CÁC MÁC

TƯ BẢN

BẢN PHỔ THÔNG DO
GIULIÊN BOÓCSÁT SOẠN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ-NỘI — 1973

CÁC MÁC

TƯ BẢN

BẢN PHỔ THÔNG

do GIULIÊN BOÓCSÁC soạn

Người dịch: TỨ NHÂN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

HÀ NỘI — 1973

LỜI TỰA

VIẾT CHO BẢN IN LẦN THỨ NHẤT CUỐN NÀY

Với cuộc cách mạng Đức tháng 11 năm 1918, kỷ nguyên của chủ nghĩa xã hội đã bắt đầu[1]. Chủ nghĩa xã hội và xã hội hóa là những tiếng của thời đại. Nhưng chủ nghĩa xã hội là gì? Ngày nay, việc biết những học thuyết cơ bản của chủ nghĩa xã hội đã trở thành cấp thiết và cần thiết không những đối với một người có học thức, mà còn đối với tất cả mọi người nữa.

Người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học là Các Mác (sinh năm 1818 ở Torevơ, mất năm 1883 ở Luân-đôn). Tác phẩm chủ yếu của ông, bộ *Tư bản*, đã tập hợp tất cả những học thuyết cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Tìm hiểu cuốn sách đó là nhiệm vụ cấp thiết của những ai muốn hiểu, hay hơn nữa, muốn ảnh hưởng tới sự phát triển của thời đại chúng ta.

Tuy nhiên, đó là một nhiệm vụ không phải dễ dàng. Ai muốn đọc bộ *Tư bản* đều vấp phải một loạt khó khăn. Thật vậy, người ta có thể nói rằng *đối với người bình thường thì tác phẩm đó hết sức khó đọc*. Mà người ta phần lớn tất nhiên lại là những người bình thường.

Trước hết, tác phẩm đó *rất dày*. Ba quyển cấu thành tác phẩm ấy ít ra cũng gồm tới 2.200 trang in lớn. Ai có thể đọc được 2.200 trang ấy, trừ phi muốn coi đó là một đối tượng nghiên cứu riêng và gác lại một bên tất cả những công việc có tính chất nghề nghiệp khác? Thêm vào đó còn có một *lối diễn tả* đặc biệt khó theo rõi. Lòng nhiệt thành quá độ, muốn trình bày mọi phương diện của một vĩ nhân dưới một ánh

1. Do G. Boócsác viết năm 1919 (*B.T.*).

sáng thuận lợi, đã khiến cho người ta nói rằng với tư cách là nhà văn, Mác có lối văn trong sáng, rõ ràng và dễ hiểu. Điều đó cũng không đúng đối với những tác phẩm nhỏ hơn của ông, viết cho các báo. Còn nói như vậy đối với các tác phẩm kinh tế của ông chỉ là nói một điều trái với sự thật. Muốn hiểu cách diễn tả của ông, phải cố gắng đi vào chiều sâu, phải suy nghĩ rất nhiều, phải yêu quý tác phẩm, và một điều kiện cũng cần thiết như thế, là phải có những hiểu biết chuyên môn rộng trong lĩnh vực kinh tế chính trị. Nguyên nhân của sự khó khăn đó rất dễ nhận thấy. Tác phẩm của Mác là một công trình tư tưởng to lớn. Tất cả những gì mà khoa học kinh tế đã thực hiện được trước ông đều quen thuộc đối với ông, và bằng những công trình nghiên cứu cá nhân của ông, ông còn thêm vào đó rất nhiều tài liệu; tất cả mọi vấn đề của kinh tế học ông đều suy nghĩ lại, và ông đã đưa ra những giải đáp mới cho chính những vấn đề khó nhất trong những vấn đề ấy. Tất cả tinh thần, tất cả nghị lực của ông đều bị *nội dung* thu hút tới mức ông không coi *hình thức* là quan trọng. Bên cạnh sự phong phú của những *tư tưởng* luôn luôn hấp dẫn ông, cách *thể hiện* đối với ông hình như là không quan hệ. Ông cũng không cảm thấy rằng vô số những điều quen thuộc, và dĩ nhiên là đối với ông, thì đối với những người khác, — những người hoàn toàn không có những tri thức như vậy, — lại có thể chứa đựng những điều khó khăn nhất. Hơn nữa, chắc chắn là ông không định viết cho những người bình thường. Ông muốn viết một công trình của một nhà chuyên môn, một công trình khoa học.

Dầu sao phải mất nhiều thì giờ và công phu mới vượt qua được sự khó khăn của việc trình bày, điều mà dĩ nhiên một người bình thường không thể có được.

Thêm vào đó, còn có một khó khăn thứ ba, khó khăn quan trọng nhất. Tác phẩm của Mác, từ dòng đầu cho đến dòng cuối, là *một khối thống nhất*; những phần khác nhau trong học thuyết của ông phụ thuộc vào nhau một cách chặt chẽ đến mức là người ta sẽ không hiểu rõ được bất kỳ một phần nào, nếu không hiểu những phần khác. Người nào bắt tay vào đọc những chương đầu thì dĩ nhiên không thể nào biết những

chương sau đó sẽ nói gì, và do đó, tất nhiên sẽ có một hình ảnh sai lạc về học thuyết, nếu như người đó không nghiên cứu cả ba quyển đến cùng.

Khó khăn đó còn tăng lên do chỗ Mác không thể hoàn thành tác phẩm của mình. Ông chỉ biên soạn xong hẳn có quyển đầu của bộ *Tư bản*, xuất bản năm 1867. Hai quyển khác chỉ được Frêđrich Engen, bạn của ông, công bố sau khi ông mất[1]. Nhưng hai quyển này còn xa mới được coi là soạn xong để đưa in, thành thử Engen thường phải đưa vào nguyên bản những sơ thảo trong đó Mác mới chỉ ghi lại lần đầu tiên những tư tưởng của mình. Kết quả là có rất nhiều đoạn trùng lặp. Một độc giả không được báo cho biết trước — và người bình thường không thể nào khác thế được — sẽ ngạc nhiên khi thấy cùng một tư tưởng không ngừng tái hiện dưới những thuật ngữ mới, đến 10 lần, 15 lần và còn hơn thế nữa, mà không hiểu lý do của tình hình đó. Điều đó giải thích tại sao ngay các nhà bác học cũng thường chỉ đọc có quyển đầu, và họ đã đi đến chỗ hiểu sai những điều Mác muốn nói. Đối với người bình thường, đối với người công nhân chẳng hạn, thì lại càng hơn thế nữa: trong những giờ nhàn rỗi của họ, sau khi đã bỏ ra một công phu có thể là rất lớn để đọc hết quyển một, họ sẽ hết sức tránh việc đọc quyển hai và quyển ba.

Tất cả những nguyên nhân đó khiến cho tôi, ngay từ trước chiến tranh, đã có ý nghĩ gấp rút làm cho bộ *Tư bản* trở nên dễ đọc đối với những ai muốn tìm hiểu nội dung tác phẩm đó mà không phải hy sinh vào đó có thể nói là một phần lao động và một phần cuộc đời của họ. Dĩ nhiên đây không phải là việc phổ cập học thuyết của Mác, không phải là một trong những công việc thông tục hóa một cách tự do, dễ hiểu, những điều mà bản thân Mác đã dạy. Những công trình như thế có đủ rồi. (Vả lại, thường thường những công trình ấy cũng bị ảnh hưởng bởi việc bản thân tác giả những công trình đó chỉ đọc có quyển đầu, vì không coi hai quyển sau là quan trọng). Trái lại, vấn đề ở đây là *để cho chính Mác nói*, trình bày chính tác phẩm của Mác, những lời lẽ của Mác, như thế nào để tất cả mọi người chỉ mất ít thời giờ và công sức mà vẫn có thể hiểu được.

---

1. Q. 2 năm 1885, q. 3 (chia thành hai phần) năm 1894.

Đó là nhiệm vụ mà tôi đã quan niệm trong nhiều năm nay[1]. Chiến tranh và những lúc phải nhàn rỗi của chiến tranh đã cho tôi thời giờ cần thiết. Tôi xin giới thiệu kết quả với công chúng và còn phải trình bày tại sao tôi lại tự cho mình có thể làm được một công việc như thế và đã làm như thế nào.

Tôi thấy cần phải có vài lời về khả năng tôi có thể làm công việc này, đó là do tình hình chính trị đã diễn ra ở Đức từ khi có cuộc chiến tranh thế giới. Tôi thấy trước rằng, những giới mà hoạt động chính trị của tôi không có tài làm vừa ý họ, sẽ tìm cách buộc tội tôi là dốt nát, và sẽ nói rằng tôi không bao giờ hiểu Mác, và do đó, không có quyền làm một công việc như vậy. Tôi muốn gạt ra trước tiên chính những loại lý lẽ như thế. Vậy tôi sẽ xin trình bày vắn tắt như sau.

Năm 1909, tôi đã xuất bản một tác phẩm nhỏ, cuốn *Những khái niệm cơ bản của khoa học kinh tế (Die Grundbegriffe der Wirtschaftslehre)*, nhằm phổ biến học thuyết của Mác về giá trị và giá trị thặng dư. Tờ *Hamburger Echo* (Tiếng vọng của Hămbuôc), tờ kịch liệt chống đối khuynh hướng mà tôi đại biểu, nhưng ngày nay vẫn còn có cũng bộ biên tập ấy, đã viết ngày 7 tháng 2 năm 1909 về cuốn sách nhỏ đó như sau :

« Thật là có lý khi người ta gọi việc *dịch* sang một thứ tiếng khác là một nghệ thuật, đặc biệt đối với những tác phẩm của các nhà thơ ; nghệ thuật ấy không giản đơn như nhiều người vẫn tưởng, khi trong bản dịch người ta không để mất đi một cái gì của nguyên bản : tinh thần, hương vị, màu sắc và hoàn cảnh. Một bản dịch đúng theo từng chữ một còn xa mới được coi là thành công ; trái lại, thường người ta phải tránh những cách diễn đạt của chính nguyên bản và chọn những cách diễn đạt có thể gây một hiệu quả giống như trong ngôn ngữ kia. Quy luật do Letxinh đề ra cho những ngành nghệ thuật khác

---

1. « Bản in phổ thông » của Cauxki và Ecxten chẳng hạn, lại nhằm giải quyết một nhiệm vụ khác. Bản in đó tự bằng lòng với việc Đức hóa những từ nước ngoài và dịch lại những câu trích dẫn viết bằng tiếng nước ngoài. Hơn nữa, cho tới nay bản in ấy chỉ gồm có quyển thứ nhất, dày 700 trang in lớn. Quyển II và quyển III, với những khó khăn còn lớn hơn nữa, sẽ không cho phép làm một công việc như thế. Tuy nhiên người ta cũng phải xuất bản, và người ta sẽ thấy một cuốn sách 2.000 trang in, mà chỉ người nào có thể bỏ ra rất nhiều thời giờ và tiền bạc mới có thể nghiên cứu được.

nhau trong tác phẩm *Laocon* của ông cũng được áp dụng ở đây. Để làm ví dụ, chúng ta hãy lấy bản dịch Hôme của Vôxơ và bản dịch của Ottô Gilđêmaixte về cuốn *Don Juan* của Bairơn. Nếu xét từng chữ thì cả hai bản dịch đều không đúng và không trung thành bằng tất cả những bản dịch khác, nhưng xét theo tinh thần *(rata pneumala)* của bản chính, thì những bản dịch ấy là vô cùng trung thành hơn, vì chúng toát lên và phản ánh tinh hoa và tính chất của nguyên bản.

« Việc *truyền bá* những tác phẩm khoa học cũng là một nghệ thuật. Ở đây cũng vậy, có rất nhiều người tự cảm thấy mình làm được, nhưng rất ít người thành công. Không phải chỉ cần trích lấy những tư tưởng và trình bày tóm tắt những tư tưởng ấy. Hầu như bao giờ người ta cũng phải lấy nội dung vấn đề để *soạn lại thật sự*, và phải dùng một trình tự độc đáo để trình bày, bố trí và sắp xếp.

« *Khoa học* và sự *uyên bác* không giống nhau.

« Những tác phẩm khoa học gốc thường đầy dẫy những điều uyên bác. Học thuyết không thể hiện ra là một tổng thể hoàn chỉnh, phù hợp với một trật tự có hệ thống, mà là một cái gì đang hình thành; tác giả trình bày học thuyết đó theo trình tự từ khi nó phát sinh, đồng thời cũng trình bày một cách biện chứng, theo những quan điểm riêng, và thậm chí thường còn trình bày dưới hình thức một cuộc luận chiến chống lại các học thuyết thù địch. Nhưng tất cả cái công việc phụ đó — rất uyên bác, nhưng lại có thể làm cho người bình thường dễ dàng bị lạc lối — có thể và phải được gạt ra, nếu người ta muốn trình bày kết quả thật sự khoa học một cách trong sáng, hết sức lôgic, để mọi người có thể hiểu được một cách dễ dàng. Cái phải nêu ra, chính là cái kết quả, chứ không phải là cái tiến trình khoa học của tác phẩm; dĩ nhiên điều đó không gạt bỏ một chút gì trong tính chất nghiêm chỉnh của bản trình bày. Và nếu một vài phần của công trình nghiên cứu phụ có những điều đáng được chú ý, thì chỉ nên trình bày những phần ấy dưới hình thức những đoạn bổ sung riêng mà thôi.

« Công việc truyền bá trước tiên là phải *đóng khung trong những điều chủ yếu*, trong những tư tưởng chính, không nên quá tham tài liệu, làm cho quần chúng không thể tiếp thu nổi.

« Một điều không kém phần quan trọng là lấy những ví dụ cụ thể, những trường hợp xác thực rút ra từ trong cuộc sống để minh họa những điều trừu tượng. Nhiều người vất vả hình dung những điều khó khăn và phức tạp bằng những *khái niệm*; một khi những yếu tố của nhận thức đã được phân tích rồi — vả lại, người ta không thể bỏ qua việc này — sau đó lại được trình bày cho rõ ràng thêm bằng những *minh họa cụ thể*, thì những gì trừu tượng sẽ không còn là nhợt nhạt, không màu sắc nữa, và sẽ đi vào đầu óc người đọc với một sự hoàn toàn chính xác của nghệ thuật tạo hình. Tính chất dai dẳng của việc tin vào Chúa trời — ít ra cũng là một phần lớn — là do những đầu óc trung bình có khuynh hướng nhân cách hóa những tư tưởng trừu tượng.

« Thêm nữa, nếu vấn đề trình bày còn được minh họa bằng *những sự so sánh* lấy trong các lĩnh vực khác, thì điều đó lại càng tốt. Và một vài ví dụ hóm hỉnh rải rác đây đó sẽ làm cho tất cả trở nên sinh động và hấp dẫn.

« Tất cả những điều ấy cũng áp dụng cả cho những cuộc nói chuyện phổ thông.

« Chúng tôi rất vui sướng có thể viết rằng, tác phẩm của Giuliên Boócsác phổ cập một cách tuyệt vời những tư tưởng trung tâm của khoa kinh tế học mácxít, nói chung là theo ý nghĩa vừa đề cập trên đây. Thật là súc tích, giản dị và sáng sủa biết bao trong cách của trang đầu chẳng hạn, đã tóm tắt chính ngay những điểm trọng yếu nhất của học thuyết giá trị thặng dư: « Tư bản mua sức lao động và nhằm mục đích đó, nó trả tiền công. Khi lao động, người công nhân tạo ra một giá trị mới không thuộc về anh ta mà thuộc về nhà tư bản. Anh ta phải lao động trong một thời gian nào đó để hoàn lại riêng cái giá trị của tiền công. Nhưng sau khi điều đó đã được thực hiện, anh ta không dừng lại, trái lại anh ta vẫn tiếp tục làm việc thêm một số giờ nữa trong ngày. Cái giá trị mới mà lúc đó anh ta sản xuất ra, và như vậy đã vượt quá số tiền công, là giá trị thặng dư ». — Những tài liệu chi tiết hơn về giá trị và lao động, cũng như về lợi nhuận của tư bản, cũng được trình bày riêng một cách không kém phần rõ ràng trong hai chương cuối trong sáu chương của tác phẩm, được phân ra một cách hài hòa thành các tiết.

« Sự phát triển lịch sử đã được đưa vào trong sự hiệp tác và phân công lao động, trong chừng mực mà điều ấy có thể giúp cho người ta hiểu hơn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng không vì thế mà bản trình bày trở nên nặng nề.

« Và cứ tiếp tục như thế.

« Như tác giả đã nói trong lời tựa của mình, tác giả không muốn trình bày một hệ thống khoa học kinh tế *hoàn thiện*, ông chỉ muốn trình bày phương pháp tư tưởng làm cơ sở cho bộ *Tư bản* của Mác, quyển thứ nhất. Tác giả đã hoàn toàn thành công trong việc ấy và chúng tôi không ngần ngại giới thiệu nhiệt liệt cuốn sách nhỏ này như là một bài nhập môn của khoa kinh tế học mácxít cho tất những ai còn chưa có một sự hiểu biết chính xác về khoa đó. »

Chắc những điều đã dẫn ra trên đây cũng đủ để giải quyết dứt khoát vấn đề khả năng của tôi có viết được tác phẩm này hay không. Tôi chỉ sẽ xin nói thêm rằng, suốt 30 năm nay, tôi đã chuyên nghiên cứu, hơn nữa lại nghiên cứu một cách rất khẩn trương, bộ *Tư bản* của Mác, và cách đây gần 20 năm, do yêu cầu của Viện Khoa học xã hội Bruyxen, tôi đã dịch ra tiếng Pháp (cùng với đồng chí người Bỉ Vanderit) quyển hai và quyển ba bộ *Tư bản* [1].

* * *

Xin nói thêm vài lời về cách tôi thực hiện nhiệm vụ mà tôi đã tự đề ra cho mình. Trong chừng mực có thể, tôi đã cố để nguyên *những lời lẽ của chính Mác*, và chỉ giới hạn hoạt động của tôi trong việc *lược lại* và *sắp xếp lại*. Như người ta đã đọc thấy trên đây, khó khăn trong tác phẩm của Mác phần lớn là ở chỗ muốn nắm được một phần nào đó của tác phẩm, thì thực tế đã phải hiểu tất cả những phần khác. Không phải phóng đại chút nào nếu khẳng định rằng những chương đầu sẽ gây cho người bình thường ấn tượng là rất khó hiểu, nếu người đó, lần đầu tiên, mạo hiểm đọc những chương ấy. Sở dĩ như vậy, chính là vì người đó chưa có một ý niệm nào về tinh thần và về cách nhìn đặc biệt của toàn bộ tác phẩm. Muốn nắm được cách nhìn ấy, người đó phải biết những công

1. Được xuất bản năm 1901 ở Pari, do Gi-a và Brie xuất bản.

trình nghiên cứu quan trọng chỉ được trình bày trong quyển thứ ba. Vì vậy, ngay từ phút đầu, tôi đã thấy rõ là tôi phải đảo lộn toàn bộ trình tự tư tưởng và việc trình bày những tư tưởng ấy. Nhiều điều nằm trong quyển ba, tôi đã phải đưa vào ngay từ đầu. Cũng như tôi thường phải tập hợp những đoạn được phân bố vào trong nhiều chương thường cách nhau rất xa, hay ngược lại, phải tách một số đoạn khác ra, và làm như thế, thì tất nhiên là phải thường viết những câu chuyển tiếp, nhưng xét về toàn bộ, thì nguyên bản của chính Mác vẫn không hề thay đổi.

Như thế cũng đã lợi được rất nhiều. Nếu có người nào đó muốn chịu khó so sánh bản của tôi với nguyên bản, thì người đó sẽ ngạc nhiên nhận thấy rằng biết bao nhiêu điều suy luận, trước đó theo dõi rất khó khăn, thì giờ đây đã trở nên rõ ràng và có thể hiểu được, do chỗ chỉ thay đổi trình tự của các tư tưởng mà thôi.

Những đoạn cắt bớt cũng không kém phần hiệu quả. Lẽ dĩ nhiên là trong vô số những điều lặp lại trong quyển hai và quyển ba, tôi chỉ giữ lại và chỉ đưa vào có *một* cách giải thích. Ngoài ra mục đích của tôi không phải là lắp lại toàn bộ tác phẩm với tất cả những điều chi tiết của nó. Ngược lại, cần phải lựa chọn, làm thế nào cho người đọc có thể hiểu được, qua chính những thuật ngữ của Mác, mối liên hệ cơ bản giữa các tư tưởng mà không bị hoảng sợ hay mệt nhọc quá đỗi vì quy mô quá lớn của tác phẩm. Người nào cảm thấy cần thiết, thì có thể bằng cách đối chiếu tìm xem có còn thiếu một điều chủ yếu nào đó hay không. Để cho công việc đó được dễ dàng, — ở đầu tất cả các chương và ở tất cả những đoạn khác mà tôi có thể làm được — tôi đã chỉ rõ những phần trong nguyên bản mà tôi đã dùng đến.

Tuy vậy, cũng vẫn còn có một số khá lớn những đoạn không thể giữ nguyên như Mác đã viết. Vì nếu không làm như thế thì người đọc không thể hiểu được, và có thể nói là phải « dịch » những đoạn ấy ra tiếng Đức. Về mặt này, để có thể kiểm tra được và để người ta có thể xét xem tôi có tùy tiện và thay đổi ý nghĩa của nguyên bản hay không, tôi xin dẫn ra hai đoạn sau đây trong những đoạn đó để làm ví dụ.

Trong quyển I, chương 13, 1, nguyên bản viết :

« Trong hiệp tác giản đơn, và ngay cả trong hiệp tác dựa trên sự phân công lao động, việc thay thế người công nhân cá thể bằng người công nhân tập thể bao giờ cũng vẫn còn ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên. Máy móc, trừ một vài ngoại lệ sẽ nói đến sau này, chỉ hoạt động trong tay (*sic*) một lao động đã được trực tiếp xã hội hóa hay một lao động tập thể. Như thế, bây giờ tính chất hiệp tác của quá trình lao động trở thành một sự cần thiết về mặt kỹ thuật, do chính tính chất của tư liệu lao động quyết định ».

Ở đây, tôi đã thay đổi (tr. 132—133 của bản in này) như sau :

« Trong hiệp tác giản đơn, và ngay cả trong hiệp tác dựa trên phân công lao động, việc thay thế người công nhân cá thể bằng người công nhân tập thể, vẫn còn ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên. *Máy móc* (trừ một vài ngoại lệ mà ta sẽ nói đến sau này) *đòi hỏi nhất thiết phải có một lao động xã hội hóa* (tức là lao động chung của nhiều người, được tổ chức một cách có phương pháp). Lúc đó chính tính chất của tư liệu lao động làm cho sự hiệp tác một cách có phương pháp trở thành một tất yếu kỹ thuật ».

Quyển II, ở trang 54, có đoạn sau đây :

« Nếu trong sự giao dịch của nhà tư bản tiền tệ của chúng ta, tiền hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán, (người mua chỉ phải trả tiền về hàng hóa trong một kỳ hạn dài hay ngắn), thì sản phẩm thặng dư nhằm mục đích tư bản hóa sẽ không chuyển hóa thành tiền, mà thành những tín phiếu, thành những giấy chứng nhận về quyền sở hữu đối với một vật ngang giá mà người mua có thể còn chưa có trong tay, nhưng hy vọng là sẽ có ».

Tôi đã viết lại như sau (tr. 388) :

« Nếu những hàng hóa do nhà tư bản bán lại không được thanh toán ngay, mà chỉ được thanh toán sau một thời hạn nhất định, thì cái bộ phận sản phẩm thặng dư phải được nhập vào tư bản sẽ không trở thành tiền, mà mang hình thức trái khoán, thành một giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với một vật ngang giá mà người mua đã có trong tay hay chỉ mới hy vọng sẽ có được ».

Tôi xin kết thúc và hy vọng rằng tác phẩm này không những sẽ giúp cho bạn đọc hiểu được Mác, mà sẽ còn giúp cho việc hiểu biết về kinh tế nói chung, và nhất là sẽ có thể có ích cho sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội. Tôi sẽ đặc biệt sung sướng nếu bản in này của tôi mà mọi người đều có thể đọc được, sẽ gây cho nhiều đọc giả lòng mong muốn *bắt tay ngay sau đó vào việc nghiên cứu nguyên bản.*

Beclinh — Lisotecphenđơ, tháng 8 năm 1919

GIULIÊN BOÓCSÁC

LỜI TỰA

VIẾT CHO BẢN IN LẦN THỨ BA

Một năm chín tháng đã qua kể từ khi bản in phổ thông của bộ *Tư bản* của Mác ra đời. Trong thời kỳ ấy, việc bán cuốn sách đó đã bị gián đoạn ít ra là 6 tháng — một phần vì những lý do chung, thuộc về lĩnh vực chính trị và kinh tế, như cuộc đảo chính của Cap, tình hình kinh tế sút kém, v.v... một phần do sự chậm trễ trong việc in bản in lần thứ hai. Như vậy, có thể nói rằng 10.000 bản đã được bán trong vòng có 15 tháng, tuy vậy cuốn sách vẫn được lưu ý tới mức cần phải có một bản in lần thứ ba.

Thành thật mà nói, sự thành công ấy không hề làm tôi ngạc nhiên. Từ nhiều năm nay, tôi rất tin rằng cần phải có một cuốn sách như vậy. Hơn nữa, tôi tin rằng sự thành công sẽ còn nhanh hơn nhiều, nếu không có những trở ngại do vấn đề tiền gây ra, một vấn đề rất tai hại trong thời đại tư bản chủ nghĩa của chúng ta. Ngày nay, việc quảng cáo thật quá đỗi tốn kém, và một vài người cho đến nay đã giúp tôi xuất bản cuốn sách này chẳng có ai giàu có gì.

Dĩ nhiên, tôi không kiêu ngạo quy sự thành công to lớn của cuốn sách này cho riêng công lao của tôi. Thật vậy, ngày nay hiểu biết học thuyết của Mác đã trở thành một nhu cầu tuyệt đối đối với hàng trăm nghìn đầu óc đã được thức tỉnh. Họ khát khao được nghe lời Mác: đối với họ, tác phẩm của Mác là chất tu dưỡng của tinh thần.

Dầu sao tôi cũng có thể nói rằng xét về đại thể, tôi đã thành công trong việc trình bày lại lời giáo huấn của vị thầy dưới một hình thức mong muốn, dưới một hình thức vừa giữ lại được một cách trung thành ý nghĩa và nội dung, vừa làm cho

người bình thường và người mới bắt đầu nghiên cứu có thể hiểu được. Ít ra, tôi cũng đã rút được điều ấy từ nhiều bài viết về cuốn sách này trên báo chí, và trong chừng mực mà tôi có thể thấy được, thì tất cả những bài báo này đều khen ngợi. Vì rằng, về điểm này, đã xảy ra một sự việc hết sức hiếm có là tất cả các khuynh hướng trong phong trào công nhân, và ngay cả báo chí tư sản nữa, cũng đều tán đồng.

Tiện đây, tôi xin nhắc lại một lần nữa với các bạn đọc của tôi là không nên quên rằng, tác phẩm của Mác chưa được hoàn thành; không phải chỉ về hình thức, không phải chỉ theo ý nghĩa là tác giả đã không kịp gọt giũa lần cuối cùng tác phẩm của mình, mà còn cả về mặt nội dung nữa. Tiến trình tư tưởng bị đứt đoạn đột ngột. Cho nên cũng không nên ngạc nhiên nếu bản in nhỏ này cũng kết thúc đột ngột. Đó cũng là một trong những nguyên nhân làm cho người đọc khó hiểu. Ở đây cũng vậy, những quả sung không phải tự nhiên mà rơi vào mồm người đọc. Việc thấm nhuần nội dung đòi hỏi phải lao động. Nhưng chính công việc lao động ấy đã được bản in này làm cho trở nên dễ dàng hơn nhiều, và tôi hy vọng rằng nhờ có nó mà rất nhiều người sẽ *có thể đọc và hiểu được nguyên bản.*

Có lẽ bạn đọc cũng sẽ thú vị khi biết rằng trong thời gian qua một bản in cuốn sách này bằng *tiếng Anh* cũng đã ra đời, còn một bản dịch *tiếng Nga* thì đang được chuẩn bị.

Bản chỉ dẫn thêm vào lần tái bản này sẽ đáp ứng kịp thời yêu cầu của những bạn đọc nào muốn tìm thấy hay tìm lại một đoạn nào đó, cũng như sẽ giúp người đó nắm được toàn bộ tác phẩm.

Beclinh — Lisotecphenđơ, tháng 12 năm 1931

GIULIÊN BOÓCSÁC

LỜI TỰA

VIẾT CHO BẢN IN CÓ SỬA CHỮA LẠI NĂM 1931

Tôi sung sướng vì hôm nay tôi đã có thể xuất bản được tác phẩm này dưới hình thức một bản được soạn lại, và được trình bày một cách rõ ràng, đầy đủ và hợp lý hơn. Trong bản in này, người ta sẽ thấy nhiều chương trước đây không có. Những đoạn của Mác nói về *tiền công*, những công trình nghiên cứu quan trọng của quyển hai viết về *lưu thông và tái sản xuất* của tư bản, *lý luận về khủng hoảng* theo đúng nguyên văn của Mác, và cuối cùng là lý luận về *địa tô*, đã được thêm vào. (Để bù đắp lại điều ấy, tôi đã có thể gạt bỏ phần tôi đã viết về các cuộc khủng hoảng). Ngoài ra, tôi đã soạn lại một cách rất tỉ mỉ toàn bộ văn bản, đưa vào những đoạn bổ sung và sửa chữa chi tiết.

Tại sao trước đây những chương chi tiết ấy lại không có? Chỉ vì một lý do hoàn toàn có tính chất bên ngoài: *thiếu tư bản*, điều đó đã cản trở công việc xuất bản bộ *Tư bản*. Trong thời kỳ chiến tranh và lạm phát, — thời kỳ mà những bản in trước đây được soạn và xuất bản — tiền dĩ nhiên là khan hiếm. Ngày nay, do những bản in cũ đã bán hết, và nhờ sự giúp đỡ của một số bằng hữu, tôi đã có thể thêm những chương thiếu mà chính bạn đọc thường yêu cầu.

Trong những năm qua, tác phẩm này cũng đã được phổ biến rất rộng rãi trong những nước khác. Nó đã được dịch ra tiếng *Anh*, tiếng *Nga*, tiếng *Bungari*, tiếng *Nhật* và tiếng *Tây-ban-nha*.

Beclin — Lisotecphendơ, tháng 2 năm 1931

GIULIÊN BOÓCSÁC

1. HÀNG HÓA, GIÁ CẢ VÀ LỢI NHUẬN[1]

Khoa kinh tế chính trị nghiên cứu cách thức* người ta kiếm ra cho mình những của cải cần thiết cho cuộc sống. Trong các nước tư bản hiện đại, người ta kiếm ra những của cải đó chỉ bằng cách mua và bán *hàng hóa*; người ta trở thành người sở hữu những hàng hóa đó bằng cách mua chúng với số tiền cấu thành thu nhập của họ. Có rất nhiều hình thức thu nhập khác nhau, tuy nhiên ta vẫn có thể chia chúng thành ba loại: *tư bản* hằng năm đem lại *lợi nhuận* cho nhà tư bản, *ruộng đất* đem lại *địa tô* cho địa chủ, và *sức lao động* — trong những điều kiện bình thường và trong chừng mực nó còn có thể dùng được — thì đem lại *tiền công* cho công nhân. Đối với nhà tư bản thì tư bản, đối với địa chủ thì ruộng đất, và đối với công nhân thì sức lao động của anh ta, hay nói đúng hơn là bản thân lao động của anh ta, là những nguồn khác nhau đem lại thu nhập cho họ: lợi nhuận, địa tô và tiền công. Và đối với họ, thì những thu nhập ấy giống

---

1. Q. III, ph. thứ nhất, ch. 1 và 2; q. III, ph. thứ hai, tr. 356 — 358 và 398 — 402 (bản tiếng Đức).

* Kinh tế chính trị học là khoa học về sự phát triển của quan hệ sản xuất xã hội, tức là quan hệ kinh tế giữa người và người. Nó nghiên cứu các quy luật sản xuất xã hội và phân phối của cải vật chất trong các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người (*B. T.*).

như những quả hằng năm của một cái cây trường thọ, hay nói cho chính xác hơn, là của ba cây; những thu nhập ấy là những thu nhập hằng năm của ba giai cấp: giai cấp tư bản, giai cấp địa chủ và giai cấp công nhân. Vậy là những giá trị cấu thành các thu nhập ấy hình như nảy sinh ra từ tư bản, địa tô và tiền công như là từ ba nguồn độc lập.

Mức thu nhập của ba giai cấp ấy đóng một vai trò chủ yếu trong việc xác định mức độ mà người ta có thể hưởng các của cải kinh tế; nhưng mặt khác, rõ ràng là *giá cả* hàng hóa cũng không kém phần quan trọng. Do đó, ngay từ đầu, vấn đề xét xem mức giá cả được quy định căn cứ vào đâu, là một vấn đề mà khoa kinh tế chính trị quan tâm đến rất nhiều.

Thoạt nhìn, thì vấn đề này hình như không có khó khăn gì đặc biệt. Chúng ta hãy xét bất kỳ một sản phẩm công nghiệp nào; giá cả là do người chủ xưởng quy định, hắn đem số *lợi nhuận* thông thường trong ngành hắn cộng thêm vào *giá thành*. Có nghĩa là giá cả tùy thuộc vào mức giá thành và mức lợi nhuận.

Trong giá thành, người chủ xưởng tính tất cả mọi khoản hắn ta đã chi phí để chế tạo ra hàng hóa. Trước hết, đó là những chi phí về nguyên liệu và vật liệu phụ (chẳng hạn như bông, than, v.v...), rồi đến những chi phí về máy móc, thiết bị, nhà xưởng; ngoài ra là khoản hắn ta phải trả cho địa tô (chẳng hạn như tiền thuê đất) và cuối cùng là tiền công lao động. Vậy ta có thể nói rằng đối với người chủ xưởng thì giá thành được phân làm ba mục:

1. Tư liệu sản xuất (nguyên liệu, vật liệu phụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng);

2. Địa tô phải trả (khoản này cũng vẫn được tính khi công xưởng được xây dựng trên một miếng đất thuộc quyền sở hữu của người chủ xưởng);

3. Tiền công.

Nhưng khi ta nghiên cứu ba mục ấy kỹ hơn, dù chỉ là một ít thôi, thì những khó khăn bất ngờ liền xuất hiện ngay. — Để bắt đầu, chúng ta hãy xem xét tiền công. Tiền công thấp hay cao bao nhiêu, thì giá thành cũng thấp hay cao bấy nhiêu; như vậy là giá cả của hàng hóa được chế tạo ra cũng thấp hay cao bấy nhiêu. Nhưng cái gì quyết định mức tiền công? Chúng ta nói đó là lượng cung và lượng cầu về sức lao động. Lượng cầu về sức lao động là do tư bản đang cần có công nhân để kinh doanh, quyết định. Như vậy, một lượng cầu về sức lao động có nghĩa là tư bản tăng lên nhiều, Nhưng tư bản gồm có những gì? Gồm tiền và hàng hóa. Hay nói cho đúng hơn, vì bản thân tiền chỉ là một hàng hóa (như sau này ta sẽ chỉ rõ), nên tư bản chỉ gồm có độc hàng hóa mà thôi. Những hàng hóa đó càng có giá trị bao nhiêu và tư bản càng lớn bao nhiêu, thì lượng cầu về sức lao động và ảnh hưởng của lượng cầu này đối với mức tiền công, do đó, đối với chính giá cả các sản phẩm được chế tạo, cũng càng lớn bấy nhiêu. Nhưng cái gì quyết định giá trị (hay giá cả) của những hàng hóa cấu thành tư bản? Mức giá thành, tức là những chi phí cần thiết để chế tạo ra hàng hóa. Nhưng trong số các chi phí chế tạo đó lại có bản thân tiền công rồi! Xét cho đến cùng, thì như vậy là giải thích mức tiền công bằng mức tiền công, hay giải thích giá cả hàng hóa bằng giá cả hàng hóa!

Vả lại, đưa vấn đề cạnh tranh (cung và cầu về sức lao động) vào đây cũng chẳng có tác dụng gì cả. Cạnh

tranh chắc chắn làm cho tiền công cao lên hay hạ xuống. Giả thử cung và cầu về sức lao động bằng nhau. Vậy thì, lúc đó, cái gì quyết định tiền công?

Hoặc, trái lại, cho rằng tiền công là do giá cả các tư liệu sinh hoạt của công nhân quyết định. Bản thân những tư liệu sinh hoạt ấy cũng chỉ là hàng hóa; trong việc quyết định giá cả của chúng, tiền công cũng giữ một vai trò nhất định. Giả định như vậy rõ ràng là sai lầm.

Mục thứ hai, trong các yếu tố của giá thành, là những tư liệu sản xuất. Không cần phải xem xét lâu dài cũng có thể chỉ rõ rằng bông, máy móc, than, v.v... đều là hàng hóa, và những điều nói về những hàng hóa cấu thành tư liệu sinh hoạt của công nhân, hay cấu thành tư bản của nhà tư bản, cũng có thể áp dụng cho chúng.

Như vậy là toan tính xuất phát từ giá thành để giải thích mức giá cả đã thất bại thảm hại. Nó chỉ đưa đến việc giải thích mức giá cả bằng bản thân mức giá cả.

Người chủ xưởng lấy số lợi nhuận thông thường cộng thêm vào giá thành. Ở đây, mọi khó khăn hình như đã được gạt bỏ, vì người chủ xưởng đã rõ số phần trăm (tỷ suất) lợi nhuận mà hắn ta phải thu về; tỷ suất này đã được sử dụng một cách phổ biến trong ngành. Đương nhiên, điều đó không hề loại trừ khả năng là do những hoàn cảnh đặc biệt, trong một số trường hợp nào đó, một người chủ xưởng có thể thu nhiều hơn hoặc ít hơn số lợi nhuận thông thường. Nhưng tính trung bình, thì tỷ suất lợi nhuận đều như nhau trong tất cả mọi xí nghiệp cùng ngành. Như vậy là trong mỗi ngành đều có một *tỷ suất lợi nhuận trung bình*.

Không phải chỉ có thế. Do cạnh tranh, nên trong các ngành khác nhau, giữa các tỷ suất lợi nhuận khác nhau, đã có một sự điều hòa nhất định nào đó. Thật vậy, không thể nào khác hơn được. Vì một khi người ta thực hiện được những lợi nhuận đặc biệt cao trong một ngành, thì tư bản của các ngành khác — những ngành mà tư bản đầu tư vào không được thuận lợi nhiều như thế — sẽ lập tức đổ xô ngay vào ngành thuận lợi đó. Hoặc là, những tư bản đang không ngừng được sinh ra và đang đi tìm những chỗ đầu tư có lợi, đều thích hướng vào những ngành đặc biệt có lợi như thế ; trong các ngành ấy, sản xuất sẽ nhanh chóng tăng lên mạnh, và để tiêu thụ những hàng hóa mà số lượng tăng lên rất nhiều, phải giảm bớt giá cả, do đó, phải giảm bớt lợi nhuận. Tình hình trái ngược sẽ diễn ra, nếu một ngành nào đó chỉ đem lại những lợi nhuận đặc biệt thấp : tư bản sẽ vội từ bỏ ngành này, sản xuất trong ngành này sẽ giảm xuống một cách tương ứng, điều đó sẽ dẫn đến chỗ làm cho giá cả và lợi nhuận tăng lên.

Như vậy, cạnh tranh có xu hướng san bằng một cách phổ biến tỷ suất các lợi nhuận trong tất cả mọi ngành, và người ta có thể nói một cách chính đáng đến một *tỷ suất lợi nhuận trung bình chung* ; trong tất cả mọi ngành sản xuất, tỷ suất đó tuy không phải là hoàn toàn giống nhau, nhưng vẫn xấp xỉ như nhau. Tuy nhiên, điều đó không thể hiện ra một cách nổi bật như sự ngang nhau về tỷ suất lợi nhuận trong cùng một ngành, vì trong các ngành khác nhau, những chi phí chung, việc sử dụng và sự hao mòn máy móc, v.v... có thể cực kỳ khác nhau. Để bù lại những sự khác nhau ấy, có thể là tổng lợi nhuận — tức là số phần trăm mà người chủ xưởng thực sự cộng thêm vào giá thành — trong

ngành này sẽ cao hơn hoặc thấp hơn rất nhiều so với trong các ngành kia. Đây là một trường hợp che lấp mất tình hình hiện thực thực sự. Nhưng, trừ mọi khoản chi phí ra thì trong những ngành khác nhau, vẫn có một lợi nhuận ròng gần bằng nhau.

Như vậy là vì có một tỷ suất lợi nhuận trung bình chung nên lượng lợi nhuận do một xí nghiệp thực sự đem lại tùy thuộc vào tư bản của xí nghiệp ấy nhiều hay ít. Dĩ nhiên — như đã nêu ở trên — hoàn toàn không phải không có sự khác biệt giữa việc xí nghiệp chế tạo đại bác hoặc bít tất bông, vì tỷ suất lợi nhuận thay đổi tùy theo tình hình bảo đảm của việc đầu tư, tình hình tiêu thụ của thị trường, v.v... Nhưng những sự khác biệt ấy không quan trọng lắm. Giả định rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình chung là 10% ; như vậy rõ ràng là một tư bản 1 triệu frăng tất phải sinh lợi nhiều hơn gấp mười lần một tư bản 100.000 frăng (dĩ nhiên, với điều kiện là xí nghiệp phải được quản lý tốt và không gặp phải những tai nạn và mọi sự rủi ro có thể xảy ra trong việc kinh doanh).

Ngoài ra, không phải chỉ có các xí nghiệp công nghiệp — tức là những xí nghiệp sản xuất hàng hóa — mới sinh lợi nhuận, mà cả những xí nghiệp thương nghiệp — những xí nghiệp này chỉ làm cái công việc chuyển sản phẩm của người sản xuất cho người tiêu thụ — cũng sinh ra lợi nhuận ; ngân hàng, xí nghiệp vận tải, đường sắt, v.v... cũng như vậy. Trong tất cả các xí nghiệp đó, miễn là công việc kinh doanh được tiến hành tốt, lợi nhuận đều tùy thuộc vào số tư bản đầu tư vào đó. Có gì là lạ nếu những người thực tế tiến hành những công việc kinh doanh đó tin rằng hình như lợi nhuận tự nó sinh ra nó, bắt nguồn từ tư bản ; người ta tin

rằng lợi nhuận sinh ra từ tư bản giống như những quả sinh ra từ một cái cây được vun trồng tử tế. Tuy nhiên, quan niệm cho rằng lợi nhuận là kết quả lao động của nhà tư bản phổ biến hơn quan niệm cho rằng lợi nhuận là một trong những mặt tự nhiên của tư bản. Và trong thực tế, bao giờ chúng ta cũng phải giả định rằng xí nghiệp được quản lý tốt. Tài năng cá nhân của người chủ xí nghiệp là một trong những điều quan trọng nhất. Nếu không có tài năng ấy, lợi nhuận của xí nghiệp sẽ dễ dàng tụt xuống thấp hơn tỷ suất lợi nhuận trung bình chung; nhưng một người chủ xí nghiệp khôn khéo thì lại có thể đưa lợi nhuận lên cao hơn mức ấy.

2. LỢI NHUẬN VÀ VIỆC BÁN HÀNG HÓA[1]

Nhưng làm thế nào lợi nhuận lại có thể « tự nó » sinh ra từ tư bản được? Muốn sản xuất ra hàng hóa; nhà tư bản cần phải có một số tiền nhất định nào đó, 100 frăng chẳng hạn. Số tiền này tất phải đại biểu cho tất cả mọi khoản chi phí của hắn ta về nguyên liệu, vật liệu, tiền công, hao mòn máy móc, thiết bị, nhà xưởng, v.v... Sau đó hắn ta bán hàng hóa chế tạo ra với giá là 110 frăng. Thừa nhận rằng hàng hóa chế tạo ra thực sự trị giá 110 frăng sẽ có nghĩa là thừa nhận cái giá trị tăng thêm vào hàng hóa trong quá trình sản xuất không do cái gì sinh ra cả. Vì những giá trị mà nhà tư bản trả 100 frăng thì đều đã tồn tại tất cả trước khi hàng hóa *đó* được sản xuất ra. Nhưng một sự sáng tạo *ex nihilo* [từ hư vô] như thế là điều vô lý. Cho nên trước kia cũng như hiện nay, người ta luôn luôn tán thành ý kiến cho rằng giá trị hàng hóa không tăng lên trong quá trình sản xuất, rằng sau khi chế tạo ra hàng hóa, nhà tư bản chỉ có ở trong tay cũng vẫn cái giá trị như trước kia mà thôi — trong thí dụ của chúng ta, giá trị đó là 100 frăng chẳng hạn.

Vậy thì từ đâu ra số tiền 10 frăng trội thêm mà nhà tư bản thu được khi bán hàng hóa? Chỉ việc hàng hóa chuyển từ tay người bán sang tay người mua không

---

1. Q. III, ph. thứ nhất, ch. 1 và 2; Q. I, ch. 4, tiết 2.

thể làm tăng giá trị của hàng hóa được, vì nếu tăng như thế thì đó cũng sẽ là một sự sáng tạo *ex nihilo*.

Nói chung, người ta có hai phương pháp giải quyết khó khăn đó. Một số người nói rằng trong tay người mua, hàng hóa thực sự có nhiều giá trị hơn trong tay người bán ; vì ở người mua thì nó thỏa mãn một nhu cầu mà người bán không có. Một số người khác cho rằng hàng hóa thực ra không có cái giá trị mà người mua phải trả ; phần thặng dư ấy lấy của người mua mà không có một giá trị nào khác cả.

Chúng ta hãy thử xét cả hai cách giải thích. Tác giả người Pháp Côndiắc viết năm 1776 (trong một bản nghiên cứu về thương mại và chính phủ) : « Cho rằng trong khi trao đổi hàng hóa, người ta đổi lẫn với nhau những giá trị bằng nhau là sai lầm. Thực tế là trái lại, mỗi bên giao dịch bao giờ cũng đổi một giá trị nhỏ hơn để lấy một giá trị lớn hơn... Thật vậy, nếu người ta bao giờ cũng trao đổi lẫn nhau những giá trị bằng nhau, thì không một bên giao dịch nào được lợi cả. Vậy mà cả hai bên đều có lợi, hay ít ra đều phải có lợi. Vì sao ? Giá trị của các vật chỉ nằm trong mối quan hệ giữa chúng với nhu cầu của chúng ta mà thôi. Cái mà đối với người này là hơn thì đối với người kia lại là kém, và ngược lại... Chúng ta muốn trao đổi một vật không có ích cho chúng ta để nhận được một vật có ích cho chúng ta, chúng ta muốn đưa ra cái ít hơn để đổi lấy cái nhiều hơn... »

Quả thật là một sự tính toán kỳ lạ ! Khi hai người trao đổi một vật gì đó, thì mỗi bên sẽ đưa cho bên kia nhiều hơn cái phần mình nhận được ư ? Điều đó sẽ có nghĩa là nếu tôi mua của người thợ may 1 cái áo với giá là 100 frăng, thì cái áo, khi còn thuộc quyền sở hữu của người thợ may, trị giá ít hơn 20 frăng ; nhưng khi tôi là người sở hữu cái áo đó, thì nó trị giá

100 frăng! Ý kiến lần tránh cho rằng giá trị của các vật chỉ nằm trong mối quan hệ của chúng với nhu cầu của chúng ta cũng vậy, nó cũng chẳng làm cho chúng ta tiến lên được một bước nào cả, vì (đây là chưa nói đến sự lẫn lộn giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi mà sau này chúng ta sẽ nói đến) nếu đối với người mua cái áo có ích hơn tiền của anh ta, thì đối với người bán, tiền lại có ích hơn cái áo.

Trái lại, nếu người ta thừa nhận rằng nói chung hàng hóa được bán với một giá cao hơn giá trị của nó, thì từ đó sẽ sinh ra những hậu quả còn kỳ lạ hơn nữa. Giả định rằng do một đặc quyền nào đấy không thể giải thích được, người bán được phép bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó, ví dụ với giá là 110 frăng chẳng hạn, trong khi nó chỉ trị giá có 100 frăng thôi; tức là người đó đã tăng giá lên 10%. Vậy, người bán bỏ túi một giá trị thặng dư là 10 frăng. Nhưng sau khi đã làm người bán, thì anh ta trở thành người mua. Bây giờ, một người chủ hàng hóa thứ ba gặp anh ta với tư cách là người bán, và đến lượt mình anh này lại được hưởng cái đặc quyền bán hàng hóa đắt lên 10%. Vậy anh chàng của chúng ta với tư cách là người bán được lãi 10 frăng, với mục đích duy nhất là chịu mất 10 frăng với tư cách là người mua. Vậy, trên thực tế, rốt cuộc là tất cả những người chủ hàng hóa đều bán hàng cho nhau đắt hơn 10% so với giá trị của nó; như thế, cũng chẳng khác gì họ bán hàng hóa cho nhau theo đúng giá trị của nó. Những tên tiền của nó, nghĩa là giá cả danh nghĩa của nó, tăng lên, nhưng quan hệ giá trị giữa các hàng hóa vẫn giữ nguyên vẹn.

Trái lại, giả định rằng người mua có đặc quyền được mua hàng hóa thấp hơn* giá trị của nó. Ở đây, cũng

---

* Trong nguyên bản viết là «cao hơn», có lẽ do in nhầm. Xin xem *Tư bản*, q.I, t.1, bản tiếng Việt, tr. 224. (*B.T.*).

không cần phải nhắc lại rằng người mua lại trở thành người bán. Trước khi trở thành người mua, thì anh ta đã là người bán. Với tư cách là người bán, anh ta đã thiệt 10%, trước khi được lãi 10% với tư cách là người mua. Không có gì thay đổi cả.

Người ta có thể có ý kiến bác lại rằng việc bù lại khoản thiệt bằng một món lãi thu được sau đó chỉ có ý nghĩa đối với những người mua để bán lại mà thôi; nhưng có những người chẳng có gì để bán cả. Những kẻ tán thành cái ảo tưởng cho rằng giá trị thặng dư sinh ra từ việc nâng cao giá cả về mặt danh nghĩa, hay là từ cái đặc quyền của người bán được bán hàng hóa của mình đắt hơn, thì buộc lòng phải thừa nhận là có một giai cấp chỉ mua mà không bán, do đó chỉ tiêu thụ mà không sản xuất. Nhưng tiền tệ mà một giai cấp như thế dùng để luôn luôn mua vào, tất phải lấy ở chính ngay bản thân những người chủ hàng hóa mà không có một sự trao đổi, lấy không dưới danh nghĩa một số quyền nào đó hay là lấy bằng bạo lực. Bán hàng hóa cho giai cấp đó cao hơn giá trị của nó chỉ có nghĩa là đánh cắp của giai cấp đó một phần số tiền mà người ta đã biếu không cho giai cấp ấy. Chính những thành phố ở Tiểu Á trong thời cổ đại đã phải nộp cống vật hằng năm cho La-mã như vậy. Với số tiền đó, La-mã mua hàng hóa của các thành phố ấy và mua với một giá quá đắt. Những người dân ở Tiểu Á đã đánh cắp của những người La-mã bằng cách gỡ lại một phần cống vật thông qua con đường thương mại. Nhưng cuối cùng họ vẫn là những kẻ bị đánh cắp. Trước sau, hàng hóa đó của họ đều được trả bằng tiền của chính họ. Đó hoàn toàn không phải là một phương pháp làm giàu hay sáng tạo ra giá trị thặng dư.

Dĩ nhiên, không phải vì thế mà người ta không thừa nhận rằng một người chủ hàng hóa như vậy không thể làm giàu một cách không chính đáng bằng việc mua hay bán. Người chủ hàng hóa *A* có thể trắng trợn lường gạt các bạn đồng nghiệp *B* hay *C* của hắn ta, còn những người này dù có muốn đến mấy đi nữa cũng không thể trả miếng lại được. *A* bán rượu vang cho *B* trị giá là 40 frăng, và ngược lại nhận được ngũ cốc trị giá là 50 frăng. Hắn đã biến 40 frăng của hắn thành 50 frăng, hắn đã biến một số tiền ít hơn thành một số tiền nhiều hơn. Nhưng chúng ta hãy xem xét vấn đề kỹ hơn nữa. Trước khi trao đổi, trong tay của *A* có 40 frăng rượu vang, và trong tay của *B* có 50 frăng ngũ cốc, vị chi có một tổng giá trị là 90 frăng. Sau khi trao đổi, chúng ta vẫn có một tổng giá trị là 90 frăng. Giá trị được trao đổi không tăng lên một nguyên tử nào; chỉ có sự phân phối các giá trị ấy giữa *A* và *B* là thay đổi. Một sự thay đổi như thế cũng diễn ra, nếu như *A* không dùng đến hình thức che đậy là sự trao đổi, mà chỉ ăn cắp thẳng 10 frăng của *B*. Tất nhiên là tổng số những giá trị được trao đổi không thể nào tăng lên bởi một sự thay đổi trong việc phân phối các giá trị đó, chẳng khác gì một người Do-thái không thể nào tăng thêm khối lượng kim loại quý trong một nước bằng cách bán một đồng tiền đồng của thế kỷ XVIII như một đồng tiền vàng. Toàn bộ giai cấp những nhà tư bản trong một nước không thể kiếm lãi trên lưng bản thân nó được.

Vậy là nhìn về bất cứ mặt nào, thì kết quả cũng vẫn giống nhau. Nếu người ta trao đổi những giá trị bằng nhau thì không có giá trị thặng dư, và nếu người ta trao đổi những giá trị không bằng nhau thì cũng vẫn không có giá trị thặng dư. Lưu thông hay trao đổi hàng hóa không sáng tạo ra giá trị nào cả.

Vô luận thế nào, thì sự tăng giá trị mà người ta thấy rõ ràng sau việc bán, cũng không thể là kết quả của việc bán. Người ta cũng không thể giải thích việc tăng giá trị đó bằng sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị của hàng hóa. Nếu giá cả thật sự chênh lệch với giá trị, thì trước hết, phải quy những giá cả đó thành những giá trị, nghĩa là phải trừu tượng hóa sự chênh lệch ấy như là một sự việc ngẫu nhiên, nếu ta không muốn bị rối trí vì những trường hợp ngẫu nhiên. Vả lại việc quy như thế cũng không phải chỉ có trong khoa học. Những biến động thường xuyên của giá cả thị trường, sự xuống giá và lên giá bù trừ lẫn nhau và tự nó quy lại thành giá cả trung bình đúng theo quy tắc nội tại của nó. Quy tắc này là cái kim chỉ nam, chẳng hạn, của thương nhân hay nhà công nghiệp trong mọi cuộc kinh doanh cần có một thời gian hơi dài. Anh ta đều biết rằng nếu nhìn cả một thời kỳ khá dài, thì hàng hóa thực sự không bán cao hơn hoặc thấp hơn giá cả trung bình của nó, mà theo đúng giá cả trung bình của nó. Do đó, việc giải thích sự hình thành lợi nhuận, sự tăng lên của giá trị, vẫn phải thừa nhận hàng hóa được bán theo đúng giá trị thật sự của nó. Nhưng như vậy, thì giá trị thặng dư tất phải được hình thành trong sản xuất. Khi hàng hóa đã được chế tạo ra xong và khi nó còn ở trong tay người bán thứ nhất, thì giá trị của nó phải trị giá đúng như số mà người mua cuối cùng, tức là người tiêu thụ, trả để mua nó. Nói một cách khác, giá trị của hàng hóa phải vượt quá những chi phí của người chủ xưởng; một giá trị mới ắt phải được hình thành trong sản xuất.

Điều đó dẫn chúng ta đến vấn đề xét xem, nói chung, giá trị của hàng hóa được hình thành như thế nào.

3. GIÁ TRỊ SỬ DỤNG VÀ GIÁ TRỊ TRAO ĐỔI [1]. LAO ĐỘNG XÃ HỘI CẦN THIẾT

Hàng hóa, trước hết là một đối tượng bên ngoài, một vật nhờ có những thuộc tính của nó mà thỏa mãn được một nhu cầu nào đó của con người. Mỗi một vật có ích như sắt, giấy, v.v..., đều có thể xét về hai mặt, mặt chất lượng và mặt số lượng. Mỗi một vật là một tổng thể gồm nhiều thuộc tính, cho nên vật đó có thể có ích về nhiều mặt khác nhau. Chính công dụng của một vật làm cho vật đó thành một *giá trị sử dụng* *. Nhưng công dụng đó không có gì là mơ hồ. Công dụng đó là do thuộc tính của vật thể hàng hóa quyết định; không có vật thể hàng hóa, thì công dụng đó cũng sẽ không có. Cho nên, bản thân vật thể ấy như sắt, lúa mì, kim cương, v.v..., là một giá trị sử dụng, một của cải.

Giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra là một quan hệ về số lượng, theo đó những giá trị sử dụng thuộc loại này trao đổi với những giá trị sử dụng thuộc loại khác. Một lượng hàng hóa này trao đổi một cách thường xuyên lấy một lượng hàng hóa khác: đó là giá trị trao đổi của hàng hóa — tức là một quan hệ luôn luôn thay

---

1. Q.I, ch. 1 và 2.

* Nguyên bản ghi là giá trị trao đổi (tr. 29). Nhưng đúng ra là giá trị sử dụng. *Tư bản*, Nga văn. Q.I tr. 42 (*B.T.*).

đổi theo thời gian và địa điểm. Do đó, giá trị trao đổi hình như là một cái gì ngẫu nhiên và thuần túy tương đối, tức là (như Côndiắc đã viết) nó hình như « chỉ nằm trong mối quan hệ giữa hàng hóa với những nhu cầu của chúng ta mà thôi ». Như vậy, một giá trị trao đổi nội tại, cố hữu của hàng hóa, có vẻ là một điều mâu thuẫn. Chúng ta hãy xét kỹ vấn đề hơn nữa.

Một hàng hóa nhất định nào đó, một tạ lúa mì chẳng hạn, được trao đổi với một lượng xi đánh giày, lụa hay vàng, v.v. tóm lại, với nhiều hàng hóa khác, theo những tỷ lệ hết sức khác nhau. Vậy là lúa mì có rất nhiều giá trị trao đổi. Nhưng vì những lượng nhất định xi đánh giày, lụa, vàng đó, v.v. đều là giá trị trao đổi của một tạ lúa mì, nên những lượng đó phải là những giá trị trao đổi ngang nhau. Do đó, thứ nhất, những giá trị trao đổi có giá trị đối với cùng một hàng hóa thì biểu hiện cùng một đại lượng. Thứ hai, đằng sau giá trị trao đổi ắt phải tồn tại một nội dung mà giá trị trao đổi chỉ là biểu hiện.

Chúng ta hãy lấy hai hàng hóa nữa, lúa mì và sắt chẳng hạn. Dù tỷ lệ trao đổi giữa hai thứ đó như thế nào đi nữa, thì tỷ lệ ấy cũng vẫn có thể biểu thị bằng một phương trình, trong đó một số lượng lúa mì nhất định được xem là bằng một số lượng sắt nào đó. Ví dụ, một tạ lúa mì = hai tạ sắt. Phương trình ấy có nghĩa là gì? Có nghĩa là trong hai vật khác nhau, tức là trong một tạ lúa mì và trong hai tạ sắt, có một yếu tố chung cùng đại lượng. Vậy cả hai vật đó đều bằng một vật thứ ba, mà vật thứ ba này, bản thân nó không phải là lúa mì và cũng không phải là sắt. Mỗi vật trong hai vật đó, với tính cách là giá trị trao đổi, đều phải có thể quy thành vật thứ ba đó.

Yếu tố chung đó không thể là một thuộc tính tự nhiên nào đó của hàng hóa được. Các thuộc tính tự nhiên của hàng hóa chỉ được xét đến chừng nào mà các thuộc tính ấy làm cho hàng hóa có một công dụng biến hàng hóa thành những giá trị sử dụng. Nhưng trong quan hệ trao đổi, dĩ nhiên là người ta không xét đến giá trị sử dụng của hàng hóa. Trong trao đổi, một giá trị sử dụng này, bất kể là nó như thế nào, bao giờ cũng có giá trị bằng đúng giá trị của một giá trị sử dụng khác, miễn là theo một tỷ lệ thích đáng. Hoặc giả nói như ông già Bácbơn (1696): « Một thứ hàng hóa nào đấy cũng tốt như một thứ hàng hóa khác, khi giá trị trao đổi của nó ngang nhau; giữa những vật mà giá trị trao đổi ngang nhau thì không có một sự khác nhau, không có sự phân biệt nào cả... 100 frăng chì hay sắt cũng có một giá trị trao đổi bằng 100 frăng bạc hay vàng ». Là giá trị sử dụng, thì các hàng hóa trước hết khác nhau về chất lượng; là giá trị trao đổi, thì các hàng hóa đó chỉ có thể khác nhau về số lượng mà thôi.

Nếu không kể đến giá trị sử dụng của hàng hóa, thì hàng hóa sẽ chỉ còn có một thuộc tính mà thôi: thuộc tính là *sản phẩm của lao động*. Nhưng do sự trừu tượng hóa đó mà bản thân sản phẩm của lao động cũng đã biến đổi. Nếu chúng ta gạt sang một bên giá trị sử dụng của sản phẩm lao động đó, thì chúng ta cũng đồng thời gạt sang một bên tất cả những yếu tố vật chất và những hình thức làm cho sản phẩm đó có giá trị sử dụng. Nó không còn là một cái bàn, một cái nhà, một sợi chỉ hay một vật có ích nào nữa. Tất cả những thuộc tính có thể nhận thấy của nó đều biến mất. Nó cũng không còn là sản phẩm của lao động của người thợ làm đồ gỗ, của người thợ nề, của người thợ kéo sợi, hay của bất cứ một thứ lao động sản xuất *nhất định* nào nữa cả. Nó chỉ còn là sản phẩm của lao

động nói chung của con người, của lao động trừu tượng của con người, nghĩa là sản phẩm của sự chi phí sức lao động của con người, không kể là sức lao động đó được chi phí dưới hình thức nào, không kể là chi phí sức lao động của người thợ làm đồ gỗ, của người thợ nề hay của người thợ kéo sợi, v.v.. Những vật là sản phẩm của lao động chỉ còn biểu hiện có một điều là trong việc sản xuất ra các vật ấy, lao động của con người đã được chi phí vào đấy và lao động của con người đã được tích lũy vào đấy.

Vậy là một giá trị sử dụng, nói một cách khác là một của cải, chỉ có giá trị khi nào có lao động của con người, xét dưới một hình thức trừu tượng, được vật thể hóa trong đó. Làm thế nào để đo lượng giá trị đó? Đo bằng số lượng « thực thể tạo ra giá trị » chứa đựng trong đó, tức là bằng số lượng lao động. Bản thân số lượng lao động thì đo bằng thời gian lao động, và thời gian lao động lại đo bằng những quãng thời gian cố định nào đó, như giờ, ngày, v.v..

Nếu giá trị của một hàng hóa là do số lượng lao động đã chi phí khi sản xuất ra hàng hóa đó quyết định, thì người ta sẽ có thể tưởng rằng giá trị ấy tỷ lệ thuận với sự lười biếng và sự vụng về của người chế tạo ra hàng hóa, vì sự chế tạo ấy đòi hỏi nhiều thời gian hơn. Nhưng cái lao động cấu thành thực thể của giá trị bao giờ cũng vẫn là lao động giống nhau của con người, là sự tiêu phí sức lao động giống nhau của con người. Toàn bộ sức lao động của xã hội biểu hiện trong những giá trị của toàn bộ các hàng hóa, tuy gồm có vô số sức lao động cá biệt, nhưng ở đây chỉ được coi là một sức lao động duy nhất. Mỗi sức lao động cá biệt đó, giống như bất cứ một sức lao động cá biệt nào khác, đều là một bộ phận cấu thành của cùng một sức lao động của

con người, chừng nào nó có thể quy thành một sức lao động xã hội trung bình và hoạt động với tư cách là một sức lao động như thế; do đó, để sản xuất ra một hàng hóa, nó dùng một thời gian lao động cần thiết trung bình, tức là thời gian lao động xã hội cần thiết. Thời gian lao động xã hội cần thiết không phải cái gì khác là thời gian cần thiết để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, trong những điều kiện bình thường nhất định của ngành sản xuất đó, lao động tiến hành với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ trung bình của xã hội. Ở Anh, sau khi áp dụng máy dệt chạy bằng hơi nước chẳng hạn, thì một nửa lao động trước kia có lẽ cũng đủ để biến một số lượng sợi nhất định thành vải. Nhưng trên thực tế, người thợ dệt thủ công ở Anh muốn chế biến xong số sợi ấy thực ra vẫn mất một số thời gian lao động như trước kia để tiến hành công việc ấy; nhưng bây giờ thì sản phẩm của một giờ lao động cá nhân của anh ta chỉ đại biểu cho một nửa giờ lao động xã hội mà thôi, và chỉ tạo ra một giá trị bằng một nửa giá trị trước kia.

Như vậy thì chỉ có số lượng *lao động xã hội cần thiết*, tức là *thời gian lao động xã hội cần thiết*, để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, mới quyết định giá trị của giá trị sử dụng đó. Do đó, mỗi hàng hóa xét riêng chỉ cần là một cái mẫu trung bình của loại hàng đó. Như vậy thì những hàng hóa chứa đựng những số lượng lao động ngang nhau, tức là có thể được sản xuất ra trong một khoảng thời gian ngang nhau, đều có một giá trị ngang nhau. Tỷ lệ giữa giá trị của một hàng hóa này với giá trị của bất kỳ hàng hóa nào khác cũng bằng tỷ lệ giữa thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa này với thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa kia. «Với tư cách là những giá trị, tất cả

mọi hàng hóa đều chỉ là một khối lượng thời gian lao động đã kết tinh nào đó »[1].

Như vậy là giá trị của một hàng hóa dĩ nhiên sẽ không thay đổi, nếu thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó không thay đổi. Nhưng thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó lại thay đổi theo sự thay đổi của sức sản xuất của lao động. Bản thân sức sản xuất của lao động lại phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau, trong đó có: trình độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quá trình công nghệ, cách tiến hành quá trình sản xuất, phạm vi và hiệu năng của các tư liệu sản xuất, cuối cùng là các điều kiện tự nhiên. Cùng một số lượng lao động mà năm thời tiết thuận lợi thì được biểu hiện chẳng hạn bằng một số lúa mì nhiều gấp đôi khi thời tiết không thuận lợi. Cùng một số lượng lao động, nhưng ở những mỏ giàu thì sẽ đem lại được nhiều kim loại hơn là ở những mỏ nghèo, v.v.. Kim cương rất hiếm có ở lớp trên của vỏ trái đất; cho nên phải mất nhiều thời gian lao động mới tìm ra được, thành thử một thể tích nhỏ của kim cương vẫn thể hiện nhiều thời gian lao động. Ở những mỏ giàu hơn, thì cùng một số lượng lao động sẽ thể hiện trong một lượng kim cương lớn hơn, nên giá trị của kim cương sẽ giảm xuống. Nếu một ngày kia, người ta có thể, với một ít lao động, biến chế than thành kim cương, thì lúc đó giá trị của kim cương có lẽ sẽ thấp hơn giá trị của ngói. Nói một cách tổng quát thì: sức sản xuất của lao động càng lớn, thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm

---

1. Karl Marx, *Zur Kritik der politischen Oekonomie* (*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*), Béclin, 1859. Lần xuất bản mới, Stútgac, 1897, tr. 5.

sẽ càng ngắn; và khối lượng lao động kết tinh trong vật phẩm đó càng nhỏ thì giá trị của vật phẩm đó càng ít. Ngược lại, sức sản xuất của lao động càng ít, thì thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một vật phẩm sẽ càng dài và giá trị của nó sẽ càng lớn.

Một vật có thể là một giá trị sử dụng mà không phải là một giá trị. Đấy là những vật có ích cho người ta, mà không phải do lao động của người ta làm ra. Ví dụ như không khí, đất chưa vỡ hoang, các đồng cỏ tự nhiên, rừng tự nhiên, v.v.. Một vật có thể có ích và là sản phẩm của lao động của con người mà lại không phải là một hàng hóa. Người nào làm ra sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của bản thân mình, thì chỉ tạo ra một giá trị sử dụng cho cá nhân mình mà thôi, chứ không phải là sản xuất một hàng hóa. Muốn sản xuất ra hàng hóa, thì chẳng những phải sản xuất ra những giá trị sử dụng, mà còn phải sản xuất ra những giá trị sử dụng cho người khác, tức là những giá trị sử dụng xã hội. Cuối cùng, không một vật nào có thể là một giá trị mà lại không phải là một vật hữu dụng. Nếu vật đó vô dụng, thì lao động chứa đựng trong vật đó đã bị tiêu phí một cách vô ích, và do đó, hoàn toàn không tạo ra giá trị.

4. MUA VÀ BÁN SỨC LAO ĐỘNG[1]

Sau khi thấy giá trị của hàng hóa chẳng qua chỉ là lao động của con người chứa đựng trong hàng hóa, bây giờ chúng ta trở lại vấn đề xét xem người chủ xưởng làm thế nào mà, từ việc sản xuất ra hàng hóa của anh ta, lại có thể rút ra một giá trị cao hơn giá trị anh ta bỏ vào đó.

Một lần nữa, chúng ta lại đặt những điều kiện của bài tính. Muốn sản xuất ra một hàng hóa nào đó, nhà tư bản cần có một số tiền nhất định, 100 frăng chẳng hạn. Sau đó, anh ta bán hàng hóa chế tạo ra lấy 110 frăng. Qua phân tích, ta đã thấy rằng giá trị phụ thêm 10 frăng không thể sinh ra từ lưu thông, nó phải sinh ra từ sản xuất. Nhưng muốn làm ra sợi, chẳng hạn, thì cùng với những tư liệu sản xuất nhất định như máy móc, bông và vật liệu phụ, còn phải cung cấp lao động cho nhà máy sợi. Trong chừng mực lao động ấy là lao động xã hội cần thiết, thì nó tạo ra giá trị. Vậy là nó thêm vào những vật liệu sản xuất nhất định — trong thí dụ của chúng ta là bông thô — một giá trị mới trong khi đồng thời đem nhập vào sợi giá trị của những máy móc đã được sử dụng, v.v.. Tuy nhiên, còn một điều khó khăn là, trong giá thành, hình như nhà tư bản đã trả công cho lao động mà người ta đã cung cấp. Vì bện

---

1. Q. I, ch. 4. tiết 3.

cạnh giá trị của máy móc, nhà xưởng, nguyên liệu và vật liệu phụ, trong chi phí sản xuất của nhà tư bản còn có cả tiền công nữa. Và tiền công ấy, nhà tư bản thực tế trả cho lao động đã cung cấp. Vậy hình như là tất cả những giá trị có sau khi sản xuất cũng đều đã có trước khi sản xuất.

Tuy vậy, rõ ràng là giá trị mới do lao động kéo sợi tạo ra không nhất thiết phải ăn khớp với giá trị mà nhà tư bản đã trả làm tiền công. Nó có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Nếu nó lớn hơn, chúng ta sẽ tìm được ở đây nguồn gốc của giá trị thặng dư.

Nhưng chẳng phải là chúng ta đã thừa nhận rằng tất cả những việc mua và bán bao giờ cũng thực hiện theo đúng giá cả rồi sao? Thật vậy, chẳng phải là chúng ta đã nhận thấy rằng nếu thường hay có những sự khác nhau giữa giá cả và giá trị, thì những sự khác nhau ấy không giải thích cho ta được điều gì ư? Cho nên dù cho điều đó có thường xảy ra như thế nào đi nữa, người ta cũng có thể coi trường hợp nhà tư bản trả công cho công nhân thấp hơn giá trị của công nhân, là một ngoại lệ. Nguồn gốc của giá trị thặng dư cũng phải được giải thích trong trường hợp bình thường, khi nhà tư bản trả toàn bộ giá trị cái mà hắn ta mua bằng cách đem tiền công ra đổi lấy. Vì vậy phải xem xét kỹ hơn nữa việc mua và bán đặc biệt đó, giữa công nhân và nhà tư bản.

Nhưng cái mà nhà tư bản sử dụng được khi trả tiền công, cái mà hắn ta mua của công nhân, đó là năng lực lao động hay nói một cách khác, đó là sức lao động của công nhân. Nhưng muốn cho người có tiền có thể mua được sức lao động, thì trước hết phải có đủ một số điều kiện. Sức lao động chỉ có thể xuất hiện trên

thị trường với tư cách là hàng hóa nếu như nó do chính bản thân người có sức lao động đưa ra bán. Muốn cho người có sức lao động đem sức lao động ra bán như là hàng hóa, anh ta phải có thể chi phối được sức lao động ấy, và do đó, phải là người tự do sở hữu năng lực lao động của mình, thân thể của mình. Anh ta và người có tiền gặp nhau trên thị trường và đặt quan hệ với nhau với tư cách là những người sở hữu hoàn toàn bình đẳng, chỉ khác nhau ở chỗ một người thì mua, một người thì bán, và chính vì thế mà cả hai đều là những người bình đẳng về mặt pháp lý. Quan hệ đó chỉ có thể tồn tại nếu người sở hữu sức lao động bao giờ cũng chỉ bán sức lao động trong một thời gian nhất định thôi, vì nếu anh ta bán đứt toàn bộ sức lao động đi thì tức là anh ta đã tự bán mình, và từ chỗ là người tự do anh ta sẽ biến thành người nô lệ, từ chỗ là người sở hữu hàng hóa anh ta sẽ biến thành hàng hóa.

Điều kiện căn bản thứ hai để cho kẻ có tiền tìm được sức lao động trên thị trường với tư cách là hàng hóa, là: người sở hữu sức lao động không thể bán hàng hóa trong đó lao động của anh ta được nhập vào, mà trái lại, buộc phải bán chính ngay sức lao động của anh ta, sức lao động ấy chỉ nằm trong cơ thể và trong con người sống của anh ta thôi.

Vậy người có tiền phải tìm được, trên thị trường, người lao động tự do, tự do về hai phương diện. Trước hết, người lao động phải là một người tự do được tùy ý sử dụng sức lao động của mình như hàng hóa của bản thân mình; thứ hai, anh ta không được có một hàng hóa nào khác để bán ra, anh ta phải không có cái gì hết, và tự do theo tất cả mọi nghĩa của danh từ, tức

là hoàn toàn không có những vật cần thiết để thực hiện sức lao động của anh ta.

Tại sao hắn ta lại gặp người lao động tự do ấy trên thị trường, — đó là một vấn đề mà người có tiền không quan tâm đến. Lúc này, chúng ta cũng không quan tâm đến vấn đề đó. Tuy nhiên, có một điều đã rõ ràng là: thiên nhiên không sinh ra một bên là những kẻ có tiền hay có hàng hóa, và một bên là những người chỉ có sức lao động của mình. Một quan hệ như thế không có cơ sở tự nhiên nào và cũng không phải là một quan hệ xã hội chung cho tất cả mọi thời kỳ lịch sử. Hiển nhiên, bản thân quan hệ đó là kết quả của một sự phát triển lịch sử trước kia, là sản vật của rất nhiều cuộc cách mạng kinh tế, và là kết quả của cả một loạt hình thái sản xuất xã hội cũ kỹ đã bị phá vỡ.

Nhưng bây giờ, chúng ta phải nghiên cứu cái hàng hóa đặc biệt ấy, tức là sức lao động, một cách tường tận hơn. Cũng như tất cả mọi hàng hóa khác, hàng hóa đặc biệt này có một giá trị. Giá trị này được xác định như thế nào?

Giá trị của sức lao động, cũng như giá trị của bất kỳ một thứ hàng hóa nào khác, đều được xác định bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó, và do đó, cũng là để tái sản xuất ra nó. Sức lao động chỉ tồn tại như là năng lực của con người, do đó, giả định phải có sự tồn tại của con người. Một khi đã có con người rồi, thì việc sản xuất ra sức lao động là kết quả của sự bảo tồn con người. Mà muốn tự bảo tồn, con người cần có một số tư liệu sinh hoạt nhất định. Vậy thời gian lao động cần thiết cho việc sản xuất ra sức lao động quy lại là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó; nói một cách khác, *giá*

trị của sức lao động là giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để bảo tồn người sở hữu sức lao động.

Tổng số những tư liệu sinh hoạt phải đủ để duy trì người lao động trong trạng thái bình thường. Bản thân những nhu cầu tự nhiên như thức ăn, quần áo, sưởi nấu, nhà ở v.v., thì khác nhau tùy theo những điều kiện tự nhiên của mỗi nước. Mặt khác, ngay cái số nhu cầu mà người ta gọi là cần thiết cũng như phương thức thỏa mãn những nhu cầu đó, phần lớn là tùy thuộc vào trình độ văn minh của một nước, chủ yếu là tùy thuộc vào điều kiện hình thành giai cấp làm công tự do, do đó, tùy thuộc vào những thói quen và những nhu cầu của giai cấp ấy. Như vậy, sức lao động bao hàm, về phương diện giá trị, một yếu tố tinh thần và lịch sử, đó là chỗ phân biệt nó với những hàng hóa khác. Tuy nhiên, đối với một nước và một thời kỳ nhất định, mức độ cần thiết trung bình về các tư liệu sinh hoạt là cố định.

Những người sở hữu sức lao động đều có thể chết đi. Muốn luôn luôn có những người đó trên thị trường, như những nhu cầu liên tục của tư bản đòi hỏi, thì những sức lao động vì sự hao mòn hay chết đi mà biến khỏi thị trường, ít ra cũng phải được thay thế bằng một số tương đương sức lao động mới. Vì thế, tổng số những tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất ra sức lao động bao gồm cả những tư liệu sinh hoạt của những người thay thế, tức là của con cái những người lao động. Ngoài ra, giá trị này còn bao gồm cả những chi phí giáo dục và học tập nhằm đào tạo sự tinh xảo và sự nhanh nhẹn cần thiết cho một loại lao động nhất định; vả lại, đối với sức lao động bình thường thì những phí tổn đó rất ít ỏi.

Giá trị sức lao động là giá trị của một số tư liệu sinh hoạt nhất định. Vậy nó thay đổi tùy theo giá trị của những tư liệu sinh hoạt đó, tức là thay đổi tùy theo thời gian lao động sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó. Một phần những tư liệu sinh hoạt, ví dụ như thức ăn, chất đốt, được tiêu dùng hằng ngày và phải được thay thế hằng ngày. Những tư liệu sinh hoạt khác như quần áo, đồ gỗ, v.v. hao mòn chậm hơn, cho nên chỉ cần được thay thế sau những quãng thời gian dài hơn. Một số hàng hóa, tùy theo loại, phải mua hay trả tiền hằng ngày, hằng tuần, hằng quý, v.v.. Nhưng dù những chi phí đó có thể phân phối như thế nào trong cả năm chăng nữa, thì tổng số của nó cũng vẫn phải được trang trải bằng những thu nhập trung bình hằng ngày. Vì vậy, người ta sẽ tìm được giá trị hằng ngày thật sự của sức lao động bằng cách cộng giá trị của tất cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà người lao động đã tiêu dùng trong cả năm, rồi đem chia số đó cho 365. Nếu cho rằng trong khối lượng hàng hóa cần thiết cho một ngày trung bình có sáu giờ lao động xã hội, thì sức lao động sẽ chỉ đại biểu hằng ngày cho một nửa ngày lao động xã hội trung bình; nói một cách khác, cần phải có một nửa ngày lao động để hằng ngày sản xuất ra sức lao động[1]. Số lượng lao động cần phải có ấy để hằng ngày sản xuất ra sức lao động, là giá trị hằng ngày của sức lao động; hay giá trị của sức lao động được tái sản

---

1. Xin đọc kỹ đoạn này. Ông Clainvextơ, tiến sĩ luật học, cố vấn hoàng gia tại triều đình Áo và là giáo sư khoa học xã hội trường đại học Franxoa — Jôdép ở Xécnôvitxơ, đã hiểu là ở đây Mác *khẳng định* rằng một người công nhân sản xuất trong khoảng 6 giờ cái mà anh ta cần có để đảm bảo sự tồn tại của anh ta! (Xem cuốn *Giáo khoa kinh tế chính trị học* — Lehrbuch der Nationalökonomie — tr. 153.) (*G.B.*).

xuất ra hằng ngày. Nếu một nửa ngày lao động xã hội trung bình cũng được biểu hiện bằng một khối lượng vàng trị giá 15 frăng hay một ê-quy, thì một ê-quy sẽ là giá cả tương ứng với giá trị một ngày của sức lao động. Nếu người sở hữu sức lao động bán sức lao động ấy mỗi ngày lấy một ê-quy, thế là anh ta đã bán nó đúng giá, và theo giả thiết của chúng ta, giá trị ấy là do người có tiền thanh toán.

Do bản chất đặc biệt của hàng hóa—sức lao động, nên việc ký kết hợp đồng giữa người bán và người mua vẫn chưa làm cho giá trị sử dụng của sức lao động chuyển sang tay người mua. Giá trị sử dụng của sức lao động chỉ ở sự biểu hiện về sau này của sức lao động. Việc chuyển nhượng sức lao động và biểu hiện thực tế của nó như vậy là không diễn ra cùng một lúc. Đối với những hàng hóa mà sự chuyển nhượng giá trị sử dụng — về mặt hình thức — bằng việc bán ra và sự chuyển giao thực tế giá trị sử dụng ấy cho người mua không diễn ra cùng một lúc, thì thông thường việc thanh toán được thực hiện sau khi đã xong việc. Trong tất cả mọi nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, sức lao động chỉ được trả tiền, sau khi đã hoạt động, cuối mỗi tuần chẳng hạn. Vậy là ở đâu, người lao động cũng đều ứng trước cho nhà tư bản giá trị sử dụng của sức lao động của anh ta; anh ta để cho người mua tiêu dùng nó trước khi anh ta nhận được giá cả của nó. Thế là ở đâu, người lao động cũng đều cho nhà tư bản nợ.

5. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ HÌNH THÀNH NHƯ THẾ NÀO[1]

Sử dụng sức lao động, đó là lao động. Người mua sức lao động tiêu dùng nó bằng cách bắt người bán phải lao động. Với con mắt sáng suốt của một người sành sỏi, hắn đã chọn những nhân tố sản xuất sao cho thích hợp với công việc riêng của hắn như kéo sợi, đóng giày, v.v.. Vậy là hắn chuẩn bị tiêu dùng hàng hóa đã mua, tức là sức lao động; hắn bắt người sở hữu sức lao động, bắt người công nhân và lao động của anh ta tiêu dùng tư liệu sản xuất. Trước hết nhà tư bản buộc phải nhận sức lao động đúng như khi hắn tìm thấy trên thị trường và phải nhận lao động đúng như nó đã sinh ra ở một thời kỳ còn chưa có các nhà tư bản. Sự biến đổi phương thức sản xuất, do lao động bị phụ thuộc vào tư bản, chỉ mãi về sau này mới diễn ra.

Quá trình lao động, với tính cách là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động, có hai hiện tượng đặc biệt.

Người công nhân lao động dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản. Nhà tư bản trông nom sao cho công việc được tiến hành một cách chu đáo, và tất cả những tư liệu sản xuất chỉ được sử dụng vào mục đích đã định, sao cho nguyên liệu không bị lãng phí, công cụ lao động được giữ gìn

1. Q. I,c h. 5.

cẩn thận và chỉ hư hỏng theo tỷ lệ bắt buộc của việc sử dụng chúng vào công việc.

Ngoài ra, sản phẩm là vật sở hữu của nhà tư bản chứ không phải của người công nhân. Nhà tư bản trả giá trị một ngày của sức lao động chẳng hạn; do đó, việc sử dụng sức lao động thuộc về nhà tư bản. Những yếu tố khác cần thiết cho việc làm ra sản phẩm, tức là những tư liệu sản xuất, cũng đều thuộc về nhà tư bản. Do đó, quá trình lao động được thực hiện giữa những vật mà nhà tư bản đã mua và đã thuộc về hắn; vậy sản phẩm là vật sở hữu của hắn.

Sản phẩm, — vật sở hữu của nhà tư bản, — là một giá trị sử dụng, như chỉ, giày ống, v.v.. Nhưng dù giày ống có được coi như là cơ sở của sự tiến bộ xã hội, và dù cho nhà tư bản của chúng ta chắc chắn là người tiến bộ, thì cũng không phải vì hắn thích làm giày ống mà làm giày ống. Người ta sản xuất ra một giá trị sử dụng chẳng qua chỉ vì nó là cơ sở vật chất, là biểu hiện của giá trị trao đổi. Nhà tư bản của chúng ta theo đuổi hai mục đích. Trước hết, hắn muốn sản xuất ra một giá trị sử dụng có một giá trị trao đổi, tức là một vật phẩm để bán, một hàng hóa. Sau đó, hắn muốn sản xuất ra một hàng hóa mà giá trị trội hơn giá trị những hàng hóa cần thiết để sản xuất ra nó, tức là trội hơn tổng số giá trị của những tư liệu sản xuất và của sức lao động, mà hắn đã phải bỏ tiền yêu quý của hắn ra để mua trên thị trường. Hắn muốn sản xuất không những một giá trị sử dụng, mà còn muốn sản xuất ra giá trị, không những sản xuất ra giá trị mà còn sản xuất ra giá trị thặng dư nữa.

Vậy bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu quá trình sản xuất về mặt là sự sản xuất ra giá trị.

Chúng ta đều biết rằng giá trị một hàng hóa là do số lượng lao động đã vật thể hóa trong hàng hóa đó quyết định. Điều đó cũng áp dụng cho cả sản phẩm, mà đối với nhà tư bản của chúng ta, nó là kết quả của quá trình lao động. Vậy chúng ta phải bắt đầu bằng việc tính số lao động đã vật thể hóa trong sản phẩm đó.

Chúng ta lấy sợi làm thí dụ. Muốn làm ra sợi, trước hết cần phải có nguyên liệu, giả định là 10 livơrơ bông. Chúng ta không cần phải tìm giá trị số bông đó, vì nhà tư bản đã mua số bông đó trên thị trường đúng theo giá trị của nó, ví dụ là 10 frăng-vàng. Trong giá cả của bông, lao động cần thiết để sản xuất bông đã được biểu hiện như là lao động xã hội trung bình. Sau nữa, chúng ta lại giả định rằng hao mòn của cọc sợi trong công việc làm bông — và đối với chúng ta, cọc sợi đại biểu cho tất cả những tư liệu lao động khác đã sử dụng — có một giá trị là 2 frăng. Nếu một khối lượng vàng 12 frăng là sản phẩm của 24 giờ lao động hay 2 ngày lao động, thì kết quả trước hết là sợi biểu hiện 2 ngày lao động. Thời gian lao động cần thiết để sản xuất bông là một bộ phận cấu thành của thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sợi, mà bông là nguyên liệu; vậy là nó được chứa đựng trong sợi. Thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra những cọc sợi hao mòn cũng như vậy; nếu cọc sợi không bị hao mòn hay là không được tiêu dùng, thì không thể làm cho bông biến được thành sợi. Nhưng chúng ta giả định rằng người ta chỉ tiêu phí có thời gian lao động cần thiết trong những điều kiện sản xuất bình thường. Nếu trung bình một livơrơ bông là đủ để kéo thành một livơrơ sợi, thì chỉ có giá trị một livơrơ bông là mới được tính vào giá trị một livơrơ sợi thôi. Đối với cọc sợi cũng vậy. Nếu nhà tư bản ngông cuồng dùng

những cọc sợi bằng vàng thay thế cho những cọc sợi bằng sắt, thì trong giá trị của sợi người ta cũng chỉ có thể tính lao động xã hội cần thiết, tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những cọc sợi bằng sắt mà thôi.

Nhưng vấn đề bây giờ là phải nói đến phần giá trị mà do bản thân lao động của người kéo sợi đã thêm vào sản phẩm. Giả định việc kéo sợi là lao động đơn giản, là lao động xã hội trung bình. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng nếu giả định ngược lại, thì tình hình cũng sẽ không thay đổi gì.

Một điều quan trọng có tính chất quyết định là : trong quá trình biến đổi bông thành sợi, thì chỉ được hao phí có thời gian lao động xã hội cần thiết mà thôi. Nếu trong điều kiện sản xuất bình thường, tức là trong điều kiện sản xuất trung bình của xã hội, 1 livơrơ 2/3 bông biến thành 1 livơrơ 2/3 sợi mất 1 giờ lao động, thì chỉ có ngày lao động nào biến 12 × 1 livơrơ 2/3 bông thành 12 × 1 livơrơ 2/3 [1] sợi mới được coi là ngày lao động 12 giờ. Chỉ có thời gian lao động xã hội cần thiết mới được tính là thời gian có thể hình thành ra giá trị.

Dù lao động đó đúng là việc kéo sợi, nguyên liệu của nó là bông và sản phẩm của nó là sợi, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng gì đối với sự hình thành giá trị. Nếu người công nhân không làm việc ở nhà máy sợi, mà lại làm việc ở mỏ than, thì giới tự nhiên sẽ cung cấp cho người đó đối tượng lao động là than. Một số lượng than nhất định được khai thác ở tầng lên, ví dụ là một tạ than, cũng vẫn sẽ đại biểu cho một số lượng lao động nhất định đã bị thu hút.

---

1. Những con số ở đây hoàn toàn là giả định mà thôi.

Trong việc bán sức lao động, chúng ta đã giả định rằng giá trị hằng ngày của sức lao động đó bằng 3 frăng-vàng, và trong 3 frăng đó có 6 giờ lao động được vật thể hóa, rằng như vậy số lượng lao động đó là cần thiết để sản xuất ra số lượng trung bình những tư liệu sinh hoạt mà người công nhân cần phải có để duy trì cuộc sống hằng ngày của mình. Nếu trong 1 giờ lao động, anh thợ kéo sợi của chúng ta biến 1 livơrơ 2/3 bông thành 1 livơrơ 2/3 sợi, thì rõ ràng là trong 6 giờ anh ta sẽ biến 10 livơrơ bông thành 10 livơrơ sợi.

Như vậy, trong quá trình kéo sợi, bông thu hút 6 giờ lao động. Cũng cùng một thời gian lao động đó lại được biểu hiện bằng một số lượng vàng là 3 frăng. Vậy người thợ kéo sợi đã thêm vào bông một giá trị là 3 frăng.

Bây giờ, chúng ta hãy tính tổng giá trị của sản phẩm 10 livơrơ sợi ; sản phẩm ấy đại biểu cho 2 ngày 1/2 lao động, trong đó 2 ngày chứa đựng trong bông và cọc sợi, và 1/2 ngày lao động được nhập vào quá trình kéo sợi. Thời gian lao động ấy được biểu hiện bằng một lượng vàng là 15 frăng. Vậy 15 frăng biểu hiện đúng giá trị của 10 livơrơ sợi và giá một livơrơ sợi là 1 frăng 50.

Nhà tư bản của chúng ta ngẩn người ra. Giá trị sản phẩm bằng giá trị tư bản ứng trước. Giá trị ứng trước không tăng lên, không sản xuất ra giá trị thặng dư nào, và do đó, tiền không biến thành tư bản. Giá cả của 10 livơrơ sợi là 15 frăng và 15 frăng đó đã được chi phí trên thị trường để mua những yếu tố cần thiết cho việc hình thành sản phẩm, hay nói cách khác thì cũng thế, là để mua những nhân tố của quá trình lao động : 10 frăng bông, 2 frăng hao mòn của cọc sợi, 3 frăng sức lao động.

Có lẽ nhà tư bản sẽ nói rằng hắn ứng trước tiền của hắn với ý định là nhân số tiền đó lên. Nhưng con đường dẫn tới địa ngục lại được lát bằng những ý định tốt. Nhà tư bản cũng hoàn toàn có thể có ý định làm ra tiền mà không cần sản xuất. Hắn đe dọa và thề thốt rằng người ta sẽ không đánh lừa được hắn nữa, rằng hắn sẽ không tự mình chế tạo lấy hàng hóa của mình nữa mà từ nay trở đi, hắn sẽ mua trên thị trường những hàng hóa đã hoàn toàn làm sẵn. Nhưng nếu tất cả các nhà tư bản đều làm như thế, thì làm gì còn có hàng hóa trên thị trường nữa mà mua? Nhưng hắn không thể xài phí tiền của hắn được. Thế là hắn bắt đầu thuyết đạo lý với chúng ta: người ta phải nghĩ đến sự nhịn ăn nhịn tiêu của hắn chứ! Với 15 frăng của hắn, hắn có thể ăn uống linh đình chứ không tiêu dùng số tiền đó vào sản xuất, và biến số tiền đó thành sợi. Chúng ta hãy chú ý là hiện nay hắn có sợi, chứ không phải có những sự hối hận. Vả lại, ở nơi nào mà không có gì, thì nhà vua cũng mất quyền hành của mình. Dù cho sự nhịn ăn nhịn tiêu của hắn có đáng khen như thế nào đi nữa, hắn cũng không tìm đâu ra tiền để trả cho sự nhịn ăn nhịn tiêu ấy, vì giá trị của sản phẩm, do quá trình sản xuất tạo ra, chỉ vừa bằng tổng số những giá trị đã bỏ vào đó thôi. Vậy thì hắn hãy tự an ủi bằng cách tự nhủ rằng: đức hạnh chỉ đền bù bằng chính bản thân đức hạnh mà thôi. Nhưng không! hắn trở nên khó chịu. Hắn biết dùng số sợi của hắn làm gì bây giờ; hắn đã sản xuất ra sợi đó để bán kia mà, vậy thì hắn hãy cứ đem bán số sợi đó đi! Tốt hơn nữa là từ nay trở đi, hắn hãy chỉ sản xuất những vật phẩm cần thiết cho sự tiêu dùng cá nhân của hắn mà thôi. Đến đây, hắn sừng sộ chống lại! Liệu người công nhân có thể chỉ dùng hai bàn tay trắng của mình mà xây

dựng được lâu đài trên bãi cát và sản xuất ra hàng hóa được không? Hắn chẳng đã cung cấp cho người công nhân vật liệu, mà chỉ có trong vật liệu đó và chỉ với vật liệu đó, thì người công nhân mới có thể vật thể hóa lao động của mình đấy ư? Và vì đại đa số công dân trong xã hội là những người mình trần thân trụi như thế, nên với những tư liệu sản xuất của hắn, với bông và cọc sợi của hắn, hắn ta, một nhà tư bản, chẳng đã có công lớn lao không những đối với xã hội, mà còn đối với bản thân người công nhân là người mà hắn đã cung cấp thêm cả tư liệu sinh hoạt nữa hay sao? Chẳng lẽ hắn lại không được tính cái công lao ấy hay sao? Nhưng để bù đắp lại cho hắn, người công nhân chẳng đã giúp hắn biến bông và cọc sợi thành sợi đó hay sao? Vả lại ở đây, không phải là vấn đề phục vụ. Sự phục vụ tóm lại chỉ là kết quả có ích của một giá trị sử dụng, dù giá trị sử dụng này là hàng hóa hay lao động. Vấn đề ở đây lại là giá trị trao đổi. Nhà tư bản đã trả cho công nhân một giá trị là 3 frăng. Người công nhân đã hoàn lại cho hắn một vật ngang giá đúng y như thế bằng cách thêm vào bông một giá trị là 3 frăng. Thế là nhà tư bản của chúng ta, vốn bao giờ cũng kiêu hãnh về tiền bạc của mình, bỗng nhiên có thái độ khiêm tốn của chính người công nhân của hắn. Chẳng phải là bản thân hắn cũng đã lao động hay sao? Chẳng phải là hắn đã kiểm soát lao động và giám sát người lao động hay sao? Công việc đó há chẳng tạo thành giá trị hay sao? Nhưng người giám đốc công xưởng và người đốc công nhún vai. Trong lúc đó, nhà tư bản, với một nụ cười hài lòng, đã trở lại nét mặt bình thường của hắn. Tất cả những lời than vãn ấy chẳng qua chỉ là để giễu cợt chúng ta mà thôi. Hắn thì cần quái gì. Hắn gạt những mánh lới ngu xuẩn loại đó và

những lời ba hoa rỗng tuếch cho các giáo sư kinh tế chính trị, chuyên ăn lương để làm việc đó. Còn hắn, hắn là một người thực tế ; thật vậy, con người đó không phải bao giờ cũng nghĩ đến tất cả những điều hắn nói ngoài phạm vi kinh doanh, nhưng bao giờ cũng biết rõ những việc hắn làm trong phạm vi kinh doanh.

Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn. Giá trị một ngày của sức lao động là 3 frăng-vàng, vì hằng ngày phải mất nửa ngày lao động mới sản xuất ra được sức lao động đó, nghĩa là những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho nhu cầu hằng ngày của người công nhân trị giá là nửa ngày lao động. Nhưng lao động quá khứ chứa đựng trong sức lao động, và lao động sống mà sức lao động có thể cung cấp được, những phí tổn hằng ngày để duy trì sức lao động và sự tiêu dùng hằng ngày sức lao động, đó là hai đại lượng hoàn toàn khác nhau. Nếu phải mất nửa ngày lao động là đủ để nuôi sống người công nhân trong 24 giờ, thì không phải vì thế mà anh ta không thể lao động suốt cả ngày. Vậy thì giá trị của sức lao động và giá trị mà nó có thể tạo ra trong quá trình lao động là hai đại lượng khác nhau. Chính sự khác nhau về giá trị đó là cái mà nhà tư bản đã nhằm khi mua sức lao động. Công dụng của sức lao động làm ra sợi hay làm ra giày ống, chỉ là một điều kiện *sine qua non* [không có không được], vì muốn tạo ra giá trị, thì lao động của con người phải được tiêu phí dưới một hình thức có ích. Nhưng cái có ý nghĩa quyết định là : giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa đó là nguồn sinh ra giá trị và sinh ra giá trị lớn hơn giá trị của chính bản thân nó. Đó là sự phục vụ đặc biệt mà nhà tư bản đòi hỏi ở nó. Trong trường hợp này, hắn tuân theo quy luật vĩnh cửu của trao đổi hàng hóa. Thực ra, cũng như người bán mọi thứ hàng hóa khác, người bán sức

lao động thực hiện giá trị trao đổi của sức lao động và nhượng giá trị sử dụng của sức lao động đó. Giá trị sử dụng của sức lao động, tức là bản thân lao động, không còn thuộc về người bán sức lao động nữa, cũng hệt như giá trị sử dụng của dầu đã bán đi thì không còn thuộc về người bán dầu nữa. Người có tiền đã trả giá trị một ngày của sức lao động; vậy việc sử dụng sức lao động trong ngày là thuộc về hắn trong suốt cả ngày. Dù cho việc duy trì sức lao động trong một ngày chỉ tốn có nửa ngày lao động tuy rằng sức lao động đó hoạt động trong suốt cả ngày, do đó, dù cho việc sử dụng sức lao động trong một ngày tạo ra một giá trị gấp đôi giá trị hằng ngày của chính sức lao động đó, thì đó là một sự may mắn đặc biệt cho người mua, chứ tuyệt nhiên không phải là một sự bất công đối với người bán.

Nhà tư bản đã thấy trước trường hợp đó, và đó là điều làm cho hắn vui cười. Vì thế người công nhân tìm thấy ở xưởng máy những tư liệu sản xuất cần thiết cho một quá trình lao động không phải là 6 giờ mà là 12 giờ. Nếu 10 livơrơ bông đã thu hút 6 giờ lao động và biến thành 10 livơrơ sợi, thì 20 livơrơ bông sẽ thu hút 12 giờ lao động và sẽ biến thành 20 livơrơ sợi. Bây giờ, chúng ta hãy nghiên cứu sản phẩm của quá trình lao động kéo dài. Trong 20 livơrơ sợi bây giờ có 5 ngày lao động đã được vật thể hóa: 4 ngày * đã được vật thể hóa trong bông và trong hao mòn của cọc sợi, một ngày đã được bông thu hút trong quá trình kéo sợi. Thế nhưng, biểu hiện bằng vàng của 5 ngày lao động lại là 30 frăng-vàng. Vậy đó là giá cả của 20 livơrơ sợi. Trước cũng như sau, một livơrơ sợi vẫn trị giá 1 frăng 50.

---

* Trong nguyên bản viết là 5 ngày, có lẽ là do in nhầm. (*B.T.*)

Nhưng tổng số giá trị của những hàng hóa đã sử dụng trong quá trình là 27 frăng và giá trị của sợi là 30 frăng. Giá trị của sản phẩm đã tăng thêm 1/9 so với giá trị ứng trước để sản xuất ra nó. Vậy, 27 frăng [ứng trước] đã chuyển hóa thành 30 frăng và đã tạo ra một giá trị thặng dư là 3 frăng. Cái trò ảo thuật thế là đã diễn xong.

Tất cả mọi điều kiện của bài tính đã được tôn trọng. Quy luật trao đổi hàng hóa không hề bị vi phạm một chút nào cả. Người ta đã trao đổi vật ngang giá lấy vật ngang giá. Với tư cách là người mua, nhà tư bản đã trả tiền mỗi thứ hàng hóa đúng theo giá trị của hàng hóa đó, bông cũng như cọc sợi và sức lao động. Rồi hắn cũng làm như mọi người mua khác, hắn tiêu dùng giá trị sử dụng của những hàng hóa đó. Quá trình tiêu dùng sức lao động, đồng thời cũng là quá trình sản xuất ra hàng hóa, đã đem lại kết quả là 20 livơrơ sợi trị giá 30 frăng. Lúc đó, nhà tư bản trở lại thị trường và bán hàng hóa, sau khi đã mua hàng hóa. Hắn bán một livơrơ sợi với giá 1 frăng 50, không hơn không kém giá trị của số sợi đó một chinh nào. Tuy vậy, hắn vẫn rút ra được từ lưu thông 3 frăng nhiều hơn số tiền mà trước đây hắn đã bỏ vào đó.

Nếu bây giờ chúng ta so sánh quá trình hình thành giá trị với quá trình sản xuất giá trị thặng dư, chúng ta sẽ nhận thấy rằng quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư chẳng qua chỉ là quá trình hình thành ra giá trị kéo dài quá một điểm nhất định nào đó. Chừng nào quá trình hình thành giá trị chỉ kéo dài đến cái điểm mà ở đó giá trị của sức lao động do tư bản trả tiền được thay thế bằng một vật ngang giá mới, thì chừng đó quá trình ấy chỉ là quá trình sản xuất ra giá trị;

nhưng khi quá trình ấy kéo dài quá điểm đó, thì nó trở thành quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư.

Với tư cách là sự sản xuất ra giá trị, lao động chỉ được tính chừng nào mà thời gian dùng để sản xuất ra giá trị sử dụng là thời gian xã hội cần thiết. Sức lao động phải hoạt động trong những điều kiện bình thường. Nếu, trong một xã hội nào đó, máy kéo sợi là công cụ thông dụng của nghề kéo sợi, thì không nên giao cho người thợ dệt một cái guồng sợi quay tay. Hơn nữa, phải đưa cho anh ta loại bông có phẩm chất bình thường, chứ không nên đưa cho anh ta loại bông xấu hay đứt. Nếu không thì trong cả hai trường hợp, để sản xuất ra 1 livơrơ sợi, người lao động sẽ chi phí nhiều hơn số thời gian lao động xã hội cần thiết, và số thời gian trội thêm đó sẽ không sản xuất ra giá trị, mà cũng không sản xuất ra tiền bạc gì cả. Một điều kiện nữa, đó là tính chất bình thường của sức lao động. Trong ngành chuyên môn mà sức lao động được người ta sử dụng, nó phải có trình độ thành thục, khéo léo trung bình, tốc độ trung bình. Sức đó phải được tiêu phí theo mức cố gắng trung bình thông thường và cường độ trung bình thông thường. Nhà tư bản chăm lo đến điều đó cũng chẳng kém gì khi hắn chăm lo làm sao không để một giây phút nào bị lãng phí, không lao động. Hắn đã mua sức lao động trong một thời gian nhất định. Hắn quyết giữ vững quyền của hắn ; hắn không muốn bị ăn cắp. Cuối cùng, tư liệu lao động và nguyên liệu cũng không được tiêu dùng bừa bãi, bởi vì lãng phí nguyên liệu và tư liệu sản xuất là hao phí một cách vô ích lao động đã được vật thể hóa, do đó không được tính vào sản phẩm và không thêm giá trị vào sản phẩm.

Chúng ta đã nêu rõ ràng, dù lao động bị nhà tư bản chiếm hữu là lao động giản đơn và trung bình hay là

lao động phức tạp, thì đối với quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng. Lao động được coi là lao động cao cấp và phức tạp so với lao động xã hội trung bình, khi nó biểu hiện một sức lao động tốn nhiều công phu đào tạo hơn, do đó việc sản xuất ra sức lao động ấy tốn nhiều thời gian lao động hơn, và vì vậy, sức lao động ấy có một giá trị lớn hơn giá trị của sức lao động giản đơn. Nếu giá trị của sức đó cao hơn, thì nó được biểu hiện bằng một lao động cao hơn, và do đó, trong những khoảng thời gian như nhau, nó được vật thể hóa trong những giá trị cao hơn theo tỉ lệ tương ứng. Nhưng dù cho lao động của người thợ kéo sợi và lao động của người thợ bạc có khác nhau tới mức độ nào đi nữa, thì cũng không mảy may có sự khác nhau nào về chất giữa cái phần lao động mà người thợ bạc dùng để đơn thuần thay thế giá trị của sức lao động của bản thân anh ta, và phần lao động phụ thêm mà anh ta dùng để tạo ra giá trị thặng dư. Trước cũng như sau, giá trị thặng dư cũng vẫn là kết quả của một số lượng lao động thặng dư, của thời gian lao động bị kéo dài của cùng một quá trình lao động, dù đó là lao động của người thợ kéo sợi hay là của người thợ bạc [1].

---

1. Sự khác nhau giữa lao động cao cấp và lao động giản đơn một phần dựa trên những ảo tưởng đơn thuần hay ít ra thì cũng là dựa trên những sự phân biệt đã từ lâu không còn mang tính chất hiện thực nữa và chỉ tồn tại trong những ước lệ cổ truyền mà thôi; còn một phần, thì dựa trên tình cảnh bấp bênh của một số tầng lớp nào đó trong giai cấp công nhân, ở vào địa vị không bằng những tầng lớp khác trong khi đấu tranh giành lấy giá trị sức lao động của mình. Ở đây, những trường hợp ngẫu nhiên cũng có một tác dụng lớn đến nỗi người ta có thể thấy những lao động cùng loại lần lượt thay

. . . . .

đổi vị trí cho nhau. Chính vì thế nên ở những nước mà sự cấu tạo thể chất của những người lao động bị chế độ công nghiệp làm suy yếu và tương đối kiệt quệ, tức là trong tất cả những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa rất phát triển, thì những lao động thực sự nặng nhọc, đòi hỏi nhiều sức lực được coi là lao động cao cấp, còn những lao động đòi hỏi sự tinh vi hơn thì lại tụt xuống hàng lao động giản đơn. Ở nước Anh, lao động của người thợ hồ chiếm địa vị cao hơn rất nhiều so với địa vị của người thợ dệt vải hoa. Trái lại, lao động của người thợ hớt lông vải nhung lại phải coi như lao động giản đơn, mặc dù lao động đó đòi hỏi một sự cố gắng về thể xác rất lớn và hơn nữa rất mất vệ sinh. Vả lại, không nên tưởng tượng rằng lao động gọi là cao cấp chiếm, về mặt số lượng, một vị trí rộng lớn trong lao động quốc dân. Lengơ (Laing) tính rằng ở Anh và ở xứ Galơ, có 11 triệu người sống dựa vào lao động giản đơn. Nếu trong tổng số dân cư của nước Anh và xứ Galơ — hiện nay (1867) là 18 triệu — ta trừ đi 1 triệu quý tộc, và 1 triệu nữa gồm dân nghèo, du đãng, tội phạm, gái điếm v.v. thì còn lại 4 triệu người thuộc giai cấp trung lưu, kể cả những nhà thực lợi nhỏ, viên chức, văn sĩ, nghệ sĩ, giáo viên, v.v.. Để có số 4 triệu người đó, Lengơ gộp vào bộ phận lao động của giai cấp công nhân, không những bọn chủ ngân hàng mà cả những công nhân xí nghiệp lương rất cao. Cả những người thợ nề cũng nằm trong số « những người có đặc quyền đặc lợi » (S. Laing, *National Distress*, v.v. Luân đôn, 1844). — « Giai cấp lớn, chỉ có thể cung cấp lao động bình thường của mình để đổi lấy lương thực nuôi sống mình, cấu thành khối to lớn của dân tộc » (James Mill, trong mục « Colony », Supplément to the *Encyclopaedia Britannica*, 1831).

6. TƯ BẢN BẤT BIẾN VÀ TƯ BẢN KHẢ BIẾN.[1] TƯ BẢN CỐ ĐỊNH VÀ TƯ BẢN LƯU ĐỘNG

Bây giờ, khi chúng ta biết rằng giá trị thặng dư do sản xuất hàng hóa mà ra, và biết giá trị thặng dư sinh ra bằng cách nào, thì rõ ràng là giá trị thặng dư, sinh ra trong từng xí nghiệp riêng biệt, nhất định phải khác nhau, bất kể là lượng của tư bản như thế nào. Thật vậy, chúng ta đã thấy rằng giá trị thặng dư chỉ sinh ra từ lao động sống, vừa mới được thực hiện xong, chứ không phải từ những tư liệu sản xuất đã có từ trước. Trong thí dụ của chúng ta về người thợ kéo sợi, nhà tư bản đã trả 23 frăng cho toàn bộ tư liệu sản xuất (bông và công cụ lao động), cộng với 3 frăng tiền công. Công việc kéo sợi không hề làm thay đổi số tiền 23 frăng, là giá trị của tư liệu sản xuất; nó đã chuyển giá trị đó vào sợi, giá trị đó vẫn y nguyên như cũ. Trái lại, số 3 frăng giá trị được tiêu phí trong sản xuất và thay vào đó một giá trị mới là 6 frăng đã được nảy sinh ra.

Vậy, trong quá trình sản xuất, bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất, tức là thành nguyên liệu, vật liệu phụ và tư liệu lao động, không thay đổi lượng giá trị của nó. Cho nên chúng ta gọi nó là: *tư bản bất biến.*

Trái lại, bộ phận tư bản biến thành sức lao động lại thay đổi giá trị trong quá trình sản xuất. Nó tái sản xuất ra vật ngang giá với bản thân nó và một phần trội

---

1. Q. I, ch. 6-7; q. III, ph. thứ nhất, ch. 8-10; q. II, ch. 8.

thêm, tức là một giá trị thặng dư ; bản thân giá trị thặng dư này có thể thay đổi và có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Bộ phận tư bản này không ngừng chuyển hóa từ một đại lượng bất biến thành một đại lượng khả biến. Cho nên chúng ta gọi nó là *tư bản khả biến.*

Nhưng hiển nhiên là trong các ngành hoạt động kinh tế khác nhau, những lượng tư liệu sản xuất (tư bản bất biến) hết sức khác nhau có thể sáp nhập vào một lượng tiền công (tư bản khả biến) như nhau. Khối lượng tư liệu sản xuất chỉ do một sức lao động sử dụng trong một xưởng chế tạo máy móc sẽ không giống như ở một xưởng kéo sợi bông ; và ở một mỏ than, sẽ lại còn khác hơn nữa. Vậy là *cấu thành hữu cơ* của tư bản (chúng ta dùng thuật ngữ này để gọi tỷ số giữa bộ phận bất biến và bộ phận khả biến của tư bản) biến đổi tùy theo ngành. Ở đây, những tỷ số rất khác nhau không những là một điều có thể tưởng tượng được, mà còn là một điều có thật.

Bây giờ, chúng ta hãy hình dung ba tư bản khác nhau (trong ba ngành khác nhau) và có cấu thành hữu cơ như sau :

I	80*c*	(bất biến) + 20*v*	(khả biến)
II	50*c*	— + 50*v*	—
III	20*c*	— + 80*v*	—

Nếu chúng ta giả định rằng, trong cả ba ngành nói trên, sự bóc lột sức lao động đều giống hệt như nhau, rằng trong tất cả những ngành ấy sức lao động đều sản xuất ra một giá trị nhiều gấp hai lần giá trị tiền công mà những sức lao động ấy đã nhận được chẳng hạn, — thì chúng ta sẽ đi đến kết quả như sau :

Tư bản I	sản xuất ra	20	g. t. t. d.	(giá trị thặng dư)
II	—	50	—	—
III	—	80	—	—

Vì lợi nhuận được tính như là tỷ suất của phần trội thêm do toàn bộ số tư bản được sử dụng đã sản xuất ra, nên theo những số đó thì lợi nhuận sẽ là 20%, 30% và 80%. Cần phải nói thêm rằng sự bóc lột hoàn toàn không phải đâu đâu cũng giống nhau, ở xí nghiệp này nó cao hơn và ở xí nghiệp kia nó thấp hơn. Ngoài ra, cần phải tính đến những hoàn cảnh khác ảnh hưởng đến lượng giá trị thặng dư trong những ngành khác nhau và thậm chí trong nội bộ từng xí nghiệp nữa, chẳng hạn như thời gian chu chuyển của tư bản, mà sau này chúng ta sẽ phải nói đến. Do đó, lượng giá trị thặng dư được thực sự sản xuất ra ở xí nghiệp này và xí nghiệp kia không thể giống nhau, và so ngành này với ngành kia, thì lượng đó lại càng không thể giống nhau. Vậy cái tỷ suất lợi nhuận đồng loạt, có trong thực tế, hình thành như thế nào?

Ví dụ có 5 ngành sản xuất khác nhau, trong đó tư bản được đầu tư với một cấu thành hữu cơ khác nhau (và bao giờ cũng với giả thiết rằng ở ngành nào sức lao động cũng cung cấp một giá trị thặng dư bằng 100% giá trị của chính nó), chẳng hạn như dưới đây.

Ở đây, đối với những ngành khác nhau, có một mức bóc lột sức lao động giống như nhau, chúng ta có những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau.

Tư bản	Giá trị thặng dư	Giá trị của sản phẩm	Tỷ suất lợi nhuận
I. $80c + 20v$	20	120	20%
II. $70c + 30v$	30	130	30%
III. $60c + 40v$	40	140	40%
IV. $85c + 15v$	15	115	15%
V. $95c + 5v$	5	105	5%

Tổng số những tư bản đầu tư vào 5 ngành đó là 500; tổng số giá trị thặng dư do 5 tư bản đó sản sinh ra là 110; tổng số giá trị của những hàng hóa được chế tạo ra là 610. Nếu chúng ta coi số 500 là một tư bản duy nhất mà các tư bản I, II, III, IV và V chỉ là những bộ phận (như trong một công xưởng dệt chẳng hạn, những phân xưởng khác nhau như phân xưởng cung bông, phân xưởng cuộn, phân xưởng kéo sợi và phân xưởng dệt, đều có những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, và người ta chỉ có thể tính tỷ lệ trung bình đối với toàn bộ công xưởng mà thôi), thì trước hết, đối với cấu thành hữu cơ của số tư bản 500 đó, chúng ta sẽ có: $390c + 110v$, tính theo % là: $78c + 22v$. Nếu mỗi tư bản 100 được coi như là % của tổng tư bản thì cái cấu thành trung bình $78c + 22v$ đó sẽ là cấu thành hữu cơ của tổng tư bản; và cứ mỗi 100 cũng sẽ có một giá trị thặng dư trung bình là 22. Do đó, tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là 22%, và cuối cùng giá cả của mỗi 1/5 tổng sản phẩm sẽ là 122. Vậy sản phẩm của mỗi 1/5 tư bản ứng trước tất sẽ phải bán với giá 122.

Nhưng nếu muốn khỏi rơi vào những kết luận hoàn toàn sai lầm, thì cũng cần tính đến một điều khác nữa. Tư bản bất biến — tức là những tư liệu sản xuất — bản thân nó lại bao gồm 2 bộ phận khác nhau về cơ bản. Những tư liệu sản xuất cấu thành tư bản bất biến khác nhau về bản chất. Đó chủ yếu là nhà xưởng, máy móc và thiết bị, nguyên liệu, vật liệu phụ—nói một cách khác, đó là: những *tư liệu* lao động nhờ đó lao động được tiến hành và những *đối tượng* lao động trên đó lao động được thực hiện. Rõ ràng là trong sản xuất, tư liệu lao động đóng một vai trò khác hẳn vai trò của những đối tượng lao động. Than dùng để chạy máy biến đi không để lại

dấu vết gì, dầu nhờn để bôi trục bánh xe cũng vậy, v.v.. Màu sắc và những vật liệu phụ khác cũng biến đi, nhưng lại biểu hiện trong các thuộc tính của sản phẩm. Nguyên liệu cấu thành thực thể của sản phẩm, nhưng nó đã thay đổi hình thái. Tóm lại, nguyên liệu và vật liệu phụ đã được hoàn toàn tiêu hóa hết trong sản xuất; không còn lại chút gì của cái hình thái độc lập trong đó nguyên liệu và vật liệu phụ bước vào quá trình sản xuất. Nhưng trong quá trình sản xuất, một công cụ, một cái máy, một nhà xưởng, một cái vại, v.v. chỉ phục vụ được trong chừng mực nó còn giữ nguyên cái hình thái ban đầu của nó và, ngày mai cũng như hôm qua, nó sẽ tham gia vào quá trình sản xuất cũng vẫn dưới hình thái đó. So với sản phẩm, những thứ đó vẫn giữ nguyên hình thái độc lập của chúng trong khi sống, tức là trong quá trình lao động, cũng như sau khi đã chết. Những xác máy, xác công cụ, xác nhà xưởng, v.v., vẫn tiếp tục tồn tại tách rời với những sản phẩm mà nó đã góp phần chế tạo ra. Nếu chúng ta xét toàn bộ thời gian phục vụ của một tư liệu lao động nào đó, từ ngày tư liệu đó bước vào xưởng cho đến ngày nó bị loại bỏ, ta thấy rằng giá trị sử dụng của nó đã hoàn toàn bị tiêu dùng hết trong thời gian ấy, và do đó, giá trị trao đổi * của nó đã được hoàn toàn chuyển vào sản phẩm. Chẳng hạn, nếu một máy kéo sợi sống được 10 năm thì trong 10 năm quá trình lao động, toàn bộ giá trị của nó được chuyển vào sản phẩm cũng của 10 năm đó. Như vậy là đời sống của một tư liệu lao động bao gồm một số nhiều hay ít những quá trình lao động luôn luôn được bắt đầu lại. Và đời sống của tư liệu lao động cũng giống

---

* Trong nguyên bản viết là « giá trị sử dụng », nhưng trong *Tư bản*, viết là *giá trị* (bản tiếng Việt), hay *giá trị trao đổi* (bản tiếng Nga q. 1, tr. 210). Có lẽ đây có sự nhầm lẫn (*B.T.*).

như đời sống của con người. Người nào hằng ngày cũng đều chết mất 24 tiếng đồng hồ. Nhưng không có ở một người nào lại có thể nhìn thấy chính xác là đã chết mất bao nhiêu rồi. Tuy nhiên, điều đó không ngăn cản những công ty bảo hiểm rút ra từ đời sống trung bình của con người những kết luận rất chắc chắn và — một điều còn quan trọng hơn rất nhiều — có lợi vô cùng. Đối với tư liệu lao động cũng vậy. Do kinh nghiệm, người ta biết một tư liệu lao động, một cái máy thuộc loại nào đó chẳng hạn, có thể dùng trung bình được bao nhiêu lâu. Nếu giả định rằng giá trị sử dụng của nó chỉ dùng được có sáu ngày trong quá trình lao động, thì như vậy trung bình mỗi ngày lao động, tư liệu lao động đó sẽ mất 1/6 giá trị sử dụng của nó, và do đó, sẽ chuyển 1/6 giá trị của nó vào sản phẩm hằng ngày. Chính là theo cách đó mà người ta tính hao mòn của mọi tư liệu lao động.

Như vậy người ta thấy rất rõ : một tư liệu sản xuất không bao giờ có thể bỏ vào sản phẩm một giá trị nhiều hơn giá trị mà nó mất đi trong quá trình lao động, do giá trị sử dụng của chính nó bị phá hủy đi. Nếu tư liệu sản xuất đó không có một giá trị nào để mất cả, nghĩa là nếu bản thân nó không phải là sản phẩm lao động của con người, thì nó sẽ không chuyển giá trị vào sản phẩm. Nó sẽ dùng làm phương tiện để hình thành một giá trị sử dụng, chứ tuyệt nhiên không phải là để hình thành một giá trị trao đổi. Đối với tất cả mọi tư liệu sản xuất do thiên nhiên cung cấp, không có sự đóng góp của con người, như đất, gió, nước, sắt trong mạch tự nhiên, gỗ trong rừng hoang, v.v., thì tình hình là như vậy.

Dù là với một giá trị trao đổi đã giảm bớt, tư liệu lao động cũng vẫn phải tham gia vào quá trình lao động với toàn bộ thể chất của nó ; chẳng hạn, một cái máy

trị giá 1.000 frăng và hao mòn trong 1.000 ngày. Trong trường hợp này, mỗi ngày 1/1.000 giá trị của cái máy chuyển vào sản phẩm hằng ngày của nó. Đồng thời, ngay như nếu sức sống của nó giảm đi, thì bao giờ cũng vẫn là toàn bộ cái máy tham gia vào quá trình lao động.

Như vậy đặc trưng của bộ phận ấy của tư bản bất biến — tức là của tư liệu lao động — là như sau: với sự hoạt động, và do đó, với sự hao mòn của tư liệu lao động, một bộ phận giá trị của nó chuyển vào sản phẩm còn một bộ phận khác thì vẫn *cố định* trong tư liệu lao động, và do đó trong quá trình lao động. Phần giá trị cố định như vậy không ngừng giảm đi cho đến khi nào tư liệu lao động không còn dùng được nữa, và như thế tức là giá trị của nó đã được phân phối cho một khối lượng sản phẩm tạo ra trong một loạt quá trình lao động không ngừng lắp lại. Nhưng chừng nào tư liệu lao động ấy vẫn còn hoạt động làm tư liệu lao động, — nói một cách khác, chừng nào người ta chưa phải thay thế tư liệu lao động đó bằng một tư liệu lao động khác cùng loại, thì có phần tư bản bất biến luôn luôn vẫn được cố định trong đó, còn một bộ phận giá trị khác lúc đầu được cố định trong đó thì bây giờ lại chuyển vào sản phẩm, do đó lưu thông với tư cách là một yếu tố của giá trị hàng hóa.

Bộ phận giá trị đó của tư bản, cố định trong tư liệu lao động, cũng lưu thông như mọi giá trị khác. Toàn bộ giá trị của tư bản bao giờ cũng lưu thông, và theo nghĩa đó, thì tư bản nào cũng là tư bản lưu động cả. Nhưng sự lưu thông của bộ phận tư bản đang nghiên cứu ở đây lại rất đặc biệt. Trước hết, tư bản này lưu thông không phải dưới hình thái sử dụng của nó; chỉ có giá trị của nó lưu thông mà thôi, và lưu thông dần

dần từng phần một, theo nhịp độ mà giá trị đó được chuyển từ tư liệu lao động vào sản phẩm lưu thông với tư cách là hàng hóa. Trong suốt quá trình hoạt động của tư liệu lao động, một bộ phận giá trị của nó luôn luôn cố định trong đó, độc lập đối với những hàng hóa mà nó góp phần sản xuất ra. Đó là đặc điểm khiến cho bộ phận đó của tư bản bất biến mang hình thái *tư bản cố định*. Trái lại, đối lập lại với bộ phận đó, tất cả những thành phần khác của tư bản ứng trước, trong quá trình sản xuất, lại cấu thành *tư bản lưu động* hay là *tư bản luân chuyển*.

Rõ ràng là sự khác nhau đó trong cách chuyển giá trị của những bộ phận khác nhau của tư bản vào sản phẩm, cũng ảnh hưởng đến lượng giá trị thặng dư do từng tư bản riêng biệt thực tế tạo ra. Hơn nữa, sự khác nhau đó còn góp phần làm lu mờ sự sản xuất ra giá trị thặng dư nói chung.

Khi nhà tư bản[1] xem xét hàng hóa đã chế tạo ra, hắn ta không thể nhận thấy ở đó sự khác nhau giữa tư bản bất biến (tư liệu sản xuất) và tư bản khả biến (tiền công). Chắc chắn là hắn ta biết rõ rằng trong những chi phí của hắn ta (giá thành của hàng hóa), một bộ phận được chi cho tư liệu sản xuất và một bộ phận khác được chi cho tiền công, và nếu phải tiếp tục sản xuất, thì hắn ta cũng phải phân phối số tiền thu được khi bán hàng hóa, để mua một mặt là tư liệu sản xuất và mặt khác là sức lao động. Nhưng điều đó không giúp cho hắn ta biết được chút gì về sự sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư cả. Điều mà hắn ta thấy chỉ là : trong giá thành của hàng hóa, giá trị hàng hóa đã được thu về đúng y như nó đã tồn tại trước khi bắt đầu sản xuất ;

1. Bắt đầu từ đây là q. III, phần I, ch. I.

và tiền công cũng thế, nó cũng được thu về đúng y như nó đã tồn tại trước khi bắt đầu sản xuất. Như vậy là sự khác nhau đặc biệt giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến hình như đã bị những vẻ bề ngoài xóa mất, và giá trị thặng dư thực hiện được khi sản xuất xong, hình như là do tất cả các bộ phận của tư bản tạo ra một cách như nhau.

Trái lại, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động thì đập ngay vào mắt. Giả định rằng ngay từ đầu, đã có những tư liệu lao động với một giá trị là 1.200 frăng, cộng thêm những nguyên liệu v.v., với một giá trị 380 frăng, và 100 frăng sức lao động. Giả định thêm rằng, trong quá trình sản xuất đó, hao mòn tư liệu lao động là 20 frăng. Giá thành của sản phẩm là: 20 frăng hao mòn tư liệu lao động + 380 frăng nguyên liệu và vật liệu phụ + 100 frăng tiền công = 500 frăng. Cái giá trị 500 frăng đó (giá trị thặng dư còn chưa được tính đến), nhà tư bản nắm trong tay dưới hình thái hàng hóa. Ngoài ra, máy móc, xưởng máy v.v., còn cố định một giá trị 1.180 frăng nữa [1].

Số tiền này không thể bỏ qua được, và trong đầu óc của nhà tư bản, sự việc mang một trạng thái như sau: 20 frăng giá trị hàng hóa là do việc sử dụng tư liệu lao động (tư bản cố định), 480 frăng là do việc sử dụng nguyên liệu và trả tiền công (tư bản lưu động). Hoặc nữa là: tất cả những gì mà tôi (nhà tư bản) ném vào sản xuất, — trong nguyên liệu và trong tiền công — tôi lại thấy trong những sản phẩm tạo ra xong xuôi; giá trị của tư liệu lao động tồn tại ở đó lâu dài hơn và chỉ chuyển ra từng phần một; vì thế, cũng phải tái lập lại

1. Những con số lấy ở đây chỉ là để làm thí dụ. Con số đó cũng có thể là 1.180 triệu frăng.

giá trị đó từng phần một như thế nào để khi máy móc, v.v., hao mòn hết thì đã có sẵn cái giá trị tương đương cần thiết để mua lại máy móc. Chính vì vậy mà sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động có thể nói là ăn sâu vào trong đầu óc của nhà tư bản. Nhưng, theo ý nghĩa đó mà nói, thì tiền công tất nhiên cũng thể hiện ra là tư bản lưu động. Vậy, cũng giống như những chi phí về nguyên liệu, tiền công cũng phải được bù lại bằng việc chế tạo ra những sản phẩm duy nhất và cũng phải có sẵn để lại mua sức lao động. Như vậy, nhìn bên ngoài, tiền công (tư bản khả biến) bị lẫn lộn với nguyên liệu (là một phần của tư bản bất biến). Đối với một người quan sát nông cạn những điều xảy ra trong thực tiễn, thì một bên là những nhà xưởng, máy móc v.v., cấu thành tư bản cố định, và bên kia là những nguyên liệu và vật liệu phụ, cùng với tiền công cấu thành tư bản lưu động. Như thế là những sự khác nhau cơ bản giữa tiền công và những yếu tố khác của tư bản lưu động hoàn toàn bị che lấp.

7. SỰ HÌNH THÀNH MỘT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG (HAY TRUNG BÌNH) [1]

Bây giờ chúng ta trở lại vấn đề ảnh hưởng của sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động đối với tỷ suất lợi nhuận. Trong biểu của chúng ta (tr. 65), chúng ta đã giả định rằng toàn bộ tư bản bất biến tái hiện ngay trong giá trị của sản phẩm (do đó toàn bộ tư bản ấy là tư bản lưu động). Điều đó có thể xảy ra, nhưng không nhất thiết phải như vậy. Vậy cần phải tính đến tình hình là: thông thường chỉ có một bộ phận tư bản bất biến được sử dụng, số còn lại thì nằm im. Như vậy, tùy theo số còn lại nằm im đó lớn hơn hay bé hơn, mà những giá trị thặng dư do những tư bản bằng nhau sản sinh ra — tất cả những điều kiện khác đều như nhau — tất nhiên phải khác nhau. Chúng ta hãy lấy biểu sau đây (bao giờ cũng giả thiết rằng giá trị thặng dư là 100%, nghĩa là ngoài giá trị của bản thân nó, sức lao động còn sản xuất thêm một giá trị thặng dư bằng đúng cái giá trị đó): (*Xem bảng trang sau*)

Nếu chúng ta lại coi những tư bản I-V là một tư bản duy nhất, thì chúng ta sẽ thấy rằng, cả trong trường hợp này nữa, cấu thành của tổng số 5 tư bản là 500 = 390*c* + 110*v*, do đó, cấu thành trung bình cũng vẫn như

---

1. Q. III, ph. thứ nhất, ch. 9.

Tư bản	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Tư bản đã sử dụng	Giá trị của hàng hóa	Giá thành	
I. $80c + 20v$	20	20%	50	90	70	
II. $70c + 30v$	30	30%	51	111	81	
III. $60c + 40v$	40	40%	51	131	91	
IV. $85c + 15v$	15	15%	40	70	55	
V. $95c + 5v$	5	5%	10	20	15	
$390c + 110v$	110	110%				Tổng số
$78c + 22v$	22	22%				Trung bình

vậy, tức là $78c + 22v$, và giá trị thặng dư trung bình cũng vẫn là 22%. Nếu chúng ta phân phối giá trị thặng dư đó một cách đều **nhau cho** các tư bản I-V, chúng ta sẽ có những giá cả **hàng hóa** sau đây:

Tư bản	Giá trị thặng dư	Giá trị của hàng hóa	Giá thành	Giá cả hàng hóa	Tỷ suất lợi nhuận	Chênh lệch giữa giá cả và giá trị
I. $80c + 20v$	20	90	70	92	22%	+ 2
II. $70c + 30v$	30	111	81	103	22%	— 8
III. $60c + 40v$	40	131	91	113	22%	— 18
IV. $85c + 15v$	15	70	55	77	22%	+ 7
V. $95c + 5v$	5	20	15	37	22%	+ 17

Xét gộp lại, thì các hàng hóa đã được bán ra cao hơn giá trị của chúng là $(+ 2 + 7 + 17) = 26$ và thấp hơn giá trị của chúng là $8 + 18 = 26$;

+ 2	và — 8	
+ 7	— 18	
+ 17		
26 cao hơn	26 thấp hơn giá trị	

thành thử những sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả được bù lại bằng cách phân phối đồng đều giá trị thặng dư, hay là bằng cách cộng thêm lợi nhuận trung bình 22, đối với mỗi tư bản ứng trước 100, vào giá thành tương ứng của các hàng hóa I-V; một bộ phận hàng hóa được bán cao hơn giá trị của chúng theo mức độ mà một bộ phận tương ứng lại bán thấp hơn giá trị của chúng. Chỉ có bán hàng hóa theo những giá cả đó, thì tỷ suất lợi nhuận ở I-V mới có thể đồng nhất và ngang với 22%, mặc dù cấu thành hữu cơ của các tư bản I-V đều khác nhau. Những giá cả có được bằng cách như thế là *giá cả sản xuất*[1]. Vậy giá cả sản xuất của hàng hóa bằng giá thành cộng với lợi nhuận trung bình.

Khi bán hàng hóa của mình, các nhà tư bản trong các ngành khác nhau thu hồi lại được những giá trị — tư bản đã tiêu dùng khi sản xuất ra những hàng hóa đó. Trái lại, đối với giá trị thặng dư hay lợi nhuận, thì tình hình lại khác hẳn. Mỗi nhà tư bản tuyệt nhiên không thu được số tiền sinh ra trong quá trình sản xuất những hàng hóa của chính họ, mà họ chỉ thu được, trong tổng số giá trị thặng dư do toàn bộ giai cấp tư bản thực hiện, các phần thuộc về tư bản của hắn ta, theo đúng với lợi nhuận trung bình. Không kể cấu thành của nó như thế nào, mỗi tư bản đã ứng ra hằng năm, cứ 100 thì đều thu được một số lợi nhuận bằng lợi nhuận mà mỗi 100 của tổng tư bản thực hiện được trong năm đó. Còn nói về lợi nhuận, thì ở đây các nhà tư bản khác nhau quan hệ với nhau như là

---

1. Những giá cả có được bằng cách lấy con số trung bình của những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, trong những khu vực sản xuất khác nhau, cộng với chi phí sản xuất trong những khu vực sản xuất khác nhau, — những giá cả đó gọi là *giá cả sản xuất*.

những người cổ đông của một công ty cổ phần, trong đó lợi nhuận chia cho mỗi thành viên được phân đều theo từng 100; bởi vậy đối với các nhà tư bản khác nhau, thì những phần lợi nhuận đó chỉ khác nhau tùy theo lượng tư bản mà mỗi người đã đầu tư vào công việc kinh doanh chung, nghĩa là tùy theo số cổ phần của mỗi người. Như vậy, ngay trong công ty — được coi như là một tổng thể các ngành sản xuất — thì tổng số giá cả sản xuất của các hàng hóa đã sản xuất ra bằng tổng số giá trị của các hàng hóa đó.

Sự khẳng định này hình như mâu thuẫn với sự kiện: những hàng hóa dùng làm tư liệu sản xuất cho một nhà tư bản — máy móc, nguyên liệu v.v. — thường là mua của một nhà tư bản khác, vì vậy trong giá cả của các hàng hóa đó có chứa đựng lợi nhuận của nhà tư bản này, do đó giá cả sản xuất của một ngành công nghiệp gồm cả lợi nhuận nằm trong giá cả đó lại nhập vào giá thành của một ngành công nghiệp khác. Nhưng nếu chúng ta tính, một mặt, tổng số chi phí sản xuất những hàng hóa của cả một nước, và mặt khác, tổng số lợi nhuận của nước đó, thì rõ ràng là hai tổng số ấy ăn khớp với nhau. Chẳng hạn, muốn sản xuất áo bơ-lu vải, cần phải có vải, do đó, phải có lanh. Vì vậy, một số nhà tư bản tiến hành sản xuất lanh và bỏ ra một tư bản là 100 (100.000 frăng) chẳng hạn cho công việc ấy. Nếu lợi nhuận là 10%, những chủ xưởng dệt vải tất phải mua số lanh đó với giá 110 và sẽ bán lại cho các chủ xưởng may áo bơ-lu với giá 121. Như vậy, toàn bộ tư bản sử dụng trong ba ngành đó là:

Trong ngành sản xuất lanh	100 "
Trong ngành dệt vải lanh	110 "
Trong ngành may áo bơ-lu	121 "
	331 "

Toàn bộ tư bản tất phải đưa lại một tổng lợi nhuận là 33,1, do những áo bơ-lu cuối cùng đã được bán ra với giá 133,1[1]. Nhưng trong số lợi nhuận 33,1 đó, các chủ xưởng may áo bơ-lu chỉ thu được có 12,1; số tiền chênh lệch họ phải trả cho những người sản xuất vải lanh khi mua vải lanh; những người này cũng lại chỉ giữ cho mình có 11 và chuyển số còn lại, tức là 10, cho các nhà sản xuất lanh. Như vậy, mỗi một tư bản đó chỉ nhận phần lợi nhuận mà nó được hưởng căn cứ theo đại lượng của nó.

Một khi đã có một tỷ suất lợi nhuận chung, và do đó, lợi nhuận trung bình trong tất cả mọi ngành sản xuất đã tương ứng với lượng của tư bản được sử dụng, nếu giá trị thặng dư được thật sự sản sinh ra trong một khu vực sản xuất cá biệt ăn khớp với lợi nhuận chứa đựng trong giá bán hàng hóa, thì điều đó chỉ là một trò may rủi mà thôi.

Thông thường thì lợi nhuận và giá trị thặng dư là những đại lượng thật sự khác nhau. Khối lượng giá trị thặng dư, sản sinh ra trong một ngành sản xuất cá biệt, chỉ trực tiếp quan trọng đối với tổng lợi nhuận trung bình của tất cả mọi tư bản mà thôi. Nhưng đối với các ngành sản xuất khác nhau, và ngay cả đối với nhà tư bản cá biệt, thì khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra chỉ gián tiếp quan trọng trong chừng mực mà một số lượng giá trị thặng dư lớn hơn sẽ làm tăng giá trị thặng dư đã có ở trong ngành, và do đó, tạo ra một lợi nhuận trung bình cao hơn. Nhưng đó là một quá trình không diễn ra dưới mắt hắn ta[2]; hắn ta không thấy mà cũng

---

1. Thực ra thì giá áo bơ-lu phải cao hơn nhiều. Chúng tôi chỉ tính đến phần tư bản cần thiết để mua vải lanh.

2 Tức là dưới con mắt của nhà tư bản cá biệt (*B.T.*).

không hiểu quá trình đó, và thực ra hắn cũng không quan tâm đến quá trình đó. Sự chênh lệch thật sự về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư, — chứ không phải chỉ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư, — trong các khu vực sản xuất cá biệt giờ đây đã hoàn toàn che giấu thực chất và nguồn gốc của lợi nhuận, không những đối với nhà tư bản, là người có lợi trong việc nhầm lẫn, mà còn đối với công nhân. Trong thực tiễn, giá thành và lợi nhuận đối lập với nhau, cho nên chỉ riêng việc đó cũng khiến cho nhà tư bản mất cái khái niệm về giá trị, vì hắn ta không còn đứng trước tổng số lao động đã hao phí trong việc sản xuất hàng hóa, mà chỉ đứng trước cái phần lao động mà hắn ta đã bỏ tiền ra trả dưới hình thức tư liệu sản xuất sống hay chết; cho nên đối với hắn, lợi nhuận xuất hiện như là một cái gì đứng ở ngoài giá trị nội tại của hàng hóa. Quan niệm sai lầm đó bây giờ được xác nhận, củng cố, tăng cường, vì nếu xét một ngành sản xuất cá biệt — dĩ nhiên là nhà tư bản xét ngành này một cách cô lập — thì lợi nhuận cộng thêm vào giá thành không phải được quyết định do những giới hạn của quá trình sáng tạo ra giá trị diễn ra ở trong ngành sản xuất đó, mà thuần túy bởi những điều kiện bên ngoài. Thật vậy, trong thực tế, mỗi phần của tư bản chẳng đem lại một lợi nhuận như nhau hay sao? Không kể cấu thành của tư bản công nghiệp như thế nào, không kể tư bản đó sử dụng 1/4 lao động chết và 3/4 lao động sống, hay là 3/4 lao động chết và 1/4 lao động sống, không kể trong trường hợp này thì nó thu hút lao động thặng dư nhiều gấp 3 lần hay sản sinh ra giá trị thặng dư nhiều gấp 3 lần trường hợp kia, trong cả hai trường hợp, lợi nhuận đều vẫn giống như nhau, nếu mức độ bóc lột lao động không thay đổi (và không kể đến

những sự khác nhau cá biệt ; vả lại, những sự khác nhau cá biệt này cũng biến đi, vì trong cả hai trường hợp chúng ta cũng chỉ xét đến cấu thành trung bình của toàn ngành sản xuất). Mặc dù tầm mắt của hắn ta bị hạn chế, nhà tư bản cá biệt (hay toàn thể những nhà tư bản trong mỗi ngành sản xuất cá biệt) vẫn nghĩ đúng lý rằng lợi nhuận của hắn ta không phải chỉ sinh ra từ lao động mà hắn ta hay ngành của hắn ta sử dụng. Điều đó hoàn toàn đúng, vì đây là nói đến lợi nhuận trung bình của nhà tư bản cá biệt. Đến mức nào thì lợi nhuận đó là kết quả của sự bóc lột chung của tổng tư bản đối với lao động, nghĩa là của tất cả các nhà tư bản, các bạn đồng nghiệp của hắn — điều đó hắn ta không biết rõ, và hắn ta lại càng không biết rõ vì điều đó cho đến nay các nhà kinh tế học và lý luận của giai cấp tư bản vẫn chưa vạch trần được. Tiết kiệm lao động — không những chỉ lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó, mà còn tiết kiệm cả số công nhân nữa — sử dụng lao động chết (tư bản bất biến) với một tỷ lệ cao hơn, đó là một hoạt động hoàn toàn đúng đắn về mặt kinh tế mà không ảnh hưởng tí gì đến tỷ suất lợi nhuận chung và lợi nhuận trung bình. Thế thì làm thế nào lao động sống lại có thể là nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận, vì việc giảm bớt khối lượng lao động cần thiết cho sản xuất hình như không những không hạ thấp lợi nhuận, mà trong những điều kiện nhất định nào đó còn là nguồn đầu tiên làm tăng thêm lợi nhuận, ít ra là đối với nhà tư bản cá biệt?

8. NHỮNG PHƯƠNG PHÁP LÀM TĂNG THÊM GIÁ TRỊ THẶNG DƯ [1]

Giá trị thặng dư là do việc sử dụng sức lao động sản sinh ra. Tư bản mua sức lao động và trả bằng tiền công. Khi lao động, người công nhân sản xuất ra một giá trị mới, giá trị này không thuộc về anh ta mà thuộc về nhà tư bản. Anh ta phải lao động trong một thời gian nào đó để hoàn lại, và chỉ là để hoàn lại, giá trị của tiền công. Nhưng làm xong việc đó anh ta vẫn chưa ngừng lại, mà còn phải tiếp tục lao động thêm một số giờ nữa trong ngày. Cái giá trị mới, do anh ta sản xuất ra và vượt quá mức tiền công như thế, gọi là giá trị thặng dư.

Vậy, tư bản sản xuất ra giá trị thặng dư trước hết bằng cách đơn thuần kéo dài ngày lao động quá cái thời gian lao động « cần thiết » (« cần thiết » để thay thế giá trị của sức lao động). Trước hết, tư bản bắt lao động phải phụ thuộc vào nó theo những điều kiện kỹ thuật mà nó gặp được lao động trong lịch sử. Nó không thay đổi ngay lập tức phương thức sản xuất. Việc tạo ra giá trị thặng dư bằng cách đơn thuần kéo dài ngày lao động trong hiệu làm bánh mì cũ cổ truyền cũng không kém hiệu quả so với trong những xưởng kéo sợi hiện đại.

Tuy nhiên, ngày lao động lại có một giới hạn. Không thể kéo dài nó ra quá một ranh giới nào đó. Giới hạn

1. Q. I, ch. 8, 9, 10.

đó được quyết định bằng hai cách. Trước hết, đó là do những nhu cầu về thể chất của sức lao động. Trong một ngày tự nhiên 24 giờ, một người chỉ có thể tiêu phí một số lượng sức sống nhất định. Cũng như một con ngựa chỉ có thể làm việc mỗi ngày 8 giờ thôi. Sức lực cần được nghỉ ngơi, ngủ trong một phần ngày; trong một phần khác, con người cần phải thỏa mãn những nhu cầu vật chất khác: ăn, mặc, tắm rửa v.v. Ngoài cái giới hạn thuần túy về thể chất đó ra, việc kéo dài ngày lao động còn vấp phải những giới hạn tinh thần nữa. Người lao động cần phải có một số thời gian nhất định để thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần và xã hội nhất định, mà số lượng và phạm vi của những nhu cầu này là do tình trạng chung của nền văn minh quyết định. Như vậy, những thay đổi của ngày lao động không thể vượt quá phạm vi của những giới hạn do thể chất và xã hội quy định. Nhưng bản thân những giới hạn đó rất co giãn và dành cho người ta một phạm vi tự do rộng nhất. Cho nên chúng ta thấy có những ngày lao động dài ngắn rất khác nhau, những ngày 8, 10, 12, 14, 16, 18 giờ.

Khuynh hướng thường xuyên của tư bản muốn kéo dài ngày lao động đã gây ra sự phản kháng của giai cấp công nhân và đã dẫn tới những cuộc đấu tranh xã hội và chính trị gay gắt. Nhưng cũng còn có những phương pháp khác để tăng thêm giá trị thặng dư. Trước hết, đó là việc sử dụng sức lao động với một cường độ cao hơn, khiến cho trong một thời gian nhất định, sức lao động có thể sản xuất được nhiều hơn. Rồi đến việc hạ tiền công xuống thấp hơn giá trị của sức lao động. Mặc dầu phương pháp này có một vai trò quan trọng trong sự vận động thực tế của tiền lương, nhưng ở đây, chúng ta cũng phải gạt nó ra một bên vì chúng

ta đã giả định rằng hàng hóa, và do đó, cả sức lao động nữa, đều được mua và bán theo đúng giá trị của chúng.

Ngoài ra, còn có việc tăng cái giá trị thặng dư gọi là « tương đối ». Vậy giá trị thặng dư tương đối là gì?

Nếu ngày lao động là 10 giờ chẳng hạn, trong đó 6 giờ dùng để thay thế giá trị của sức lao động, còn 4 giờ khác thì dùng để sản xuất ra một số lượng giá trị thặng dư nào đó. Nếu người ta kéo dài ngày lao động ra thêm 1 giờ, hoặc trong 10 giờ rút được của công nhân một hiệu suất cao hơn, hoặc thực hiện được đồng thời cả hai điều kiện đó, thì số lượng giá trị thặng dư sẽ tăng thêm một cách tương ứng. Như vậy là có một sự tăng lên tuyệt đối.

Nhưng nếu không thể kéo dài ngày lao động quá 10 giờ, nếu cũng không thể bắt công nhân làm việc với một cường độ cao hơn, thì trái lại, có thể người ta sẽ rút ngắn thời gian lao động « cần thiết ». Trong thí dụ của chúng ta, thời gian lao động cần thiết là 6 giờ, vì đó là thời gian cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì sức lao động. Nếu những tư liệu sinh hoạt đó có thể sản xuất ra với ít thời gian hơn, nếu chúng đòi hỏi một số lao động ít hơn, thì có thể là 5 giờ, chứ không phải là 6 giờ, cũng đủ, và trong một ngày lao động 10 giờ sẽ còn lại 5 giờ để sản xuất ra giá trị thặng dư; vậy là giá trị thặng dư được tăng lên *một cách tương đối* so với ngày lao động.

Muốn thực hiện sự tăng lên « tương đối » đó của giá trị thặng dư, những hàng hóa mà công nhân tiêu thụ phải được sản xuất ra trong một thời gian ngắn hơn. Nói một cách khác: *sức sản xuất của lao động phải được tăng lên* để việc sản xuất ra cùng một số lượng hàng hóa đòi hỏi một số lượng lao động ít hơn. Nhưng

nếu muốn thế mà tư bản vẫn cứ giữ nguyên những cách thức lao động cổ truyền, và chỉ biết có đơn thuần kéo dài thời gian lao động không thôi, thì hoàn toàn không đủ. Tư bản cần phải cải biến những điều kiện kỹ thuật và điều kiện xã hội, nghĩa là phải cải biến bản thân phương thức sản xuất nhằm làm tăng sức sản xuất của lao động, qua đó mà hạ thấp giá trị của sức lao động và rút ngắn thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị sức lao động đó.

Muốn hạ thấp giá trị của sức lao động, thì việc tăng sức sản xuất phải liên quan đến các ngành công nghiệp sản xuất ra những sản phẩm quyết định giá trị của sức lao động, và do đó, thuộc về lĩnh vực những tư liệu thông thường cần thiết cho đời sống, hay là có thể thay thế những tư liệu đó. Ở đây, không phải chỉ có những ngành công nghiệp sản xuất ra bản thân tư liệu sinh hoạt, mà còn có cả những ngành công nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho những ngành công nghiệp nói trên. Vì vậy, giá trị của một chiếc giày không phải chỉ do lao động của người thợ làm giày, mà còn do giá trị của da, nhựa, sợi, v.v., quyết định nữa. Trái lại trong các ngành công nghiệp không cung cấp tư liệu sinh hoạt cần thiết mà cũng không cung cấp tư liệu cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt đó, thì việc nâng cao sức sản xuất không ảnh hưởng gì đến giá trị của sức lao động cả.

Khi một nhà tư bản nâng cao sức sản xuất của lao động lên, làm cho giá cả của áo sơ-mi hạ xuống chẳng hạn, thì không nhất thiết là hắn ta có ý định làm giảm bớt giá trị của sức lao động, và do đó, rút ngắn thời gian lao động cần thiết; nhưng vì hắn ta rốt cuộc góp phần vào kết quả đó, cho nên hắn ta cũng tham gia vào việc nâng cao tỷ suất chung của giá trị thặng dư. *Vậy là tư*

bản có bản năng nội tại và khuynh hướng thường xuyên nâng cao sức sản xuất của lao động để hạ thấp giá cả hàng hóa, và do đó, hạ thấp giá cả của bản thân người công nhân.

Do đó, vì cũng một quá trình ấy làm giảm giá cả hàng hóa đồng thời lại làm tăng giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa đó, nên ta đã giải quyết được điều bí ẩn tại sao nhà tư bản chỉ quan tâm đến việc sản xuất ra giá trị trao đổi, mà lại không ngừng cố gắng để hạ thấp giá trị trao đổi của hàng hóa. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mục đích của sự phát triển sức sản xuất của lao động là làm giảm bớt phần ngày lao động mà người công nhân phải làm việc cho bản thân để kéo dài cái phần ngày lao động trong đó người công nhân có thể làm việc không công cho nhà tư bản.

9. CUỘC CÁCH MẠNG DO TƯ BẢN THỰC HIỆN TRONG PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT[1]

a) Hiệp tác. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu ở nơi nào mà cùng một tư bản cá biệt sử dụng cùng một lúc nhiều lao động làm thuê, ở nơi nào mà quá trình lao động mở rộng phạm vi hoạt động của nó ra và cung cấp sản phẩm với một số lượng lớn. Sự hợp tác của một số đông công nhân làm việc trong cùng một thời gian và trong cùng một không gian (hay nếu muốn nói: trên cùng một địa điểm lao động cũng được), dưới sự điều khiển của cùng một nhà tư bản, để sản xuất ra cùng một loại hàng hóa, đó là xuất phát điểm lịch sử và hình thức của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Về mặt phương thức sản xuất, thì lúc ban đầu công trường thủ công chỉ khác với công nghiệp của phường hội ở chỗ nó sử dụng cùng một lúc nhiều công nhân với cùng một tư bản. Công trường thủ công chỉ là xưởng của người thợ cả phường hội mở rộng ra mà thôi.

Như vậy là, trước hết chỉ có sự khác nhau về số lượng. Tuy nhiên, trong những giới hạn nhất định, vẫn có một số thay đổi. Trong mọi ngành sản xuất công nghiệp mỗi công nhân riêng lẻ, Pie hay Pôn đều ít nhiều khác với người công nhân trung bình. Những sự chênh lệch

---

1. Q. I, ch. 11.

cá nhân đó san đi bù lại cho nhau và biến đi khi người ta tập hợp một số công nhân nhất định lại. Etmon Bớccơ, một tác giả người Anh (1729 — 1797), dựa trên kinh nghiệm của bản thân là một fermier, cho rằng ngay «trong một toán rất nhỏ» như một nhóm 5 tá điền, thì mọi sự chênh lệch cá nhân trong lao động đều biến đi, thành thử 5 tá điền trưởng thành, không kể là họ như thế nào, trong một thời gian nhất định cũng sẽ làm được công việc bằng bất cứ 5 người nào khác. Rõ ràng là toàn bộ ngày lao động của một số công nhân nhất định, được sử dụng trong cùng một thời gian, tự bản thân nó là một ngày lao động xã hội trung bình. Nếu nhà tư bản sử dụng cùng một lúc 12 công nhân trong 12 giờ, thì đối với hắn ta, đó là một ngày 144 giờ. Mặc dù lao động của mỗi người trong số 12 công nhân đó có cách mức trung bình nhiều hay ít, do đó, mỗi công nhân phải bỏ ít hay nhiều thời gian để thực hiện công việc của mình, thì đối với nhà tư bản, ngày lao động của mỗi một công nhân đó đều là 1/12 của ngày lao động 144 giờ của tất cả 12 công nhân đó. Trái lại, nếu 12 công nhân là do nhiều chủ khác nhau sử dụng, cứ 2 người một chủ, thì sẽ là một điều hoàn toàn ngẫu nhiên nếu như mỗi người chủ sản xuất ra được cùng một khối lượng giá trị như nhau, và do đó, thực hiện được tỷ suất giá trị thặng dư chung. Sẽ có những sự chênh lệch cá nhân. Nếu để sản xuất ra một hàng hóa, một người công nhân nào đó dùng nhiều thời gian hơn là thời gian xã hội cần thiết, thì lao động của người ấy sẽ không được kể là lao động trung bình nữa. Vậy là trong số 6 người chủ nhỏ của chúng ta, có người thì bòn rút được nhiều hơn, có người thì được ít hơn so với tỷ suất giá trị thặng dư chung. Đối với xã hội, sự chênh lệch sẽ được san đi bù lại, nhưng đối với mỗi người chủ thì không phải như vậy.

Ngay cả khi phương pháp lao động không thay đổi, thì việc sử dụng cùng một lúc nhiều người lao động cũng sẽ dẫn đến một cuộc cách mạng trong những điều kiện vật chất của quá trình lao động. Những nhà xưởng trong đó tập trung nhiều công nhân, những kho nguyên liệu v.v., những thùng chứa, công cụ, thiết bị v.v. cùng một lúc hay luân chuyển phục vụ nhiều người thì giờ đây được sử dụng chung trong quá trình lao động. Giá trị trao đổi của hàng hóa, và do đó, giá trị trao đổi của các tư liệu sản xuất, không mảy may tăng lên vì việc người ta khai thác giá trị sử dụng của chúng với một cường độ lớn hơn; vì thế, những tư liệu ấy không đắt hơn. Và cái lợi đó tăng lên theo với đại lượng của tư bản. Căn phòng để cho 20 người thợ dệt làm việc với 20 khung cửi, tất nhiên phải rộng hơn căn phòng của một người thợ dệt độc lập với 2 người thợ bạn. Nhưng xây dựng một xưởng cho 20 người đòi hỏi ít lao động hơn xây dựng 10 xưởng, mà mỗi xưởng chỉ chứa có 2 công nhân; giá trị những tư liệu sản xuất tập trung lại và sử dụng chung, không tăng theo cùng tỷ lệ với quy mô lớn nhỏ và tác dụng hữu ích của những tư liệu đó. Những tư liệu sản xuất dùng chung sẽ chuyển vào từng sản phẩm riêng biệt ít yếu tố giá trị hơn. Vậy là có sự giảm bớt giá trị của hàng hóa. Sở dĩ có được sự tiết kiệm đó trong việc sử dụng tư liệu sản xuất chỉ là vì những tư liệu đó được tiêu dùng chung trong quá trình lao động, ngay cả khi công nhân tập trung không hợp tác với nhau, mà chỉ lao động bên cạnh nhau trong cùng một công xưởng.

Người ta gọi hình thức lao động trong đó nhiều lao động cùng làm việc bên cạnh nhau, theo một kế hoạch chung, trong cùng một quá trình sản xuất, hay trong

những quá trình khác nhau nhưng có quan hệ với nhau, là hiệp tác.

Sức tấn công của một đơn vị kỵ binh, hay sức phòng ngự của một tiểu đoàn bộ binh đều khác một cách cơ bản với tổng số những sức cá nhân của từng người kỵ binh hay của từng chiến sĩ bộ binh ; tổng số những sức cơ giới của từng công nhân riêng rẽ cũng khác với sức xã hội được phát triển lên khi có nhiều cánh tay hợp tác cùng một lúc để làm cùng một động tác không thể phân chia, chẳng hạn như nâng một vật nặng lên, quay maniven hay đẩy một chướng ngại vật. Trong những trường hợp như thế, thì lao động riêng rẽ không thể nào đạt được hiệu quả của lao động kết hợp, hoặc nếu có, thì cũng phải mất rất nhiều thời gian hơn, hoặc chỉ trong phạm vi nhỏ. Vấn đề ở đây không phải là tăng sức sản xuất cá nhân bằng sự hiệp tác mà là tạo ra một sức sản xuất hoạt động chủ yếu với tư cách là một sức tập thể. « Nâng một vật nặng một tấn lên, thì một người không thể làm nổi. 10 người thì phải cố gắng lắm mới làm được, nhưng 100 người thì mỗi người chỉ nhúng một ngón tay út thôi cũng làm được » (*John Bellers*, Luân-đôn, 1696).

Ngay cả không nói đến cái sức mạnh mới do việc phối hợp nhiều sức riêng lẻ thành một sức tập thể đẻ ra trong phần nhiều những công việc sản xuất, thì chỉ riêng sự tiếp xúc xã hội cũng đủ gây ra một sự thi đua, một sự kích thích sức sống [animal spirit] làm tăng năng suất cá nhân đến mức khiến cho 12 người cùng nhau cung cấp một ngày lao động 144 giờ, sẽ sản xuất ra được nhiều hơn so với 12 người làm riêng lẻ, mỗi người làm việc mỗi ngày 12 giờ, hay là so với một công nhân làm việc 12 ngày liên tiếp. Đó là vì con người do bản

tính, nếu không phải là một động vật chính trị như Arixtốt đã nói, thì ít ra cũng là một động vật xã hội.

Mặc dầu nhiều công nhân đồng thời cùng làm cùng một công việc hay một công việc tương tự, thì lao động của mỗi cá nhân, với tư cách là một bộ phận của toàn bộ lao động, vẫn có thể đại biểu cho những giai đoạn khác nhau của một quá trình lao động mà nhờ có sự hiệp tác nên tốc độ tiến triển của lao động được đẩy mạnh hơn. Khi những người thợ nề họp thành một dây chuyền chuyển đá từ chân giáo lên đỉnh giáo, mỗi người đều cùng làm một động tác giống nhau, nhưng tất cả những động tác cá nhân lại cấu thành những bộ phận liên tục của một động tác chung, hình thành các giai đoạn khác nhau mà mỗi viên đá đều phải trải qua, và nhờ đó mà 24 cánh tay của người công nhân tổng hợp sẽ chuyển đá nhanh hơn 2 cánh tay của người công nhân lên giáo và xuống giáo. Vậy là thời gian mà đối tượng lao động dùng để vượt qua một không gian nhất định, đã được rút ngắn lại. Cũng có những sự phối hợp lao động khác nữa, ví dụ như khi một công việc bắt đầu từ nhiều phía một lúc, dù rằng tất cả đều làm cùng một công việc hay làm một công việc tương tự. Ngày lao động kết hợp 144 giờ tấn công từ nhiều phía cùng một lúc vào đối tượng của lao động, — vì người công nhân tập thể hay người công nhân tổng hợp, có mắt và có tay cả ở đằng trước lẫn ở đằng sau, và trong một phạm vi nào đó, có thể nói là có mặt ở khắp nơi, — ngày lao động kết hợp đó thúc đẩy toàn bộ công việc tiến nhanh hơn là 12 ngày lao động 12 giờ do những công nhân ít nhiều tách rời nhau tiến hành, và những người này buộc phải làm công việc của họ theo kiểu ai lo phận nấy. Những bộ phận khác nhau của sản phẩm, tuy bị chia cắt trong

không gian, nhưng đều được hoàn thành cùng một lúc với nhau.

Nếu quá trình lao động là một quá trình phức tạp, thì chỉ có nhiều người lao động hiệp tác mới có thể phân phối được những động tác khác nhau cho những người khác nhau, do đó mới có thể làm những động tác ấy cùng một lúc, rút ngắn được thời gian lao động cần thiết để hoàn thành toàn bộ sản phẩm. « Khi phải làm một công việc phức tạp, thì có nhiều việc phải làm cùng một lúc ; người này làm việc này, người kia làm việc kia, và tất cả những việc đó góp phần vào kết quả mà một người không bao giờ đạt được. Người này chèo, người kia lái, người thứ ba ném lưới hay đâm cá, nếu không có sự hiệp tác đó thì đánh cá không thể thành công » (Destutt de Tracy, *De la volonté et de ses effets*, Paris, 1826, tr. 78).

Trong nhiều ngành sản xuất, có những lúc khẩn cấp, tức là những thời kỳ do chính ngay tính chất của quá trình lao động quyết định và trong đó phải thực hiện được một số kết quả nhất định. Nếu vấn đề là cắt lông một đàn cừu hoặc gặt và nhập một số lượng lúa nào đó vào kho chẳng hạn, thì số lượng và chất lượng của sản phẩm tùy thuộc vào chỗ công việc đó có được bắt đầu và chấm dứt trong một khoảng thời gian nhất định hay không. Thời gian đó được quy định một cách chặt chẽ như là trong trường hợp đánh cá thu. Trong một ngày 24 giờ, một người chỉ có thể làm được một ngày lao động thôi, chẳng hạn là 12 giờ, nhưng sự hiệp tác của 100 người cùng làm một ngày 12 giờ, thì lại được một ngày 1.200 giờ. Sự ngắn ngủi của thời gian lao động được bù lại bằng đại lượng của khối lao động mà đến lúc quyết định, người ta ném vào địa hạt sản xuất. Hiệu quả kịp thời ở đây tùy thuộc vào việc dùng cùng

một lúc số lớn ngày lao động kết hợp, và hiệu quả có ích nhiều hay ít là do số lượng công nhân, được dùng nhiều hay ít quyết định ; tuy thế, số công nhân này bao giờ cũng thấp hơn số công nhân làm việc riêng rẽ, trong cùng một khoảng thời gian như thế, trên cùng một địa bàn hoạt động. Chính vì thiếu sự hiệp tác thuộc loại đó mà hằng năm, hàng đống lớn lúa mì không được gặt ở phía tây nước Mỹ, và một số lớn bông bị mất đi ở một số địa phương thuộc Đông Ấn, nơi mà sự thống trị của Anh đã thủ tiêu chế độ công xã cũ.

Một mặt, sự hiệp tác cho phép mở rộng không gian trên đó lao động được tiến hành. Cho nên một số công trình đòi hỏi phải có sự hiệp tác chính vì quy mô rộng lớn của các công trình đó. Đó là những công trình tiêu nước, tưới nước, đắp đê, đào kênh, làm đường cái, đường xe lửa. Mặt khác, trong khi làm cho sản xuất tăng lên, sự hiệp tác lại cho phép giới hạn quá trình lao động vào một không gian hẹp hơn. Tác dụng hai mặt đó — giới hạn vào một phạm vi hẹp hơn đồng thời lại tăng cường độ lao động lên — cho phép giảm bớt nhiều hư phí ; đó là kết quả của việc tập trung đông công nhân, tập hợp những động tác khác nhau của lao động và tập trung những tư liệu sản xuất lại.

So sánh với một tổng số tương đương ngày lao động cá nhân và riêng lẻ, thì ngày lao động kết hợp tạo ra được nhiều giá trị sử dụng hơn và giảm bớt được thời gian lao động cần thiết để đạt được kết quả mong muốn. Như chúng tôi đã trình bày trong mọi trường hợp, sức sản xuất tăng lên là do có sự hiệp tác.

Thế nhưng những người lao động làm thuê thì lại chỉ có thể hiệp tác được, nếu sức lao động của họ được cùng một tư bản, cùng một nhà tư bản mua về cùng một lúc, và sử dụng đồng thời. Vậy tổng giá trị của

những sức lao động đó, tức là số tiền nào đó để trả công trong ngày hay trong một tuần, phải được tập trung vào trong túi nhà tư bản, ngay cả trước khi công nhân được tập hợp lại trong quá trình sản xuất. Việc trả công cho 300 công nhân cùng một lúc, dù chỉ trong một ngày thôi, cũng cần phải chi một số tư bản lớn hơn số tiền trả công hàng tuần trong suốt cả năm cho một số công nhân ít hơn. Số lượng những công nhân hiệp tác (hay quy mô của sự hiệp tác) như vậy là phụ thuộc trước hết vào lượng tư bản có thể dùng để mua sức lao động.

Đối với tư bản bất biến hay tư bản khả biến cũng đều như vậy cả. Đối với nhà tư bản sử dụng 300 công nhân, thì chi phí về nguyên liệu tốn gấp 30 lần so với từng người trong số 30 nhà tư bản, mỗi người chỉ sử dụng 10 công nhân. Giá trị và khối lượng tư liệu lao động dùng chung, tuy không tăng lên theo tỷ lệ với số lượng công nhân được sử dụng, nhưng cũng tăng lên rất nhiều. Vậy là sự tập trung những khối lượng lớn tư liệu sản xuất trong tay các nhà tư bản cá biệt, chính là điều kiện vật chất cho mọi sự hiệp tác giữa những người làm thuê, và quy mô của sự hiệp tác (hay là quy mô sản xuất) thì tùy thuộc vào quy mô của sự tập trung.

Sự chi phối của tư bản đối với lao động thoạt đầu chỉ hình như là hậu quả hình thức của tình trạng người công nhân không làm việc cho bản thân mình, mà làm việc cho nhà tư bản, và do đó, làm việc theo lệnh của nhà tư bản. Nhưng khi có sự hiệp tác của nhiều người làm thuê, thì sự chi phối đó của tư bản trở thành một sự tất yếu cho bản thân việc thực hiện quá trình lao động, thành một điều kiện thật sự của sản xuất. Từ đó, trên địa bàn sản xuất, lệnh của nhà tư bản cũng hoàn toàn cần thiết y như lệnh của viên tướng trên chiến trường.

Bất cứ lao động xã hội hay lao động tập thể nào tiến hành trên một quy mô lớn đều ít nhiều đòi hỏi phải có một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân. Sự chỉ đạo đó phải thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động chung của cơ thể sản xuất, sự vận động này khác sự vận động của những khí quan độc lập họp thành cơ thể sản xuất đó. Một nhà kéo vĩ cầm thì tự điều khiển lấy mình, còn một dàn nhạc thì cần phải có một nhạc trưởng. Cái chức năng chỉ đạo, giám sát và điều tiết ấy trở thành chức năng của tư bản, khi lao động phụ thuộc vào tư bản đó trở thành lao động hiệp tác, và vì là một chức năng riêng của tư bản, nên chức năng đó có những tính chất riêng biệt.

Trước hết, cái động lực thúc đẩy và mục đích cuối cùng của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa chẳng qua chỉ là làm sinh sôi nảy nở thật nhiều giá trị thặng dư, tức là sự bóc lột tối đa của nhà tư bản đối với sức lao động. Khối lượng công nhân được sử dụng cùng một lúc mà tăng lên, thì sức kháng cự của họ cũng tăng lên, do đó áp lực mà tư bản dùng để đàn áp sự kháng cự đó cũng tăng lên. Sự điều khiển do nhà tư bản tiến hành không phải chỉ là cái chức năng riêng thuộc về anh ta và sinh ra từ chính ngay bản chất quá trình lao động xã hội, nó còn là một chức năng khai thác một quá trình lao động xã hội ; vì thế, điều kiện của sự điều khiển đó là mâu thuẫn đối kháng không thể tránh khỏi giữa kẻ bóc lột và vật liệu bị bóc lột. Những tư liệu sản xuất đối lập với người lao động làm thuê, với tư cách là sở hữu của người khác, càng tăng lên, thì sự cần thiết phải kiểm tra việc sử dụng những tư liệu sản xuất ấy một cách thích đáng cũng tăng lên. Hơn nữa, sự hiệp tác giữa những người lao động làm thuê chỉ là kết quả giản đơn của việc tư bản sử dụng những

người đó cùng một lúc mà thôi. Mối liên hệ giữa các chức năng cá nhân của họ, sự thống nhất của họ với tư cách là một cơ thể sản xuất tổng hợp nằm ở bên ngoài họ, tức là nằm trong tư bản đã tập hợp họ lại và giữ họ thống nhất với nhau. Về mặt ý niệm, thì đối với họ, sự liên hệ giữa các công việc của họ biểu hiện ra dưới hình thức kế hoạch của nhà tư bản nhưng trong thực tiễn thì đó là quyền lực của nhà tư bản, tức là sức mạnh của một ý chí của kẻ khác bắt hoạt động của họ phải phục tùng mục đích của kẻ đó. Vì thế, sự điều khiển của nhà tư bản mang tính chất chuyên chế. Sự hiệp tác ngày càng phát triển với quy mô lớn hơn, thì sự chuyên chế đó cũng mang những hình thức đặc biệt. Nhà tư bản không làm chức năng kiểm soát, một cách trực tiếp và thường xuyên, những công nhân riêng biệt hoặc những toán công nhân, mà trao chức năng đó cho một loại người làm thuê đặc biệt. Giống hệt như một quân đội, một khối công nhân cùng làm việc dưới sự chỉ huy của cùng một tư bản, phải có những sĩ quan cao cấp (giám đốc, quản lý) và những hạ sĩ quan (giám thị, đốc công), những người này, trong quá trình lao động, đều nhân danh tư bản mà chỉ huy.

Như ta đã thấy, những chức năng điều khiển và giám sát do tư bản tiến hành đối với quá trình lao động, phát sinh từ hai nguồn : những chức năng ấy phát sinh một mặt từ chỗ mọi lao động làm chung đều đòi hỏi phải có một sự điều khiển chung, mặt khác, từ chỗ lao động đó nhằm mục đích tăng thêm giá trị thặng dư vào tư bản. Cả hai mặt đều phải được phân biệt, và không được lẫn lộn hai mặt đó nếu muốn hiểu sự việc một cách đúng đắn.

Mọi người đều đã thấy rằng chỉ việc lao động chung của nhiều công nhân cũng đẻ ra những sức sản xuất

mới, đồng thời làm tăng những sức sản xuất đã có. Những ưu thế đó chỉ xuất hiện trong sự hiệp tác mà thôi. Sự hiệp tác của họ chỉ bắt đầu khi nào họ tham gia quá trình lao động và khi họ tham gia quá trình ấy, họ không còn thuộc về bản thân họ nữa và họ bị gắn vào tư bản. Do đó, sức sản xuất mà người làm thuê phát huy khi hoạt động với tư cách là người lao động tập thể, là sức sản xuất của tư bản. Sức sản xuất xã hội của lao động phát triển một cách không công, một khi công nhân bị đặt vào những điều kiện nào đó; nhưng chính tư bản đã đặt họ vào trong những điều kiện ấy. Vì sức sản xuất xã hội của lao động (tức là sức sản xuất nảy sinh từ sự hiệp tác giữa những công nhân khác nhau) không tốn gì cho nhà tư bản cả, và mặt khác, vì nó chỉ được người công nhân phát triển khi lao động của họ thuộc về tư bản, cho nên sức sản xuất đó thể hiện ra như là sức sản xuất tự nhiên và nội tại của tư bản.

Kết quả của hiệp tác giản đơn nổi bật lên một cách kỳ lạ trong những công trình vĩ đại của người châu Á, người Ai-cập, người Êtơruyxcơ, v.v. thời cổ. «Trong thời cổ, đã có lúc những nước châu Á đó có một số tư liệu sinh hoạt thừa mà họ có thể bỏ vào xây dựng những công trình xa xỉ hay có ích. Quyền họ được chi phối lao động của hầu hết lực lượng dân cư phi nông nghiệp và độc quyền sử dụng của nhà vua và của giáo hội đối với số tư liệu sinh hoạt còn thừa ra đó, khiến họ có phương tiện xây dựng được những lâu đài đồ sộ trên khắp cả nước... Muốn dựng những pho tượng khổng lồ hay chuyên chở những tảng đá to lớn, điều mà mọi người phải lấy làm kỳ lạ, người ta hầu như chỉ dùng sức lao động của con người mà thôi. Số lượng người lao động và sự tập trung sức lực của họ đủ để

giải quyết việc đó. Những người lao động phi nông nghiệp, dưới chế độ quân chủ châu Á, ngoài những cố gắng về thể lực của cá nhân họ ra, thì họ không có gì đáng kể lắm để góp phần vào công việc; nhưng số lượng đông đảo của họ tạo lên sức mạnh của họ và thế lực chuyên chế của sự chỉ huy đối với quần chúng đã tạo ra những công trình vĩ đại ấy. Chỉ có sự tập trung những tư liệu sinh hoạt nuôi sống người lao động vào trong tay một người hay một số người, mới có thể tạo ra được khả năng xây dựng những công trình như vậy» (R. Jones, 1852). Trong xã hội cận đại, quyền lực đó của những nhà vua châu Á hay Ai-cập, của giáo chủ Êtơruyxcơ, v.v., đã chuyển vào tay nhà tư bản.

Sự hiệp tác trong quá trình lao động, mà chúng ta thấy ở buổi đầu nền văn minh của loài người trong những dân tộc chuyên nghề săn bắn, hay trong nông nghiệp của những công xã Ấn-độ... một mặt là dựa trên quyền sở hữu công cộng về các điều kiện sản xuất, và mặt khác, dựa trên sự kiện là mỗi người công dân hãy còn bám vào thị tộc hay công xã của mình một cách mật thiết như con ong bám vào bầy của nó. Do hai tính chất ấy mà sự hiệp tác đó khác với sự hiệp tác tư bản chủ nghĩa. Trong thời cổ đại, trong thời trung cổ và trong những thuộc địa cận đại, việc sử dụng một cách hãn hữu sự hiệp tác trên một quy mô lớn, là dựa trên những quan hệ thống trị và nô dịch trực tiếp, và thường là dựa trên chế độ nô lệ. Trái lại, hình thức hiệp tác tư bản chủ nghĩa đòi hỏi trước hết là phải có sự tồn tại của người lao động tự do, bán sức lao động của mình cho tư bản. Nhưng, trong lịch sử, sự hiệp tác đó phát triển đối lập với nền kinh tế tiểu nông và với việc tiến hành một cách độc lập các nghề thủ công, dù cho các nghề thủ công này có hay không có hình

thức hiệp tác*. Khi đem so sánh, ta thấy rằng hiệp tác tư bản chủ nghĩa không biểu hiện ra là một *hình thức* đặc biệt của sự hiệp tác; trái lại, chính sự hiệp tác lại biểu hiện ra là một hình thức lịch sử đặc biệt, có tính chất đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Việc sử dụng cùng một lúc nhiều người làm thuê trong cùng một quá trình lao động, là điểm xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là giai đoạn chuyển hóa thứ nhất mà quá trình thực tế của lao động đã phải trải qua do nó bị lệ thuộc vào tư bản.

b) Sự phân công lao động và công trường thủ công[1]. Sự hiệp tác xây dựng trên sự phân công lao động mang hình thái cổ điển trong công trường thủ công. Với tư cách là hình thức đặc biệt của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó chiếm ưu thế trong thời kỳ công trường thủ công chính cống; thời kỳ này kéo dài *grosso modo* [về đại thể] từ giữa thế kỷ XVI cho đến phần ba cuối cùng của thế kỷ XVIII. Công trường thủ công có hai nguồn gốc.

Những người thợ, thuộc nhiều nghề khác nhau và độc lập, lần lượt tham gia sản xuất một sản phẩm, được tập hợp vào một xưởng duy nhất, dưới sự chỉ huy của cùng một nhà tư bản. Một chiếc xe ngựa, là sản phẩm tập thể của lao động của nhiều thợ thủ công độc lập đối với nhau, chẳng hạn như thợ đóng xe, thợ đóng yên, thợ may, thợ khóa, thợ làm đai nịt, thợ tiện, thợ làm ren tua, thợ lắp kính, thợ sơn, thợ đánh vécni,

---

* Trong bộ *Tư bản*, đây là chữ hình thức phường hội (xem K. Marx, *Capital*, tome deuxième, p. 27, *Editions sociales*, Paris, 1948) (*B.T.*).

1. Q. I, ch. 12.

thợ mạ vàng v.v.. Công trường thủ công làm xe ngựa tập hợp tất cả những thợ đó vào trong một căn xưởng, trong đó họ cùng làm việc với nhau trong cùng một lúc và chuyền tay nhau mà làm. Thật ra người ta không đem mạ vàng một chiếc xe ngựa, nếu chiếc xe này chưa làm xong. Nhưng nếu cùng một lúc, người ta đóng nhiều xe ngựa, thì một số xe này luôn luôn cung cấp việc cho thợ mạ, còn những xe khác thì đang trải qua một khâu chế tạo khác. Cho đến đây, chúng ta vẫn còn ở trong lĩnh vực hiệp tác giản đơn là sự hiệp tác vốn có sẵn những tư liệu của nó về người và vật. Nhưng ngay sau đó, liền xảy ra một sự thay đổi cơ bản. Người thợ may, người thợ khóa, người thợ đai nịt, v.v. thôi không làm công việc chế tạo xe ngựa nữa, nên dần dần chẳng những mất thói quen, mà còn mất luôn cả năng lực làm toàn bộ cái nghề cũ của họ. Mặt khác, bây giờ tài khéo léo của họ chỉ dùng quanh quẩn vào có một việc cục bộ thôi, nên có một hình thức thích hợp nhất với cái phạm vi hoạt động hạn chế đó. Thời kỳ đầu, công trường thủ công xe ngựa xuất hiện như là sự kết hợp của những nghề thủ công độc lập. Dần dần công trường thủ công đó chia việc sản xuất xe ngựa thành những công việc đặc biệt, mà mỗi công việc này lại kết tinh lại thành chức năng chuyên môn của một người thợ nhất định, và toàn bộ những công việc đó là do những người thợ bộ phận tập hợp lại tiến hành. Những công trường thủ công dệt dạ, v.v. đều phát sinh từ sự kết hợp những nghề thủ công khác nhau, dưới sự chỉ huy của cùng một nhà tư bản.

Nhưng công trường thủ công cũng có thể có một nguồn gốc hoàn toàn ngược lại. Một số lớn công nhân cùng làm một loại công việc như làm giấy, đúc chữ in, làm kim khâu, có thể được cùng một tư bản tập hợp

lại trong cùng một xưởng thợ. Đó là sự hiệp tác dưới hình thức đơn giản nhất. Mỗi một người công nhân đó (hoặc cùng với một hay hai người thợ bạn) làm ra toàn bộ một hàng hóa, và như vậy là tiến hành liên tiếp những công việc cần thiết cho việc chế tạo. Anh ta cứ tiếp tục làm việc theo phương thức nghề nghiệp cũ của anh ta. Nhưng rồi hoàn cảnh bên ngoài khiến nhà tư bản phải nhanh chóng thay đổi cách sử dụng việc tập trung công nhân vào cùng một chỗ và tính chất đồng thời của công việc của họ. Một số lượng khá lớn hàng hóa đã chế tạo xong phải được, chẳng hạn, giao trong một thời gian nhất định. Lao động lúc đó bị phân chia ra. Những công việc khác nhau không còn do cùng một công nhân thực hiện liên tiếp nữa; những công việc đó được giao từng việc một cho người công nhân này hay người công nhân kia thực hiện cùng một lúc. Sự phân chia có tính chất ngẫu nhiên đó được lặp đi lặp lại chứng tỏ những ưu điểm đặc biệt của nó, và dần dần kết tinh lại dưới hình thức một sự phân công có hệ thống. Hàng hóa không còn là sản phẩm cá nhân của một công nhân độc lập làm không biết bao nhiêu là việc khác nhau, hàng hóa trở thành sản phẩm xã hội của nhiều công nhân đã được tập hợp lại trong đó mỗi người chỉ làm mãi một công việc bộ phận.

Bây giờ, chúng ta hãy xem xét một cách chi tiết. Trước hết, rõ ràng là một người công nhân bộ phận suốt đời chỉ làm có một động tác giản đơn, thì sẽ biến toàn bộ thân thể của anh ta thành một khí quan chuyên môn và tự động của chỉ độc có động tác đó, một động tác mà anh ta làm với ít thời gian hơn so với người thợ thủ công lần lượt làm cả một loạt động tác. Mà cái cơ cấu sống của công trường thủ công, tức là lao động tập thể, lại chỉ gồm có những lao động bộ phận đã được

chuyên môn hóa như vậy. So với nghề thủ công độc lập, thì trong ít thời gian hơn, công trường thủ công lại cung cấp được nhiều sản phẩm hơn; sức sản xuất của lao động được nhân lên gấp bội. Hơn nữa khi lao động bộ phận trở thành chức năng chuyên môn của một người, thì phương pháp lao động đã chia ra như thế được cải tiến. Khi người ta luôn luôn làm đi làm lại một động tác hạn chế đó và tập trung sự chú ý vào đó, thì dần dần do kinh nghiệm người ta biết cách đạt hiệu quả có ích với ít sức lực nhất. Vì những thế hệ công nhân khác nhau sống và cùng làm việc với nhau trong cùng những công trường thủ công đó, nên những biện pháp kỹ thuật đạt được như thế được tích lũy và truyền lại. Thật vậy, công trường thủ công tạo ra tài khéo léo của người lao động bộ phận, bằng cách tái tạo ra ở xưởng thợ sự phân chia nghề nghiệp tự nhiên mà công trường thủ công tìm thấy trong xã hội và bằng cách đẩy sự phân chia ấy lên đến cực độ, một cách có hệ thống. « Vải mutsơlin của Đaca nổi tiếng về mịn màng, vải sợi bông và các thứ vải khác của Côrômanđen nổi tiếng về màu sắc rực rỡ và bền, không đâu bì kịp. Thế mà những thứ đó được sản xuất ra không cần có tư bản, không có máy móc, không có sự phân công, không có lấy một phương tiện nào khác đang đem lại cho công nghiệp châu Âu rất nhiều cái ưu thế. Người thợ dệt là một cá nhân riêng lẻ, dệt vải theo yêu cầu của khách hàng bằng một khung cửi đóng một cách đơn giản nhất, đôi khi chỉ gồm có những sào gỗ đem chắp lại với nhau một cách thô kệch. Thậm chí, anh ta cũng chẳng có đến một cái máy để cuốn sợi dọc, đến nỗi cứ luôn luôn phải căng thẳng theo chiều dài của sợi; thành thử khung cửi dài ngoẵng và hình thù kỳ quặc, nên không thể để trong túp lều của

người sản xuất được; người thợ dệt bắt buộc phải làm việc ngoài trời, nên mỗi lần thời tiết thay đổi thì lại phải ngừng việc» [1]. Về điểm đó, người Ấn-độ giống như con nhện, anh ta sở dĩ có được sự khéo léo đó, chỉ vì sự khéo léo đó được cha truyền con nối, từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tuy thế, lao động của người thợ dệt Ấn-độ, so với lao động của những công nhân công trường thủ công, vẫn rất phức tạp.

Khi tiến hành liên tiếp nhiều quá trình bộ phận khác nhau trong việc sản xuất ra một sản phẩm, người công nhân tất nhiên phải khi thì đổi chỗ, khi thì đổi dụng cụ. Khi đổi từ động tác này sang động tác khác, người đó làm đứt quãng quá trình lao động của mình và tạo ra một cái gì như là những lỗ hổng trong ngày lao động. Những lỗ hổng đó được thu nhỏ lại, khi suốt ngày, người đó chỉ liên tục làm có một động tác; hoặc những lỗ hổng đó sẽ biến dần khi những sự thay đổi động tác ngày càng giảm bớt đi. Ở đây, năng suất tăng lên được, thì hoặc là do đã tiêu phí nhiều sức lực hơn trong một khoảng thời gian nhất định, nghĩa là đã tăng cường độ lên, hoặc là do đã giảm bớt việc tiêu phí sức lao động một cách không sản xuất. Sự chi phí trội lên về sức lực, do mỗi một lần chuyển từ trạng thái tĩnh sang trạng thái vận động đòi hỏi, sẽ được bù lại, nếu người ta kéo dài một cách đầy đủ tốc độ bình thường, một khi đã đạt được tốc độ đó*. Mặt khác,

---

1. *Historical and descriptive Account of Brit. India*, v.v. do Hugh Murray, James Wilson viết, Êđinbua, 1832, t. II, tr. 449. Sợi dọc của khung cửi Ấn-độ đều căng dựng đứng lên.

* Câu này trong bộ *Tư bản*, bản tiếng Nga, dịch như sau: «Sự chi phí trội lên về sức lực, do mỗi lần chuyển từ trạng thái tĩnh sang trạng thái vận động đòi hỏi, sẽ được bù lại bằng một thời gian lao động dài hơn khi nó đã đạt tới tốc độ bình thường» (*B.T.*).

một công việc liên tục và đơn điệu, cuối cùng sẽ phá hủy sự chuyên chú và dẻo dai của tinh lực [élasticité des esprits animaux] vốn coi việc thay đổi hoạt động là nghỉ ngơi và thích thú.

Năng suất lao động không phải chỉ do sự khéo léo của người công nhân quyết định, mà còn do sự hoàn bị của công cụ của người đó quyết định. Những công cụ cùng một loại, như công cụ dùng để cưa, khoan, dùi, rèn, v.v. đều được dùng trong những quá trình lao động khác nhau; và trong cùng một quá trình lao động thì cùng một công cụ lại dùng vào nhiều việc khác nhau. Nhưng khi những công việc khác nhau trong một quá trình lao động bị phân chia và khi mỗi công việc bộ phận đó, trong tay người công nhân bộ phận, đạt được một hình thái thích hợp nhất, và do đó, đạt tới hình thái chuyên môn đặc biệt [exclusif], thì cần phải cải biến những công cụ trước kia dùng vào nhiều mục đích khác nhau. Phương hướng thay đổi hình thức của các công cụ đó xuất phát từ sự hiểu biết thông qua kinh nghiệm về những khó khăn đặc biệt mà hình thức không được cải biến đã vấp phải. Đặc điểm của công trường thủ công là sự phân hóa của các công cụ, khiến những công cụ cùng loại có những hình thức nhất định cho những công việc riêng biệt và là sự chuyên môn hóa của những công cụ ấy khiến mỗi công cụ riêng chỉ phát huy đầy đủ tác dụng trong tay những công nhân bộ phận chuyên môn hóa. Chỉ nguyên trong thành phố Bơcminham, người ta đã sản xuất ra khoảng 500 loại búa: mỗi loại chỉ dùng cho một quá trình sản xuất riêng biệt, thậm chí một số loại đó lại chỉ dùng vào những công việc khác nhau trong cùng một quá trình. Thời kỳ công trường thủ

công giản đơn hóa, cải tiến và tăng thêm những công cụ lao động bằng cách làm cho những công cụ đó thích hợp với những chức năng riêng và đặc biệt chuyên môn của những công nhân bộ phận[1]. Chính do đó mà thời kỳ này đã tạo ra một trong những điều kiện vật chất cho việc sử dụng máy móc, vì máy móc chẳng qua chỉ là sự kết hợp những công cụ giản đơn mà thôi.

Người công nhân bộ phận và công cụ của người ấy, đó là những yếu tố đơn giản của công trường thủ công. Bây giờ chúng ta hãy xét đến hình thái chung của công trường thủ công.

Về mặt cơ cấu, công trường thủ công có hai hình thái cơ bản. Hai hình thái này, mặc dầu hỗn hợp với nhau một cách ngẫu nhiên, nhưng cũng vẫn là hai loại khác nhau về cơ bản và nhất là có những tác dụng rất khác nhau trong sự chuyển hóa sau này của công trường thủ công thành công nghiệp lớn, đòi hỏi phải dùng đến máy móc. Tính chất hai mặt đó sinh ra từ chính ngay tính chất của vật phẩm được chế tạo ra. Vật phẩm này hình thành hoặc là do chỗ chỉ ráp lại một cách máy móc những

---

1. Trong tác phẩm nổi tiếng: *Về nguồn gốc các loài*, Đácuyn đã nhận xét về những khí quan tự nhiên của thực vật và động vật như sau: « Nguyên nhân biến đổi của các khí quan trong những trường hợp mà cùng một khí quan phải làm nhiều công việc khác nhau, thì có lẽ là do chỗ ở đây, sự đào thải tự nhiên đã ít chặt chẽ hơn trong việc duy trì hay xóa bỏ mỗi một sự thay đổi nhỏ về hình thức so với những trường hợp mà cùng một khí quan chỉ chuyên nhằm một mục đích duy nhất. Chính vì thế mà, chẳng hạn, một con dao dùng để cắt bất cứ thứ gì, thì nói chung có thể giữ một hình thức ít nhiều giống nhau, nhưng một khi nó được quy định dùng cho một công việc duy nhất nào đó, thì khi chuyển sang dùng vào công việc khác, nó phải thay đổi hình thức của nó đi ».

sản phẩm bộ phận độc lập, hoặc là do một loạt những quá trình và những thao tác có liên quan với nhau.

Một chiếc đầu tàu chẳng hạn, gồm có trên 5.000 bộ phận hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, nó vẫn không thể là sản phẩm điển hình của công trường thủ công chính cống thuộc loại thứ nhất được, vì nó là sản phẩm của nền đại công nghiệp. Vậy chúng ta thử lấy chiếc đồng hồ quả quít làm ví dụ. Từ chỗ là sản phẩm cá nhân của một người thợ thủ công ở Nurembe, chiếc đồng hồ quả quít về sau đã trở thành sản phẩm xã hội của một số rất lớn những người công nhân bộ phận, như công nhân cung cấp nguyên liệu, người làm dây cót, làm mặt đồng hồ, làm cái cài dây tóc, khoan lỗ và chân kính, làm kim, làm vỏ, làm đinh ốc, mạ vàng, v.v.. Còn không biết bao nhiêu là loại công việc phụ khác nữa : người chế tạo bánh xe (bánh xe bằng đồng thau và bánh xe thép đều chế tạo riêng), người làm pi-nhông, các bộ phận phát động, người hoàn thành pi-nhông (lắp bánh xe và mài nhẵn các mặt răng), người làm trục, người lắp máy cuối cùng (đặt các bánh xe và các pi-nhông), người hoàn thành hộp dây cót (giữa răng bánh xe, khoan lỗ rộng hẹp như đã định, v.v.), người làm bộ phận điều tiết, làm bánh xe răng cưa, làm bộ phận dây tóc, người lắp bộ phận điều tiết, người sửa lại hộp dây cót, người mài nhẵn các bộ phận bằng thép, người mài nhẵn bánh xe và đinh ốc người vẽ con số, người tráng men lên đồng, người làm dây đeo, người lắp hoàn thành bản lề, người làm lò xo ngầm, thợ chạm, thợ đánh bóng vỏ, v.v., sau cùng là thợ kiểm tra lại và lắp toàn bộ đồng hồ để đưa ra thị trường chiếc đồng hồ đã hoàn thành. Chỉ có một vài bộ phận của đồng hồ là qua nhiều tay thôi, và tất cả những « bộ phận rời rạc » đó lần đầu tiên tập hợp lại

trong tay của người biến những bộ phận đó thành một bộ máy hoàn chỉnh. Mối quan hệ thuần túy bên ngoài đó của thành phẩm với các yếu tố của nó, cũng như trong bất cứ sản phẩm nào tương tự, làm cho việc kết hợp những công nhân trong cùng một xưởng thợ trở thành ngẫu nhiên. Những công việc bộ phận thậm chí cũng có thể được tiến hành như những nghề thủ công độc lập với nhau; đó là tình hình trong các bang Vốt và Nơsaten. Trái lại, ở Giơnevơ, có những công trường thủ công lớn để chế tạo đồng hồ, trong đó sự hiệp tác của các công nhân bộ phận được thực hiện trực tiếp dưới sự chỉ huy của một tư bản duy nhất. Ngay trong trường hợp này, thì mặt đồng hồ, dây cót và vỏ cũng ít khi được chế tạo ngay trong công trường thủ công. Ở đây, kinh doanh của công trường thủ công chỉ có lãi trong những điều kiện ngoại lệ thôi, vì những công nhân làm việc ở nhà cạnh tranh kịch liệt với nhau, vì việc phân chia sản xuất thành nhiều quá trình hỗn tạp có rất ít điều kiện sử dụng những tư liệu lao động chung và do công việc chế tạo phân tán, nhà tư bản tiết kiệm được chi phí vào việc xây dựng nhà xưởng[1].

---

1. Năm 1854, Giơnevơ đã sản xuất được 80.000 đồng hồ, gần bằng một phần năm sản lượng của bang Nơsaten. Sôđơ-phông, mà người ta có thể coi như chỉ là một công trường thủ công chế tạo đồng hồ thôi, mỗi năm cung cấp gấp đôi Giơnevơ. Từ năm 1850 đến 1861, Giơnevơ đã sản xuất 750.000 đồng hồ. Không phải chỉ riêng cái việc không có quan hệ giữa những quá trình riêng biệt trong việc sản xuất ra những bộ phận để ráp lại một cách đơn giản, mới làm cho việc biến các công trường thủ công như thế thành đại công nghiệp cơ khí, trở nên đặc biệt khó khăn; mà trong trường hợp chúng ta đang đề cập đến, tức là việc chế tạo đồng hồ, cũng có hai trở ngại khác tức là: các bộ phận của đồng hồ đều nhỏ và

. . . . .

Tuy nhiên, hoàn cảnh của những công nhân bộ phận đó làm việc ở nhà riêng của mình nhưng lại là làm cho một nhà tư bản, thì hoàn toàn khác hẳn hoàn cảnh của người thợ thủ công độc lập, làm việc theo yêu cầu của khách hàng quen thuộc của mình [1].

Loại công trường thủ công thứ hai, hình thái hoàn bị của công trường thủ công, sản xuất những vật phẩm trải qua những giai đoạn sản xuất có liên hệ với nhau, trải qua một loạt quá trình tuần tự, ví dụ như trong một công trường thủ công làm kim, dây kim loại phải qua tay 72 hay thậm chí 92 công nhân bộ phận đã chuyên môn hóa.

Nếu ta xem xét một số lượng nguyên liệu nhất định, ví dụ như giẻ rách trong công trường thủ công làm giấy hay là sợi kim loại trong công trường thủ công làm kim chẳng hạn, ta thấy rằng nguyên liệu, muốn đạt tới hình thức cuối cùng, phải lần lượt đi qua tay rất nhiều công nhân bộ phận khác nhau. Trái lại, nếu ta coi xưởng thợ là một cơ cấu tổng hợp, ta thấy rằng trong cùng một lúc, nguyên liệu lại nằm trong tất cả các giai

---

. . . . .

tinh vi, và tính chất xa xỉ của những bộ phận ấy, do đó, tính chất nhiều loại của nó, đến nỗi trong những xưởng chế tạo khá nhất ở Luân-đôn, chẳng hạn, mỗi năm cũng may lắm mới làm được độ một tá đồng hồ hoàn toàn giống nhau. Xưởng chế tạo đồng hồ ở Vasorông và Côngxtăngtin, trong đó người ta đã dùng máy móc có kết quả, cung cấp nhiều lắm được ba hay bốn loại, lớn bé khác nhau và có hình thù khác nhau.

1. Nghề chế tạo đồng hồ là một thí dụ điển hình về công trường thủ công hỗn tạp. Trong đó, người ta có thể nghiên cứu rất chính xác sự phân hóa và chuyên môn hóa ấy của các công cụ lao động, sự phân hóa và chuyên môn hóa mà chúng ta đã nói trên đây.

đoạn sản xuất. Người công nhân tập thể, bao gồm tất cả các công nhân bộ phận, dùng một phần của vô số cánh tay được trang bị công cụ, kéo dây kim loại ra, trong khi đó với những cánh tay khác và những công cụ khác anh ta lại cắt dây kim loại, giũa nhọn đầu kim, v.v.. Từ chỗ tiến hành kế tiếp nhau trong thời gian, các công việc giờ đây được tiến hành đồng thời trong không gian. Vậy là trong cùng một thời gian, người ta có thể cung cấp nhiều hàng hóa sẵn sàng để bán hơn. Công trường thủ công chỉ thực hiện được sự tổ chức xã hội đó của quá trình lao động bằng cách trói chặt người công nhân vào một công việc bộ phận.

Vì sản phẩm bộ phận của từng người công nhân bộ phận đồng thời chỉ là một giai đoạn phát triển riêng biệt của cùng một thành phẩm, nên người công nhân hay nhóm công nhân này lại cung cấp nguyên liệu cho người công nhân hay nhóm công nhân kia. Kết quả lao động của người này hay nhóm này là khởi điểm lao động của người kia hay nhóm kia. Vậy là người công nhân này trực tiếp cung cấp việc làm cho người công nhân kia. Kinh nghiệm đã quy định thời gian lao động cần thiết để đạt một tác dụng hữu ích trong mỗi quá trình bộ phận, và cơ cấu toàn bộ của công trường thủ công chỉ hoạt động với điều kiện là trong một thời gian nhất định, thì phải đạt được một kết quả nhất định. Chỉ với điều kiện đó, thì các quá trình lao động khác nhau và bổ sung cho nhau mới có thể tiến hành bên nhau, cùng một lúc với nhau và liên tục được. Hoàn toàn rõ ràng là sự phụ thuộc trực tiếp ấy giữa những công việc, và do đó, giữa những người lao động, bắt buộc mỗi người chỉ được dùng số thời gian cần thiết cho chức năng của mình thôi, và như thế là người ta có được một sự liên tục, một sự đơn điệu, một sự đều đặn, một trật

tự và nhất là một cường độ lao động cao hơn là trong những nghề thủ công độc lập cũng như trong sự hiệp tác giản đơn.

Nhưng những việc khác nhau không phải đều đòi hỏi một số thời gian như nhau, do đó, cung cấp, trong những khoảng thời gian bằng nhau, những số lượng sản phẩm bộ phận không bằng nhau. Vậy muốn cho một người công nhân có thể tiến hành cùng một công việc mà không lúc nào bị gián đoạn, người ta phải dùng những số lượng công nhân khác nhau cho những công việc khác nhau. Chẳng hạn, trong một công trường thủ công đúc chữ in, thì cứ 4 người thợ đúc, là phải dùng 2 người thợ cắt và 1 người thợ mài, vì trong khi người thợ đúc đúc được 2.000 chữ, thì người thợ cắt tách được 4.000 chữ và người thợ mài đánh bóng được 8.000 chữ.

Một khi con số tỷ lệ thích hợp nhất cho các nhóm công nhân bộ phận đã được kinh nghiệm xác định cho một quy mô sản xuất nhất định rồi, thì người ta chỉ có thể mở rộng quy mô ấy bằng cách nhân đều mỗi nhóm lao động đặc biệt đó lên. Cần nói thêm rằng cũng vẫn một người mà có thể làm tròn một số công việc nào đó trên bất cứ quy mô nào, chẳng hạn như làm công việc giám sát, làm công việc chuyển vận những sản phẩm bộ phận từ một quá trình sản xuất này đến một quá trình sản xuất khác, v.v.. Vậy việc làm cho các chức năng đó trở nên độc lập và việc trao các chức năng đó cho những công nhân đặc biệt đảm nhiệm chỉ có lợi nếu người ta tăng số công nhân làm việc lên và nếu tất cả các nhóm đều được tăng lên tương xứng và đồng thời.

Có những công trường thủ công mà ở đấy mỗi một nhóm cá biệt là một cơ thể tự bản thân nó đã có tổ chức.

Chúng ta hãy xét công trường thủ công làm chai chẳng hạn. Công trường này phân ra làm ba giai đoạn khác nhau về cơ bản. Trước hết là giai đoạn chuẩn bị: bố trí tư liệu làm thủy tinh, trộn vôi, cát v.v. và nung những tư liệu đó thành một khối chất lỏng. Trong giai đoạn thứ nhất này, những công nhân bộ phận thuộc các loại cũng được sử dụng như trong giai đoạn cuối cùng, tức là giai đoạn lấy chai trong lò sấy ra, chọn chai, gói chai, v.v.. Giữa hai giai đoạn ấy, là việc chế tạo chính thức ra đồ thủy tinh, hay là giai đoạn chế biến khối chất lỏng. Trước miệng lò, có một nhóm 5 công nhân làm việc: 1 thợ làm chai, 1 thợ thổi chai, 1 người lấy chai ra, 1 người chuyên chở chai, 1 người xếp chai. Mỗi người trong số 5 công nhân bộ phận ấy là mỗi khí quan riêng biệt của cùng một cơ thể lao động duy nhất, cơ thể này chỉ có thể hoạt động như một thể thống nhất, nghĩa là hoạt động bằng sự hiệp tác trực tiếp của cả 5 công nhân. Nếu thiếu một khí quan, thì cái cơ thể ấy sẽ bị tê liệt. Nhưng cũng cùng một cái lò nấu ấy lại có nhiều cửa, ở Anh thì có từ bốn đến sáu cửa, mỗi cửa có một nồi bằng đất sét đựng thủy tinh đã nấu chảy, và mỗi cửa có một nhóm công nhân riêng gồm năm người. Ở đây, tổ chức của mỗi nhóm, dựa trực tiếp trên sự phân công, còn mối liên hệ giữa những nhóm với nhau lại là sự hiệp tác giản đơn sử dụng một trong những tư liệu sản xuất, tức là lò nấu, một cách tiết kiệm hơn, bằng cách sử dụng chung chiếc lò nấu ấy. Một lò nấu kiểu đó, với từ bốn đến sáu nhóm công nhân là một xưởng nhỏ làm thủy tinh, còn một công trường thủ công thủy tinh thì gồm có nhiều xưởng như vậy cùng với thiết bị và công nhân cần cho những giai đoạn chuẩn bị sản xuất và những giai đoạn sản xuất cuối.

Sau hết, công trường thủ công có thể trở thành một sự kết hợp các công trường thủ công khác nhau giống như bản thân nó đã phát sinh từ việc kết hợp các nghề khác nhau. Những xưởng thủy tinh lớn ở Anh đều tự làm lấy những nồi bằng đất sét, bởi vì sự thành công hay thất bại của sản phẩm chủ yếu là do phẩm chất của các nồi đó quyết định. Trong trường hợp này, công trường thủ công làm ra tư liệu sản xuất, kết hợp với công trường thủ công làm ra sản phẩm. Ngược lại, công trường thủ công làm ra sản phẩm lại có thể kết hợp với những công trường thủ công dùng sản phẩm ấy làm nguyên liệu hay kết hợp với những sản phẩm của các công trường thủ công này. Chính vì thế mà người ta thấy có những công trường thủ công làm pha-lê mà lại làm luôn cả việc đánh bóng kính và đúc đồng, vì việc đúc đồng này nhằm mục đích làm khung hay gọng bằng kim loại cho một số vật phẩm bằng thủy tinh. Như vậy các công trường thủ công kết hợp là những bộ phận ít nhiều tách rời của một công trường thủ công tổng hợp, và đồng thời cũng là những quá trình sản xuất độc lập, mỗi quá trình có sự phân công riêng của nó. Mặc dầu công trường thủ công kết hợp có một số thuận lợi, nhưng chỉ dựa trên cơ sở của bản thân, nó vẫn không có được một sự thống nhất thật sự về mặt kỹ thuật. Sự thống nhất này chỉ xuất hiện khi công trường thủ công biến thành công nghiệp cơ khí.

Sau khi đã nhanh chóng lấy việc giảm bớt thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa làm một nguyên tắc dĩ nhiên, thời kỳ công trường thủ công cũng đồng thời phát triển đây đó việc dùng máy móc, nhất là đối với một số quá trình chuẩn bị giản đơn mà người ta phải tiến hành trên quy mô lớn và tiêu phí nhiều sức lực. Chính vì thế mà trong công trường thủ công

làm giấy, việc nghiền giẻ chẳng bao lâu sau đã được tiến hành bằng những máy nghiền riêng; và cũng như trong ngành luyện kim, việc nghiền quặng đã được tiến hành bằng cối xay. Với cái cối xay chạy bằng sức nước, đế quốc La-mã đã truyền lại cái hình thái sơ đẳng của tất cả mọi loại máy móc dùng trong sản xuất[1]. Thời kỳ các nghề thủ công đã truyền lại cho chúng ta những phát minh lớn như địa bàn, thuốc súng, nghề in và đồng hồ tự động. Nhưng nói chung, trong thời kỳ công trường thủ công, máy móc đóng cái vai trò thứ yếu mà Ađam Xmit đã gán cho nó bên cạnh sự phân công lao động. Trong thế kỷ XVII, việc sử dụng máy móc một cách lẻ tẻ trở thành rất quan trọng, vì việc đó là cơ sở thực tiễn và một sự kích thích cho các nhà đại toán học thời đó sáng tạo ra môn cơ học hiện đại.

Chính bản thân người lao động tập thể — do sự kết hợp nhiều công nhân bộ phận tạo thành — là cái bộ máy đặc thù của thời kỳ công trường thủ công. Những công việc khác nhau được người sản xuất hàng hóa lần lượt tiến hành, và hợp nhất lại trong toàn bộ quá trình lao động của người đó, đòi hỏi người ấy phải có nhiều đức tính. Anh ta khi thì phải tăng thêm sức lực, khi thì phải phát huy thêm tài khéo léo, khi thì phải tăng cường chú ý. Nhưng một người thì không làm sao có được tất cả những đức tính ấy

---

1. Lịch sử những cối xay ngũ cốc khiến chúng ta có thể theo dõi từng bước phát triển của máy móc. Ở Anh, công xưởng vẫn còn được gọi là mill (cối xay). Trong những trước tác viết về kỹ thuật học ở Đức trong những năm đầu của thế kỷ XIX, vẫn còn thấy từ mühle [cối xay] dùng không những để chỉ mọi thứ máy móc chạy bằng sức tự nhiên, mà còn để chỉ cả những công trường thủ công sử dụng máy móc cơ khí nữa.

với một trình độ ngang nhau. Một khi những công việc khác nhau được phân ra, được tách riêng ra và trở thành độc lập đối với nhau, thì công nhân cũng bị chia ra, xếp thành loại và tập hợp lại theo năng khiếu riêng của từng người. Nếu tài năng tự nhiên của họ là cơ sở trên đó xây dựng sự phân công lao động, thì công trường thủ công, một khi được thiết lập, lại phát triển những sức lao động vốn dĩ chỉ thích hợp với những chức năng đặc biệt. Khi đó, người lao động tập thể có tất cả mọi năng lực sản xuất ở một trình độ khéo léo ngang nhau và sử dụng những năng lực ấy cùng một lúc, một cách hết sức tiết kiệm, bằng cách chỉ dùng tất cả những khí quan của mình — thể hiện ở những người lao động riêng lẻ hay những nhóm người lao động — vào những chức năng đặc thù của các khí quan ấy mà thôi. Người công nhân bộ phận càng phiến diện, càng không hoàn hảo bao nhiêu, thì anh ta lại càng hoàn hảo bấy nhiêu với tư cách là một bộ phận của người công nhân tập thể. (Ví dụ, sự phát triển thái quá của một số bắp thịt nào đó, sự méo mó của một số xương nào đó, v.v.). Thói quen làm một chức năng độc nhất biến người đó thành một khí quan thi hành chức năng đó một cách hết sức chính xác, còn mọi liên hệ của toàn bộ cơ cấu bắt buộc người đó phải hoạt động một cách đều đặn như một chi tiết máy. Vì những chức năng khác nhau của người công nhân tập thể đều ít nhiều giản đơn hoặc phức tạp, ở cấp thấp hoặc cấp cao, nên những khí quan của người đó, tức là những sức lao động cá nhân, đòi hỏi những trình độ phát triển khác nhau, và do đó, có những giá trị khác nhau. Như vậy là công trường thủ công tạo ra một đẳng cấp sức lao động: phù hợp với đẳng cấp này, có một thang tiền công. Nhưng mọi quá trình sản xuất

đều đòi hỏi một số thao tác giản đơn mà bất cứ ai cũng đều có thể làm được. Bây giờ, những thao tác này cũng tách khỏi mối liên hệ lỏng lẻo giữa chúng với những yếu tố quan trọng hơn của hoạt động và trở thành những chức năng độc chuyên. Vậy là trong mọi nghề thủ công nằm trong công trường thủ công đều sản sinh ra một tầng lớp người lao động gọi là vụng về mà nghề thủ công loại trừ một cách không thương tiếc. Như vậy là bên cạnh cái trật tự đẳng cấp lại còn có một sự phân chia lao động thành lao động lành nghề và lao động không lành nghề. Đối với những người lao động không lành nghề, những phí tổn học việc biến mất; đối với những người lành nghề, thì những phí tổn đó lại ít hơn so thợ thủ công, vì các chức năng đã được giản đơn hóa đi. Trong cả hai trường hợp, giá trị của sức lao động đều giảm xuống. Trường hợp ngoại lệ xảy ra khi sự phân hóa các quá trình lao động đẻ ra những chức năng chung mới mà người ta không thấy có trong các nghề thủ công đơn giản, hay ít ra cũng chỉ có với một mức thấp mà thôi.

Sự phân công lao động trong nội bộ công trường thủ công được miêu tả ở đây chỉ là hậu quả của sự phân công lao động đã bắt đầu từ buổi đầu của lịch sử và đã có được một biểu hiện cao nhất ở trong nghề thủ công. Rõ ràng là sự phân công lao động mới, do chủ nghĩa tư bản tạo ra, có nhiều sự giống nhau và nhiều điểm chung với sự phân công lao động cũ. Tuy nhiên, tất cả hai, một bên là sự phân công lao động đã có từ bao thế kỷ nay và đã phân chia người ta, chẳng hạn, vào các nghề thủ công khác nhau, và một bên là sự phân công lao động mà tư bản là người đầu tiên đã làm nảy sinh ra trong nội bộ xưởng thợ — tất cả hai sự phân công lao động đó vẫn có một sự khác nhau về

cơ bản. Sự giống nhau lộ ra một cách nổi bật nhất, khi có sự liên hệ mật thiết giữa các ngành kinh doanh khác nhau. Người chăn nuôi chẳng hạn, sản xuất ra da sống, người thuộc da biến da sống thành da thuộc, người thợ giày lấy da để làm giày. Ở đây, mỗi người cung cấp một sản phẩm thuộc về một giai đoạn nhất định, hình thái cuối cùng và hoàn chỉnh là sản phẩm kết hợp của tất cả các công việc riêng biệt. Cần phải thêm vào đó những ngành lao động cung cấp tư liệu sản xuất cho người chăn nuôi súc vật, người thuộc da và người thợ giày. Nhưng cái gì cấu thành mối quan hệ giữa những công việc độc lập của người chăn nuôi súc vật, người thuộc da và người thợ giày? Đó là sự tồn tại của những sản phẩm tương ứng của họ với tư cách là hàng hóa. Trái lại, cái gì là đặc điểm của sự phân công trong công trường thủ công? Chính là ở chỗ những người lao động bộ phận không sản xuất ra hàng hóa. Chỉ có sản phẩm tập thể của họ mới trở thành hàng hóa mà thôi. Môi giới của sự phân công lao động chung trong lòng xã hội, chính là việc bán và mua sản phẩm của các ngành lao động khác nhau; môi giới của sự liên hệ giữa các công việc bộ phận trong công trường thủ công là việc bán những sức lao động khác nhau cho cùng một nhà tư bản, hắn sử dụng những sức lao động đó làm sức lao động tập thể. Sự phân công lao động trong công trường thủ công giả định phải có sự tập trung những tư liệu sản xuất vào tay một nhà tư bản; còn sự phân công lao động xã hội giả định phải có sự phân tán tư liệu sản xuất vào tay nhiều người sản xuất hàng hóa độc lập với nhau. Trong công trường thủ công, quy luật thép về tính tỷ lệ buộc chặt những khối công nhân nhất định vào những chức năng nhất định, nhưng tính ngẫu nhiên và tính tùy tiện lại ngự trị trong việc phân phối những

người sản xuất và tư liệu sản xuất của họ vào những ngành lao động xã hội khác nhau. Sự phân công trong công trường thủ công giả định phải có quyền lực tuyệt đối của nhà tư bản đối với những người đã bị biến thành những bộ phận đơn giản của một cơ cấu thuộc về nhà tư bản đó; sự phân công xã hội đem những người sản xuất độc lập ra đối lập với nhau; những người này không thừa nhận quyền lực nào khác ngoài quyền lực của cạnh tranh, không thừa nhận một sức ép buộc nào khác ngoài áp lực của những quyền lợi giữa họ với nhau; cũng như trong giới động vật, sự đấu tranh chống chọi lẫn nhau ít nhiều bảo tồn được những điều kiện sinh tồn của tất cả các loài. Và cũng cái ý thức tư sản ấy ca tụng sự phân công trong công trường thủ công như là một tổ chức lao động, ca tụng việc giam hãm suốt đời người lao động vào một chức năng riêng biệt, và ca tụng sự lệ thuộc tuyệt đối của người lao động vào nhà tư bản, — cũng cái ý thức tư sản đó la ó ầm ĩ, chống lại mọi sự kiểm soát của xã hội, chống lại mọi sự điều tiết một cách có ý thức quá trình sản xuất xã hội mà nó tố cáo như là sự can thiệp vào quyền tư hữu bất khả xâm phạm, như là một mưu toan chống lại quyền tự do và « thiên tài » độc lập của nhà tư bản. Nên chú ý rằng chính tổ chức chung đó của lao động xã hội đã bị những bọn hăng say tán dương chế độ công xưởng trách cứ là muốn biến toàn bộ xã hội thành một công xưởng rộng lớn.

Bằng cách giới hạn đến mức tối đa số thợ bạn mà người thợ cả bình thường có quyền sử dụng, những luật lệ của các phường hội ngăn cản một cách có kế hoạch việc biến người thợ cả thành nhà tư bản. Ngoài ra, người chủ chỉ có thể sử dụng thợ bạn vào nghề thủ công mà chính bản thân anh ta là thợ cả. Phường hội kịch liệt

chống lại mọi sự xâm nhập của tư bản thương nghiệp, hình thái tư bản tự do duy nhất đứng đối diện với nó. Tư bản ấy sở dĩ được dung nạp, chỉ vì nó giúp cho việc tiêu thụ các sản phẩm của nghề thủ công. Khi tình hình bên ngoài dẫn đến một sự phân công lao động sâu hơn nữa, thì những phường hội hiện có sẽ chia nhỏ thành những phường hội phụ, hoặc những phường hội mới được thành lập bên cạnh những phường hội cũ, mà không cần phải tập hợp những nghề thủ công khác nhau vào trong cùng một xưởng thợ. Vậy là tổ chức phường hội đã gạt bỏ sự phân công lao động công trường thủ công, tuy rằng tổ chức đó phát triển những điều kiện tồn tại của sự phân công công trường thủ công bằng cách tách rời và cải tiến những nghề thủ công. Nói chung, người lao động và những tư liệu sản xuất của anh ta vẫn gắn chặt với nhau như con ốc với cái vỏ của nó, vì vậy thiếu mất cái cơ sở đầu tiên của công trường thủ công: tư liệu sản xuất cấu thành tư bản đứng đối diện với người công nhân.

Sự phân công lao động trong toàn bộ xã hội, dù có hay không có sự trao đổi hàng hóa làm môi giới, là thuộc những hình thái kinh tế rất khác nhau của xã hội, còn *sự phân công công trường thủ công lại là một sáng tạo hoàn toàn riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Một khi công trường thủ công đã xuất hiện, tất cả mọi tiến bộ sau này trong sự phân công lao động đòi hỏi mỗi nhà tư bản phải có trong tay những tư bản rất lớn. Thật vậy, như chúng ta đã thấy, bây giờ số công nhân tối thiểu mà một nhà tư bản phải sử dụng, là do sự phân công lao động đã có sẵn quy định (xin hãy nghĩ đến cái thí dụ về xưởng đúc chữ in; cứ 1 người

thợ mài thì cần phải có 2 người thợ cắt và 4 người thợ đúc ; như vậy, nếu chỉ muốn xưởng đúc của mình hoạt động không thôi, nhà tư bản cũng phải sử dụng ít ra là 7 người công nhân đó. Muốn mở rộng xưởng đúc, nhà tư bản ít ra cũng phải có thêm 7 công nhân nữa). Hơn nữa, tăng phần khả biến của tư bản lên thì tất yếu cũng tăng cả phần bất biến của tư bản lên nữa, ví dụ như công cụ và vật liệu lao động, nhà xưởng, lò, v.v... và nhất là nguyên liệu là thứ tăng nhanh hơn số công nhân rất nhiều. Vì sự tăng lên đó, bản thân năng suất của lao động cũng tăng lên ; trong cùng một thời gian, cũng một số công nhân ấy sẽ chế biến một số lượng nguyên liệu nhiều hơn một cách tương xứng. Vậy những nguyên liệu này phải thuộc quyền sở hữu của nhà tư bản. Công trường thủ công càng phát triển, thì những tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất tồn tại trong xã hội chuyển hóa thành tư bản tập trung trong tay một nhà tư bản. « Trong xã hội phải có số tư bản cần thiết cho việc chia nhỏ các nghề thủ công, nhưng như thế vẫn còn chưa đủ. Số tư bản đó còn cần phải được tích lũy theo những số lượng đủ lớn trong tay người chủ xí nghiệp để người này có thể tiến hành công việc trên một quy mô lớn. Sự phân công càng tăng lên, thì việc tiếp tục sử dụng cũng vẫn một số người lao động như cũ đòi hỏi phải có một tư bản lớn hơn gồm công cụ, nguyên liệu v.v... » (Xtoocsơ, *Giáo trình kinh tế chính trị*, Pari, t. I, tr. 250 — 251).

Công trường thủ công, cũng như sự hợp tác giản đơn, là do tư bản sản sinh ra. Vậy sức sản xuất có được do sự kết hợp lao động thể hiện ra là sức sản xuất của tư bản. Công trường thủ công chính cống chẳng những bắt người lao động trước kia độc lập phải phục tùng mệnh lệnh và kỷ luật của tư bản, mà còn tạo ra một tổ chức đẳng cấp ngay cả giữa công nhân với

nhau nữa. Sự hiệp tác giản đơn không ảnh hưởng gì lớn đến phương thức lao động của từng người, nhưng công trường thủ công lại đảo lộn hoàn toàn phương thức đó và đả ngay vào tận gốc sức lao động cá thể. Công trường thủ công làm cho người lao động què quặt và biến người lao động thành một loại quái vật, bằng cách tạo điều kiện thuận lợi—như kiểu nhà kính trồng cây — cho sự phát triển tài khéo léo bộ phận của người này và xóa bỏ cả một thế giới bản năng và năng khiếu của họ, cũng giống như ở La Plata*, người ta giết một con vật chỉ để lấy da hoặc chỉ lấy mỡ mà thôi. Không những lao động bộ phận được phân chia ra cho các cá nhân, mà bản thân cá nhân cũng bị phân chia, biến thành một cơ cấu tự động của một lao động bộ phận đến mức mà câu chuyện ngụ ngôn hoang đường của Mơnêniútxơ Agripa[1] biểu hiện một người như một bộ phận giản đơn của chính cơ thể người đó, đã biến thành hiện thực. Lúc đầu, công nhân bán sức lao động của mình cho tư bản, vì anh ta thiếu tư liệu sản xuất vật chất cần thiết cho việc sản xuất ra hàng hóa; bây giờ sức lao động cá nhân của anh ta từ chối mọi công việc trừ phi nó được bán cho tư bản. Sức lao động đó chỉ còn có thể hoạt động được trong một tổng thể, và tổng thể này chỉ tồn tại sau khi sức lao động đã được bán, tức là trong xưởng thợ của nhà tư bản. Do điều kiện tự nhiên của mình, bị biến thành con người không có

---

* Tên một thành phố của nước Acgientin, và một con sông ở Nam Mỹ (*B.T.*).

1. Luật sư người La mã. Vào khoảng 500 năm trước C.N. đã thuyết phục được một cuộc nổi loạn của những người bình dân bằng cách ví những người đó với tứ chi của một cơ thể đang nổi dậy chống lại cái dạ dày, và do đó, tự mình buộc mình phải diệt vong (*G.B.*).

khả năng làm được một cái gì có tính chất độc lập, người công nhân công trường thủ công chỉ còn phát triển hoạt động sản xuất với tư cách là một vật phụ thuộc trong xưởng thợ của nhà tư bản mà thôi. (« Người công nhân nào tinh thông toàn bộ một nghề thủ công, thì có thể đi khắp nơi để làm nghề của mình và kiếm ra miếng ăn ; còn người kia [công nhân công trường thủ công] thì chỉ là một vật phụ thuộc, nếu tách rời bạn đồng nghiệp của nó thì không còn có khả năng, cũng không còn có độc lập nữa, và bắt buộc phải nhận cái quy tắc mà người ta xét thấy cần phải bắt anh ta tuân theo » [Xtoocxơ, Pêtécbua, *s.đ.d.* t. II, tr. 204]).

Những tri thức, óc phán đoán và ý chí mà người nông dân hay người thợ thủ công độc lập phát huy, dầu chỉ là trong một mực độ rất nhỏ bé, thì giờ đây đã trở thành tất yếu đối với toàn thể xưởng thợ. Năng lực tinh thần trong sản xuất bị mất đi ở trong các công nhân bộ phận thì lại được tập trung lại trong tư bản và đối lập với họ. Sự phân công lao động công trường thủ công đem những năng lực tinh thần trong quá trình sản xuất vật chất, ra đối lập với công nhân, với tư cách là sở hữu của người khác và là một quyền lực chi phối họ. Quá trình phân liệt đó đã bắt đầu chớm nở trong sự hiệp tác giản đơn, trong đó đối với từng người lao động riêng lẻ, thì nhà tư bản tiêu biểu cho sự thống nhất và ý chí của một cơ thể lao động xã hội. Sự phân liệt đó phát triển trong công trường thủ công là nơi đã làm cho người công nhân trở thành một người công nhân bộ phận. Sự phân liệt đó sẽ kết thúc trong công nghiệp lớn, là nơi đã biến khoa học thành một lực lượng sản xuất độc lập đối với lao động và bắt khoa học phải phục vụ cho tư bản.

Trong công trường thủ công, người công nhân tập thể, và do đó, cả tư bản nữa, chỉ có thể giàu lên về sức sản xuất *xã hội*, nếu người công nhân bị nghèo đi về sức sản xuất *cá thể*. « Ngu dốt là mẹ của công nghiệp cũng như của sự mê tín. Sự suy nghĩ và óc tưởng tượng có thể bị sai lầm; nhưng thói quen đụng đậy chân tay lại không phụ thuộc vào sự suy nghĩ cũng như vào óc tưởng tượng. Bởi vậy, đứng về mặt công trường thủ công mà xét, thì người ta có thể nói được rằng sự hoàn hảo là ở chỗ có thể không cần đến trí thông minh, thành thử xưởng thợ có thể được coi là một cái máy mà các bộ phận là những con người »[1]. Thật vậy, vào giữa thế kỷ XVIII, một số công trường thủ công, trong một vài công việc giản đơn nhưng lại là những bí mật của công xưởng, ưa dùng những công nhân gần như ngu đần.

Nhà kinh tế học người Anh Ađam Xmit (trong tác phẩm *Bàn về của cải của các dân tộc*, xuất bản năm 1776, quyển V, chương I, tiết 2) đã miêu tả một cách nổi bật tình trạng thoái hóa về mặt trí tuệ của người công nhân do công trường thủ công gây ra. Ađam Xmit nói: « Trí tuệ của số đông người ta, tất nhiên phát triển do những công việc hằng ngày của họ. Một người mà suốt đời chỉ làm một số ít công việc đơn giản thôi ... thì không có dịp luyện óc thông minh của mình ... Nói chung, anh ta trở thành ngu ngốc và hết sức dốt nát ... Nhưng trong bất cứ xã hội nào văn minh và tiên tiến về công nghiệp, thì giai cấp công nhân, tức là đại đa số nhân dân, đều tất nhiên đi tới tình trạng như thế ». Nhưng cả cơ thể của người công

---

1. A. Ferguson, *An Essay on the hisiory of civil society*. Edinburgh, 1767.

nhân bộ phận cũng sẽ bị gầy mòn đi và chính công trường thủ công là kẻ đầu tiên đã làm cho người ta nghĩ đến khoa bệnh lý công nghiệp và đã cung cấp tài liệu cho khoa đó.

« Chia nhỏ một người ra, nếu người đó đáng tội tử hình, thì có nghĩa là xử tử người đó; nếu người đó không đáng tội tử hình, thì có nghĩa là giết người đó. Chia nhỏ lao động ra là giết một dân tộc » (Urơcác, Luân-đôn, 1855).

Công trường thủ công — tức là sự hiệp tác xây dựng trên cơ sở phân công lao động — lúc đầu có thể nói là sinh ra từ chính ngay những nhu cầu của lao động, nhưng một khi đã vững chắc đến một mức độ nào đó rồi và đã có một cơ sở khá rộng rãi, thì lập tức nó trở thành một hình thái tự giác, có phương pháp và có hệ thống của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lịch sử của công trường thủ công chính cống chỉ rõ rằng sự phân công lao động đặc trưng của công trường thủ công nhờ trải qua kinh nghiệm mà có được thoạt đầu cái hình thái thích hợp của nó, có thể nói là nó diễn ra đằng sau lưng những người đương sự; nhưng sau đó, hoàn toàn giống như các nghề thủ công phường hội, sự phân công ấy tìm cách duy trì hình thái đó bằng truyền thống, và đôi khi đã duy trì được hình thái ấy trong hàng thế kỷ. Trừ những sự thay đổi về chi tiết, hình thái đó bao giờ cũng chỉ thay đổi do có một cuộc cách mạng trong công cụ lao động. Công trường thủ công hiện đại — tôi không nói về công nghiệp lớn dựa trên cơ sở sử dụng máy móc — hoặc là tìm được trong những thành phố lớn là nơi mà nó sinh ra, những chân tay rời rạc, sẵn có của nhà

thơ *, và chỉ có việc đem tập hợp lại thôi, đó là trường hợp công trường thủ công may mặc; hoặc giả nguyên tắc phân công là một điều hiển nhiên, đòi hỏi đem những công việc khác nhau của một nghề thủ công, như nghề đóng sách chẳng hạn, giao riêng cho những công nhân bộ phận chuyên nghiệp. Trong những trường hợp như thế, chỉ cần kinh nghiệm một vài ngày là có thể thấy được cái tỷ lệ công nhân cần thiết cho mỗi chức năng **.

Vậy là sự phân công lao động trong công trường thủ công đồng thời tạo ra và phát triển một sức sản xuất xã hội mới của lao động. Sự phân công lao động trong công trường thủ công, với tính cách là hình thái đặc thù tư bản chủ nghĩa của quá trình sản xuất xã hội — trên những cơ sở lịch sử nhất định, nó không thể có hình thái nào khác được —, chỉ là một phương pháp đặc biệt để sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối, hay để tăng hiệu suất của tư bản trên lưng những người công nhân, tăng cái mà người ta gọi là của cải của các dân tộc

---

* Trong nguyên bản của bộ *Tư bản*, Mác dùng mấy chữ latin: «*disjecta membra poetae*» [những chân tay rời rạc của nhà thơ] lấy trong tập *Thơ trào phúng* của Horaxơ, q. 1, bài 4, và dùng để chỉ những bộ phận rời rạc của một chính thể nào đó. Đây là nói những bộ phận rời rạc của công trường thủ công (*B.T.*).

** Tin tưởng một cách ngây thơ vào cái thiên tài mà nhà tư bản phát huy *a priori* [một cách tiên nghiệm] trong việc phân công lao động, thì hiện nay chỉ có vài giáo sư Đức thôi, như Rốtse chẳng hạn. Để thưởng công cho nhà tư bản, vì bộ óc thần tiên của hắn đã nghĩ sẵn ra được sự phân công lao động, Rốtse đã đồng ý cho nhà tư bản được hưởng «nhiều mức tiền công khác nhau». Không phải thiên tài nhiều hay ít mà chính là tiền nhiều hay ít quyết định việc áp dụng rộng hay hẹp sự phân công lao động.

hay là của cải xã hội. Nó phát triển sức sản xuất xã hội của lao động nhằm làm lợi cho nhà tư bản và làm cho người công nhân trở nên què quặt. Nó tạo ra những điều kiện mới đảm bảo cho tư bản thống trị lao động. Vậy một mặt nó là một sự tiến bộ lịch sử, một nhân tố tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế của xã hội, mặt khác nó là một thủ đoạn bóc lột một cách văn minh và tinh vi.

Khoa kinh tế chính trị, một khoa chỉ mới trở thành một khoa học riêng biệt kể từ thời kỳ công trường thủ công, chỉ đứng trên quan điểm sự phân công lao động trong công trường thủ công mà xem xét sự phân công lao động xã hội nói chung, tức là chỉ coi sự phân công đó là một phương pháp dùng một số lượng lao động như cũ để sản xuất ra được nhiều hàng hóa hơn, do đó mà hạ được giá cả hàng hóa và đẩy mạnh việc tích lũy tư bản. Các tác giả cổ điển thời cổ không coi số lượng và giá trị trao đổi là quan trọng đến như thế, mà chỉ chú ý đến mặt chất lượng và giá trị sử dụng mà thôi. Việc tách riêng những ngành sản xuất xã hội ra mang lại kết quả là : sản phẩm làm ra được tốt hơn và người ta có thể tự chọn lấy những phạm vi hoạt động thích hợp nhất với thiên hướng và tài năng của mình. Không giới hạn phạm vi hoạt động lại, thì không sao sản xuất được cái gì đáng kể cả.

Trong thời kỳ công trường thủ công chính cống, tức là trong thời kỳ mà công trường thủ công là hình thái thịnh hành của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì có nhiều loại chướng ngại ngăn cản không cho những xu hướng đó được thực hiện một cách hoàn toàn đầy đủ. Như chúng ta đã thấy, công trường thủ công đã tạo ra, bên cạnh sự phân chia những người lao động thành cấp bậc, một sự phân chia đơn giản những người công nhân lành nghề và không lành nghề ;

nhưng do ảnh hưởng chi phối của những công nhân lành nghề, nên con số công nhân không lành nghề vẫn rất ít; mặc dù công trường thủ công làm cho các công việc bộ phận thích hợp với các trình độ trưởng thành, trình độ sức lực và trình độ phát triển của các khí quan lao động sống của nó, và do đó, dọn đường cho việc bóc lột phụ nữ và trẻ em trong sản xuất, nhưng nói chung xu hướng này vấp phải trở ngại trước những tập quán và sức phản kháng của những người lao động đàn ông; và mặc dầu sự phân chia hoạt động nghề nghiệp làm giảm bớt những chi phí học việc, và do đó, làm giảm giá trị của người công nhân, nhưng đối với những công việc chuyên môn khó khăn, vẫn cần phải có một thời gian học việc khá lâu mà công nhân vẫn cố duy trì, ngay cả khi thời gian học việc đó không phải là cần thiết. Chính vì thế mà ở Anh, những đạo luật về chế độ học việc quy định thời gian học việc là bảy năm, vẫn hoàn toàn có hiệu lực cho mãi đến cuối thời kỳ công trường thủ công và chỉ bị hủy bỏ bởi đại công nghiệp. *Vì sự thành thục trong nghề nghiệp vẫn là cơ sở của công trường thủ công*, và vì cái cơ cấu toàn bộ hoạt động của công trường thủ công không có được một cái cốt vật chất nào độc lập với chính ngay những công nhân cả, nên tư bản phải thường xuyên đấu tranh chống lại sự không phục tùng của công nhân. Vì vậy, trong suốt thời kỳ công trường thủ công, người ta không ngớt nghe thấy lời phàn nàn này đến lời phàn nàn kia về những hành động vô kỷ luật của công nhân. Từ thế kỷ XVI cho đến thời kỳ đại công nghiệp, tư bản chưa bao giờ chiếm được toàn bộ thời gian có thể sử dụng được của người công nhân công trường thủ công; tùy theo luồng di cư của công nhân mà các công trường thủ công buộc phải di chuyển từ miền này sang miền khác.

Đồng thời công trường thủ công cũng không thể chiếm lấy toàn bộ nền sản xuất xã hội, và cũng không thể đảo lộn nền sản xuất ấy về căn bản được. Một trong những sản vật hoàn bị nhất của nó là xưởng thợ, trong đó người ta chế tạo cả công cụ lao động và nhất là những thiết bị cơ khí phức tạp hơn, đã được sử dụng vào thời kỳ ấy. Xưởng thợ này, sản vật của sự phân công trong công trường thủ công, đến lượt nó, lại sản xuất ra *máy móc*. Do đó, cũng biến mất những bức rào mà sự phụ thuộc của lao động vào năng lực cá nhân của người công nhân còn đem ra để chống lại sự thống trị của tư bản.

c) Máy móc và công nghiệp lớn [1]. Giôn Xtiuat Min, trong quyển *Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị*, có nói: « Cần phải xét xem những phát minh về máy móc từ trước đến nay, có làm giảm nhẹ lao động hằng ngày của một người nào đó không » [2]. Nhưng khi sử dụng máy móc, tư bản tuyệt nhiên không hề theo đuổi mục đích đó. Cũng như mọi sự phát triển khác của sức sản xuất của lao động, việc sử dụng máy móc chỉ nhằm mục đích làm giảm giá cả hàng hóa, rút ngắn phần ngày lao động mà người công nhân làm cho bản thân mình, để kéo dài phần ngày lao động mà người công nhân chỉ làm không công cho nhà tư bản. Đó là một thủ đoạn đặc biệt để tạo ra giá trị thặng dư.

Trong công trường thủ công, điểm xuất phát của cuộc cách mạng về phương thức sản xuất là *sức* lao

---

1. Q. I, ch. 13, số 1—2,

2. Đáng lẽ Min phải nói: « của một người nào đó không sống bằng lao động của kẻ khác », vì việc sử dụng máy móc chắc chắn đã làm tăng thêm số bọn quý tộc ăn không ngồi rồi.

động; trong nền công nghiệp lớn, thì điểm xuất phát đó là *tư liệu* lao động. Vậy trước hết phải nghiên cứu xem máy móc khác với công cụ lao động như thế nào.

Các nhà toán học và các nhà cơ khí học đã tuyên bố rằng công cụ chẳng qua chỉ là một thứ máy móc đơn giản, còn máy móc thì chỉ là một thứ công cụ phức tạp. Theo họ, giữa máy móc và công cụ, không có một sự khác nhau cơ bản nào cả. Đứng trên quan điểm kinh tế mà nói, thì sự giải thích đó không có giá trị gì cả. Đối với những người khác, thì máy móc khác công cụ ở chỗ: công cụ là do sức người làm chuyển động, còn máy móc thì do một lực lượng thiên nhiên khác ngoài sức lực con người, chẳng hạn do một động vật, nước, gió, v.v. làm chuyển động. Như thế thì một cái cày do bò kéo, mà người ta gặp ở các thời kỳ sản xuất hết sức khác nhau, sẽ là một cái máy, còn cái máy dệt quay tròn của Clauxen, dưới bàn tay của chỉ một người thợ thôi, dệt mỗi phút được 96.000 mắt vải dệt kim, lại là một công cụ đơn giản. Hơn thế nữa, cũng cái máy dệt đó, nếu quay bằng tay thì là một công cụ, mà chạy bằng hơi nước thì lại là một chiếc máy. Vì việc sử dụng sức động vật là một trong những phát minh cổ nhất của loài người, nên hóa ra là việc sản xuất bằng máy móc đã đi trước nền sản xuất thủ công.

Tất cả máy móc đã phát triển đều gồm có ba bộ phận căn bản khác nhau: máy phát động, máy chuyền lực, và máy công tác. Máy phát động hoạt động như là động lực của tất cả bộ máy. Nó phát ra động lực của chính nó: đó là trường hợp máy chạy bằng hơi nước, máy nhiệt lực, máy điện từ; hoặc giả là nó được một sức tự nhiên hoàn toàn đã sẵn có bên ngoài làm cho chuyển động: thác nước làm quay bánh xe chạy bằng sức nước, gió làm quay cánh cối xay chạy

bằng sức gió v.v.. Cơ cấu chuyền lực gồm có tay quay, trục chuyền lực, bánh xe răng cưa, bánh xe tròn, trục, dây, dây cu-roa, các thiết bị trung gian; nó điều tiết sự chuyển động, khi cần thì thay đổi hình thái chuyền động, từ hình thái chuyển động theo đường dọc thước thợ sang hình thái chuyển động vòng tròn, nó phân phối sự chuyển động và chuyền sự chuyển động đó sang cho máy công tác. Hai bộ phận máy đó tồn tại chỉ là để làm chuyển động máy công tác và làm cho máy công tác có thể nắm lấy đối tượng lao động và biến đổi đối tượng lao động tùy theo mục đích dự định. *Cuộc cách mạng công nghiệp của thế kỷ XVIII mở đầu chính là từ chiếc máy công tác.* [Và ngay cả hiện nay nữa] mỗi khi nghề thủ công hay ngành sản xuất công trường thủ công biến thành sản xuất bằng máy móc, điểm xuất phát cũng vẫn là chiếc máy công tác.

Bây giờ, chúng ta xem xét máy công tác hay cũng gọi là cái máy lao động thật sự. Chúng ta cũng lại nhận ra ở chiếc máy ấy, dưới một hình dạng đã thay đổi rất nhiều, những thiết bị và dụng cụ mà người thợ thủ công và người công nhân công trường thủ công vẫn dùng; nhưng đó không còn là những dụng cụ dùng tay của con người nữa, đó là những dụng cụ của một cái máy, những dụng cụ cơ khí. Khi thì toàn bộ cái máy chỉ lắp lại một dụng cụ nghề nghiệp cũ có sửa đổi ít nhiều, đó là trường hợp máy dệt; khi thì những khí quan hoạt động lắp vào khung chiếc máy công tác là những thứ đã có từ trước: những con quay trong máy kéo sợi, những cái kim trong các máy dệt kim, những lưỡi cưa trong các máy cưa, những con dao trong các máy cắt gọt. Vậy máy công tác là một cơ cấu, sau khi đã nhận được một sự chuyển động thích

hợp, cũng làm những công việc mà người công nhân đã làm trước kia với những công cụ tương tự. Dù cho động lực là do người hay là do một cái máy khác mà ra, điều đó cũng không hề làm thay đổi thực chất của sự việc. *Một khi cái công cụ thật sự tác động vào nguyên liệu đã chuyển từ con người sang máy móc, thì máy thay thế cho công cụ giản đơn.*

Thế là một cuộc cách mạng đã được thực hiện, ngay khi con người vẫn còn là nguyên động lực. Số lượng công cụ mà con người có thể sử dụng cùng một lúc bị số lượng những công cụ sản xuất tự nhiên của con người, tức là những khí quan của chính thân thể con người, hạn chế. Ở Đức, thoạt đầu người ta thử để một người kéo sợi sử dụng luôn một lúc hai cái xa kéo sợi, người này đồng thời sử dụng cả hai tay và hai chân. Nhưng công việc đó khó nhọc quá. Về sau, người ta sáng chế ra một cái xa kéo sợi đạp chân có hai con quay; nhưng những người thợ đại tài có thể xe cùng một lúc hai sợi cũng hiếm như những người có hai đầu vậy. Trái lại, máy kéo sợi « jenny » ngay từ lúc mới xuất hiện cũng đã kéo sợi với từ 12 đến 18 cọc sợi, và máy dệt kim cũng đã dệt với hàng mấy nghìn kim một lúc. Như vậy số lượng công cụ mà một máy công tác đó sử dụng cùng một lúc, ngay từ đầu đã vượt khỏi cái giới hạn hữu cơ của con người, giới hạn mà công cụ dùng tay không vượt được.

Ngay bản thân máy hơi nước, được sáng chế vào cuối thế kỷ XVII trong thời kỳ công trường thủ công, và tồn tại mãi cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, cũng không dẫn đến một cuộc cách mạng nào cả trong công nghiệp. Trái lại, chính việc sáng tạo ra máy công tác lại làm cho máy hơi nước trở nên cần thiết.

Vậy là máy công tác, điểm xuất phát của cuộc cách mạng công nghiệp, thay thế người lao động dùng tay sử dụng có một công cụ, bằng một cơ cấu làm việc cùng một lúc với nhiều công cụ giống nhau hoặc tương tự như nhau và do một động lực duy nhất làm cho chuyển động, không kể đó là động lực nào. (« Sự kết hợp của tất cả những dụng cụ giản đơn ấy, do một động cơ duy nhất làm chuyển động, hợp thành một cái máy ». BABBAGE, Luân-đôn, 1832).

Muốn cho cái máy công tác có thể mở rộng phạm vi hoạt động của nó và tăng thêm số lượng công cụ sử dụng cùng một lúc, thì máy phát động phải tăng lên mạnh mẽ. Muốn khắc phục được bản thân sức cản của máy, cần phải có một động lực mạnh hơn động lực của con người, đó là chưa kể con người rất không hoàn hảo khi phải tạo ra một sự chuyển động đều và liên tục. Vậy là những lực lượng tự nhiên cũng có thể thay thế con người làm động lực, do đó, chỉ một máy phát động cũng có thể làm chạy nhiều máy công tác.

Máy dệt, máy chạy bằng hơi nước v.v. đã tồn tại trước khi có những công nhân chuyên môn chế tạo ra những máy dệt, máy chạy bằng hơi nước v.v., cũng như con người đã từng mặc quần áo trước khi có những người thợ may. Nhưng những phát minh của thế kỷ XVIII (Vôcanxông, Áccơraitơ, Oát, v.v.) sở dĩ có thể đem ứng dụng được, chỉ là vì thời kỳ công trường thủ công đã chuẩn bị sẵn cho những phát minh ấy một loạt thợ máy lành nghề. Những phát minh càng nhiều và những yêu cầu về máy móc càng tăng lên, thì việc chế tạo máy móc cũng dần dần chia ra thành nhiều ngành riêng, và mặt khác, sự phân công lao động được tiến hành với một quy mô lớn hơn trong các công trường thủ công chế tạo máy móc. Như vậy, ở đây ta

thấy công trường thủ công là cơ sở kỹ thuật trực tiếp của nền công nghiệp lớn. Công trường thủ công làm nảy sinh ra máy móc; trong những lĩnh vực sản xuất sử dụng máy móc, thì chính máy móc lại làm biến mất công trường thủ công. Như vậy rõ ràng là nền công nghiệp máy móc xây dựng trên một cơ sở vật chất không tương xứng với nó. Toàn bộ sự phát triển của nền công nghiệp lớn sẽ bị tê liệt, chừng nào mà tư liệu sản xuất đặc biệt của nó, tức là bản thân máy móc, vẫn còn phải trông vào sức lực và tài khéo léo của một người để tồn tại, và do đó, vẫn phụ thuộc vào sự phát triển về bắp thịt, vào con mắt, vào sự khéo léo của bàn tay của người công nhân bộ phận trong công trường thủ công, và của những người thợ thủ công độc lập sử dụng những dụng cụ bé nhỏ của họ. Ngay cả khi không tính đến sự đắt đỏ của máy móc, hậu quả tự nhiên của cách chế tạo đó, thì việc mở rộng những ngành công nghiệp đã được tiến hành bằng máy móc và việc áp dụng máy móc vào các ngành sản xuất khác đều vẫn phải phục tùng điều kiện duy nhất là: sự tăng thêm của một loại công nhân mà do tính chất bán nghệ thuật của lao động của họ, số công nhân này chỉ có thể tăng lên dần dần và chậm chạp. Nhưng phát triển đến một mức độ nào đấy, thì nền công nghiệp lớn sẽ xung đột, ngay cả về phương diện kỹ thuật, với cơ sở của nó, cơ sở do thủ công nghiệp và công trường thủ công tạo thành. Việc chế tạo máy móc đẻ ra nhiều vấn đề mà công trường thủ công không thể giải quyết nổi. Thật vậy, có những máy như máy in cận đại, máy dệt chạy bằng hơi nước và máy chải len hiện đại chẳng hạn, công trường thủ công không thể cung cấp được.

Cuộc cách mạng phương thức sản xuất trong một lĩnh vực công nghiệp này kéo theo cuộc cách mạng

tương tự trong một lĩnh vực công nghiệp khác. Chính vì thế mà xưởng kéo sợi cơ khí làm cho xưởng dệt cơ khí trở thành cần thiết, và cả hai đều dẫn đến cuộc cách mạng cơ khí - hóa học trong ngành tẩy, in và nhuộm vải. Cũng vì thế mà cuộc cách mạng trong ngành kéo sợi bông đã dẫn tới việc phát minh ra máy « gin », một thứ máy cán hông dùng để tách hạt ra khỏi bông xơ; chính sự phát minh này đã khiến cho người ta có thể sản xuất bông trên quy mô lớn cần thiết hiện nay. Cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất của công nghiệp và nông nghiệp đã đòi hỏi một cuộc cách mạng trong những điều kiện chung của quá trình sản xuất xã hội, nghĩa là trong những phương tiện giao thông và vận tải. Những phương tiện giao thông và vận tải, do thời kỳ công trường thủ công để lại, chẳng bao lâu đã trở thành những trở ngại không thể chịu nổi đối với công nghiệp lớn, đối với tốc độ sản xuất nhanh chóng lạ lùng của nó trên một quy mô lớn, đối với việc nó liên tục di chuyển tư bản và công nhân từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác, đối với những mối quan hệ thị trường thế giới mà nó đã tạo ra. Ngoài những sự thay đổi căn bản được tiến hành trong việc chế tạo những tàu buồm, ngành giao thông vận tải, với một hệ thống những tàu thủy đường sông chạy bằng hơi nước, đường sắt, tàu thủy vượt đại dương, điện báo, đã dần dần thích ứng với phương thức sản xuất của nền công nghiệp lớn. Những khối sắt to lớn, lúc đó cần phải đem rèn, hàn, cắt, khoan và đúc, đòi hỏi phải có những máy khổng lồ mà lao động công trường thủ công không thể chế tạo ra được. Nền công nghiệp lớn bắt buộc phải mở rộng sang lĩnh vực chế tạo máy, tức là dùng máy để sản xuất ra máy.

Nếu bây giờ chúng ta xem xét cái bộ phận cấu thành những khí quan công tác thật sự của máy móc dùng để chế tạo máy, thì chúng ta lại nhận thấy cái công cụ thủ công trước kia, nhưng với những kích thước khổng lồ. Bộ phận chính của máy khoan chẳng hạn, là một chiếc khoan to lớn, do một cái máy hơi nước làm chuyển động; ngược lại, nếu không có cái khoan đó, thì không sao khoan được những xi-lanh của các máy hơi nước to lớn và của các máy ép bằng sức nước. Cái máy tiện chỉ là sự mô phỏng với quy mô khổng lồ cái máy tiện thường có bàn đạp; cái máy bào chỉ là một người thợ mộc bằng sắt làm đồ sắt với những công cụ giống những công cụ của người thợ mộc dùng để làm đồ gỗ; cái công cụ mà trong những công trường đóng tàu ở Luân-đôn người ta dùng để chặt những tấm sắt bọc thân tàu thủy, chỉ là một lưỡi dao cạo khổng lồ; cái công cụ cắt có thể cắt sắt một cách cũng dễ dàng như kéo của người thợ may cắt vải, là những cái kéo khổng lồ; cuối cùng, cái búa máy lớn hoạt động bằng một đầu búa thông thường, nhưng nặng đến mức mà bản thân thần Vuncanh có lẽ cũng không nhấc nổi. Chẳng hạn, một trong những búa máy lớn đó nặng hơn 6 tấn và giọt trên một cái đe nặng 36 tấn với cự ly rơi thẳng là 7 pi-ê. Nó đập một nhát là nát một tấm đá hoa cương, nhưng nó cũng rất có thể liên tiếp khẽ đập nhè nhẹ để đóng một cái đinh vào gỗ mềm.

Trong hiệp tác giản đơn, và ngay cả trong hiệp tác dựa trên phân công lao động, việc thay thế người công nhân cá thể bằng người công nhân tập thể, vẫn còn ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên. *Máy móc* (trừ một vài ngoại lệ mà ta sẽ nói đến sau này) *đòi hỏi nhất thiết phải có một lao động xã hội hóa* (tức là lao động chung của nhiều người, được tổ chức một cách có phương

pháp). Lúc đó, chính tính chất của tư liệu lao động làm cho sự hiệp tác một cách có phương pháp trở thành một tất yếu kỹ thuật.

*
* *

Chúng ta đã thấy rằng những sức sản xuất do sự hiệp tác và sự phân công lao động đẻ ra không tốn kém gì cho tư bản cả. Những lực lượng tự nhiên như nước, hơi nước, cũng không tốn một tí gì hơn. Nhưng, cũng như con người cần có phổi để thở, thì tư bản cũng cần có những khí quan do công nghiệp của nó chế tạo ra, để tiêu dùng một cách sản xuất những lực lượng tự nhiên. Cần phải có một cái thủy xa để lợi dụng được sức phát động của nước, một cái máy hơi nước để lợi dụng được tính đàn hồi của hơi nước. Đối với khoa học hay đối với những lực lượng tự nhiên, thì cũng vậy. Quy luật về độ lệch của kim nam châm trong phạm vi tác động của một dòng điện, hay quy luật về sự phát sinh từ tính trong sắt khi có dòng điện chạy xung quanh, những quy luật đó một khi được phát hiện ra cũng không tốn một trinh nào cả. Nhưng việc ứng dụng những quy luật ấy vào điện báo v.v., đòi hỏi phải có những máy móc đồ sộ và rất tốn tiền. Vậy nếu thoạt mới nhìn, ta đã thấy hiển nhiên rằng nền công nghiệp máy móc, khi đem những lực lượng tự nhiên to lớn nhập vào quá trình sản xuất, nhất định phải tăng năng suất lao động lên cao một cách phi thường, — thì cũng không phải là ta không thấy rõ như thế rằng mặt khác, sức sản xuất đó tăng lên là do người ta đã tăng sự tiêu phí lao động lên. Cũng như mọi bộ phận khác của tư bản bất biến, máy móc không tạo ra giá trị, mà chỉ đơn thuần

chuyển giá trị của bản thân nó vào sản phẩm mà nó được dùng để chế tạo ra, và rõ ràng là máy móc làm tăng giá trị lên một cách phi thường so với những tư liệu lao động dùng trong các nghề thủ công và trong các ngành công trường thủ công. Thành thử, đáng lẽ làm cho sản phẩm rẻ đi, thì nó lại làm cho sản phẩm đắt hơn, theo tỷ lệ giá trị của bản thân nó.

Nhưng máy móc không bao giờ chuyển vào từng sản phẩm nhiều giá trị hơn là giá trị mà trung bình sự hao mòn của nó làm cho nó mất đi. Vậy có một sự chênh lệch lớn giữa giá trị của máy móc và cái phần giá trị mà máy móc chuyển một cách đều kỳ vào từng sản phẩm. Thời gian hoạt động của cùng một cái máy mà càng dài, thì phần giá trị đó lại càng nhỏ. Điều đó cũng áp dụng cho mọi tư liệu lao động, mọi công cụ sản xuất. Tuy nhiên, đối với máy móc, thì sự khác nhau giữa sử dụng và hao mòn lớn hơn rất nhiều so với công cụ, vì máy móc được chế tạo bằng những vật liệu bền hơn, nên dùng được lâu hơn ; mặt khác, vì việc sử dụng máy móc được những quy luật khoa học hết sức chính xác quy định, nên cho phép người ta tiết kiệm được nhiều hơn ; cuối cùng, vì phạm vi sản xuất của nó rộng lớn hơn rất nhiều so với phạm vi sản xuất của công cụ. Trong một tác phẩm xuất bản năm 1858, ông Bâyno ở Blecbócnơ cho rằng : « Mỗi mã lực cơ khí làm chuyển động được 450 cọc sợi của máy kéo sợi tự động (mule-jenny), hay 200 cọc sợi của máy kéo sợi liên tục (*throstle*), hoặc 15 khung dệt để làm ra 40 *inso* * vải với tất cả mọi phụ tùng ». Trong trường hợp thứ nhất, những phí tổn hằng ngày của một mã lực — hơi nước và sự hao mòn của cái máy mà nó làm chuyển động, được phân bổ vào

* Một inso bằng 2,50*cm* (*B.T.*).

sản phẩm hằng ngày của 450 cọc sợi của máy kéo sợi; trong trường hợp thứ hai, thì phân bổ vào 200 cọc sợi của máy kéo sợi liên tục; và trong trường hợp thứ ba, thì vào 15 khung dệt máy, thành thử chỉ chuyển vào một ônxơ sợi hay vào một ônơ vải, một phần giá trị rất nhỏ. Trong thí dụ về cái búa máy lớn cũng vậy. Vì sự hao mòn hằng ngày của nó, sự tiêu phí than của nó, v.v. được phân bổ vào những khối sắt khổng lồ mà nó rèn hằng ngày nên mỗi tạ sắt chỉ thu hút có một phần giá trị rất nhỏ; trái lại phần giá trị này dĩ nhiên sẽ rất lớn, nếu dụng cụ khổng lồ phải đóng những chiếc đinh nhỏ.

Ngay từ khi khi nghiên cứu sự hiệp tác và công trường thủ công, chúng ta đã thấy rằng một số điều kiện sản xuất chung như nhà xưởng, v.v., vì được sử dụng chung, nên ít tốn kém hơn so với tình trạng phân tán sản xuất riêng lẻ, vì thế giá thành của sản phẩm giảm xuống. Điều đó lại còn thấy rõ hơn nữa trong máy móc, vì không phải chỉ có cái thân máy là được nhiều công cụ của nó sử dụng chung, mà cả máy phát động, cũng như một bộ phận của máy chuyển lực, cũng đều được nhiều máy công tác cùng sử dụng chung.

Tỷ lệ theo đó toàn bộ chiếc máy có thể chuyển giá trị vào sản phẩm, lẽ tự nhiên là do bản thân giá trị của chiếc máy đó quyết định. Chiếc máy càng tốn ít lao động bao nhiêu, thì giá trị của nó chuyển vào sản phẩm càng ít bấy nhiêu. Nó chuyển giá trị ít bao nhiêu, thì nó càng có hiệu suất cao và nó lại càng phục vụ gần như lực lượng tự nhiên bấy nhiêu.

Nếu sản xuất ra một chiếc máy mà cũng tốn phí lao động ngang với số lao động mà việc sử dụng máy đó tiết kiệm được, thì rất rõ ràng là số lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa không giảm bớt (và sức

sản xuất của lao động không tăng lên). Nhưng hiển nhiên là sự chênh lệch giữa lao động tiêu phí để sản xuất ra máy và lao động mà máy tiết kiệm được không phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa bản thân giá trị của chiếc máy đó và giá trị của công cụ mà máy đó thay thế. Sự chênh lệch đó vẫn còn mãi, chừng nào mà lao động đã bỏ vào trong cái máy, và do đó, phần giá trị mà cái máy đó chuyển vào sản phẩm vẫn thấp hơn giá trị mà người công nhân, với công cụ của mình, đã thêm vào đối tượng lao động. Như vậy là năng suất của máy được đo bằng sức người mà máy đó thay thế.

Tuy vậy, không nên lẫn lộn *lao động* mà cái máy đã tiết kiệm được, với *tiền công* của lao động đó. Nếu chúng ta giả thiết rằng một cái máy tốn ngang với tiền công hằng năm của 150 công nhân mà máy đó thay thế, ví dụ là 75.000 frăng - vàng, — thì 75.000 frăng đó tuyệt nhiên không phải là biểu hiện bằng tiền của số lao động do 150 công nhân cung cấp và thêm vào đối tượng lao động; số tiền đó chỉ là cái phần lao động hằng năm của những công nhân đó biểu hiện ra dưới hình thái tiền công của họ. Mỗi năm họ lĩnh 60.000 frăng - vàng, nhưng lại sản xuất ra một giá trị cao hơn 60.000 frăng. Nếu cái máy cũng tốn 60.000 frăng, giá trị này biểu hiện toàn bộ lao động tiêu phí trong việc chế tạo ra máy đó, thì dù cho lao động ấy được phân thành tiền công cho người công nhân và giá trị thặng dư cho nhà tư bản theo một tỷ lệ như thế nào đi nữa, giá trị của cái máy cũng vẫn nhỏ hơn giá trị trước kia do 150 công nhân sản xuất ra. Nói một cách khác: nếu cái máy tốn ngang với sức lao động mà máy đó thay thế, thì bao giờ cũng tốn ít lao động hơn số lao động sống mà nó thay thế.

Nếu vấn đề chỉ là hạ thấp giá cả các sản phẩm xuống, thì việc sử dụng máy móc sẽ vẫn hợp lý chừng nào

việc sản xuất ra máy móc vẫn tốn ít hơn số lao động mà việc sử dụng máy móc thay thế. Chúng ta lấy một vài con số làm thí dụ: trong trường hợp nêu ở trên, trong một năm, 150 công nhân lĩnh được một số tiền là 75.000 frăng-vàng, và ngược lại, cung cấp 150.000 frăng-vàng lao động chẳng hạn (vậy giá trị thặng dư là 100% tiền công của những công nhân đó). Chừng nào việc chế tạo ra cái máy thực hiện công việc của 150 công nhân đó tốn ít hơn 150.000 frăng, thì việc xã hội sử dụng máy đó vẫn hợp lý, vì việc sử dụng đó tiết kiệm lao động. — Nhưng nhà tư bản không thể tính như thế. Đối với công việc do 150 công nhân thực hiện, nhà tư bản chỉ trả có 75.000 frăng; vậy đối với hắn ta, một khi chiếc máy tốn hơn 75.000 frăng, thì nó trở thành không thể dùng được [1]. Đối với nhà tư bản, chỉ có tiền công thực tế đã trả là được tính vào chi phí sản xuất. Đối với cùng một số lượng lao động, tiền công ấy thay đổi tùy theo từng nước; nó cũng thay đổi theo cái hướng là đôi khi thì tăng lên và cũng đôi khi thì xuống thấp hơn giá trị sức lao động của người đó. Chính vì thế mà những máy móc phát minh ở Anh lại chỉ được dùng ở Bắc Mỹ; mà trong thế kỷ XVI và XVII, chỉ có một mình Hà-lan là sử dụng những máy móc phát minh ra ở Đức, và nhiều phát minh của Pháp trong thế kỷ XVIII lại chỉ được sử dụng ở Anh thôi. Ở những nước có nền văn minh cũ, việc sử dụng máy móc trong một số ngành công nghiệp khiến cho một vài ngành khác sinh ra nạn thừa lao động đến nỗi trong các ngành đó, tiền công sụt xuống thấp hơn giá trị sức lao động, ngăn cản việc sử dụng máy móc và khiến cho

---

1. Như vậy, trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, việc sử dụng máy móc có lẽ sẽ được sử dụng với một quy mô khác hẳn trong xã hội tư sản.

việc sử dụng máy móc trở thành vô ích, ít nhất cũng là theo quan điểm của nhà tư bản vì lợi nhuận của hắn không phải do giảm bớt lao động được sử dụng, mà là do giảm bớt lao động được trả công. Trong những năm gần đây, trong một số ngành công trường thủ công dệt len ở Anh, lao động của trẻ em đã giảm đi rất nhiều, thậm chí ở đôi nơi thì hầu như bị bỏ hẳn. Tại sao vậy? Vì *Factory Act* (Luật công xưởng) bắt buộc phải sử dụng hai lớp trẻ em, một lớp làm 6 giờ, một lớp làm 4 giờ, hoặc mỗi lớp làm 5 giờ. Nhưng bố mẹ lại đòi trả cùng một giá, dù chúng lao động cả công hay nửa công. Thế là những công nhân làm nửa công được thay thế bằng một cái máy. Trước khi cấm sử dụng phụ nữ và trẻ em (dưới 10 tuổi) trong các hầm mỏ, bọn tư bản còn cho rằng việc sử dụng phụ nữ và thanh nữ hoàn toàn trần truồng bên cạnh những người đàn ông trong các mỏ than và các mỏ khác là hoàn toàn phù hợp với quy tắc đạo đức và nhất là phù hợp với cái sổ kế toán của chúng; cho nên chỉ đến khi bị cấm làm như thế, chúng mới dùng đến máy móc. Người Mỹ đã phát minh ra những máy để đập và nghiền đá. Người Anh không dùng những máy đó, vì dùng « kẻ cùng khổ » (*wretch*, đó là tên mà khoa kinh tế chính trị Anh đặt cho người công nhân nông nghiệp) làm công việc ấy được trả công ít đến mức mà đối với nhà tư bản thì việc sử dụng máy móc đó sẽ làm tăng giá cả sản xuất. Ở Anh, đôi khi (1863) người ta còn dùng phụ nữ thay ngựa để kéo thuyền vì chi phí về ngựa và về máy móc là những đại lượng đã được xác định về mặt toán học, còn phí tổn về việc dùng phụ nữ, thì trả bao nhiêu cũng được. Cho nên nước Anh, một nước của máy móc, lại là nơi mà sức người bị lãng phí vào những công việc nhỏ nhặt một cách vô liêm sỉ nhất.

10. ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ TIẾN BỘ ĐÓ ĐỐI VỚI TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN[1]

a) Lao động của phụ nữ và trẻ con. Khi làm cho sức bắp thịt trở thành thừa, thì máy móc trở thành một phương tiện sử dụng những công nhân không có sức bắp thịt hoặc cơ thể phát triển không đầy đủ, nhưng chân tay lại rất mềm mại. Hãy bắt phụ nữ và trẻ con lao động! Đó là điều mà tư bản tự nhủ, khi tư bản bắt đầu sử dụng máy móc. Cái phương tiện mạnh mẽ thay thế lao động và công nhân đó như vậy đã trở thành phương tiện tăng thêm số người làm thuê: nó bắt tất cả mọi người trong gia đình người công nhân, không phân biệt trai gái già trẻ, phải chịu sự chi phối của tư bản. Lao động cưỡng bức, vì lợi ích của tư bản, đã lấn át hết các cuộc chơi đùa của trẻ con và thậm chí lấn át hết cả lao động tự do mà người công nhân thực hiện cho gia đình anh ta trong phạm vi gia đình và trong những giới hạn của một nền đạo đức lành mạnh[2].

---

1. Q. I, ch. 13, số 3 — 10.

2. Trong cuộc đại khủng hoảng của ngành công nghiệp bông, xảy ra ở Anh sau năm 1860 — tiếp theo sau cuộc nội chiến ở Mỹ, bác sĩ Xmit được chính phủ Anh phái đi Lancasai, Chétsairơ, v.v. để điều tra về tình hình sức khỏe của công nhân. Báo cáo điều tra đó có đoạn viết:

« Về mặt vệ sinh thì ngoài việc giải thoát công nhân khỏi cái không khí tai hại của các nhà máy, cuộc khủng hoảng còn

Cái quyết định giá trị của sức lao động không phải chỉ là thời gian cần thiết để bảo tồn riêng người công nhân đứng tuổi, đó còn là thời gian cần thiết để bảo tồn gia đình người công nhân nữa. Khi ném gia đình người công nhân ra thị trường lao động, máy móc *đã hạ thấp giá trị sức lao động của người đàn ông xuống.* Mua một gia đình gồm bốn sức lao động, chẳng hạn, có thể đắt hơn trước kia mua sức lao động của một người chủ gia đình, nhưng một ngày lao động lại được thay thế bằng bốn ngày lao động, mà giá cả của bốn ngày lao động này thì giảm đi theo tỷ lệ với sự chênh lệch giữa lao động thặng dư của bốn ngày lao động với lao động thặng dư của độc một ngày lao động. Vậy để duy trì đời sống của gia đình, bốn người này không những phải cung cấp lao động, mà còn phải cung cấp cả lao động thặng dư cho tư bản nữa.

Năm 1845, một người Anh viết : « Do ngày càng thay thế đàn ông bằng đàn bà, nhất là thay thế người lớn bằng trẻ em, nên số công nhân tăng lên rất nhiều. Một người đứng tuổi, tiền công hằng tuần từ 18 đến 45 silinh, bây giờ đã được thay thế bằng ba em gái 13 tuổi, công mỗi tuần từ 6 đến 8 silinh ». Vì không thể hoàn toàn bỏ được một số nhiệm vụ trong gia đình như

. . . . .

đem lại nhiều điều lợi. Vợ công nhân giờ đây đã có nhiều thời giờ rỗi để cho con bú chứ không phải đầu độc chúng bằng thứ chất có thuốc phiện. Họ cũng có cả thì giờ tập làm bếp. Tiếc thay, cái nghệ thuật nấu nướng đó lại xuất hiện vào thời kỳ mà họ chẳng có gì để ăn cả. Một vài trường học còn lợi dụng cuộc khủng hoảng để dạy may vá cho các cô con gái của công nhân. Như vậy là cần phải có một cuộc cách mạng ở Mỹ và một cuộc khủng hoảng thế giới để cho các nữ công nhân trẻ, dệt vải cho toàn thế giới, học vá học may ! Toàn bộ tư bản đã chiếm lấy thời gian cần thiết cho lao động ở gia đình !

trông nom trẻ và cho trẻ bú, nên các bà mẹ bị tư bản thu dụng đều ít nhiều buộc phải thuê người thay thế mình. Lao động gia đình như may, vá, v.v. đều phải thay thế bằng hàng làm sẵn. Lao động gia đình càng giảm bớt, thì tiền phải bỏ ra để chi tiêu lại càng tăng lên. Chi tiêu của gia đình người lao động do đó càng tăng và nuốt hết khoản tăng thêm của thu nhập. Cần nói thêm rằng người ta không thể nào chuẩn bị và tiêu dùng tư liệu sinh hoạt một cách tằn tiện và có tính toán được nữa. [1]

Từ khi tư bản mua những người vị thành niên và nửa vị thành niên, thì hình thức khế ước giữa công nhân và nhà tư bản cũng thay đổi. Trước kia, người công nhân bán sức lao động của bản thân mình, sức lao động mà anh ta có quyền tự do định đoạt với tư cách là một người tự do. Ngày nay, anh ta phải bán vợ, bán con của mình; anh ta trở thành lái buôn nô lệ. Và trên thực tế, yêu cầu về lao động trẻ em, ngay cả về hình thức nữa, cũng thường giống với yêu cầu về nô lệ da đen, như ta thường thấy đăng trên các báo chí Mỹ. Trái với sự kiện đáng chú ý là trong các công xưởng ở Anh, những công nhân đàn ông đã bắt buộc tư bản phải giảm bớt lao động cho phụ nữ và trẻ con,— người ta còn thấy, trong những báo cáo mới nhất (1864 — 66) của *Children's Employement Commission*, những tin chi tiết thật đáng căm giận về việc một số công nhân buôn bán con cái của họ, đúng như kiểu buôn nô lệ vậy.

---

1. Muốn có tài liệu về những sự thật đó, những tài liệu mà khoa kinh tế chính trị chính thức lờ đi không nói tới, người ta có thể tham khảo một cách hữu ích những báo cáo của các viên thanh tra công xưởng của ban *Children's Empl. Commission* và cả những *Reports on Public Health* (ở Anh) nữa.

Một trong những hậu quả của sự bại hoại trong đời sống gia đình là tỷ lệ tử vong rất cao của những trẻ thơ, con cái những người lao động. Ở Anh, có 16 khu hộ tịch, trong đó cứ 100.000 trẻ em thì trung bình mỗi năm chỉ có 9.000 em chết; (có một khu chỉ có 7.000 em chết).

Trong 24 khu, số tử vong là từ		10.000	đến	11.000
« 39	—	11.000	—	12.000
« 48	—	12.000	—	13.000
« 22	—	20.000	—	21.000
« 25	—	21.000	—	22.000
« 17	—	22.000	—	23.000
« 11	—	23.000	—	24.000

Ở những khu Hu

Vônvơchamton
Asơtơn trên Lainơ
Pơrexton
} giữa 24.000 và 25.000;

Ở những khu

Nôttinhham
Stôcpooctơ
Brátpho
} giữa 25.000 và 26.000;

Ở khu Uytxbitsơ 26.000;

Ở khu Mansextơ 26.125[1].

Một cuộc điều tra y tế của nhà cầm quyền năm 1861 đã chứng minh rằng nếu ta không tính đến những điều kiện địa phương thì tỷ lệ tử vong cao nhất chủ yếu là do những người mẹ bị bắt buộc làm việc ngoài gia đình, nên con cái không được trông nom, bị hành hạ, ăn uống thiếu thốn hay không tốt; đôi khi phải ăn những

1. *Sixth Report on Public Health*, London, 1864, tr. 34.

chất có thuốc phiện; những người mẹ trở thành xa lạ đối với con cái của họ, họ tự nguyện để cho chúng chết đói hoặc thậm chí chết vì đầu độc. Trái lại, trong những khu nông nghiệp mà phụ nữ rất ít phải làm việc ở ngoài gia đình, thì tỷ lệ tử vong (của trẻ sơ sinh) rất thấp. (Cũng bản báo cáo trên, tr. 454.)

F. Engen, trong tác phẩm *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh* của ông, và nhiều tác giả khác, đã miêu tả quá đầy đủ sự *sa đọa về tinh thần* của phụ nữ và trẻ em do sự bóc lột của tư bản đối với lao động của họ gây ra. Cho nên tôi thấy không cần phải trở lại vấn đề đó nữa. Nhưng việc biến những người vị thành niên đang ở trong thời kỳ lớn lên thành những cái máy đơn thuần dùng để tạo ra giá trị thặng dư, đã gây ra một cách nhân tạo một trạng thái trống rỗng về trí tuệ mà chúng ta rất cần phải phân biệt một cách thận trọng với cái trạng thái ngu dốt tự nhiên, tức là trạng thái để cho trí óc ở nguyên tình trạng hoang vu, nhưng vẫn duy trì khả năng phát triển và sức sản xuất tự nhiên của nó, — cái trạng thái trống rỗng tai hại đó cuối cùng đã buộc Nghị viện Anh phải quyết định rằng tất cả các ngành công nghiệp nào phải thi hành pháp chế công xưởng, thì một điều kiện hợp pháp để sử dụng những trẻ em dưới 14 tuổi vào sản xuất là những trẻ em đó phải có một trình độ học vấn sơ đẳng. Tinh thần của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu lộ rất rõ trong việc thảo ra một cách không được rõ ràng lắm những điều luật về sự giáo dục đó, trong việc hoàn toàn không có một bộ máy hành chính nào có thể đảm bảo hiệu lực của nền giáo dục cưỡng bức đó, trong chính ngay sự phản đối của bọn chủ xưởng chống lại đạo luật đó; và trong những mưu mô và thủ đoạn mà chúng dùng để lẩn tránh đạo luật đó. Ngày 30 tháng sáu 1857, viên

thanh tra công xưởng Anh Lêôna Hoócnơ, báo cáo: « Đạo luật quy định rằng mỗi ngày 3 tiếng, trẻ em được tập họp vào bốn bức tường của một ngôi nhà gọi là trường học, và người thuê những trẻ em đó mỗi tuần sẽ phải kiếm được một tờ giấy chứng nhận là anh ta đã thực hiện điều đó do một người ký với tư cách là ông giáo hay bà giáo ». Trước khi đạo luật sửa đổi về công xưởng được ban hành năm 1844, không hiếm những trường hợp người ta thấy những giấy chứng nhận đó được ký bằng một dấu chữ thập, bởi vì bản thân ông giáo hay bà giáo đều không biết viết. « Nhưng ngoài những căn nhà lụp xụp thảm hại trong đó trẻ em nhận được học bạ nhưng không thu được một học vấn nào, thì còn những điều khác nữa; trong nhiều trường học, thầy giáo có năng lực, nhưng mọi sự cố gắng của thầy giáo đều bị thất bại trước cái đống ô hợp những trẻ đủ các lứa tuổi kể từ 3 tuổi trở lên. Lương của thầy giáo bao giờ cũng không đủ ăn, hoàn toàn tùy thuộc vào số trẻ em mà họ có thể nhét được vào trong một căn buồng và vào số tiền học phí mà trẻ em đóng cho ông ta. Thêm vào đó, là bàn ghế tồi tàn, thiếu sách và học cụ, và sau hết là ảnh hưởng xấu của bầu không khí ẩm thấp và ô uế. Tôi đã đi thăm nhiều trường học như vậy và tôi thấy có hàng loạt trẻ em hoàn toàn không học hành gì cả; và điều đó được người ta gọi là đi học, và những trẻ em như thế được ghi là có học trong bản thông kê chính thức » (Lêôna Hoócnơ, trong *Reports* ngày 30 tháng Tư, năm 1859, tr. 17, 18). Để làm thí dụ về việc tư bản xảo quyệt không thèm đếm xỉa gì đến luật pháp, chúng ta dẫn ra thêm đoạn sau đây, trích trong báo cáo của viên thanh tra công xưởng Anh A. Rêtgravơ, ngày 30 tháng sáu 1857. Theo những điều quy định trong đạo luật về các nhà máy in vải và các xí

nghiệp tương tự, thì « mỗi trẻ em, trước khi vào làm trong các công xưởng đó, đều đã phải theo học ít nhất là 30 ngày hay 150 giờ trong 6 tháng ngay trước khi bước vào làm việc. Trong khi làm việc ở công xưởng thì cứ mỗi thời kỳ 6 tháng, em đó phải đi học ít nhất là 30 ngày hay là 150 giờ. Thời gian học ở nhà trường phải vào khoảng từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều. Muốn được tính vào số 150 giờ, thì mỗi buổi học trong ngày phải tối thiểu là 2 giờ rưỡi và tối đa là 5 giờ ». Nhưng tư bản đã chấp hành những điều quy định đó như thế nào? « Thông thường thì các trẻ em đi học buổi sáng và buổi chiều, mỗi ngày 5 giờ, trong một thời kỳ là 30 ngày. Mỗi khi học hết thời hạn đó rồi, khi chúng đã đạt được con số quy định là 150 giờ, và theo cách nói của chúng, — khi chúng đã học hết sách rồi, — thì chúng trở lại xưởng làm việc 6 tháng cho đến hạn kỳ mới, rồi mới trở lại trường cho đến khi lại học hết sách, và cứ như thế mãi... Nhiều trẻ em đã đi học trong 150 giờ quy định và sau đó đã làm việc 6 tháng ở xưởng, nhưng cũng chẳng hơn gì hôm đầu... Dĩ nhiên là chúng đã quên hết những gì đã học được trước đó. Trong các nhà máy in vải hoa khác, việc đi học hoàn toàn phụ thuộc vào những nhu cầu buôn bán của công xưởng. Trong mỗi thời kỳ 6 tháng, số giờ học quy định được chia thành những khoảng từ 3 đến 5 giờ học một lúc, rải rác trong suốt 6 tháng, cho đến khi học đủ thì thôi. Chẳng hạn như ngày hôm nay, trẻ em đi học từ 8 giờ đến 11 giờ sáng, ngày hôm sau đi học từ 1 đến 4 giờ chiều, rồi nghỉ luôn một dạo, và bỗng nhiên sau đó lại trở lại học từ 3 giờ đến 6 giờ chiều trong 3 hoặc 4 ngày liền, thậm chí đôi khi cả một tuần lễ liền. Chúng lại biến mất trong ba tuần hay một tháng, rồi lại xuất hiện học một vài giờ một ngày khi ngẫu nhiên công

xưởng không cần đến em bé đó nữa. Em bé cứ như thế bị chao đi chao lại từ nhà trường đến công xưởng, cho đến khi em bé đi học được tất cả đủ 150 giờ ».

Do đã đưa thêm một số lớn trẻ em và phụ nữ vào đội ngũ công nhân, nên *cuối cùng máy móc đã đập tan được sức kháng cự của những công nhân đàn ông đang chống lại sự chuyên chế của tư bản.*

b) Việc kéo dài ngày lao động. Nếu máy móc là một phương tiện mạnh nhất để tăng năng suất của lao động, nghĩa là rút ngắn thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, thì — với tư cách là đại biểu cho tư bản, và trước hết là trong những ngành công nghiệp mà máy móc trực tiếp xâm nhập vào, — máy móc lại trở thành phương tiện mạnh nhất để kéo dài ngày lao động ra khỏi mọi giới hạn tự nhiên. Một mặt, máy móc tạo ra những điều kiện mới cho phép tư bản tha hồ chạy theo cái xu hướng thường xuyên của nó, và mặt khác, máy móc lại tạo ra những động cơ mới làm tăng thêm khát vọng của tư bản muốn chiếm lao động của người khác.

Máy móc tự nó hoạt động lấy; sự vận động của nó và hoạt động của nó không phụ thuộc vào người công nhân. Máy móc vận động mãi mãi và sẽ không bao giờ ngừng sản xuất, nếu nó không vấp phải những giới hạn tự nhiên do sự yếu đuối về thể xác và ý chí ngoan cường của những con người cộng tác với nó. Vì vậy, xu hướng của tư bản là muốn giảm xuống đến mức tối thiểu sự kháng cự của những con người đó. Vả lại, sự kháng cự đó cũng đã giảm bớt do tính chất có vẻ dễ dàng của lao động bằng máy móc và thành phần dễ sử dụng và dễ bảo hơn là phụ nữ và trẻ em.

Thời gian máy móc hoạt động càng dài bao nhiêu, thì khối lượng sản phẩm trong đó phần giá trị của máy được phân bố vào càng lớn bấy nhiêu, và phần giá trị mà máy bỏ thêm vào mỗi đơn vị hàng hóa càng ít bấy nhiêu. Đó là lý do đầy đủ để cho tư bản kéo dài hoạt động hằng ngày của máy đến mức tối đa.

Sự hao mòn của máy móc không ăn khớp một cách chính xác toán học với thời gian sử dụng. Nhưng dầu có giả định như thế nữa, thì một chiếc máy hoạt động 16 giờ một ngày, trong bảy năm rưỡi, cũng bao quát một thời kỳ sản xuất dài như thế, và cũng thêm vào tổng sản phẩm một giá trị bằng giá trị mà cũng chiếc máy đó hoạt động 8 giờ một ngày, trong 15 năm, thêm vào tổng sản phẩm. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, thì giá trị của chiếc máy sẽ được tái sản xuất ra hai lần nhanh hơn trong trường hợp thứ hai, và thông qua chiếc máy đó, nhà tư bản trong bảy năm rưỡi sẽ cũng thu được một số lao động thặng dư nhiều bằng số thu được trong 15 năm. Sự hao mòn vật chất của máy móc không phải chỉ do sử dụng mà còn do không hoạt động nữa: máy móc hao mòn cũng giống như lưỡi gươm không được dùng đến bị han gỉ trong bao gươm vậy. Đó là do tác động phá hoại của lực lượng tự nhiên, và tới một mức độ nào đó, thì sự hao mòn này tỷ lệ nghịch với việc sử dụng máy móc.

Ngoài ra, máy móc lại còn bị hao mòn, có thể nói là về tinh thần nữa. Những chiếc máy, cùng loại, có thể được chế tạo ra rẻ hơn, hoặc là có thể có những chiếc máy cải tiến khác cạnh tranh với nó. Bằng cách này hay cách khác, giá trị trao đổi của nó cũng vì thế mà giảm xuống. Trong cả hai trường hợp, dù chiếc máy đó có mới và khỏe đến mấy chăng nữa, thì giá trị của nó cũng không phải do thời gian lao động

thực tế vật thể hóa trong nó quyết định, mà do thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó hay để tái sản xuất ra những máy tốt hơn, quyết định. Do đó, giá trị của nó ít nhiều bị giảm đi. Thời kỳ cần thiết để tái sản xuất ra toàn bộ giá trị của nó càng ngắn, thì nguy cơ hao mòn tinh thần của nó càng ít; và ngày lao động càng dài, thì thời kỳ đó lại càng ngắn. Ngay khi một chiếc máy mới lần đầu tiên được sử dụng trong một ngành công nghiệp nào đó, người ta liền thấy xuất hiện liên tiếp những phương pháp mới để tái sản xuất ra nó rẻ hơn, và những sự cải tiến không phải chỉ liên quan đến các bộ phận hay thiết bị bộ phận, mà là liên quan đến toàn bộ cấu tạo của nó. Vì vậy, chính thời kỳ tồn tại đầu tiên của nó là thời kỳ nó tác động mạnh mẽ nhất đến việc kéo dài ngày lao động.[1]

Nếu đáng lẽ kéo dài ngày lao động, nhà tư bản lại muốn sử dụng một số công nhân đông gấp đôi, và từ đó rút ra giá trị thặng dư, thì tất phải ứng ra gấp đôi số tư bản bất biến chi vào nguyên liệu, vật liệu phụ v.v.. Việc kéo dài ngày lao động làm cho sản xuất tăng lên, nhưng phần tư bản bất biến ứng trước cho

---

1. « Từ mấy năm nay, trong ngành chế tạo vải tuyn có những sự cải tiến rất quan trọng và rất nhiều đến nỗi một chiếc máy được giữ gìn cẩn thận với giá cả đầu tiên là 1.200 l.xt., thì sau đó một thời gian đã được bán với giá 60 l.xt... Những sự cải tiến nối tiếp nhau nhanh chóng đến nỗi một số máy chưa chế tạo xong thì những người chế tạo nó đành phải bỏ dở, vì những chiếc máy ấy trở nên « lỗi thời », sau khi có những phát minh ra những máy mới tốt hơn » (Babbage, Luân-đôn, 1832). Vì vậy, trong thời kỳ kịch biến đó, dĩ nhiên là những chủ xưởng dệt vải tuyn không ngần ngại gì mà không kéo dài ngày lao động từ 8 giờ lên 24 giờ, bằng cách dùng một số công nhân gấp đôi.

máy móc và nhà xưởng vẫn không thay đổi. Như vậy, không những giá trị thặng dư tăng lên, mà những chi phí cần thiết để bóc lột được giá trị thặng dư đó cũng giảm xuống. Thật ra, người ta cũng thấy hiện tượng đó khi kéo dài ngày lao động, nhưng ở đây điều đó có một tầm quan trọng đặc biệt, vì phần tư bản chuyển thành tư liệu lao động đóng một vai trò quan trọng hơn. Ông Asuoóctơ, một trong những chủ xí nghiệp kéo sợi lớn ở Anh, nói với giáo sư Nátxau U. Xênio rằng: « Nếu một người làm ruộng ngừng tay, thì trong tất cả thời gian đó, người ấy đã làm cho một tư bản là 18 penxơ (tức là khoảng 2 frăng-vàng) trở thành vô dụng. Khi một công nhân của chúng tôi bỏ xưởng, thì người ấy làm cho một tư bản là 100.000 l. xt. (khoảng 2 triệu frăng-vàng) trở thành vô dụng ». Chà! Làm cho một tư bản 100.000 l. xt. trở thành vô dụng dù chỉ trong giây lát thôi! Nếu một công nhân dám vắng mặt ở xưởng một lúc nào đó, thì đó chẳng phải là một việc tầy trời ư? Tình trạng máy móc ngày càng tăng lên làm cho việc kéo dài thêm mãi ngày lao động trở thành một điều « đáng mong muốn », như cái ông Nátxau U. Xênio được Asuoóctơ chỉ bảo thêm cho, đã thừa nhận.

Việc sử dụng máy móc lần đầu tiên, một cách hãy còn lẻ tẻ, ở trong một ngành công nghiệp nào đó, làm cho giá trị xã hội của sản phẩm của máy móc cao hơn giá trị cá biệt của sản phẩm đó; nói một cách khác, sản phẩm của máy móc đòi hỏi ít lao động hơn là sản phẩm của các địch thủ cạnh tranh chưa sử dụng máy móc. Nhưng giá trị là do lao động « xã hội cần thiết » quyết định, nên trong trường hợp này thì đó là số lượng lao động lớn hơn do sản xuất không có máy móc. Do đó, sản phẩm của máy móc có thể bán cao hơn bản thân giá trị của nó rất nhiều. Cho nên trong thời kỳ quá độ

ấy, thời kỳ mà một công nghiệp tiến hành bằng máy như thế hãy còn là một thứ độc quyền, thì lợi nhuận thật là phi thường và nhà tư bản tìm cách triệt để lợi dụng thời kỳ trăng mật đó bằng cách hết sức kéo dài ngày lao động. Lợi nhuận lớn lại càng kích thích lòng ham lợi nhuận. Số lợi nhuận phụ thêm đó sẽ không còn nữa, một khi việc sử dụng máy móc trở nên phổ biến trong ngành công nghiệp ấy.

Khi máy móc được dùng phổ biến trong cùng một ngành sản xuất thì số lợi nhuận phụ thêm đó sẽ không còn nữa; lúc đó, là sự vận dụng của quy luật: giá trị thặng dư không phải do những sức lao động mà nhà tư bản thay thế bằng máy móc, mà do những sức lao động mà nhà tư bản sử dụng để đứng máy tạo ra. Giá trị thặng dư chỉ do phần tư bản khả biến, tức là lao động sống, mà ra; cho nên bản thân lao động sống do tư bản sử dụng càng nhiều, thì giá trị thặng dư đó tất cũng càng lớn; nếu lao động sống ấy giảm bớt, thì giá trị thặng dư cũng phải ít đi. Nhưng mục đích của máy móc lại chính là giảm bớt và thay thế lao động sống. Công nghiệp cơ khí làm tăng sức sản xuất, giảm bớt giá cả của sản phẩm, do đó hạ thấp giá sinh hoạt và giá trị của sức lao động xuống; như vậy, nó làm tăng lao động thặng dư lên bằng cách thu hẹp lao động cần thiết; nhưng nền công nghiệp cơ khí chỉ có thể đưa lại tất cả những hậu quả đó bằng cách giảm số công nhân do một tư bản nhất định sử dụng, hay nói một cách khác, bằng cách đem một phần tư bản, trước kia là khả biến (nghĩa là trước kia được dùng để trả cho lao động sống), chuyển thành máy móc, thành tư bản bất biến không sản xuất ra giá trị thặng dư. Chúng ta hãy lấy một thí dụ: có một tư bản là 100 (100.000 frăng chẳng hạn); trước khi sử dụng máy móc, thì 40% số

tư bản ấy có thể phải dùng để mua công cụ và nguyên liệu, còn 60% thì dùng để thuê công nhân. Nhưng máy móc xuất hiện và làm tăng năng suất lên gấp ba lần. Từ nay chỉ còn có 20% tư bản là dùng để trả tiền công của công nhân, 2/3 số công nhân được sử dụng trước kia bây giờ bị thải ra ; số tư bản trước kia dùng để trả công cho họ, thì bây giờ được dùng để mua máy móc và nguyên liệu, mà công việc của máy móc đòi hỏi phải có một khối lượng lớn hơn.

Nhưng không thể nào bòn rút được của hai công nhân một số giá trị thặng dư bằng số bòn rút được của 24 công nhân. Nếu trong 12 giờ, một người trong số 24 công nhân đó chỉ cung cấp có 1 giờ lao động thặng dư, thì tất cả 24 công nhân đó tổng cộng lại sẽ cung cấp được 24 giờ lao động thặng dư ; còn tổng số lao động của hai công nhân thì bao giờ cũng chỉ là 24 giờ thôi. *Vậy việc dùng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa* (nghĩa là nhằm tạo ra giá trị thặng dư) *chứa đựng một mâu thuẫn nội tại*, trong số hai nhân tố của giá trị thặng dư do một tư bản với một lượng nhất định sản sinh ra thì máy móc chỉ có thể tăng được một nhân tố là tỷ suất giá trị thặng dư lên, bằng cách giảm bớt nhân tố kia, tức là rút số công nhân xuống. Chính mâu thuẫn đó thúc đẩy nhà tư bản — mà hắn vẫn không hay biết — kéo dài ngày lao động đến tột độ, nhằm lấy việc tăng lao động thặng dư của mỗi công nhân để bù lại việc giảm bớt số công nhân.

Như vậy là một mặt, việc sử dụng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa tạo ra những lý do mới và mạnh mẽ để kéo dài vô hạn độ ngày lao động ; nó đảo lộn phương thức lao động và tính chất xã hội của người lao động, sao cho có thể đập tan mọi trở ngại chống lại xu hướng đó. Mặt khác, bằng cách tuyển mộ những

tầng lớp công nhân từ trước đến nay không thể đụng tới được, hoặc bằng cách biến những công nhân bị máy móc thải ra thành những người dự bị, việc sử dụng máy móc theo lối tư bản chủ nghĩa đã tạo ra một số nhân khẩu công nhân thừa buộc phải tuân theo luật lệ của tư bản. Do đó mà có cái hiện tượng kỳ lạ trong lịch sử công nghiệp hiện đại là: máy móc đảo lộn tất cả mọi giới hạn đạo đức và tự nhiên của ngày lao động. Do đó mà có hiện tượng trái ngược này về kinh tế là: một phương tiện mạnh nhất để rút ngắn thời gian lao động lại biến thành một phương tiện chắc chắn nhất để làm cho toàn bộ thời gian của người công nhân và của gia đình anh ta trở thành thời gian dự trữ dùng cho tư bản tăng thêm giá trị. Arixtốt, nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời cổ, đã ước mong như sau: « Nếu mỗi công cụ, tự nó hoặc theo mệnh lệnh có thể làm lấy công việc của nó được, giống như xưa kia những công trình của Đêđan tự nó chuyển động, hay như cái vạc của Vuncanh tự nó làm cái công việc thiêng liêng của nó, thì thợ cả sẽ không phải cần có thợ bạn nữa, và người chủ cũng không cần nô lệ nữa ». Antipatơrốt, một nhà thơ Hy-lạp thời Xixêrông, đã chào mừng cái cối xay ngũ cốc chạy bằng sức nước, coi đó là người giải phóng nô lệ và là người phục hưng thời đại hoàng kim [1]. Ồ!

---

1. « Hỡi các cô xay lúa hãy nghỉ tay quay cối và nằm ngủ cho yên giấc! Mong sao cho chú gà trống bị hoài công báo cho các cô hay rằng trời đã hửng sáng! Đêô đã giao cho các nàng tiên làm cái việc của các cô thiếu nữ, và kìa các nàng đã nhẹ nhàng nhảy nhót trên các bánh xe, và những chiếc trục được khởi động được quay tròn cùng với những cái nan và đã làm cho thớt đá quay rồi. Chúng ta hãy sống như ông cha chúng ta; và nhàn hạ, chúng ta hãy vui hưởng những tặng phẩm mà nữ thần đã ban cho chúng ta ».

Những con người dị giáo ấy! Nếu chúng ta tin theo anh chàng ranh ma Baxtia hay anh chàng Mắc Culốc còn tinh quái hơn nữa, thì những con người dị giáo ấy không hiểu gì về khoa kinh tế chính trị và về đạo cơ đốc cả. Ví dụ, họ không hiểu rằng máy móc là phương tiện hiệu nghiệm nhất để kéo dài ngày lao động. Họ chẳng đã biện hộ cho tình trạng nô dịch một số người này, vì đó là thủ đoạn để đảm bảo cho những người khác phát triển hoàn toàn đấy ư? Nhưng làm sao họ lại có thể tuyên truyền được cho tình trạng nô dịch quần chúng, để biến một vài tên thô lỗ mới phất, hay vừa mới được giáo hóa chút đỉnh, thành những « chủ xưởng sợi nổi tiếng », những « chủ ngân hàng lớn », những « nhà buôn xi có thế lực »? Họ thiếu cái cơ quan đặc biệt, tức là đạo cơ đốc. *

Từ khi nền công nghiệp lớn[1] ra đời trong phần thứ ba cuối cùng của thế kỷ XVIII, về phương diện kéo dài thời gian lao động hằng ngày, ta thấy có một sự đảo lộn dữ dội, phi thường, sự đảo lộn này như thác đổ đã cuốn đi hết mọi giới hạn do tập quán và tự nhiên, do tuổi tác và giới tính, do ban ngày và ban đêm đặt ra. Ngay những ý niệm về ngày và đêm, từ chỗ là những ý niệm hết sức giản đơn, mộc mạc trong những bản quy chế cũ, cũng trở nên mơ hồ khó hiểu đến nỗi năm 1860 một viên quan tòa nước Anh đã phải tỏ ra là có đầu óc sáng suốt của bộ luật *Talmud*[2] mới giải quyết

---

* Trong bộ *Tư bản*, thì câu này là: « Họ thiếu những tình cảm đặc biệt cơ đốc để làm được việc đó » (*B.T.*).

1. Q. I, ch. 10.

2. *Talmud*: Bộ luật gồm những luật lệ về tôn giáo, sinh hoạt và pháp quyền của người Do-thái lập ra từ thế kỷ III—V. *Talmud* được viết ra dưới một hình thức hết sức mơ hồ, kinh viện chủ nghĩa (*B.T.*).

được, theo thủ tục tòa án, thế nào là ban ngày và thế nào là ban đêm. Đó là những bữa tiệc linh đình của tư bản. « Sự thật là trước khi có đạo luật năm 1833, trẻ em và thiếu niên cả nam lẫn nữ, đều phải lao động suốt đêm, suốt ngày, đôi khi suốt cả ngày đêm, tùy theo ý thích của chủ xưởng » (Báo cáo của thanh tra công xưởng, 30 tháng Tư 1860, tr. 51).

Bây giờ chúng ta hãy xem xét [1] một vài ngành sản xuất mà sự bóc lột sức lao động hiện nay — hoặc ít ra thì cũng vừa mới đây (1863 — 65) — vẫn chưa gặp phải một trở lực nào.

« Ông Braotơn, vị quan tòa hòa giải, chủ tọa một cuộc mít tinh ngày 14 tháng Giêng 1860 ở tòa thị chính Nốt-tinham, đã tuyên bố rằng: bộ phận dân cư thành thị làm việc trong các công xưởng làm đăng-ten, đang làm vào một tình trạng nghèo đói và cùng kiệt chưa từng thấy trong thế giới văn minh... Khoảng 2, 3, 4 giờ sáng, những trẻ em từ 9 đến 10 tuổi bị kéo ra khỏi những chiếc giường bẩn thỉu của chúng và buộc phải làm việc cho đến 10, 11, 12 giờ đêm, đơn thuần chỉ để kiếm ăn hằng ngày. Trong khi chúng làm việc, chân tay chúng khô héo đi, thân hình choắt lại, nét mặt trở nên đần độn, toàn thân chúng đờ đẫn ra đến nỗi khi trông thấy chúng, ai cũng phải rùng mình. Chúng tôi tuyệt nhiên không lấy làm lạ rằng ông Manlết và một số chủ xưởng khác đã phản đối mọi cuộc tranh luận... Người ta sẽ nghĩ thế nào về cái thành phố tổ chức mít tinh công cộng để, qua con đường thỉnh cầu, đòi rút thời gian lao động của đàn ông xuống 18 giờ! » (Trích báo *Daily Telegraph* ở Luân-đôn, ngày 14 tháng Giêng 1860).

---

1. Q. I., ch. 8, số 3.

Hai mươi hai năm gần đây (trước 1860), ngành đồ gốm ở Xtapphosai đã là đối tượng của ba cuộc điều tra của Nghị viện. Để dẫn chứng, chúng ta chỉ cần trích trong các bản báo cáo năm 1860 và 1863 một vài lời khai của chính các em bé làm việc trong nhà máy. Qua các em bé, người ta có thể đoán được tình trạng người lớn, nhất là phụ nữ và thanh nữ trong một ngành công nghiệp đặc biệt mà so với nó thì ngành kéo sợi tỏ ra dễ chịu và lành mạnh.

Uyliêm Uút, 9 tuổi, « khi bước chân đi làm, tuổi mới có 7 năm 10 tháng ». Ngay hôm đầu, em phải mang khuôn đầy đi sấy rồi lại mang cái khuôn không trở về. Mỗi ngày trong tuần, em đến từ 6 giờ sáng và chỉ mãi đến 9 giờ tối mới nghỉ việc. « Hằng tuần, ngày nào tôi cũng làm việc đến 9 giờ tối. Chẳng hạn, tôi đã làm như thế suốt 7 hay 8 tuần nay ». — G. Mơri, một em trai 12 tuổi, khai : « Tôi mang khuôn và quay bánh xe. Tôi đến từ 6 giờ, có khi từ 4 giờ sáng. Đêm qua, tôi đã làm việc suốt đêm cho đến mãi 8 giờ sáng hôm nay. Tôi chưa được ngủ. 8 hay 9 đứa khác cũng đã làm việc như tôi suốt cả đêm vừa qua. Sáng nay, tất cả đều trở lại xưởng, trừ một đứa. Mỗi tuần, tôi lĩnh 3 silinh 6 penxơ (khoảng 5,50 frăng - vàng). Khi tôi làm việc suốt đêm thì tôi cũng không được lĩnh thêm gì hơn. Tuần vừa qua, tôi đã làm hai đêm ».

Bác sĩ Grinhao uyên bố rằng trong hai khu Xtốc trên sông Tơrentơ và Unxtantơn, trung tâm của ngành công nghiệp đồ gốm, tuổi thọ ngắn lạ thường. Mặc dầu trong cả hai khu đó, số nam giới trên 20 tuổi làm việc trong các xưởng làm đồ gốm chiếm không đầy một phần ba dân số, nhưng ở khu Xtốc trên sông Tơrentơ, quá nửa số người chết vì bệnh phổi lại chính là những thợ làm đồ gốm ; ở khu Unxtantơn thì tỷ lệ đó là 2/3.

Bác sĩ Butrôidơ, làm việc ở Henli tuyên bố : « Mỗi thế hệ công nhân đồ gốm sau lại nhỏ hơn và yếu hơn thế hệ trước ». Một thầy thuốc khác, bác sĩ Mắc Bin, cũng có ý kiến giống như thế : « Hai mươi lăm năm tôi chữa bệnh cho công nhân đồ gốm, tôi nhận thấy rằng sự thoái hóa đáng kinh ngạc của giai cấp ấy không ngừng tăng thêm, biểu hiện ở sự giảm sút về chiều cao và sức nặng của cơ thể » (Cục Vệ sinh công cộng, *Báo cáo số 3*, tr. 102, 104, 105).

Trong báo cáo của các ủy viên, công bố năm 1863, chúng ta trích được những đoạn như sau : G. T. Arlêtgiơ, bác sĩ chủ nhiệm bệnh viện Bắc Xtapphosai tuyên bố : « Với tư cách là một giai cấp, những công nhân đồ gốm, nam cũng như nữ... là một số dân cư thoái hóa cả về đạo đức lẫn thể xác. Nói chung, thân hình họ cằn cỗi, không cân đối lồng ngực méo mó. Họ già trước tuổi và không thọ ; họ xanh xao và thiếu máu, họ biểu lộ sự suy yếu của cơ thể qua những cơn đau dai dẳng do các chứng bệnh ăn khó tiêu, yếu gan, yếu thận và tê thấp. Nhưng chủ yếu họ thường mắc các bệnh ở ngực, sưng phổi, lao phổi, sưng cuống phổi và hen suyễn. Thậm chí có một thứ hen suyễn chỉ riêng họ mới có, gọi là hen suyễn hay là lao phổi của thợ đồ gốm. Trên 2/3 công nhân đồ gốm mắc bệnh lao hạch, một bệnh của các tuyến và các bộ phận khác của cơ thể... Nếu dân cư khu này không thoái hóa nhiều hơn nữa, đó hoàn toàn là nhờ tuyển mộ thêm thợ những vùng nông thôn lân cận và nhờ có những cuộc kết hôn với những người lành mạnh hơn... ». Ông Saclơ Piêcxơn, nhà phẫu thuật cùng bệnh viện ấy, trong một bức thư gửi cho ủy viên Longgơ, đã viết : « Tôi chỉ có thể nói theo sự nhận xét cá nhân của tôi thôi, chứ không phải theo thống kê.

Vậy, tôi không ngần ngại tuyên bố rằng cứ mỗi lần tôi nhìn thấy các em bé đáng thương hại ấy, những em bé mà sức khỏe bị hy sinh vì phải lao động thật quá để thỏa mãn lòng tham của cha mẹ chúng và của những kẻ dùng chúng, thì tôi lại rất phẫn nộ ». Ông ta nêu lên các nguyên nhân bệnh tật của công nhân đồ gốm và kết thúc bằng nguyên nhân chính : những giờ lao động dài. Điều mà chúng ta vừa nói về những người thợ đồ gốm ở Anh thì cũng là điều xảy ra ở Xcôtlan.

Việc sản xuất diêm hóa học bắt đầu từ năm 1833, thời kỳ mà người ta tìm ra phương pháp gắn chất lân tinh lên que gỗ nhỏ. Từ 1845, ngành đó phát triển nhanh chóng ở Anh, trước hết trong những khu phố đông đúc nhất của Luân-đôn, từ đó lan đến Mansextơ, Bơcminham, Livơcpun, Brixtôn, Noritgiơ, Niucaxơn, Glaxgô, ở đâu nó cũng mang theo cái bệnh quai hàm mà, từ 1845, một thầy thuốc ở Viên đã tuyên bố đó là một bệnh riêng của những người làm diêm hóa học. Một nửa số người lao động là những em bé dưới 13 tuổi và những thanh niên dưới 18 tuổi. Ngành này nổi tiếng về nhơ nhớp và về những điều kiện lao động kinh tởm của nó đến nỗi chỉ có bộ phận cùng khổ nhất trong giai cấp công nhân, như những đàn bà góa sắp chết đói chẳng hạn, mới đưa những đứa con « xanh xao, rách rưới, hoàn toàn bị bỏ rơi và hư hỏng » vào làm ở ngành ấy. Trong số các nhân chứng phát biểu trước ủy viên Oaitơ, thì có 270 em dưới 18 tuổi, 50 em dưới 10 tuổi, 10 em chỉ mới 8 tuổi và 5 em chỉ mới 6 tuổi. Ngày lao động lên xuống khoảng từ 12 đến 15 giờ, cùng với lao động ban đêm, những bữa ăn thất thường ngay trong các xưởng đã bị nhiễm độc vì hơi lân tinh. Đantơ sẽ thấy rằng tất cả những sự kinh khủng mô tả trong địa ngục

của ông ta còn chưa bằng những sự kinh khủng trong công xưởng thuộc loại này *.

Trong các xưởng in giấy hoa **, những loại thô nhất được in bằng máy, còn những loại mịn nhất thì in bằng tay. Mùa hoạt động khẩn trương nhất bắt đầu từ cuối tháng Mười đến cuối tháng Tư. Trong thời gian đó, lao động thường được tiếp tục và hầu như là không bị ngắt quãng từ 6 giờ sáng đến 10 giờ tối và thậm chí còn muộn hơn nữa.

G. Apxđen khai (1862): « Con tôi đây, từ khi lên 7, tôi đã quen cõng nó từ nhà đến xưởng và từ xưởng về nhà, vì trời tuyết... Thường thường, nó làm việc 16 giờ một ngày... Nhiều lần tôi phải quỳ xuống để cho nó ăn lúc nó đang đứng cạnh chiếc máy, vì nó không thể rời bỏ máy, cũng như không thể ngừng công việc được ». — Xmít, một cổ đông tham gia quản lý một xưởng máy ở Mansextơ: « Chúng tôi [hắn muốn nói « những cánh tay » của hắn, những cánh tay lao động cho « chúng tôi », là những người chủ xưởng] làm việc liên tục, ăn cơm cũng không ngừng việc, thành thử ngày lao động $10\frac{1}{2}$ giờ kết thúc vào lúc 4 giờ rưỡi chiều, và tất cả thời gian còn lại là thời gian lao động thêm. (Có thật cái ông Xmít đó không ăn một bữa cơm nào trong 10 giờ rưỡi đó hay không?). Chúng tôi (cũng ông Xmít ấy) ít khi xong công việc trước 6 giờ chiều (ông ta muốn nói: xong công việc tiêu dùng « những chiếc máy người

---

* Đây là muốn ám chỉ đến tác phẩm *Tấn kịch thiên thần* của Đantơ, trong đó có đoạn ông ta mô tả cảnh địa ngục (*B.T.*).

** Ở các xứ lạnh, người ta thường dùng giấy hoa để bồi lên vách ở phía trong phòng cho đỡ lạnh (*B.T.*).

của chúng tôi ») thành thử chúng tôi (*iterum Crispinus*[1]) lao động suốt cả năm với một số thời gian trội thêm... Trong suốt 18 tháng qua, không phân biệt trẻ em và người lớn (152 trẻ em và thiếu nữ dưới 18 tuổi và 140 người lớn) đều phải lao động đều đặn và trung bình mỗi tuần ít nhất là 78 giờ rưỡi. Đối với 6 tuần kết thúc vào ngày 2 tháng Năm năm nay (1863), thì mức trung bình còn cao hơn: 84 giờ một tuần! » Tuy nhiên, với một giọng cười ngạo nghễ đắc chí, ông Xmít nói trên còn nói thêm rằng: « Lao động bằng máy móc không vất vả ». Còn những chủ xưởng dùng khuôn in bằng tay thì lại nói: « Lao động bằng tay thì vệ sinh hơn lao động bằng máy ». — Tóm lại, các ngài chủ xưởng đều bực tức chống lại đề nghị « ngừng máy lại, dù là trong giờ ăn cơm ».

Tháng Giêng 1866, một đại Hội đồng xử án[2] ở Luân-đôn đã xét xử 3 nhân viên đường sắt: một nhân viên tải hàng, một công nhân lái đầu tầu và một tín hiệu viên. Một tai nạn khủng khiếp đã làm cho hàng trăm hành khách chết. Nguyên nhân gây ra tai nạn là sự sơ

---

1. Trong bản này, mấy chữ trong dấu ngoặc được tác giả dịch là « Thánh Crêpin mới » và chú thích như sau: « Theo truyền thuyết, Thánh Crêpin đã ăn cắp da thuộc để làm giày cho người nghèo mà không lấy tiền. Như vậy, Thánh Crêpin dùng để nói một người lấy của người khác để làm việc từ thiện »; còn trong bộ *Tư bản* thì để chữ latin là « *iterum Crispinus* ». Bản tiếng Nga bộ *Tư bản* chú thích như sau: « *Ecca iterum Crispinus* [lại Crixpin] là mấy chữ trong câu đầu của bài thơ trào phúng số 4 của Giuyvênal (nhà thơ trào phúng latin), dùng để chế giễu Crixpin, một viên triều thần của hoàng đế La mã Đôminixian. Theo nghĩa bóng, những chữ này có nghĩa là: « cũng lại vẫn nhân vật ấy », hay « cũng lại cái ấy ». » (*B.T.*).

2. Gồm 24 ủy viên, quyết định có nên hay không truy tố phạm nhân trước tòa án.

suất của những nhân viên đó. Họ đã đồng thanh tuyên bố trước các quan tòa rằng, 10 hay 12 năm trước đây, họ chỉ phải làm có 8 giờ một ngày; nhưng từ 5 hoặc 6 năm lại đây, người ta đã dần dần nâng ngày lao động lên 14, 18 và thậm chí đến 20 giờ; rằng trong một số trường hợp khẩn cấp và thời kỳ cần cho những người đi du lịch, trong thời kỳ tổ chức những chuyến tàu chở khách đi nghỉ, thì lắm khi công việc kéo dài đến 40 hay 50 giờ liền không nghỉ. Họ nói thêm rằng họ không phải là những người khổng lồ một mắt (*cyclopes*) mà là những con người bình thường, và sức lao động của họ có giới hạn; rằng đến một lúc nào đó, họ sẽ bị mệt mỏi đi, óc của họ ngừng suy nghĩ và mắt của họ không còn trông thấy gì nữa. Hội đồng xử án đáng kính đó ra một bản cáo trạng, quyết định đưa họ ra xử trong các phiên tòa sắp tới về tội ngộ sát. Trong một bản phụ lục nhân đức, hội đồng còn thành khẩn mong rằng các ngài tư bản, những cổ đông lớn của công ty đường sắt đó, từ nay trở đi nên tỏ ra rộng rãi hơn trong việc tận những sức lao động cần thiết, và bớt tiết kiệm hơn*, ít khe khắt hơn trong việc bóp nặn sức lao động đã mua[1].

---

* Bản in bằng tiếng Pháp bộ *Tư bản* dịch là: « et moins « d'abnégation » dans l'épuisement des forces payées » (« và ít « hy sinh » hơn trong việc bóc lột những sức lao động đã trả »); còn bản tiếng Nga thì dịch là: « và tỏ ra « nhịn ăn tiêu » hay hy sinh, hay « tiết kiệm » hơn trong việc bóp nặn sức lao động đã trả » (B.T.).

1. *Reynold's Paper*, ngày 20 tháng Giêng 1866. Dưới những đầu đề giật gân: « Những tai nạn khủng khiếp và thê thảm! Những bi kịch rùng rợn! », cũng tờ báo này hết tuần lễ này đến tuần lễ khác, đã đăng từng loạt dài những tai nạn về đường sắt. Một công nhân thuộc đoạn đường Bắc Xtappho đã nhận xét như sau: « Ai nấy đều biết điều gì sẽ xảy ra nếu

. . . . .

Trong đám công nhân hỗn tạp đủ các nghề, đủ các lứa tuổi và đủ thành phần nam nữ, chúng ta hãy chọn lấy hai người mà sự trái ngược nổi bật sẽ chỉ cho chúng ta thấy rằng trước tư bản, mọi người đều bình đẳng: một chị thợ may (*modiste*) và một người thợ rèn.

Trong những tuần lễ cuối tháng Sáu 1863, tất cả các báo ở Luân-đôn đều đăng một tin với đầu đề giật gân: Chết chỉ vì lao động quá sức. Đó là nói về cái chết của chị thợ may Mêri Annơ Uốcly, 20 tuổi, làm thuê trong một xưởng may rất có tiếng, may mặc cho hoàng cung, và do một bà có một cái tên rất dễ yêu là Êlizơ đứng chủ. Câu chuyện cũ được kể nhiều lần[1] lại xảy ra một lần nữa: nhưng có con gái ấy làm việc trung bình 16 giờ rưỡi một ngày, lắm lúc làm một mạch 30

---

người lái tàu và người đốt lò lơ là trong giấy lát. Nhưng làm sao có thể khác được, khi lao động kéo dài quá sức, trong một thời tiết khắc nghiệt nhất, mà không hề được rảnh tay hoặc nghỉ ngơi? Đây là một trường hợp xảy ra hằng ngày. Ngày thứ hai vừa qua, một người công nhân đốt lò bắt tay làm việc từ sáng sớm. Anh ta xong việc hồi 14 giờ 30 phút. Anh ta chưa kịp uống lấy một ngụm nước chè, thì người ta lại bắt anh ta làm việc luôn: thế là anh ta phải làm một mạch suốt 29 giờ 15 phút. Những ngày còn lại trong tuần, anh ta phải lao động như sau: ngày thứ tư, anh ta làm 15 giờ, ngày thứ năm 15 giờ 35 phút, ngày thứ sáu 14 giờ rưỡi, ngày thứ bảy 14 giờ 10 phút. Tổng cộng cả tuần, 88 giờ 40 phút. Và giờ đây, các bạn hãy tưởng tượng xem anh ta sẽ ngạc nhiên đến mức nào khi người ta chỉ trả cho anh ta có 6 ngày lao động. Anh này mới vào nghề anh ta hỏi ngày lao động là như thế nào? Trả lời: 13 giờ, nghĩa là 78 giờ trong một tuần 6 ngày. Nhưng như thế thì tiền công của 10 giờ 40 phút phụ thêm đó như thế nào? Sau khi cãi cọ hồi lâu, người ta cho anh ta nhận thêm một khoản thù lao là 10 penxơ (1 frăng - vàng).

1. Xem F. Engen, *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*, tr. 253, 254.

giờ trong mùa may mặc, và sức lực đã rã rời của họ được người ta kích thích lại bằng rượu seri, poóctô và cà-phê. Và lúc ấy chính là đang mùa may mặc. Cần phải may xong ngay những bộ quần áo dạ hội mà các bà quý tộc sẽ mặc trong buổi khiêu vũ tổ chức đón mừng công chúa mới của xứ Galơ. M.A. Uôcly đã làm việc liền tay 26 giờ rưỡi với 60 cô gái khác. Cần nói rằng các chị em đó làm việc 30 người trong một phòng không chứa được đến 1/3 khối không khí cần thiết, và đêm đến, ngủ hai người một giường tại một trong những ổ chuột hôi thối mà các phòng ngủ chỉ được ngăn bằng những tấm ván. Và đó là một trong những hiệu may thời trang khá nhất ở Luân-đôn. M.A. Uôcly lâm bệnh ngày thứ sáu và chết ngày chủ nhật; mà trước khi chết lại chưa may xong phần của mình, và điều đó khiến cho bà Êliza rất kinh ngạc. Bác sĩ Kydơ được gọi đến quá chậm bên giường người chết, đã tuyên bố dứt khoát trước Hội đồng rằng: « M.A. Uôcly đã chết vì đã phải lao động kéo dài trong một căn phòng có quá đông người, và ngủ trong một phòng quá chật và không thoáng khí ». Để cho người thầy thuốc ấy một bài học xã giao, Hội đồng đã tuyên bố như sau: « Người chết bị chết vì ngộ gió; nhưng cũng có thể nghi rằng chị ấy lao động quá nhiều trong một phòng quá đông người, nên đã phải chết nhanh hơn ».

Về tình cảnh của các nữ công nhân may mặc, bác sĩ Risacxơn, giám đốc một bệnh viện ở Luân-đôn, nói: « Tất cả các loại nữ công nhân may mặc, nữ công nhân thời trang và nữ công nhân may áo v.v. phải chịu ba loại tai họa: lao động quá mức, thiếu không khí, thiếu thức ăn hay ăn không tiêu. Nói chung, công việc đó bao giờ cũng thích hợp với phụ nữ hơn là với nam giới. Khốn thay, ngành này — nhất là ở Luân-đôn, — đã bị

26 nhà tư bản nào đó lũng đoạn; bọn này dùng những thủ đoạn cưỡng chế do bản thân tư bản gây ra, để tiết kiệm sự chi tiêu bằng cách lãng phí sức lao động. Thế lực đó tác động trong mọi ngành may mặc. Nếu một nữ công nhân may mặc kiếm được một ít khách hàng, thì cạnh tranh buộc chị ta phải làm việc đến chết [ở nhà mình] để giữ khách và không thể làm cách nào khác hơn ngoài việc bắt công nhân của mình cũng lao động quá sức như vậy. Nếu chị ta làm ăn không chạy hay không thể kinh doanh độc lập được, thì chị ta phải nhờ đến một cửa hàng nào mà ở đấy công việc tuy không ít hơn, nhưng tiền công lại được đảm bảo hơn. Khi đó, chị ta trở thành một người nô lệ hoàn toàn bị xô đẩy đó đây bởi mọi sự biến động của xã hội, khi thì ở nhà mình, trong buồng nhỏ của mình và chết đói hay gần như thế; khi thì trong một xưởng thợ làm việc 15 giờ đến 18 giờ một ngày trong một bầu không khí ngột ngạt, ăn uống thiếu thốn, hay nếu thức ăn có ngon lành đi chăng nữa, thì cũng không thể tiêu hóa được vì thiếu không khí trong lành. Đó là những vật hy sinh hàng ngày cho bệnh lao, bệnh này không có nguyên nhân nào khác ngoài không khí không trong sạch »[1].

Cũng trong bài báo đó, bác sĩ Risacxơn tiếp tục như sau: « Lao động đến chết, đó là quy luật của thời đại, không những trong xưởng thợ may thời trang, mà còn trong bất cứ nơi nào mà công việc làm ăn phát đạt... Hãy lấy người thợ rèn làm ví dụ. Cứ tin vào các nhà thơ thì không còn ai khỏe mạnh đầy nhựa sống và vui vẻ hơn là người thợ rèn nữa. Anh ta dậy rất sớm và rèn tóe lửa trước khi mặt trời mọc; ăn uống và ngủ, thì không ai bằng. Về phương diện thể chất, thực ra

1. Bác sĩ Risacxơn, *Lao động và lao động quá sức* (*Social Science Review*, tháng Bảy 1863).

nếu anh ta lao động vừa phải, thì anh ta ở trong những điều kiện quả thật là đáng mong muốn. Nhưng chúng ta hãy theo anh ta ra thành thị và hãy quan sát cái gánh nặng lao động mà người ta bắt anh phải mang, và xem trong bảng thống kê số người chết ở nước ta, anh đứng vào hàng thứ mấy. Ở Mêrilêđôn, một trong những khu lớn nhất của Luân-đôn, hàng năm thợ rèn chết với tỷ lệ 31/1000; con số này vượt quá số chết trung bình của những người thành niên ở Anh là 11. Công việc đó, một công việc hầu như là thuộc bản năng của loài người, chẳng có gì đáng chê trách cả; nhưng vì lao động quá sức, mà thành ra hủy hoại con người. Mỗi ngày, người thợ rèn có thể đập chừng này nhát búa, đi chừng kia bước, thở chừng này lần, tiến hành chừng ấy lao động và sống trung bình 50 năm. Người ta bắt anh ta đập thêm chừng này nhát búa, đi thêm rất nhiều bước, thở thêm nhiều lần, và do đó, mà tăng thêm một phần tư năng suất hằng ngày của anh ta. Anh ta làm thử như thế, kết quả là thế nào? Là, trong một thời gian nhất định, anh ta làm thêm được 1/4 lao động, nhưng lại phải chết vào lúc 37 tuổi, chứ không phải 50 tuổi».

c) Tăng cường độ lao động

Việc kéo dài vô hạn độ ngày lao động[1], do máy móc nằm trong tay tư bản gây ra, rốt cục đã dẫn đến một sự phản ứng của xã hội, xã hội cảm thấy sinh mệnh mình bị đe dọa đến tận gốc rễ nên phải ban hành luật pháp quy định những giới hạn hợp pháp cho ngày lao động. Kết quả là *cường độ lao động tăng lên rất nhiều.*

---

1. Lại q. I, ch. 13, tiết 3, mục 2.

Rõ ràng là với sự tiến bộ của nền công nghiệp máy móc và kinh nghiệm tích lũy của một hạng công nhân đặc biệt chuyên đứng máy, tốc độ của lao động, và do đó, cường độ lao động dĩ nhiên là tăng lên. Chính vì vậy mà ở Anh, việc kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động diễn ra song song với nhau trong suốt nửa thế kỷ.

Nhưng người ta hiểu rằng ở chỗ nào mà có một sự hoạt động có quy tắc, đều đặn và hằng ngày, chứ không phải là sự hoạt động tạm thời thì nhất định thế nào cũng đi đến một giao điểm mà ở đó việc kéo dài ngày lao động và việc tăng thêm cường độ lao động sẽ không dung hòa nhau nữa, đến nỗi việc kéo dài ngày lao động chỉ có thể thực hiện được bằng cách giảm bớt cường độ lao động và ngược lại, một cường độ lao động cao hơn nhất thiết đòi hỏi phải rút ngắn ngay lao động. Từ khi sự bất bình ngày càng tăng của giai cấp công nhân buộc nhà nước phải dùng những biện pháp cưỡng chế để rút ngắn thời gian lao động và bắt phải thực hành một ngày lao động tiêu chuẩn, trước tiên là ở trong các công xưởng chính cống, thì bắt đầu từ đó tư bản thấy không thể sản xuất thêm giá trị thặng dư bằng cách kéo dài ngày lao động được nữa, nên tư bản dốc nghị lực một cách hoàn toàn có ý thức vào phương pháp tạo ra giá trị thặng dư tương đối bằng cách phát triển gấp lối sản xuất bằng máy móc. Và nó thực hiện điều đó không phải chỉ bằng cách giảm giá cả của sản phẩm, làm cho giá trị của sức lao động giảm xuống, mà đồng thời còn bằng cách « tăng cường độ » của bản thân lao động, nghĩa là bằng cách bắt sức lao động phải khẩn trương hơn, làm thế nào trong một thời gian ngắn hơn có thể sản xuất như trước hay thậm chí còn nhiều hơn nữa. Như vậy, một giờ đông đặc hơn của một ngày lao động 10 giờ sẽ chứa đựng cũng chừng

ấy hay nhiều lao động hơn, tức là cũng chứa đựng chừng ấy hay nhiều sức lao động đã tiêu dùng hơn, so với một giờ loãng hơn của một ngày lao động 12 giờ. Như thế là một giờ của ngày lao động nói trên sản xuất ra cũng bấy nhiêu hay nhiều giá trị hơn 1 $\frac{1}{5}$ giờ của ngày lao động kia. Không nói đến yếu tố giá trị thặng dư tương đối có được nhờ tăng năng suất của lao động, thì 3 $\frac{1}{3}$ giờ lao động thặng dư trên 6 $\frac{2}{3}$ giờ lao động cần thiết bây giờ sẽ cung cấp cho nhà tư bản một khối lượng giá trị thặng dư tương đối, ít ra cũng bằng khối lượng mà trước kia 4 giờ lao động thặng dư trên 8 giờ lao động cần thiết cung cấp.

Nhưng lao động ấy tăng cường độ lên bằng cách nào?

Ảnh hưởng đầu tiên của việc rút ngắn ngày lao động là do định luật hiển nhiên này mà có: *năng lực* hoạt động của sức lao động tỷ lệ nghịch với *thời gian* hoạt động của sức đó. Vậy trong một chừng mực nào đó, cái mà người ta mất về thời gian thì có thể được bù lại về mặt cường độ. Dùng phương pháp tiền công, tư bản tính toán thế nào để người công nhân thật sự phải bỏ ra nhiều sức lao động hơn. Trong những công trường thủ công như công trường làm đồ gốm chẳng hạn, nơi mà người ta không dùng máy móc hoặc chỉ dùng rất ít máy móc, thì việc thi hành đạo luật về các công xưởng đã chứng minh một cách hùng hồn là: chỉ cần rút ngắn ngày lao động lại là có thể tăng tính quy luật, tính đều đặn, tính trật tự, tính liên tục và năng lực lao động *lên* một cách kỳ diệu (Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng, ngày 31 tháng Mười 1865). Tuy vậy, trong công xưởng chính cống, kết quả đó còn có thể hoài nghi, vì ở đấy sự phụ

thuộc của công nhân vào sự vận động liên tục và đơn điệu của máy móc đã từ lâu tạo thành một kỷ luật chặt chẽ nhất. Cho nên năm 1844, khi vấn đề đặt ra là rút ngày lao động xuống dưới 12 giờ, thì các chủ xưởng đều nhất trí tuyên bố rằng « trước đây, trong các phân xưởng, các đốc công của họ vẫn trông coi sao cho không một phút nào bị lãng phí, rằng có rất ít khả năng đòi hỏi công nhân chú tâm và chú ý hơn nữa », và tất cả các điều kiện khác — như tốc độ của máy móc chẳng hạn — nếu vẫn như cũ, « thì trong các công xưởng đã kinh doanh tốt, mong chờ sẽ có được một chút kết quả nào về việc công nhân tăng thêm sự chú ý, sẽ là một điều điên rồ » (Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng về năm 1844 và quý kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1845, tr. 20, 21). Lời vũ đoán đó đã bị thực tế đánh đổ.

Trong hai công xưởng lớn của mình ở Prextơn, từ ngày 20 tháng Tư 1844, ông R. Gacnơ đã bắt đầu làm 11 giờ mỗi ngày chứ không phải 12 giờ. Khoảng một năm sau, người ta nhận thấy rằng « cũng mất từng ấy tiền chi phí, mà vẫn sản xuất được một số lượng sản phẩm như trước, và làm 11 giờ thì tiền công của công nhân kiếm được cũng không ít hơn tiền công kiếm được trước kia trong 12 giờ ». (Tiền công tính theo đơn vị sản phẩm vẫn như cũ, tổng số tiền công hằng tuần tùy thuộc vào số đơn vị sản phẩm làm ra). Trong xưởng dệt là nơi mà người ta còn sản xuất đủ loại mặt hàng in hoa sặc sỡ, thì những điều kiện khách quan của sản xuất tuyệt đối không có gì thay đổi cả. Kết quả là: « Từ 6 tháng Giêng đến 20 tháng Tư 1844, ngày lao động là 12 giờ, mỗi công nhân, mỗi tuần, nhận được một tiền công trung bình là 10 silinh $1\frac{1}{2}$ pen-xơ; và từ 20 tháng Tư đến 29 tháng Sáu 1844, ngày lao

động là 11 giờ, thì nhận được một tiền công trung bình là 10 silinh $3\frac{1}{2}$ penxơ một tuần. Vậy là làm trong 11 giờ, lại sản xuất được nhiều hơn trước kia làm trong 12 giờ, và được như vậy chỉ là do công nhân làm việc tích cực hơn, đều đặn hơn và chăm chú hơn, và cũng do họ tiết kiệm được thời gian. Công nhân vẫn lĩnh được tiền công như trước và lại lợi thêm được một giờ tự do, còn về phần người chủ hắn cũng vẫn có được một khối lượng sản phẩm như trước, mà lại tiết kiệm được, không phải chi dùng hơi đốt, than v.v., trong một giờ. Các ông Horôcxơ và Giăcxơn đã tiến hành những cuộc thí nghiệm như vậy trong xưởng của mình và cũng thu được những kết quả như thế » (*s.đ.d.*, tr. 21). Yếu tố tinh thần có một tác dụng lớn trong những cuộc thí nghiệm đó. Công nhân nói với viên thanh tra : « Chúng tôi làm việc hăng say hơn, chúng tôi thấy có triển vọng về sớm hơn được một giờ, và toàn công xưởng, từ người trẻ nhất đến người già nhất, đều vui vẻ hăng hái làm việc, thành thử chúng tôi có thể giúp đỡ lẫn nhau rất nhiều ».

Khi luật pháp rút ngắn ngày lao động lại, — việc rút ngắn đó trước hết tạo điều kiện chủ quan cho việc ngưng tụ lao động, nghĩa là cho phép người công nhân có thể chi phí nhiều sức lực hơn trong một thời gian nhất định, — thì máy móc trong tay tư bản trở thành một phương tiện khách quan và được sử dụng một cách có hệ thống để bóc lột được nhiều công sức hơn trong cùng một thời gian như vậy. Điều đó được thực hiện bằng hai cách : bằng cách tăng tốc độ của máy và bằng cách mở rộng phạm vi hoạt động của người công nhân, bắt người đó trông nom một số lượng máy nhiều hơn. Ngoài ra, còn phải cải tiến việc chế tạo máy móc hoặc để có một sức ép mạnh hơn đối với người

công nhân, hoặc để tăng cường độ lao động, bởi vì giới hạn của ngày lao động buộc nhà tư bản phải hết sức tiết kiệm chi phí sản xuất. Việc cải tiến máy hơi nước cho phép tăng số lần chạy đi chạy lại của pit-tông trong một phút; và với một máy phát động như thế, có thể vận hành được một cơ cấu máy móc lớn hơn nhiều, mà công sức lại hao phí ít hơn, và than thì vẫn tiêu hao như trước hoặc ít hơn. Việc cải tiến cơ cấu chuyền lực giảm bớt được sự ma sát, và điều phân biệt rất rõ máy móc hiện đại với những máy móc cũ, là giảm bớt đường kính và trọng lượng của các trục chuyền lực lớn và nhỏ xuống đến mức kích thước ngày càng nhỏ hơn. Cuối cùng, việc cải tiến máy công tác làm giảm được khối lượng của nó nhưng đồng thời lại làm tăng tốc độ và hiệu lực của nó lên, như trong máy dệt hiện đại; hoặc khung máy của nó lại được làm to lên cho hợp với kích thước và số lượng công cụ mà máy đó làm chuyển động chẳng hạn như máy kéo sợi, hoặc nữa là tính cơ động của những dụng cụ ấy được tăng lên bằng những sự cải tiến nhỏ về chi tiết, chẳng hạn như cách đây khoảng mười lăm năm, người ta đã cải tiến cọc sợi của máy kéo sợi tự động, nên đã làm cho tốc độ của nó nhanh thêm được 1/5.

Ở Anh, ngày lao động giảm xuống 12 giờ là từ năm 1832. Thế mà ngay từ năm 1836, một chủ xưởng Anh đã tuyên bố: « So với lao động trước kia, thì lao động hiện nay trong các công xưởng đã tăng lên rất nhiều, do chỗ tốc độ của các máy móc tăng lên rất nhanh, đòi hỏi người lao động phải chú ý nhiều hơn và hoạt động nhiều hơn ». Năm 1844, huân tước Axlây, hiện nay là bá tước Sápxbury, đã báo cho Hạ nghị viện biết những sự việc sau đây:

« Lao động của công nhân làm việc trong các công xưởng giờ đây lớn gấp ba lần so với lúc thực hiện phương thức lao động mới. Không còn nghi ngờ gì nữa, máy móc đã làm được một công việc đòi hỏi gân cốt và bắp thịt của hàng triệu người, nhưng nó cũng đã tăng một cách dị thường lao động của những người mà nó thống trị bằng sự vận động kinh khủng của nó. Năm 1825, lao động đứng hai máy kéo sợi sản xuất sợi số 40, trong 12 giờ, phải chạy đi chạy lại đến 8 dặm. Năm 1832, phải chạy đi chạy lại như thế đến 20 dặm và thường là hơn thế rất nhiều nữa. Năm 1825, công nhân kéo sợi, cứ đứng một máy, trong khoảng 12 giờ, thì phải chạy đi chạy lại 820 « *stretches* » (sải tay), như thế đứng hai máy phải chạy đi chạy lại tất cả 1.640 sải. Năm 1832, con số đó là 4.400 sải ; năm 1844 là 4.800 sải, và đôi khi còn nhiều hơn nữa. Tôi hiện có trong tay một tài liệu khác từ năm 1842, chứng tỏ rằng lao động cứ tăng dần lên, không phải chỉ vì đoạn đường phải chạy đi chạy lại dài hơn, mà còn vì số lượng sản phẩm làm ra cứ tăng lên mãi, trong khi đó thì số công nhân lại cứ giảm dần theo, và phẩm chất bông kéo sợi lại xấu khiến cho lao động càng thêm nặng nhọc. Trong phân xưởng chải sợi, lao động cũng tăng lên rất nhiều. Một người bây giờ phải làm công việc của hai người trước kia. Trong việc dệt vải, dùng đến rất nhiều nhân công, đa số là phụ nữ, thì mấy năm gần đây, lao động đã tăng lên 10%, vì máy móc chạy ngày càng nhanh hơn. Năm 1838, số con cúi kéo thành sợi mỗi tuần là 18.000 ; năm 1843, con số đó lên tới 21.000. Năm 1819, mỗi phút, con thoi chạy trong máy dệt là 60 lần ; năm 1840, số đó là 140, điều đó chứng tỏ lao động đã tăng lên rất nhiều ».

Cái cường độ đáng kinh ngạc ấy mà lao động đã đạt được hồi năm 1844 dưới chế độ của đạo luật 12 giờ, hình như biện hộ cho chủ xưởng Anh khi họ tuyên bố rằng mọi sự tiến bộ theo chiều hướng ấy không thể nào có được nữa, và mọi việc rút ngắn thời gian lao động sẽ có nghĩa là giảm bớt sản xuất. Nhưng chúng ta hãy xét đến thời kỳ sau, năm 1847, nghĩa là thời kỳ sau khi ban hành đạo luật 10 giờ trong các công xưởng bông, len, lụa và lanh ở Anh.

Cọc sợi các máy dệt liên tục quay nhanh thêm 500 vòng một phút, cọc sợi máy kéo sợi quay nhanh thêm 1.000 vòng: nghĩa là năm 1839 tốc độ của cọc sợi máy liên tục là 4.500 vòng/phút, bây giờ (1862) là 5.000; tốc độ cọc sợi máy kéo sợi trước kia là 5.000 vòng, bây giờ là 6.000 vòng/phút. Trường hợp thứ nhất, tốc độ tăng lên 1/10, và trường hợp thứ hai tốc độ tăng lên 1/5 (*Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng Anh*, ngày 31 tháng Mười 1862, tr. 62). Giêmxơ Nêxmit, nhà kỹ sư dân sự nổi tiếng ở Patricròp gần Mansextơ, trong một bức thư gửi cho Lêôna Hoócnơ năm 1852, đã trình bày tỉ mỉ những sự cải tiến máy hơi nước từ năm 1818 đến năm 1852. Trước tiên, ông ta lưu ý rằng cái gọi là mã lực hơi nước, mà thống kê chính thức của các công xưởng vẫn tiếp tục đánh giá theo hiệu quả của nó trong năm 1828, thì nay chỉ còn trên danh nghĩa và chỉ có thể dùng làm chỉ số cho mã lực thực sự mà thôi, sau đó, ông ta nói thêm: « Không còn nghi ngờ gì nữa, một máy hơi nước cũng nặng như trước, và lắm lúc cũng những máy móc ấy nhưng có thêm những sự cải tiến cận đại, thì trung bình cũng làm được hơn trước 50% công việc, và trong rất nhiều trường hợp, cũng những máy hơi nước ấy, trước kia với tốc độ chỉ là 220 pi-ê một phút, vẫn cung cấp được 50 mã lực hơi nước, thì hiện nay cung cấp

được trên 100 mã lực mà lại tiêu thụ ít than hơn... Với một mã lực danh nghĩa vẫn như cũ, máy hơi nước hiện đại bây giờ có một công suất cao hơn nhiều, vì cấu tạo của nó được cải tiến, kích thước được rút nhỏ lại, và nồi hơi của nó được chế tạo tốt hơn, v.v. Cho nên, mặc dầu số lượng công nhân vẫn như cũ so với tỷ lệ mã lực danh nghĩa, nhưng so với tỷ lệ số máy công tác thì số công nhân được sử dụng có ít đi» (*Báo cáo*, ngày 31 tháng Mười 1856, tr. 11). «Bản báo cáo gần đây, của năm 1856, đã xác lập những sự kiện như sau: Hệ thống công xưởng lan rộng nhanh chóng lạ thường, con số công nhân đã giảm bớt so với máy móc; máy hơi nước do tiết kiệm được động lực và do dùng nhiều phương pháp khác, nên làm chuyển động được một trọng lượng máy móc lớn hơn; và sản xuất đã tăng lên nhờ cải tiến máy công tác, nhờ thay đổi phương pháp chế tạo, nhờ tăng thêm tốc độ của máy và nhờ nhiều nguyên nhân khác nữa» (*Báo cáo*, ngày 31 tháng Mười 1856, tr. 14, 15). «Những cải tiến lớn đối với các loại máy móc đã làm tăng sức sản xuất. Dĩ nhiên là việc rút ngắn ngày lao động là nguyên nhân chính của những sự cải tiến đó. Kết hợp với cường độ lớn hơn của công nhân, máy móc đó, trong một ngày lao động được rút ngắn lại (rút ngắn 2 giờ, tức là 1/6), đã cho phép sản xuất ra bấy nhiêu giá trị như trước kia trong một ngày lao động dài hơn» (*Báo cáo*, v.v., ngày 31 tháng Mười 1858, tr. 9, 10).

Nền công nghiệp Anh đã tiến một bước rất lớn từ năm 1848 đến năm 1856 dưới chế độ đạo luật 10 giờ. Bước tiến đó còn lớn hơn nữa trong 6 năm sau, từ năm 1856 đến năm 1862. Ví dụ, trong các công xưởng lụa, người ta có:

Năm	Cọc sợi	Máy dệt	Công nhân
1856	1.093.799	9.260	56.131
1862	1.388.544	10.709	52.249

Như thế là:

số cọc sợi đã tăng lên 26,9%
số máy dệt đã tăng lên 15,6%
số người lao động lại giảm đi 7 %

Trong công xưởng len sợi,

năm 1850, có 875.830 cọc sợi
năm 1856 1.324.549 — tăng 51,2 %
năm 1862 1.289.172 — giảm 2,7 %

Nếu người ta tính số cọc xe sợi trong con số nêu lên năm 1856, chứ không phải trong con số nêu lên năm 1862, thì số cọc sợi kể từ 1856 gần như không thay đổi. Trái lại, tốc độ của những cọc sợi đó, cũng như của những máy dệt, trong nhiều trường hợp đã tăng lên gấp đôi, kể từ 1850. Trong công xưởng len sợi, người ta có những con số như sau:

Năm	Máy dệt	Số người làm việc	Trong số, số trẻ em dưới 14 tuổi
1850	32.617	79.737	9.956
1856	38.956	87.794	11.228
1862	43.048	86.063	13.178

Mặc dầu con số máy dệt tăng lên rất nhiều, nhưng so năm 1862 với năm 1856, tổng số công nhân lại giảm đi rất nhiều, tuy rằng con số trẻ em bị bóc lột đã tăng lên (*Báo cáo*, ngày 31 tháng Mười 1862, tr. 100 và 130).

Ngày 27 tháng Tư 1863, nghị sĩ Feran đã tuyên bố tại Hạ nghị viện như sau: «Các đại biểu công nhân của 16 khu ở Lancasai và Sêsai — mà tôi nhân danh họ để phát biểu — đã khẳng định với tôi rằng, do máy móc được cải tiến, lao động không ngừng tăng lên trong các công xưởng. Trước kia, một người có nhiều thợ phụ giúp việc đứng hai máy dệt; nay một người không thợ giúp việc đứng 3 hay 4 máy. Các sự kiện thực tế chứng minh rằng hiện nay 12 giờ lao động được cô đặc lại thành gần 10 giờ. Vậy rất dễ hiểu là từ mấy năm gần đây, lao động khẩn trương của công nhân đã tăng lên những tỷ lệ lớn như thế nào». Dùng chiếc máy dệt cơ khí hiện đại, ngày nay một người thợ dệt, làm việc 60 giờ một tuần và đứng 2 máy, có thể dệt được 26 tấm thuộc một loại nào đó, có chiều dài và chiều rộng nhất định, còn như trước kia dùng chiếc máy cũ, anh ta chỉ dệt được có 4 tấm. Đầu năm 1850, tiền phí tổn cho một tấm như thế đã từ 2 silinh 9 penxơ sụt xuống còn 5 penxơ 1/8 (tức là 3,10 frăng - vàng rút xuống còn 55 xu). Ngày 5 tháng Giêng 1872, viên thanh tra Alêcxanđơ Rếtgrơvơ viết trong tờ *Journal of the Society of Arts*: «Cách đây 30 năm (năm 1841) trong các công xưởng bông vải sợi, người ta chỉ bắt một thợ kéo sợi, với 3 người phụ việc, trông coi có 2 máy kéo sợi có từ 300 đến 324 cọc sợi. Ngày nay, một công nhân kéo sợi với 5 người phụ việc, phải trông coi những máy xe sợi có đến 2.200 cọc sợi, và những máy này ít ra cũng sản xuất sợi được đến 7 lần nhiều hơn năm 1841».

Mặc dầu các viên thanh tra công xưởng đã không ngừng ca ngợi — và điều ấy cũng hợp lý thôi — những ảnh hưởng tốt của các đạo luật năm 1844 và 1850, họ cũng buộc phải thú nhận rằng việc rút ngắn ngày lao động đã gây ra một tình trạng tăng cường độ lao động

có hại cho sức khỏe của công nhân, và do đó, có hại cho chính ngay sức lao động. « Trong phần lớn các công xưởng bông vải sợi, len sợi và lụa, hình như tình trạng quá căng thẳng, mà lao động bằng máy móc đòi hỏi — mấy năm gần đây, tốc độ của máy đã tăng lên một cách phi thường—là một trong những nguyên nhân gây ra tỷ lệ chết quá đáng về đau phổi mà bác sĩ Grinhao đã nêu ra trong bản báo cáo tuyệt vời vừa rồi của ông » (*Báo cáo*, v.v., ngày 31 tháng Mười 1861, tr. 25, 26). Không còn nghi ngờ gì nữa, khi luật pháp cấm hẳn không được kéo dài ngày lao động ra nữa thì xu hướng của tư bản muốn bù lại điều đó bằng cách tăng cường độ lao động một cách có hệ thống, và biến mỗi sự cải tiến máy móc thành một thủ đoạn bóc lột sức lao động mạnh hơn nữa ; nhất định nó sẽ dẫn đến việc tệ hại rút giờ lao động xuống nữa.

d) Lao động buồn tẻ, tai nạn tăng lên[1]. Khi nghiên cứu công trường thủ công (mà việc kinh doanh không biết đến máy móc), chúng ta đã thấy rằng nó còn dựa hoàn toàn vào tài khéo léo cá nhân của người công nhân, vào tài nghệ người công nhân sử dụng công cụ của họ, và điều ấy đã dẫn đến một tôn ti trật tự, một sự bất bình đẳng giữa các công nhân với nhau. Thêm nữa, chúng ta cũng thấy rằng sự khác nhau giữa công trường thủ công và nền công nghiệp máy móc chính là nằm trong sự việc : cái công cụ tác động đến nguyên liệu giờ đây bị giật khỏi tay người công nhân để gắn vào chiếc máy ; chính chiếc máy, chứ không phải người công nhân nữa, đã gánh vác lấy công việc chế tạo nguyên liệu, còn người công nhân chỉ làm có việc trông coi máy chạy mà thôi. Kết quả là hiệu suất

1. Q. I, ch. 13, 4.

của công cụ không còn phụ thuộc vào những giới hạn cá nhân của sức lao động con người. Trong công trường thủ công, công cụ không thể nào hơn được người sử dụng công cụ ấy, về sức bền bỉ, về cường độ lao động, kỹ xảo và hiệu năng. Trong công nghiệp lớn, người trông coi một chiếc máy có thể được thay thế dễ dàng bằng một người khác, và công cụ vẫn tiếp tục làm việc ngay cả khi con người phải ngủ hoặc ăn. Cho nên không còn cái cơ sở kỹ thuật làm chỗ dựa cho sự phân công lao động trong công trường thủ công. Trong công xưởng tự động, cái thang thứ bậc của công nhân chuyên nghiệp đã được thay thế bằng cái xu hướng san bằng và quân bình mọi công việc giao cho những người đứng máy; những sự khác nhau nhân tạo giữa những công nhân bộ phận phần lớn được thay thế bằng những sự khác nhau tự nhiên về tuổi tác và giới tính.

Mặc dầu về phương diện kỹ thuật, máy móc đã đảo lộn chế độ phân công lao động cũ, nhưng chế độ đó vẫn được duy trì trong công xưởng, trước hết như là một tập tục do công trường thủ công để lại; sau nữa, nó được tư bản tái tạo và củng cố thêm dưới một hình thức còn gớm ghiếc hơn nữa, thành một thủ đoạn bóc lột sức lao động. Đáng lẽ được chuyên môn hóa suốt đời trong việc sử dụng một công cụ bộ phận, thì người công nhân lại được chuyên môn hóa trong việc sử dụng một chiếc máy bộ phận. Người ta lạm dụng máy móc để biến người công nhân, ngay từ lúc còn trẻ thơ, thành một phần của một chiếc máy bộ phận. Nhờ thế mà trên một mức độ lớn, tiền phí tổn cần thiết để tái sản xuất ra người công nhân giảm đi nhiều, và người công nhân còn bị lệ thuộc hoàn toàn vào công xưởng — nghĩa là vào tư bản. Ở đây cũng như ở tất cả những nơi khác, cần phải phân biệt việc tăng năng

suất do sự phát triển của quá trình sản xuất xã hội mà có và sự tăng năng suất do sự bóc lột tư bản chủ nghĩa đối với quá trình lao động đó gây ra.

Trong công trường thủ công và nghề thủ công, người công nhân bắt công cụ phục vụ mình, còn trong công xưởng thì họ lại phục vụ máy móc. Trong trường hợp thứ nhất, người công nhân làm cho công cụ hoạt động, còn trong trường hợp thứ hai thì công nhân chỉ có việc là làm theo máy móc mà thôi. Trong công trường thủ công, bao nhiêu công nhân là bấy nhiêu bộ phận của một cơ cấu sống; trong công xưởng, họ đều bị kết hợp vào một cơ cấu chết, tồn tại độc lập với họ.

« — Cái công việc đều đều buồn tẻ không bao giờ chấm dứt, do tiến hành bằng máy móc mà ra, luôn luôn vẫn thế không hề thay đổi, giống hệt như cảnh khổ hình của Xixyphơ *; cũng như tảng đá kia, lao động nặng nề đó luôn luôn rơi xuống và phũ phàng đè trên mình người lao động đã kiệt quệ » (F. Engen, *Tình cảnh giai cấp công nhân Anh*, 1845, bản in lần thứ 2 bằng tiếng Đức; Xtútga, tr. 180). Lao động bằng máy móc kích thích hệ thần kinh đến cao độ, đồng thời lại ngăn cản việc vận dụng về nhiều mặt của các bắp thịt và nén mọi hoạt động tự do của thân thể và tinh thần. Ngay cả lao động dễ dàng cũng là một khổ hình, bởi vì máy móc không giải phóng người công nhân khỏi lao động mà lại làm cho lao động mất hết hứng thú của nó.

---

* *Xixyphơ* là một nhân vật trong truyện thần thoại Hy-lạp thời cổ. Con của Eôlê và làm vua ở Corintơ, do lừa dối các thần, nên bị kết tội phải mãi mãi khuân một tảng đá lên đỉnh núi, nhưng khi lên gần đến nơi, thì tảng đá đó lại lăn xuống dưới chân núi. Do đó mà có thành ngữ « công việc của Xixyphơ », dùng để nói một công việc nặng nhọc nhưng chẳng đem lại kết quả gì (*B.T.*).

Do mọi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không những chỉ tạo ra những vật có ích mà còn tạo ra giá trị thặng dư nữa, nên có điều đặc biệt là: người công nhân không thống trị những điều kiện lao động mà lại bị những điều kiện lao động thống trị, nhưng xét về mặt kỹ thuật thì chỉ cùng với sự phát triển của máy móc, sự đảo lộn đó mới trở thành một hiện thực tất yếu. Do chuyển thành máy tự động, nên trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động đối lập với người công nhân dưới hình thái tư bản, là lao động chết thống trị và thu hút sức lao động sống của công nhân. Như chúng tôi đã chỉ rõ, nền công nghiệp lớn dựa trên máy móc đã hoàn thành việc tách lao động chân tay ra khỏi các năng lực tinh thần của sản xuất và biến những năng lực đó thành phương tiện của tư bản để nô dịch lao động. Đứng trước khoa học, trước những lực lượng tự nhiên khổng lồ, và khối lượng lao động xã hội thể hiện trong hệ thống máy móc, tức là những cái cấu thành thế lực của « ông chủ », thì tài nghệ khéo léo của từng người công nhân làm việc bằng máy bị tàn phá trống rỗng, đang biến đi như là một chi tiết nhỏ bé và không có nghĩa lý gì cả. Trong đầu óc ông chủ đó, máy móc bao giờ cũng gắn liền với sự độc quyền của ông ta về máy móc; khi nào xảy ra xung đột giữa ông ta và các cánh tay làm cho ông ta, thì ông ta nói vào mặt họ những lời lẽ miệt thị như sau: « Công nhân công xưởng cần nhớ rằng lao động của họ thật ra chỉ là một thứ lao động chuyên môn loại thấp mà thôi, dễ học hơn bất cứ một lao động nào khác, và xét về mặt chất lượng, lại được trả công hậu hĩ hơn cả, vì chỉ cần một thời gian rất ngắn để học việc qua loa là có được mọi sự khéo léo cần thiết rồi. Trong sản xuất, máy móc của người chủ thực ra có một vai trò quan trọng hơn nhiều so với lao động và tài

khéo léo của người công nhân, vì lao động và tài khéo léo đó chỉ cần sáu tháng học việc là có được, và một người dân cày thường cũng có thể học được »[1].

Việc người công nhân bị phụ thuộc về mặt kỹ thuật vào sự vận động đều của tư liệu lao động, và thành phần đặc biệt của cơ cấu lao động gồm nam nữ đủ các lứa tuổi, đã tạo ra một kỷ luật giống như ở trại lính, một kỷ luật được hoàn toàn xây dựng trong chế độ công xưởng. Ở đây, cái gọi là công việc trông coi và sự phân chia công nhân thành người làm lao động và kẻ trông coi lao động, thành lính thường và hạ sĩ công nghiệp đã được phát triển đến tột mức. Cái khó khăn chủ yếu trong công xưởng tự động là điều sau đây: thiết lập một kỷ luật cần thiết làm cho công nhân mất những thói quen vô quy tắc trong lao động và làm cho những thói quen đó đồng nhất với sự đều đặn bất di bất dịch của máy tự động lớn. Nhưng tạo ra và thi hành có kết quả một bộ kỷ luật như thế, thích hợp với nhu cầu và tốc độ của hệ thống tự động, đó là một công trình xứng đáng với Hecquyn. Cái roi của người giám sát nô lệ trước kia đã nhường chỗ cho cuốn sổ phạt của người đốc công. Tất cả những việc phạt đó, dĩ nhiên là được thể hiện ra bằng tiền phạt và cúp lương, và cái tính quỷ quyệt về mặt lập pháp của các chàng Liquyagơ* trong công xưởng lại còn tính toán sao cho việc vi phạm luật lệ công xưởng, lại giúp chúng kiếm chác được nhiều hơn là việc tuân theo luật lệ.

---

1. Báo cáo của Ủy ban về « Quỹ bảo vệ các chủ xưởng sợi và chủ công trường thủ công », 1854, tr. 17. Sau này (tr. 207), ta sẽ thấy rằng « ông chủ » sẽ phải đổi giọng khi hắn bị nguy cơ có thể mất những máy tự động « sống » của hắn.

* *Liquyagơ* là người đã nắm quyền tài chính thành phố Aten trong 12 năm. Ông sống vào khoảng 390 — 324 trước C.N. (*B.T.*).

Về vấn đề này, Engen viết: «Không có nơi nào làm nổi bật hơn chế độ công xưởng về bộ mặt thật của chế độ nô lệ do giai cấp tư bản đã bắt giai cấp công nhân phải chịu. Ở đây, tất cả mọi tự do đều không có, cả về mặt pháp lý lẫn thực tế. Người công nhân phải có mặt ở công xưởng từ 5 giờ rưỡi sáng; nếu đến chậm hai phút là bị phạt tiền; nếu đến chậm 10 phút thì sau bữa ăn sáng mới được vào, như thế là anh ta mất một phần tư ngày công... Ăn, uống, ngủ, anh đều phải theo lệnh... Cái chuông độc đoán bắt anh ta phải bỏ dở giấc ngủ, bỏ giở bữa ăn sáng và bữa cơm trưa. Còn trong công xưởng, thì tình hình ra sao? Ở đây, chủ xưởng là nhà lập pháp độc đoán. Hắn ban hành những quy chế tùy theo ý thích của hắn, rồi cứ tùy tiện mà thêm bớt và sửa đổi. Nếu hắn có đặt trong đó một điều độc đáo nào thật là vô lý chăng nữa, thì tòa án cũng chỉ nói với người công nhân như thế này thôi: vì anh đã tự nguyện nhận lấy hợp đồng đó, thì anh phải chịu vậy. Những người lao động ấy từ năm lên chín cho tới khi chết, cứ phải chịu đau khổ như thế về thể chất và tinh thần».

Ở đây, chúng tôi chỉ nêu những điều kiện vật chất trong đó lao động công xưởng tiến hành. Tất cả các giác quan đều bị tổn hại cùng một lúc bởi tình trạng: nhiệt độ thì tăng lên một cách nhân tạo, không khí thì đặc kịt những bụi nguyên liệu li ti, máy chạy thì làm ình tai điếc óc, v.v., đó là chưa kể những nguy hiểm cho tính mạng khi đứng giữa một guồng máy ghê gớm bao bọc lấy anh từ phía và cứ đều đều như bốn mùa tuần hoàn, đưa lại những tin báo thương tích hay tử vong về tai nạn công nghiệp. Sự tiết kiệm những tư liệu lao

động tập thể*, do chế độ công xưởng thúc đẩy và làm cho trưởng thành như ở trong một nhà kính ấm, khi vào tay bọn tư bản, thì lại trở thành hệ thống cướp bóc — cướp bóc những điều kiện sinh tồn của người công nhân trong khi họ lao động, cướp bóc không gian, không khí, ánh sáng, và những biện pháp bảo hộ cá nhân chống lại những hoàn cảnh nguy hiểm và có hại của quá trình sản xuất, đó là chưa nói đến cướp bóc những thiết bị mà sự tiện nghi của người công nhân đòi hỏi phải có.

Những luật lệ bảo hộ công nhân đối với những máy móc nguy hiểm có những kết quả tốt đẹp. «Nhưng, — người ta có thể đọc thấy trong bản báo cáo của các viên thanh tra [công xưởng] Anh, đề ngày 31 tháng Mười 1866, — hiện nay có những nguồn tai nạn mới, mà từ 20 năm nay chưa từng thấy, nhất là tốc độ của các máy móc ngày càng tăng thêm. Các bánh xe, xi-lanh, cọc sợi, máy dệt, đều được chuyển động với một sức mạnh ngày càng tăng; ngón tay phải tóm lấy sợi chỉ đứt nhanh và chắc hơn; do dự hay sơ ý một chút, là ngón tay đi đứt. Một số lớn các vụ tai nạn là do công nhân muốn làm việc cho thật nhanh. Cần phải nhớ lại rằng đối với bọn chủ, thì điều quan trọng nhất là làm sao cho máy móc chạy không ngừng, nghĩa là sản xuất ra sợi và vải. Ngừng lại một phút, không chỉ phí có sức máy, mà còn phí cả sản xuất nữa. Vì thế, các viên giám thị quan tâm đến số lượng sản phẩm đều có nhiệm vụ thúc đẩy công nhân luôn luôn cho máy chạy. Còn công nhân, thì lĩnh tiền theo trọng lượng và sản phẩm nên không kém phần quan tâm đến

---

* L'économie des moyens collectifs du travail. Tiếng Nga viết là «sự tiết kiệm những tư liệu lao động xã hội» (*B.T.*).

việc đó. Việc lau chùi máy móc trong khi đang chạy, tuy chính thức bị ngăn cấm trong phần lớn các công xưởng, nhưng nói chung thì vẫn thấy tiến hành ở khắp nơi. Chỉ một việc đó, cũng đã gây ra 906 vụ tai nạn trong 6 tháng cuối năm... Tuy là hằng ngày đều có lau chùi máy móc, nhưng thông thường ngày thứ bảy được quy định đặc biệt để lau chùi đến nơi đến chốn, và lau chùi trong ngày đó thì gần như luôn luôn là làm khi máy đang chạy... Vì lau chùi không có tiền công, nên công nhân cố làm cho chóng xong. Vì thế số những vụ tai nạn xảy ra trong ngày thứ sáu và nhất là ngày thứ bảy lớn hơn trong những ngày khác nhiều. Ngày thứ sáu, tai nạn tăng lên chừng 12%, ngày thứ bảy tăng lên chừng 25%. Nhưng nếu người ta tính rằng trong ngày thứ bảy người ta chỉ lao động có $7\frac{1}{2}$ giờ, chứ không phải là $10\frac{1}{2}$ giờ, thì con số tai nạn ấy tăng lên hơn 65%!».

Chúng ta hãy dẫn thêm một đoạn sau đây trong bản báo cáo chính thức của viên thanh tra Lêôna Hoócnơ, ngày 31 tháng Mười 1855: «Một số chủ xưởng, khi nói với tôi về một số tai nạn xảy ra, đã có một thái độ coi thường không thể tha thứ được, chẳng hạn như nói mất một ngón tay thì có gì sá kể. Cuộc đời và tương lai của công nhân là tùy thuộc một phần rất lớn ở những ngón tay, cho nên ngón tay mà mất sẽ hết sức tai hại cho anh ta. Khi nghe những lời lẽ trái tai như vậy, tôi liền hỏi ngay: Tỷ dụ các ông cần có thêm một người công nhân, và cùng một lúc có hai người đến xin việc, cả hai đều có khả năng như nhau, nhưng có một người cụt mất ngón tay cái hay ngón tay trỏ; vậy các ông sẽ chọn người nào? Tất nhiên họ chọn ngay người có đủ ngón tay».

Tuy vậy, cũng cần phải nói rằng trong các xưởng buộc phải thi hành luật công xưởng lâu năm nhất và bắt buộc phải giới hạn ngày lao động và thực hiện những điều khoản quy định khác, thì nhiều sự quá lạm dụng đã biến mất rồi. Đến một mức nào đó, chính sự cải tiến máy móc cũng đòi hỏi phải kiến thiết các nhà xưởng tốt hơn nữa, có lợi cho công nhân.

e) Cuộc đấu tranh giữa công nhân và máy móc[1].

Cuộc đấu tranh giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê đã diễn ra ngay từ buổi đầu của tư bản. Cuộc đấu tranh đó trở nên mãnh liệt trong suốt thời kỳ công trường thủ công. Nhưng trong các nhà văn thời kỳ công trường thủ công, có quan niệm coi sự phân công lao động là phương tiện để bổ cứu vào việc thiếu công nhân, chứ không phải để loại công nhân đang có việc làm. Nếu nói rằng với chiếc sa cũ ở Anh cần phải có 100 triệu người để kéo số sợi bông mà hiện nay 500.000 người đang kéo bằng máy, thì như thế không có nghĩa là máy sợi đã loại hàng triệu công nhân Anh không bao giờ có thực đó, mà hoàn toàn chỉ có nghĩa là cần phải có thêm hàng triệu công nhân mới thay thế được các máy đó. Trái lại, nếu nói rằng ở Anh cái máy dệt chạy bằng hơi nước đã ném 800.000 thợ dệt ra hè phố, thì như thế không phải là người ta nói đến những máy móc hiện có, và phải có một số công nhân nhất định mới thay thế được, mà là nói đến số công nhân đã thực sự bị máy móc thay thế hay thải ra. Trong thời kỳ công trường thủ công, nghề thủ công, tuy bị phân nhỏ, vẫn là cơ sở của công nghiệp. Số công nhân tương đối ít

1. Q. I, ch. 15, 5.

và sống ở thành thị do thời trung cổ để lại không đáp ứng được đòi hỏi của các thị trường mới là những thuộc địa, và các công trường thủ công theo đúng nghĩa của nó đang mở ra nhiều lĩnh vực sản xuất mới cho nông dân mà sự suy tàn của chế độ phong kiến đã trục xuất khỏi ruộng đất. Điều cần phải đặc biệt nêu lên trong thời kỳ bấy giờ là mặt tích cực của sự hiệp tác và sự phân công lao động trong các xưởng, đã tăng năng suất lao động của công nhân tại nghiệp. Dưới hình thái máy móc, tư liệu lao động chẳng bao lâu đã trở thành người cạnh tranh với công nhân. Hiệu suất của tư bản tỷ tệ thuận với số công nhân mà máy móc đã làm mất điều kiện sinh sống. Khi việc vận dụng công cụ đã trở thành công việc của máy móc, thì giá trị trao đổi của sức lao động sẽ mất đi cùng với giá trị sử dụng của nó. Người công nhân sẽ không có người mua, giống như giấy bạc bị loại khỏi lưu thông. Cái bộ phận đó của giai cấp công nhân bị máy móc biến thành nhân khẩu thừa, nghĩa là không trực tiếp cần thiết cho hiệu quả của tư bản, sẽ ngã gục trong cuộc đấu tranh không cân sức giữa công nghiệp cơ khí với nghề thủ công cũ và công trường thủ công, hay sẽ thâm nhập vào tất cả các ngành công nghiệp dễ làm hơn, làm cho thị trường bị ứ đọng và làm cho sức lao động ở đó bị sụt giá. Để an ủi các công nhân bị rơi vào cảnh khốn cùng, người ta nói với họ rằng những đau khổ của họ chỉ là những tai họa nhất thời, và máy móc thâm nhập vào lĩnh vực sản xuất thì chỉ thâm nhập dần dần thôi, cho nên phạm vi và cường độ tác hại của nó sẽ giảm bớt đi. Nhưng hai lời an ủi đó không dung nhau được. Ở chỗ nào mà máy móc dần dần chiếm lấy lĩnh vực sản xuất, thì những công nhân bắt buộc phải cạnh tranh với nó đều bị nó đẩy vào cảnh cùng khốn kinh niên ; còn ở

chỗ nào mà máy móc xâm nhập nhanh, thì sự cùng khổ ở đó trở thành sâu sắc và gây ra những tác hại ghê gớm. Lịch sử chưa từng có cảnh nào buồn thảm hơn là cảnh tiêu vong kéo dài hàng mấy chục năm và kết thúc vào năm 1838, của những người thợ dệt Anh. Nhiều người trong số nạn nhân khốn khổ đó đã chết đói ; nhiều người với gia đình họ sống lay lắt, mỗi ngày chỉ lĩnh có $2\frac{1}{2}$ penxơ. Việc sử dụng máy móc trong ngành công nghiệp bông vải sợi của Anh đã gây ra một cuộc khủng hoảng rùng rợn ở Đông - Ấn. Trong báo cáo năm 1834—1835, viên toàn quyền xứ này nhận xét: « Trong lịch sử thương mại, chưa hề có một sự khốn cùng nào như vậy. Xương của những thợ dệt đã phơi trắng các cánh đồng Ấn-độ ».

Trong nền đại công nghiệp, sự cải tiến không ngừng [illegible] máy móc và sự phát triển hệ thống tự động cũng [illegible]em lại những kết quả tương tự. « Mục đích thường xuyên của mấy móc cải tiến là làm giảm bớt số lao động hằng tháng, hay hoàn thiện quá trình sản xuất của công xưởng, bằng cách thay thế các bộ máy người bằng những bộ máy sắt trong một khâu nào đó của dây chuyền sản xuất » (*Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng*, ngày 31 tháng Mười 1858, tr. 43). « Việc áp dụng sức hơi nước hay sức nước vào những máy móc xưa nay vốn chạy bằng sức người, là việc xảy ra hằng ngày... Những việc cải tiến vụn vặt nhằm mục đích tiết kiệm nguyên động lực, cải tiến mặt hàng, tăng thêm sản phẩm sản xuất ra trong cùng một thời gian, hay bỏ bớt một em bé, một phụ nữ, hay một đàn ông, đều là những việc thường xuyên xảy ra, và tuy là có vẻ ít ý nghĩa, nhưng đã đưa lại những kết quả rất lớn » (*Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng*, ngày 31 tháng Mười

1856, tr. 15). Khi một quá trình nào đó đòi hỏi phải có nhiều sự khéo léo và một bàn tay thành thạo, thì người ta liền rút cái quá trình ấy ra cho thật mau khỏi tay người thợ rất khéo léo nhưng thường dễ mắc phải nhiều chứng tật không có quy củ để giao cho một cái máy đặc biệt nào đó, tự động chạy một cách rất có quy củ, khiến một em bé cũng có thể trông coi được. — Năm 1860, giữa lúc ngành công nghiệp bông vải sợi ở Anh phát triển đến tột đỉnh, thì ai có thể tưởng tượng được những việc cải tiến máy móc nhanh chóng và đi đôi với việc cải tiến đó là việc sa thải lao động chân tay, mà ba năm sau đã gây ra dưới sức ép của cuộc nội chiến Mỹ? Chỉ cần dẫn ra một vài đoạn lấy trong các báo cáo chính thức của các viên thanh tra công xưởng Anh, cũng đủ thấy vấn đề đó. Một chủ xưởng ở Mansextơ tuyên bố: « Đáng lẽ dùng 75 máy chải sợi, chúng tôi chỉ dùng có 12, thế mà cũng đạt được một số lượng sản phẩm như vậy, nếu không tốt hơn thì cũng không kém... Tiền công tiết kiệm được 10 l. xt. (225 frăng-vàng) mỗi tuần, và bông cặn bỏ đi đã giảm được 10% ». Trong một xưởng sợi lanh ở cùng thành phố đó, « việc đẩy nhanh tốc độ máy và việc áp dụng những quá trình tự động khác nhau, đã cho phép giảm bớt số thợ phải dùng trong phân xưởng này tới một phần tư, còn trong phân xưởng khác thì quá nửa; đồng thời, việc thay thế máy cung bông thứ hai bằng một máy chải sợi đã giảm bớt rất nhiều số nhân công trước đây làm việc trong xưởng cung bông ». Một chủ xưởng khác tính ra là đã giảm được 10% số « cánh tay » làm cho mình. Các ngài Ghinmua, chủ xưởng sợi ở Mansextơ, lại tuyên bố như sau: « Chúng tôi tính rằng ở xưởng làm sạch bông, nhờ những máy móc mới, chúng tôi đã tiết kiệm

được người và tiền công ít nhất đến một phần ba; ở xưởng dệt vải hoa, những chi phí và công nhân đã giảm xuống 1/3, và ở xưởng sợi, các phí tổn đã giảm xuống 1/3. Nhưng không phải chỉ có thế. Các loại sợi của chúng tôi hiện nay giao cho xưởng dệt, đều có chất lượng tốt hơn, nên công nhân dệt được nhiều vải hơn và chất lượng vải cũng tốt hơn so với khi còn dùng những sợi do những máy cũ sản xuất ra, vì việc dùng những máy mới đã cải tiến những loại sợi đó rất nhiều » (*Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng*, ngày 31 tháng Mười 1863, tr. 108 và tiếp theo).

Cái kết quả chung của những sự cải tiến máy móc trong ngành công nghiệp bông vải sợi ở Anh do nội chiến ở Mỹ gây ra, tóm tắt lại như sau:

Năm	Số xưởng	Số máy	Số cọc sợi	Số người làm việc
1858	2.210	298.847	28.010.217	379.213
1861	2.887	399.992	30.387.494	451.569
1868	2.549	379.329	32.000.014	401.064

Trong khoảng 1861 — 1868, như vậy là có 338 xưởng dệt đã biến mất; nói một cách khác, những máy móc có năng suất hơn và quy mô lớn hơn đã được tập trung vào trong tay một số nhỏ nhà tư bản. Số máy dệt giảm đi 20.663 chiếc; nhưng vì sản xuất ngày càng tăng lên, nên một máy dệt cải tiến đủ sức làm công việc của nhiều khung dệt cũ chạy bằng hơi nước. Cuối cùng, số cọc sợi tăng lên 1.612.541 cái, còn số công nhân làm việc lại giảm đi 50.505 người. Do đó, tình trạng cơ cực « nhất thời » mà nạn khủng hoảng về bông sợi đã gây ra cho công nhân, lại còn bị bước tiến nhanh chóng và liên tục của máy móc làm cho thêm ác liệt và dai dẳng hơn nữa.

Nhưng máy móc không phải chỉ tác động như một kẻ cạnh tranh hùng mạnh và bao giờ cũng chực sẵn để làm cho người công nhân làm thuê trở nên thừa. Chính tư bản đã dùng máy móc làm một thế lực thù địch đối với công nhân, và hắn đã công nhiên tuyên bố như thế. Máy móc trở thành vũ khí chiến đấu không gì chống cự nổi để đàn áp những cuộc nổi dậy từng chu kỳ và những cuộc bãi công của công nhân chống lại sự chuyên chế của tư bản. Theo Gaxken (Luân-đôn, 1833), ngay từ ngày đầu, máy hơi nước đã đối kháng với « sức con người », và đã cho phép nhà tư bản đè bẹp được những yêu sách ngày càng tăng của công nhân là những người vẫn thường đe dọa gây ra khủng hoảng cho hệ thống công xưởng vừa mới nảy sinh. Người ta có thể viết cả một pho lịch sử về những phát minh từ năm 1830 đến nay, những phát minh này không có mục đích nào khác ngoài mục đích phục vụ cho tư bản với tư cách là một phương tiện chiến đấu chống lại những cuộc nổi dậy của công nhân. Trong báo cáo đọc trước Ủy ban của Công liên (Trade's Union), ông Nasmít, người phát minh ra chiếc búa chạy bằng hơi nước, đã kể lại những việc cải tiến máy móc mà ông ta đã áp dụng để đối phó với cuộc bãi công lớn và kéo dài của công nhân năm 1851. Ông nói: « Nét đặc trưng của những việc cải tiến máy móc hiện đại của chúng tôi là việc áp dụng những công cụ tự động. Ngày nay, tất cả công việc mà một người thợ cơ khí phải làm và bất kỳ một em bé nào cũng có thể làm được, là trông coi sự vận hành tốt đẹp của chiếc máy, chứ không phải lao động gì cả. Tất cả cái lớp người hoàn toàn dựa vào tài nghệ khéo léo của mình, nay đã bị gạt ra. Tôi đã dùng 4 em bé để thay cho một thợ máy. Nhờ những sự kết hợp mới về máy móc đó, giờ đây tôi đã giảm số người

lớn làm việc từ 1500 xuống 750. Kết quả là lợi nhuận của tôi đã tăng lên rất nhiều » [1].

∴

---

1. Ngày 7 tháng Một 1930, tờ *Deutsche Technikerzeitung* (Bá-linh) đã đăng những lời tuyên bố sau đây của một chuyên gia ngành công nghiệp dệt:

« Việc áp dụng những máy móc gọi là máy móc tiết kiệm lao động là một trong những yếu tố được sử dụng nhiều nhất trong việc hợp lý hóa. Nhờ giản đơn hóa công việc, nhờ một sự trông coi giản đơn hơn, nhờ giản đơn hóa những cơ cấu phức tạp, nhờ rút bớt thời gian ngừng máy, nhờ máy quay nhiều vòng hơn, nhờ tự động hóa từng phần hay toàn bộ của một số máy công tác, nhờ sự cấu tạo chính xác hơn và một vật liệu hoàn thiện hơn, v.v., người ta đã đạt tới một năng suất cao hơn, một chất lượng sản phẩm tốt hơn và rẻ hơn. Nhưng lắm lúc giá mua đắt hơn, tiền khấu hao và lợi tức do nó quyết định, cũng như đôi khi việc bảo quản khó khăn hơn, và do đó, rất cao đối với những máy móc đó để tiết kiệm lao động, lại có một kết quả ngược lại; đó là một sự thật mà chúng ta không thể bỏ qua. Một trong những hậu quả xã hội đáng buồn nhất, dưới hình thức tăng nạn thất nghiệp, là không thể tránh khỏi trong công cuộc chạy đua theo những máy móc có năng suất cao hơn và hiệu quả cao hơn. Ví dụ, ngành công nghiệp lụa nhân tạo, chẳng hạn, đã có thể đẩy nhanh tốc độ các máy xe sợi lên từ 50 đến 70%, và điều đó đã được thực hiện trong 2 hay 3 năm gần đây. Có những chuyên gia đánh giá mức tăng năng suất ấy trong các xưởng lụa nhân tạo còn cao hơn nữa. Đối với việc tháo sợi thiên nhiên hay nhân tạo, thì người ta còn có thể tăng mức sản xuất lên 20, 30, 40 và thậm chí đến 50%, tùy theo chất lượng của vật liệu. Một ví dụ điển hình về tình hình máy móc buộc công nhân phải ngồi không là việc dùng những *máy dệt tự động*, những máy này trước đây ở Anh là một đối tượng tuyên truyền rất rộng lớn. Theo những tài liệu của Anh thì một người thợ dệt trong tương lai sẽ phải đứng 24 máy. Tuy nhiên, thực tiễn tỏ ra không đến nỗi tai hại như vậy; quả vậy, máy

. . . . .

Cả một loạt những nhà kinh tế học tư sản [1] quả quyết rằng máy móc mà loại công nhân ra thì đồng thời và

---

1. Quyển I, ch. 13, 6. — Xem đoạn sau, ch. 13, tr. 262.

. . . . .

dệt tự động đã được dùng bao nhiêu năm nay trong ngành dệt vải, dệt những chỉ màu, và một phần là dệt những vải lót, và trong những ngành tương tự ở Đức, Pháp, Thụy-sĩ và Bắc Mỹ, điều đó cũng đủ để chứng tỏ rằng ngành dệt của Anh đã lạc hậu biết mấy. Theo lời của những chuyên gia bậc nhất của ngành dệt Đức, thì một người thợ dệt lành nghề có thể đứng từ 12 đến 16 máy. Việc sử dụng máy dệt hoàn toàn tự động — vả lại máy này cũng chỉ thích hợp với một số vải láng và tương đối đơn giản thôi — đã để gần 20 năm để được xác lập hẳn, nhưng ở đây việc thải các công nhân lành nghề không biểu hiện ra một cách tàn nhẫn như trong ngành công nghiệp tơ nhân tạo.

« Việc áp dụng vào thực tiễn một số phương pháp kinh doanh cho phép tiết kiệm lao động cũng đã có được một sự tiến bộ về mặt sử dụng công nhân lành nghề trong công nghiệp dệt. Vì vậy mà trong ngành đó, nhiều công nhân lành nghề đã hoàn toàn được giải phóng khỏi những công việc phụ, không sản xuất, như công việc chuyên chở các vật liệu chẳng hạn. Hơn nữa, những thiết bị hợp lý và chi tiết, trong ngành dệt nói chung, trong ngành sản xuất ruy-băng, mũ, các đồ nhuộm v.v., cũng như việc chuyển sản phẩm đi một cách hoàn hảo hơn và không bị trở ngại, từ phân xưởng này sang phân xưởng khác, và việc giảm bớt sự vận tải trong nội bộ xí nghiệp bằng một sự bố trí các phân xưởng trong công xưởng một cách hợp lý hơn, — tất cả những cái đó đã làm giảm một cách rõ rệt quá trình lao động. Thời gian chờ đợi nguyên liệu (sợi, ống, v.v.), trước đây rất dài, thì nay bị xóa bỏ; hơn nữa, thời gian ngừng việc không thể tránh khỏi thì nay được rút ngắn lại. Nhưng mặt khác, việc áp dụng chế độ lao động theo dây chuyền và hệ thống Taylo trong nền công nghiệp Đức đã được đánh giá quá cao. Trong những xưởng bông vải và len thì lao động theo dây chuyền — nếu người ta muốn gọi nó như thế — đã có từ trước chiến tranh. Sau những công trình nghiên cứu

. . . . .

tất nhiên cũng giải phóng số tư bản cần thiết để thuê những công nhân đó.

. . . . .

thời gian và động tác thì một hệ thống Taylo đã được áp dụng trong những xưởng dệt đối với các máy dệt rộng khổ, trong ngành làm mũ, và một phần là công nghiệp lụa nhân tạo! Việc đánh giá kết quả của những biện pháp ấy trong ngành dệt Đức thật ra cũng rất khó xác định, bởi vì những đặc điểm của mỗi ngành riêng biệt đóng một vai trò căn bản trong việc nhận định tổng quát. Viện nghiên cứu tổ chức xí nghiệp trong ngành công nghiệp nhung và lụa ở Crephen, căn cứ theo những sự đo lường thời gian nhằm mục đích ấy, đã tính rằng có một sự tăng năng suất từ 20 đến 30% đối với lao động máy móc, còn trong những lao động chủ yếu là chân tay, thì việc tăng năng suất có thể đạt tới 100%.

« Vả lại, việc đẩy nhanh các công việc không phải chỉ là hậu quả của việc sử dụng những máy móc tiết kiệm lao động và của việc tổ chức các xí nghiệp một cách hợp lý; thường thường đó là do trong ngành dệt Đức có những sự thay đổi và cải tiến về mặt *nguyên liệu*. Chính vì thế mà những phương pháp hiện đại chế tạo sợi nhân tạo đã cho phép có một mức chế tạo cao hơn trong các ngành dệt dùng máy dệt cỡ rộng, ngành mũ, ngành đan và sản xuất đăng-ten. Trong những năm gần đây, công nghiệp sợi nhân tạo đã có thể làm ra một hỗn hợp mới và có hiệu quả hơn về những chất lỏng cung cấp sợi; vì thế người ta đã có thể rút ngắn thời gian ngâm vixcôdơ, trước đây là từ 8 đến 15 ngày, xuống chỉ còn 2 hay 3 ngày, cũng như người ta đã có thể xe được sợi vixcôdơ còn chưa khô.

« Theo một ý nghĩa nào đó, thì nhân viên kỹ thuật và thương nghiệp của ngành dệt đã bị sự hợp lý hóa làm thiệt hại, và nạn thất nghiệp trong loại thợ đó một phần được giải thích bằng những biện pháp thuộc loại ấy. Người ta thường nêu những sự thay đổi xảy ra trong *chức năng của người thợ cả*. Từ lâu, người thợ cả dệt không còn là « người vú em làm đủ mọi việc » mà người ta biết rất rõ nữa, trừ một vài xí nghiệp rất nhỏ ở đó tất cả mọi công việc đều do một thợ cả làm. Người thợ cả hiện đại ngày càng tiến gần đến loại thợ chỉ làm một chức

. . . . .

Chúng ta hãy giả định rằng trong một xưởng dệt thảm, nhà tư bản thuê 100 công nhân với một số tiền

---

. . . . .

năng, lý tưởng của hệ thống Taylo. Bên cạnh những chức năng trông coi và chỉ huy thuần túy, hoạt động của người thợ cả dệt ngày càng co lại trong một lĩnh vực chuyên môn nhất định. Vả lại, đối với ngành công nghiệp dệt, do những điều kiện đặc biệt của nền công nghiệp Đức, sự chuyên môn hóa quá mức, được thực hiện ở Mỹ trong chức năng của người thợ cả, đã không thể đẩy tới giới hạn cùng cực được. Nhưng chúng ta coi sự tiến hóa đó là không thể tránh được, mặc dầu rất đông công nhân giỏi bị mất nguồn sinh sống do việc hợp lý hóa.

« Sự chuyên môn hóa các nhân viên *kỹ thuật* cũng vậy, trong ngành công nghiệp dệt, nó cũng đã được thực hiện từ nhiều năm nay. Những tên gọi : trưởng khai thác, trưởng sản xuất, trưởng phân xưởng, trưởng cân đo, trưởng xưởng, quản lý, trưởng tiếp liệu, nhân viên vẽ kỹ thuật, người đục lỗ bìa cứng, nhân viên kỹ thuật sợi, nhân viên kỹ thuật dệt, người chuyên môn về màu, nhân viên kỹ thuật nhuộm, v.v., đã nói lên khá chính xác những chức năng do những nhân viên ấy thực hiện. Như vậy, một sự hợp lý hóa những hoạt động khác nhau ở đây không phải đem lại những thay đổi gì lớn ; trái lại, việc cơ khí hóa công việc các cửa hàng không phải là không ảnh hưởng ngược lại đến những nhân viên kỹ thuật của ngành công nghiệp dệt Đức.

« Nhưng mặt khác, đối với nhân viên *thương nghiệp* của ngành công nghiệp dệt, thì nạn thất nghiệp tăng lên rất mạnh trước hết là do tổ chức hiện đại và hợp lý của các cửa hàng, do việc xóa bỏ việc máy chạy không trong nhiều phân xưởng thương nghiệp khác nhau và việc áp dụng những máy mới làm những công việc ấy. Hơn nữa, nhiều xí nghiệp dệt ở Đức có một nguy cơ tổ chức quá rắc rối, do một hệ thống kiểm soát quá phức tạp, điều này thậm chí đã dẫn tới một kết quả cuối cùng đáng nghi vấn, và công việc của các nhân viên thương nghiệp vẫn không ngừng chuyên môn hóa. Việc đánh giá bằng con số loại sự việc đó cũng rất khó xác định và tính

. . . .

công hằng năm là 3.000 frăng mỗi người. Vậy số tư bản khả biến (dùng cho tiền công) hằng năm là 300.000 frăng. Đến một lúc nào đó, nó sa thải 50 công nhân,

---

. . . . .

toán, do sự phân nhỏ của các ngành mà người ta đã biết rất rõ trong nền công nghiệp dệt.

«Một hậu quả khác nữa của việc hợp lý hóa trong công nghiệp dệt là việc thay thế những công nhân lành nghề bằng những công nhân không lành nghề, bằng việc sử dụng phụ nữ công nhân hay viên chức trong rất nhiều công việc thay thế cho nam giới, bằng việc thay thế những công nhân và nhân viên chuyên môn cũ trong ngành, có nhiều kinh nghiệm, bằng những người trẻ hơn, ít có kinh nghiệm hơn, nhưng vì thế mà lao động với một giá rẻ hơn».

Cũng trong thời kỳ đó, Liên đoàn công nhân ngành dệt của Đức đã công bố kết quả của một cuộc điều tra mà nó đã tiến hành trong 300.000 thành viên của nó, — nếu lấy con số chẵn, thì đó là 1/3 của số người làm việc trong ngành dệt ở Đức. Tôi xin dẫn đoạn sau đây của bản đó:

«*Trên thực tế thì đã diễn ra một sự giảm sút tiền công thực tế mà người ta đã trả thật sự; việc giảm sút này đã làm tụt mức sinh hoạt của công nhân xuống dưới mức có thể chịu được rất nhiều.* Trong khuôn khổ của một sự hợp lý hóa không có một tầm quan trọng xã hội hay kỹ thuật nào, nhưng mục đích duy nhất chỉ là nhằm làm tăng đến cùng cực cường độ lao động của con người, thì công nhân nam và nữ đều thấy mình bị buộc phải làm một công việc phụ thêm từ trước đến nay chưa hề thấy. Việc hợp lý hóa, làm tăng năng suất tính theo đầu người theo một tỷ lệ không thể tưởng tượng được và làm giảm giá trị lao động của người công nhân theo một mức chưa từng thấy trong lịch sử kinh tế, — việc đó thể hiện ra dưới dạng sau đây (chúng tôi chỉ xin nêu một vài ví dụ thôi):

«Một xưởng sợi ở *Vexphali* đã hợp lý hóa tới mức là mỗi người thợ dệt chỉ còn có hai người đặt sợi, chứ không phải ba nữa. Trước kia, mỗi thợ dệt được tăng 6% tiền công nếu thiếu một người đặt sợi. Số tăng thêm đó nay không còn nữa.

. . . . .

và thuê những người khác với một chiếc máy trị giá là 150.000 frăng. Để được giản đơn hơn, chúng ta không

---

. . . . .

« Trong một xưởng sợi ở *Rênani*, người ta phải đứng hai máy chứ không phải một máy. Thêm nữa, trong 43 giờ lao động, tiền công kém hơn từ 2,50 mác đến 3 mác so với tiền công của một người trước kia đứng một máy.

« Một xưởng sợi lớn ở *Vuyếctembéc* đã giảm con số người phụ việc xuống bằng cách bỏ bớt người nối sợi ở máy kéo sợi có máy cuốn sợi.

« Một xưởng sợi ở *Bađen* đã bắt mỗi một nữ công nhân sợi phục vụ 450 cọc sợi, chứ không phải 300 cọc sợi như trước kia. Trong một xưởng sợi khác, cách đây 1 năm, 10 nữ công nhân phục vụ 1.000 cọc sợi vòng khâu ; bây giờ chỉ còn có 8 người. Một xưởng sợi khác ở xứ Bađen đã giảm con số thợ giúp việc từ 33 xuống 28. Đồng thời tiền công cũng giảm từ 33 đến 35%.

« Một xưởng sợi ở *Xilêdi* đã bỏ bớt 30 công nhân trên tổng số 200 bằng cách bắt phục vụ 3 mặt của máy chứ không phải 2 mặt.

« Trong một xưởng sợi bông ở vùng *Xăcxơ*, cho đến cuối năm 1928, một người thợ kéo sợi phục vụ một máy xe sợi có máy cuốn sợi, với hai người giúp việc. Đầu tháng Năm 1929 cho đến giữa năm nay, một công nhân phục vụ hai máy, với sự giúp việc của một thợ phụ kéo sợi và ba thợ cuộn sợi ; đầu tháng Bảy, khắp nơi người ta đều bỏ người thợ phụ kéo sợi, thành thử giờ đây hai máy chỉ còn do một người thợ kéo sợi và hai người cuộn sợi đảm bảo. Đối với những nữ công nhân phụ trách bàn cọc sợi cũng vậy. Cho đến cuối năm ngoái, một nữ công nhân phụ trách dãy cọc sợi chỉ phục vụ có một bàn, và cứ 4 bàn thì có một người phụ việc ; ngày nay, một nữ công nhân phụ trách bàn cọc sợi phải phục vụ hai bàn, còn tỷ lệ người giúp việc thì không thay đổi, trong cả hai trường hợp tiền công vẫn không tăng.

« Về một xưởng sợi khác của vùng *Xăcxơ*, người ta nói rằng một số máy sợi có máy cuộn sợi đã được thay đổi, làm cho

. . . . .

tính đến nhà xưởng, than, v.v... Chúng ta cũng giả định thêm rằng, cũng như trước kia, nguyên liệu cũng vẫn tốn kém 300.000 frăng mỗi năm[1]. Làm như thế có giải phóng được một tư bản nào chăng? Nguyên lúc đầu, số tiền ứng trước gồm một nửa là tư bản bất biến

---

. . . . .

số cọc sợi tăng từ 500 hay 600 lên 1.000. Số công nhân vẫn như cũ. Số lao động tăng lên do công nhân cung cấp đã không làm cho họ được lĩnh thêm được đồng nào. Ngược lại, lao động tính theo sản phẩm của các công nhân xe sợi đã bớt xuống trung bình từ 4 đến 5 mác.

« Trong một xưởng sợi bông thứ ba ở *Xăcxơ*, hai nữ công nhân phụ trách bàn cọc sợi đã phục vụ cho 3 bàn, và nữ công nhân phụ việc cũng bị rút đi. Ở các công nhân xe sợi, số người phụ việc đâu đâu cũng giảm xuống, hai người cuộn sợi giờ đây phải phục vụ hai máy xe sợi có máy cuộn sợi, trong lúc trước kia mỗi một máy xe sợi có máy cuộn sợi lại đòi hỏi phải có hai người thợ kéo sợi. Còn đối với những máy xe sợi lần thứ hai, thì mỗi người thợ xe sợi phải phục vụ 3 nữa.

« Cũng ở *Xăcxơ*, một xưởng sợi khác đã bỏ bớt một người phụ việc ở máy xe sợi có máy cuộn sợi, những số công nhân còn lại cũng không được bồi thường về số lao động tăng thêm của họ.

« Trong một xưởng sợi bông lớn, cũng ở *Xăcxơ* như những xưởng trên đây, cường độ lao động được tăng lên do chỗ các máy liên tục bây giờ được phục vụ 3 mặt, chứ không phải 2 nữa. Cách đây khoảng 10 tuần lễ, những người phụ việc ở mỗi máy đã bị giảm bớt đi một người nối sợi. Tiền công vẫn không tăng lên đối với số lao động đã tăng lên. Ngược lại, việc bỏ bớt người phụ việc làm cho người ta không thể nhận được tiền công như cũ nữa ».

Những sự kiện đó chứng minh rằng những quy luật phát triển kinh tế mà Mác đã nêu ra cách đây ba thế hệ, đến nay vẫn tác động với một mức độ như cũ (*G.B.*).

1. Ở đây tôi đưa ra một ví dụ hoàn toàn theo kiểu của các tác giả nói trên đây.

300.000 frăng, và nửa khác là tư bản khả biến, cũng 300.000 frăng. Bây giờ thì số tiền đó gồm có :

300.000 frăng nguyên liệu
150.000 — máy móc

= 450.000 frăng tư bản bất biến
và 150.000 frăng tư bản khả biến.

Số tư bản được biến thành lao động sống (nghĩa là tư bản khả biến) sụt từ một nửa xuống còn một phần tư của tổng tư bản. Đáng lẽ được giải phóng, thì số tư bản 150.000 frăng lại bị đem đặt dưới một hình thái khiến nó không còn có thể đem trao đổi lấy sức lao động được nữa : từ tư bản khả biến, nó đã trở thành tư bản bất biến. Với tất cả những điều kiện như trước, từ nay về sau, số tư bản 600.000 frăng sẽ không bao giờ có thể thuê hơn 50 công nhân ; và mỗi khi có sự cải tiến máy móc, nó lại gạt ra một số công nhân nữa.

Nhưng nếu máy móc được sử dụng lại tốn ít hơn sức lao động và những công cụ mà nó thay thế, thì sẽ như thế nào? Hãy giả định rằng, máy đó chỉ trị giá 100.000 frăng chứ không phải 150.000 frăng. Trong số 300.000 frăng trước đây dùng để trả tiền công, thì 150.000 frăng vẫn được dùng cho công việc đó, còn 100.000 frăng thì được dùng để mua máy — và 50.000 frăng được « giải phóng ». Giả định tiền công hằng năm vẫn như cũ (3.000 frăng), số tư bản này sẽ cho phép thuê khoảng 15 công nhân trong khi có 50 người bị sa thải ; nhưng trên thực tế thì nó sẽ thuê ít hơn, bởi vì muốn trở thành tư bản thì số 50.000 frăng phải — ít ra một phần — biến thành tư bản bất biến, và do đó, chỉ có thể biến một phần thành sức lao động mà thôi.

Nếu việc chế tạo máy móc mới làm cho có thêm một số công nhân — cụ thể là những thợ chế tạo máy — có

công ăn việc làm, thì như thế há chẳng phải là bù trừ vào số những công nhân dệt thảm bị thải ra hay sao? Dù sao chăng nữa thì việc chế tạo máy móc cũng dùng một số công nhân ít hơn số công nhân do việc dùng máy móc thải ra. Số tiền 150.000 frăng — trước đây chỉ đại biểu cho tiền công của số thợ dệt thảm bị thải, — thì nay, dưới hình thức chiếc máy, nó đại biểu cho:

1. Giá trị của các tư liệu sản xuất (công cụ, nguyên liệu, v.v.) cần thiết cho việc chế tạo máy đó;

2. Tiền công các công nhân làm việc chế tạo đó;

3. Số giá trị thặng dư đã rơi vào tay « chủ » của những công nhân đó.

Chỉ còn một phần của số 150.000 frăng là được dùng vào tiền công. Hơn nữa, một khi máy đã được chế tạo ra rồi, thì chỉ khi nào nó hư hỏng hẳn, nó mới phải phục hồi, do đó, muốn đảm bảo công ăn việc làm thường xuyên cho công nhân chế tạo máy tuyền thêm, các chủ xưởng dệt thảm phải lần lượt dùng máy để thải công nhân ra.

Vả lại, những kẻ tán dương của chúng ta cũng không muốn nói đến sự giải phóng tư bản như thế. Cái mà họ quan tâm đến là những tư liệu sinh hoạt của công nhân bị thải. Trong trường hợp chúng ta đang xem xét, thì hoàn toàn rõ ràng là máy móc không những « giải phóng » 50 công nhân và làm cho họ trở thành « tự do »; nó còn làm cho họ mất 150.000 frăng không được tiêu dùng vào tư liệu sinh hoạt nữa và vì vậy mà làm cho những tư liệu ấy trở thành « tự do ». Cái sự kiện giản đơn và không có gì mới là máy móc lấy mất tư liệu sinh hoạt của người công nhân, — cái sự kiện ấy xét một cách « khoa học » có nghĩa là máy móc đã giải phóng các tư liệu sinh hoạt đối với người công nhân, hay chuyển chúng thành tư bản, để lại thuê mượn công

nhân trong một ngành công nghiệp khác. Tất cả đều tùy cách diễn đạt cả.

Theo cái thuyết đó, thì 150.000 frăng tư liệu sinh hoạt là một tư bản đã được khai thác bởi lao động của 50 công nhân dệt thảm bị thải ra; bởi vậy, số tư bản này mất chỗ sử dụng một khi 50 công nhân nghỉ việc, và chừng nào nó chưa tìm được chỗ « đầu tư » mới, để cho cũng số 50 công nhân đó có thể tiêu dùng nó vào sản xuất[1] thì nó không chịu đứng yên. Như vậy, sớm hay muộn, tư bản và công nhân rồi cũng sẽ gặp lại nhau, và khi đó sự bù trừ được thực hiện. Vậy là những đau khổ của công nhân bị máy thải ra cũng chỉ là nhất thời như của cải trên thế gian này vậy.

Số 150.000 frăng tư liệu sinh hoạt không bao giờ lại đối diện với người công nhân với tư cách là tư bản. Cái mang hình thái đó là số 150.000 frăng hiện đã được biến thành máy móc. Xét kỹ hơn nữa, thì chính số 150.000 frăng ấy chỉ đại biểu cho một phần trong những chiếc thảm mà hằng năm 50 công nhân bị thải sản xuất ra, nghĩa là chúng chỉ đại biểu cho số tiền công trả bằng tiền của họ. Với 150.000 frăng đó, — hình thái tiền tệ của một phần sản phẩm của chính họ, — họ mua tư liệu sinh hoạt. Đối với họ, những tư liệu sinh hoạt đó là hàng hóa chứ không phải là tư bản, và đối với những hàng hóa ấy thì bản thân những người thợ dệt bị thải ra đó lại là người mua chứ không phải là người làm công. Trong khi làm cho họ mất những phương tiện để mua, máy móc đã biến họ từ chỗ là người mua thành người không mua. Và do đó, yêu cầu của họ về mặt là người tiêu thụ giảm đi. Chỉ có thế thôi. Nếu yêu cầu về tư liệu sinh hoạt cần thiết hạ

1. Les mêmes travailleurs pourront de nouveau le consommer productivement.

xuống như thế, mà không được bù lại bằng một sự tăng lên ở mặt khác, thì giá cả tư liệu sinh hoạt sẽ giảm xuống. Nếu tình hình đó kéo dài và mở rộng ra, thì sẽ có một sự di chuyển của các công nhân làm việc trong ngành sản xuất những hàng hóa đó. Một phần tư bản, trước kia sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết, thì nay được tái sản xuất ra dưới một hình thái khác. Trong thời gian giá cả giảm xuống và tư bản di chuyển, thì những công nhân làm công việc sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết sẽ được « giải phóng » khỏi một phần tiền công của họ. Vậy là: đáng lẽ chứng minh rằng, khi giải phóng các công nhân khỏi những tư liệu sinh hoạt của họ, máy móc đồng thời cũng biến những tư liệu sinh hoạt này thành tư bản dùng để lại thuê mướn công nhân, — đáng lẽ phải chứng minh như thế thì kẻ tán dương của chúng ta lại chứng minh một điều ngược lại rằng, theo quy luật cung cầu đã được kiểm nghiệm, máy móc không những đuổi những công nhân trong ngành sử dụng nó ra vỉa hè, mà còn đuổi cả công nhân ở những ngành không sử dụng máy móc nữa.

Thật vậy, những công nhân bị máy móc gạt ra đều bị ném từ công xưởng ra thị trường lao động, để tăng thêm những lực lượng dự trữ cho tư bản bóc lột. Sau đây, chúng ta sẽ thấy cái hậu quả đó của máy móc mà ở đây người ta trình bày với chúng ta như là một sự bù trù cho giai cấp công nhân, nhưng ngược lại, chính nó là cái tai họa khủng khiếp nhất. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nói thêm điều này: thật ra những công nhân bị thải từ một ngành công nghiệp này chắc chắn có thể tìm được việc trong một ngành khác. Nếu họ tìm được việc, nếu mối liên hệ giữa họ với những tư liệu sinh hoạt đã được giải phóng cùng với họ do đó mà

được nối lại, thì đó chỉ là nhờ có một tư bản mới, phụ thêm, đang đòi hỏi chỗ đầu tư, chứ không phải là nhờ số tư bản trước đây đã dùng họ và đã chuyển hóa thành máy móc. Vả lại tìm được việc làm đối với họ cũng là một hy vọng rất mong manh! Vốn bị sự phân công lao động làm cho mòn mỏi đi, những con người khốn khổ đó một khi ra khỏi cái lĩnh vực lao động quen thuộc của họ thì trở nên ít có giá trị đến nỗi họ chỉ có khả năng tìm ít việc thôi, và chỉ có thể tìm những công việc thấp kém, ít lương, và những công việc đó chính vì giản đơn nên cũng đầy dẫy người cầu cạnh. Hơn nữa, mỗi ngành công nghiệp đều hằng năm thu hút một nguồn người mới, nguồn này đem lại cho nó số người cần thiết để thay thế số công nhân mòn mỏi và để mở rộng nhà máy. Khi máy móc thải một bộ phận công nhân trong một ngành công nghiệp nhất định, thì những người thay thế phải chịu một sự phân phối khác đi và được ngành công nghiệp khác thu hút, nhưng trong thời kỳ quá độ thì phần lớn những nạn nhân đầu tiên lại chịu đau khổ và chết chóc.

Nếu công nhân được «giải phóng» khỏi những tư liệu sinh hoạt của họ bằng cách đó, thì người ta không thể đổ tội cho bản thân máy móc. Chỗ nào mà máy móc xâm nhập vào, thì sản phẩm ở đó rẻ hơn và nhiều hơn, nhưng lại để nguyên không thay đổi cái khối lượng tư liệu sinh hoạt do những ngành công nghiệp khác sản xuất ra. Trước cũng như sau khi áp dụng máy móc, xã hội vẫn có bấy nhiêu tư liệu sinh hoạt hoặc nhiều hơn cho những công nhân bị thải, đó là chưa nói đến một số lượng sản phẩm khổng lồ hằng năm của xã hội bị bọn ăn không ngồi rồi hoang phí đi. Chính ở đây các nhà tán dương của chúng ta tỏ ra thông minh nhất! Theo các ngài đó, thì không có

những mâu thuẫn và những đối kháng gắn liền với việc sử dụng máy móc trong giới tư sản, vì chúng không bắt nguồn từ bản thân máy móc, mà là bắt nguồn từ cách sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa! Như vậy, xét bản thân nó, thì máy móc rút ngắn thời gian lao động, làm cho lao động dễ dàng hơn, cho phép con người chiến thắng các lực lượng tự nhiên, làm tăng thêm sự giàu có của người sản xuất; nhưng do lối sử dụng theo kiểu tư bản chủ nghĩa, nó kéo dài ngày lao động, làm tăng cường độ lao động, làm cho con người phụ thuộc vào các lực lượng tự nhiên, làm cho người sản xuất nghèo khổ; vì vậy nhà kinh tế học tư sản tuyên bố một cách giản đơn rằng: việc xem xét bản thân máy móc chứng minh một cách hiển nhiên rằng tất cả những mâu thuẫn rõ ràng đó chỉ là những cái bên ngoài tầm thường của bản thân hiện thực, và về mặt lý luận, thì chúng không tồn tại. Như vậy, nhà kinh tế học tư sản tránh khỏi mọi việc suy nghĩ nát óc, và hơn nữa, lại còn đổ tội cho đối phương của mình là đã ngu ngốc đấu tranh chống lại bản thân máy móc, chứ không phải đấu tranh chống lại việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa.

Nhà kinh tế học tư sản hoàn toàn không phủ nhận những tai hại nhất thời có thể xảy ra; nhưng huân chương nào mà không có mặt trái? Đối với hắn, không có việc dùng máy móc nào khác ngoài việc dùng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Hắn đồng nhất việc dùng máy móc để bóc lột người công nhân với việc dùng công nhân để bóc lột máy móc. Kẻ nào vạch rõ những sự thực về việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa, thì kẻ đó là kẻ thù của việc sử dụng máy móc và là kẻ thù của tiến bộ xã hội! Điều đó hoàn toàn giống như lời lẽ bào chữa của tên giết người nổi

tiếng Bin Xaycơxơ: «Thưa các vị quan tòa, cổ họng của người đi chào hàng này quả thật là đã bị cắt, nhưng đó không phải là lỗi tại tôi, mà là tại con dao. Có phải vì những tai hại nhất thời đó mà các ngài định cấm dùng dao chăng? Xin các ngài hãy suy nghĩ một chút xem! Nông nghiệp và các nghề thủ công sẽ ra sao, nếu không có con dao? Há nó lại không có ích trong việc mổ xẻ, cũng như nó không phải là tinh tường trong khoa giải phẫu đó sao? Và há nó chẳng phải là người giúp việc tốt trong các bữa ăn vui vẻ nữa ư? Nếu các ngài cấm dùng dao, thì các ngài sẽ dìm chúng tôi vào thời kỳ mông muội nhất!».

Mặc dầu máy móc có làm cho công nhân những ngành công nghiệp dùng máy ít nhiều bị mất việc thật, nhưng nó vẫn có thể tạo thêm công ăn việc làm ở trong những ngành sản xuất khác. Nhưng cái kết quả đó không có gì giống với cái gọi là thuyết bù trừ cả. Mọi sản phẩm của máy móc, ví dụ như một mét vải dệt bằng máy chẳng hạn, sẽ rẻ hơn sản phẩm làm bằng tay mà nó thay thế, nên chúng ta có cái quy luật tuyệt đối sau đây: nếu tổng số vật phẩm làm bằng máy móc mà lại bằng tổng số vật phẩm do nghề thủ công hay công trường thủ công sản xuất ra, thì tổng số lao động được sử dụng sẽ giảm đi. Sự *tăng lên* của số lao động cần thiết để sản xuất ra tư liệu lao động, máy móc, than, v.v., phải ít hơn số lao động *tiết kiệm được* nhờ dùng máy móc. Nếu không, thì sản phẩm của máy móc sẽ không rẻ hơn hay thậm chí còn đắt hơn sản phẩm làm bằng tay. Nhưng tổng số hàng hóa sản xuất bằng máy với một số công nhân giảm bớt đi lại trội hơn nhiều so với số hàng hóa cùng một loại do nghề thủ công trước kia làm ra. Và điều đó trước hết làm cho công ăn việc làm trong các ngành lao động khác tăng

lên nhiều. Ví dụ, một số công nhân trước đây sản xuất ra 100.000 mét vải chẳng hạn. Máy móc xuất hiện, gạt một số công nhân ra, nhưng lại cho phép những người còn lại sản xuất được 400.000 mét vải. Muốn sản xuất số vải đó thì phải có nguyên liệu nhiều gấp 4 lần ; vậy là việc sản xuất ra nguyên liệu phải tăng lên gấp 4 lần. Khi sản xuất 400.000 mét, việc sản xuất ra nhà xưởng, than, máy móc, v.v., sẽ có thể đòi hỏi nhiều lao động hơn là khi sản xuất ra 100.000 mét.

Việc sử dụng máy móc càng phát triển trong một ngành công nghiệp, thì sản xuất lại càng tăng lên trong những ngành khác cung cấp tư liệu sản xuất cho ngành trên. Số công nhân có công ăn việc làm tăng lên bao nhiêu, điều đó tùy thuộc vào mức độ theo đó máy móc đã chiếm lĩnh hay đang chiếm lĩnh các ngành công nghiệp đó. Số công nhân buộc phải lao động ở các mỏ than đá hay mỏ kim loại đã tăng lên rất nhiều cùng với sự tiến bộ của máy móc Anh, mặc dầu sự tăng lên này đã chậm lại trong 20 năm gần đây, do việc áp dụng những máy móc mới vào việc khai thác mỏ. Máy móc làm nảy sinh ra một loại công nhân mới, tức là những công nhân chế tạo máy móc. Chúng ta đã biết rằng máy móc đã xâm nhập vào ngành này trên một quy mô ngày càng lớn. Còn đối với nguyên liệu, thì không còn nghi ngờ gì nữa, bước tiến mãnh liệt của các nhà máy sợi đã thúc đẩy một cách hết sức mạnh mẽ việc trồng bông ở Mỹ, kích thích việc buôn người da đen châu Phi, và biến việc nuôi người da đen thành công việc chủ yếu của những xứ buôn nô lệ ở biên cương *.

---

* Nằm vào giữa những xứ miền Bắc và những xứ miền Nam và chuyên bán người da đen mà người ta nuôi dưỡng để xuất khẩu như súc vật (*B T.*).

Năm 1790, theo số thống kê đầu tiên, thì con số nô lệ ở nước Mỹ lên đến 697.000; năm 1861, con số đó xấp xỉ 4 triệu. Mặt khác, cũng chắc chắn rằng sự phát triển của những xưởng cơ khí kéo sợi len và việc biến dần dần những đất đai trồng trọt thành bãi chăn nuôi đã dẫn đến việc di cư có tính chất bắt buộc của những công nhân nông nghiệp « thừa ». Xứ Airơlan, lúc đó (1867), cũng phải chịu cảnh tượng đó khiến cho dân số của xứ ấy từ 20 năm nay đã bị giảm đi đến một nửa, nay lại còn phải giảm xuống hơn nữa để thích ứng với nhu cầu của địa chủ quý tộc và các ngài chủ xưởng len người Anh.

Nếu máy móc được đem áp dụng vào những quá trình chuẩn bị hay quá trình trung gian mà đối tượng lao động phải trải qua trước khi đạt đến hình thái hoàn bị của nó, thì việc tăng nguyên liệu do ngành sản xuất bằng máy cung cấp cũng làm tăng nhu cầu về lao động trong những ngành còn do nghề thủ công hay công trường thủ công kinh doanh. Vì vậy khi máy kéo sợi được chế tạo ra, việc kéo sợi bông bằng máy, đã cung cấp sợi với một giá rẻ và một số lượng nhiều đến nỗi các thợ thủ công đã có thể làm việc hết thời gian của họ và thu được nhiều hơn mà không cần phải tăng chi phí lên. Thu nhập của họ do đó tăng lên, thành thử công nhân đổ xô vào việc dệt sợi bằng tay, mãi cho đến khi 800.000 thợ dệt do máy « Jenny, Throstle và Mule » đã tạo ra đều bị máy dệt bằng hơi nước sa thải, mới thôi. Song song với số vải rất nhiều do máy móc cung cấp, số thợ may, thợ may trang phục phụ nữ, thợ khâu tay ngày càng tăng lên cho đến khi máy khâu xuất hiện, mới thôi.

Máy móc còn gây ra một sự tăng lao động khác nữa, trước hết là trong ngành sản xuất hàng xa xỉ. Thật vậy,

nó làm tăng thêm giá trị thặng dư, và đồng thời làm tăng thêm khối lượng sản phẩm trong đó giá trị thặng dư được thể hiện. Của cải của giai cấp các nhà tư bản tăng thêm và số công nhân cần thiết để sản xuất ra những hàng nhu yếu bậc nhất không ngừng giảm bớt một cách tương đối làm nảy sinh ra, cùng với những nhu cầu xa xỉ mới, những phương tiện mới để thỏa mãn những nhu cầu ấy : ngành sản xuất hàng xa xỉ tăng lên. Sự tinh vi và tính chất nhiều vẻ hơn đó của các sản phẩm là kết quả của những mối quan hệ giao dịch mới mà ngành đại công nghiệp tạo ra trên thị trường thế giới. Người ta không phải chỉ thỏa mãn với việc đổi những sản phẩm trong nước lấy những hàng xa xỉ của nước ngoài nữa, mà người ta còn ngày càng đưa thêm vào các ngành công nghiệp trong nước những nguyên liệu, các vị thuốc, những bán thành phẩm của nước ngoài làm tư liệu sản xuất. Những sự giao dịch đó làm tăng lượng cầu về lao động trong ngành công nghiệp vận tải, và ngành này chia nhỏ thành nhiều ngành mới.

Việc các tư liệu sản xuất và sinh hoạt tăng lên, kèm theo việc dần dần giảm bớt một cách tương đối số công nhân, đã mở rộng lao động trong các ngành công nghiệp mà sản phẩm như các kênh đào, bến tàu, đường hầm xe lửa, cầu cống, v.v... chỉ đem lại kết quả trong một tương lai xa xôi. Cuối cùng, sự tăng lên một cách khác thường của sức sản xuất trong các lĩnh vực của đại công nghiệp, — kèm theo việc bóc lột sức lao động, nhiều hơn nữa về mặt cường độ và thời gian * trong tất cả các lĩnh vực sản xuất khác, — đã cho phép dùng một bộ phận không ngừng tăng lên trong giai cấp công nhân

---

* Exploitation plus intensive et plus extensive de la force de travail (*B.T.*).

vào những công việc không sản xuất, và đặc biệt là tái sản xuất ra, với những khối lượng ngày càng lớn, những nô lệ tôi tớ cũ dưới cái tên gọi là « tầng lớp tôi tớ », gồm những người hầu hạ, vú già, đánh xe, con ở, nấu bếp, v.v.. Theo thống kê năm 1861, tổng số dân số của xứ Anh và xứ Ganlơ là 20.066.244 người, trong đó có 9.776.259 nam và 10.289.965 nữ. Nếu đem trừ đi tất cả những người quá già hay quá trẻ không thể lao động được, tức là đàn bà, thiếu nữ và trẻ em « không sản xuất », rồi đến những người « trí thức »*, những quan lại, các mục sư, quan tòa, binh lính, v.v., những kẻ chỉ chuyên ăn bám vào lao động của người khác bằng cách thu tô, lợi tức, v.v., và cuối cùng là những người cùng khổ, lưu manh, người phạm tội, v.v., — nếu trừ đi như thế, thì chỉ còn lại, lấy con số tròn mà nói, là 8 triệu người, cả nam lẫn nữ đủ các lứa tuổi, kể cả những nhà tư bản hoạt động trong sản xuất, trong thương nghiệp, tài chính, v.v.. Trong số 8 triệu đó, thì có:

Công nhân nông nghiệp	1.100.000
Công nhân các công xưởng dệt	643.000
Công nhân hầm mỏ	566.000
Công nhân trong ngành luyện kim	400.000
Tầng lớp tôi tớ	1.210.000

Vả lại, biểu này cũng không tính đến tất cả số người không phục vụ trong những nhà riêng.

Người ta hiểu rằng[1], mặc dầu có khối lượng người lao động bị máy móc thực sự thải ra và có khả năng

---

* Trong bản này dùng chữ « *intellectuels* »; nhưng trong bộ *Tư bản* (bản tiếng Pháp và tiếng Nga) thì dùng chữ các nghề « tư tưởng » (*les professions « idéologiques »*), hay các đẳng cấp làm « tư tưởng » (идеологические сословий); như vậy chính xác hơn (*B.T.*).

1. Q. I, ch. 13, 7.

thay thế, với sự phát triển của máy móc — thể hiện trong con số không ngừng tăng lên của những công xưởng cùng loại, hay trong việc mở rộng các công xưởng hiện có — thì công nhân các công xưởng cuối cùng cũng có thể đông hơn những thợ thủ công hay công nhân công trường thủ công mà máy móc gạt ra. Chúng ta hãy lấy một tư bản hằng tuần là 10.000 frăng làm ví dụ. Với phương thức sản xuất cũ, 4.000 frăng được dùng cho tư liệu sản xuất và 6.000 frăng dùng trả tiền công, chẳng hạn 20 frăng mỗi công nhân, thì số công nhân sẽ là 300 người. Khi dùng máy móc, thì chỉ có 2.000 frăng là được chuyển hóa thành sức lao động. Hai phần ba công nhân trước kia vẫn có việc làm thì nay bị thải ra, chỉ còn lại có 100 người. Nếu công xưởng mới mà làm ăn khá, phát triển lên, và trong tình hình mọi điều kiện khác của sản xuất vẫn như cũ, nếu nó đưa tổng tư bản của mình từ 10.000 frăng lên 30.000 frăng, thì nó sẽ lại dùng 300 công nhân, nghĩa là cũng dùng bấy nhiêu công nhân như khi chưa áp dụng máy móc. Nếu sau đó, số tư bản được đưa lên 40.000 frăng, thì người ta sẽ dùng 400 công nhân, nghĩa là thêm 1/3 nữa so với phương thức sản xuất cũ. Xét theo ý nghĩa tuyệt đối thì số công nhân đã tăng lên 100, nhưng xét theo ý nghĩa tương đối, nghĩa là so với số tư bản ứng ra, thì con số đó đã giảm đi 800, bởi vì với hệ thống cũ, số tư bản 40.000 frăng ấy sẽ sử dụng 1.200 công nhân chứ không phải 400. Vậy là sự giảm bớt tương đối số công nhân có việc làm có thể đi đôi với việc tăng số công nhân lên một cách tuyệt đối.

11. SỰ GIẢM SÚT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN [1]

Việc số công nhân làm việc không ngừng giảm xuống một cách tương đối, nhất định phải ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận một cách đặc biệt.

Mục đích của máy móc (cũng như mục đích của những tiến bộ kỹ thuật trong các thời kỳ trước đây) là tiết kiệm lao động. Một số lượng hàng hóa như trước, hay thậm chí một số lượng lớn hơn, giờ đây do một số công nhân ít hơn sản xuất ra. Lao động sống, có một năng suất cao hơn, trở thành có sức sản xuất cao hơn. Tăng năng suất, đó là mục đích đầu tiên và cuối cùng của mọi tiến bộ kinh tế.

Nhưng điều đó có nghĩa là một số công nhân như trước giờ đây sử dụng một khối lượng nguyên liệu và tư liệu lao động không ngừng lớn hơn. Nếu như nhờ các máy móc chẳng hạn, công nhân giờ đây có thể sản xuất sợi bông 10 lần nhiều hơn trước kia trong cùng một thời gian, thì họ cũng cần dùng đến bông 10 lần nhiều hơn, và thêm nữa còn phải có cái cơ thể mạnh mẽ và quý báu của máy móc với giá trị lớn hơn nhiều so với các công cụ của người thợ thủ công trước kia. Nói một cách khác, mọi tiến bộ kinh tế — và trong một mức độ rất lớn, là sự tiến bộ do máy móc gây nên, — đều làm tăng khối lượng tư bản bất biến do một số

---

1. Q. I, ch. 23; q. III, ph. I, ch. 13—15.

công nhân nhất định vận dụng. *Nhưng vì vậy, nó cũng làm giảm tỷ suất lợi nhuận*, như ta thấy qua biểu dưới đây.

Để cho con số tính được giản đơn, chúng ta giả thiết ở mọi nơi, tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100%, nghĩa là chúng ta giả thiết rằng, ngoài giá trị bù đắp tiền công, lao động còn đem lại cho tư bản một giá trị thặng dư bằng đúng với số tiền công đã trả. Ví dụ, nếu như v (tư bản khả biến, hay tiền công) = 100, và do đó, nếu m (giá trị thặng dư) cũng bằng 100, thì số dư 100 đó sẽ đem lại một tỷ suất rất khác nhau tùy theo đại lượng của c (tư bản bất biến tức là nguyên liệu, tư liệu lao động, v.v.) nhiều hay ít.

Nếu với 100 v, có:

50 c,	thì tổng tư bản	là	150,	và 100 m = $66^{2}/_{3}$%
100 c	—	—	200,	— 100 m = 50%
200 c	—	—	300,	— 100 m = $33^{1}/_{3}$%
300 c	—	—	400,	— 100 m = 25%
400 c	—	—	500,	— 100 m = 20%

Như thế là cứ mỗi lần tổng tư bản tăng lên, thì cũng vẫn một *lượng* giá trị thặng dư như cũ lại biểu hiện thành một *tỷ suất* lợi nhuận cứ giảm xuống. Vậy hậu quả của tiến bộ kỹ thuật — như nó bộc lộ ra một cách rõ ràng nhất qua việc sử dụng và thường xuyên cải tiến máy móc — là tư bản bất biến tăng lên dần dần so với tư bản khả biến, và do đó, *tỷ suất lợi nhuận* dần dần giảm xuống, chừng nào tỷ suất giá trị thặng dư, tức là sự bóc lột của tư bản đối với lao động, vẫn như cũ. Vẫn một số công nhân như thế, vẫn một khối lượng sức lao động như thế, lại sử dụng một khối lượng tư liệu lao động, máy móc, nguyên liệu và vật liệu phụ ngày càng lớn, nghĩa là một số lượng giá trị tư bản bất biến không ngừng tăng lên.

Tương ứng với cái giá trị tăng lên đó của tư bản bất biến là một sự giảm xuống không ngừng của giá trị sản phẩm. Mỗi một sản phẩm cá biệt, lấy riêng ra mà xét, giờ đây đều chứa đựng một lượng lao động ít hơn so với sản phẩm được sản xuất ở một trình độ sản xuất thấp hơn. Vậy là xu hướng ngày càng giảm của tỷ suất lợi nhuận chung chỉ là một biểu hiện của sự không ngừng tăng lên của sức sản xuất của lao động, một biểu hiện đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều đó không có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không thể tạm thời giảm xuống vì những nguyên nhân khác, nhưng nó chứng minh rằng cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tỷ suất giá trị thặng dư trung bình phổ biến nhất định phải biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận chung ngày càng hạ xuống: đó là một sự tất yếu hiển nhiên, xuất phát từ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì khối lượng lao động sống được sử dụng không ngừng giảm bớt so với khối lượng tư liệu sản xuất mà nó vận dụng, nên tỷ số giữa bộ phận của lao động sống, không được trả công và đã vật thể hóa thành giá trị thặng dư, với khối lượng giá trị của tổng tư bản được sử dụng, phải không ngừng giảm xuống.

Quy luật tỷ suất lợi nhuận ngày càng giảm xuống hoàn toàn không loại trừ việc tăng lên *tuyệt đối* của khối lượng lao động do tư bản vận dụng và bóc lột, và do đó, hoàn toàn không loại trừ việc tăng lên tuyệt đối của khối lượng lao động thặng dư mà tư bản đó chiếm hữu. Nếu như trong một nước, số công nhân có việc làm tăng từ 2 lên 3 triệu chẳng hạn, do đó, nếu như tổng số tiền công (tư bản khả biến) trả cho họ cũng tăng lên từ 2 đến 3 triệu chẳng hạn, thì khối lượng lao động thặng dư và giá trị thặng dư cũng tăng lên

một nửa. Nhưng nếu đồng thời năng suất lao động lại tăng lên sao cho các tư liệu sản xuất được sử dụng (tư bản bất biến) tăng lên từ 4 lên đến 15 triệu, thì tuy bản thân khối lượng giá trị thặng dư có lớn hơn, nhưng tỷ số giữa giá trị thặng dư và *tổng tư bản* vẫn cứ nhỏ hơn. Chúng ta sẽ có:

Trong trường hợp thứ nhất,

$4c + 2v = 6$; $2m = 33^{1}/_{3}\%$ của lợi nhuận;

Trong trường hợp thứ hai,

$15c + 3v = 18$; $3m = 16^{2}/_{3}\%$ của lợi nhuận.

Thế là trong khi khối lượng giá trị thặng dư tăng lên một nửa, thì tỷ suất lợi nhuận lại chỉ còn bằng một nửa so với trước. Cho nên lượng tuyệt đối của lợi nhuận, tổng khối lượng của nó, sẽ tăng lên 50% mặc dầu có một sự giảm xuống rất lớn của khối lượng lợi nhuận so với tổng số tư bản ứng trước, hay nói một cách khác, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống rất nhiều. Như vậy, số công nhân mà tư bản sử dụng, do đó số lao động và lao động thặng dư do họ thực hiện, và vì thế, khối lượng giá trị thặng dư có thể tăng lên, và thậm chí có thể tăng lên không ngừng nữa, mặc dầu có sự giảm xuống không ngừng của tỷ suất lợi nhuận. Những điều đó không những *có thể* diễn ra, mà còn *phải* diễn ra — trừ những biến động nhất thời — trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Như người ta sẽ thấy trong chương sau, xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đòi hỏi phải liên tục mở rộng quá trình lao động trên một quy mô ngày càng lớn, và do đó, đòi hỏi phải có những khoản tư bản ứng trước ngày càng lớn cho từng xí nghiệp riêng rẽ. Điều đó giải thích tại sao đồng thời với việc giảm sút tỷ suất lợi

nhuận và bất chấp sự giảm sút đó, các nhà tư bản, xét riêng từng người, lại chỉ huy những đạo quân công nhân ngày càng lớn và khối lượng giá trị thặng dư họ chiếm hữu lại không ngừng tăng lên. Cũng chính những nguyên nhân ấy đã tập hợp đông đảo các đạo quân công nhân lại dưới sự chỉ huy của vài nhà tư bản, và mặt khác, đã làm tăng thêm khối lượng tư bản cố định được sử dụng, cũng như nguyên liệu và vật liệu phụ, với một tỷ lệ ngày càng lớn so với lao động sống được sử dụng.

Quy luật: do sự phát triển của sức sản xuất, nên *tỷ suất* lợi nhuận giảm sút, nhưng đồng thời *khối lượng* lợi nhuận tăng lên, — quy luật ấy cũng biểu hiện ra trong sự việc sau đây: giá cả của các hàng hóa do tư bản sản sinh ra giảm xuống, thì đồng thời khối lượng lợi nhuận chứa đựng trong các hàng hóa đó và thực hiện được khi bán các hàng hóa ấy, cũng tăng lên một cách tương đối.

Vì sự phát triển của sức sản xuất làm cho một lượng lao động ngày càng ít có thể vận dụng được một lượng tư liệu sản xuất ngày càng lớn, cho nên mỗi một phần riêng rẽ của tổng sản phẩm, mỗi một hàng hóa riêng biệt bây giờ chứa đựng một số lao động ít hơn. Vì vậy, giá cả của mỗi hàng hóa hạ xuống. Do khối lượng hàng hóa tăng lên, nhưng khối lượng lợi nhuận trên mỗi hàng hóa giảm xuống, nên khối lượng lợi nhuận tính trên tổng số hàng hóa vẫn tăng lên. Những hiện tượng ấy biểu hiện ra bề ngoài như thế này: khối lượng lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt và giá cả của hàng hóa đó giảm xuống, khối lượng lợi nhuận tính trên tổng số hàng hóa (tổng số này đã tăng lên) do tổng tư bản xã hội hay do một nhà tư bản cá biệt sản xuất ra tăng lên. Cho nên có quan niệm cho rằng nhà tư

bản tự nguyện giảm cái phần lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt xuống, nhưng hắn ta lại tự bù lại cho mình bằng cách sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn.

Nếu người ta xét sự phát triển to lớn của các lực lượng sản xuất, dù là trong 30 năm lại đây thôi, đặc biệt là nếu người ta xét khối lượng khổng lồ của tư bản cố định ngoài các máy móc, thì người ta sẽ lấy làm lạ rằng tại sao tỷ suất lợi nhuận lại không giảm xuống nhanh hơn và nhiều hơn nữa so với trong thực tế. Những ảnh hưởng trái ngược chắc đã phải diễn ra. Những ảnh hưởng chung nhất là những ảnh hưởng sau đây.

Lẽ dĩ nhiên, các nhà tư bản cố chống lại việc giảm sút tỷ suất lợi nhuận bằng cách tiến hành *bóc lột sức lao động với một cường độ lớn hơn*. Cần phải bòn rút ở mỗi công nhân nhiều lao động hơn, do đó, nhiều giá trị thặng dư hơn, bằng cách kéo dài thời gian ngày lao động và tăng thêm cường độ lao động. Trong chương trên, chúng ta đã thấy máy móc cho phép làm việc đó như thế nào. Tuy nhiên, rõ ràng là điều đó không thể vượt quá một giới hạn khá chật hẹp nào đó. Hai người công nhân làm việc 12 giờ mỗi ngày, không thể cung cấp được một khối lượng giá trị thặng dư bằng khối lượng do 12 người công nhân chỉ làm trong 2 giờ sản xuất ra, ngay cả khi 2 người công nhân đó có thể chỉ sống bằng không khí và không lĩnh một đồng tiền công nào. Vậy thủ đoạn đó có thể gây trở ngại cho việc giảm tỷ suất lợi nhuận, nhưng hoàn toàn không thể xóa bỏ sự giảm sút đó.

Một thủ đoạn khác để tăng sự bóc lột lao động, và do đó, tăng số lượng giá trị thặng dư bóp nặn được của mỗi công nhân trong khi tổng số lượng công nhân giảm xuống, là *hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị*

của sức lao động. Thật vậy, đó là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất làm trở ngại xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận.

Vả lại, tình hình tư bản bất biến về mặt *giá trị* không tăng nhanh bằng về mặt *khối lượng* vật chất của nó, cũng gây ra một sự tác động ngược lại như thế. Ví dụ số lượng bông mà một người thợ kéo sợi châu Âu chế biến trong một công xưởng hiện đại lớn hơn số lượng bông mà xưa kia một người kéo sợi châu Âu chế biến được với chiếc xa kéo sợi của anh ta rất nhiều. Nhưng giá trị của bông đã được chế biến không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với khối lượng của nó. Đối với máy móc và những yếu tố khác của tư bản cố định, thì cũng vậy.

Ngoại thương làm tăng tỷ suất lợi nhuận trong chừng mực nó làm giảm giá cả những yếu tố của tư bản bất biến, hoặc những tư liệu sinh hoạt cần thiết. (Vì rằng tỷ suất lợi nhuận là tỷ suất giá trị thặng dư so với tổng tư bản; cho nên, nó có thể tăng lên khi giá trị của tư bản giảm xuống, cũng như khi giá trị thặng dư tăng lên). Ngoại thương tác động căn bản theo hướng đó, cho phép mở rộng quy mô sản xuất. Bằng cách đó, một mặt, nó đẩy nhanh sự tích lũy [1], nhưng mặt khác nó cũng đẩy nhanh việc giảm tư bản khả biến xuống so với tư bản bất biến, và do đó, đẩy nhanh việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Thêm nữa, những tư bản đầu tư vào ngoại thương có khả năng đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì trước hết ở đây người ta cạnh tranh với những hàng hóa được sản xuất ra trong những nước có điều kiện sản xuất ít thuận lợi hơn, thành thử một nước tiên tiến

---

1. Về tích lũy, xin xem chương sau.

hơn sẽ bán được hàng hóa của mình cao hơn giá trị của chúng, mặc dù nước ấy vẫn bán rẻ hơn các nước cạnh tranh với họ. Đối với những tư bản đầu tư vào các *thuộc địa* v.v., chúng có thể đem lại những tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì do tình trạng phát triển thấp, nên nói chung ở đấy tỷ suất lợi nhuận cao hơn, và nhờ chỗ sử dụng nô lệ, cu-li v.v., nên sự bóc lột lao động cũng cao hơn. Những tỷ suất lợi nhuận tương đối cao ấy, mà những tư bản đầu tư trong một số ngành đã thu được và chuyển về nước mình, không tham dự vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung và không làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên theo tỷ lệ tương đương.

Nhưng chính ngành ngoại thương ấy đã thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển ở chính quốc, và do đó, làm cho tư bản khả biến giảm đi so với tư bản bất biến; như vậy là do kết quả của sự phát triển, nó cũng dẫn đến một kết quả ngược lại.

Cuối cùng, một thủ đoạn quan trọng nhất để lợi nhuận khỏi giảm xuống, đồng thời để khỏi bị phá sản, là *không ngừng tăng tư bản lên*. Nếu tiến bộ kinh tế làm giảm tỷ suất lợi nhuận từ 20 xuống 10%, thì có lẽ không thể làm gì được để ngăn chặn cái tình hình là từ nay về sau, từ 100 đơn vị tư bản, người ta chỉ bòn rút được 10 giá trị thặng dư mà thôi. Nhưng đối với nhà tư bản cá biệt, thì điều đó có thể bù lại được, theo hướng tăng tư bản của hắn lên gấp đôi. Lúc đó, nếu sử dụng 200 chứ không phải là 100 thì lợi nhuận của hắn sẽ vẫn cao như cũ. Thậm chí, hắn còn có thể tăng lợi nhuận đó lên bằng cách tăng nhiều hơn nữa số tư bản của hắn lên.

Vậy là sự tăng lên không ngừng của tư bản, sự tích lũy không ngừng của tư bản đóng một vai trò quan trọng. Bây giờ chúng ta sẽ xét đến nó.

12. TÍCH LŨY TƯ BẢN

a) Tính liên tục của sản xuất (tái sản xuất) [1].

Một xã hội không thể thôi không tiêu dùng cũng như không thể thôi không sản xuất nữa. Không một xã hội nào có thể không ngừng sản xuất, mà lại không ngừng chuyển hóa một phần sản phẩm của mình trở lại thành tư liệu sản xuất. Nếu tất cả mọi hoàn cảnh khác đều không thay đổi, thì xã hội chỉ có thể tái sản xuất, hay nói một cách khác, chỉ có thể duy trì được của cải của mình ở mức cũ, nếu nó thay thế những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng đi, trong một năm chẳng hạn (tư liệu lao động, nguyên liệu và vật liệu phụ) bằng những vật phẩm cùng loại với một số lượng cũng ngang như thế. Như vậy, cái phần đó của sản phẩm hằng năm mà người ta phải lấy ra để đem nhập lại vào quá trình sản xuất, là thuộc về sản xuất và phải được chế tạo ra nhằm mục đích đó.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, mọi tư liệu sản xuất đều dùng làm tư bản, vì tư liệu sản xuất cung cấp giá trị thặng dư cho kẻ sở hữu nó thông qua lao động làm thuê. Thật vậy, nhà tư bản không phải chỉ muốn rút ra một giá trị thặng dư duy nhất, mà rút ra một giá trị thặng dư liên tục từ cái giá trị do mình ứng trước.

---

1. Q. I. ch. 21.

Nếu hằng năm, nhà tư bản tiêu dùng hết sạch giá trị thặng dư, thì sản xuất chỉ đơn giản được lắp lại, tức là chỉ có tái sản xuất giản đơn mà thôi. Nhưng ngay sự lắp lại đó cũng đã mang lại cho quá trình sản xuất một số tính chất mới.

Quá trình sản xuất bắt đầu bằng việc mua sức lao động cho một thời gian nhất định, và nhà tư bản lại mua như thế khi thời hạn mua sức lao động chấm dứt, nghĩa là sau một thời kỳ sản xuất nào đó, một tuần, một tháng, v.v.. Nhưng người công nhân chỉ được trả công khi sức lao động của anh ta đã mang lại kết quả, và giá trị của chính sức lao động đó cũng như giá trị thặng dư đã được thực hiện trong hàng hóa. Như vậy, ngoài giá trị thặng dư ra mà chúng ta tạm coi là quỹ tiêu dùng của nhà tư bản, người công nhân còn sản xuất ra cả cái quỹ để trả công cho chính mình nữa, tức là sản xuất ra cả tư bản khả biến, trước khi tư bản khả biến này trở về tay anh ta dưới hình thái tiền công, và người công nhân chỉ còn được thuê chừng nào anh ta còn không ngừng tái sản xuất ra cái tư bản khả biến ấy. Chính vì vậy mà một nhà kinh tế học có cái công thức nêu ở chương 16, coi tiền công là một phần của bản thân sản phẩm. Vậy, cái mà người công nhân nhận được dưới hình thái tiền công lại là một phần của sản phẩm do chính anh ta không ngừng tái sản xuất ra. Đúng là nhà tư bản đã trả cho anh ta giá trị hàng hóa đó bằng tiền, nhưng tiền này chỉ là hình thái chuyển hóa của sản phẩm lao động. Trong khi người công nhân chuyển hóa một phần tư liệu sản xuất thành sản phẩm, thì một bộ phận sản phẩm trước đó của anh ta lại chuyển hóa trở lại thành tiền. Lao động của anh ta tiến hành trong ngày hôm trước hay sáu tháng trước được dùng để trả công cho lao động hôm nay hay cho lao động

6 tháng sắp tới của anh ta. Cái ảo ảnh do hình thái tiền gây ra sẽ biến mất, một khi người ta xét giai cấp tư bản và giai cấp công nhân, chứ không xét riêng một người công nhân hay riêng một nhà tư bản. Giai cấp tư bản không ngừng cấp, dưới hình thái tiền bạc, cho giai cấp công nhân giấy chứng minh để nhận một phần sản phẩm mà giai cấp công nhân đã làm ra nhưng lại bị giai cấp tư bản chiếm đoạt. Nhưng công nhân cũng không ngừng trả lại cho giai cấp các nhà tư bản những giấy chứng minh đó để lấy lại ở giai cấp tư bản cái phần thuộc về họ trong cái sản phẩm chính họ làm ra. Hình thái hàng hóa của sản phẩm và hình thái tiền của hàng hóa đã ngụy trang bản chất của quá trình đó.

Tuy vậy, tư bản khả biến chỉ biến mất cái bề ngoài giả dối của nó là một khoản ứng trước do nhà tư bản lấy từ trong quỹ của chính hắn, khi nào ta xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa trong quá trình đổi mới không ngừng của nó. Nhưng cái quá trình này nhất định phải bắt đầu từ một chỗ nào đó và một lúc nào đó. Vậy ta có thể tạm thời cho rằng, nhờ một sự tích lũy nào đó, một sự tích lũy ban đầu và không phụ thuộc vào bất cứ một lao động không được trả công nào của người khác, mà nhà tư bản đã trở thành người sở hữu tiền và đã có thể mua được sức lao động. Tuy nhiên, sự tiếp tục đơn giản của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, nói cách khác là tái sản xuất giản đơn, lại gây ra những sự thay đổi kỳ lạ khác có liên quan không những đến bộ phận khả biến của tư bản mà đến cả toàn bộ tư bản nữa.

Nếu từng thời kỳ một, như hằng năm chẳng hạn, một tư bản 20.000 frăng mang lại một giá trị thặng dư là 4.000 frăng và hằng năm số giá trị thặng dư ấy lại bị tiêu dùng hết, thì rõ ràng là sau 5 năm, tổng số giá trị thặng dư bị tiêu dùng sẽ là 5×4.000 frăng, tức là bằng

số tư bản ứng ra lúc ban đầu, nghĩa là bằng 20.000 frăng. Nếu hằng năm, người ta chỉ tiêu dùng có một phần giá trị thặng dư thôi, ví dụ là một nửa chẳng hạn, thì sau 10 năm lắp lại quá trình sản xuất, người ta cũng đạt đến một kết quả như trên, vì $10 \times 2.000 = 20.000$. Nói chung: đem tư bản ứng trước chia cho số giá trị thặng dư tiêu dùng hằng năm, thì người ta có được số năm hay số thời kỳ tái sản xuất mà sau đó tư bản ứng ra lúc ban đầu đã bị nhà tư bản tiêu dùng đi hết, và do đó, không còn tồn tại nữa. Dù nhà tư bản có tưởng rằng hắn chỉ tiêu dùng sản phẩm lao động không công của người khác, tức là giá trị thặng dư, nhưng vẫn giữ được tư bản lúc ban đầu, thì tưởng như vậy cũng không làm thay đổi gì cái sự thật là: sau một số năm nào đó, giá trị tư bản thuộc về hắn sẽ bằng tổng số giá trị thặng dư mà hắn đã chiếm đoạt được trong những năm đó và đã không thay bằng một ngang giá nào cả, và tổng số giá trị mà hắn đã tiêu dùng sẽ bằng giá trị tư bản lúc ban đầu. Thực thế, trong tay hắn vẫn còn một tư bản mà đại lượng không thay đổi và một phần của tư bản đó, đã tồn tại dưới hình thái nhà xưởng, máy móc v.v. khi hắn bắt đầu kinh doanh. Nhưng vấn đề nói đây là giá trị của tư bản chứ không phải là những yếu tố vật chất của tư bản. Nếu một kẻ nào đó tiêu xài hết tất cả tài sản của mình bằng cách mắc một món nợ ngang với giá trị của tài sản đó, thì toàn bộ tài sản của hắn chỉ đại biểu cho tổng số nợ của hắn mà thôi. Nhà tư bản cũng vậy, khi hắn tiêu dùng hết vật ngang giá với tư bản hắn ứng ra, thì giá trị của tư bản đó chỉ đại biểu cho tổng số giá trị thặng dư mà hắn đã chiếm không của người khác mà thôi. Trong cái giá trị của tư bản trước kia của hắn chẳng còn lại được một đồng xu nào cả.

Như vậy, nếu không nói đến tích lũy, thì sau một thời gian dài hay ngắn, chỉ riêng việc lắp lại quá trình sản xuất, hay tái sản xuất giản đơn, cũng sẽ biến mọi tư bản thành tư bản tích lũy, hay thành giá trị thặng dư tư bản hóa. Ngay nếu như trước khi bước vào quá trình sản xuất, tư bản đó là kết quả lao động của người sở hữu nó, thì sớm hay muộn nó cũng trở thành một giá trị chiếm hữu được mà không phải trả bằng một vật ngang giá, thành hiện thân của lao động không được trả công của người khác, dưới hình thái tiền hay dưới hình thái khác.

Lúc ban đầu, để có thể dùng tiền của mình làm tư bản (làm phương tiện bóc lột lao động của người khác), nhà tư bản phải kiếm được trên thị trường người công nhân hoàn toàn không có tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Đó là cơ sở thực tế, là điểm xuất phát của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng cái mà lúc ban đầu là điểm xuất phát thì sau đó nhờ tái sản xuất giản đơn, đã trở thành cái kết quả luôn luôn được lắp đi lắp lại. Một mặt, quá trình sản xuất luôn luôn chuyển hóa của cải vật chất thành tư bản, thành tư liệu làm giàu và tư liệu tiêu dùng cho nhà tư bản. Mặt khác, người công nhân lúc bước vào quá trình đó như thế nào, thì lúc rời khỏi quá trình đó cũng như thế ấy: bản thân anh ta là cái nguồn tạo ra của cải, nhưng lại bị tước đoạt hết mọi phương tiện để thực hiện của cải ấy cho mình. Trước khi bước vào quá trình, bản thân lao động của anh ta đã bị tha hóa khỏi anh ta, bán cho nhà tư bản và sáp nhập vào tư bản, và do đó, sản phẩm sẽ thuộc về nhà tư bản. Sự tái sản xuất thường xuyên đó, việc duy trì mãi mãi người công nhân như vậy là điều kiện *sine qua non* (không thể thiếu được) của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Người công nhân có hai cách tiêu dùng. Trong sản xuất, người công nhân dùng lao động của mình để tiêu dùng các tư liệu sản xuất và biến những tư liệu đó thành một sản phẩm có một giá trị lớn hơn giá trị của tư bản ứng trước. Đó là sự tiêu dùng sản xuất của người công nhân, sự tiêu dùng này đồng thời cũng là việc nhà tư bản tiêu dùng sức lao động mà nhà tư bản đã mua của người công nhân. Mặt khác, người công nhân dùng tiền mà anh ta đã đổi được bằng sức lao động của mình để mua tư liệu sinh hoạt. Đó là sự tiêu dùng cá nhân của người công nhân. Hai loại tiêu dùng đó hoàn toàn khác nhau. Trong sự tiêu dùng thứ nhất, người công nhân hành động như là động lực của tư bản và thuộc về nhà tư bản; trong sự tiêu dùng thứ hai, người công nhân thuộc về bản thân mình và thực hiện những chức năng sinh sống ở ngoài quá trình sản xuất. Kết quả của loại tiêu dùng thứ nhất là làm cho nhà tư bản sống, kết quả của loại tiêu dùng thứ hai là làm cho bản thân người công nhân sống.

Ngoài ra, người lao động còn thường bắt buộc phải biến tiêu dùng cá nhân của mình thành một sự kiện thuần túy ngẫu nhiên của quá trình sản xuất. Trong trường hợp đó, việc anh ta tiêu dùng tư liệu sinh hoạt để duy trì sự hoạt động của sức lao động của anh ta, chẳng khác gì người ta dùng than và nước chạy máy hơi nước, cho dầu nhờn vào bánh xe. Nhưng hình như đó chỉ là một sự tiêu dùng lãng phí không liên quan gì với thực chất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu chúng ta không xét riêng từng nhà tư bản hay riêng từng người công nhân, mà xét toàn bộ giai cấp tư bản và toàn bộ giai cấp công nhân, nếu không xét quá trình sản xuất riêng rẽ, mà xét toàn bộ quá trình

sản xuất tư bản chủ nghĩa trong tiến trình của nó, thì tình hình lại khác. Khi chuyển hóa một phần tư bản của mình thành sức lao động, thì nhà tư bản làm tăng giá trị của toàn bộ tư bản của mình. Hắn ta đã làm một công đôi việc. Hắn vừa có lợi về cái mà hắn nhận được của công nhân, lại vừa có lợi về cái mà hắn trả cho công nhân. Tư bản đã bỏ ra để đổi lấy sức lao động, thì nay được chuyển thành tư liệu sinh hoạt; việc tiêu dùng những tư liệu ấy nhằm tái sản xuất ra bắp thịt, gân cốt và óc... của những công nhân hiện có và để sản sinh ra những công nhân mới. Như vậy là trong giới hạn tuyệt đối cần thiết của nó, sự tiêu dùng cá nhân của giai cấp công nhân chỉ là sự chuyển hóa tư liệu sinh hoạt — do tư bản đã bỏ ra để mua sức lao động — trở lại thành sức lao động mà tư bản lại có thể bóc lột nữa. Đó là sự sản xuất và tái sản xuất ra cái tư liệu sản xuất cần thiết nhất cho nhà tư bản, tức là tái sản xuất ra bản thân người công nhân. Vậy, sự tiêu dùng cá nhân của công nhân là một nhân tố để sản xuất và tái sản xuất ra tư bản, dù sự tiêu dùng đó được tiến hành ở trong hay ở ngoài xưởng thợ, nhà máy, v.v., trong hay ngoài quá trình lao động, cũng giống như việc lau chùi máy móc, dù đó là lau chùi trong quá trình lao động hay vào những thời gian nghỉ nhất định. Người công nhân thực hiện sự tiêu dùng cá nhân cho bản thân mình, chứ không phải cho nhà tư bản, thì điều đó cũng không quan trọng. Chính vì vậy mà sự tiêu dùng của những súc vật cày kéo vẫn là một nhân tố cần thiết cho quá trình sản xuất, mặc dù súc vật đó thích thú về cái chúng ăn. Việc duy trì và việc tái sản xuất thường xuyên ra giai cấp công nhân là những điều kiện thường xuyên của sự tái sản xuất ra tư bản. Về mặt đó, nhà tư bản có thể yên tâm tin tưởng vào bản năng

tự bảo tồn và bản năng tự tái sản xuất của công nhân. Hắn ta chỉ lo tìm cách hạn chế sự tiêu dùng cá nhân của người công nhân ở mức tối thiểu thôi; và không bao giờ hắn lại thoáng có ý nghĩ làm như bọn dã man ở Nam Mỹ, là những kẻ bắt nô lệ của chúng phải ăn những thức bổ béo hơn.[1]

Chính vì vậy, mà nhà tư bản và nhà tư tưởng của hắn, tức là nhà chính trị kinh tế học, chỉ coi là có tính chất sản xuất, cái phần của sự tiêu dùng cá nhân mà giai cấp công nhân cần để tồn tại, cái phần mà công nhân thực tế phải tiêu dùng để tư bản có thể tiêu dùng được sức lao động. Tất cả những gì mà công nhân tiêu dùng ngoài phần đó cho sự hưởng thụ cá nhân của mình, thì đều coi là sự tiêu dùng không sản xuất[2].

Như vậy là xét về mặt xã hội — ngay cả ở ngoài quá trình lao động trực tiếp — giai cấp công nhân là một vật phụ thuộc vào tư bản chẳng khác gì mọi công cụ lao động khác. Và trong những giới hạn nhất định nào đó, thì ngay cả tiêu dùng cá nhân của anh ta cũng chỉ là một nhân tố của quá trình tái sản xuất tư bản. Nhưng ngay quá trình sản xuất này cũng ngăn cản không cho những công cụ sản xuất có ý thức đó thoát khỏi nó,

---

1. « Trong những hầm mỏ ở Mỹ, công việc hằng ngày của công nhân (có lẽ đó là một việc nặng nhọc nhất thế giới) là phải vác một khối quặng nặng từ 180 đến 200 livơrơ từ dưới hầm sâu 450 pi-ê lên mặt đất, nhưng họ chỉ sống bằng bánh mì và đậu thôi. Có lẽ họ chỉ thích ăn toàn bánh mà thôi; nhưng bọn chủ nhân thấy rằng nếu họ chỉ ăn toàn bánh mì thì năng suất thấp hơn, nên đã coi họ như ngựa và buộc họ phải ăn cả đậu là thức ăn tương đối giàu chất lân tinh hơn » (Libigơ, *Hóa học áp dụng vào nông nghiệp và sinh lý học*, xuất bản lần thứ 7 (tiếng Đức), 1862, phần thứ nhất, tr. 191, chú thích).

2. Giêmxơ Min, *Những yếu tố của chính trị kinh tế học*, bản dịch tiếng Pháp của Paripô, Pari, 1823, tr. 238.

bằng cách không ngừng chuyển sản phẩm của những công cụ sản xuất đó từ cực này sang cực đối lập, tức là sang phía tư bản. Một mặt, sự tiêu dùng cá nhân đảm bảo chính ngay sự bảo tồn và sự tái sản xuất ra công nhân; mặt khác, khi thủ tiêu các tư liệu sinh hoạt thì sự tiêu dùng cá nhân lại đảm bảo làm cho công nhân không ngừng xuất hiện trở lại trên thị trường lao động. Trước kia những dây xích buộc chặt người nô lệ La-mã vào người chủ nô; bây giờ thì những sợi dây vô hình buộc chặt người làm thuê vào người chủ thuê họ. Người làm thuê có vẻ độc lập chỉ là do có sự thường xuyên thay đổi chủ cá biệt và nhờ có ảo ảnh pháp lý [1].

Trước kia, khi cần thiết, tư bản dùng luật pháp cưỡng bức để thực hiện quyền sở hữu của hắn đối với người lao động tự do. Chính vì thế mà mãi đến năm 1815, người công nhân đứng máy vẫn bị cấm không được rời bỏ nước Anh, nếu không thì sẽ bị trừng trị nặng nề.

Sự tái sản xuất ra (sự tuyển mộ liên tục) giai cấp công nhân cũng bao hàm cả việc tích lũy và truyền thụ tài khéo léo của họ từ thế hệ này qua thế hệ khác. Sự tồn tại của một giai cấp công nhân khéo léo như vậy được những nhà tư bản coi là một trong những điều kiện cần thiết của sản xuất và là sự tồn tại hiện thực của tư bản khả biến; điều ấy thể hiện rõ khi một cuộc

---

1. Ảo ảnh pháp lý (fiction juridique) là một quyết định về pháp lý quy định một sự kiện chưa xảy ra hoặc không có mà coi đã xảy ra và hiện đang có. Ví dụ: nếu một người chưa đến 21 tuổi được tòa án tuyên bố là thành niên, thì trên thực tế anh ta cũng vẫn là một vị thành niên, nhưng lại có quyền lợi và nghĩa vụ giống như một người thành niên. Tính chất thành niên của người đó rõ ràng là một ảo ảnh được dùng để chỉ một bề ngoài giả dối. Ở đây nó chỉ có nghĩa là một ảo ảnh, một sự đánh lừa con mắt. (*G.B.*).

khủng hoảng đe dọa làm nguy hại tới điều kiện đó. Cuộc nội chiến ở Mỹ và cuộc khủng hoảng bông vải sợi phát sinh từ cuộc nội chiến ấy đã ném phần đông những công nhân ở Lancasai và nhiều vùng khác ở Anh ra hè phố. Công nhân hoặc ngay cả những giai cấp khác trong xã hội, yêu cầu nhà nước trợ cấp hay quốc dân tự nguyện quyên góp để giúp cho số công nhân « thừa » có thể di cư sang các thuộc địa của Anh hay sang Mỹ. Ngày 24 tháng Ba 1863, báo *Times* đăng một bức thư của Etmơn Pôttơ, nguyên chủ tịch phòng thương mại Mansextơ. Tại hạ nghị viện, người ta đã nói đúng khi gọi bức thư đó là « tuyên ngôn của những chủ xưởng ». Chúng tôi xin dẫn ra ở đây một số đoạn đáng chú ý, trong đó cái quyền sở hữu của tư bản đối với sức lao động đã được nêu lên một cách trắng trợn nhất.

« Người ta có thể nói với công nhân bông vải sợi rằng trên thị trường đã có quá nhiều công nhân bông vải sợi rồi... Nếu đem giảm bớt lượng cung đó một phần ba, thì có lẽ lượng cầu sẽ đủ cho những người còn lại... Dư luận công chúng nằng nặc đòi di cư... Người chủ không thể thuận lòng nhìn người ta giảm sự cung cấp sức lao động cho mình; có thể đó là một sự lầm lẫn hoặc không công bằng đối với người chủ... Nếu công quỹ mà giúp đỡ việc di cư, thì người chủ có quyền đòi hỏi người ta phải nghe ý kiến của họ và thậm chí còn nghe cả những lời phản đối của họ nữa ». Sau đó, Pôttơ lại nhấn mạnh đến lợi ích của công nghiệp bông vải sợi; ông ta nêu lên rằng « công nghiệp này rõ ràng đã thu hút số nhân khẩu thừa của Airơlan và của những vùng nông nghiệp nước Anh », rằng ngành công nghiệp này rất to lớn; rằng năm 1860, nó đã cung cấp 5/13 tổng ngạch xuất khẩu của nước Anh;

rằng trong một vài năm nữa, nó sẽ phát triển trở lại khi thị trường, nhất là thị trường Ấn-độ, mở rộng và khi nhập đủ bông với giá 6 penxơ (75 xu-vàng) 1 livơrơ. Ông ta nói tiếp: « Thời gian — một năm, hai năm, có thể là ba năm — sẽ sản xuất ra số lượng cần thiết. Vì vậy tôi muốn đặt câu hỏi: Công nghiệp đó có đáng được người ta duy trì không? Có nên giữ gìn cẩn thận những máy móc ấy (tức là những máy lao động sống) hay không? Nghĩ đến việc hủy bỏ nó đi thì có phải là hoàn toàn điên rồ hay không? Tôi cho là như vậy. Tôi sẵn sàng thừa nhận rằng công nhân không phải là sở hữu của Lancasai hoặc của những người chủ, nhưng họ lại là sức mạnh của cả hai: họ là lực lượng tinh thần, có học, mà người ta không thể thay thế được trong một thế hệ, còn những máy móc mà họ sử dụng thì phần lớn có thể thay thế có kết quả hoặc có thể cải tiến trong khoảng 12 tháng[1]. Nếu khuyến khích hay cho phép sức lao động di cư thì những nhà tư bản sẽ ra sao? Hãy lấy

---

1. Người ta cũng nhớ lại rằng chính nhà tư bản đó lại nói một cách khác trong những hoàn cảnh bình thường, khi vấn đề là hạ tiền công xuống. Lúc đó, các ông chủ đều đồng thanh tuyên bố (xem ch. 10, tr. 178—179): « Công nhân công xưởng cần nhớ rằng lao động của họ thật ra chỉ là một thứ lao động chuyên môn loại thấp mà thôi, dễ học hơn bất cứ một lao động nào khác, và xét về mặt chất lượng, lại được trả công hậu hĩ hơn cả, vì chỉ cần một thời gian rất ngắn để học việc qua loa là có được mọi sự khéo léo cần thiết rồi. Trong sản xuất, máy móc của người chủ thực ra có một vai trò quan trọng hơn nhiều so với lao động và tài khéo léo của người công nhân, vì lao động và tài khéo léo đó chỉ cần sáu tháng học việc là có được, và một người dân cày thường cũng có thể học được ».

cái lớp tinh hoa trong công nhân đi, thế là tư bản cố định sẽ bị mất giá đi rất nhiều và tư bản lưu động sẽ không chịu nổi cuộc đấu tranh khi chỉ được cung cấp những công nhân loại kém; hơn nữa lại với một số lượng không đủ... Người ta bảo chúng ta rằng chính công nhân cũng mong muốn di cư. Về phía công nhân thì đó là điều rất tự nhiên. Các ngài hãy thu nhỏ, hãy bó hẹp ngành công nghiệp bông vải sợi lại bằng cách tước sức lao động của nó đi, bằng cách giảm bớt chi phí về tiền đi một phần ba, nghĩa là giảm bớt đi 5 triệu livơrơ xtéclinh, làm như vậy, thì thử hỏi các giai cấp ở ngay bên trên công nhân, tức là giai cấp những chủ hiệu nhỏ, sẽ ra sao? Địa tô, tiền cho thuê những chiếc nhà tranh nhỏ (cottages), các fermiers nhỏ tức là tầng lớp khá giả, những người có nhà cho thuê và chủ ruộng sẽ ra sao? Và tôi xin hỏi: liệu có thể có một kế hoạch nào tai hại đối với tất cả các giai cấp trong nước hơn cái kế hoạch làm yếu đất nước bằng cách xuất khẩu những công nhân công xưởng giỏi nhất của đất nước và làm mất giá một bộ phận tư bản có tính chất sản xuất nhất của đất nước và một phần của cải của đất nước?»... «Tôi đề nghị phát hành một công trái từ 5 đến 6 triệu, phân phối cho 2 hay 3 năm; số tiền này sẽ được chi tiêu dưới sự giám sát của những ủy viên đặc biệt nằm dưới quyền của các ban quản trị những người nghèo trong những vùng công nghiệp bông. Công việc đó phải do những đạo luật đặc biệt quy định, và có kèm theo một chế độ cưỡng bức lao động nhằm mục đích duy trì đạo đức của những người nhận bố thí... Còn có điều gì tệ hại cho các chủ đất và chủ xưởng hơn là việc để mất những công nhân ưu tú của mình, làm mất chí khí và gieo rắc sự bất bình trong những

người ở lại bằng một cuộc di cư rộng lớn, làm cho tư bản trong từng tỉnh mất giá trị »[1].

Pôttơ, kẻ phát ngôn hảo hạng của các chủ xưởng, phân biệt hai loại máy móc, cả hai đều thuộc về nhà tư bản; một loại thì bị gắn chặt vào công xưởng, còn loại kia thì đêm và ngày chủ nhật sống trong những túp nhà tranh nhỏ. Loại thứ nhất là máy chết, loại thứ hai là máy sống. Loại thứ nhất không những ngày càng hỏng đi và càng mất giá mà phần lớn do sự tiến bộ kỹ thuật còn trở thành lỗi thời đến mức là người ta có thể thay thế chúng một cách có lợi trong khoảng thời gian mấy tháng. Những máy sống trái lại càng tồn tại lâu bao nhiêu, càng thu thập được tài khéo léo do các thế hệ đã tích lũy lại, thì lại càng trở nên tốt hơn. Báo *Times* đã trả lời tên chủ xưởng đầu sỏ đó như sau:

« Ông E. Pôttơ thấu hiểu tầm quan trọng phi thường và tuyệt đối của các ông chủ xưởng bông vải sợi đến nỗi để duy trì giai cấp đó và làm cho chức nghiệp của giai cấp đó tồn tại mãi mãi, ông ta muốn nhốt một nửa triệu công nhân — bất chấp ý muốn của họ — vào trong một trại lao động cải tạo (Work-house) lớn. Công nghiệp đó có đáng cho ta duy trì chăng? Ông Pôttơ tự hỏi như vậy. Chúng tôi xin trả lời: dĩ nhiên là đáng được duy trì, bằng mọi biện pháp chính đáng. Có đáng duy trì máy móc ở trong tình trạng tốt không? Ông Pôttơ lại hỏi thêm như vậy. Đến đây, chúng tôi do dự không trả lời. Ông Pôttơ hiểu máy móc là máy—người, vì ông ta quả quyết rằng ông không có ý định coi máy móc đó là một vật sở hữu tuyệt đối. Chúng tôi buộc phải thú thật

---

1. Lúc bình thường thì nhà tư bản, trái lại, cho rằng công nhân sẽ không lâm vào cảnh những kẻ đói rách bị mất tinh thần và bất mãn, nếu như họ khôn ngoan biết giảm số lượng của họ đi để làm cho giá cả lao động cao lên.

rằng : chẳng ích gì mà duy trì, mà cũng không có thể duy trì những máy—người trong tình trạng tốt, nghĩa là đem cất kỹ những máy đó và tra dầu những máy đó cho đến khi dùng đến. Máy—người có đặc tính là sẽ han gỉ khi nó không hoạt động, mặc dầu người ta có tra dầu và lau chùi mấy cũng thế. Hơn nữa, loại máy đó còn có thể — như kinh nghiệm đã cho ta thấy — tự xì hơi và nổ tung lên, hoặc làm ầm ĩ trên các đường phố trong các thành phố lớn của chúng ta. Có thể là ông Pôttơ đã có lý khi nói rằng sự tái sản xuất ra công nhân đòi hỏi rất nhiều thời gian ; nhưng nếu chúng ta có sẵn trong tay những thợ máy và tiền, thì bất cứ lúc nào chúng ta cũng có thể tìm ra được những con người tháo vát, kiên trì và cần cù, mà chúng ta có thể biến thành những người đốc công công xưởng, với một lượng nhiều hơn con số cần đến... Ông Pôttơ kể cho chúng ta nghe rằng trong một, hai hay ba năm nữa, công nghiệp sẽ phồn vinh trở lại và yêu cầu chúng ta không nên khuyến khích hay thậm chí không nên cho phép sức lao động di cư ! Theo ông ta, lẽ tự nhiên là công nhân muốn di cư ; nhưng ông ta lại cho rằng, bất chấp ý muốn của họ, quốc gia phải giam nửa triệu người đó cùng với 700.000 người trong gia đình họ, vào trong những khu công nghiệp bông vải sợi, phải dùng bạo lực để trấn áp sự bất mãn mà họ có thể biểu lộ ra, và nuôi sống họ bằng tiền cứu tế, và làm như vậy là để khi những xưởng cần thì đã có sẵn họ đó rồi... Đã đến lúc dư luận lớn của công chúng trong quần đảo này phải làm cái gì để bảo vệ cái sức lao động ấy chống lại những kẻ muốn đối xử với nó, như đối xử với than, sắt và bông ».

Bài báo của tờ *Times* chỉ là một trò chơi dụng trí mà thôi. Cái « dư luận lớn của công chúng » trên thực tế

cũng đã đồng tình với ông Pôttơ cho rằng công nhân công xưởng là một phần trong động sản của xưởng. Người ta ngăn cản họ di cư[1]. Người ta giam họ trong « trại lao động cải tạo » (Work-house moral) của những vùng công nghiệp bông vải sợi ở Lancasai.

Vậy là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó lại tái tạo ra sự tách rời giữa sức lao động và những điều kiện lao động. Do đó, quá trình ấy tái sản xuất và duy trì vĩnh viễn những điều kiện bóc lột công nhân. Nó luôn luôn bắt buộc công nhân phải bán sức lao động để sống, và luôn luôn làm cho nhà tư bản có thể mua sức lao động ấy để làm giàu. Giờ đây, không còn phải là điều thuần túy ngẫu nhiên khiến cho nhà tư bản và người công nhân gặp nhau trên thị trường hàng hóa với tư cách là kẻ mua người bán. Chính cái quá trình hai mặt đó đã luôn luôn ném người công nhân trở lại trên thị trường thành người bán sức lao động của mình, và đã không ngừng biến sản phẩm của người công nhân thành phương tiện để mua nắm trong tay nhà tư bản.

Vậy quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét theo tính liên tục của nó, hay xét về mặt nó là quá trình tái

---

1. Nghị viện không biểu quyết một đồng nào cho việc di cư cả mà chỉ thông qua những đạo luật cho phép các nhà đương cục thị chính được phép duy trì công nhân trong tình trạng sống dở chết dở, hoặc bóc lột họ mà không trả tiền công bình thường cho họ. Ba năm sau, khi xảy ra nạn dịch bò, thì Nghị viện, không cần nghi thức gì cả, liền biểu quyết trong nháy mắt hàng triệu đồng để đền bù thiệt hại cho bọn địa chủ quý tộc triệu phú, trong khi những fermiers của họ hoàn toàn không bị thiệt hại gì cả nhờ đã tăng giá thịt lên. Tiếng gầm rống thú vật của bọn địa chủ khi mở đầu khóa Nghị viện năm 1866, chứng tỏ rằng chẳng cần phải là người Ấn-độ mới có thể thờ phụng con bò Xabala và cũng chẳng cần phải là Jupite mới có thể hóa thành bò.

sản xuất, thì không phải nó chỉ sản xuất ra hàng hóa, cũng không phải chỉ sản xuất ra giá trị thặng dư; nó còn không ngừng sản xuất và tái sản xuất ra một bên là nhà tư bản và bên kia là người công nhân làm thuê, và do đó, ra bản thân cái quan hệ tư bản chủ nghĩa nữa.

b) Việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản[1]. Sở hữu tư bản chủ nghĩa.

Chúng ta đã thấy giá trị thặng dư phát sinh từ tư bản như thế nào; giờ đây, chúng ta hãy xem tư bản phát sinh từ giá trị thặng dư như thế nào. Nếu giá trị thặng dư không bị tiêu dùng đi, mà được dùng làm tư bản, thì một tư bản mới sẽ hình thành và cộng thêm vào tư bản cũ. *Việc sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản, hoặc nói một cách khác là việc chuyển hóa giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, đó là cái mà người ta gọi là tích lũy tư bản.*

Trước hết, chúng ta hãy xem một nhà tư bản cá biệt tiến hành quá trình đó. Một chủ xưởng sợi chẳng hạn ứng ra một tư bản là 200.000 frăng, trong đó 4/5 cho bông, máy móc, v.v., và 1/5 cho tiền công. Hằng năm, hắn ta sản xuất ra 240.000 livơrơ sợi trị giá 240.000 frăng. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì đại biểu cho giá trị thặng dư là số sản phẩm thặng dư hay số sản phẩm ròng 40.000 livơrơ sợi, trị giá 40.000 frăng, số giá trị này sẽ được thực hiện khi đem bán. Một số tiền 40.000 frăng bao giờ cũng vẫn là một số tiền 40.000 frăng. Người ta tha hồ ngửi nó, xem nó; chẳng có dấu vết gì chứng tỏ nó là giá trị thặng dư cả. Cái tính chất giá trị thặng dư cho ta thấy giá trị thặng dư ấy đã vào tay kẻ sở hữu nó bằng con đường nào, nhưng không mảy may làm biến đổi bản chất của giá trị hay của tiền.

---

1. Q. I, ch. 22, tiết 1.

Muốn chuyển hóa cái số tiền phụ thêm là 40.000 frăng đó thành tư bản thì trong tình hình tất cả mọi điều kiện khác đều không thay đổi, chủ xưởng sợi sẽ phải ứng 4/5 số tiền đó ra để mua bông, v.v. và 1/5 để mua thêm công nhân; những người này sẽ mua trên thị trường những tư liệu sinh hoạt mà giá trị đã được người chủ xưởng sợi ứng trước cho họ. Lúc đó, tư bản mới 40.000 frăng ấy sẽ hoạt động trong xưởng sợi, và đến lượt nó, lại sản xuất ra một giá trị thặng dư là 8.000 frăng.

Lúc đầu, giá trị tư bản được ứng ra dưới hình thái tiền. Nếu số 200.000 livơrơ sợi, thể hiện giá trị tư bản đó được đem bán đi, thì giá trị tư bản đó lại lấy lại hình thái ban đầu của nó. Trái lại, giá trị thặng dư thì ngay từ đầu đã tồn tại với tư cách là giá trị của một bộ phận nhất định của tổng sản phẩm. Vậy là do hành vi bán, giá trị thặng dư thay đổi hình thái ban đầu của nó. Nhưng kể từ lúc đó, cả hai, giá trị tư bản và giá trị thặng dư đều là những số tiền, và việc chuyển hóa chúng trở lại thành tư bản đều được tiến hành theo một phương thức hoàn toàn giống nhau. Cả hai giá trị đó đều được nhà tư bản dùng vào việc mua những hàng hóa cho phép hắn có thể lại bắt đầu sản xuất món hàng của hắn và lần này thì trên một quy mô lớn hơn. Nhưng muốn cho hắn có thể mua được những hàng hóa đó, phải có những hàng hóa đó ở trên thị trường.

Để có thể bán trên thị trường, hàng hóa phải được sản xuất ra đã. Những sự giao dịch trên thị trường chẳng qua chỉ làm cho những yếu tố khác nhau của sản xuất hằng năm lưu thông, làm cho chúng chuyển từ tay người này sang tay người khác; những sự giao dịch đó không thể làm tăng sản xuất hằng năm và

cũng không thể làm biến đổi tính chất của những vật đã sản xuất ra.

Trước hết, sản xuất hằng năm phải cung cấp tất cả những vật phẩm hay những giá trị sử dụng dùng để thay thế những yếu tố vật chất của tư bản đã bị tiêu dùng trong năm. Ngoài những vật phẩm ấy ra, còn có sản phẩm ròng hay sản phẩm thặng dư đại biểu cho giá trị thặng dư. Vậy sản phẩm thặng dư này gồm những gì? Có thể là gồm những vật phẩm dùng để thỏa mãn những nhu cầu và sở thích của giai cấp các nhà tư bản, và do đó chúng gia nhập vào quỹ tiêu dùng của giai cấp đó. Nếu như vậy thì giá trị thặng dư sẽ bị tiêu xài hết sạch không còn một xu nhỏ, và sẽ chỉ có tái sản xuất giản đơn thôi.

Muốn tích lũy phải biến một phần sản phẩm thặng dư thành tư bản. Nhưng trừ phi là nhờ vào phép lạ, còn thì người ta chỉ có thể chuyển hóa thành tư bản những vật phẩm có thể dùng được trong quá trình lao động, tức là những tư liệu sản xuất hoặc những vật phẩm có thể nuôi sống được người công nhân, nghĩa là những tư liệu sinh hoạt. Do đó, một phần của lao động thặng dư hằng năm cần phải được dùng để sản xuất ra những tư liệu sản xuất phụ thêm và những tư liệu sinh hoạt phụ thêm ngoài số cần thiết để thay thế tư bản đã ứng ra. Nói tóm lại: giá trị thặng dư có thể chuyển hóa thành tư bản, chỉ là vì sản phẩm thặng dư (mà giá trị thặng dư là giá trị của sản phẩm thặng dư này) đã chứa đựng những yếu tố vật chất của một tư bản mới [1].

---

1. Ở đây, chúng ta không nói đến ngoại thương, nhờ nó mà một quốc gia có thể chuyển hóa những hàng xa xỉ thành

. . . . .

Muốn làm cho những yếu tố này thực sự hoạt động với tư cách là tư bản, giai cấp tư bản cần phải có thêm một số lao động. Nếu không mở rộng quy mô bóc lột hay tăng thêm cường độ bóc lột những người công nhân đang được sử dụng, thì chỉ còn cách thuê thêm những sức lao động mới. Bản thân cơ cấu hoạt động của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã giải quyết vấn đề này rồi: nó tái sản xuất ra giai cấp công nhân với tư cách là một giai cấp phụ thuộc vào tiền công và tiền công này bảo đảm sự tồn tại và sự tăng thêm của giai cấp đó. Những sức lao động có thêm đó đủ các lứa tuổi mà hằng năm giai cấp công nhân cung cấp cho tư bản thì tư bản chỉ còn có việc đem sáp nhập vào các tư liệu sản xuất có thêm đã nằm sẵn trong sản xuất hằng năm là thực hiện được việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản.

Chúng ta hãy trở lại ví dụ của chúng ta. Đó là một câu chuyện muôn thuở: Abraham đẻ ra Ixắc, Ixắc đẻ ra Giacốp, v.v. Tư bản ban đầu 200.000 frăng sản sinh ra một giá trị thặng dư 40.000 frăng, số giá trị thặng dư này được tư bản hóa. Số tư bản mới, 40.000 frăng này sản sinh ra một giá trị thặng dư là 8.000 frăng, giá trị thặng dư này đến lượt nó lại được tư bản hóa và sản sinh ra một giá trị thặng dư mới là 1.600 frăng v.v..

Ở đây, ta không nói đến cái phần giá trị thặng dư bị nhà tư bản tiêu xài đi. Dù tư bản có thêm được đem

---

. . . . .

tư liệu sản xuất, hay tư liệu sinh hoạt và ngược lại. Muốn cho đối tượng nghiên cứu của chúng ta thể hiện ra dưới một dạng thuần khiết và không bị những tình hình phụ làm cho rối rắm, thì chúng ta cần phải coi toàn bộ thế giới thương nghiệp như là một quốc gia duy nhất, và phải giả định rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ngự trị ở khắp nơi và đã chiếm được tất cả mọi ngành sản xuất.

nhập thêm vào số tư bản ban đầu hay hoạt động riêng rẽ, dù tư bản có thêm đó được khai thác bởi nhà tư bản đã tích lũy tư bản đó hay bởi một người khác, thì trong lúc này, chúng ta chưa cần quan tâm đến. Duy có điều không nên quên là: bên cạnh những tư bản mới hình thành thì số tư bản ban đầu vẫn tiếp tục tái sản xuất ra bản thân nó và sản xuất ra giá trị thặng dư; đối với mỗi tư bản tích lũy, thì cũng đều như thế.

Tư bản ban đầu được hình thành bằng cách ứng trước 200.000 frăng. Người sở hữu số tiền đó đã lấy số tiền đó ở đâu ra? Nhờ lao động của bản thân hắn và lao động của tổ tiên hắn! Những kẻ đại diện của khoa chính trị kinh tế đều đồng thanh trả lời chúng ta như vậy.

Nhưng đối với số tư bản phụ thêm 40.000 frăng, thì lại khác hẳn. Ngọn nguồn của nó, chúng ta hoàn toàn biết rõ: đó là giá trị thặng dư được tư bản hóa. Ngay từ đầu, tư bản này không chứa đựng một nguyên tử giá trị nào mà lại không do lao động không công của người khác sản sinh ra. Những tư liệu sản xuất, trong đó sức lao động có thêm được sáp nhập vào, cũng như những tư liệu sinh hoạt duy trì sức lao động đó, đều chỉ là những bộ phận cấu thành của sản phẩm thặng dư thôi, nghĩa là của cái cống vật mà giai cấp tư bản hằng năm đã bóp nặn được của giai cấp công nhân. Và khi giai cấp tư bản lấy một phần trong số cống vật đó để mua sức lao động có thêm của công nhân, dù là đúng giá đi nữa, tức là đổi vật ngang giá lấy vật ngang giá — thì như thế cũng vẫn giống như việc kẻ đi chinh phục dùng tiền cướp được của những người bị chinh phục để mua hàng hóa của những người đó.

Nếu như tư bản có thêm thuê chính người đã sản xuất ra nó, thì người này vừa phải tiếp tục làm cho tư bản ban đầu tăng thêm giá trị, lại vừa phải mua lại sản phẩm lao đòng trước đây của mình bằng một số lao động nhiều hơn số lao động mà sản phẩm đó trị giá. Nếu coi đó là sự giao dịch giữa giai cấp tư bản với giai cấp công nhân, thì thực chất vấn đề cũng không hề thay đổi do chỗ người ta dùng sản phẩm lao động không công của công nhân trước đây để thuê những công nhân mới. Cũng có thể là nhà tư bản chuyển số tư bản có thêm thành máy móc, do đó ném kẻ đã sản sinh ra tư bản có thêm này ra vỉa hè và thay thế anh ta bằng một vài trẻ em. Trong mọi trường hợp, giai cấp công nhân đã dùng chính lao động thặng dư năm nay của mình để tạo ra các tư bản, năm sau, sẽ thuê số lao động có thêm. Đó là điều mà người ta gọi là dùng tư bản để sản xuất ra tư bản.

Việc tích lũy tư bản có thêm thứ nhất 40.000 frăng chỉ có thể tiến hành được với điều kiện là nhà tư bản ứng ra một số tiền là 200.000 frăng thuộc về hắn do «lao động ban đầu» của hắn. Ngược lại, việc tích lũy số tư bản có thêm thứ hai 8.000 frăng dựa trên việc tích lũy số tư bản có thêm thứ nhất, nghĩa là dựa trên việc tích lũy số 40.000 frăng, vì chẳng qua nó chỉ là giá trị thặng dư của số đó và đã được tư bản hóa mà thôi. Vậy, muốn cho nhà tư bản giờ đây có thể chiếm được ngày càng nhiều lao động sống không được trả công thì điều kiện cần thiết và đầy đủ là hắn ta phải hoàn toàn sở hữu lao động quá khứ không được trả công. Nhà tư bản trước đây đã tích lũy được càng nhiều bao nhiêu thì bây giờ hắn càng có thể tích lũy được nhiều bấy nhiêu.

Chế độ tư hữu dựa trên cơ sở sản xuất và lưu thông hàng hóa rõ ràng đã biến thành cái đối lập trực tiếp với nó, do có những hiện tượng mà ta vừa mô tả trên kia, nghĩa là do chỗ tư bản cứ không ngừng tăng lên nhờ có giá trị thặng dư đã thực hiện được trước đó, một phần giá trị thặng dư này được dùng để mua những sức lao động mới — việc mua này bản thân chúng ta giả định là theo đúng giá trị. Việc trao đổi những vật ngang giá đã biến đổi đến mức là nó chỉ còn mang cái vẻ bề ngoài là trao đổi mà thôi. Thật vậy, trước hết, cái bộ phận tư bản dùng để trao đổi lấy sức lao động chỉ là một bộ phận của sản phẩm lao động không công của người khác, và sau nữa, không những người công nhân phải hoàn lại cái bộ phận tư bản ấy, mà còn phải thêm vào đó một số dư nữa. Sự trao đổi giữa nhà tư bản và công nhân chỉ còn có tính chất hình thức, và hình thức này không còn thống nhất với nội dung nữa, nên chỉ che lấp nội dung đi thôi. Còn nội dung là nhà tư bản không ngừng biến một bộ phận lao động của người khác (đã được thể hiện thành hàng hóa) mà hắn không ngừng chiếm hữu không phải trả ngang giá, thành một số lượng lao động sống không công lớn hơn.

Thoạt đầu thì quyền sở hữu hình như là dựa vào lao động cá nhân. Ít ra thì chúng ta cũng phải thừa nhận giả thiết đó. Thực vậy, trước kia thì những người sở hữu đứng đối diện với nhau đều có quyền ngang nhau; người này không thể lấy được những hàng hóa của người kia nếu không nhượng lại hàng hóa của mình, những hàng hóa này chỉ có thể do lao động mà ra thôi. Bây giờ chúng ta lại thấy rằng đối với nhà tư bản, quyền sở hữu là quyền chiếm hữu lao động không công của người khác, hay sản phẩm của lao động ấy, còn đối

với công nhân thì quyền sở hữu lại là việc không thể chiếm hữu được chính ngay sản phẩm của mình.

Ngay cả trong tái sản xuất giản đơn, như ta đã thấy, mọi tư bản ứng trước — không kể nguồn gốc của nó là như thế nào — đều chuyển hóa thành giá trị thặng dư tư bản hóa. Nhưng trong tiến trình sản xuất, thì mọi tư bản ứng trước lúc ban đầu chỉ là một đại lượng vô cùng nhỏ bé so với tư bản trực tiếp tích lũy được, nghĩa là so với giá trị thặng dư tư bản hóa, hay sản phẩm thặng dư được chuyển hóa trở lại thành tư bản, và hoạt động trong tay của kẻ đã tích lũy cái giá trị thặng dư đó hoặc trong tay một người khác.

Dĩ nhiên là[1] chỉ có một bộ phận giá trị thặng dư là được sáp nhập vào tư bản, còn một bộ phận khác phải được dùng để nuôi sống nhà tư bản. Bộ phận này nhỏ bao nhiêu thì bộ phận kia lại lớn bấy nhiêu. Vậy, quy mô của tích lũy tỷ lệ nghịch với sự tiêu dùng của nhà tư bản.

Nhưng ý nghĩa lịch sử và lý do tồn tại của nhà tư bản là ở chỗ hắn thẳng tay cưỡng bức nhân loại phải sản xuất để sản xuất, và do đó bắt buộc nhân loại phải phát triển những lực lượng sản xuất của xã hội và tạo ra những điều kiện vật chất của sản xuất có thể trở thành nền tảng cho một hình thái xã hội cao hơn, mà nguyên tắc là đảm bảo sự phát triển tự do đầy đủ cho mỗi cá nhân. Ngoài ra, sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn khiến cho việc không ngừng tăng số tư bản đầu tư vào từng xí nghiệp công nghiệp trở thành một công việc tất yếu, và cạnh tranh bắt buộc mỗi nhà tư bản cá biệt phải không ngừng tăng tư bản của mình lên để duy trì được tư bản của mình; nhưng hắn chỉ có thể tăng tư bản của hắn lên bằng cách không ngừng tích lũy mà thôi.

---

1. Q. I, ch. 22, tiết 3.

13. TÁC ĐỘNG CỦA TÍCH LŨY ĐỐI VỚI CÔNG NHÂN[1] ĐỘI QUÂN CÔNG NGHIỆP TRÙ BỊ LÝ LUẬN VỀ SỰ TĂNG LÊN CỦA TÌNH TRẠNG BẦN CÙNG HÓA

Nếu một bộ phận của giá trị thặng dư được thêm vào tư bản và do đó, được dùng làm tư bản phụ thêm, thì dĩ nhiên là tư bản phụ thêm đó, đến lượt nó, lại cần có công nhân. Trong chừng mực tất cả các điều kiện khác không thay đổi, đặc biệt là trong chừng mực mà cùng một số lượng tư liệu sản xuất (tư bản bất biến) vẫn đòi hỏi một số lượng sức lao động (tư bản khả biến) như cũ, để làm tăng thêm giá trị, thì lượng cầu về lao động nhất thiết sẽ tăng lên, và tư bản càng tăng nhanh bao nhiêu thì lượng cầu đó lại càng tăng nhanh bấy nhiêu. Nhưng hằng năm tư bản sản sinh ra một giá trị thặng dư, một bộ phận của giá trị thặng dư này hằng năm lại được nhập thêm vào tư bản ban đầu; bản thân giá trị thặng dư này hằng năm cũng lớn lên vì do tích lũy, tư bản đã trở thành lớn hơn trước; sau cùng, do bản năng muốn làm giàu kích thích, do việc phát hiện ra những thị trường tiêu thụ mới chẳng hạn, do sự xuất hiện những ngành công nghiệp mới, kết quả

---

1. Q. I, ch. 23.

của những nhu cầu xã hội mới, v.v., nhà tư bản chỉ cần rút bớt tiêu dùng cá nhân của hắn đi là có thể tích lũy được một lượng giá trị thặng dư nhiều hơn. Do tất cả những lý do đó, có thể là nhu cầu tích lũy tư bản lại lớn hơn số tăng của công nhân, và do đó, tiền công tăng lên. Điều đó thậm chí không thể không xảy ra trong những điều kiện đã giả định trên đây. Vì hằng năm người ta lại sử dụng công nhân nhiều hơn năm trước, cho nên sớm hay muộn sẽ đến lúc mà nhu cầu tích lũy bắt đầu vượt số cung bình thường về công nhân, và do đó, tiền công sẽ tăng lên. Ở Anh, trong suốt thế kỷ XV và trong nửa đầu thế kỷ XVIII, người ta thường kêu ca phàn nàn về tình trạng đó. Tuy nhiên những điều kiện ít nhiều thuận lợi trong đó công nhân tự bảo tồn và sinh sôi nảy nở không hề làm thay đổi tính chất cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chẳng khác gì tái sản xuất giản đơn không ngừng tái sản xuất ra quan hệ tư bản chủ nghĩa — một bên là những nhà tư bản và một bên là những người làm thuê — tái sản xuất mở rộng (hay tích lũy) cũng tái sản xuất ra quan hệ tư bản chủ nghĩa theo một quy mô ngày càng lớn: một bên là những nhà tư bản lớn hơn hay đông hơn, còn bên kia là những người làm thuê đông hơn. Vậy, sự tích lũy của tư bản đồng thời cũng là sự tăng thêm của giai cấp vô sản [1].

Ngay từ 1696, Giôn Bilơxơ đã viết: « Nếu một người nào đó có 100.000 acơrơ ruộng đất, cũng chừng ấy l.xt. tiền và cũng chừng ấy gia súc, nhưng lại không có một người công nhân nào, thì con người giàu có ấy

1. Trong kinh tế, từ ngữ vô sản chỉ dùng để chỉ người làm thuê sản xuất ra tư bản và làm cho tư bản tăng thêm giá trị, và khi mà người đó không cần thiết cho việc làm tăng thêm giá trị nữa, thì liền bị vứt ra vỉa hè.

sẽ là một người như thế nào nếu không phải là một người công nhân?.. Và vì công nhân làm cho người ta trở nên giàu có, cho nên càng có nhiều công nhân thì càng có nhiều người giàu... Lao động của người nghèo là cái mỏ của người giàu». Đầu thế kỷ XVIII, Becna đơ Manđơvilơ* cũng viết như sau: «Ở đâu mà tài sản được bảo vệ đầy đủ, thì ở đó sống không có tiền lại còn dễ hơn là sống không có người nghèo, vì không có người nghèo thì lấy ai lao động?.. Nếu không nên để cho công nhân bị đói, thì cũng không nên để cho họ có tiền để dành. Nếu đây đó có một người nào đó, do cố gắng lao động và chịu đựng thiếu thốn mà vươn lên khỏi cái cảnh nghèo khổ của họ, thì không ai nên ngăn cấm họ cả. Không ai có thể chối cãi được rằng, đối với từng cá nhân riêng lẻ, đối với từng gia đình riêng lẻ trong xã hội, thì sống một cuộc đời đạm bạc là một hành động khôn ngoan nhất. Nhưng lợi ích của tất cả mọi nước giàu có lại là ở chỗ làm thế nào để cho đại bộ phận những người nghèo không bao giờ bị ngồi không và bao giờ cũng tiêu hết số tiền kiếm được... Đối với những kẻ kiếm sống bằng lao động hằng ngày, thì chỉ có những sự thiếu thốn mới kích thích được họ làm việc cho kẻ khác; làm giảm nhẹ những sự thiếu thốn đó là khôn ngoan, nhưng nếu xóa bỏ hẳn những thiếu thốn đó thì thật là điên rồ. Điều duy nhất khiến cho người lao động trở nên siêng năng là một mức tiền công vừa phải. Tùy theo tình hình của họ, tiền công quá thấp sẽ làm cho họ chán nản hay tuyệt vọng, nhưng tiền công quá cao sẽ làm cho họ trở nên bướng bỉnh và lười biếng... Do đó, có thể đi đến kết luận rằng trong một nước tự do, ở đó chế độ

* Trong nguyên bản viết là Bertrand de Mendeville; chúng tôi chữa lại theo như trong bộ *Tư bản* (*B.T.*).

nô lệ đã bị cấm, thì sự giàu có vững chắc nhất chính là ở chỗ có đông đảo những người nghèo khổ chăm chỉ cần cù. Không những họ là cái nguồn vô tận để tuyển mộ lính thủy và lính bộ; hơn nữa, nếu không có họ thì không thể có được bất cứ một sự hưởng thụ nào, và người ta sẽ không thể sử dụng được sản phẩm của đất nước. Muốn cho «xã hội» (dĩ nhiên, xã hội này gồm những kẻ không lao động) được sung sướng, muốn cho nhân dân bằng lòng ngay cả với tình cảnh nghèo nàn của mình, thì đại đa số phải ở trong tình trạng ngu dốt và nghèo khổ. Trí thức mở rộng và làm tăng những ước vọng của chúng ta, và một người càng có ít ước vọng thì càng dễ được thỏa mãn».

Điều mà Manđơvilơ, một người chân thực và có đầu óc sáng suốt còn chưa hiểu được, đó là: cơ cấu của quá trình tích lũy làm tăng thêm, cùng với tư bản, khối lượng «những người nghèo khổ cần cù», nghĩa là những người làm thuê.

Trong những điều kiện tích lũy thuận lợi nhất cho công nhân như chúng ta vừa giả định, thì sự lệ thuộc của công nhân vào tư bản mang những hình thái có thể chịu đựng được. Một bộ phận ngày càng lớn trong số sản phẩm thặng dư của chính họ (số sản phẩm thặng dư này ngày càng tăng lên và được biến thành tư bản phụ thêm với những quy mô ngày càng lớn) quay trở về tay họ dưới hình thái tiền công, thành thử họ có thể mở rộng phạm vi hưởng thụ của họ, có thể đảm bảo tốt hơn quỹ tiêu dùng của họ về áo quần, bàn ghế, v.v. và để dành được chút ít tiền. Nhưng nếu quần áo, thức ăn và một sự đối đãi nói chung tốt hơn tuyệt nhiên không xóa bỏ được tình trạng lệ thuộc và bị bóc lột của người nô lệ thì điều đó cũng không xóa bỏ quan hệ lệ thuộc và bóc lột đối với người công nhân

làm thuê. Giá cả lao động tăng lên do tích lũy tư bản gây ra chỉ chứng tỏ rằng quy mô và trọng lượng của sợi dây xiềng bằng vàng, do chính bản thân người công nhân tự rèn cho mình, giờ đây cho phép họ đỡ bị căng thẳng hơn trước. Trong những điều kiện thuận lợi nhất, việc tăng tiền công cũng chỉ có nghĩa là giảm bớt số lao động không công mà người công nhân buộc phải cung cấp. Nhưng sự giảm bớt đó không bao giờ có thể tiếp tục mãi đến cái mức có thể đe dọa bản thân sự tồn tại của chế độ ấy. Hoặc giả là giá cả lao động cứ tiếp tục tăng lên, vì sự tăng lên đó không hề gây trở ngại cho quá trình tích lũy; điều đó không có gì là kỳ lạ cả, bởi vì như Ađam Xmít đã nói (1774): «Ngay cả khi lợi nhuận giảm, tư bản vẫn tiếp tục tăng lên, thậm chí lại còn tăng lên nhanh hơn trước nhiều... Ngay cả với một lợi nhuận nhỏ, một tư bản lớn nói chung cũng vẫn tăng lên nhanh hơn một tư bản nhỏ với lợi nhuận lớn». Trong trường hợp đó, rõ ràng là việc giảm bớt số lao động không công tuyệt nhiên không hề gây trở ngại gì cho việc mở rộng sự thống trị của tư bản. — Hoặc giả là tích lũy tư bản chậm lại do giá cả của lao động tăng lên, bởi vì tác dụng kích thích của lợi nhuận đã giảm đi. Tích lũy giảm xuống. Nhưng chính do sự giảm sút này mà không còn có nhu cầu lớn về sức lao động, do một sự tích lũy mạnh mẽ gây ra, và tiền công lại tụt xuống. Bằng cách đó, cơ cấu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa gạt bỏ một cách tự phát những trở ngại nhất thời mà nó tạo ra.

Như ta thấy trong trường hợp thứ nhất, không phải sự tăng thêm (tuyệt đối hay tương đối) của sức lao động hay của nhân khẩu công nhân bị chậm lại mà tư bản trở nên thừa thãi, mà trái lại, chính sự tăng thêm của tư bản làm cho sức lao động có thể bóc lột được

trở nên thiếu. Trong trường hợp thứ hai, không phải sự tăng thêm tuyệt đối hay tương đối của sức lao động hay của nhân khẩu công nhân làm cho tư bản trở nên không đủ; trái lại, chính việc tư bản giảm bớt đã làm cho sức lao động có thể bóc lột được — hay nói cho đúng ra là giá cả của nó — trở thành thừa. Chính những sự vận động tuyệt đối đó trong việc tích lũy tư bản đã phản ánh thành những sự vận động tương đối trong khối lượng sức lao động có thể bóc lột được, và vì vậy mà hình như chúng do sự vận động của bản thân khối lượng này gây ra. Do đó, nếu giải thích những hiện tượng của tích lũy bằng cách nói rằng nguyên nhân của những hiện tượng đó là do khi thì có quá nhiều, khi thì có quá ít công nhân làm thuê, thì như thế là hoàn toàn không thấy rõ những sự kiện thực tế.

Việc tăng tiền công không phải do quy mô hiện có của của cải xã hội, cũng không phải do lượng tư bản đã có, mà chỉ do sự tăng lên không ngừng của tích lũy và tốc độ của sự tăng lên đó quyết định. Cho đến đây, chúng ta chỉ mới xem xét quá trình đó với giả định cho rằng sức sản xuất của lao động không thay đổi, nghĩa là muốn sử dụng một số lượng tư liệu sản xuất như cũ thì phải dùng cũng một số lượng sức lao động như cũ và do đó sự phân chia tư bản thành *c* (bất biến) và *v* (khả biến) cũng không thay đổi. Nhưng sự giả định đó đã trở thành lỗi thời và đã bị bản thân quá trình đó bác bỏ.

Tích lũy làm tăng sức sản xuất của lao động. « Cũng cái nguyên nhân — Ađam Xmit nói — làm cho tiền công tăng lên, nghĩa là tư bản tăng lên, lại thúc đẩy năng lực sản xuất của lao động tăng lên và khiến cho một số lượng lao động nhỏ hơn cũng có thể sản xuất ra được một số lượng sản phẩm lớn hơn ». Nhưng việc

tăng sức sản xuất của lao động chỉ có nghĩa là cũng một số lượng sức lao động (*v*) như cũ lại tiêu dùng một số lượng tư liệu sản xuất (*c*) lớn hơn. Vậy trong quá trình tích lũy, cấu thành nội bộ, kỹ thuật « hữu cơ » của tư bản phải thay đổi như thế nào để cho một phần tương đối lớn hơn của tư bản được dùng vào tư liệu sản xuất (*c*) và một phần nhỏ hơn được dùng vào sức lao động (*v*).

Trong một tư bản nhất định, lúc đầu người ta dành 50% chẳng hạn cho tư liệu sản xuất và 50% cho sức lao động. Sau đó, do năng suất lao động phát triển, người ta dành 80% cho tư liệu sản xuất và 20% cho sức lao động, v.v.. Quy luật về sự tăng nhanh của bộ phận bất biến của tư bản so với bộ phận khả biến của nó, ở mỗi bước đều được chứng thực bởi sự phân tích so sánh giá cả của các hàng hóa, dù là so sánh những thời kỳ kinh tế khác nhau của cùng một nước, hay là so sánh những nước khác nhau trong cùng một thời kỳ.

Tuy nhiên, sự giảm sút của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến của nó, sự biến đổi đó trong cấu thành — *giá trị* của tư bản, chỉ nói lên gần đúng sự biến đổi trong cấu thành *kỹ thuật* của nó thôi. Nếu, chẳng hạn một tư bản đầu tư vào một xưởng kéo sợi hiện nay được phân chia thành 7/8 là bộ phận bất biến và 1/8 là bộ phận khả biến ; còn hồi đầu thế kỷ XVIII nó gồm một nửa là bất biến, một nửa là khả biến, thì trái lại cái khối lượng những nguyên liệu, tư liệu lao động, v.v. mà ngày nay một số lao động nhất định tiêu dùng một cách sản xuất trong một xưởng kéo sợi lại lớn gấp hàng mấy trăm lần so với hồi đầu thế kỷ XVIII. Thật vậy, năng suất lao động mà tăng lên thì giá trị các tư liệu lao động lại giảm xuống, thành

thử giá trị đó, tuy là đã lớn hơn trước, nhưng cũng còn xa mới tăng lên bằng mức mà năng suất lao động đã tăng lên*. Như vậy, sự chênh lệch giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến tăng lên ít hơn nhiều so với chênh lệch giữa khối lượng những tư liệu sản xuất mà tư bản bất biến đã chuyển hóa thành và khối lượng sức lao động mà tư bản khả biến đã chuyển hóa thành.

Vả lại, nếu quá trình tích lũy làm giảm lượng *tương đối* của bộ phận khả biến của tư bản, thì quá trình đó không hề gạt bỏ việc tăng lên *tuyệt đối* của nó. Chúng ta lại giả định rằng lúc ban đầu một giá trị tư bản phân thành 50 *c* và 50 *v*, và sau đó, thành 80 *c* và 20 *v*. Nếu trong thời gian đó, tư bản đã từ 120.000 frăng ban đầu tăng lên thành 360.000 frăng, thì bộ phận khả biến của nó sẽ tăng thêm 1/5 và sẽ là 72.000 frăng, chứ không phải là 60.000 frăng. Nhưng nếu như trước đây, chỉ cần tăng tư bản lên 20% cũng đủ để làm tăng số cầu về lao động lên 20%, thì bây giờ, muốn đạt tới kết quả đó, người ta phải tăng số tư bản ban đầu lên gấp 3 lần.

Trên kia, chúng ta đã chứng minh rằng sự phát triển sức sản xuất xã hội của lao động giả định phải có sự hợp tác trên quy mô lớn, và chỉ có trong điều kiện đó người ta mới có thể tổ chức sự phân công và phối hợp lao động, tiết kiệm những tư liệu sản xuất bằng cách tập trung những tư liệu đó trên quy mô lớn, dùng những

---

* Trong bộ *Tư bản*, câu đó nguyên văn như sau: « Sở dĩ như vậy chỉ là vì cùng với việc tăng lên của năng suất lao động, thì không những khối lượng của những tư liệu sản xuất do nó tiêu dùng tăng lên, mà cả giá trị của những tư liệu đó cũng giảm xuống so với khối lượng của chúng. Như vậy, giá trị của chúng tăng lên một cách tuyệt đối, nhưng tăng lên không phải theo cùng một tỷ lệ với quy mô của chúng » (*C. Mác và F. Engen, Toàn tập*, bản tiếng Nga, t. 23, tr. 637) (*B.T.*).

lực lượng tự nhiên to lớn phục vụ sản xuất, tạo ra những tư liệu lao động mà về phương diện vật chất người ta chỉ có thể dùng chung được thôi *, chẳng hạn như những máy móc, và tiến hành việc biến quá trình sản xuất thành việc áp dụng khoa học vào quá trình công nghệ [application technologique de la science]. Trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, trong đó tư liệu sản xuất là sở hữu của tư nhân, trong đó người thợ thủ công riêng rẽ và độc lập sản xuất hàng hóa, hoặc đem bán sức lao động của mình với tư cách hàng hóa vì không có những tư liệu cho phép anh ta có thể sử dụng trực tiếp sức lao động của mình, trong nền sản xuất hàng hóa đó thì giả thiết nói trên — tức là sự hợp tác — chỉ có thể thực hiện được bằng cách tăng thêm những tư bản cá biệt, hoặc trong chừng mực mà những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt xã hội biến thành sở hữu riêng của các nhà tư bản. Trên cơ sở của nền sản xuất hàng hóa, thì sản xuất với quy mô lớn chỉ có thể phát triển được dưới hình thức tư bản chủ nghĩa mà thôi. Vậy, nền sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa giả định phải có một sự tích lũy tư bản nào đó trong tay những người sản xuất cá biệt. Nhưng, tất cả những phương pháp nhằm mục đích tăng năng suất xã hội của lao động và được xây dựng trên cơ sở đó đồng thời cũng là những phương pháp làm tăng thêm giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư, sản phẩm thặng dư này đến lượt nó lại trở thành yếu tố cấu thành tích lũy. Những pháp pháp đó đồng thời cũng là những phương pháp

---

* Trong bộ *Tư bản*, nguyên văn đoạn này như sau: «tạo ra những tư liệu lao động chẳng hạn như hệ thống máy móc v.v. mà chỉ riêng bản chất vật chất của chúng cũng đã khiến cho chúng chỉ có thể sử dụng chung được thôi...» (sách đã dẫn trên) (*B.T.*).

đẩy nhanh tích lũy tư bản. Vậy là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển cùng với sự tích lũy tư bản, và sự tích lũy tư bản cũng phát triển cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hai nhân tố kinh tế đó, do mối quan hệ qua lại phức tạp thúc đẩy lẫn nhau, lại tạo ra sự thay đổi trong kết cấu kỹ thuật của tư bản, khiến bộ phận khả biến của tư bản không ngừng giảm xuống so với bộ phận bất biến của nó.

Mọi tư bản cá biệt đều là một sự tích tụ ít hay nhiều những tư liệu sản xuất, với một sự chỉ huy tương ứng đối với một đạo quân gồm ít hay nhiều công nhân. Mọi tích lũy đều trở thành một phương tiện để tích lũy nhiều hơn nữa. Khối lượng của cải làm chức năng tư bản càng tăng lên thì nó càng làm cho tư bản tích tụ vào tay những nhà tư bản cá biệt; vậy là nó mở rộng cái cơ sở của nền sản xuất đại quy mô và của những phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Tư bản xã hội tăng lên do chỗ nhiều tư bản cá biệt tăng lên. Đồng thời, một số bộ phận nào đó tách khỏi những tư bản ban đầu và hoạt động với tư cách là những tư bản mới, độc lập. Sự phân chia tài sản trong một số gia đình các nhà tư bản ở đây có một tác dụng lớn. Cùng với tích lũy tư bản, thì số nhà tư bản cũng tăng lên ít hay nhiều. Vậy không những sự tích lũy và sự tích tụ đi kèm theo nó bị phân tán ra nhiều điểm, mà việc tăng lên của những tư bản đang hoạt động cũng xen kẽ chằng chịt với việc tạo ra những tư bản mới và việc phân chia những tư bản cũ. Vậy, nếu một mặt, tích lũy biểu hiện thành sự tích tụ ngày càng nhiều những tư liệu sản xuất và sự chỉ huy lao động, thì mặt khác nó lại là sự xô đẩy nhau của nhiều tư bản cá biệt.

Sự phân tán tổng tư bản xã hội thành rất nhiều tư bản cá biệt bị sức hút của nó đối lập lại. Đó là sự tích

tụ những tư bản đã hình thành, là việc thủ tiêu tính độc lập riêng của chúng, là việc nhà tư bản này tước đoạt nhà tư bản khác, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn. Quá trình này khác sự tích lũy ở chỗ nó chỉ đòi hỏi một sự phân phối khác đối với những tư bản hiện có và đang hoạt động, và do đó, trường hoạt động của nó không bị hạn chế bởi sự tăng lên tuyệt đối của của cải xã hội. Tư bản tập trung rất nhiều vào tay một người, bởi vì tư bản đã chạy ra khỏi tay của nhiều người. Đó là sự *tập trung* theo đúng nghĩa của nó, khác với sự *tích lũy* và sự *tích tụ*.

Cạnh tranh được tiến hành bằng cách hạ giá hàng. Trong những điều kiện khác không thay đổi, hàng hóa rẻ là do năng suất lao động quyết định, mà năng suất lao động lại tùy thuộc vào quy mô sản xuất. Ngoài ra, ta còn phải nhớ rằng cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì quy mô tối thiểu của một tư bản cá biệt, cần thiết để tiến hành kinh doanh một cách bình thường, cũng tăng lên. Vì vậy, các tư bản nhỏ cố đổ xô vào những lĩnh vực sản xuất mà đại công nghiệp chỉ mới chiếm lĩnh được lỗ chỗ hoặc chưa hoàn toàn. Cạnh tranh bao giờ cũng kết thúc bằng sự phá sản của rất nhiều nhà tư bản nhỏ, còn tư bản của họ thì một phần bị tiêu diệt, một phần chuyển vào tay của kẻ chiến thắng. Ngoài ra, cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa còn phát triển một thế lực hoàn toàn mới, đó là tín dụng. Lúc đầu tín dụng trở thành một thứ vũ khí mới và mạnh trong cuộc đấu tranh giữa những kẻ cạnh tranh với nhau. Sau đó, bằng những sợi dây vô hình, tín dụng đặt vào tay những nhà tư bản cá lẻ hay liên hợp, những phương tiện tài chính nằm rải rác trong xã hội và ở

dưới hình thức những khối lượng ít nhiều to lớn. Tín dụng cấu thành một bộ máy đặc thù để tập trung tư bản *.

Cùng với sự phát triển của tích lũy và của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, thì sự tập trung tư bản tăng lên. Về phía nó, sự tập trung lại trở thành một trong những đòn bẩy lớn cho sự phát triển đó.

Khắp mọi nơi, việc tăng quy mô các xí nghiệp công nghiệp đều là điểm xuất phát để tổ chức lao động tập thể một cách rộng lớn hơn, để phát triển mạnh mẽ hơn những động lực vật chất của nó [nghĩa là để dần dần biến những quá trình sản xuất phân tán và thủ cựu thành những quá trình sản xuất được phối hợp trên quy mô toàn xã hội và được điều khiển một cách khoa học] **.

Nhưng rõ ràng là tích lũy, tức là sự tăng lên dần dần của tư bản, nhờ giá trị thặng dư tư bản hóa, là một quá trình vô cùng chậm chạp so với sự tập trung

---

* Đoạn này trong nguyên bản bộ *Tư bản* như sau: « Ngoài ra cùng với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì một lực lượng hoàn toàn mới cũng phát triển lên: đó là tín dụng; lúc đầu, nó bí mật lẻn vào với tư cách là một kẻ giúp việc khiêm tốn cho tích lũy; bằng những sợi dây vô hình, nó kéo vào tay những nhà tư bản cá biệt hay liên hợp những phương tiện tài chính nằm rải rác thành từng khối nhỏ hay lớn ở trên bề mặt của xã hội; nhưng chẳng bao lâu thì nó trở thành một vũ khí mới và đáng sợ trong cuộc đấu tranh cạnh tranh, và cuối cùng thì biến thành một bộ máy xã hội khổng lồ để tập trung tư bản » (S.đ.d., tr. 640) (*B.T.*).

** Chúng tôi có chữa lại câu này theo nguyên bản bộ *Tư bản*; đoạn trong dấu ngoặc vuông [ ], là do chúng tôi trích trong bộ *Tư bản*, để bạn đọc dễ hiểu nội dung câu này hơn. (S.đ.d., tr. 642) (*B.T.*).

là quá trình chỉ tập hợp và sắp xếp lại những tư bản đã có.

Nếu người ta phải chờ cho đến khi tích lũy cho phép một vài tư bản tư nhân đạt tới những quy mô đủ xây dựng được những đường sắt, thì có lẽ ngày nay thế giới vẫn chưa có đường sắt. Ngược lại, nhờ có các công ty cổ phần, sự tập trung đã làm việc đó trong nháy mắt. Trong khi tăng cường và đẩy nhanh sự tích lũy, thì tập trung đồng thời cũng mở rộng và đẩy nhanh những sự biến đổi trong kết cấu kỹ thuật của tư bản, những sự biến đổi này làm tăng thêm bộ phận bất biến của tư bản bằng cách lấn sang bộ phận khả biến của nó, và do đó, giảm bớt tương đối số cầu về lao động.

Những khối lượng tư bản, tích lũy được ngày này qua ngày khác nhờ sự tập trung, cũng sinh sôi nảy nở như những tư bản khác, nhưng nhanh hơn, và do đó, trở thành những đòn bẩy mới của tích lũy.

Sự bành trướng ngày càng lớn của những tư bản cá biệt trở thành cơ sở vật chất cho một sự đảo lộn liên tục trong phương thức sản xuất. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không ngừng chiếm lấy những ngành công nghiệp mà nó chỉ mới chiếm được từng phần hay một cách hình thức mà thôi. Nhưng trên địa hạt mà nó đã thống trị, có những ngành công nghiệp khác được thành lập và dĩ nhiên là phụ thuộc vào nó. Cuối cùng, trong những ngành công nghiệp mà sự kinh doanh tư bản chủ nghĩa đã vững vàng, thì có thể nói là năng suất lao động được trồng trong nhà kính ấm. Trong mọi trường hợp, số lượng công nhân đều giảm đi theo tỷ lệ với khối lượng tư liệu sản xuất được sử dụng. Một bộ phận tư bản ngày càng lớn được chuyển hóa thành tư liệu sản xuất, một bộ phận ngày càng nhỏ

được chuyển hóa thành sức lao động. Khi tăng quy mô, trình độ tập trung và hiệu lực kỹ thuật, thì những tư liệu sản xuất ngày càng ít trở thành những phương tiện để thuê công nhân. Một chiếc máy cày chạy bằng hơi nước là một tư liệu sản xuất có hiệu lực hơn chiếc cày thường rất nhiều, nhưng tư bản dùng để mua máy cày chạy hơi nước lại mang lại cộng việc cho người công nhân ít hơn nhiều so với khi nó được dùng để mua cày thường.

Trước tiên, chính do bỏ thêm tư bản mới vào tư bản cũ mà người ta có thể mở rộng những điều kiện vật chất của quá trình sản xuất và đảo lộn những điều kiện này về mặt kỹ thuật. Nhưng chẳng bao lâu, toàn bộ tư bản cũ ít hay nhiều sẽ thay đổi về cấu tạo và biến đổi về kỹ thuật, khi tư bản này hết thời phục vụ, và do đó, được thay thế bằng tư bản mới.

Vậy là, một mặt, tư bản phụ thêm hình thành trong quá trình tích lũy sẽ thu hút, một cách tỷ lệ với đại lượng của nó, một số công nhân ngày càng ít đi. Mặt khác, tư bản cũ từng thời kỳ được tái sản xuất ra với một cấu tạo mới, ngày càng giãn bớt công nhân mà trước kia nó đã sử dụng.

. . .

Sự phát triển của năng suất lao động, sự thay đổi do nó gây ra trong cấu tạo hữu cơ của tư bản, hai hiện tượng đó không phải chỉ đi song song với sự tiến bộ của tích lũy hay với sự tăng thêm của cải của xã hội: chúng diễn ra vô cùng nhanh hơn, vì sự tích lũy giản đơn, hay sự tăng lên tuyệt đối của tổng tư bản, diễn ra cùng với việc tập trung những tư bản cá biệt, và vì sự biến đổi về mặt kỹ thuật của số tư bản phụ thêm

diễn ra cùng với việc biến đổi về mặt kỹ thuật của tư bản ban đầu. Như vậy, cùng với sự tăng lên của tích lũy, thì quan hệ giữa bộ phận bất biến và bộ phận khả biến của tư bản cũng thay đổi; lúc đầu, quan hệ đó là 1:1, về sau trở thành 2:1, 3:1, 4:1, 5:1, 6:1, 7:1, v.v., thành thử tư bản càng tăng lên thì không phải là một nửa tổng giá trị của nó, mà chỉ 1/3, 1/4, 1/5, 1/6, 1/7, 1/8, v.v. được chuyển hóa thành sức lao động, và 2/3, 3/4, 4/5, 5/6, 6/7, 7/8, v.v. thành tư liệu sản xuất. Vì số cầu về lao động không phải do quy mô của tổng tư bản, mà do quy mô của bộ phận khả biến của nó quyết định, nên tổng tư bản càng tăng thì số cầu đó càng giảm xuống, chứ không phải tăng lên một cách tỷ lệ như trên kia chúng ta đã giả định. Nó giảm xuống một cách tương đối so với lượng của tổng tư bản, và đại lượng này tăng lên thì nó giảm xuống theo một cấp số ngày càng lớn. Đúng là tổng tư bản mà tăng lên, thì bộ phận khả biến, hay sức lao động nhập vào tư bản, cũng tăng lên, nhưng tăng lên theo một tỷ lệ ngày càng giảm đi. Những khoảng thời gian trong đó tích lũy tác động như là việc đơn thuần mở rộng sản xuất trên một cơ sở kỹ thuật nhất định, thì ngày càng ngắn. Trước hết, tích lũy của tổng tư bản phải được đẩy nhanh theo một cấp số ngày càng lớn để có thể thu hút được một số công nhân phụ thêm nhất định, và thậm chí chỉ để có thể — do những sự biến đổi không ngừng trong tư bản cũ — cho những công nhân đang làm việc có việc làm. — Sự tích lũy ngày càng lớn đó và sự tập trung đó đến lượt chúng lại gây ra những sự thay đổi mới trong cấu tạo của tư bản, hoặc gây ra một sự giảm bớt mới, nhanh hơn nữa, của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến của nó. Mặt khác, sự giảm sút tương đối đó của bộ phận khả biến

của tư bản — được đẩy nhanh cùng với sự tăng lên của tổng tư bản, hơn nữa lại được đẩy nhanh hơn chính ngay sự tăng lên của tổng tư bản — lại biểu hiện ra như là sự tăng thêm tuyệt đối của nhân khẩu công nhân, xảy ra nhanh hơn sự tăng thêm của tư bản khả biến, hoặc của những phương tiện thuê mướn nhân khẩu đó. Vậy, tích lũy tư bản chủ nghĩa sản sinh ra một nhân khẩu công nhân thừa so với nhu cầu tự tăng lên của tư bản. Vậy là khi sản xuất ra sự tích lũy tư bản, nhân khẩu công nhân cũng đồng thời sản xuất ra — theo những tỷ lệ ngày càng lớn — những phương tiện làm cho họ trở thành nhân khẩu thừa tương đối. Đó là quy luật nhân khẩu đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mỗi phương thức sản xuất đều có quy luật nhân khẩu riêng, có tính chất lịch sử của nó. Một quy luật nhân khẩu trừu tượng chỉ tồn tại đối với thực vật và động vật chừng nào còn chưa có sự can thiệp của con người mà thôi.

Nhưng nếu tích lũy, hay sự tăng lên của của cải trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, nhất thiết phải sản sinh ra một nhân khẩu công nhân thừa, thì số nhân khẩu thừa này đến lượt nó, lại trở thành cái đòn bẩy của tích lũy tư bản chủ nghĩa, và thậm chí còn trở thành một điều kiện tồn tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nữa. Đối với công nghiệp, số nhân khẩu thừa đó cấu thành đội quân công nghiệp trù bị mà tư bản có thể sử dụng và thuộc về tư bản một cách tuyệt đối như thể nó đã được chính nhà tư bản xuất tiền ra để nuôi dưỡng. Đối với những nhu cầu luôn luôn biến động của tư bản, thì nhân khẩu thừa đó cung cấp một nhân liệu luôn luôn sẵn sàng để cho người ta sử dụng, bao giờ cũng có thể bóc lột được và độc lập với những giới hạn của sự tăng tự nhiên của dân số. Cùng với sự

tích lũy và sự phát triển của năng suất lao động kèm theo nó, thì sức bành trướng bất thần của tư bản cũng tăng lên. Khối lượng của cải xã hội, tăng lên cùng với quá trình tích lũy và có thể chuyển thành tư bản phụ thêm, chảy dồn dập vào những ngành sản xuất cũ mà thị trường mở rộng ra một cách bất ngờ, hoặc vào những ngành mới, như đường sắt chẳng hạn, do sự mở rộng các ngành cũ đòi hỏi. Trong những trường hợp đó cần phải làm như thế nào để người ta có thể ném ngay lập tức những khối lượng lớn những người lao động vào những điểm quyết định mà không thay đổi quy mô sản xuất trong các lĩnh vực khác*. Nạn nhân khẩu thừa cho phép người ta làm được điều đó. Con đường đời đặc trưng của nền công nghiệp hiện đại, mang hình thức một chu kỳ 10 năm gồm những thời kỳ hoạt động bình thường, sản xuất rất mạnh, khủng hoảng và đình trệ, một chu kỳ gián đoạn bởi những biến động không lớn, — con đường đời đó dựa trên sự thường xuyên hình thành, thu hút ít nhiều, rồi lại hình thành đội quân công nghiệp trù bị hay nhân khẩu thừa.

Con đường đời đặc trưng ấy của nền công nghiệp hiện đại mà chúng ta chưa hề quan sát thấy trong bất cứ thời đại nào trước đây của nhân loại, cũng không thể có được trong thời kỳ thơ ấu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lúc bấy giờ, cấu tạo của tư bản, c và v chỉ thay đổi dần dần thôi. Do đó, nói chung số cầu về lao động tăng lên theo tỷ lệ với tích lũy tư bản. Dù sự tăng lên đó của tích lũy tư bản chậm chạp như thế nào chăng nữa so với thời đại hiện nay, nó cũng đã vấp phải những giới hạn tự nhiên của nhân khẩu công nhân

---

* Chúng tôi chữa lại câu này theo đúng nguyên văn bộ *Tư bản* (S.đ.d., tr. 647) (*B.T.*).

có thể bóc lột được; những giới hạn này chỉ có thể bị xóa bỏ bằng bạo lực mà thôi, như sau này chúng ta sẽ thấy. Việc mở rộng quy mô sản xuất một cách đột ngột và nhảy vọt là tiền đề của việc thu hẹp quy mô đó; việc thu hẹp này đến lượt nó, lại gây ra việc mở rộng quy mô sản xuất; nhưng việc mở rộng này không thể thực hiện được, nếu không có một nhân liệu có thể bóc lột được, nếu số công nhân không tăng lên một cách độc lập với sự tăng lên tự nhiên của dân số. Sự tăng lên đó được tạo ra bởi một quá trình giản đơn không ngừng «giải phóng» một bộ phận công nhân bằng những phương pháp giảm bớt số công nhân có việc làm so với sự tăng lên của sản xuất. Do đó, toàn bộ hình thức vận động đặc trưng của nền công nghiệp hiện đại bắt nguồn từ việc không ngừng biến một bộ phận nhân khẩu công nhân thành những công nhân không có việc làm hoặc chỉ có việc làm một nửa. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể thỏa mãn với số lượng sức lao động nhàn rỗi mà sự tăng thêm tự nhiên của dân số cung cấp cho nó. Muốn cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hoạt động một cách tự do, nó cần có một đạo quân công nghiệp trù bị, không phụ thuộc vào giới hạn tự nhiên đó.

Cho đến nay, chúng ta giả định rằng sự tăng lên hay giảm xuống của tư bản khả biến phù hợp một cách chính xác với việc tăng lên hay giảm xuống của số công nhân đang làm việc. Nhưng, ngay khi số công nhân vẫn ở mức cũ hay thậm chí giảm xuống, tư bản khả biến vẫn tăng lên nếu như người công nhân cá biệt cung cấp nhiều lao động hơn, và do đó, tiền công của anh ta tăng lên mặc dầu giá cả lao động không thay đổi hay thậm chí còn giảm xuống, nhưng giảm xuống chậm hơn tốc độ tăng của khối lượng lao động. Lợi ích tuyệt đối

của mỗi nhà tư bản là làm thế nào bòn rút được một số lượng lao động nhất định từ một số công nhân ít hơn, chứ không phải nhiều hơn, mặc dù số công nhân này được trả công theo mức cũ hay thậm chí theo mức thấp hơn*. Trong trường hợp sau, việc ứng tư bản bất biến tăng lên một cách tỷ lệ với khối lượng lao động được sử dụng; trong trường hợp thứ nhất, việc ứng trước ấy tăng lên chậm hơn nhiều. Quy mô của sản xuất càng lớn, thì nhân tố này càng có ý nghĩa quyết định: ảnh hưởng của nó tăng lên cùng với sự tích lũy tư bản.

Chúng ta đã thấy rằng sự phát triển của phương thức tư bản chủ nghĩa và của sức sản xuất của lao động — vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của tích lũy — cho phép nhà tư bản thực hiện một số lượng lao động lớn hơn với một chi phí tư bản khả biến như cũ, bằng cách tăng quy mô hoặc tăng cường độ bóc lột sức lao động cá thể. Chúng ta cũng đã thấy rằng với một giá trị tư bản như cũ, hắn ta mua được nhiều sức lao động hơn, bằng cách thay thế ngày càng nhiều những công nhân khéo léo bằng những công nhân ít khéo léo hơn, đàn ông bằng đàn bà, người lớn bằng thiếu niên và trẻ em. Vậy, cùng với sự tiến bộ của tích lũy, thì một mặt, tư bản khả biến thực hiện được nhiều lao động hơn mà không cần thuê thêm công nhân, và mặt khác, một tư bản khả biến lớn như cũ, với một khối lượng sức lao động như cũ, lại vận dụng được nhiều lao động hơn, và cuối cùng nó vận dụng một số lượng sức lao động hạng kém hơn bằng cách loại bỏ những sức lao động hạng trên.

---

* Câu này chúng tôi chữa lại theo nguyên bản của bộ *Tư bản*, để cho ăn ý với câu sau, và do đó, rõ nghĩa hơn (*B.T.*).

Vì vậy, việc sản xuất ra một nhân khẩu thừa tương đối hay là việc dẫn công nhân diễn ra nhanh hơn sự đảo lộn kỹ thuật — do sự tiến bộ của tích lũy đẩy nhanh — của quá trình sản xuất, và nhanh hơn sự giảm xuống tương đối — một sự giảm xuống tương ứng với sự đảo lộn nói trên — của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến. Nếu tăng về quy mô và hiệu lực, những tư liệu sản xuất trở thành một phương tiện ngày càng bớt thuê công nhân, thì tỷ lệ đó giữa bộ phận khả biến và bộ phận bất biến còn phải chịu một sự biến đổi nữa, do chỗ sức sản xuất của lao động mà tăng lên, thì tư bản cũng tạo ra cho mình một lượng cung về lao động nhanh hơn là lượng cầu của nó về lao động. Lao động quá mức của những công nhân có việc làm làm tăng hàng ngũ của đạo quân trù bị, và ngược lại, áp lực ngày càng lớn do sự cạnh tranh của quân trù bị này gây ra đối với những công nhân có việc làm, lại bắt buộc những người này phải làm việc quá mức và phải phục tùng mệnh lệnh của tư bản. Dùng lao động quá mức của một bộ phận trong giai cấp công nhân để buộc bộ phận khác trong giai cấp đó phải lâm vào cảnh ăn không ngồi rồi, đó là thủ đoạn làm giàu của các nhà tư bản cá biệt và đồng thời đó cũng là thủ đoạn đẩy nhanh việc sản xuất ra đội quân công nghiệp trù bị có quy mô thích ứng với sự tiến bộ của tích lũy xã hội. Nước Anh cung cấp cho ta một thí dụ về ý nghĩa quan trọng của nhân tố ấy trong sự hình thành nạn nhân khẩu thừa tương đối. Nước đó có những phương tiện phi thường để «tiết kiệm» lao động. Tuy nhiên, nếu ngày mai đây lao động ở khắp nơi đều được giới hạn lại

theo những quy mô hợp lý, và được phân phối vào những tầng lớp khác nhau trong giai cấp công nhân, tùy theo lứa tuổi và giới tính, thì nhân khẩu công nhân hiện có sẽ tuyệt đối không đủ để tiếp tục tiến hành nền sản xuất trong nước theo quy mô hiện nay. Lúc đó, người ta sẽ phải biến những công nhân hiện nay gọi là « không sản xuất » thành những người « sản xuất ».

Nói tóm lại, những sự thay đổi chung của tiền công chỉ hoàn toàn do sự mở rộng hay sự thu hẹp của đạo quân công nghiệp trù bị, phù hợp với các giai đoạn thay thế nhau trong chu kỳ công nghiệp, điều tiết mà thôi. Do đó, những sự thay đổi chung đó, không phải do sự vận động của con số tuyệt đối của nhân khẩu công nhân quyết định, mà do quan hệ biến đổi theo đó giai cấp công nhân phân thành đạo quân tại ngũ và đạo quân trù bị, quyết định; do sự tăng lên hay giảm xuống của số nhân khẩu thừa tương đối và do mức độ mà số nhân khẩu thừa này khi thì bị thu hút, khi thì bị thải ra quyết định. Nét đặc trưng đối với nền công nghiệp hiện đại là chu kỳ 10 năm và những giai đoạn chu kỳ vốn có của nó; trong quá trình tích lũy, những giai đoạn này lại bị đứt quãng ngày càng dày bởi những biến động bất thường nối tiếp nhau. Và đối với một nền công nghiệp như vậy, nếu có một quy luật như sau thì thật là tốt đẹp biết bao: quy luật sẽ điều tiết số cầu và số cung về lao động không phải bằng cách mở rộng hay thu hẹp tư bản, nghĩa là điều tiết không phải theo những nhu cầu từng lúc của việc làm tăng tư bản, khiến thị trường lao động trở nên khi thì không đủ do tư bản bành trướng ra, khi thì lại tương đối thừa ứ do tư bản thu hẹp lại — mà trái lại, quy luật đó lại làm cho sự vận động của tư bản phụ thuộc vào sự vận động tuyệt đối của khối lượng dân

số. Nhưng quy luật ấy chỉ là giáo điều của khoa kinh tế chính trị. Theo giáo điều đó, thì do tích lũy tư bản mà tiền công tăng lên. Tiền công tăng lên sẽ làm cho nhân khẩu công nhân tăng lên nhanh chóng hơn, và tiếp tục tăng lên cho đến lúc thị trường lao động bị tràn ngập, nghĩa là cho đến lúc tư bản trở thành tương đối không đủ so với lượng cung của công nhân. Tiền công tụt xuống, thế là mặt trái của chiếc huân chương liền hiện ra. Do tiền công hạ xuống, nhân khẩu công nhân dần dần giảm xuống tới mức mà so với nó, tư bản lại trở thành thừa, hoặc giả là — như ý kiến của một số người khác — sự giảm sút tiền công, và do đó, sự tăng thêm việc bóc lột công nhân lại đẩy nhanh tích lũy, trong khi đó mức tiền công thấp sẽ kìm hãm sự sinh sôi nảy nở của giai cấp công nhân. Như vậy là lại hình thành nên những điều kiện trong đó lượng cung về lao động lại thấp hơn lượng cầu về lao động, và tiền công lại tăng lên, v.v.. Thật là một phương thức vận động tuyệt vời đối với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển! Nhưng trước khi việc tăng tiền công có thể gây ra một sự tăng lên tích cực nào đó của số nhân khẩu thực sự có khả năng lao động, thì cái thời hạn cần thiết để tiến hành một chiến dịch công nghiệp, mở trận và thắng trận cũng đã qua từ lâu rồi.

Giữa những năm 1849 và 1859, cùng một lúc với việc giảm giá cả ngũ cốc, lại xảy ra một sự tăng tiền công (thuần túy danh nghĩa, ít ra là về mặt thực tiễn) trong những vùng nông nghiệp nước Anh. Ở Uynsai, tiền công hằng tuần từ 7 silinh tăng lên đến 8 silinh, ở Đô-xetsai tiền công tăng từ 7 hay 8 lên 9 silinh, v.v.. Đó là hậu quả của tình hình nhân khẩu thừa trong nông nghiệp giảm bớt một cách không bình thường, do mộ

lính, do sự phát triển lớn lao của công cuộc xây dựng đường sắt, nhà máy, công xưởng, hầm mỏ, v.v.. Tiền công càng thấp, thì con số phần trăm biểu hiện mọi khoản tăng tiền công lại càng lớn, dầu đó là một khoản tăng rất ít ỏi. Ví dụ, nếu tiền công hằng tuần tăng từ 20 lên 22 silinh, thì mức tăng 10%; trái lại nếu tiền công đó tăng từ 7 lên 9 silinh thì mức tăng là $28\frac{4}{7}$%, điều đó nghe rất kêu. Dù sao thì bọn fermiers cũng đã kêu la ầm ĩ và tờ *Economist* ở Luân-đôn cũng đã nói một cách rất nghiêm túc đến «một sự tăng tiền công phổ biến và khá nhiều», khi bàn về những tiền công chết đói ấy. Lúc bấy giờ, bọn fermiers đã làm gì? Có phải là họ đã chờ cho đến khi nhờ số tiền công hấp dẫn đó mà con số công nhân nông nghiệp sinh sôi nảy nở đến mức tiền công lại giảm xuống như khoa kinh tế giáo điều mong muốn? Không phải thế, họ dùng thêm máy móc, và chẳng bao lâu, công nhân lại trở thành thừa đến mức thỏa mãn được ngay cả các fermiers. Lúc đó, có «nhiều tư bản hơn» được đầu tư vào nông nghiệp và dưới một hình thức có năng suất hơn, vì thế số cầu về lao động không những giảm xuống một cách tương đối mà còn giảm xuống một cách tuyệt đối.

Giáo điều đó của khoa kinh tế tư sản đã lẫn lộn những quy luật điều tiết sự vận động chung của tiền công hay mối quan hệ giữa giai cấp công nhân — tức là sức lao động tổng hợp — và tổng tư bản xã hội, với những quy luật điều tiết sự phân phối nhân khẩu công nhân giữa các lĩnh vực sản xuất cá biệt. Ví dụ khi tình hình thuận lợi, sự tích lũy được tiến hành rất mạnh trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, lợi nhuận ở đó cao hơn mức trung bình và tư bản bỏ

thêm chảy dồn về đó, thì dĩ nhiên là số cầu về lao động và tiền công đều tăng lên. Tiền công cao hơn thu hút một bộ phận lớn hơn của nhân khẩu công nhân vào lĩnh vực có điều kiện thuận lợi, cho đến khi lĩnh vực này đầy ứ sức lao động; và tiền công lại rơi xuống mức trung bình trước kia hay thậm chí còn tụt xuống thấp hơn nữa, nếu như sức lao động đổ dồn về lĩnh vực đó quá nhiều. Lúc đó, công nhân không những thôi không đổ dồn về ngành sản xuất đó nữa, mà thậm chí còn rút bớt đi nơi khác. Ở đây, nhà kinh tế chính trị tưởng rằng họ đã hiểu được « ở đâu và như thế nào » mà khi tiền công tăng lên, số lượng công nhân tăng lên một cách tuyệt đối; và khi số lượng công nhân tăng lên tuyệt đối, tiền công lại hạ xuống; nhưng thực ra, hắn chỉ quan sát được sự biến động có tính chất cục bộ của thị trường lao động của một lĩnh vực sản xuất cá biệt, chỉ nhìn thấy có sự phân phối nhân khẩu lao động giữa những lĩnh vực đầu tư tư bản khác nhau, tùy theo những nhu cầu hay thay đổi của nó.

Trong những thời kỳ đình đốn hay hưng thịnh trung bình, đội quân công nghiệp trù bị gây áp lực đối với đội quân lao động tại ngũ, còn trong những thời kỳ sản xuất thừa và bộc phát thì nó kìm hãm những yêu sách của đạo quân này. Do đó, số nhân khẩu thừa tương đối là cái bối cảnh vận động của quy luật cung cầu về lao động. Nó buộc quy luật đó phải vận động trong những giới hạn tuyệt đối phù hợp với lòng thèm khát bóc lột và nguyện vọng thống trị của tư bản.

Ở đây, chúng ta cần phải trở lại một trong những thành tích lớn của những phái tán dương kinh tế. Chúng ta hãy nhớ lại rằng [1], khi do sử dụng máy mới hay do

1. Xem trên đây, ch. 10, tr. 190.

tăng thêm máy kiểu cũ mà một bộ phận tư bản khả biến chuyển hóa thành tư bản bất biến, nhà kinh tế — tán dương không nói rằng điều đó trói buộc tư bản và giải phóng công nhân, mà nói rằng điều đó giải phóng tư bản cho công nhân. Chỉ bây giờ chúng ta mới có thể đánh giá đúng sự trơ trẽn của kẻ tán dương. Trong thực tế, không phải chỉ có công nhân trực tiếp bị máy móc thay thế được giải phóng, mà cả những người thay thế họ, và cái toán phụ thêm được thu hút đều đặn khi xí nghiệp mở rộng một cách bình thường trên cơ sở cũ của nó. Tất cả những công nhân đó đều được «giải phóng», và bất kỳ một tư bản mới nào muốn hoạt động cũng đều có thể sử dụng được họ. Dù cho tư bản đó thu hút những công nhân này hay những công nhân khác, thì ảnh hưởng đối với lượng cầu chung về lao động vẫn là bằng không, chừng nào số tư bản mới ấy chỉ vừa đủ để thu hút ra khỏi thị trường số công nhân bị máy móc ném vào đó. Nếu tư bản đó thu hút ít công nhân hơn, thì số công nhân thừa sẽ tăng lên ; nếu nó sử dụng nhiều hơn, thì lượng cầu chung về lao động sẽ chỉ tăng bằng con số chênh lệch giữa số công nhân có việc làm và số công nhân «được giải phóng». Như vậy, việc tăng lượng cầu về lao động do những tư bản phụ thêm đang tìm chỗ đầu tư gây ra, trong mọi trường hợp đều bị trung hòa theo mức độ nó được thỏa mãn nhờ số công nhân bị máy móc ném ra hè phố. Nói một cách khác, cơ cấu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chăm lo sao cho việc tăng lên tuyệt đối của tư bản *không* kéo theo một sự tăng lên tương ứng của lượng cầu chung về lao động. Và chính điều đó lại được kẻ tán dương gọi là sự đền bù cho sự nghèo khốn, đau khổ và cái khả năng chết đói của những công nhân không có kế sinh nhai!

Vì thế, khi công nhân nhận thấy họ lao động càng nhiều, sản xuất càng nhiều của cải cho người khác và sức sản xuất của lao động của họ càng tăng lên, thì khả năng của họ hoạt động với tư cách là một phương tiện làm tăng thêm tư bản lại ngày càng bấp bênh hơn; khi họ phát hiện ra rằng cường độ cạnh tranh giữa họ với nhau hoàn toàn phụ thuộc vào áp lực của số nhân khẩu thừa tương đối; khi vì thế mà họ tìm cách thông qua các nghiệp đoàn tổ chức một sự phối hợp hành động có kế hoạch giữa những người có việc làm và những người không có việc làm, nhằm thủ tiêu hay ít ra cũng là làm yếu những hậu quả tai hại của cái quy luật tự nhiên đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đối với giai cấp họ, thì lúc đó tư bản và kẻ bảo vệ nó, tức là nhà kinh tế học, liền lớn tiếng phản đối việc vi phạm cái quy luật cung cầu « vĩnh cửu », và có thể nói là « thiêng liêng ». Mọi sự liên minh giữa công nhân có việc làm và công nhân không có việc làm đều làm rối loạn tác động « thuần túy » của quy luật đó. Nhưng mặt khác, ví dụ như ở các thuộc địa, khi hoàn cảnh bất lợi ngăn cản sự hình thành đạo quân công nghiệp trù bị, và do đó, ngăn cản giai cấp công nhân hoàn toàn lệ thuộc vào giai cấp tư bản, thì tư bản và những kẻ bảo vệ nó liền đứng lên chống lại cái quy luật cung cầu « thiêng liêng » ấy, và ra sức ngăn cản tác động của quy luật ấy bằng những biện pháp bạo lực.

. . .

Nạn nhân khẩu thừa tương đối tồn tại dưới những màu sắc hết sức khác nhau. Nó bao gồm mọi công nhân khi người đó không có đầy đủ việc làm hay hoàn toàn không có việc làm. Trong những công xưởng theo đúng nghĩa của nó, cũng như trong tất cả những công

trường thủ công có sử dụng máy móc, hay ít ra cũng có sự phân công lao động hiện đại, thì người ta cần đến rất nhiều nam công nhân ở tuổi thanh niên. Khi họ quá lứa tuổi đó, thì chỉ có một số ít là được sử dụng trong ngành công nghiệp cũ, còn những người khác thì bị sa thải ra một cách đều đặn.

Một số trong bọn họ di cư, nghĩa là trên thực tế chỉ đi theo số tư bản di cư. Một trong những hậu quả của tình hình này là nhân khẩu nữ giới tăng lên nhanh hơn nhân khẩu nam giới: nước Anh là một bằng chứng. Sự tăng tự nhiên của khối lượng công nhân không thỏa mãn được nhu cầu của tích lũy tư bản, nhưng đồng thời lại vượt quá những nhu cầu ấy: sự kiện đó là một mâu thuẫn của chính ngay sự vận động của tư bản. Tư bản cần công nhân trẻ tuổi nhiều hơn là công nhân lớn tuổi. Mâu thuẫn đó cũng không nổi bật gì hơn một mâu thuẫn khác, tức là trong khi người ta kêu thiếu công nhân thì hàng vạn người bị vứt ra vỉa hè, vì phân công lao động đã cột chặt họ vào một ngành công nghiệp nhất định. Thêm nữa, tư bản tiêu dùng sức lao động nhanh đến nỗi một công nhân ở tuổi trung bình cũng đã bị ít nhiều già cỗi rồi. Anh ta rơi vào hàng ngũ những người thừa, hay ít ra thì cũng bị gạt xuống loại công nhân thấp hơn. Chính công nhân ngành đại công nghiệp là những người có tuổi thọ thấp nhất. « Bác sĩ Li, thanh tra y tế ở Mansextơ, đã xác lập rằng trong thành phố đó, tuổi thọ trung bình của các giai cấp khá giả là 38, còn đối với giai cấp công nhân thì chỉ là 17. Ở Livớcpun, tuổi thọ của các giai cấp khá giả là 35 và của giai cấp công nhân là 15. Như thế là giai cấp có đặc quyền sống trung bình gấp đôi những công dân khác sống trong những điều kiện ít thuận lợi hơn » (Diễn văn do G. Sămbeclanh, bấy giờ là thị trưởng thành phố,

và từ năm 1883 là bộ trưởng thương nghiệp, đọc tại buổi khai mạc hội nghị y tế ở Biaminhem ngày 15 tháng giêng 1875).

Một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chinh phục được ngành nông nghiệp, hay ít ra là theo mức độ nó chinh phục được ngành này, lượng cầu về công nhân nông nghiệp giảm sút một cách tuyệt đối cùng với sự tích lũy của tư bản hoạt động ở trong ngành đó. Vì vậy, một bộ phận dân số ở nông thôn thường xuyên ở trong tình trạng sẵn sàng gia nhập hàng ngũ của giai cấp vô sản thành thị hay công xưởng. Nguồn nhân khẩu thừa tương đối đó không bao giờ cạn. Nhưng việc nguồn đó thường xuyên chảy vào thành thị giả định rằng ở ngay nông thôn phải có một nhân khẩu thừa tiềm tàng thường xuyên, mà quy mô chỉ lộ rõ khi các con kênh tiêu nước được mở ra đặc biệt rộng lớn. Vì vậy, tiền công của công nhân nông nghiệp bị hạ xuống mức thấp nhất và bao giờ họ cũng có một chân đứng trong vũng lầy của sự bần cùng (nghĩa là trong tình trạng nghèo khổ và sự suy sụp hoàn toàn).

Một bộ phận khác của đạo quân lao động thường trực chỉ có công ăn việc làm rất thất thường. Đối với tư bản, bộ phận đó là một nguồn dự trữ vô tận về sức lao động ở rỗi. Mức sống của những người lao động này thấp hơn mức bình thường của giai cấp công nhân, và đối với tư bản, đó là một cơ sở rộng rãi cho những ngành bóc lột đặc biệt. Nét đặc trưng của sự bóc lột này là thời gian lao động tối đa và tiền công tối thiểu. Chúng ta đã biết hình thức chủ yếu của nó dưới mục lao động tại nhà. Bộ phận công nhân này được thường xuyên tuyển mộ trong số công nhân thừa của ngành đại công nghiệp và nông nghiệp, đặc biệt là trong số công nhân những ngành công

nghiệp đang suy tàn, trong đó sản xuất thủ công bị sản xuất công trường thủ công đánh bại, còn sản xuất công trường thủ công thì lại bị sản xuất bằng máy móc đánh bại. Quy mô và tinh lực của tích lũy càng làm tăng con số công nhân thừa, thì bộ phận đó càng tăng lên. Nhưng đồng thời, bộ phận đó còn tăng lên nhờ sinh con đẻ cái nhiều hơn cả những loại công nhân khác. Thật vậy, không những số sinh đẻ và tử vong, mà cả số lượng tuyệt đối của các gia đình, đều tỷ lệ nghịch với mức tiền công, nghĩa là tỷ lệ nghịch với khối lượng tư liệu sinh hoạt mà các loại công nhân khác nhau chi phối được. Quy luật đó của xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ bị coi là một điều phi lý trong những người dã man hay trong những người di cư văn minh. Nó làm cho người ta nhớ đến sự tái sản xuất đông đảo của một số loài vật từng con một thì yếu đuối, và không ngừng bị săn bắt.

Sau hết, cái cặn bã cuối cùng của nhân khẩu thừa tương đối thì sống lay lắt trong cảnh bần cùng. Không nói đến những kẻ du đãng, những kẻ phạm tội và gái điếm — tức là toàn bộ cái giai cấp vô sản lưu manh theo đúng nghĩa của danh từ đó, thì tầng lớp xã hội này gồm 3 loại. Thứ nhất, đó là những người có thể lao động được. Chỉ cần nhìn qua những tài liệu thống kê về số người bần cùng ở Anh, chúng ta cũng thấy rằng khối lượng những người này tăng lên mỗi khi xảy ra khủng hoảng và giảm xuống mỗi khi công việc kinh doanh hồi phục. Thứ hai là, những kẻ mồ côi và con cái của những người bần cùng. Đó là những người sẵn sàng sung vào hàng ngũ đạo quân công nghiệp trù bị; trong những thời kỳ công nghiệp hiện đại phồn vinh như trong năm 1860, thì những người này được bổ sung nhanh chóng và hàng loạt vào đạo quân lao động tại

ngũ. Thứ ba là, những kẻ bị loại, thoái hóa, hoặc không có khả năng lao động. Trong số đó, cần kể chủ yếu những người mà sự phân công lao động gắn vào những ngành nhất định đã làm cho trở nên vô dụng, những người đã vượt quá tuổi thọ bình thường của công nhân, và cuối cùng, những nạn nhân của nền công nghiệp mà con số ngày càng tăng lên cùng với việc phát triển rộng rãi các máy móc nguy hiểm, ngành mỏ, các xưởng hóa chất, v.v., những người tàn phế, ốm đau, góa bụa, v.v.. Nạn bần cùng là nơi chứa những người tàn phế của đạo quân lao động tại ngũ và là một gánh nặng của đạo quân công nghiệp trù bị. Sự sản sinh và tính tất yếu của sự bần cùng là do sự sản sinh và tính tất yếu của nhân khẩu thừa tương đối. Sự bần cùng và số nhân khẩu thừa tương đối là một trong những điều kiện tồn tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và việc tăng của cải. Nạn bần cùng thuộc về những hư phí [faux frais] của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng tư bản lại biết cách trút đại bộ phận những hư phí đó lên vai giai cấp công nhân và giai cấp tiểu tư sản.

. . .

Của cải xã hội, tư bản đang hoạt động, quy mô và tinh lực phát triển của nó càng lớn, và do đó, số lượng tuyệt đối của giai cấp vô sản và năng suất lao động của nó càng lớn, thì đạo quân công nghiệp trù bị cũng càng lớn. Cũng vẫn những nguyên nhân làm tăng sức bành trướng của tư bản lại đồng thời làm tăng sức lao động để rồi. Như vậy là số lượng tương đối của đạo quân công nghiệp trù bị tăng lên cùng với sức mạnh của của cải. Nhưng đạo quân trù bị ấy càng lớn so với đạo quân lao động tại ngũ, thì số nhân khẩu thừa thường xuyên lại càng lớn, và sự nghèo khổ của số nhân khẩu thừa

này thì lại tỷ lệ thuận với những sự đau khổ trong lao động của đạo quân lao động tại ngũ [1]. Cuối cùng, các tầng lớp cùng khổ trong giai cấp công nhân và đạo quân công nghiệp trù bị càng lớn, thì nạn bần cùng chính thức lại càng lớn. *Đó là quy luật tuyệt đối và phổ biến của tích lũy tư bản chủ nghĩa.* Giống như mọi quy luật khác, trong khi thực hiện, nó bị vô số tình hình làm cho biến đổi đi, những tình hình mà chúng ta không phải phân tích ở đây.

Cũng dễ hiểu sự ngu ngốc của những nhà kinh tế thông thái tuyên truyền cho công nhân rằng họ phải làm cho số lượng của họ ăn khớp với những nhu cầu tăng lên của tư bản. Chính ngay cơ cấu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và của tích lũy đã thường xuyên làm cho số lượng công nhân phù hợp với những nhu cầu tăng lên của tư bản rồi. Tiếng nói đầu tiên của việc làm cho phù hợp đó là việc tạo ra một nhân khẩu thừa tương đối, hay là một đạo quân công nghiệp trù bị; còn tiếng nói cuối cùng của nó là sự nghèo khổ của mọi tầng lớp ngày càng tăng trong đạo quân lao động tại ngũ và gánh nặng của sự bần cùng.

Cái quy luật theo đó nhờ sự tiến bộ của năng suất lao động xã hội, người ta có thể vận dụng được một khối lượng ngày càng lớn tư liệu sản xuất mà chỉ phải chi phí ngày càng ít về sức người, cái quy luật đó, trên cơ sở của chủ nghĩa tư bản, trong đó không phải người công nhân sử dụng các tư liệu lao động, mà là các tư liệu lao động sử dụng người công nhân, lại có nghĩa là sức sản xuất của lao động càng cao, thì sức ép của công nhân đối với những tư liệu thuê mướn họ

---

(1) Trong nguyên bản viết « tỷ lệ nghịch với những đau khổ trong lao động của họ »; chúng tôi chữa lại theo bản tiếng Pháp của « Tư bản luận » do chính Mác đã duyệt lại (B.T.).

lại càng lớn, và do đó, điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của họ tức là bán sức lao động của mình để làm tăng thêm của cải của người khác, hay để làm cho tư bản tăng thêm giá trị — càng trở nên bấp bênh. Vậy, theo quan điểm tư bản chủ nghĩa thì việc các tư liệu sản xuất và năng suất lao động tăng lên nhanh hơn dân số có nghĩa là nhân khẩu công nhân bao giờ cũng tăng lên nhanh hơn nhu cầu tăng lên của tư bản.

Ở chương 8 và 9, chúng đã thấy rằng trong chế độ tư bản chủ nghĩa, tất cả những phương pháp làm tăng sức sản xuất xã hội của lao động đều được thực hiện bằng cách hy sinh lợi ích của người công nhân cá biệt; tất cả những phương tiện nhằm phát triển sản xuất đều biến thành những phương tiện thống trị và bóc lột người sản xuất, chúng làm cho công nhân trở nên què quặt bằng cách biến họ thành một con người bộ phận [einen Teilmenschen], hạ thấp họ xuống thành một vật phụ thuộc vào máy, biến lao động của họ thành một công việc đau khổ bằng cách làm cho lao động đó mất hết nội dung, làm cho người công nhân trở nên xa lạ đối với những lực lượng tinh thần của quá trình sản xuất theo mức độ mà khoa học nhập vào quá trình lao động với tư cách là một lực lượng độc lập; chúng làm cho những điều kiện lao động của người công nhân trở thành ghê tởm, bắt họ phải thường xuyên phục tùng một sự chuyên chế nhỏ nhen và đáng ghét, biến toàn bộ thời gian sống của họ thành thời gian lao động, ném vợ con họ vào máy ép của tư bản. Nhưng tất cả mọi phương thức sản xuất ra giá trị thặng dư đồng thời cũng lại là những phương thức tích lũy, và mọi việc mở rộng tích lũy, ngược lại, cũng đều trở thành phương

tiện để mở rộng các phương thức đó. Tích lũy tư bản càng tăng thì tình cảnh của người công nhân nhất định trở nên tồi tệ hơn, dầu cho tiền công của họ có cao hay thấp cũng vậy. Cuối cùng, cái quy luật duy trì nạn nhân khẩu thừa tương đối, hay đạo quân công nghiệp trù bị, cân xứng với quy mô và tinh lực của tích lũy, đang đóng người công nhân vào tư bản còn chặt hơn cả những chiếc đanh mà Vuncanh đã dùng để đóng Prômêtê vào núi đá. Nộ giả định phải tích lũy sự nghèo khổ một cách tương xứng với tích lũy tư bản. Do đó, tích lũy của cải ở một cực đồng thời cũng có nghĩa là tích lũy sự nghèo nàn, đau khổ, chế độ nô lệ, sự ngu dốt, sự dần độn và sự thoái hóa tinh thần, ở cực đối lập.

14. CÁI GỌI LÀ TÍCH LŨY BAN ĐẦU[1]

Chúng ta đã thấy tiền tệ biến thành tư bản, tư bản sản sinh ra giá trị thặng dư và giá trị thặng dư sản sinh thêm tư bản như thế nào. Nhưng sự tích lũy tư bản giả định phải có giá trị thặng dư, giá trị thặng dư giả định phải có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, còn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại giả định phải có những khối lượng lớn tư bản và sức lao động trong tay những người sản xuất hàng hóa. Thế là hình như toàn bộ sự vận động ấy xoay trong một vòng tròn luẩn quẩn mà chúng ta chỉ có thể thoát khỏi nếu giả định rằng trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có sự tích lũy ban đầu, sự tích lũy này không phải là kết quả mà là điểm xuất phát của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong kinh tế chính trị học, sự tích lũy ban đầu đó đóng một vai trò gần giống như vai trò của tội tổ tông trong thần học. Ađam cắn vào quả táo, thế là tội lỗi đổ lên đầu toàn thể loài người. Người ta giải thích cho chúng ta biết nguồn gốc của sự tích lũy đó bằng một câu chuyện từ đời xửa đời xưa. Ngày xửa ngày xưa, cách đây đã lâu lắm, có một hạng người ưu tú chăm làm, thông minh và nhất là biết tiết kiệm; và có những tên vô lại, lười biếng, tiêu sạch của cải của chúng và có khi còn hơn nữa vào những bữa chè chén tiệc tùng.

---

1 Q. I, ch. 24.

Đúng là câu chuyện hoang đường về tội tổ tông có kể cho chúng ta rằng người ta buộc phải đổ mồ hôi trán ra để kiếm miếng ăn như thế nào; nhưng câu chuyện về tội tổ tông kinh tế lại cho biết những kẻ hoàn toàn không phải làm cái công việc nặng nhọc đó đã xuất hiện như thế nào. Nhưng điều ấy không quan trọng. Bao giờ cũng là những người thứ nhất tích lũy được của cải, còn những người thứ hai cuối cùng thì không còn gì để bán, ngoài cái da của mình. Chính cảnh khốn cùng của quảng đại quần chúng đã bắt nguồn từ thời kỳ có tội tổ tông đó; mặc dù họ có nai lưng ra lao động, họ cũng chẳng có gì để bán cả ngoài chính ngay con người của họ; và cũng từ đó mà có của cải của một vài người — của cải này không ngừng lớn lên tuy rằng những người ấy đã thôi không lao động từ rất lâu rồi. Trong lịch sử hiện thực thì như người ta biết, sự xâm lược, sự nô dịch, sự cướp bóc, nói tóm lại là bạo lực, đóng một vai trò lớn. Còn cái môn kinh tế chính trị học hiền lành thì từ xưa tới nay chỉ có những bản tình ca mà thôi. Quyền và « lao động » bao giờ cũng là những phương tiện duy nhất để làm giàu, cố nhiên là phải loại trừ năm nay ra. Nhưng trên thực tế thì những phương pháp tích lũy ban đầu chẳng có gì là tình ca cả.

Quan hệ tư bản chủ nghĩa giả định rằng quyền sở hữu về những điều kiện thực hiện lao động phải tách ra khỏi công nhân. Khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đứng vững trên hai chân của nó rồi thì không những nó duy trì sự tách rời đó mà còn tái sản sinh ra sự tách rời đó trên một quy mô ngày càng lớn. Vậy là cái quá trình tạo ra quan hệ tư bản chủ nghĩa không thể là gì ngoài cái quá trình tách người công nhân ra khỏi quyền sở hữu về những điều kiện lao động của anh ta. Vậy cái gọi là tích lũy ban đầu chẳng qua chỉ là cái

quá trình lịch sử tách người sản xuất ra khỏi những tư liệu sản xuất.

Cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa mọc lên từ cơ cấu kinh tế của xã hội phong kiến. Sự tan rã của xã hội phong kiến đã giải thoát những yếu tố cấu thành xã hội tư bản chủ nghĩa.

Công nhân chỉ có quyền tự do định đoạt cái thân thể của mình sau khi không còn bị ràng buộc vào ruộng đất và không còn là nông nô phụ thuộc vào một người khác nữa. Hơn nữa, muốn trở thành một người tự do bán sức lao động và mang cái hàng hóa đó đến đâu có nhu cầu về nó, thì người công nhân còn phải thoát khỏi sự thống trị của các phường hội, các quy chế của phường hội về thợ học nghề và thợ bạn, khỏi tất cả những quy định làm trở ngại lao động. Như vậy quá trình lịch sử biến những người sản xuất thành công nhân làm thuê, một mặt thể hiện ra là sự giải phóng họ khỏi chế độ nông nô và khỏi sự ràng buộc của phường hội; đối với các nhà sử học tư sản của chúng ta thì chỉ có mặt đó là tồn tại thôi. Nhưng mặt khác, những người mới được giải phóng đó chỉ trở thành người bán bản thân mình, sau khi đã bị tước hết mọi tư liệu sản xuất và tất cả những đảm bảo mà những thể chế phong kiến cũ đã đem lại cho cuộc sống của họ. Và cái lịch sử tước đoạt họ đó đã được ghi lại bằng máu và lửa trong biên niên sử của nhân loại.

Những nhà tư bản công nghiệp, các ông chúa tể mới đó, không những phải chèn ép những người thợ cả phường hội mà còn phải chèn ép cả những lãnh chúa phong kiến là những kẻ sở hữu các nguồn của cải. Về mặt này, sự xuất hiện của họ là kết quả của cuộc đấu tranh thắng lợi chống thế lực phong kiến và những đặc quyền đáng ghét của thế lực này, cũng như chống các

phường hội và những chướng ngại mà các phường hội đã gây ra cho sự phát triển tự do của sản xuất và cho việc người tự do bóc lột người. Nhưng sở dĩ những hiệp sĩ của nền công nghiệp chèn ép được những hiệp sĩ cầm kiếm chỉ là nhờ họ đã lợi dụng được những sự biến không phải do họ làm ra. Họ đắc thắng bằng những thủ đoạn cũng đê tiện như những thủ đoạn mà người nô lệ được giải phóng ở La-mã đã dùng để trở thành người chủ của kẻ bảo hộ mình.

Điểm xuất phát của sự phát triển đã tạo ra người công nhân làm thuê cũng như nhà tư bản, là sự nô dịch người lao động; sự phát triển đó là biến đổi hình thức nô dịch họ, biến sự bóc lột phong kiến thành sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Muốn hiểu được tiến trình đó, chúng ta không cần phải lùi trở lại quá khứ xa xôi. Tuy rằng những mầm mống đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã biểu hiện đây đó hồi thế kỷ XIV và XV, ở một số thành thị vùng ven Địa-trung-hải, nhưng chỉ đến thế kỷ XVI thì kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản mới bắt đầu. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện ở đâu thì ở đó chế độ nông nô đã bị xóa bỏ từ rất lâu rồi, và bông hoa chói lọi nhất của thời Trung cổ — tức là các thành phố tự do — cũng đã bị mờ nhạt nhiều rồi.

Trong lịch sử của sự tích lũy ban đầu thì đặc biệt quan trọng là những thời kỳ mà quảng đại quần chúng bị cưỡng bức tách khỏi tư liệu sinh hoạt của họ một cách đột ngột và bị ném ra thị trường lao động dưới hình thức những người vô sản ở ngoài vòng pháp luật. Toàn bộ quá trình đó dựa vào việc tước đoạt người sản xuất ở nông thôn, làm cho nông dân không còn ruộng đất. Chúng ta sẽ mô tả tiến trình đó ở Anh.

Ở Anh, chế độ nông nô đã thực tế bị tiêu diệt vào cuối thế kỷ XIV. Tuyệt đại đa số dân cư thời đó — và nhất là trong thế kỷ XV[1] — là những nông dân tự do làm việc cho bản thân, mặc dù sở hữu của họ có ẩn giấu dưới những bề ngoài phong kiến như thế nào chăng nữa. Trong những trang trại lớn của lãnh chúa, người quản lý (bailiff) — xưa kia cũng là nông nô — đã được thay thế bằng người fermier tự do. Những công nhân nông nghiệp làm thuê thì một bộ phận là nông dân lợi dụng những lúc rảnh rang để làm việc cho địa chủ, một bộ phận thuộc giai cấp đặc biệt không đông lắm gồm những người công nhân làm thuê theo đúng nghĩa của danh từ đó. Bản thân những người này cũng là nông dân độc lập, vì ngoài tiền công người ta còn cho họ một túp lều với ít nhất là 4 acơrơ[2] đất. Ngoài ra, cùng với những nông dân chính cống họ còn có quyền sử dụng những đất đai của công xã, để chăn nuôi gia súc, lấy củi, than bùn, v.v. để đun nấu. Trong tất cả những nước ở châu Âu, đặc điểm của nền sản xuất phong kiến là ở chỗ đất đai được chia cho một số hết sức lớn các thần dân. Thế lực của lãnh chúa phong kiến, cũng giống như thế lực của bất kỳ vua chúa nào, không phải do số địa tô của họ quyết định mà do số lương thần dân của họ, số thần dân này tùy thuộc vào số nông dân tiến hành kinh doanh một cách độc lập. Vì vậy, tuy rằng sau cuộc xâm lược của người Noócmăng (1066), đất đai ở Anh bị chia thành nhiều lãnh địa nam tước khổng lồ, mỗi lãnh địa như thế đôi khi bao gồm đến 900 lãnh địa huân tước Anh — Xác-xông cũ, nhưng nó vẫn còn rải rác đầy những cơ sở

1. Macôlây, *Lịch sử nước Anh*, xuất bản lần thứ 10, Luân-đôn, 1854, t. I. tr. 333-334.

2. 1 acơrơ = 40 1/2 a.

kinh doanh nhỏ của nông dân và chỉ đây đó người ta mới gặp thấy những lãnh địa lớn của lãnh chúa. Tình hình đó — cùng với sự phát triển phi thường của các thành phố, là nét đặc trưng của thế kỷ XV, — đã đẻ ra sự giàu có của nhân dân nhưng lại loại trừ sự giàu có của tư bản.

Màn mở đầu cuộc cách mạng đặt cơ sở cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã khai diễn vào phần ba cuối cùng của thế kỷ XV và trong 20 năm đầu của thế kỷ XVI. Một số đông đảo những người vô sản không nhà không cửa bị ném ra thị trường lao động, do việc giải tán những đội vệ binh phong kiến là bọn người làm chật « sân và nhà » một cách vô ích. Thực thế, tuy rằng chính quyền nhà vua — vốn là sản phẩm của sự phát triển tư bản — vì muốn trở thành quyền lực tuyệt đối nên đã dùng những biện pháp bạo lực đẩy nhanh việc giải tán những đám vệ binh ấy, nhưng đó quyết không phải là nguyên nhân duy nhất. Các lãnh chúa phong kiến lớn, đối lập vô cùng gay gắt với chính quyền nhà vua và Nghị viện, đã tạo ra một giai cấp vô sản rất đông hơn nhiều, bằng cách chiếm đoạt các đất đai của công xã và đuổi nông dân ra khỏi những đất đai mà theo pháp chế phong kiến thì họ cũng có quyền sở hữu không kém gì bản thân các chúa phong kiến. Điều trực tiếp thúc đẩy tình hình đó ở nước Anh là sự phát triển của những công trường thủ công chế biến len ở Flanđơrơ và việc giá len tăng lên gắn liền với sự phát triển đó. Những cuộc chiến tranh phong kiến lớn đã nuốt mất tầng lớp quý tộc phong kiến cũ; còn tầng lớp quý tộc mới là con đẻ của thời đại, coi tiền bạc là cái thế lực mạnh nhất trong các thế lực. Khẩu hiệu của họ là: biến ruộng đất cày cấy thành đồng cỏ chăn nuôi. Harixơn (trong cuốn *Tình hình nước Anh*) đã mô

tả việc tước đoạt những tiểu nông làm phá sản đất nước. Nhà cửa của nông dân và những chiếc nhà con của công nhân bị người ta san bằng hoặc để mặc cho đổ nát đi. « Nếu người ta lấy những bản kê khai tài sản của bất kỳ một lãnh địa phong kiến nào (manoir) thì người ta sẽ thấy rằng rất nhiều nhà cửa và cơ sở tiểu nông đã biến mất, rằng đất đai bây giờ nuôi sống được rất ít người hơn, rằng nhiều thành phố bị suy tàn mặc dầu là bên cạnh đó có một số thành phố khác thịnh vượng lên... Tôi có thể nói nhiều về những thành phố và làng mạc mà người ta đã phá bỏ đi để biến thành những đồng cỏ chăn nuôi, và chỉ giữ lại có nhà ở của chúa phong kiến thôi ». Những lời than vãn trong những quyển chép sử cũ đó thường bao giờ cũng khuếch đại, nhưng chúng lại mô tả rất đúng cái ấn tượng mà cuộc cách mạng trong những quan hệ sản xuất đã gây ra đối với những người đương thời.

Nhà làm luật đã hoảng sợ vì cuộc cách mạng ấy. Trong cuốn *Lịch sử Henri VII*, Bacơn viết : « Vào thời kỳ ấy (1489), người ta ngày càng than phiền nhiều về việc biến những ruộng đất trồng trọt thành đồng cỏ chăn nuôi chỉ cần một vài mục đồng ; và những đất cho thuê suốt đời, hay hằng năm, mà phần lớn nông dân tự do phải dựa vào để sống, bị biến thành đất của lãnh chúa. Kết quả là nhân dân sa sút, do đó thành phố, nhà thờ, thuế thập phân suy đồi... Với một sự sáng suốt đáng kinh ngạc, nhà vua và Nghị viện đã cố xóa bỏ tai nạn đó. Họ đề ra những biện pháp nhằm chống lại việc tiếm đoạt những đất đai của công xã khiến cho dân số thưa thớt đi, và chống lại việc mở rộng đồng cỏ chăn nuôi là hiện tượng bám sát gót việc tiếm đoạt nói trên và cũng mang lại những hiệu quả giống như thế ». Một sắc luật của Henri VII, năm 1489,

cấm không được phá hủy nhà cửa của nông dân có ít nhất là 20 acơrơ ruộng đất cạnh nhà. Henri VIII cũng nhắc lại lệnh cấm đó trong một sắc luật mới. Trong sắc luật này, còn nói rằng: « Nhiều đất cho thuê và đàn gia súc lớn, nhất là đàn cừu, tập trung vào tay một số ít người, do đó địa tô đã tăng lên rất nhiều, nhưng nông nghiệp lại suy sụp, những nhà thờ và nhà ở bị phá hủy, nhân dân đông đảo rơi vào tình cảnh không có khả năng nuôi sống gia đình mình ». Vì vậy luật pháp quy định việc xây dựng lại những nhà nông dân bị phá bỏ, và xác định tỷ lệ giữa đất trồng trọt và đồng cỏ chăn nuôi v.v.. Một sắc luật năm 1533 nhận xét rằng có một số người sở hữu đến 24.000 cừu, và buộc họ không được nuôi quá 2.000 con. (Trong cuốn *Utopia* — xuất bản năm 1516 — Tômat Morơ nói đến một xứ kỳ quặc ở đó « cừu ăn thịt người »).

Nhưng những lời kêu ca của nhân dân và toàn bộ những luật lệ ban hành trong 150 năm từ thời Henri VII chống lại việc tước đoạt các tiểu nông đều không mang lại kết quả gì cả.

Hồi thế kỷ XVI, cuộc Cải cách tôn giáo và tiếp sau đó là việc tịch thu rộng lớn những tài sản của nhà thờ, là một cái đà mới và ghê gớm đẩy mạnh việc dùng bạo lực để tước đoạt quần chúng nhân dân. Vào thời kỳ Cải cách tôn giáo, nhà thờ Thiên chúa giáo là kẻ sở hữu phong kiến một phần lớn đất đai ở Anh. Việc xóa bỏ các tu viện ném những người sống trên đất đó vào hàng ngũ những người vô sản. Còn những của cải của nhà thờ thì phần lớn được chia không cho những sủng thần tham lam của nhà vua, hoặc bị đem bán với một giá rẻ mạt cho bọn đầu cơ, tức là bọn fermiers hay dân thành thị ; chúng đuổi hàng loạt những tá điền cha truyền con nối cũ và tập trung những ruộng đất của họ lại.

Cái quyền của những nhà nông rơi vào cảnh cùng khổ được hưởng một phần thuế thập phân của Giáo hội, được luật pháp xóa bỏ một cách lặng lẽ.

Trong những năm cuối của thế kỷ XVII, giai cấp nông dân độc lập (yeomenry) còn đông hơn giai cấp fermier nhiều. Họ là lực lượng chủ yếu của Crôm-oen và theo lời của Macôlây thì giai cấp đó là một sự trái ngược hẳn với bọn địa chủ quý tộc nghiện rượu và bần thỉu cùng những tôi tớ của chúng. Các cha đạo ở nông thôn là những kẻ được trao nhiệm vụ gả chồng cho những nhân tình cũ của các ngài quý tộc. Trong thời kỳ đó những người làm thuê ở nông thôn còn là người cùng sở hữu những tài sản công xã. Vào khoảng năm 1750, giai cấp nông dân độc lập bị tiêu diệt và trong những năm cuối của thế kỷ XVIII, thì không còn có một dấu vết nào của chế độ sở hữu công xã của nhà nông nữa.

Sau khi triều Xtiuát phục tích (1660), địa chủ thực hiện một cách hợp pháp một sự tiếm đoạt khắp nơi trên lục địa, không cần có thủ tục luật lệ gì. Họ xóa bỏ chế độ phong kiến về ruộng đất, nghĩa à họ vứt bỏ mọi đảm phụ đối với nhà nước, « đền bù » nhà nước bằng những thuế má đánh vào nông dân và số nhân dân khác; đòi coi những ruộng đất mà họ chỉ có theo quyền phong kiến, là thuộc quyền sở hữu tư nhân theo nghĩa cận đại của từ đó; cuối cùng, họ ban cho những lao động nông thôn những đạo luật về cư trú, những đạo luật này sửa đổi đi đôi chút sẽ ảnh hưởng đến những nhà nông Anh chẳng khác gì những đạo dụ của vua Nga gốc Tata là Bôrit Gôđunốp (1597) đã ảnh hưởng đến nông dân Nga.

Cuộc « cách mạng vinh quang » đã đưa Guyôm III ở Orăngiơ lên cầm quyền và cùng với ông vua này là bọn

người làm tiền trong giới địa chủ và tư bản. Chúng mở ra một kỷ nguyên mới bằng cách ăn cắp với quy mô lớn những tài sản của nhà nước. Đất đai được đem phân phát hay bán đi với giá rẻ mạt, hay thậm chí bị sáp nhập vào những tài sản của tư nhân bằng cách tiếm đoạt trực tiếp. Tất cả những việc đó được tiến hành bất chấp cả mọi pháp luật. Những tài sản nhà nước bị người ta chiếm hữu một cách gian lận đó, và những tài sản của nhà thờ trong chừng mực chúng không biến mất trong cuộc cách mạng cộng hòa — là cơ sở của những tài sản lớn hiện nay của bọn quả đầu chính trị ở Anh. Các nhà tư bản — tư sản khuyến khích việc làm ấy nhằm biến ruộng đất thành đối tượng mua bán tự do, nhằm mở rộng lĩnh vực đại sản xuất nông nghiệp, nhằm rút từ nông thôn ra một số lớn hơn nữa những người vô sản không nhà không cửa, v.v.. Tầng lớp quý tộc ruộng đất mới là đồng minh tự nhiên của tầng lớp chủ ngân hàng, của bọn đại tài chính vừa mới nảy sinh và của bọn chủ công trường thủ công lớn, dựa vào thuế quan bảo hộ.

Khi những nông dân độc lập bị thay thế bằng những người thuê có thời hạn, nghĩa là bằng những fermiers nhỏ thuê ruộng hằng năm, những kẻ nô lệ và phụ thuộc vào ý muốn của tên địa chủ quý tộc, thì việc ăn cắp một cách có hệ thống tài sản công xã cộng với việc ăn cắp những đất đai của nhà nước đã đặc biệt giúp cho việc hình thành những trang trại lớn mà vào thế kỷ XVIII, người ta thường gọi là « trang trại của các nhà tư bản » hoặc « trang trại của nhà buôn », những trang trại đã « giải phóng » dân cư nông nghiệp cho công nghiệp.

Vào thế kỷ XIX, ngay đến cả cái hồi ức về mối liên hệ xưa kia giữa người làm ruộng với sở hữu công xã

cũng không còn nữa. Không nói đến những thời gian về sau này nữa, thử hỏi dân cư nông thôn có bao giờ được bồi thường lấy một xu nhỏ cho 3 triệu rưỡi acơrơ ruộng đất công xã mà người ta đã ăn cướp của họ từ 1801 đến 1831 và do một nghị viện gồm bọn quý tộc đem cấp cho bọn quý tộc.

Hành động lớn cuối cùng trong việc tước đoạt nông dân là cái mà người ta gọi là « Clearing of Estates », tức là sự thanh lọc các lãnh địa, thực ra là việc đuổi dân cư ở trên những đất đai đó đi. Tất cả những biện pháp ở Anh mà chúng ta đã nói đến đã đạt đến đỉnh cao nhất của chúng trong việc « thanh lọc ». Nhưng « sự thanh lọc các lãnh địa » theo đúng nghĩa của từ ngữ đó có nghĩa là như thế nào, — điều đó chúng ta chỉ có thể biết được bằng cách nhìn lại xứ Thượng Xcốtlan, vùng đất thánh của các tiểu thuyết hiện đại.

Dân Xentơ ở vùng Thượng Xcốtlan trước đây họp thành nhiều thị tộc, mỗi thị tộc là kẻ sở hữu những đất đai trên đó họ sinh sống. « Ông lớn » (tức là thủ lĩnh) của thị tộc chỉ là người sở hữu đất đai đó trên danh nghĩa, chẳng khác gì trên danh nghĩa thì Hoàng hậu Anh là người sở hữu toàn bộ đất đai ở Anh. Khi chính phủ Anh đã xóa bỏ được cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa những thủ lĩnh đó và những cuộc tấn công liên minh của họ vào đồng bằng Hạ Xcốtlan, thì những thủ lĩnh đó vẫn hoàn toàn không từ bỏ cái nghề ăn cướp cũ đó ; họ chỉ đem lại cho nó một hình thức khác mà thôi. Dùng quyền lực của họ, họ đã biến quyền sở hữu danh nghĩa thành quyền sở hữu tư nhân. Và vì họ bị những dân trong thị tộc phản kháng lại, nên họ quyết dùng bạo lực để đuổi dân đi. Vào thế kỷ XVIII, người ta cấm người Ghêlơ bị đuổi khỏi đất đai của họ không được di cư, để dùng bạo lực dồn họ vào Glaxgô

và những thành phố công nghiệp khác. Ví dụ nổi bật nhất về phương pháp tiến hành vào thế kỷ XIX là hành động « thanh lọc » của nữ công tước xứ Xuthóclan. Khi quyền hành rơi vào tay bà này, một người rất hiểu biết về kinh tế chính trị học, thì bà ta liền quyết định tiến hành một phương thức trị bệnh kinh tế rất triệt để và biến thành đồng cỏ chăn nuôi toàn bộ lãnh địa bá tước mà những biện pháp tương tự trước đấy đã làm cho dân số giảm xuống chỉ còn có 15.000 người. Từ 1814 đến 1820, số 15.000 người đó (ước chừng 3.000 gia đình) bị xua đuổi và nhổ đi một cách có hệ thống. Tất cả làng mạc của họ đều bị phá hủy và đốt cháy, toàn bộ đất đai của họ bị biến thành đồng cỏ chăn nuôi. Binh lính Anh được trao nhiệm vụ thi hành việc đó và đã xung đột với dân cư địa phương. Một bà già bị thiêu chết trong nhà bà ta, vì bà ta không chịu rời bỏ. Bằng cách đó mà vị nữ công tước nói trên đã chiếm được 794.000 acơrơ ruộng đất thuộc về thị tộc từ đời xửa đời xưa. Bà ta dành cho số dân bị đuổi đi một số đất ở bờ biển là 6.000 acơrơ, nghĩa là mỗi gia đình được 2 acơrơ. Từ trước đến nay đất đó là đất hoang, nên 6.000 acơrơ ấy chẳng mang lại thu nhập gì cho những người sở hữu nó cả. Nữ công tước còn tốt bụng đến mức là đem những đất đai ấy cho những thành viên của thị tộc đã hàng thế kỷ nay đổ máu bảo vệ gia đình bà ta thuê, lấy 2 silinh 6 penxơ một acơrơ. Bà ta đem tất cả số ruộng đất ăn cướp được đó chia cho 29 trại chăn nuôi lớn, mỗi một trại chỉ nhận một gia đình mà phần lớn là những tá điền người Anh. Năm 1825, 15.000 dân Ghêlơ đã bị thay bằng 131.000 con cừu. Những người dân bản địa bị ném ra bờ biển cố sống bằng nghề đánh cá. Nhưng họ còn phải trả một giá đắt hơn cho sự tôn sùng một cách lãng mạn kiểu miền núi

những « ông lớn » của thị tộc. Mùi cá tanh bay đến mũi các « ông lớn » đó. Chúng đánh hơi thấy đó là một nguồn lợi nhuận và đem bờ biển cho những bọn buôn bán lớn về cá ở Luân-đôn thầu. Thế là dân Ghêlơ lại một lần nữa bị đuổi đi chỗ khác.

Cuối cùng, một phần những đồng cỏ chăn cừu lại biến thành khu săn bắn. Người ta biết rằng nước Anh không có rừng thật sự. Thú trong những vườn săn của lãnh chúa là thú nuôi béo như những viên quan tòa ở Luân-đôn vậy. Vậy, xứ Xcôtlan là nơi ẩn náu cuối cùng của « sự ham say cao quý ». « Trong các vùng thượng du — Xơmơcxơ viết năm 1848,— diện tích dành để gây rừng rất lớn... Việc biến những đất đai của họ thành đồng cỏ chăn nuôi... đã dồn người Ghêlơ đến những vùng đất cằn cỗi. Thế là những con thú có lông bắt đầu thay thế cừu, và lại làm tăng thêm cảnh khốn cùng của những con người nghèo đói. Những khu săn bắn đó [1] và nhân dân không thể sống chung với nhau được. Bên này hoặc bên kia phải nhường chỗ cho nhau. Nếu trong hai mươi lăm năm tới các khu săn bắn tăng lên về số lượng và về diện tích như trong 25 năm qua thì ta sẽ không tìm đâu được lấy một người Ghêlơ nào trên quê hương của họ nữa. Phong trào ấy của các địa chủ vùng thượng du một phần là một hành động theo mốt, hoặc do tính phù phiếm quý tộc, tính say mê săn bắn ; một phần vì buôn bán thú vật thu được rất nhiều lợi nhuận. Vì trên thực tế một khoảng đất đồi núi, dành làm nơi săn bắn, nhiều khi lại mang lại nhiều lời hơn là dùng để làm đồng cỏ chăn nuôi. Một kẻ ham săn

---

1. Những cái gọi là khu săn bắn đó [deer forests] không có cây cối. Cừu bị đuổi đi, người ta thả hươu nai vào những vùng núi trọc, và thế là người ta có một « deer forest » (rừng săn). Vậy là ngay cả việc trồng rừng cũng không có.

bắn tìm nơi săn, sẽ sẵn sàng trả theo khả năng túi tiền của hắn. Vùng thượng du cũng trải qua những nỗi đau khổ không kém gì nỗi đau khổ mà chính sách của các vua Noócmăng đã gây ra cho nước Anh. Người ta đã dành nhiều không gian cho thú, nhưng lại ngày càng giảm bớt không gian của con người... Nhân dân cứ mất dần tất cả các quyền tự do của mình... Và ách áp bức ngày càng nặng thêm. Các chủ đất coi việc đuổi nông dân đi là một nguyên tắc bất khả xâm phạm, một sự tất yếu về nông nghiệp, và thế là việc làm đó cứ tiếp tục tiến thêm một cách lặng lẽ và đều đặn, chẳng khác gì việc phá rừng già ở Mỹ hoặc ở Úc vậy ».

Cướp đoạt những tài sản của nhà thờ, bán một cách gian lận đất đai của nhà nước, chiếm đoạt tài sản công xã bằng cách tiếm đoạt và bằng một chế độ khủng bố tàn nhẫn, biến chế độ sở hữu của các thị tộc thành chế độ tư hữu hiện đại, đó là những phương pháp êm dịu khác nhau của tích lũy ban đầu. Chúng chuẩn bị cơ sở cho nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, đem nhập ruộng đất vào tư bản và tạo ra cho nền công nghiệp ở thành thị cái khả năng mộ công nhân trong số những người vô sản không nhà không cửa.

Tất cả những người bị tước mất những tư liệu sinh hoạt như vậy, đã không được ngành công trường thủ công vừa nảy nở thu hút theo tốc độ nhanh chóng như tốc độ mà họ trở thành nhàn rỗi. Mặt khác, do đột nhiên bị tách khỏi hoàn cảnh sinh sống quen thuộc, nên họ không thể ngày một ngày hai tuân theo kỷ luật của hoàn cảnh mới của họ được. Nhiều người trong bọn họ trở thành ăn trộm, ăn cướp, đi lang thang, một số thì do tính nết tự nhiên, nhưng phần lớn thì do tình thế bắt buộc. Chính vì vậy mà cuối thế kỷ XV và suốt thế kỷ XVI ở tất cả các nước Tây Âu, người ta đã ban hành

những đạo luật đẫm máu đối với những ngươi đi lang thang. Những tổ tiên của giai cấp công nhân hiện nay đã bị trừng phạt trước hết là vì đã để cho người ta dùng vũ lực biến mình thành những kẻ đi lang thang và bần cùng. Pháp luật đã coi họ là những tên tội phạm « cố ý », xuất phát từ giả định cho rằng hình như chỉ cần mong muốn là họ có thể tiếp tục lao động trong những hoàn cảnh cũ, không còn nữa.

Trong thời kỳ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mới xuất hiện, giai cấp tư sản lớn dần lên đã dùng sức mạnh của Nhà nước để « điều tiết » tiền công, kéo dài ngày lao động, và giữ bản thân người công nhân trong một mức độ phụ thuộc đã định. Đó là một yếu tố căn bản của cái gọi là tích lũy ban đầu.

Xuất hiện trong nửa sau của thế kỷ XIV, giai cấp công nhân lúc đó, và ngay cả trong thế kỷ sau nữa, chỉ là một bộ phận rất nhỏ trong nhân dân ; địa vị của họ đã tìm được một điểm tựa mạnh mẽ trong các hộ nông dân độc lập ở nông thôn và trong tổ chức phường hội ở thành thị. Ở nông thôn cũng như ở thành thị, chủ và thợ ở và sống rất gần nhau về mặt xã hội. Yếu tố khả biến của tư bản lớn hơn yếu tố bất biến rất nhiều. Vì vậy số cầu về lao động tăng lên một cách nhanh chóng cùng với sự tích lũy tư bản, trong khi đó thì số cung về lao động làm thuê chỉ đi theo nó một cách chậm chạp thôi.

∴

Sau khi đã xem xét việc dùng bạo lực để tạo ra một giai cấp vô sản không nhà không cửa rồi, chúng ta còn phải tự đặt câu hỏi : lúc đầu do đâu mà có các nhà tư bản ? Việc tước đoạt dân cư ở nông thôn chỉ trực tiếp tạo ra những địa chủ lớn mà thôi. Còn về sự phát sinh

của những fermiers, thì có thể nói rằng chúng ta có thể lấy tay mà sờ thấy được, vì đó là một quá trình chậm chạp và kéo dài nhiều thế kỷ. Bản thân những nông nô và một số nào đó trong những tiểu điền chủ tự do, thì ở trong những tình trạng tài sản rất khác nhau, do đó, họ cũng được giải phóng trong những điều kiện kinh tế hết sức khác nhau. Ở Anh, hình thức đầu tiên của người fermier là người bailiff [quản lý đất đai của lãnh chúa], người này bản thân cũng là nông nô. Địa vị của người đó cũng giống như người villicus [quản gia] ở La-mã thời cổ, nhưng trong một phạm vi nhỏ hẹp hơn. Vào giữa thế kỷ XIV, anh ta bị thay thế bằng một fermier được nhà quý tộc ruộng đất cung cấp hạt giống, gia súc và nông cụ. Tình cảnh của người fermier cũng chẳng khác gì người nông dân, có khác chăng thì chỉ khác ở chỗ là anh ta bóc lột nhiều người làm công hơn. Chẳng bao lâu, anh ta trở thành người métayer [lĩnh canh] cấy rẽ chia đôi. Anh ta cung cấp một phần tư bản, nhà quý tộc ruộng đất cung cấp nốt phần kia. Hai người chia tổng sản phẩm theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng. Ở Anh, hình thức lĩnh canh này biến đi rất nhanh chóng để nhường chỗ cho người fermier thực sự, anh này xuất tư bản của mình ra, thuê người làm để kinh doanh và nộp một phần sản phẩm thặng dư bằng tiền hay bằng hiện vật cho nhà quý tộc ruộng đất, coi đó là địa tô. Trong thế kỷ XV, chừng nào mà người nông dân độc lập và người công nhân nông nghiệp đi làm thuê đồng thời còn canh tác cho bản thân, trở nên giàu có bằng lao động của bản thân, thì mức sống của người fermier và phạm vi sản xuất của anh ta cũng xoàng xĩnh thôi. Cuộc cách mạng nông nghiệp bắt đầu tiến hành vào phần ba cuối cùng của thế kỷ XV đã làm cho người fermier giàu lên cũng

nhanh chóng như đã làm nghèo dân cư nông thôn. Việc tiếm đoạt những đồng cỏ chăn nuôi của công xã v.v. cho phép anh ta tăng đàn gia súc của anh ta lên rất nhiều mà hầu như không tổn phí gì và đàn gia súc này còn cung cấp rất nhiều phân cho ruộng đất của anh ta. Vào thế kỷ XVI, còn có thêm một nhân tố quyết định nữa. Vào thời kỳ đó, những giao kèo thuê ruộng được ký kết dài hạn, thường thường là 99 năm. Sự mất giá không ngừng của các kim loại quý, và do đó, của tiền đúc rất có lợi cho các fermiers. Ngoài những yếu tố khác đã nói trên kia, tình hình đó khiến cho tiền công hạ xuống. Một phần của số tiền giảm bớt của tiền công biến thành lợi nhuận của người fermier. Giá cả lúa mì, len, thịt, tóm lại là tất cả các nông sản, tăng lên, cũng làm tăng tư bản — tiền tệ của người fermier, mà anh ta không phải mất công gì, trong khi anh ta lại trả địa tô trên cơ sở giá tiền trước đây. Vậy là anh ta làm giàu vừa trên lưng những người làm thuê cho anh ta vừa trên lưng nhà quý tộc ruộng đất của anh ta. Vì vậy, chẳng có gì là đáng ngạc nhiên cả, khi ta thấy có một « giai cấp những fermiers tư bản chủ nghĩa » giàu có xuất hiện ở Anh vào cuối thế kỷ XVI.

Việc không ngừng tước đoạt và trục xuất nông dân hết lớp này đến lớp khác đã cung cấp cho nông nghiệp thành thị ngày càng nhiều lớp người vô sản hoàn toàn đứng ngoài các quan hệ phường hội. Tình hình thưa thớt của số dân cư nông thôn độc lập và kinh doanh cho bản thân không phải chỉ dẫn tới chỗ làm cho giai cấp vô sản công nghiệp đông thêm. Mặc dù con số những kẻ cày cấy ruộng đất giảm xuống, nhưng ruộng đất vẫn cung cấp được một số sản phẩm như trước hay thậm chí còn nhiều hơn trước nữa, vì cuộc cách mạng trong các quan hệ sở hữu ruộng đất có kèm theo

sự cải tiến phương pháp canh tác, kèm theo sự hợp tác trên quy mô rộng lớn hơn, kèm theo một sự tích tụ những tư liệu sản xuất, v.v., và vì một mặt, công nhân làm thuê nông nghiệp phải lao động với cường độ cao hơn, mặt khác phạm vi sản xuất mà họ kinh doanh cho bản thân ngày càng thu hẹp lại. Như vậy là cùng với việc giải phóng dân cư ở nông thôn, những tư liệu sinh hoạt cũ của họ cũng được giải phóng và biến thành những yếu tố cấu thành của tư bản khả biến. Người nông dân không có ruộng đất giờ đây buộc phải lao động ở người chủ mới của anh ta, tức là ở nhà tư bản công nghiệp, để kiếm được cái giá trị của những tư liệu sinh hoạt đó dưới hình thức tiền công. Những nguyên liệu trong nước, do nông nghiệp cung cấp cho công nghiệp, cũng gặp một số phận giống như những tư liệu sinh hoạt: chúng trở thành một yếu tố của tư bản bất biến. Ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng một bộ phận nông dân ở Vétxphaili thời Frêđêric II đang kéo sợi lanh, thì bị tước đoạt bằng bạo lực và bị đuổi ra khỏi ruộng đất của họ, và bộ phận còn lại thì biến thành những người làm công nhật cho những người fermiers lớn. Đồng thời người ta cũng xây dựng những xưởng kéo sợi lớn hay những nhà máy dệt lớn, trong đó những người bị tước đoạt vào làm việc với tư cách là công nhân làm thuê: lanh không thay đổi hình dáng, không một sợi nhỏ nào của nó đã thay đổi, nhưng một linh hồn mới đã nhập vào nó. Bây giờ nó là một bộ phận của tư bản bất biến của các chủ công trường thủ công. Nếu trước kia lanh được phân phối cho vô số những nhà sản xuất nhỏ là những người tự cấy lấy lanh, và cùng với gia đình mình, tự kéo lấy sợi lanh từng ít một, thì giờ đây lanh được tập trung vào tay một nhà tư bản, hắn bắt những người khác phải kéo sợi và dệt

vải cho hắn. Thứ lao động phụ thêm, tiêu phí trong việc kéo sợi lanh, trước kia được thực hiện thành thu nhập phụ thêm của vô số gia đình nông dân, hoặc như trong thời Frêđêric II, được thực hiện thành thuế đóng cho vua Phổ. Giờ đây nó được thực hiện thành lợi nhuận cho một số ít nhà tư bản. Xa quay và khung cửi, trước kia rải rác khắp nông thôn, thì giờ đây được tập hợp trong vài trại lao động lớn, cũng như công nhân và nguyên liệu. Đáng lẽ là dùng để bảo đảm cho những người kéo sợi và dệt vải một đời sống độc lập, thì xa kéo sợi, khung cửi và nguyên liệu lại được dùng để chỉ huy công nhân và bòn rút lao động không công của họ. Nhìn bề ngoài thì người ta hoàn toàn không thể nói rằng những công trường thủ công lớn, cũng như những trang trại lớn, được hình thành bằng cách kết hợp nhiều đơn vị sản xuất nhỏ lại với nhau, nhờ tước đoạt nhiều người tiểu sản xuất độc lập. Nhưng một người quan sát vô tư sẽ không bao giờ để cho cái vẻ bề ngoài ấy đánh lừa.

Việc tước đoạt và trục xuất một bộ phận nông dân khỏi nông thôn không những giải phóng công nhân, tư liệu sinh hoạt và vật liệu lao động cho tư bản công nghiệp, mà còn tạo ra thị trường trong nước nữa.

Trước kia, gia đình người nông dân tự mình sản xuất và chế biến những tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu mà họ tiêu dùng một phần lớn. Bây giờ thì những nguyên liệu và tư liệu sinh hoạt ấy trở thành hàng hóa. Người fermier lớn bán những thứ đó, công trường thủ công là thị trường của hắn. Sợi, vải, hàng len thô, — tức là những đồ vật mà các gia đình nông dân kéo và dệt lấy để dùng, và nguyên liệu dùng để sản xuất những đồ vật ấy thì gia đình nông dân nào cũng có — bây giờ

biến thành những chế phẩm của công trường thủ công, còn nông thôn lại trở thành thị trường tiêu thụ những thứ đó. Chính vì thế mà cùng với việc tước đoạt những nông dân độc lập trước kia và việc tách họ ra khỏi những tư liệu sản xuất của họ, thì đồng thời cũng diễn ra việc tiêu diệt nền công nghiệp phụ ở nông thôn. Và chỉ có tiêu diệt nền công nghiệp gia đình ở nông thôn mới đem lại cho thị trường bên trong của một nước những quy mô và sự vững chắc cần thiết cho phương thức sản xuất tư bản. Tuy vậy, thời kỳ công trường thủ công chính cống vẫn không sao tiến hành được một sự cải tạo triệt để. Chỉ có nền đại công nghiệp với những máy móc của nó mới tạo ra được cơ sở vững chắc cho nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, mới tước đoạt được triệt để tuyệt đại đa số nông dân và hoàn thành được việc tách nông nghiệp ra khỏi nền công nghiệp gia đình nông thôn bằng cách đào hết gốc rễ của nền công nghiệp này, tức là việc kéo sợi và dệt vải. Do đó, chỉ có đại công nghiệp mới chinh phục được toàn bộ thị trường trong nước cho tư bản công nghiệp.

Sự phát sinh của nhà tư bản công nghiệp không diễn tuần tự như sự phát sinh của người fermier. Chắc chắn rằng có một số chủ phường hội nhỏ và một số lớn hơn những người thợ tiểu thủ công độc lập, và cả công nhân làm thuê, lúc đầu biến thành những nhà tư bản nhỏ, rồi do ngày càng bóc lột thêm nhiều lao động làm thuê và tăng cường tích lũy một cách tương ứng, mà sau đó trở thành những nhà tư bản thật sự. Nhưng cái phương pháp hết sức chậm chạp đó hoàn toàn không thể đáp ứng được những nhu cầu buôn bán của thị trường thế giới mới do những phát hiện lớn của thế kỷ XV tạo ra. Vả lại, thời Trung cổ đã để lại hai hình thức khác nhau của tư bản: *tư bản cho vay nặng lãi* và *tư bản thương nghiệp*.

Chế độ phong kiến ở nông thôn và chế độ phường hội ở thành thị đã cản trở việc chuyển hóa tư bản - tiền tệ — hình thành nhờ cho vay nặng lãi và thương nghiệp — thành tư bản công nghiệp. (Năm 1794, các tiểu chủ chế tạo dạ ở Lítxơ đã cử một đoàn đại biểu đến Nghị viện để yêu cầu ban hành một đạo luật cấm mọi thương nhân trở thành chủ xưởng). Những trở ngại đó không còn nữa, khi các đội vệ binh của chúa phong kiến bị giải tán, khi dân cư ở nông thôn bị tước đoạt và một phần bị đuổi đi. Công trường thủ công mới ra đời được xây dựng ở những hải cảng xuất khẩu, hay những điểm trong nông thôn nằm ở ngoài sự kiểm soát của các thành thị cũ và tổ chức phường hội. Vì thế mà ở Anh đã xảy ra một cuộc đấu tranh dữ dội giữa những thành thị có chế độ phường hội [corporate towns] và những khu vườn ươm mới của công nghiệp.

Việc phát hiện ra những mỏ vàng và bạc ở châu Mỹ, việc tàn sát những người dân bản xứ, việc biến họ thành nô lệ hoặc chôn vùi họ trong hầm mỏ, những buổi đầu của cuộc chinh phục và cướp bóc vùng Đông Ấn, việc biến châu Phi thành một khu cấm địa dành riêng cho việc săn bắt người da đen, tất cả những việc đó là buổi bình minh của kỷ nguyên sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những quá trình thơ mộng đó là những nhân tố quan trọng của tích lũy ban đầu. Ngay sau đó, là cuộc chiến tranh thương mại giữa các nước châu Âu mà chiến trường là toàn bộ trái đất. Cuộc chiến tranh này bắt đầu bằng việc Hà-lan tách khỏi khối Tây-ban-nha (1581); nó mang những quy mô hết sức to lớn trong cuộc chiến tranh của Anh chống những người Jacôbanh Pháp (1793), và tiếp tục bằng những «cuộc chiến tranh thuốc phiện» chống Trung-quốc (1840), v.v..

Những nhân tố khác nhau của tích lũy ban đầu được phân bố ít nhiều theo thứ tự thời gian cho Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Hà-lan, Pháp và Anh. Ở Anh, vào cuối thế kỷ XVII, người ta tập hợp tất cả những nhân tố đó lại thành *chế độ thực dân, chế độ công trái, chế độ thuế khóa hiện đại* và *chế độ thuế quan bảo hộ*. Những phương pháp đó một phần dựa trên bạo lực hết sức tàn ác, như chế độ thuộc địa, nhưng tất cả những phương pháp đó đều dựa trên sức mạnh của nhà nước để thúc đẩy quá trình biến phương thức sản xuất phong kiến thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và rút ngắn những giai đoạn quá độ lại. Bạo lực là bà đỡ của mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới. Bản thân bạo lực là một tiềm lực kinh tế.

Về cái chế độ thuộc địa có tính chất Cơ đốc giáo thì một người chuyên nghiên cứu về đạo Cơ đốc, U. Hauit, (*Chế độ thực dân và đạo Cơ đốc*, Luân-đôn, 1833) đã viết: «Những hành vi dã man và những sự tàn bạo đáng xấu hổ mà những dân tộc gọi là theo đạo Cơ đốc đã phạm phải trong mọi miền trên thế giới và đối với tất cả các dân tộc mà họ đã nô dịch được, thì không thấy có trong bất cứ trong một kỷ nguyên nào của lịch sử thế giới, cũng như trong bất kỳ một chủng tộc nào, dù đó là một chủng tộc dã man nhất, dốt nát nhất, tàn nhẫn nhất và vô sỉ nhất. Lịch sử xâm chiếm thuộc địa của Hà-lan trong thế kỷ XVII — mà Hà-lan hồi bấy giờ là một nước tư bản chủ nghĩa kiểu mẫu — «là một bức tranh không gì so sánh được về những sự phản bội, mua chuộc, giết người và những hành vi hèn hạ»[1]. Muốn

1. Tômat Xtampho Raphơlơ, nguyên là toàn quyền Java. *Java và những đất phụ thuộc của nó* (bản tiếng Anh), Luân-đôn, 1817. Trong q. I bộ *Tư bản*, bản tiếng Nga, thì nhan đề cuốn sách này là: *Lịch sử Java* (*B.T.*).

chiếm Malaca, người Hà-lan hối lộ cho viên toàn quyền Bồ-đào-nha; năm 1641, viên này mở cửa cho người Hà-lan vào thành phố đó. Họ liền đến nhà viên toàn quyền đó và giết ông ta để khỏi trả cho ông ta số tiền 21.875 livơrơ xtéclinh, cái giá trả cho sự phản bội của y. Họ đi đến đâu là gieo rắc tình trạng hoang vắng và tàn phá đến đấy. Năm 1750, Bangiuvanghi, một tỉnh của Java, có trên 80.000 dân. Năm 1811, chỉ còn có 8.000 người.

Công ty Đông Ấn của Anh, như người ta đều biết, không những nắm được quyền lực chính trị ở Đông Ấn mà còn nắm được cả độc quyền về buôn chè, về việc buôn bán với Trung-quốc nói chung, và về việc vận chuyển hàng hóa qua lại giữa nước này và châu Âu. Nhưng việc vận chuyển đường biển dọc các bờ biển của Ấn-độ và giữa các đảo, cũng như công việc buôn bán trong nội địa Ấn-độ, lại là độc quyền của các nhân viên cao cấp của công ty đó. Độc quyền muối, thuốc phiện, trầu không và những hàng hóa khác là những nguồn của cải vô cùng tận. Các viên chức tự ý quy định giá cả và tha hồ bóc lột những người Hinđu khốn khổ. Viên toàn quyền cũng nhúng tay vào việc buôn bán riêng tư đó. Những kẻ hắn yêu quý được ký những hợp đồng với những điều kiện khiến cho họ còn mạnh hơn những thuật sĩ luyện vàng, có thể tay không mà làm được ra vàng. Những tài sản lớn mọc lên như nấm sau cơn mưa, và sự tích lũy ban đầu được tiến hành mà những kẻ hữu quan không phải ứng trước một xu nhỏ. Vụ án Varen Haxtinh đầy dẫy những ví dụ loại đó. Đây là một trường hợp. Một tên Xunlivan nào đó được ký giao kèo mua thuốc phiện, khi hắn được giao một công vụ ở một vùng rất xa nơi sản xuất thuốc phiện. Hắn ta bán lại giao kèo đó lấy

40.000 livơrơ xtéclinh cho một người tên là Bin; tên này ngay hôm đó, lại bán lấy 60.000 l.xt., và kẻ mua cuối cùng, tức là kẻ thi hành hợp đồng, tuyên bố rằng bản thân hắn đã thu được một món lãi rất lớn. Theo một văn kiện gửi trình Nghị viện, thì Công ty và nhân viên của nó, từ năm 1757 đến năm 1766, đã lấy không của người Hinđu 6 triệu livơrơ xtéclinh! Năm 1769—1770, người Anh đã tạo ra một nạn đói giả tạo, bằng cách mua hết lúa gạo, rồi chỉ đồng ý bán lại với một giá cắt cổ mà thôi.

Chế độ thuộc địa đã làm cho thương nghiệp và hàng hải có những bước tiến rất lớn. Những « công ty độc quyền » (Luthe) là những đòn bẩy mạnh mẽ của việc tích tụ tư bản. Các thuộc địa đảm bảo nơi tiêu thụ cho các công trường thủ công đang mọc lên ở khắp nơi, còn việc độc quyền thị trường đó thì lại đảm bảo sự tích lũy nhanh chóng. Những của cải gom góp được ở ngoài châu Âu nhờ sự cướp bóc, nô dịch và giết người, tới đều chảy dồn về chính quốc là nơi chúng được biến thành tư bản. Hà-lan, nước đầu tiên thực hành chế độ thuộc địa một cách đầy đủ, đã đạt tới đỉnh cao về thế lực thương mại của nó năm 1648. Nó chiếm « hầu như toàn bộ việc buôn bán ở Đông Âu và những con đường giao thông thương mại giữa Tây — Nam và Đông — Bắc châu Âu. Những vùng đánh cá, tàu thủy, công trường thủ công của nó vượt tất cả các nước khác. Tư bản của nước Cộng hòa đó có lẽ còn lớn hơn tất cả những tư bản của bộ phận còn lại của châu Âu. Guylích quên không nói thêm rằng vào năm 1648, quần chúng nhân dân Hà-lan bị lao động quá sức hơn, nghèo đói hơn và bị đàn áp hơn bất cứ một nơi nào ở châu Âu.

Ngày nay, ưu thế công nghiệp kéo theo ưu thế thương nghiệp. Trái lại, trong thời kỳ công trường thủ công

chính cống, ưu thế thương nghiệp lại đảm bảo ưu thế công nghiệp. Do đó mà hồi bấy giờ, chế độ thuộc địa đóng một vai trò hết sức quan trọng. Đó là « vị thần lạ » đã bước lên bàn thờ bên cạnh các tượng thần cũ của châu Âu và một ngày kia sẽ hất tất cả các tượng thần này xuống đất. Chế độ thực dân tuyên bố làm giàu là mục tiêu duy nhất và cuối cùng của nhân loại.

Chế độ tín dụng công cộng, tức là *quốc trái*, mà chúng ta thấy những mầm mống ngay từ thời Trung cổ ở Giênơ và Vơnidơ đã bành trướng ra khắp châu Âu trong thời kỳ công trường thủ công. Hệ thống thuộc địa, với nền thương nghiệp hàng hải và các cuộc chiến tranh thương mại của nó, là cái nhà kính ấm cho chế độ tín dụng. Vì vậy, chế độ đó đã được xác lập trước tiên là ở Hà-lan. Quốc trái — tức là sự tha hóa của nhà nước, dù đó là nhà nước chuyên chế, lập hiến hay cộng hòa cũng vậy, đã in cái dấu của nó lên kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa. Bộ phận duy nhất của cái gọi là của cải quốc dân mà những dân tộc hiện đại thực sự sở hữu chung, đó là quốc trái.

Quốc trái trở thành một trong những đòn bẩy mạnh nhất của tích lũy ban đầu. Giống như một chiếc đũa thần, nó làm cho tiền không sinh sản có được sức mạnh sinh sản và biến thành tư bản mà không cần bắt chúng phải chịu những sự nguy hiểm và khó khăn mà mọi công việc đầu tư vào công nghiệp hay thậm chí các việc cho vay nặng lãi nữa, cũng đều không tránh khỏi. Thực ra, những chủ nợ của nhà nước không bỏ gì ra cả; món tiền cho vay biến thành những công phiếu lưu thông một cách dễ dàng và tiếp tục hoạt động trong tay họ giống như tiền mặt vậy. Nhưng ngoài giai cấp những kẻ thực lợi ngồi không ăn lãi đã hình thành theo cách

đó và những nhà tài chính giàu có một cách ngẫu nhiên, đứng làm trung gian giữa chính phủ và quốc dân ; ngoài những kẻ bao thầu thuế ; thương nhân, và chủ xưởng tư nhân, tức là những bọn luôn luôn hứng được một bộ phận lớn của mọi công trái như một tư bản rơi từ trên xuống ; — ngoài những điều đó, quốc trái còn đẻ ra các hội cổ phần, việc buôn bán đủ mọi thứ chứng khoán, việc đầu cơ, nói tóm lại — là đã đẻ ra sự đầu cơ chứng khoán và sự thống trị của các ngân hàng hiện đại.

Lúc mới ra đời những ngân hàng khoác danh hiệu quốc dân chỉ là những công ty của các tư nhân đầu cơ ; lập ra bên cạnh chính phủ, và nhờ những đặc quyền nên có thể cho chính phủ vay tiền. Bởi vậy, một thước đo không bao giờ sai về sự tích lũy quốc trái là sự tăng giá dần lên của những cổ phiếu của những ngân hàng ấy ; những ngân hàng này đạt tới chỗ toàn thịnh từ khi thành lập Ngân hàng Anh (1694). Ngân hàng Anh bắt đầu hoạt động bằng cách cho chính phủ vay tiền với tỷ suất lãi là 8%. Đồng thời nó được Nghị viện cho phép đúc tiền cũng với số tư bản đó, mà nó lại đem cho công chúng vay một lần nữa dưới hình thức giấy bạc ngân hàng. Với những giấy bạc ngân hàng đó, Ngân hàng Anh có thể chiết khấu các chứng khoán (nghĩa là mua những chứng khoán đó trước khi chúng hết kỳ hạn), cho vay có hàng hóa bảo đảm và mua kim loại quý. Sau đó ít lâu, Ngân hàng Anh dùng thứ tiền tín dụng do chính nó tạo ra đó, để ứng trước cho nhà nước và trả hộ cho nhà nước khoản tiền lãi quốc trái. Đối với nó, thì một tay cho, còn một tay lấy lại nhiều hơn rất nhiều ; nhưng thế vẫn không đủ ; khi lấy lại rồi, nó cũng vẫn là người chủ nợ vĩnh viễn của quốc gia về toàn bộ số tiền đó, cho đến tận đồng trinh cuối cùng. Dần dần, nó trở thành

kẻ giữ những kho dự trữ kim loại trong nước và trở thành trung tâm hấp dẫn của toàn bộ tín dụng thương nghiệp. Đúng ngay lúc mà ở Anh người ta thôi không thiêu sống những mụ phù thủy nữa, thì người ta cũng bắt đầu treo cổ những kẻ làm giấy bạc giả. Nhưng sách báo thời bấy giờ, đặc biệt là những tác phẩm của Bô-linbrôcơ, cho chúng ta thấy các ấn tượng mà việc xuất hiện đột ngột của cái bầy chủ ngân hàng, nhà tài chính, kẻ thực lợi, kẻ buôn chứng khoán, bọn đầu cơ và những con sói trên thị trường chứng khoán, đã gây ra cho những người sống vào thời đó.

Cùng với quốc trái, đã xuất hiện một hệ thống tín dụng quốc tế, nó thường là một trong những nguồn ẩn giấu của tích lũy ban đầu ở một số nước. Ví dụ những thủ đoạn xấu xa của chế đô cướp bóc thực hành ở Vơnidơ là cơ sở ẩn giấu của của cải tư bản chủ nghĩa ở Hà-lan, nước mà Vơnidơ đang suy tàn đã cho vay những món tiền rất lớn. Quan hệ giữa Hà-lan và Anh cũng giống như vậy. Ngay từ đầu thế kỷ XVIII, những công trường thủ công Hà-lan không còn đứng ở hàng đầu nữa, và Hà-lan không còn có ưu thế về thương nghiệp và công nghiệp nữa, Từ 1701 đến 1776, Hà-lan cho vay những món tư bản rất lớn, đặc biệt là cho kẻ cạnh tranh hùng mạnh của nó, tức là cho nước Anh, vay. Giữa Anh và Mỹ, tình hình cũng như vậy. Nhiều tư bản nguồn gốc không rõ ngày nay đang hoạt động ở Mỹ, chỉ là máu của trẻ em được tư bản hóa trong những công xưởng Anh ngày hôm qua mà thôi.

Vì quốc trái là dựa vào thu nhập của nhà nước, và những thu nhập này phải dùng để trang trải các khoản lợi tức hằng năm và các khoản chi khác, cho nên *chế độ thuế khóa hiện đại* trở thành cái bổ sung tất yếu của chế độ công trái. Công trái cho

phép chính phủ trang trải những khoản chi bất thường mà người nộp thuế không cảm thấy ngay ảnh hưởng, nhưng công trái khiến cho sau đó phải tăng thuế má lên. Mặt khác, việc tăng thuế má, do những món nợ dần dần tích lũy lại gây ra, khiến cho mỗi lần gặp những khoản chi bất thường mới thì chính phủ lại phải phát hành công trái. Vậy là chế độ thuế khóa hiện đại, mà cột trụ là những món thuế đánh vào những tư liệu sinh hoạt cần thiết nhất (và do đó làm cho những vật dụng này đắt lên), mang trong lòng nó cái mầm mống của một sự tăng thuế tự động. Tình trạng đánh thuế quá mức không phải là ngẫu nhiên mà là một nguyên tắc. Ở Hà-lan, nơi mà chế độ đó được thi hành đầu tiên, nhà đại ái quốc Đơ Uyttơ (1625—1672) đã tán dương chế độ đó trong cuốn *Phương ngôn* của ông ta, coi đó là một phương thức tốt nhất để làm cho người làm thuê phải khuất phục, ăn uống thanh đạm, và chăm chỉ..., sẵn sàng chịu đựng lao động quá mức. Nhưng ở đây, ảnh hưởng tai hại của chế độ thuế khóa đó đối với tình cảnh công nhân làm thuê còn chưa làm cho chúng ta quan tâm bằng sự tước đoạt bằng bạo lực mà chế độ đó đã gây ra đối với nông dân, thợ thủ công, tóm lại là đối với tất cả những thành phần trong giai cấp tiểu tư sản. Trong vấn đề này, không ai có ý kiến khác, ngay cả những nhà kinh tế học tư sản. Và tác dụng tước đoạt của chế độ thuế khóa đó lại còn được chế độ thuế quan bảo hộ, vốn là một bộ phận cấu thành của chế độ thuế khóa ấy, làm tăng thêm.

Chế độ thuế quan bảo hộ là một thủ đoạn nhân tạo để chế tạo ra những chủ xưởng, để tước đoạt những công nhân độc lập, để tư bản hóa những tư liệu sản xuất và sinh hoạt trong nước, để dùng bạo lực rút ngắn thời kỳ quá độ từ phương thức sản xuất cũ sang phương

thức sản xuất mới. Các nhà nước châu Âu tranh nhau cái phát minh đó và một khi đi vào phục vụ những kẻ sản xuất ra giá trị thặng dư, thì các nhà nước đó, không tự thỏa mãn với việc cướp bóc nhân dân nước mình một cách gián tiếp bằng thuế quan bảo hộ, và trực tiếp bằng tiền trợ cấp xuất khẩu, v.v. Họ dùng bạo lực để phá hủy mọi công nghiệp của những nước láng giềng phụ thuộc vào họ, ví dụ như nước Anh đã giết chết công trường thủ công len ở Airơlan. Trên lục địa châu Âu, với bàn tay của Cônbe. quá trình đó còn được đơn giản hóa hơn nữa. Trong những nước đó, những nhà công nghiệp phần lớn đều lấy tư bản ban đầu của họ ngay từ quốc khố ra.

Chế độ thuộc địa, quốc trái, thuế khóa, chế độ thuế quan bảo hộ, chiến tranh thương mại, v.v. tất cả những sản vật đó của thời kỳ công trường thủ công chính cống đã phát triển phi thường trong thời kỳ đầu của nền đại công nghiệp. Để ăn mừng ngày sinh của nền công nghiệp đó, người ta đã tổ chức *một cuộc giết hại trẻ em với quy mô lớn* theo kiểu của Hêrốt [massacre des innocents]. Giống hệt như thủy quân nhà vua, những công xưởng tuyển mộ công nhân của chúng bằng con đường cưỡng bức. Một cuốn sách xuất bản ở Luân-đôn năm 1836 đã viết như sau: « Ở Đécbisai, Nôttinhamsai và nhất là ở Lancasai, những máy móc mới phát minh cách đây không lâu đều được sử dụng trong những công xưởng lớn, xây dựng cạnh những con sông có khả năng làm chuyển động được bánh xe nước. Và trong những nơi đó, cách xa thành phố, người ta đột nhiên cần có hàng nghìn cánh tay một lúc. Nhất là Lancasai, hồi bấy giờ là một nơi vốn thưa dân và hiếm của, trước hết cần phải có một số dân. Mà người ta lại cần chủ yếu là những ngón tay nhỏ và nhanh nhẹn. Bởi

vậy người ta đẻ ra tập quán tuyển những kẻ học việc trong các trại lao động thuộc các giáo khu ở Luân-đôn, Biếcminham, v.v.. Thế là hàng nghìn trẻ em bơ vơ nghèo khổ, tuổi từ 7 đến 13 hay 14, bị đưa lên phía Bắc. Thông thường thì người chủ (tên mẹ mìn) cho những em học việc của hắn ăn, mặc và ở trong một căn nhà gần xưởng. Người ta thuê những viên giám thị để trông coi trẻ con trong lúc chúng làm việc. Những tên cai ngục đó có lợi trong việc bắt trẻ em làm việc đến kiệt sức, vì tiền công của chúng tỷ lệ với số lượng sản phẩm bòn rút được của các em. Sự tàn bạo là một hậu quả tự nhiên [của tình hình đó]... Trong nhiều khu công nghiệp, đặc biệt là ở Lancasai, những trẻ em vô tội không nơi nương tựa và rơi vào tay bọn chủ xưởng đó, đã bị hành hạ một cách khủng khiếp nhất. Những trẻ em đó đều kiệt sức đến chết vì phải lao động quá mức, người ta đánh chúng, xích chúng, hành hạ chúng với một sự tàn bạo hết sức tinh vi, nhiều khi người ta bỏ đói chúng đến gần chết mà vẫn bắt chúng làm việc dưới làn roi vọt. Trong nhiều trường hợp, người ta đã đẩy chúng đi đến chỗ tự sát!... Những thung lũng đẹp đẽ và nên thơ của Đécbisai, Nốttinhamsai và Lancasai, nằm khuất mắt của công chúng, đã trở thành những vùng ghê rợn đầy dẫy những sự tra tấn hành hạ và đôi khi cả những hành vi giết người nữa! Lợi nhuận của bọn chủ xưởng rất lớn. Do đó, chúng lại càng háo hức. Chúng thi hành chế độ làm đêm. Sau khi đã rút hết sức lực của kíp làm ban ngày, họ đưa một kíp khác đến để làm đêm; kíp làm ngày về ngủ ở những chiếc giường mà kíp làm đêm vừa mới rời bỏ, và ngược lại. Chuyện cổ tích của nhân dân vùng Lancasai là không bao giờ để cho giường lạnh đi cả!». — Năm 1815, ở Nghị viện Anh, người ta đã nói đến trường hợp một

giáo khu ở Luân-đôn đã ký hợp đồng với một chủ xưởng trong đó chủ xưởng cam kết là cứ 20 trẻ em khỏe mạnh cả trí óc và thân thể thì phải lấy thêm một trẻ em ngớ ngẩn.

Đó là cái giá phải trả để thực hiện quá trình tách công nhân ra khỏi những điều kiện lao động, để một mặt biến những tư liệu sản xuất xã hội và tư liệu sinh hoạt thành tư bản và mặt khác, biến quần chúng nhân dân thành công nhân làm thuê. Nếu như Ogiê nói rằng « tiền sinh ra thì một bên má đã có vết máu rồi », thì tư bản mới sinh ra cũng rỉ máu và bùn từ tất cả các lỗ chân lông của nó, từ đầu đến chân [1].

---

1. « Tư bản lẩn tránh sự ồn ào và cãi vã và bản tính của nó thì nhút nhát. Đó là sự thật, nhưng chưa phải là toàn bộ sự thật. Tư bản rất sợ tình trạng không có lợi nhuận hay có những lợi nhuận quá ít, giống như thiên nhiên sợ chân không vậy. Nhưng khi có một lợi nhuận thích đáng, thì tư bản trở nên can đảm. Bảo đảm cho nó 10% thì người ta có thể dùng được nó bất kỳ vào việc gì; với 20% thì nó trở nên hoạt bát; với 50% thì nó trở thành táo bạo hẳn lên; với 100% thì nó bất chấp luật lệ của loài người; với 300% thì bất cứ tội ác nào nó cũng dám làm đều có thể bị treo cổ. Khi mà sự ồn ào và cãi vã mang lại lợi nhuận thì nó khuyến khích cả hai. Bằng chứng là buôn lậu và buôn người da đen » (F.J. Đunninh, *Công liên và bãi công*, Luân-đôn, 1860, tr. 36).

15. SỰ TÍCH LŨY TƯ BẢN CHỦ NGHĨA DẪN ĐẾN ĐÂU?[1]

Sự tích lũy ban đầu của tư bản, tức là sự hình thành lịch sử của nó, quy lại là cái gì? Chừng nào nó không phải là việc trực tiếp biến nô lệ và nông nô thành người công nhân làm thuê, tức là một sự thay đổi hình thức thôi, thì nó chỉ có nghĩa là tước đoạt người trực tiếp sản xuất, nghĩa là sự thủ tiêu chế độ sở hữu tư nhân dựa trên lao động bản thân.

Sở hữu tư nhân của người lao động đối với tư liệu sản xuất của họ là cơ sở của nền sản xuất nhỏ, và sản xuất nhỏ là điều kiện cần thiết để phát triển nền sản xuất xã hội và cá tính tự do của bản thân người lao động. Đúng là phương thức sản xuất này cũng đã tồn tại cả trong chế độ nô lệ, chế độ nông nô và trong những chế độ có quan hệ lệ thuộc cá nhân khác. Nhưng phương thức sản xuất đó chỉ thực sự phồn thịnh, chỉ phát huy toàn bộ tinh lực của nó, chỉ mang cái hình thức cổ điển thích hợp của nó ở chỗ nào mà người lao động là người chủ tự do của những điều kiện lao động do chính họ sử dụng, ở chỗ nào mà nông dân sở hữu ruộng đất do họ canh tác, mà người thợ thủ công sở hữu công cụ do họ sử dụng một cách tài tình. Phương thức sản xuất đó giả định sự phân tán ruộng đất và những tư

---

1. Q.I, ch. 24, §7.

liệu sản xuất khác. Phương thức sản xuất đó loại bỏ sự tập trung những tư liệu sản xuất ấy cũng như loại bỏ sự hợp tác, loại bỏ sự phân công lao động trong cùng một quá trình sản xuất, loại bỏ con người thống trị và điều tiết giới tự nhiên, loại bỏ sự phát triển tự do của các lực lượng sản xuất xã hội. Nó chỉ thích hợp với những giới hạn chật hẹp truyền thống của sản xuất và xã hội. Muốn làm cho nền sản xuất đó tồn tại vĩnh viễn thì chẳng khác gì muốn ban hành một tình trạng tồi tàn phổ biến. [Nhưng đến một trình độ phát triển nào đó thì chính phương thức ấy lại tạo ra những phương tiện vật chất để tự thủ tiêu nó]*. Bắt đầu từ lúc đó, những lực lượng và những nguyện vọng cảm thấy mình bị phương thức đó trói buộc, sẽ bắt đầu cựa quậy trong lòng xã hội. Phương thức đó phải tiêu diệt và trên thực tế đang bị tiêu diệt.

Việc tiêu diệt phương thức sản xuất đó, việc biến những tư liệu sản xuất cá thể và phân tán thành những tư liệu sản xuất tập trung có tính chất xã hội, do đó, việc biến đổi nền tư hữu nhỏ xíu của vô số cá nhân thành nền tư hữu lớn của một số ít người, việc tước đoạt ruộng đất, tư liệu sinh hoạt, công cụ lao động của quảng đại quần chúng nhân dân, việc tước đoạt quần chúng nhân dân một cách kinh khủng và nặng nề đó là tiền sử của tư bản. Chế độ tư hữu dựa trên lao động của bản thân người sở hữu, cái chế độ tư hữu có thể nói là dựa trên sự gắn liền người lao động cá biệt độc lập vào những điều kiện lao động của mình, sẽ bị thay thế bởi chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột sức lao động của kẻ khác, về hình thức, có tính chất tự do.

---

*. Câu này do chúng tôi trích thêm vào cho liền ý với câu sau (*B.T.*).

Khi quá trình biến đổi ấy đã phân hóa đầy đủ và triệt để xã hội cũ, khi những người lao động đã biến thành vô sản, còn những điều kiện lao động của họ đã thành tư bản; khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đứng vững trên hai chân của nó, thì lúc đó sự xã hội hóa hơn nữa đối với lao động và việc biến hơn nữa ruộng đất và những tư liệu sản xuất khác thành những tư liệu sản xuất được sử dụng có tính chất xã hội, và do đó, thành những tư liệu sản xuất chung, và gắn liền với nó là việc tước đoạt hơn nữa những kẻ sở hữu tư nhân, — tất cả những điều đó đều mang một hình thái mới. Vấn đề không còn là tước đoạt người lao động kinh doanh một cách độc lập nữa, mà là tước đoạt nhà tư bản bóc lột đông đảo những người lao động. Sự tước đoạt này được thực hiện nhờ cơ cấu của những quy luật nội tại của chính ngay nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bằng con đường tập trung các tư bản lại.

Song song với sự tập trung đó, tức là với việc một số ít nhà tư bản tước đoạt nhiều nhà tư bản, thì cũng phát triển cái hình thức hợp tác của quá trình lao động với một quy mô ngày càng lớn, cũng phát triển việc áp dụng một cách có ý thức khoa học và kỹ thuật, việc khai thác ruộng đất một cách có kế hoạch, việc biến những công cụ lao động thành những công cụ chỉ có thể sử dụng chung, việc tiết kiệm mọi tư liệu sản xuất bằng cách sử dụng chúng làm những tư liệu sản xuất của một số lao động xã hội kết hợp, việc lôi cuốn tất cả các dân tộc vào màng lưới thị trường thế giới, và do đó, cũng phát triển tính chất toàn thế giới của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Số những bọn đầu sỏ tư bản tiếm đoạt và nắm độc quyền tất cả mọi điều lợi của quá trình biến đổi đó không ngừng giảm bớt, thì đồng thời sự khốn cùng, sự áp bức, tình trạng nô lệ, sự thoái hóa, sự bóc lột và

cả sự phẫn nộ của giai cấp công nhân—một giai cấp đã được chính cái guồng máy của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa rèn luyện, đoàn kết và tổ chức lại — tăng lên. Sự độc quyền của tư bản trở thành xiềng xích của cái phương thức sản xuất đã phát triển cùng với nó và nhờ nó. Sự tập trung những tư liệu sản xuất và sự xã hội hóa lao động đạt tới chỗ chúng không còn thích hợp với cái vỏ tư bản chủ nghĩa của chúng nữa. Cái vỏ đó phải vỡ tung. Giờ tận số của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa đã điểm. Bọn đi tước đoạt đến lượt chúng lại bị tước đoạt.

Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sản sinh ra, và do đó, chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, là sự phủ định thứ nhất của chế độ sở hữu của cá nhân dựa trên lao động bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại sản sinh ra, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên, sự phủ định chính bản thân nó. Đó là phủ định của sự phủ định. Sự phủ định này khôi phục lại không phải là chế độ tư hữu; mà là chế độ sở hữu của cá nhân dựa trên những thành tựu của kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và chiếm hữu chung của những người lao động tự do về ruộng đất và về những tư liệu sản xuất do họ sản xuất ra.

Dĩ nhiên, việc chuyển hóa chế độ tư hữu phân tán, dựa trên lao động bản thân các cá nhân, thành chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa, là một quá trình lâu dài, khó khăn và gian khổ hơn nhiều so với việc chuyển hóa chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thành chế độ sở hữu xã hội, vì chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thực tế đã dựa trên một quá trình sản xuất xã hội rồi. Ở kia, là việc số ít những kẻ tiếm đoạt tước đoạt quần chúng nhân dân, còn ở đây lại là việc quần chúng nhân dân tước đoạt một số ít những kẻ tiếm đoạt.

16. TIỀN CÔNG [1]

a) Những nhận xét chung. Trên bề mặt của xã hội tư sản, tiền công của công nhân biểu hiện ra thành giá cả của lao động, tức là một số tiền nhất định bỏ ra để đổi lấy một số lượng lao động nhất định. Người ta nói đến giá trị của lao động và người ta gọi biểu hiện tiền tệ của nó là giá cả tất yếu hay giá cả tự nhiên của lao động. Người ta cũng nói đến giá cả thị trường của lao động, nghĩa là những giá cả cao hơn hay thấp hơn giá cả tất yếu của nó.

Nhưng giá trị của một hàng hóa là gì? Đó là hình thái vật của lao động xã hội đã chi phí vào việc sản xuất ra hàng hóa đó. Và chúng ta đo lượng giá trị đó bằng cái gì? Bằng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa. Vậy thì cái gì quyết định giá trị của một ngày lao động 12 giờ, chẳng hạn? Đó là 12 giờ lao động chứa đựng trong một ngày lao động 12 giờ. Nhưng đó là một sự trùng lắp vô nghĩa.

Muốn có thể bán trên thị trường như hàng hóa thì dĩ nhiên trước khi bán lao động đã phải tồn tại. Nhưng nếu công nhân có thể tạo cho lao động một sự tồn tại độc lập, thì anh ta bán hàng hóa do lao động làm ra, chứ không phải là bán lao động.

Nếu gạt bỏ những mâu thuẫn đó ra thì việc đem tiền, tức là đem một lao động đã vật thể hóa ra, trao đổi trực

---

1. Q. 1, ch. 17.

tiếp lấy lao động sống, sẽ hoặc là xóa bỏ quy luật giá trị là quy luật đã phát triển một cách tự do trong chính ngay nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hoặc là xóa bỏ bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất chính đã dựa trên lao động làm thuê. Ví dụ, một ngày lao động 12 giờ được biểu hiện bằng một giá trị bằng tiền là 6 frăng-vàng. Nếu là trao đổi ngang giá thì người công nhân nhận được 6 frăng-vàng về số lao động 12 giờ của anh ta. Giá cả lao động của anh ta ngang với giá cả sản phẩm của lao động. Trong trường hợp này, anh ta không sản xuất một giá trị thặng dư nào cho kẻ mua lao động của anh ta, 6 frăng-vàng đó không biến thành tư bản, và cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ không còn nữa. Nhưng chính người công nhân lại bán lao động của mình trên cơ sở đó, chính trên cơ sở đó lao động của anh ta mới là lao động làm thuê. Hoặc là anh ta lại nhận được về khoản 12 giờ lao động ít hơn 6 frăng-vàng, nghĩa là nhận được ít hơn 12 giờ lao động. 12 giờ lao động mà lại được đổi lấy 10 hay 6, v.v. giờ lao động. Đem cân bằng những giá trị không ngang bằng nhau đó, thì không những xóa bỏ mọi sự quy định giá trị mà nói chung, một mâu thuẫn tự nó thủ tiêu nó như thế, thậm chí cũng không thể được đề xuất hay nêu lên thành một quy luật được.

Giải thích việc trao đổi nhiều lao động hơn lấy ít lao động hơn như thế từ sự khác nhau về hình thái — từ chỗ một bên là lao động đã vật thể hóa, còn bên kia là lao động sống —, thì cũng không giải quyết được gì cả. Điều đó lại càng vô nghĩa hơn, bởi vì giá trị một hàng hóa không phải do số lượng lao động được thực tế vật thể hóa trong đó quyết định, mà là do số lượng lao động sống cần thiết để sản xuất ra nó quyết định. Chúng ta hãy giả định rằng một hàng hóa đại biểu cho

6 giờ lao động. Nếu một phát minh cho phép sản xuất ra hàng hóa đó trong 3 giờ lao động, thì giá trị của hàng hóa đã sản xuất ra sẽ hạ đi một nửa.

Cái mà nhà tư bản gặp trực tiếp trên thị trường không phải là lao động mà là người lao động. Cái mà người lao động bán là sức lao động. Khi người lao động bắt đầu lao động, lao động của anh ta không còn thuộc về anh ta nữa, và anh ta không còn có thể đem nó ra bán. Lao động là thực thể và thước đo nội tại của các giá trị, nhưng bản thân nó lại không có giá trị.

Trong cách nói « giá trị của lao động », không những khái niệm giá trị hoàn toàn biến mất mà còn biến thành cái đối lập với nó nữa. Đó là một cách nói có tính chất tưởng tượng, ví dụ như nói giá trị của ruộng đất chẳng hạn. Nhưng những cách nói tưởng tượng đó là do chính ngay các quan hệ sản xuất đẻ ra. Đó là những phạm trù dùng cho những hình thái biểu hiện của những quan hệ thực chất. Tất cả mọi khoa học, trừ khoa học kinh tế chính trị, đều thừa nhận rằng bề ngoài của sự vật không phải bao giờ cũng đúng với thực chất của chúng.

Chẳng có một chút tinh thần phê phán nào cả, khoa kinh tế chính trị cổ điển đã mượn của đời sống hằng ngày cái phạm trù « giá cả lao động », rồi sau đó cũng không tự hỏi xem rằng như thế thì giá cả đó do cái gì quyết định. Nhưng nó cũng đã thấy ngay rằng những sự thay đổi trong quan hệ giữa cung và cầu không thể giải thích được cả trong giá cả lao động cũng như trong giá cả của mọi hàng hóa khác, ngoài những sự thay đổi đó của giá cả tức là những sự biến động của các giá cả thị trường trên hay dưới một đại lượng nhất định. Khi cung và cầu ngang nhau thì trong những điều kiện khác không thay đổi, sự biến động của giá cả sẽ biến mất. Nhưng khi đó cung và cầu không giải thích

được gì hết: trong trường hợp ấy, giá cả của lao động là giá cả tự nhiên của nó, được quy định một cách độc lập với quan hệ giữa cung và cầu, và chính giá cả đó là đối tượng cần được phân tích. Hoặc giả là người ta đã lấy những sự biến động của một thời kỳ khá dài của một năm chẳng hạn, và người ta thấy rằng những sự chênh lệch của giá cả về phía này hay về phía kia bù trừ lẫn nhau thành một đại lượng trung bình, một đại lượng không biến đổi. Lẽ dĩ nhiên đại lượng trung bình đó được xác định khác với những số chênh lệch với nó, những sự chênh lệch bù trừ lẫn nhau. Cũng giống như ở các hàng hóa khác, giá cả đó của lao động, cái giá cả thống trị những giá cả thị trường có tính chất ngẫu nhiên và điều tiết những giá cả này, cái gọi là «giá cả tất yếu» (của phái trọng nông) hay «giá cả tự nhiên» (của Ađam Xmít), chỉ có thể là giá trị của lao động được biểu hiện bằng tiền. Bằng cách đó, khoa kinh tế chính trị định xuyên qua các giá cả ngẫu nhiên của lao động để đạt tới giá trị của lao động. Sau đó, cũng như đối với những hàng hóa khác, người ta xác định giá trị đó bằng những chi phí sản xuất.

Nhưng những chi phí để sản xuất ra... người công nhân — tức là những chi phí cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra người công nhân — là gì? Khoa kinh tế chính trị đã vô tình đem vấn đề đó thay thế cho vấn đề lúc ban đầu. *Cái mà nó gọi là giá trị của lao động, thì thật ra là giá trị của sức lao động*, sức này tồn tại trong cơ thể của người công nhân và khác với hoạt động của nó là lao động, cũng như cái máy khác với những động tác của nó.

Trước hết, chúng ta hãy xem, dưới cái hình thái chuyển hóa của nó, giá trị và giá cả của sức lao động biểu hiện thành tiền công như thế nào.

Chúng ta biết rằng giá trị hằng ngày của sức lao động được tính toán theo một thời gian nhất định trong đời sống của người công nhân, tương ứng với một độ dài nhất định của ngày lao động. Giả định rằng một ngày lao động bình thường là 12 giờ, và một giá trị hằng ngày của sức lao động là 3 frăng - vàng, biểu hiện tiền tệ đại biểu cho 6 giờ lao động. Nếu người công nhân lĩnh 3 frăng, thì anh ta nhận được giá trị của sức lao động hoạt động trong 12 giờ. Nếu chúng ta biểu hiện cái giá trị hằng ngày ấy của *sức* lao động thành giá trị của *lao động* trong một ngày, thì chúng ta có cái công thức sau đây: lao động 12 giờ có một giá trị là 3 frăng. Như vậy là giá trị của *sức* lao động quyết định giá trị của *lao động* hay nếu lấy biểu hiện tiền tệ của nó, thì giá trị của sức lao động quyết định giá cả tất yếu[1] của lao động. Vậy nếu giá cả của sức lao động chênh lệch với giá trị của nó, thì giá cả của lao động cũng sẽ chênh lệch với cái gọi là giá trị của nó.

Vì giá trị của lao động chỉ là một biểu hiện không hợp lý đối với giá trị của sức lao động, cho nên lẽ tự nhiên là giá trị của lao động bao giờ cũng phải nhỏ hơn cái giá trị do lao động sản xuất ra. Thực vậy, nhà tư bản bao giờ cũng bắt sức lao động phải hoạt động quá cái thời gian cần thiết để tái sản xuất ra cái giá trị của nó. Trong ví dụ của chúng ta, giá trị của sức lao động hoạt động trong 12 giờ là 3 frăng; thế nhưng 6 giờ cũng đủ để tái sản xuất ra giá trị đó. Nhưng giá trị tạo ra lại là 6 frăng, vì trên thực tế sức lao động đã hoạt động trong 12 giờ và giá trị do nó sản xuất ra không phụ thuộc vào giá trị của bản thân sức lao động mà phụ thuộc vào thời gian hoạt động của sức lao động. Như vậy là chúng ta đi đến cái kết luận — mới nghe thì

1. Giá cả tất yếu ở đây là cái đối lập với giá cả thị trường.

có vẻ vô lý — rằng lao động tạo ra một giá trị 6 frăng, nhưng bản thân thì chỉ có một giá trị là 3 frăng thôi.

Nhưng như thế chưa phải đã hết. Giá trị 3 frăng đại biểu cho cái *bộ phận được trả công* của ngày lao động — nghĩa là của 6 giờ lao động — biểu hiện ra thành giá trị hay giá cả của *toàn bộ* ngày lao động chứa đựng 6 giờ không được trả công. Vậy là hình thức tiền công xóa nhòa mọi dấu vết phân chia ngày lao động thành lao động cần thiết và lao động thặng dư, thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Mọi lao động đều hình như là lao động được trả công. Trong chế độ tô lao dịch, lao động mà người nông nô làm cho mình và lao động mà người đó buộc phải làm cho chúa đất phân biệt nhau rõ rệt trong thời gian và trong không gian. Trong chế độ nô lệ thì trái lại, ngay cái phần ngày lao động trong đó người nô lệ chỉ làm để hoàn lại giá trị những tư liệu sinh hoạt của chính mình, trong đó người ấy thực sự chỉ làm cho bản thân mình, thì hình như lại là làm cho người chủ nô. Toàn bộ lao động của người nô lệ biểu hiện ra như là lao động không được trả công[1]. Trong chế độ làm thuê thì ngược lại: ngay cả lao động thặng dư, hay không được trả công cũng

---

1. Trong cuộc nội chiến ở Mỹ, báo *Ngôi sao buổi sáng*, cơ quan của phái tự do thương mại ở Luân-đôn, ngây thơ đến mức trở thành vô nghĩa, luôn luôn tuyên bố một cách hết sức phẫn nộ rằng trong các « bang liên kết »* những người da đen làm việc hoàn toàn không công. Lẽ ra thì báo đó phải đem những chi phí hằng ngày của những người da đen ra so sánh với những chi phí hằng ngày của một công nhân tự do của khu Ixtơ-Enđơ ở Luân-đôn.

* Tức là khối liên minh của 11 bang chiếm hữu nô lệ ở miền Nam nước Mỹ, tồn tại trong những năm 1861 — 1865, do bọn chủ nô lập ra với mục đích duy trì và mở rộng chế độ nô lệ ra toàn nước Mỹ. Đã bị thủ tiêu năm 1865, do bọn chủ nô bị thất bại trong cuộc nội chiến (*B.T.*).

biểu hiện ra như là lao động được trả công. Ở kia thì quan hệ sở hữu che giấu lao động mà người nô lệ làm cho bản thân mình, còn ở đây thì quan hệ tiền tệ che giấu lao động không công của người công nhân làm thuê.

Vì vậy, cũng dễ hiểu cái ý nghĩa quyết định của sự chuyển hóa giá trị và giá cả *sức* lao động thành tiền công, hay là thành giá trị và giá cả của *bản thân lao động*. Hình thái biểu hiện ấy che giấu không cho chúng ta thấy cái quan hệ thực sự và tạo ra một bề ngoài ngược hẳn lại. Nhưng nó lại là cơ sở cho mọi quan điểm pháp lý của người công nhân cũng như của nhà tư bản, cho mọi sự lừa bịp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho mọi ảo tưởng của phái tự do, cho mọi lời thoái thác có tính chất tán dương của khoa kinh tế học tầm thường [1].

Sự vận động thực tế của tiền công bộc lộ những hiện tượng khiến ta tưởng rằng cái được trả không phải là giá trị của sức lao động, mà là giá trị của sự hoạt động của sức lao động, tức là của lao động. Những hiện tượng đó có thể phân thành hai loại lớn. Một là: sự thay đổi của tiền công cùng với sự thay đổi trong độ dài của ngày lao động. Người ta cũng sẽ có thể kết luận như vậy rằng, người ta trả không phải cho giá trị của cái máy, mà cho giá trị của sự hoạt động của máy, vì thuê một cái máy trong một tuần thì tốn nhiều tiền hơn là thuê trong một ngày. Hai là: sự chênh lệch cá biệt giữa những tiền công của các công

---

1. Cái mà Các Mác coi là khoa kinh tế học tầm thường ở đây xuất phát từ một câu nằm trước câu này không xa lắm nhưng không được dẫn ra trong bản này. Trong câu đó, Mác coi tính chất chủ yếu của khoa kinh tế học tầm thường là " về nguyên tắc thì chỉ thừa nhận những hiện tượng bề ngoài mà thôi " (*G.B.*).

nhân khác nhau làm cùng một công việc. Nhưng trong chế độ nô lệ, ở đó người ta bán sức lao động một cách hoàn toàn công khai rõ ràng, thì ta cũng thấy có những sự chênh lệch cá biệt đó mà không bị lầm lẫn chút nào. Sự khác nhau chỉ là ở chỗ: trong chế độ chiếm hữu nô lệ, cái lợi của một sức lao động có chất lượng cao hơn mức trung bình hay sự thiệt thòi của một sức lao động có chất lượng thấp hơn mức trung bình đều thuộc về phần của chủ nô, còn trong chế độ làm thuê, thì điều đó lại thuộc về phần của người công nhân, vì trong trường hợp sau, chính anh ta là người bán sức lao động, còn trong trường hợp trước thì sức lao động là do một người thứ ba đem bán.

b) Tiền công và giá trị thặng dư. Giá trị của sức lao động [1] được quyết định bởi giá trị của những tư liệu sinh hoạt thường cần cho một công nhân trung bình. Khối lượng những tư liệu sinh hoạt đó tuy rằng có thể thay đổi hình thức nhưng đối với mỗi thời kỳ nhất định và mỗi xã hội nhất định, vẫn là một khối lượng nhất định; cho nên phải coi khối lượng đó là một đại lượng bất biến. Chỉ có giá trị của khối lượng đó là thay đổi. Hai nhân tố khác nữa cũng tham gia vào việc quy định giá trị của sức lao động. Một mặt là những chi phí cần thiết để phát triển sức lao động, những chi phí này thay đổi tùy theo phương thức sản xuất; mặt khác là sự khác nhau có tính chất tự nhiên giữa sức lao động của đàn ông và đàn bà, của người lớn và trẻ em. Việc sử dụng những sức lao động khác nhau đó — việc sử dụng này lại do phương thức sản xuất quyết

1. Từ đây trở đi là q. 1, ch. 15.

định — lại tạo những sự chênh lệch rất lớn trong những chi phí tái sản xuất ra gia đình công nhân và trong giá trị của những công nhân đàn ông thành niên. Trong đoạn nghiên cứu sau đây, chúng ta sẽ bỏ qua hai nhân tố đó không xét đến.

Chúng ta giả định rằng: 1. hàng hóa được bán theo đúng giá trị của chúng, và 2. giá cả sức lao động đôi khi có thể vượt quá giá trị của nó, nhưng không bao giờ thấp hơn giá trị của nó.

Giả định như vậy rồi thì những đại lượng tương đối của giá cả sức lao động và của giá trị thặng dư sẽ phụ thuộc vào ba điều kiện: 1. độ dài của ngày lao động, hay đại lượng của lao động tính theo thời gian [grandeur extensive du travail]; 2. cường độ bình thường của lao động hay đại lượng tính theo cường độ của nó [grandeur intensive du travail] — tức là số lao động nhất định đã tiêu dùng trong một thời gian nhất định; 3. sau cùng là sức sản xuất của lao động, nghĩa là tùy theo mức độ phát triển của những điều kiện sản xuất mà cùng một lượng lao động, trong một thời gian nhất định, lại có thể cung cấp một số lượng sản phẩm nhiều hơn hoặc ít hơn.

Bây giờ chúng ta giả định rằng độ dài của ngày lao động và cường độ lao động thì không thay đổi, còn năng suất lao động thì biến đổi. Theo giả định này, thì một ngày lao động có một đại lượng nhất định bao giờ cũng chỉ sản xuất ra cùng một giá trị thôi, dù cho năng suất lao động, và do đó, khối lượng sản phẩm và giá cả của một đơn vị hàng hóa, có thay đổi như thế nào chăng nữa. Nếu một ngày lao động là 12 giờ sản xuất ra một giá trị là 6 frăng-vàng chẳng hạn, thì dù cho khối lượng những giá trị đã sản xuất ra có thay đổi như thế nào chăng nữa do sự thay đổi của sức sản xuất

của lao động, và do đó, dù cho cái giá trị 6 frăng đó được phân bổ cho một số lượng hàng hóa nhiều hay ít như thế nào đi nữa, thì giá trị đó cũng vẫn là 6 frăng mà thôi. (Ta luôn luôn giả định rằng không có một sự thay đổi nào về cường độ lao động khiến cho lao động được vận dụng nhiều hơn hoặc ít hơn).

Như chúng ta đã biết [1], trong ví dụ của chúng ta cái giá trị 6 frăng được sản xuất ra đó bằng giá trị thặng dư cộng với giá trị của sức lao động, giá trị mà công nhân đã thay thế bằng một vật ngang giá. Rõ ràng là trong hai bộ phận của một đại lượng bất biến đó, nếu một bộ phận tăng lên thì bộ phận kia phải giảm xuống. Giá trị sức lao động không thể tăng từ 3 lên đến 4 frăng, nếu giá trị thặng dư không giảm từ 3 xuống 2 frăng; và ngược lại, giá trị thặng dư sẽ không thể tăng từ 3 lên đến 4 frăng, nếu giá trị sức lao động không giảm từ 3 xuống 2 frăng. Trong những điều kiện đó, không thể có một sự thay đổi nào trong đại lượng tuyệt đối của giá trị sức lao động hoặc của giá trị thặng dư mà đồng thời lại không có một sự thay đổi trong các đại lượng tương đối, hay tỷ lệ của chúng. Chúng không bao giờ có thể đồng thời cùng tăng lên hoặc cùng giảm xuống. Vả lại chúng ta đã biết [2] rằng năng suất lao động tăng lên thì sẽ làm giảm giá trị sức lao động, và do đó, làm tăng giá trị thặng dư, ngược lại, năng suất lao động đó giảm xuống thì sẽ làm tăng giá trị sức lao động. Vậy là việc tăng năng suất lao động làm tăng giá trị thặng dư, còn việc giảm năng suất lao động thì lại làm giảm giá trị thặng dư.

---

1. Xem trên kia, ch. 4 và 5.
2. Xem trên kia, ch. 8.

Mặc dầu mọi sự thay đổi trong đại lượng của giá trị thặng dư hay của lao động thặng dư đều gây ra một sự thay đổi ngược lại trong đại lượng của giá trị sức lao động hay của số lao động cần thiết, nhưng không có gì chứng tỏ rằng những sự thay đổi đó lại diễn ra theo cùng một tỷ lệ. Sự tăng lên hay giảm xuống đều cùng một đại lượng. Nhưng tỷ lệ tăng hay giảm của mỗi một bộ phận của giá trị đã sản xuất ra, hay của ngày lao động, đều phụ thuộc vào sự phân chia ban đầu, trước khi có sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động. Nếu giá trị sức lao động là 4 frăng-vàng (hay thời gian lao động cần thiết là 8 giờ), giá trị thặng dư là 2 frăng (hay lao động thặng dư là 4 giờ); nếu do sức sản xuất của lao động tăng mà giá trị sức lao động giảm xuống còn 3 frăng (hay thời gian lao động cần thiết giảm xuống còn 6 giờ), thì giá trị thặng dư tăng lên thành 3 frăng (hay lao động thặng dư tăng lên thành 6 giờ). Ở một bên thì người ta thêm vào, và bên kia thì người ta rút đi cùng một đại lượng: 2 giờ hay 1 frăng. Nhưng ở cả hai phía, đại lượng không thay đổi *theo cùng một tỷ lệ*. Trong lúc giá trị sức lao động giảm đi 25%, thì giá trị thặng dư lại tăng lên những 50%.

Sự tăng lên hay giảm xuống của giá trị thặng dư bao giờ cũng là kết quả chứ không bao giờ là nguyên nhân của sự giảm xuống hay tăng lên tương ứng của giá trị sức lao động[1]. Thật vậy, chúng ta đã giả định rằng không

1. Một số nhà kinh tế tư sản [Mắc Culốc] đã bổ sung một cách vô lý cho cái quy luật thứ ba đó bằng cách nói rằng, giá trị thặng dư có thể tăng lên mà giá trị của sức lao động không cần phải giảm xuống, nhờ xóa bỏ những thuế khóa mà trước kia nhà tư bản phải trả. Nhưng thật ra, việc xóa bỏ thuế như vậy cũng chẳng làm thay đổi chút nào số lượng giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp đã trực tiếp bòn rút

. . . . .

có một sự thay đổi nào *cả* trong độ dài của ngày lao động *lẫn* trong cường độ của lao động, mà *chỉ* có năng suất lao động là thay đổi thôi. Sự thay đổi của năng suất lao động khiến cho (theo cách đã nói trên đây, trong chương VIII) giá cả hàng hóa giảm xuống, do đó khiến cho giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân giảm xuống, vậy là khiến cho giá trị sức lao động cũng giảm xuống. [Nếu trước đây, chúng ta thấy rằng không thể có một sự thay đổi nào trong các đại lượng tuyệt đối của giá trị sức lao động và của giá trị thặng dư nếu không có một sự thay đổi trong các đại lượng tương đối của chúng, thì giờ đây chúng ta lại thấy rằng] không thể có một sự thay đổi nào trong những đại lượng tương đối của chúng nếu không có một sự thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của giá trị sức lao động.

Trong trường hợp ấy, thì rõ ràng là mức độ tăng hay giảm của giá trị thặng dư phụ thuộc vào sự tăng hay giảm xảy ra trong giá trị sức lao động. Nhưng cũng có thể có những sự vận động trung gian. Nếu chẳng hạn do năng suất lao động tăng lên mà giá trị sức lao động giảm từ 4 frăng xuống 3 frăng, nhưng giá cả sức lao động (tiền công) lại có thể chỉ giảm xuống đến 3fr80, 3fr60, 3fr20, v.v., thì giá trị thặng dư chỉ tăng lên đến 2fr20, 2fr40, 2fr80, v.v.. Điều đó tùy thuộc một mặt vào áp lực của nhà tư bản, và mặt khác vào sự kháng cự của công nhân.

Cái cùng thay đổi với sức sản xuất của lao động, đó là giá trị của những tư liệu sinh hoạt, chứ không phải

---

. . . . .

được của công nhân. Việc xóa bỏ đó chỉ làm thay đổi cái tỷ lệ theo đó nhà tư bản bỏ túi giá trị thặng dư hay chia giá trị thặng dư với những kẻ khác. Vậy nó chẳng làm thay đổi chút nào cái tỷ lệ giữa giá trị sức lao động và giá trị thặng dư.

là khối lượng những tư liệu đó. Sức sản xuất của lao động tăng lên thì khối lượng những tư liệu sinh hoạt cho công nhân cũng như cho nhà tư bản có thể tăng lên đồng thời và theo cùng một tỷ lệ, mà vẫn không có một sự thay đổi nào giữa giá cả sức lao động và giá trị thặng dư. Nếu giá trị ban đầu của sức lao động là 3 frăng (thời gian lao động cần thiết là 6 giờ) và giá trị thặng dư cũng là 3 frăng (lao động thặng dư là 6 giờ), thì với một sự phân chia ngày lao động như cũ, sức sản xuất của lao động có thể tăng lên gấp đôi mà không gây ra một sự thay đổi nào trong giá cả sức lao động và giá trị thặng dư cả. Chỉ có điều là giờ đây giá cả sức lao động và giá trị thặng dư sẽ được biểu hiện bằng một số lượng vật phẩm gấp đôi, nhưng lại rẻ hơn một cách tương xứng. Mặc dầu giá cả sức lao động không thay đổi, nhưng bây giờ nó cao hơn giá trị của nó. Nếu giá cả sức lao động giảm xuống, nhưng không đến cái giới hạn thấp nhất là 1fr50 do giá trị mới của nó quy định, mà giảm xuống còn 2 fr80, 2fr50, thì ngay cả cái giá cả đã giảm xuống đó cũng vẫn đại biểu cho một khối lượng tư liệu sinh hoạt lớn hơn. Như vậy là khi sức sản xuất của lao động tăng lên, giá cả của sức lao động vẫn có thể hạ xuống không ngừng, nhưng đồng thời khối lượng tư liệu sinh hoạt của công nhân cũng tăng lên không ngừng. Nhưng tương đối mà nói, nghĩa là so với giá trị thặng dư thì giá trị của sức lao động ngày càng giảm xuống do đó cái vực thẳm giữa mức sống của người công nhân và của nhà tư bản ngày sâu thêm nữa.

Tất cả những tình hình đó đều xảy ra theo giả thiết đã nêu ra trên đây, theo giả thiết đó thì độ dài của ngày lao động và cường độ lao động là bất biến, và chỉ có năng suất lao động là biến đổi.

. . .

Bây giờ, trái lại, chúng ta giả định rằng cường độ lao động thay đổi trong khi đó thì năng suất và độ dài của ngày lao động lại không thay đổi. Cường độ lao động tăng lên giả định rằng trong cùng một khoảng thời gian, sự chi phí về lao động tăng lên. Vì vậy, so với một ngày lao động bình thường có cùng một độ dài, thì một ngày lao động khẩn trương biểu hiện ra trong một lượng sản phẩm nhiều hơn. Đúng là với một sức sản xuất đã được nâng cao, thì cũng một ngày lao động như cũ lại sản xuất ra được nhiều sản phẩm hơn. Nhưng trong trường hợp này, giá trị từng đơn vị sản phẩm lại giảm xuống bởi vì do năng suất tăng, sản phẩm trị giá ít lao động hơn trước; ngược lại, trong trường hợp thứ nhất, giá trị một đơn vị sản phẩm vẫn không thay đổi, bởi vì sản phẩm vẫn trị giá một số lao động như trước. Ở đây số lượng sản phẩm tăng nhưng không làm cho giá cả những sản phẩm đó giảm. Tổng số giá cả tăng lên cùng với số vật phẩm, còn trong trường hợp kia, cùng một tổng số giá trị như cũ lại biểu hiện ra trong một khối lượng sản phẩm lớn hơn. Nếu số giờ làm việc không thay đổi, thì ngày lao động khẩn trương hơn sẽ thể hiện trong một sản lượng có giá trị cao hơn, do đó, nếu giá trị của tiền không thay đổi thì nó sẽ được đại biểu bởi một số tiền nhiều hơn. Một điều đã rõ ràng là: nếu giá trị sản xuất ra trong ngày lao động tăng từ 6 lên đến 8 frăng-vàng chẳng hạn, thì hai bộ phận của giá trị đó — tức là giá cả sức lao động và giá trị thặng dư — có thể cùng tăng lên theo những tỷ lệ như nhau hay khác nhau. Giá cả sức lao động và giá trị thặng dư có thể cùng tăng từ 3 lên đến 4 frăng, nếu giá trị sản xuất ra tăng từ 6 frăng lên đến 8 frăng. Giá cả sức lao động có thể tăng lên mà không nhất thiết phải vượt quá giá trị sức lao động; giá cả đó thậm chí còn có thể giảm xuống

thấp hơn giá trị của sức lao động]. Đó là điều xảy ra trong tất cả những trường hợp mà giá cả sức lao động tăng lên nhưng không bù lại được sự hao mòn nhanh chóng của sức lao động.

Trừ một vài trường hợp ngoại lệ nhất thời, thì một sự thay đổi trong năng suất lao động chỉ gây ra sự thay đổi trong đại lượng giá trị sức lao động, và do đó, trong đại lượng giá trị thặng dư, khi nào sản phẩm của ngành công nghiệp đang nghiên cứu gia nhập vào sự tiêu dùng thông thường của công nhân. Sự giới hạn đó sẽ biến đi, khi sự tăng lên hay giảm xuống của số lượng sản phẩm và giá trị sản phẩm không phải do năng suất lao động thay đổi, mà là do cường độ lao động thay đổi gây ra.

Tình hình cũng như vậy nếu độ dài của lao động thay đổi, nghĩa là nếu ngày lao động kéo dài ra hay rút ngắn lại. Trong hai trường hợp ấy *, đại lượng giá trị sản xuất ra đều thay đổi một cách độc lập với bản chất của sản phẩm trong đó giá trị ấy thể hiện.

Nếu cường độ lao động tăng lên cùng một lúc và bằng nhau trong tất cả mọi ngành công nghiệp, thì mức cường độ mới cao hơn đó sẽ trở thành cái mức bình thường của xã hội, và do đó, không còn được tính như là một đại lượng quá mức (grandeur extensive) nữa. Ngay cả trong trường hợp đó, thì những mức độ trung bình về cường độ lao động cũng vẫn khác nhau tùy theo từng nước, và do đó, làm thay đổi việc áp dụng quy luật giá trị vào những ngày lao động của các nước khác nhau. Ngày lao động có cường độ cao của một nước sẽ

---

* Tức là trường hợp số lượng lao động đã chi phí thay đổi do có sự thay đổi trong ngày lao động hoặc do cường độ lao động thay đổi (*B.T.*).

biểu hiện thành một số tiền lớn hơn so với ngày lao động có cường độ thấp hơn của nước láng giềng [1].

∴

Sau cùng, giả định là sức sản xuất của lao động và cường độ lao động không thay đổi, còn ngày lao động lại thay đổi. Trong những điều kiện đó, việc rút ngắn ngày lao động không làm thay đổi giá trị sức lao động, do đó cũng không làm thay đổi thời gian lao động cần thiết (nghĩa là cần thiết để hoàn lại tiền công). Chỉ có hạ giá cả của sức lao động xuống dưới giá trị của nó thì nhà tư bản mới không bị thiệt.

Tất cả những lời phản đối thường dùng để chống lại việc rút bớt giờ lao động đều giả định là hiện tượng đó xảy ra trong những điều kiện đã chỉ ra trên đây. Nhưng thực ra thì mọi sự thay đổi trong năng suất lao động hay trong cường độ lao động đều xảy ra trước việc rút ngắn ngày lao động, hoặc xảy ra ngay sau khi rút ngắn ngày lao động.

Kéo dài ngày lao động. — Giả định rằng thời giao lao động cần thiết là 6 giờ, hay giá trị sức lao động là 3 frăng-vàng, và lao động thặng dư cũng là 6 giờ, hay giá trị thặng dư là 3 frăng. Toàn bộ ngày lao động lúc đó

---

1. « Trong những điều kiện khác giống nhau, thì trong một thời gian nhất định, người chủ công trường thủ công Anh có thể cung cấp một số sản phẩm lớn hơn so với một chủ công trường thủ công ở nước ngoài, nhờ thế mà bù lại được số chênh lệch giữa tuần lễ lao động 60 giờ ở nước ta và tuần lễ lao động 72 hay 80 giờ của nước ngoài » (Báo cáo của các viên thanh tra công xưởng Anh, ngày 31 tháng Mười 1855, tr. 85). Một sự rút ngắn ngày lao động nhiều hơn nữa trong các công xưởng ở lục địa do luật pháp quy định, sẽ là một biện pháp chắc chắn nhất để giảm bớt sự chênh lệch đó giữa giờ lao động trên lục địa và ở nước Anh.

là 12 giờ và được đại biểu bằng một giá trị là 6 frăng. Nếu ngày lao động bị kéo dài thêm 2 giờ và nếu giá cả sức lao động vẫn như cũ, thì đại lượng tương đối của nó cũng tăng lên cùng với đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Tuy không hề thay đổi về mặt đại lượng tuyệt đối, nhưng giá trị sức lao động lại giảm xuống một cách tương đối.

Vì giá trị mới sản xuất ra, trong đó thể hiện ngày lao động, tăng lên cùng với việc kéo dài ngày lao động, nên giá cả sức lao động và giá trị thặng dư có thể cùng tăng lên với một lượng bằng nhau hay khác nhau. Do đó, sự tăng thêm cùng một lúc này có thể xảy ra trong hai trường hợp: khi kéo dài tuyệt đối ngày lao động, hay khi tăng cường độ lao động mà không kéo dài ngày lao động.

Với một ngày lao động kéo dài, thì giá cả của sức lao động có thể giảm xuống thấp hơn giá trị của nó, tuy rằng trên danh nghĩa giá cả đó không thay đổi hoặc thậm chí còn tăng lên. Thật vậy, giá trị hằng ngày của sức lao động được xác định bằng cách tính độ dài, trung bình bình thường, hay tuổi thọ bình thường của người công nhân, và theo sự chuyển hóa bình thường của chất sống thành sự vận động, một sự chuyển hóa vốn có của bản tính con người. Đến một điểm nào đó, sự hao mòn lớn hơn mà sức lao động phải chịu do kéo dài ngày lao động, có thể được bù lại bằng một tiền công cao hơn. Nhưng quá cái điểm đó, thì sự hao mòn sẽ tăng lên theo cấp số nhân, đồng thời tất cả những điều kiện bình thường của sự tái sản xuất và sự hoạt động của sức lao động sẽ bị hủy hoại. Giá cả sức lao động và mức độ bóc lột sức lao động sẽ không còn là những đại lượng có thể cùng đo chung được nữa.

∴

Những nhân tố khác nhau mà chúng ta vừa xem xét: độ dài, sức sản xuất và cường độ của lao động, dĩ nhiên có thể kết hợp với nhau theo nhiều cách khác nhau. Hai nhân tố có thể biến đổi, còn một nhân tố kia thì không biến đổi, hoặc cả ba đều có thể cùng biến đổi. Sự biến đổi ấy có thể bằng nhau hoặc không bằng nhau, có thể theo hướng này hay hướng khác, có thể bù trừ lẫn nhau một phần hay toàn bộ. Dựa vào những điều đã nói trên kia thì cũng dễ phân tích tất cả mọi trường hợp có thể xảy ra. Muốn tìm được kết quả của bất kỳ cách kết hợp nào thì chỉ cần lần lượt coi một nhân tố là biến đổi và các nhân tố khác là bất biến. Ở đây, chúng ta chỉ nghiên cứu hai trường hợp quan trọng thôi.

1. Sức sản xuất của lao động giảm đi, đồng thời ngày lao động kéo dài ra:

Khi chúng ta nói đến sự giảm sút sức sản xuất của lao động, thì là nói đến những ngành công nghiệp mà sản phẩm quyết định giá trị của sức lao động, ví dụ như là sự giảm sút gây ra do đất đai ngày càng giảm độ phì, và do đó, những sản phẩm của ruộng đất đắt lên một cách tương đối. Hãy lấy một ngày lao động 12 giờ, sản xuất ra một giá trị là 6 frăng-vàng mà một nửa hoàn lại cho giá trị sức lao động, còn nửa kia là giá trị thặng dư. Như vậy là ngày lao động phân thành 6 giờ lao động cần thiết và 6 giờ lao động thặng dư. Bây giờ lại giả định rằng sản phẩm của đất đai đắt lên làm cho giá trị của sức lao động tăng từ 3 lên đến 4 frăng, và do đó, thời gian lao động cần thiết tăng từ 6 lên đến 8 giờ. Nếu độ dài của ngày lao động vẫn như cũ, thì lao động thặng dư sẽ giảm từ 6 giờ xuống 4 giờ, và giá trị thặng dư từ 3 xuống 2 frăng. Nếu người ta kéo dài ngày lao động ra thêm 2 giờ, lao động thặng dư cũng vẫn chỉ là 6 giờ, giá trị thặng dư vẫn là 3 frăng,

nhưng đại lượng của nó đã giảm đi so với giá trị sức lao động đo bằng lao động cần thiết. Nếu người ta kéo dài ngày lao động ra thêm 4 giờ, thì những đại lượng tương đối của giá trị thặng dư và giá trị sức lao động, của lao động thặng dư và lao động cần thiết, đều không thay đổi, nhưng đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư tăng từ 3 lên đến 4 frăng. Khi sức sản xuất của lao động giảm xuống, đồng thời người ta lại kéo dài ngày lao động ra, thì đại lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư có thể vẫn y nguyên như cũ, mặc dù đại lượng tương đối của nó giảm xuống; đại lượng tương đối của nó có thể không biến đổi trong lúc đại lượng tuyệt đối của nó tăng lên; cuối cùng, nếu kéo dài ngày lao động khá nhiều, thì cả đại lượng tuyệt đối lẫn đại lượng tương đối của giá trị thặng dư cả đều có thể cùng tăng lên.

Ở Anh, giữa những năm 1799 và 1815, giá cả tư liệu sinh hoạt đắt lên đã đẩy tiền công danh nghĩa tăng lên, tuy rằng tiền công thực tế — biểu hiện bằng tư liệu sinh hoạt lại tụt xuống [1]. Từ đó, các tác giả tư sản kết luận rằng tỷ suất giá trị thặng dư [2] sụt xuống là do năng suất lao động nông nghiệp sụt xuống. Và cái giả thiết đó, một giả thiết chỉ tồn tại trong đầu óc tưởng tượng của họ, đã được dùng làm điểm xuất phát cho những sự phân tích quan trọng về tỷ lệ lượng giữa tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng trên thực tế thì nhờ tăng cường độ lao động và cưỡng bức kéo dài ngày lao động mà hồi bấy giờ giá trị thặng dư đã tăng lên một cách

---

1. Xin bạn đọc nhớ lại một tình hình phát triển rất giống như vậy mà người ta đã nhận thấy ở Đức sau chiến tranh, đặc biệt là từ năm 1919 đến khoảng năm 1924 (*G.B.*).

2. Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số giữa giá trị thặng dư so với giá cả sức lao động; tỷ suất lợi nhuận là tỷ số giữa giá trị thặng dư so với số tư bản đầu tư (*G.B.*).

tuyệt đối lẫn tương đối. Đó là thời kỳ mà tình trạng kéo dài quá mức ngày lao động được mọi người thừa nhận [1],

1 « Lúa mì và lao động ít khi hoàn toàn đi cùng bước với nhau (về mặt giá cả). Nhưng có một giới hạn rõ ràng mà quá giới hạn đó thì chúng không thể tách rời nhau ra được. Đối với những cố gắng phi thường mà các giai cấp lao động đã thực hiện trong những thời kỳ đắt đỏ, tức là những cố gắng đã gây nên tình trạng giảm sút tiền công mà người ta đã nhắc đến trong các lời khai của nhân chứng (cụ thể là trước những tiểu ban của Nghị viện năm 1814 — 1815), thì dĩ nhiên những cố gắng ấy làm vinh dự cho một số người cá biệt và đã góp phần làm tăng tư bản. Nhưng không một người nào có lòng nhân đạo mà lại muốn cho những cố gắng ấy cứ tiếp tục như thế mãi mãi. Với tư cách là một lối thoát tạm thời thì những cố gắng ấy rất đáng khen ngợi; nhưng nếu những cố gắng ấy trở thành thường xuyên thì người ta sẽ có những kết quả giống như trong trường hợp mà nhân dân trong nước chỉ chi phối được một lượng lương thực hết sức nghèo nàn » (Mantut: *Nghiên cứu về bản chất của địa tô và sự phát triển của nó*, 1815, tr. 48, chú thích). Đó là một vinh dự cho Mantut vì ở đây, cũng như ở một số đoạn khác trong cuốn sách nhỏ của ông ta, ông ta đã nhấn mạnh đến tình trạng kéo dài ngày lao động, còn Ricácđô và những kẻ khác, mặc dầu có những sự kiện hết sức rõ ràng thuộc về loại đó, lại coi ngày lao động là một lượng cố định trong tất cả các công trình nghiên cứu của mình. Nhưng vì phục vụ cho những quyền lợi bảo thủ, nên Mantut không thấy được rằng việc kéo dài quá mức ngày lao động, cùng với việc phát triển máy móc một cách phi thường và việc bóc lột lao động của phụ nữ và trẻ em, nhất định phải làm cho một bộ phận lớn trong giai cấp công nhân trở thành « thừa », đặc biệt là khi không còn cái lượng cầu do chiến tranh tạo ra nữa và khi độc quyền của nước Anh trên thị trường thế giới không còn nữa. Lẽ dĩ nhiên, giải thích nạn « nhân khẩu thừa » ấy bằng những quy luật vĩnh cửu của giới tự nhiên, chứ không phải bằng những quy luật thuần túy có tính chất lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì như thế sẽ thuận lợi hơn nhiều, sẽ phù hợp hơn nhiều với những lợi ích của những giai cấp thống trị, mà Mantut đã tôn sùng với một nhiệt tình thuần túy của một cố đạo.

thời kỳ mà nét đặc trưng là: một bên thì tư bản tăng, còn một bên thì sự bần cùng hóa tăng[1].

2. Cường độ lao động và sức sản xuất của lao động tăng lên và đồng thời ngày lao động rút ngắn lại:

Về một phương diện nào đó thì sự tăng lên của sức sản xuất của lao động và cường độ lao động tác động một cách giống nhau. Cả hai đều làm tăng cái khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian nhất định. Vậy là cả hai đều rút ngắn bộ phận ngày lao động mà người công nhân dùng để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình hay ra cái ngang giá với những tư liệu ấy. Nói chung chính cái bộ phận cấu thành cần thiết nhưng có thể rút ngắn được ấy của ngày lao động, là cái giới hạn tối thiểu tuyệt đối của ngày lao động. Nếu toàn bộ ngày lao động rút lại còn chừng ấy, thì sẽ không còn lao động thặng dư nữa — một điều không thể có được dưới chủ nghĩa tư bản. Xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì có thể giới hạn ngày lao động trong số lao động cần thiết; tuy nhiên, trong những điều kiện giống nhau, thì lao động cần thiết phải mở rộng khuôn khổ của nó. Một mặt, điều kiện sống của người công nhân phải phong phú hơn, và những nhu cầu sinh sống của họ

---

1. « Một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho tư bản tăng lên trong thời kỳ chiến tranh là những sự cố gắng lớn hơn, và có thể là những thiếu thốn lớn hơn của những giai cấp cần lao, những giai cấp đông nhất trong xã hội. Ngày càng có nhiều phụ nữ và trẻ em do hoàn cảnh mà buộc phải làm lao động công nghiệp; và cũng vì lý do ấy mà công nhân nam giới phải bỏ ra một thời gian lớn hơn để tăng thêm sản xuất » (*Essays on Political Economy in which are illustrated the Principal Causes of the Present National Distress*, London, 1830, p. 248).

phải tăng lên. Mặt khác, phải tính vào lao động cần thiết một bộ phận của lao động thặng dư hiện tại, cụ thể là số lao động cần thiết để thành lập quỹ dự trữ xã hội và quỹ tích lũy xã hội.

Sức sản xuất của lao động càng tăng, thì ngày lao động càng có thể rút ngắn lại, và ngày lao động càng rút ngắn thì cường độ lao động có thể càng tăng lên. Xét về mặt xã hội thì năng suất lao động cũng tăng lên do chỗ tiết kiệm lao động. Sự tiết kiệm lao động không phải chỉ bao gồm có việc tiết kiệm các tư liệu sản xuất, mà còn bao gồm cả việc xóa bỏ mọi lao động vô ích nữa. Tuy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa buộc mọi xí nghiệp riêng biệt phải tiết kiệm, nhưng do chế độ cạnh tranh vô chính phủ của nó, nó lại gây ra sự hoang phí vô độ những tư liệu sản xuất và sức lao động của xã hội, đồng thời cũng đẻ ra vô số những chức năng hiện nay thì cần thiết, nhưng về thực chất thì lại thừa.

Với một cường độ lao động và sức sản xuất của lao động nhất định thì cái phần ngày lao động xã hội cần thiết cho sản xuất vật chất sẽ càng ngắn, và do đó, cái phần còn lại dành cho sự tự do hoạt động xã hội và tinh thần sẽ càng lớn, nếu như lao động được phân chia đều hơn cho tất cả các thành viên có khả năng lao động trong xã hội, nếu một tầng lớp xã hội nào đó càng có ít khả năng tránh thoát được sự cần thiết tự nhiên phải lao động và trút nó lên đầu một tầng lớp xã hội khác. Theo ý nghĩa đó, thì giới hạn tuyệt đối để rút ngắn ngày lao động là tính chất phổ biến của lao động. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, thời gian nhàn rỗi của một giai cấp được tạo ra bằng cách biến toàn bộ cuộc đời của quần chúng thành thời gian lao động.

c) Tiền công tính theo thời gian. Tiền công[1], đến lượt nó, lại mang rất nhiều hình thức khác nhau. Nhiệm vụ nghiên cứu tất cả mọi hình thức đó thuộc về một học thuyết riêng về lao động làm thuê, và do đó không phải là nhiệm vụ của tác phẩm này. Ở đây chúng tôi sẽ chỉ nêu hai hình thức cơ bản thôi.

Sức lao động bao giờ cũng được bán trong một thời gian nhất định. Do đó hình thức chuyển hóa trực tiếp thể hiện giá trị hằng ngày, giá trị hằng tuần, v.v. của sức lao động, là hình thức « tiền công tính theo thời gian », chẳng hạn, công ngày, v.v.

Trước hết chúng ta nhận thấy rằng những quy luật vừa mới trình bày về sự thay đổi đại lượng giá trị thặng dư và giá cả sức lao động sẽ chuyển hóa thành những quy luật về tiền công nhờ một sự thay đổi giản đơn về hình thức. Sự chênh lệch giữa giá trị trao đổi của sức lao động và khối lượng những tư liệu sinh hoạt đại biểu cho giá trị ấy, bây giờ biểu hiện thành sự chênh lệch giữa tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế. Ở đây nhắc lại những điều đã nói rồi thì thật là vô ích. Vậy, chúng ta chỉ nói về một vài điểm đặc trưng của tiền công tính theo thời gian.

Số tiền[2] mà người công nhân nhận được về số lao động hằng ngày, hằng tuần, v.v. của mình là tiền công danh nghĩa, tức là tiền công biểu hiện bằng giá trị. Nhưng rõ ràng là tùy theo độ dài của ngày lao động, tức là tùy theo số lượng lao động cung cấp hằng ngày, mà tiền công hằng ngày, tiền công hằng tuần v.v.

---

1. Bắt đầu từ đây là q. 1, ch. 18.

2. Ở đây, bao giờ cũng giả định rằng giá trị của bản thân tiền không thay đổi.

có thể đại biểu cho một giá cả rất khác nhau, tức là những món tiền rất khác nhau đối với một số lao động như nhau. Vậy khi vấn đề là tiền công tính theo thời gian, thì còn phải phân biệt giữa tổng số tiền công ngày, tiền công hằng tuần, v.v. và giá cả của lao động. Nhưng làm thế nào tìm ra giá cả đó, nghĩa là tìm ra giá trị bằng tiền của một số lao động nhất định? Giả định rằng giá trị hằng ngày của sức lao động là 3 frăng-vàng, hay giá trị do 6 giờ lao động sản xuất ra; và giả định rằng một ngày lao động là 12 giờ; do đó, giá cả một giờ lao động là: $\frac{3 \text{ frăng-vàng}}{12} = 25$ xu. Giá cả của một giờ lao động tìm ra như thế được dùng làm đơn vị để đo giá cả của lao động.

Do đó, tiền công ngày, tiền công tuần, v.v. có thể không thay đổi, tuy rằng giá cả lao động không ngừng hạ xuống. Nếu một ngày lao động bình thường là 10 giờ, và giá trị hằng ngày của sức lao động là 3 frăng, thì giá cả của giờ lao động là 30 xu; giá đó sẽ hạ xuống còn 25 xu nếu ngày lao động tăng lên 12 giờ, và xuống còn 20 xu nếu ngày lao động tăng tới 15 giờ. Mặc dù như vậy, tiền công ngày hay tiền công tuần vẫn không thay đổi. Ngược lại, tiền công ngày hay tiền công tuần có thể tăng lên, mặc dầu giá cả của lao động vẫn ở nguyên mức cũ hay thậm chí còn giảm xuống. Ví dụ, với một ngày lao động 10 giờ, và giá trị hằng ngày của sức lao động là 3 frăng, thì giá cả một giờ lao động sẽ là 30 xu. Nếu do công việc tăng thêm mà người công nhân làm việc 12 giờ, nhưng giá cả của lao động vẫn như cũ, thì tiền công ngày của anh ta tăng lên đến 3 fr 60 mà giá cả lao động không hề thay đổi. Một kết quả như vậy cũng sẽ diễn ra nếu lượng lao động không tăng về mặt thời gian mà lại tăng về mặt cường độ.

Vì thế, trong khi tiền công danh nghĩa của ngày hay tuần lao động tăng lên, thì giá cả của lao động có thể không thay đổi hay thậm chí giảm xuống. Và điều đó cũng áp dụng cho thu nhập của một gia đình công nhân, khi ngoài số lao động do người chủ gia đình cung cấp còn có thêm lao động của các thành viên khác trong gia đình. Vậy là có những phương pháp để làm cho giá cả lao động hạ xuống một cách độc lập với sự giảm xuống của tiền công danh nghĩa của ngày lao động hay tuần lao động.

Quy luật chung là như thế này: với một số lượng lao động hằng ngày hay hằng tuần, v.v. nhất định, thì tiền công ngày hay tiền công tuần phụ thuộc vào giá cả lao động; giá cả này đến lượt nó cũng biến đổi cùng với sự biến đổi của giá trị sức lao động hoặc cùng với sự chênh lệch của giá cả sức lao động so với giá trị của nó. Trái lại, với một giá cả lao động nhất định, thì tiền công ngày hay tiền công tuần phụ thuộc vào số lượng lao động hằng ngày hay hằng tuần.

Hậu quả của tình trạng thiếu việc làm. — Giả định rằng ngày lao động gồm có 12 giờ lao động và giá trị hằng ngày của sức lao động là 3 frăng, tức là giá trị do 6 giờ lao động sản xuất ra. Trong những điều kiện đó, giá cả 1 giờ lao động là 25 xu, và giá trị sản xuất ra là 50 xu. Nếu người công nhân chỉ làm được có 6 hay 8 giờ một ngày chứ không phải 12 giờ, thì theo giá cả lao động đó, anh ta sẽ chỉ nhận được có 2 frăng hay 1 fr 50 tiền công hằng ngày thôi [1]. Nhưng theo giả

1. Ảnh hưởng của tình hình thiếu việc làm một cách không bình thường đó hoàn toàn khác với ảnh hưởng của việc rút ngắn ngày lao động một cách phổ biến, có tính chất bắt buộc, và do luật pháp quy định. Tình hình thiếu việc làm hoàn

. . . . .

thiết của chúng ta thì anh ta phải lao động trung bình là 6 giờ một ngày mới sản xuất ra được một món tiền công hằng ngày tương đương với giá trị sức lao động của anh ta; khi anh ta lao động $\frac{1}{2}$ giờ cho bản thân thì anh ta cũng phải làm việc $\frac{1}{2}$ giờ cho nhà tư bản, vậy rõ ràng anh ta không thể tạo ra được cái giá trị do 6 giờ sản xuất ra, nếu anh ta làm việc không đủ 12 giờ. Trên kia, chúng ta đã thấy những hậu quả có tác dụng hủy hoại của lao động quá mức; còn ở đây thì chúng ta sẽ phát hiện ra cái nguồn đau khổ của công nhân do tình hình không có đủ việc làm gây ra.

Khi người công nhân được trả tiền công giờ, và khi nhà tư bản đã cam kết trả công cho anh ta không phải tiền công ngày hay tiền công tuần, mà là trả theo số giờ hắn thuê làm tùy theo sở thích của hắn, thì hắn có thể thuê anh ta làm ít giờ hơn số giờ dùng làm cơ sở để quy định tiền công giờ. Cái đơn vị đo lường ấy dĩ nhiên là sẽ mất ý nghĩa, một khi ngày lao động không còn có đủ một số giờ nhất định. Không còn có mối

---

. . . . .

toàn không đụng chạm gì tới quy mô tuyệt đối của ngày lao động và dù ngày lao động là 15 giờ hay là 6 giờ, thì nó cũng cứ xảy ra một cách dễ dàng giống như nhau. Trong trường hợp thứ nhất, giá cả bình thường của lao động được tính dựa trên giả thiết là người công nhân làm việc trung bình 15 giờ một ngày; trong trường hợp thứ hai thì tính dựa trên giả thiết là người đó trung bình làm việc 6 giờ một ngày. Kết quả sẽ giống nhau, nếu trong trường hợp thứ nhất anh ta chỉ làm $7\frac{1}{2}$ giờ và trong trường hợp thứ hai chỉ làm có 3 giờ một ngày.

quan hệ giữa lao động được trả công và lao động không công nữa. Nhà tư bản có thể bòn rút của công nhân một số lượng lao động thặng dư nhất định nào đó, mà không mở rộng thời gian lao động đến mức cần thiết để duy trì sự tồn tại của người công nhân. Nhà tư bản có thể xóa bỏ mọi sự đều đặn trong công ăn việc làm, và tùy theo sự thuận tiện của hắn, sở thích và lợi ích trước mắt của hắn, mà thay thế những thời kỳ lao động quá mức ghê tởm nhất bằng những thời kỳ thất nghiệp tương đối hay thậm chí là thất nghiệp hoàn toàn nữa. Lấy cớ đã trả một « giá cả lao động bình thường », hắn có thể kéo dài ngày lao động một cách không bình thường mà không bù đắp thích đáng gì cho công nhân cả. Vì vậy các công nhân xây dựng ở Luân-đôn đã hành động một cách hoàn toàn hợp lý khi (1860) nổi dậy chống lại mưu toan của bọn tư bản muốn bắt họ nhận chế độ trả công theo giờ. Việc giới hạn ngày lao động bằng pháp luật đã chấm dứt sự lạm dụng đó, nhưng dĩ nhiên là không chấm dứt tình trạng thất nghiệp từng phần do sự cạnh tranh của máy móc, do sự thay đổi trong trình độ chuyên môn của công nhân có việc làm, do những cuộc khủng hoảng bộ phận hay toàn bộ gây ra.

Khi tiền công hằng ngày hay hằng tuần tăng lên, giá cả lao động vẫn có thể không thay đổi về mặt danh nghĩa, nhưng lại có thể tụt xuống dưới mức bình thường. *Điều này xảy ra mỗi khi giá cả giờ lao động không thay đổi nhưng ngày lao động lại bị kéo dài quá độ dài bình thường.* Sự hao mòn của giá trị sức lao động, và do đó, giá trị sức lao động tăng lên cùng với thời gian hoạt động của sức lao động, và tăng lên theo một tỷ lệ nhanh hơn là tốc độ tăng của thời gian hoạt động của sức lao

động. Vì thế trong nhiều ngành sản xuất mà tiền công tính theo thời gian chiếm ưu thế và ở đó không có giới hạn thời gian lao động theo pháp luật, thì dĩ nhiên là người ta có tập quán gọi một ngày lao động dài đến mức nào đó, ví dụ 10 giờ, là ngày lao động tiêu chuẩn. Quá cái giới hạn đó là thời gian siêu ngạch, thời gian này được trả công khá hơn theo từng giờ, tuy rằng nhiều khi trả theo một mức tăng hoàn toàn không đáng kể [1]. Ngày lao động tiêu chuẩn ở đây tồn tại với tư cách là một bộ phận của ngày lao động thực tế, mà trong suốt cả năm ngày lao động thực tế thường dài hơn ngày lao động tiêu chuẩn [2]. Trong một số ngành công nghiệp ở Anh, việc tăng giá cả của lao động do kéo dài ngày lao động ra quá một giới hạn tiêu chuẩn nhất định dẫn đến kết quả là do giá cả lao động thấp

---

1. « Mức trả cho thời gian phụ thêm (trong ngành làm ren) ít ỏi — 1/2, v.v. penny mỗi giờ — đến nỗi nó mâu thuẫn gay gắt với cái tác hại to lớn do lao động phụ thêm đó gây ra cho sức khỏe và sức sống của công nhân... Hơn nữa, cái khoản tiền công ít ỏi kiếm được bằng cách đó thường phải chi tiêu hết vào những thức giải khát phụ thêm » (Tiểu ban điều tra về lao động trẻ em, *Báo cáo thứ II*, tr. XVI, số 117).

2. Tình hình là như vậy trong những xưởng làm giấy hoa, trước khi có đạo luật công xưởng. « Chúng tôi làm việc không có giờ nghỉ ăn cơm, thành thử ngày lao động 10 giờ $\frac{1}{2}$ của chúng tôi kết thúc vào lúc 4 $\frac{1}{2}$ giờ chiều, còn toàn bộ công việc sau đó là thời gian phụ thêm, thời gian phụ thêm này ít khi chấm dứt trước 8 giờ tối; như vậy là trên thực tế chúng tôi đều làm những giờ làm thêm như vậy quanh năm » (Tiểu ban điều tra về lao động trẻ em, *Báo cáo thứ I*, tr. 125).

trong thời gian gọi là tiêu chuẩn [1], người công nhân buộc phải làm những giờ siêu ngạch được trả công cao hơn, nếu anh ta muốn kiếm được một món tiền công đủ sống. Việc hạn chế ngày lao động, do luật pháp quy định, đã chấm dứt sự thích thú đó [2].

---

1. Chẳng hạn trong những xưởng phiếu vải ở Xcốtlan. «Trong một số vùng ở Xcốtlan thì ngành công nghiệp đó (trước khi có đạo luật công xưởng) được thi hành chế độ làm thêm giờ, nghĩa là 1 giờ lao động được coi là ngày lao động bình thường và được trả công vào khoảng 1 fr 50 vàng. Thêm vào đó, mỗi ngày làm thêm độ 3 hay 4 giờ, mỗi giờ tiền công là 35 xu. Vậy là những công nhân chỉ làm việc theo số giờ bình thường thì mỗi tuần chỉ lĩnh được 8 frăng thôi. Và số tiền công này thì không đủ sống» (*Báo cáo* của các thanh tra công xưởng, 30 tháng Tư 1863, tr. 10). «Việc trả công cao hơn cho những giờ làm thêm là một sự quyến rũ mà công nhân không thể chống lại nổi» (*Như trên*, 30 tháng Tư 1848, tr. 5). Trong khu trung tâm của Luân-đôn, các xưởng đóng sách sử dụng rất nhiều cô gái trẻ từ 14 đến 15 tuổi, và theo hợp đồng học việc thì họ phải làm một số giờ nhất định. Tuy vậy, trong tuần cuối cùng của mỗi tháng họ vẫn làm việc đến 1 giờ sáng, làm lẫn lộn với đàn ông. «Bọn chủ quyến rũ họ bằng một mức tiền công cao hơn và bằng một số tiền cho một bữa cơm tối ngon lành» ở quán cạnh xưởng. Cuộc sống bừa bãi, được gieo rắc bằng cách đó trong các nữ công nhân ấy được bù lại bằng việc họ đóng được rất nhiều cuốn Kinh thánh và những sách có tính chất giáo huấn khác.

2. Trong cuộc bãi công lớn và giãn thợ ở Luân-đôn năm 1860, những công nhân xây dựng đã đánh giá tình hình một cách hoàn toàn đúng đắn khi họ tuyên bố rằng, họ chỉ nhận làm thêm giờ với hai điều kiện: 1. cùng với việc quy định tiền công giờ thì người ta phải định mức ngày lao động là 9 hay 10 giờ, và tiền công giờ của ngày lao động 10 giờ phải cao hơn tiền công giờ của ngày lao động 9 giờ; 2. mỗi giờ làm thêm thì phải trả theo một tỷ lệ cao hơn.

Một sự kiện mà ai cũng biết là trong một ngành công nghiệp ngày lao động càng dài thì tiền công càng thấp [1]. Viên thanh tra công xưởng A. Rêtgrêvơ đã minh họa sự kiện đó bằng một bản thống kê so sánh trong thời kỳ 1839 — 1859. Trong bản thống kê đó, ông chứng minh rằng trong những công xưởng thi hành luật 10 giờ thì tiền công tăng lên, còn trong những công xưởng mà người ta lao động từ 14 giờ đến 15 giờ, thì tiền công lại giảm xuống.

Quy luật: « Với một giá cả lao động nhất định, thì tiền công ngày hay tiền công tuần phụ thuộc vào số lượng lao động đã làm » dẫn đến hậu quả thứ nhất sau đây: « Giá cả lao động càng thấp thì tổng số lao động càng phải lớn » hay là « ngày lao động phải càng dài, để người công nhân có thể có dù chỉ là một tiền công trung bình không đủ ăn ». Giá cả lao động thấp tác động như một nhân tố kích thích nhằm kéo dài ngày lao động [2].

---

1. « Người ta cũng biết rất rõ rằng, ở nơi nào mà ngày lao động dài là thông lệ, thì ở đấy tiền công thấp cũng là thông lệ » (*Báo cáo* của các thanh tra công xưởng 31 tháng Mười 1863, tr. 9). « Lao động được trả một số tư liệu sinh hoạt không đáng kể thì trong phần lớn các trường hợp đều bị kéo dài quá mức » (Sức khỏe công cộng, *Báo cáo thứ VI*, 1864, tr. 15).

2. Ở Anh, do giá cả lao động thấp, nên những thợ thủ công làm đinh phải làm 15 giờ một ngày, mới kiếm được tiền công hằng tuần thấp một cách thảm hại. « Hằng ngày anh ta phải kiên trì làm việc những giờ dài đằng đẵng để lĩnh được 90 xu hay 1 frăng, nhưng trong số tiền ấy thì còn phải khấu đi 30 hay 35 xu vào tiền hao mòn công cụ, vào chất đốt và phế liệu sắt » (Tiểu ban điều tra về lao động trẻ em, *Báo cáo thứ III*, tr. 136, số 671). « Với cũng một thời gian lao động như thế, nữ công nhân chỉ kiếm được tất cả có 5 frăng một tuần thôi » (*Như trên*, tr. 137, số 674).

Nhưng ngược lại, *việc kéo dài thời gian lao động lại làm cho giá cả lao động, và do đó, tiền công ngày hay tiền công tuần hạ xuống*. Rõ ràng là việc kéo dài ngày lao động làm cho giá cả lao động (nghĩa là tiền công giờ) hạ xuống nếu không có một sự bù đắp nào. *Nhưng chính những điều kiện cho phép nhà tư bản kéo dài ngày lao động lúc đầu thì cho phép hắn nhưng cuối cùng lại buộc hắn phải giảm tiền công danh nghĩa của lao động xuống*, cho đến khi toàn bộ giá cả của số giờ tăng lên bị giảm xuống, tức là, cho đến khi tiền công ngày hay tiền công tuần giảm xuống. Chỉ cần nêu điều sau đây cũng đủ rõ. Nếu một người làm việc của một người rưỡi hay của hai người, thì lượng cung về lao động tăng lên, mặc dầu lượng cung về sức lao động trên thị trường vẫn nguyên như cũ. Sự cạnh tranh gây ra như vậy giữa những người công nhân cho phép nhà tư bản giảm giá cả lao động xuống, và giá cả lao động giảm xuống lại cho phép hắn kéo dài thêm thời gian lao động[1]. Những cái khả năng chi phối được những số lượng lao động không công ngoài tiêu chuẩn — nghĩa là trên mức trung bình xã hội — như thế, chẳng bao lâu thành công cụ cạnh tranh giữa bản thân các nhà tư bản. Một phần của giá cả hàng hóa là giá cả lao động[2]. Nhưng cái phần không được trả tiền trong giá cả lao động có thể không

---

1. Nếu một công nhân từ chối không làm theo số giờ thông thường « thì anh ta sẽ nhanh chóng bị thay thế bằng một người khác, sẵn sàng làm việc bao nhiêu cũng được, và như thế là anh ta mất việc » (*Báo cáo* của các thanh tra công xưởng, 31 tháng Mười 1848, tr. 39, số 58).

2. Cũng như trước đây, khi nói « giá cả lao động » là Mác dùng thuật ngữ thường dùng của các khoa kinh tế học tư sản. Do đó ta không nên lầm lẫn. Thật vậy, không có « giá cả lao động » mà chỉ có « giá cả sức lao động » thôi. Muốn thấy rõ

tính vào giá cả hàng hóa. Người ta có thể đem biếu không phần đó cho người mua. Đó là bước đi thứ nhất

---

. . . . .

ta chỉ cần nhớ lại đoạn sau đây (*Tư bản*, t. III, phần 2, ch. 48, tr. 353, bản in tiếng Đức): «Giá cả lao động là một cách diễn đạt tự nó mâu thuẫn với chính ngay khái niệm giá trị, cũng như với khái niệm giá cả... Nói «giá cả lao động» thì cũng vô lý như nói «lôgarít vàng» vậy.»

Càng không nên tưởng rằng Mác coi giá cả sức lao động (tức là tiền công) là «một yếu tố của giá cả hàng hóa» theo ý nghĩa là giá cả hàng hóa sẽ gồm có chi phí về tư liệu sản xuất, tiền công và lợi nhuận của chủ xưởng. Điều đó sẽ có nghĩa là tiền công tăng lên, thì giá cả hàng hóa cũng tăng lên và ngược lại. Tư tưởng của Mác về điểm này thì lộ rõ trong quyển III, phần 2, chương 50, trong đó một đoạn trình bày dài đã được tóm tắt trong những câu sau đây (tr. 398 bản tiếng Đức): «Tiền công, lợi nhuận và địa tô quyết không vì thế mà có thể coi là những yếu tố cấu thành, mà kết hợp hay cộng lại thì chúng ta sẽ có được cái giá cả có tính chất điều tiết («natural price», «prix nécessaire» [«giá cả tự nhiên», «giá cả cần thiết»]) của chính ngay hàng hóa; nếu coi như thế thì giá trị của hàng hóa — trừ đi cái bộ phận bất biến trong giá trị ấy — sẽ không phải là cái thể thống nhất lúc ban đầu, được phân giải thành ba bộ phận, mà trái lại, giá cả của mỗi bộ phận trong ba bộ phận ấy sẽ được quy định một cách độc lập, còn giá cả của hàng hóa thì sẽ là một con số thành, có được bằng cách cộng ba đại lượng độc lập ấy lại với nhau. Thực ra, giá trị của hàng hóa là một đại lượng đã định trước». Nói một cách khác, giá cả của hàng hóa (giá cả «tự nhiên» của nó, không kể những biến động của thị trường) được quyết định bởi số lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa và như thế thì nó sẽ phân ra thành những phần thay thế những tư liệu sản xuất, tiền công và giá trị thặng dư ($c + v + m$), giá trị thặng dư này đến lượt nó lại phân thành lợi nhuận của chủ xí nghiệp, địa tô, lợi tức, lợi nhuận thương nghiệp, v.v.. Đại lượng giá trị của hàng hóa không phụ thuộc vào tiền công, lợi nhuận của xí nghiệp, v.v.. Trái lại, phân chia cho tiền công và giá trị thặng dư bao nhiêu thì đó là do giá trị của hàng hóa quyết định (*G.B*).

của cạnh tranh. Bước đi thứ hai cũng do cạnh tranh bắt buộc là không tính vào giá bán hàng hóa ít ra là một phần của cái giá trị thặng dư bất bình thường do kéo dài lao động ra mà có. Chính bằng cách đó mà một giá bán thấp một cách bất bình thường được xác lập, trước hết như một trường hợp ngoại lệ, rồi sau dần dần được cố định lại và trở thành một cơ sở thường xuyên cho một tiền công chết đói và cho ngày lao động quá mức, là những cái lúc đầu đã đẻ ra giá cả thấp đó. Chúng tôi chỉ nêu ra sự vận động đó thôi, vì ở đây chưa phải đến lúc phân tích sự cạnh tranh [1].

---

1. Để dễ hiểu đoạn phân tích này, tôi xin chép ra đây những đoạn lấy trong tập sách nhỏ của Mác : *Lao động làm thuê và tư bản* (*G.B.*).

« Tiền công khi lên khi xuống, tùy theo mối quan hệ giữa cung và cầu, tùy theo mức độ cạnh tranh giữa những kẻ mua lao động, tức là những nhà tư bản, và những người bán lao động, tức là công nhân. Nói chung, thì những biến động của tiền công phù hợp với những biến động của giá cả hàng hóa. Nhưng trong giới hạn của những sự biến động ấy, thì giá cả lao động được quyết định bởi những chi phí sản xuất, bởi thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra cái hàng hóa ấy tức là ra lao động.

« Vậy những chi phí sản xuất ra bản thân lao động là những gì ?

« Đó là những chi phí cần thiết để duy trì người công nhân với tư cách là công nhân và để đào tạo họ với tư cách là công nhân...

« Vậy, những chi phí sản xuất ra lao động giản đơn quy lại là những chi phí để nuôi sống người công nhân và duy trì nòi giống của họ. Giá cả những chi phí nuôi sống và duy trì giống nòi đó là tiền công,..

« Những tình hình gắn liền với sự tăng lên của tư bản sản xuất ảnh hưởng như thế nào đến sự quy định tiền công ?

« Một sự phân công lao động sâu hơn (cũng như mọi sự tăng năng suất — *G.B.*) cho phép *một* công nhân làm được

. . . .

d) Tiền công tính theo sản phẩm. Tiền công tính theo sản phẩm[1] chỉ là một hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian, cũng như tiền công tính theo thời gian là hình thức chuyển hóa của giá trị hay giá cả sức lao động.

---

1. Bắt đầu từ đây là q. I, ch. 19.

. . . . .

công việc của 5, 10, 20 người : do đó, sự phân công ấy làm cho cạnh tranh giữa công nhân tăng gấp 5, 10, 20 lần. Sự cạnh tranh giữa công nhân với nhau không những thể hiện ra ở chỗ người công nhân này bán mình rẻ hơn người khác, mà còn thể hiện ra ở chỗ *một* công nhân làm công việc của 5, 10, 20 người ; sự phân công lao động, do tư bản tiến hành và thường xuyên mở rộng thêm, buộc công nhân phải cạnh tranh với nhau như vậy.

« Ngoài ra, phân công lao động mà càng tăng thì lao động càng giản đơn hóa đi. Sự khéo léo cá nhân của người công nhân trở thành không có giá trị gì nữa. Công nhân bị biến thành một sức lao động giản đơn và đơn điệu, không phải thi thố những khả năng hay thói quen đặc biệt gì về mặt thể lực hay trí lực cả. Lao động của anh ta trở thành một thứ lao động mà ai cũng làm được. Vì vậy anh ta đều có thể bị cạnh tranh từ tứ phía ; hơn nữa chúng tôi xin nhắc lại rằng một lao động mà càng giản đơn và dễ học, càng đòi hỏi ít chi phí sản xuất để nắm vững được lao động đó, thì tiền công càng giảm xuống, vì cũng như giá cả của mọi hàng hóa khác, tiền công là do chi phí sản xuất quyết định.

« Như vậy, lao động càng ít đem lại thích thú và càng ghê tởm bao nhiêu, thì cạnh tranh càng tăng lên và tiền công lại càng giảm xuống bấy nhiêu. Người công nhân cố duy trì tổng số tiền công của mình bằng cách lao động nhiều hơn : anh ta làm việc nhiều giờ, hay sản xuất nhiều hơn trong cùng một thời gian. Như vậy là do sự thiếu thốn thúc đẩy, người công nhân lại làm tăng thêm hơn nữa những hậu quả tai hại của sự phân công lao động. Kết quả : *anh ta càng làm nhiều thì tiền công của anh ta càng thấp :* và sở dĩ như vậy là vì anh ta

. . . .

Thoạt mới nhìn, thì tựa hồ tiền công tính theo sản phẩm chứng tỏ rằng giá trị sử dụng mà người công nhân bán không phải là cái chức năng của sức lao động của anh ta, không phải là lao động sống, mà là lao động đã vật thể hóa trong sản phẩm, tựa hồ như giá cả của lao động ấy không được quy định bằng phân số:

$$\frac{\text{giá trị hằng ngày của sức lao động}}{\text{ngày lao động gồm một số giờ nhất định}}$$

như trong tiền công tính theo thời gian, mà được quy định bởi khả năng sản xuất của người công nhân.

Nhưng chỉ một sự kiện sau đây cũng đủ làm cho sự tin tưởng vào cái vẻ bề ngoài đó bị lung lay: trong cùng một ngành công nghiệp, cả hai hình thức tiền công đó đều song song tồn tại.

Tóm lại, rõ ràng là phương thức trả công khác nhau không hề làm cho thực chất của tiền công thay đổi chút nào, mặc dầu đối với sự phát triển của nền sản xuất

---

. . . . .

làm việc càng nhiều, thì anh ta lại càng cạnh tranh với bạn đồng nghiệp của mình và vì thế mà biến những bạn đồng nghiệp của anh ta thành những kẻ cạnh tranh với anh ta, những người này tự nguyện nhận những điều kiện cũng tồi tệ như anh ta; do đó, phân tích đến cùng thì đó là vì *anh ta lại cạnh tranh với bản thân anh ta*, vì anh ta là một thành viên của giai cấp công nhân.

«Máy móc cũng gây ra một hậu quả như vậy nhưng trên một quy mô lớn hơn nhiều, bởi vì chúng thay những công nhân khéo léo bằng những công nhân ít khéo léo hơn, thay đàn ông bằng đàn bà, thay những người thành niên bằng trẻ em; vì ở đâu mà máy móc được sử dụng lần đầu tiên thì từng đám thợ thủ công bị ném ra vỉa hè, còn ở đâu chúng được hoàn thiện, cải tiến, ở đâu những máy cũ được thay thế bằng những máy có công suất cao hơn, thì ở đấy chúng loại bỏ những nhóm công nhân cá biệt».

tư bản chủ nghĩa, phương thức này có thể có lợi hơn phương thức kia.

Giả thiết rằng ngày lao động bình thường là 12 giờ trong đó 6 giờ là lao động được trả công còn 6 giờ là lao động không công; rằng giá trị sản xuất ra là 6 frăng-vàng, tức là mỗi giờ 50 xu. Ngoài ra lại giả thiết rằng kinh nghiệm đã cho biết một công nhân làm việc với một cường độ và một tài khéo léo trung bình thì làm được 24 sản phẩm trong 12 giờ. Giá trị của 24 sản phẩm đó (sau khi đã khấu trừ tư bản cố định chứa đựng trong đó rồi) là 6 frăng và giá trị của mỗi sản phẩm là 50 xu. Người công nhân được trả công 12 xu rưỡi mỗi sản phẩm, vậy trong 12 giờ anh ta nhận được 3 frăng. Trong chế độ tiền công tính theo thời gian, lao động được đo bằng độ dài trực tiếp của nó; trong chế độ tiền công tính theo sản phẩm, lao động được đo bằng số lượng sản phẩm chứa đựng lao động đó trong một thời gian nhất định. Trong hai trường hợp, giá trị của lao động hằng ngày = giá trị hằng ngày của sức lao động.

Bây giờ ta hãy nghiên cứu tỉ mỉ những đặc điểm của lao động tính theo sản phẩm.

Chất lượng lao động ở đây được chính ngay sản phẩm kiểm tra, vì tiền công tính theo sản phẩm chỉ được trả toàn bộ khi nào sản phẩm có một phẩm chất trung bình mà thôi. Do đó, tiền công tính theo sản phẩm là một nguồn hết sức phong phú để cho bọn tư bản khấu trừ vào tiền công và thực hành mọi thủ đoạn bịp bợm.

Nó cung cấp cho nhà tư bản một cái thước đề đo cường độ lao động. Chỉ có thời gian lao động thể hiện trong một số lượng hàng hóa nhất định mà người ta đã quy định trước theo kinh nghiệm, mới được coi là

thời gian lao động xã hội cần thiết và mới được trả công. Qua thực tiễn, người ta biết được năng suất trung bình của một giờ lao động. Nếu người công nhân không có khả năng cung cấp một năng suất trung bình, và do đó, không thể cung cấp được một lao động hằng ngày tối thiểu nào đó thì người ta đuổi người đó đi.

Vì chất lượng và cường độ lao động đã được bản thân hình thức tiền công kiểm tra, nên phần lớn công tác giám sát trở thành vô ích. Bởi vậy hình thức này là cơ sở của lao động tại nhà (travail à domicile) trong xã hội hiện đại. Loại tiền công này cũng cho phép đẻ ra những kẻ ăn bám ở giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê, đẻ ra những kẻ trung gian bao thầu nhân công. Tiền lời của những kẻ trung gian đó chỉ là số chênh lệch giữa giá cả lao động do nhà tư bản trả và cái phần giá cả mà họ trả cho công nhân. Chế độ này ở Anh, mang cái tên tiêu biểu là sweating-system * (to sweat — đổ mồ hôi). Mặt khác, chế độ tiền công theo sản phẩm cho phép nhà tư bản ký một hợp đồng với người thợ chính — trưởng kíp trong một công trường thủ công, cai khoán trong mỏ, thợ máy chính cống trong một xưởng thợ — để sản xuất một số sản phẩm nào đó với một giá nhất định nào đó, còn người thợ chính thì đảm nhiệm việc tuyển mộ và trả công những người giúp việc anh ta. Vậy là việc tư bản bóc lột công nhân ở đây lại được thực hiện thông qua việc công nhân bóc lột công nhân. Với chế độ tiền công tính theo sản phẩm thì lẽ tự nhiên là lợi ích cá nhân của người công nhân buộc họ phải tận khả năng căng sức lao động của họ ra, khiến nhà tư bản dễ nâng cao

---

* Chế độ bòn rút mồ hôi (*B.T.*).

mức cường độ bình thường của lao động lên [1]. Điều đó lại gây ra phản ứng đã mô tả trên kia khi nói về tiền công theo thời gian (tức là với thời gian, tiền công cuối cùng sẽ tụt xuống). Ngoài ra, khi tiền công tính theo sản phẩm không thay đổi thì việc kéo dài ngày lao động cũng bao hàm việc hạ giá cả của lao động xuống.

Với chế độ tiền công tính theo thời gian thì trừ một vài ngoại lệ ra, những công việc như nhau đều được trả công ngang nhau; trái lại, với chế độ tiền công theo sản phẩm, thì tuy giá cả thời gian lao động được đo bằng một số lượng sản phẩm nhất định, nhưng tiền công ngày hay tiền công tuần lại thay đổi tùy theo sự khác nhau giữa từng người công nhân. Do đó, thu nhập thực tế của người công nhân sẽ rất khác nhau tùy theo sự khéo léo, sức khỏe, tinh lực, sự dẻo dai, v.v. của từng người. Nhưng quan hệ chung giữa tư bản và người làm thuê không vì thế mà thay đổi một chút nào

---

1. Đôi khi người ta dùng những biện pháp nhân tạo để tăng cái kết quả tự nhiên ấy lên. Chẳng hạn như trong ngành chế tạo máy ở Luân-đôn, thói quen là « nhà tư bản chọn một người khỏe nhất để đứng đầu những công nhân của mình. Hàng quý một hay từng thời gian một, hắn ta trả cho người đó một tiền công phụ thêm với điều kiện là người đó phải làm hết sức để kích thích những người bạn đồng nghiệp của mình là những người được trả công theo mức bình thường, đem hết sức lực của họ ra. Chi tiết đó cho phép chúng ta hiểu được tại sao các nhà tư bản thường trách các tổ chức công đoàn là đã làm tê liệt tính tích cực, sự khéo léo cao, và sức lao động » (Dunning, *Các tổ chức công đoàn và bãi công*, 1860, tr. 22—23). Bản thân tác giả cũng là công nhân và là thư ký một tổ chức công đoàn, nên người ta có thể nghi là anh ta nói quá lên. Nhưng các bạn hãy xem cuốn *Bách khoa nông học* rất đáng kính trọng của G.S. Mooctơn, và các bạn sẽ thấy rằng, trong mục « *Công nhân* », người ta cũng khuyên những fermiers là nên dùng cái phương pháp hết sức tốt đó.

cả. Trước hết, nếu lấy toàn bộ công xưởng, thì những sự chênh lệch cá nhân sẽ bù trừ lẫn cho nhau; thành thử trong một thời gian lao động nhất định thì toàn thể công nhân sẽ cung cấp một sản lượng trung bình và toàn bộ tiền công do xưởng đó trả cho công nhân sẽ là tiền công trung bình trong ngành công nghiệp đang nói. Sau nữa, tỷ lệ giữa tiền công và giá trị thặng dư không thay đổi vì tiền công cá nhân của một công nhân tương xứng với khối lượng giá trị thặng dư mà anh ta sản xuất ra. Do mở rộng phạm vi cho hoạt động cá nhân nên tiền công tính theo sản phẩm, một mặt, thúc đẩy công nhân phát triển cá tính của mình, tinh thần tự do, tính độc lập, tự chủ của mình và mặt khác, lại đẻ ra sự cạnh tranh giữa họ với nhau. Trong khi nâng tiền công cá nhân lên cao hơn mức trung bình thì chế độ tiền công tính theo sản phẩm lại có xu hướng hạ thấp mức trung bình đó xuống.

Từ những điều nói trên đây, chúng ta thấy rằng tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công thích hợp nhất đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy rằng hình thức này không phải là mới mẻ — thật vậy, nó đã chính thức được nêu lên bên cạnh tiền công tính theo thời gian trong những quy chế lao động ở Pháp và ở Anh hồi thế kỷ XIV — nhưng nó chỉ được áp dụng tương đối rộng rãi trong thời kỳ công trường thủ công chính cống. Trong thời kỳ bão táp và tấn công của đại công nghiệp từ 1797 đến 1815, người ta đã dùng nó để kéo dài thời gian lao động ra và hạ tiền công tính theo thời gian. Trong những xưởng thợ phải tuân theo luật công xưởng, tiền công tính theo sản phẩm được áp dụng phổ biến, vì chủ chỉ có thể tăng ngày lao động lên về mặt cường độ mà thôi. Theo báo cáo của các thanh tra công xưởng Anh, đề ngày 30 tháng Tư 1858,

thì chắc chắn là 4/5 số công nhân lúc đó đều làm theo chế độ tiền công tính theo sản phẩm.

Khi năng suất của lao động thay đổi, thì một số lượng sản phẩm như cũ lại đại biểu cho một số thời gian lao động không giống nhau. Do đó tiền công tính theo sản phẩm cũng thay đổi. Trong ví dụ của chúng ta, 24 sản phẩm được sản xuất ra trong 12 giờ, giá trị hằng ngày của sức lao động là 6 frăng, giá cả một giờ lao động là 25 xu, và tiền công một sản phẩm là 12 xu rưỡi. Nếu do năng suất lao động tăng lên gấp đôi, cũng một ngày lao động như vậy lại sản xuất ra được 48 sản phẩm chứ không phải 24 sản phẩm, và các điều kiện khác không thay đổi, thì tiền công tính theo sản phẩm sẽ tụt xuống còn 6 1/4 xu. Nói một cách khác, tiền công tính theo sản phẩm hạ xuống theo cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng của sản phẩm. Tuy rằng hoàn toàn có tính chất danh nghĩa, nhưng sự thay đổi đó của tiền công tính theo sản phẩm cũng gây ra những cuộc đấu tranh không ngừng giữa nhà tư bản và công nhân. Một mặt, là vì nhà tư bản lợi dụng lý do đó để giảm giá cả của lao động xuống, hoặc là vì sức sản xuất của lao động tăng lên làm cho cường độ lao động phải tăng lên theo; mặt khác, là vì người công nhân coi trọng cái bề ngoài của tiền công tính theo sản phẩm, tưởng rằng người ta trả công cho sản phẩm của mình chứ không phải cho sức lao động của mình, và do đó, mà chống lại mọi việc giảm tiền công nếu như giá bán hàng hóa không giảm xuống một cách tương ứng. « Công nhân theo dõi sát sao giá cả nguyên liệu cũng như giá cả những sản phẩm chế tạo ra, và lúc nào cũng có thể tính toán chính xác lợi nhuận của bọn chủ ». Tư bản hoàn toàn có lý khi bác bỏ yêu sách đó, coi đó là một sự ngộ nhận thô bạo về tính chất của lao động làm thuê. Tư bản phẫn nộ

chống lại dự án đánh thuế vào sự tiến bộ của công nghiệp, và công khai tuyên bố rằng công nhân không có dính dáng gì đến năng suất lao động cả.

e) So sánh giữa các nước. Trong một nước [1], phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì cường độ lao động và năng suất lao động trong nước đó lại càng cao hơn mức quốc tế. Do đó, những số lượng hàng hóa bằng nhau và cùng loại, sản xuất ra trong các nước khác nhau trong những thời gian bằng nhau lại có những giá trị quốc tế không ngang nhau, biểu hiện ra thành những giá cả không giống nhau. Vậy, giá trị tương đối bằng tiền sẽ ít hơn trong nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển hơn. Vì thế, tiền công danh nghĩa, tức là vật ngang giá bằng tiền của sức lao động, ở nước đó sẽ cao hơn ở nước khác; điều đó không có nghĩa là tiền công thực tế, nghĩa là những tư liệu sinh hoạt do công nhân chi phối được, cũng phải như vậy.

Và ngay cả khi người ta không kể đến sự khác nhau tương đối trong giá trị của tiền giữa các nước khác nhau, lắm lúc người ta nhận thấy rằng tiền công ngày, tiền công tuần, v.v. ở một nước này lại cao hơn ở một nước khác, trong khi đó thì giá cả tương đối của lao động, nghĩa là giá cả lao động *so với giá trị thặng dư cũng như so với giá trị sản phẩm* ở nước thứ hai lại cao hơn nước thứ nhất. Nói một cách khác: trong một nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển hơn, thì so với một nước ít phát triển hơn, tiền công của công nhân sẽ cao hơn, nhưng so với giá trị thặng dư vô cùng cao hơn, thì tiền công đó đối với nhà tư bản lại là thấp hơn.

Sau khi nghiên cứu kỹ những xưởng kéo sợi, G.V. Cô-oen ủy viên ban điều tra các công xưởng (1883),

1. Q. I, ch. 20.

nhận thấy rằng « ở Anh, đối với chủ xưởng thì về thực chất, tiền công thấp hơn ở lục địa, tuy rằng đối với công nhân, nó có thể cao hơn ». Trong bản báo cáo đề ngày 31 tháng Mười 1866, viên thanh tra công xưởng Anh Alêchxanđơ Rêtgơrêvơ, đã dùng một bản thống kê so sánh để chứng minh rằng: ở lục địa, mặc dù tiền công thấp hơn và thời gian lao động dài hơn nhiều, nhưng ở đó lao động lại đắt hơn ở Anh. Viên giám đốc người Anh ở một xưởng sợi tại Ônđenbua tuyên bố rằng lao động ở đấy kéo dài từ 5 giờ rưỡi sáng đến 8 giờ tối, kể cả ngày thứ bảy, thế mà khi do những cai người Anh trông nom, thì trong thời gian đó công nhân ở đấy cũng không sản xuất nhiều bằng công nhân Anh làm trong 10 giờ; nhưng nếu do những cai người Đức trông nom thì năng suất của họ lại còn thấp hơn nữa. Ông ta nói thêm rằng tiền công ở đó thấp hơn ở Anh rất nhiều, lắm lúc thấp hơn 50%, nhưng con số công nhân tính cho máy móc thì lại cao hơn ở Anh nhiều, và trong một số công xưởng nếu so với Anh thì tỷ số đó là 5:3. Ông Rêtgơrêvơ đưa ra những chi tiết rất chính xác về những xưởng bông vải sợi ở Nga. Một giám đốc người Anh hãy còn ở Nga trong thời gian vừa qua, đã cung cấp cho ông ta những tài liệu ấy. Trên cái đất Nga đầy dẫy đủ mọi thứ hành vi lạm dụng ấy, người ta lại thấy nảy nở những sự kinh khủng của cái thời kỳ đầu của chế độ công xưởng ở Anh. Các giám đốc thì dĩ nhiên là người Anh, vì nhà tư bản Nga không làm được nhiệm vụ đó. Mặc dù lao động quá mức, mặc dù lao động không ngừng cả đêm lẫn ngày, mặc dù tiền công chết đói, [nhưng nền sản xuất ở Nga vẫn sống lay lắt, và sống được thế, cũng là nhờ những trở ngại mà người ta đã tạo ra đối với sự cạnh tranh của nước ngoài].

17. TIỀN [1]

Hàng hóa không tự đi ra thị trường được, cũng không thể tự trao đổi lẫn nhau được. Vậy chúng ta phải xét những kẻ cất giữ chúng, nghĩa là những kẻ sở hữu hàng hóa.

Đối với kẻ sở hữu nó, thì hàng hóa không có giá trị sử dụng trực tiếp. Nếu không thế thì hắn đã không mang nó ra thị trường. Nó có giá trị sử dụng đối với người khác thôi. Đối với hắn, hàng hóa không có một giá trị sử dụng trực tiếp nào khác ngoài việc nó là vật mang giá trị trao đổi, do đó, là phương tiện trao đổi [2]. Chính vì vậy mà hắn muốn đem đổi nó lấy một hàng hóa khác mà giá trị sử dụng thỏa mãn được hắn. Việc chuyển từ tay người này sang tay người khác, đó là sự trao đổi hàng hóa.

Muốn chuyển nhượng một vật dụng, thì trước hết vật đó phải có một số lượng vượt quá những nhu cầu

---

1. Q. I, ch. 2 và 3.

2. « Vì mỗi vật đều có hai công dụng. — Một công dụng thì vốn có đối với vật ấy với tư cách là một vật, còn công dụng kia thì không như thế, ví dụ, một chiếc dép có thể dùng để đi và để trao đổi. Cả hai công dụng đó đều là giá trị sử dụng của chiếc dép, bởi vì kẻ đem dép ra trao đổi lấy một vật gì đó mà anh ta thiếu, ví dụ như trao đổi lấy thức ăn chẳng hạn, thì kẻ đó cũng dùng dép với tư cách là dép. Nhưng đó không phải là phương thức sử dụng tự nhiên của dép, bởi vì dép tồn tại không phải là để trao đổi » (Arixtốt, *Nước Cộng hòa*, Q.I, ch. 9).

trước mắt của người sở hữu nó. Trong trường hợp đó, chỉ cần là người ta mặc nhiên công nhận nhau là những sở hữu tư nhân đối với những vật dụng đó. Nhưng điều ấy lại không diễn ra trong những thành viên của một cộng đồng nguyên thủy, dù cho đó là một gia đình gia trưởng, một công xã cổ ở Ấn-độ hay quốc gia Inca, v.v., thì cũng vậy. Sự trao đổi hàng hóa bắt đầu ở nơi nào mà công xã kết thúc, ở những chỗ tiếp giáp của công xã này với các công xã khác hay với các thành viên của các công xã khác. Nhưng khi trong quan hệ với bên ngoài, các vật phẩm biến thành hàng hóa, thì do tác động ngược lại, các vật phẩm cũng biến thành hàng hóa ngay trong nội bộ công xã. Xét về mặt lượng, thì lúc đầu quan hệ trao đổi có tính chất thuần túy ngẫu nhiên. Nhưng nhu cầu về những vật phẩm tiêu dùng của bên ngoài dần dần được cố định lại. Sự trao đổi thường xuyên được lắp lại đã làm cho trao đổi trở thành một quá trình xã hội đều đặn. Vì vậy, cùng với thời gian, ít ra cũng có một bộ phận sản phẩm lao động được sản xuất ra với ý đồ để bán. Từ đó trở đi, một mặt, sự phân chia giữa tính có ích của một vật dành cho tiêu dùng trực tiếp và tính có ích của một vật dành cho trao đổi, được củng cố lại. Giá trị sử dụng của vật đó tách khỏi giá trị trao đổi của nó. Mặt khác, tỷ lệ số lượng theo đó các vật trao đổi với nhau, lại phụ thuộc vào chính ngay việc sản xuất ra chúng. Thói quen đã cố định chúng lại thành những đại lượng giá trị.

Một người sở hữu hàng hóa chỉ đổi hàng hóa của mình lấy một hàng hóa khác, khi nào giá trị sử dụng của hàng hóa này thỏa mãn nhu cầu của mình. Nhưng mặt khác, hắn ta cũng muốn có thể đổi hàng hóa của mình lấy bất cứ hàng hóa nào khác có cùng một giá trị. Vậy là hàng hóa của hắn có giá trị sử dụng đối

với người sở hữu hàng hóa kia hay không, điều đó không quan trọng đối với hắn. Nhưng thật ra thì không thể như thế được, vì những kẻ sở hữu hàng hóa khác không thể đồng ý nhận một hàng hóa mà giá trị sử dụng không có ích gì cho họ cả. Nếu tập quán trao đổi hàng hóa trở thành phổ biến, thì phải cần đến một hàng hóa có một giá trị sử dụng không phải cho riêng một người sở hữu nào, mà cho tất cả mọi người, tức là cần đến một hàng hóa có khả năng trao đổi được với bất kỳ hàng hóa nào khác; nói một cách khác là cần đến một phương tiện trao đổi, một vật ngang giá *chung*.

Nhiệm vụ xuất hiện cùng một lúc với những phương tiện giải quyết nhiệm vụ đó. Sự chu chuyển của các hàng hóa, trong đó những kẻ sở hữu hàng hóa trao đổi những sản phẩm của mình lấy những sản phẩm khác và so sánh chúng với nhau, không bao giờ diễn ra mà những hàng hóa khác nhau của những kẻ sở hữu khác nhau ấy, trong phạm vi chu chuyển của chúng, lại không trao đổi với cùng một hàng hóa thứ ba và không so sánh với tư cách là những giá trị với hàng hóa thứ ba đó. Khi trở thành vật ngang giá của các hàng hóa *khác nhau*, hàng hóa thứ ba đó trực tiếp mang hình thái một vật ngang giá phổ biến, hay xã hội, mặc dầu là trong những giới hạn chật hẹp. Hình thái vật ngang giá phổ biến đó xuất hiện và biến đi cùng với sự tiếp xúc xã hội nhất thời đã đẻ ra nó. Khi thì hàng hóa này, khi thì hàng hóa kia thay phiên nhau mang hình thái vật ngang giá đó trong chốc lát.

Nhưng cùng với sự phát triển của trao đổi hàng hóa, hình thái đó chỉ gắn liền một cách vững chắc vào những loại hàng hóa nhất định, nghĩa là kết tinh lại dưới hình thái tiền. *Tiền là một hàng hóa được những kẻ sở*

hữu nó coi và dùng làm vật ngang giá cho tất cả mọi hàng hóa khác. Hình thái đó gắn liền vào loại hàng hóa nào, điều đó lúc đầu chỉ là một vấn đề ngẫu nhiên. Tuy vậy nhìn chung, thì ở đây có hai điều đóng vai trò quyết định. Hình thức tiền gắn liền hoặc là với những vật phẩm quan trọng nhất do trao đổi với bên ngoài mà có, hoặc với một vật dụng cấu thành yếu tố chủ yếu của số tài sản có thể chuyển nhượng được của dân địa phương, như gia súc chẳng hạn. Những dân du mục là những dân đầu tiên phát triển hình thức tiền, vì toàn bộ tài sản của họ tồn tại dưới hình thức động sản, do đó mà có thể trực tiếp chuyển nhượng được, và vì kiểu sinh sống của họ luôn luôn làm cho họ tiếp xúc với các công xã khác, và do đó, kích thích họ tiến hành trao đổi. Lắm lúc người ta biến đồng loại của mình — những nô lệ — thành chất liệu tiền đầu tiên, nhưng không bao giờ người ta biến ruộng đất thành chất liệu đó. Tư tưởng này chỉ có thể phát sinh trong một xã hội tư sản đã phát triển mà thôi. Nó chỉ xuất hiện trong phần ba cuối cùng của thế kỷ XVII, và mãi sau đó một thế kỷ cuộc Cách mạng Pháp mới định thực hiện tư tưởng đó trên quy mô cả nước.

Trao đổi hàng hóa càng phá vỡ những giới hạn địa phương chật hẹp của nó, thì hình thức tiền cũng chuyển dần sang những hàng hóa mà bản chất chúng làm cho chúng có thể thực hiện được chức năng xã hội của vật ngang giá chung, nghĩa là chuyển sang các kim loại quý. Nếu tiền phải thay thế được *mọi* hàng hóa khác, dù là với bất kỳ số lượng nào, và do đó, có thể đại biểu cho bất cứ giá trị trao đổi nào, thì người ta phải có một chất liệu mà mọi mẩu của nó đều có một chất lượng giống nhau. Mặt khác, sự khác nhau về lượng giá trị chỉ mang tính chất thuần túy số lượng, nên hàng

hóa tiền phải có thể chia nhỏ ra và tập hợp lại một cách dễ dàng. Do bản chất của chúng, vàng và bạc có những thuộc tính như vậy.

Khi người ta biết rằng vàng là tiền, và do đó, có thể đem đổi lấy mọi hàng hóa khác, thì người ta cũng vẫn còn chưa biết được rằng giá trị của 10 livơrơ vàng chẳng hạn là bao nhiêu. Giống hệt như bất cứ hàng hóa nào khác, tiền cũng chỉ có thể biểu hiện lượng giá trị của bản thân nó một cách tương đối thôi, nghĩa là biểu hiện bằng những hàng hóa khác. Giá trị của bản thân nó là do thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra nó quyết định, và biểu hiện ra bằng một lượng của bất cứ hàng hóa nào khác kết tinh một thời gian lao động ngang như thế. Việc xác định lượng giá trị tương đối của vàng được tiến hành tại ngay nguồn sản xuất ra nó, trong việc trao đổi trực tiếp. Khi vàng đi vào lưu thông với tư cách là tiền, thì giá trị của nó đã được quy định rồi.

. . .

Để cho đơn giản, tôi luôn luôn giả định rằng vàng là hàng hóa tiền duy nhất.

Chức năng đầu tiên của vàng là cung cấp cho thế giới hàng hóa cái chất liệu để biểu hiện giá trị, nghĩa là để biểu hiện giá trị của các hàng hóa với tư cách là những đại lượng có cùng tên gọi, giống nhau về chất và có thể so sánh được về lượng. Vậy vàng làm chức năng thước đo chung của giá trị, và chỉ nhờ có chức năng đó mà vàng trở thành tiền.

Không phải tiền làm cho hàng hóa có thể đo lường được (tức là có thể đo được với cùng một đơn vị đo lường). Trái lại, với tư cách là những giá trị, tất cả mọi hàng hóa đều là lao động của con người đã vật thể hóa

do đó bản thân chúng có thể đo lường được — chính vì thế mà tất cả mọi hàng hóa đều có thể đo giá trị của chúng bằng cùng một hàng hóa đặc biệt, và do đó biến hàng hóa này thành thước đo giá trị chung cho chúng, nghĩa là thành tiền.

Biểu hiện bằng vàng của giá trị một hàng hóa là hình thức tiền của nó hay giá cả của nó. Bây giờ chỉ cần một đẳng thức một tấn sắt = 2 ônxơ vàng cũng đủ để biểu hiện giá trị của sắt dưới một hình thái có giá trị về mặt xã hội, nghĩa là để biểu hiện giá trị của sắt so với *tất cả* các hàng hóa khác, vì tất cả các hàng hóa khác đều biểu hiện giá trị của chúng bằng vàng. Trái lại, tiền không có giá cả: muốn có giá cả thì tiền phải tự so sánh với bản thân nó, với tư cách là biểu hiện giá trị của nó.

Giống như hình thái giá trị của hàng hóa, giá cả của các hàng hóa, hay hình thức tiền của chúng, chỉ là cái hình thái trên ý niệm, khác với cái hình thái vật thể của chúng, là hình thái có thể biết được nhờ cảm quan. Tuy không thể nhìn thấy được, nhưng giá trị của sắt, của vải, của lúa mì, v.v. tồn tại ngay trong những vật đó; giá trị ấy biểu hiện trong sự bình đẳng giữa chúng với vàng, trong quan hệ giữa chúng với vàng, trong cái quan hệ có thể nói là chỉ chúng mới cảm thấy. Vì biểu hiện giá trị của các hàng hóa qua vàng có tính chất ý niệm (nghĩa là chỉ được hình dung trong đầu óc mà thôi), cho nên muốn làm việc đó người ta cũng có thể chỉ dùng vàng trên ý niệm, hay vàng tưởng tượng mà thôi. Tình hình đó làm nảy sinh ra nhiều lý luận hết sức điên rồ [1]. Tuy rằng giá trị chỉ được

---

1. Xem Các Mác, *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, chương 2B, «Lý luận về đơn vị đo lường tiền», Xtútga, 1897, tr.61 (bản tiếng Đức).

đo bằng một loại tiền tưởng tượng, nhưng giá cả lại hoàn toàn phụ thuộc vào chất liệu hiện thực của tiền. Giá trị, tức là số lượng lao động của con người chứa đựng trong một tấn sắt chẳng hạn, được biểu hiện thành một số lượng tưởng tượng về hàng hóa tiền chứa đựng cũng từng ấy lao động. Tùy theo vàng, bạc, hay đồng, được dùng làm thước đo giá trị, mà giá trị một tấn sắt được biểu hiện thành những giá cả hoàn toàn khác nhau.

Vậy nếu hai hàng hóa khác nhau, ví dụ vàng và bạc chẳng hạn, cùng được dùng làm thước đo giá trị, thì giá cả của tất cả mọi hàng hóa đều có hai biểu hiện khác nhau: giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc. Hai giá cả đó tồn tại yên ổn bên cạnh nhau chừng nào tỷ lệ giá trị giữa vàng và bạc không thay đổi, ví dụ là 1 : 15. Nhưng mọi thay đổi trong tỷ lệ đó sẽ gây rối loạn trong tỷ lệ hiện tồn giữa giá cả bằng vàng và giá cả bằng bạc của hàng hóa, và sẽ thực tế chứng tỏ việc dùng hai thước đo giá trị là mâu thuẫn với chức năng của thước đo ấy.

Bây giờ chúng ta hãy đi theo một kẻ sở hữu hàng hóa, một người thợ dệt chẳng hạn, trên vũ đài những sự trao đổi, nghĩa là trên thị trường hàng hóa. Hàng của anh ta, 20 thước vải, có một giá nhất định, giá hàng hóa đó là 40 frăng chẳng hạn. Anh ta đổi hàng hóa đó lấy 40 frăng. Rồi với tư cách là một người có phong cách cổ, anh ta đem 40 frăng ấy đổi lấy một cuốn kinh thánh cùng giá. Đối với anh ta, vải chỉ là một hàng hóa, chỉ là vật mang giá trị; vải được đổi lấy vàng, tức là sự thể hiện giá trị của nó, rồi dưới hình thái đó, lại đổi lấy một hàng hóa khác, cuốn kinh thánh, cuốn này sẽ đi vào gia đình người thợ dệt với tư cách là vật phẩm tiêu dùng để thỏa mãn những nhu

cầu cứu vớt linh hồn. Như vậy là quá trình trao đổi hàng hóa được thực hiện bằng hai sự biến đổi hình thái trái ngược nhau, nhưng lại bổ sung cho nhau: biến hàng hóa thành tiền và biến tiền thành hàng hóa. Những nhân tố của sự biến đổi hình thái của hàng hóa đồng thời cũng là những hành vi mua bán của người sở hữu hàng hóa: bán tức là đổi hàng hóa lấy tiền; mua tức là đổi tiền lấy hàng hóa; và sự thống nhất của hai hành vi đó: bán để mua.

Nếu người thợ dệt chỉ chú ý đến kết quả cuối cùng của việc trao đổi thì anh ta sẽ thấy rằng anh ta có được cuốn kinh thánh chứ không phải là vải; anh ta có một hàng hóa khác chứ không phải hàng hóa lúc đầu của anh ta tuy cùng giá trị, nhưng có công dụng khác. Anh ta cũng dùng cách đó để có được những tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất khác cần thiết cho anh ta. Theo quan điểm của anh ta, thì toàn bộ quá trình đó chỉ dùng để thực hiện việc trao đổi những sản phẩm lao động của anh ta lấy sản phẩm lao động của người khác.

Vậy, việc trao đổi hàng hóa diễn ra dưới dạng thay đổi hình thái như sau:

Hàng hóa → Tiền → Hàng hóa

H → T → H

Xét về mặt nội dung vật thể của nó, thì sự vận động đó là H — H, tức là sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa, là sự trao đổi thực thể của lao động xã hội, sự trao đổi thực thể mà kết quả cũng là bước kết thúc của bản thân quá trình.

Tiền dùng để mua một hàng hóa có được là do bán một hàng hóa khác trước đây. Giả định rằng hai đồng tiền vàng, mà người thợ dệt đã đem hàng hóa của

mình ra đổi lấy, là hình thái chuyển hóa của một quắc-tơ lúa mì. Việc bán vải H — T, đồng thời cũng là việc mua vải T — H. Nhưng với tư cách là việc bán vải, quá trình này mở đầu một sự vận động kết thúc bằng cái đối lập với hành vi đó — tức là bằng việc mua kinh thánh; với tư cách là việc mua vải, cũng quá trình đó lại kết thúc một sự vận động mở đầu bằng cái đối lập với hành vi đó — tức là bằng việc bán lúa mì. H — T (vải — tiền), giai đoạn thứ nhất của quá trình H — T — H (vải — tiền — kinh thánh), đồng thời là T — H (tiền — vải), tức là giai đoạn cuối cùng của một vận động khác H — T — H (lúa mì — tiền — vải). Sự biến đổi thứ nhất của hàng hóa, việc nó chuyển từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền, bao giờ cũng đồng thời là sự biến đổi thứ hai ngược lại của một hàng hóa khác tức là việc biến đổi hàng hóa này, từ hình thái tiền thành hình thái hàng hóa [1].

Theo hướng kia*, thì cũng vậy. Đối với người thợ dệt của chúng ta, con đường đời của hàng hóa của anh ta kết thúc bằng cuốn kinh thánh mà anh ta đã dùng 40 frăng của anh để đổi lấy. Nhưng người bán cuốn kinh thánh tiêu số 40 frăng do người thợ dệt trả cho anh ta vào việc mua rượu mạnh. T—H, giai đoạn cuối cùng của quá trình H—T—H (vải — tiền — kinh thánh), đồng thời cũng là H — T, giai đoạn đầu của H — T — H (kinh thánh—tiền—rượu mạnh). Vì người sản xuất hàng hóa chỉ cung cấp một loại sản phẩm thôi, nên anh ta thường bán hàng hóa của mình với số lượng lớn;

---

1. Không kể trường hợp người sản xuất ra vàng hay bạc, người này trao đổi hàng hóa của mình mà trước đó không phải mua hàng hóa đó.

* Tức là việc mua, T—H (*B.T.*).

những nhu cầu nhiều mặt của anh ta buộc anh ta phải thường xuyên chia nhỏ cái giá cả đã thực hiện được, hay là số tiền đã nhận được, cho nhiều lần mua vào. Vậy là một lần bán lại dẫn đến nhiều lần mua những hàng hóa khác nhau. Như vậy là sự biến đổi hình thái cuối cùng của một hàng hóa cấu thành tổng số những sự biến đổi hình thái đầu tiên của những hàng hóa khác.

Như vậy là vòng tuần hoàn mà một loạt những sự biến đổi hình thái của mỗi một hàng hóa trải qua, đều quyện chặt với những vòng tuần hoàn của những hàng hóa khác. Toàn bộ những vòng tuần hoàn đó cấu thành *sự lưu thông hàng hóa.*

Lưu thông hàng hóa khác cả về nội dung và về hình thức với sự trao đổi sản phẩm trực tiếp. Thật vậy, chúng ta hãy nhìn kỹ vào quá trình vừa mới mô tả. Rõ ràng là người thợ dệt đã đổi vải lấy cuốn kinh thánh, nghĩa là đổi hàng hóa của bản thân anh ta lấy một hàng hóa của người khác. Nhưng hiện tượng đó chỉ đúng với anh ta thôi. Người bán cuốn kinh thánh không hề nghĩ đến việc đổi cuốn kinh thánh của mình lấy vải, cũng như người thợ dệt hoàn toàn không ngờ rằng người ta đã đổi lúa mì lấy vải của anh ta, v.v. Hàng hóa của B thay thế cho hàng hóa của A; nhưng A và B không trao đổi hàng hóa lẫn cho nhau. Cũng có thể là A và B trao đổi trực tiếp với nhau; nhưng sự trùng hợp ngẫu nhiên này hoàn toàn không xuất phát từ những điều kiện chung của lưu thông hàng hóa. Một mặt, ở đây ta thấy rõ sự trao đổi hàng hóa đã phá vỡ những giới hạn cá nhân và địa phương của sự trao đổi trực tiếp sản phẩm và đã phát triển sự trao đổi thực thể của lao động của con người như thế nào. Mặt khác, ở đây đã phát triển toàn bộ những mối quan hệ xã hội phức tạp nằm ngoài sự kiểm soát của những người

đang hoạt động và mang tính chất của những mối quan hệ do tự nhiên đem lại. Người thợ dệt có thể bán được vải chỉ vì người nông dân *đã bán* lúa; người thích rượu mạnh bán được cuốn kinh thánh chỉ vì người thợ dệt *đã bán được* vải, người nấu rượu bán được rượu của mình chỉ vì người khác *đã bán được* các thứ nước của cuộc sống vĩnh cửu, v.v..

Vì vậy mà quá trình lưu thông không chấm dứt như trong sự trao đổi trực tiếp sản phẩm—sau khi những giá trị sử dụng đã thay đổi chỗ hay thay đổi người sở hữu. Tiền không biến mất, tuy rằng cuối cùng nó rời khỏi cái chuỗi biến đổi hình thái của cùng một hàng hóa. Nó luôn luôn đọng lại ở những điểm của quá trình lưu thông mà một hàng hóa nào đó đã bỏ trống. Hàng hóa cứ việc thay thế nhau, nhưng rốt cuộc tiền bao giờ cũng nằm lại trong tay một người thứ ba. Lưu thông không ngừng bài tiết tiền ra khắp lỗ chân lông của nó.

Với tư cách là kẻ làm trung gian cho lưu thông hàng hóa, tiền mang chức năng *phương tiện lưu thông*.

. . .

Sự thay đổi hình thái nhờ đó mà sự trao đổi thực thể của các sản phẩm lao động được thực hiện, tức là H — T — H, đòi hỏi cùng một giá trị, với tư cách là hàng hóa cấu thành điểm xuất phát của quá trình, lại phải trở về điểm đó dưới dạng hàng hóa. Sự vận động đó của hàng hóa là tuần hoàn. Sự vận động của tiền, trái lại không phải và không thể là tuần hoàn được. Tiền luôn luôn xa rời điểm xuất phát của nó và không bao giờ trở lại đó nữa. Chừng nào mà tiền — tức là hình thức chuyển hóa của hàng hóa — còn bị người bán giữ lại trong tay thì hàng hóa chỉ mới

đi có một nửa đầu con đường lưu thông của nó. Khi hành vi bán để mua đã chấm dứt, thì tiền lại biến khỏi tay người sở hữu ban đầu của nó. Thật vậy, nếu sau khi đã mua cuốn kinh thánh, người thợ dệt lại bán vải một lần nữa thì tiền lại trở lại tay anh ta. Nhưng tiền không trở lại do sự lưu thông của 20 thước vải lần đầu tiên, trái lại, sự lưu thông ấy lại làm cho tiền từ tay người thợ dệt chạy sang tay người bán cuốn kinh thánh. Tiền chỉ trở lại tay người đó nhờ sự lưu thông của một hàng hóa mới, sự lưu thông này cũng kết thúc bằng một kết quả giống như trước. Do đó, hình thức vận động do lưu thông hàng hóa trực tiếp đem lại cho tiền làm cho tiền luôn luôn xa rời điểm xuất phát của nó, và làm cho nó chuyển từ tay một kẻ sở hữu hàng hóa này sang tay một kẻ sở hữu hàng hóa khác. Đó là *lưu thông* của tiền.

Mới thoạt nhìn thì người ta không thể thấy được rằng hình thức vận động một chiều đó của tiền nảy sinh ra từ hình thức vận động hai chiều của hàng hóa. Chính bản chất của lưu thông hàng hóa đã đẻ ra cái vẻ bề ngoài trái ngược. Sự biến đổi hình thái đầu tiên của hàng hóa (H—T) vừa biểu hiện ra là sự vận động của tiền vừa là sự vận động của hàng hóa ; nhưng sự biến đổi hình thái thứ hai (T—H), thì chỉ biểu hiện ra thành sự vận động của tiền thôi. Trong nửa thứ nhất của sự lưu thông hàng hóa, hàng hóa đổi chỗ với tiền. Chính vì thế mà hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng, ra khỏi lĩnh vực lưu thông và rơi vào lĩnh vực tiêu dùng. (Ngay cả khi việc bán hàng hóa được lắp đi lắp lại không ngừng, thì bao giờ cũng có lúc — tức là hành vi bán cuối cùng — hàng hóa rời bỏ lĩnh vực lưu thông để đi hẳn vào lĩnh vực tiêu dùng). Nó được thay thế bằng hình thái giá trị của nó, hoặc bằng cái mà người

ta có thể gọi là con nhộng vàng của nó. Trong nửa thứ hai của lưu thông, hàng hóa không còn cái dạng tự nhiên của nó nữa; nó được che giấu dưới cái vỏ bằng vàng của nó. Như vậy, tính liên tục của sự vận động là đặc tính riêng của tiền; cùng một sự vận động đối với hàng hóa thì chia thành hai quá trình trái ngược, nhưng khi là sự vận động của tiền thì bao giờ cũng chỉ là một quá trình, trong đó tiền đổi chỗ với hết hàng hóa mới này đến hàng hóa mới khác. Vì vậy, sự việc mang cái vẻ hình như kết quả của lưu thông hàng hóa, việc thay một hàng hóa bằng một hàng hóa khác, không phải do sự biến đổi hình thái của hàng hóa đẻ ra, mà là do chức năng của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, đẻ ra; hình như chính những phương tiện lưu thông đã làm cho các hàng hóa — vốn bất động — lưu thông và chuyển từ tay những người trong đó chúng không phải là giá trị sử dụng, sang tay những người trong đó chúng là giá trị sử dụng, và bao giờ cũng theo hướng ngược với hướng vận động của tiền. Mặc dầu sự vận động của tiền chỉ là biểu hiện của lưu thông hàng hóa, nhưng bề ngoài, lưu thông hàng hóa lại biểu hiện ngược lại thành kết quả của sự vận động của tiền.

Mỗi một hàng hóa ngay bước đầu tiên của nó trong quá trình lưu thông, ngay khi nó thay đổi hình thái lần đầu tiên, đã bước ra khỏi lưu thông và được thay thế bằng một hàng hóa khác. Trái lại, tiền với tư cách là phương tiện lưu thông luôn luôn lưu lại trong lĩnh vực lưu thông và luôn luôn chạy ở trong đó. Từ đó, nảy sinh câu hỏi là lĩnh vực đó có thể thường xuyên thu hút bao nhiêu tiền.

Trong một nước, hằng ngày xảy ra rất nhiều việc mua và bán hàng hóa. Mà hình thức lưu thông trực

tiếp mà chúng ta xem xét ở đây luôn luôn đặt hàng hóa đối diện với tiền. Do đó, khối lượng những phương tiện lưu thông (tiền) cần thiết cho quá trình lưu thông hàng hóa là do tổng số giá cả hàng hóa quyết định. Nếu vì một lý do gì đấy mà giá trị của tiền thay đổi, thì giá cả cũng thay đổi theo, và số lượng tiền cần thiết cho lưu thông cũng vậy. Trong thế kỷ XVII và nhất là trong thế kỷ XVIII, một sự quan sát phiến diện đối với các sự kiện diễn ra sau việc phát hiện ra những mỏ vàng và bạc mới đã dẫn đến cái kết luận sai lầm cho rằng giá cả của các hàng hóa tăng lên vì có một số lượng vàng và bạc nhiều hơn đã lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông [1]. Trong đoạn trình bày dưới đây chúng ta giả định rằng giá trị của vàng không thay đổi.

Ngoài ra, nếu chúng ta giả định rằng giá cả mỗi loại hàng hóa không thay đổi, thì tổng số giá cả những hàng hóa tất nhiên phải tùy thuộc vào khối lượng hàng hóa đang lưu thông. Rất dễ hiểu rằng, nếu một thùng lúa mì trị giá 160 frăng, thì 100 thùng sẽ trị giá 16.000 frăng, 200 thùng trị giá 32.000 frăng, v.v., rằng như vậy là khi khối lượng lúa mì tăng lên, thì lượng tiền đổi lấy lúa mì khi lúa mì được bán đi cũng tăng lên theo.

Nếu giả định rằng khối lượng hàng hóa không thay đổi, thì khối lượng tiền lưu thông sẽ lên xuống theo sự lên xuống của giá cả hàng hóa. Khối lượng tiền tăng hay giảm tùy theo tổng số giá cả của hàng hóa tăng hay giảm do sự thay đổi trong đại lượng giá cả. Dù sự thay đổi giá cả phản ánh những sự thay đổi thực sự của giá

---

1. Thật ra thì giá trị của vàng và bạc đã giảm xuống vì điều kiện khai thác chúng đã trở nên dễ dàng hơn; do đó, giá cả hàng hóa đã tăng lên và lưu thông hàng hóa đòi hỏi những số lượng tiền nhiều hơn (*G.B.*).

trị, hay chỉ phản ánh những sự biến động trong giá cả thị trường, thì ảnh hưởng của những điều đó đối với khối lượng phương tiện lưu thông cũng vẫn như nhau.

Điều đó đúng đối với những hành vi bán và mua diễn ra cùng một lúc. Trong trường hợp ngược lại, thì lại khác.

Giả dụ có 4 hàng hóa khác nhau, ví dụ một thùng lúa mì, 20 thước vải, một quyển kinh thánh, 4 thùng rượu mạnh. Nếu mỗi loại hàng đó trị giá 40 frăng và 4 loại hàng đó được bán cùng một lúc, thì cần phải có một khối lượng tiền là 160 frăng. Trái lại, chúng ta giả định rằng, cũng những hàng hóa đó được bán lần lượt thứ nọ sau thứ kia và hình thành một chuỗi biến đổi hình thái mà chúng ta đã biết: 1 thùng lúa mì = 40 frăng= 20 thước vải=40 frăng=1 cuốn kinh thánh=40 frăng= 4 thùng rượu mạnh=40 frăng; trong giả thiết đó, cũng 40 frăng đó đã chuyển chỗ 4 lần và như vậy là chỉ cần có 1/4 số lượng tiền cần thiết trước kia. Cũng một số tiền mà càng đổi chỗ nhiều lần bao nhiêu trong cùng một thời gian, nghĩa là lưu thông của nó càng nhanh bao nhiêu, thì lưu thông càng đòi hỏi ít tiền hơn bấy nhiêu. Như vậy là ta sẽ có được khối lượng tiền làm chức năng phương tiện lưu thông bằng cách chia tổng số giá cả hàng hóa cho số vòng quay của những đơn vị tiền tệ có cùng một tên gọi:

$$\frac{\text{Tổng số giá cả các hàng hóa}}{\text{Số vòng chu chuyển của những đơn vị tiền tệ cùng một tên gọi}} = \text{Khối lượng tiền làm chức năng phương tiện lưu thông}$$

Quy luật này có giá trị phổ biến. Nếu số vòng chu chuyển của các đơn vị tiền tệ giảm xuống, thì khối lượng tiền nằm trong lưu thông sẽ tăng. Nếu số vòng chu chuyển tăng, thì khối lượng tiền giảm. Vì với một tốc độ lưu thông trung bình nhất định thì cần một khối lượng nhất định

tiền hoạt động làm phương tiện lưu thông cho nên chỉ cần ném vào lưu thông một số tiền giấy nhất định, một livơrơ chẳng hạn, là có thể rút ra khỏi lưu thông từng đó livơrơ xteclinh - vàng; đó là thủ đoạn quen thuộc của mọi chủ ngân hàng.

Vậy *lưu thông của tiền chỉ là hậu quả và là sự phản ánh của lưu thông của hàng hóa thôi*. Tốc độ lưu thông của tiền cũng vậy, nó cũng là hậu quả của tốc độ lưu thông của hàng hóa, chứ không phải ngược lại. Vậy, sự chậm lại của lưu thông tiền tệ phản ánh sự đình trệ trong lưu thông hàng hóa. Dĩ nhiên là lưu thông không cho thấy nguyên nhân của sự ngừng trệ đó. Khi lưu thông tiền tệ chậm lại, thì tiền bắt đầu xuất hiện và biến đi một cách thưa thớt hơn ở tất cả các điểm ngoại vi của lưu thông, — cái sự kiện đó được quan điểm tầm thường giải thích bằng lý do là không có đủ phương tiện lưu thông[1].

Như vậy tổng số lượng tiền hoạt động làm phương tiện lưu thông trong một thời gian nhất định, một mặt được quy định bởi tổng số giá cả của những hàng hóa đang lưu thông, mặt khác bởi tốc độ chậm hơn hay nhanh hơn của sự lưu thông của chúng. Nhưng tổng số giá cả của các hàng hóa lại do khối lượng cũng như do giá cả của từng loại hàng hóa quyết định. Sự vận động của giá cả, khối lượng hàng hóa đang lưu thông và cuối cùng, tốc độ lưu thông của tiền, ba nhân tố đó có thể thay đổi theo những hướng khác nhau và

---

1. Nhưng nếu việc lấy tình trạng thiếu tiền để giải thích hiện tượng đình trệ trong quá trình sản xuất và lưu thông chỉ là một ảo tưởng phổ biến, thì điều đó quyết không có nghĩa rằng, sự thiếu phương tiện lưu thông thực sự, do những thủ đoạn của chính phủ gây ra trong lĩnh vực « điều tiết phương tiện lưu thông » chẳng hạn, lại không thể đẻ ra sự đình đốn đó.

theo những tỷ lệ khác nhau. Vì vậy khi ta nghiên cứu những thời kỳ tương đối dài, thì ta thấy rằng (không kể những thời kỳ rung chuyển lớn, do những cuộc khủng hoảng công nghiệp hay thương nghiệp gây ra) khối lượng tiền lưu thông trong mỗi một nước có một mức trung bình cố định hơn và ít chệch khỏi mức đó hơn nhiều so với điều mà người ta tưởng khi mới thoạt nhìn.

Cái ảo tưởng cho rằng sự việc diễn ra hoàn toàn ngược lại, rằng giá cả hàng hóa là do khối lượng các phương tiện lưu thông quyết định, còn khối lượng này thì do khối lượng kim loại quý hiếm có trong nước quyết định, — ảo tưởng đó đã nảy sinh ra ở những đại biểu đầu tiên của nó trong cái giả định vô lý cho rằng hàng hóa gia nhập vào quá trình lưu thông mà không có giá cả, còn tiền thì không có giá trị, rồi sau đó, trong quá trình ấy, một bộ phận nào đó của cái mớ hàng hóa ấy được đổi lấy một bộ phận tương ứng trong đống kim loại ấy.

Chức năng tiền làm phương tiện lưu thông đẻ ra hình thái tiền đúc của nó. Trọng lượng vàng tồn tại trên ý niệm trong giá cả, hay tên gọi tiền tệ của hàng hóa, phải đối diện với hàng hóa trong quá trình lưu thông với tư cách là một cục vàng cùng tên, hay là tiền đúc. Vàng đúc thành tiền và vàng thoi như vậy là chỉ khác nhau về bề ngoài thôi, và vàng lúc nào cũng có thể chuyển hóa từ hình thức nọ sang hình thức kia. Nhưng ra khỏi sở đúc tiền, thì vàng đã lại ở trên con đường trở về lò đúc rồi. Trong khi lưu thông, những đồng tiền vàng ít hay nhiều đều bị hao mòn. Tên gọi của đồng tiền vàng và số lượng thực tế vàng của nó, hàm lượng danh nghĩa và hàm lượng thực tế của nó bắt đầu chênh lệch nhau dần dần. Những đồng tiền cùng tên gọi trở thành có giá trị khác nhau, vì trọng

lượng của chúng không còn ngang nhau nữa. Vậy là vàng không còn thực sự là vật ngang giá của những hàng hóa mà nó thực hiện giá cả nữa. Nếu như bản thân lưu thông tiền tệ tách hàm lượng thực tế của đồng tiền đúc khỏi hàm lượng danh nghĩa của nó, tách sự tồn tại kim loại của nó khỏi sự tồn tại chức năng của nó, thì trong lưu thông cũng đã ẩn giấu cái khả năng thay thế những đồng tiền kim loại trong chức năng tiền đúc của chúng bằng những ký hiệu làm bằng một vật liệu khác, nghĩa là bằng những vật tượng trưng đơn thuần. Vai trò của những ký hiệu bằng bạc và bằng đồng với tư cách là những vật thay thế tiền vàng được giải thích về mặt lịch sử, một mặt, bằng những khó khăn về mặt kỹ thuật trong việc đúc những trọng lượng vàng và bạc quá nhỏ, và mặt khác, bằng việc những kim loại thường đã được dùng làm thước đo giá trị trước những kim loại quý — bạc trước vàng, và đồng thì trước bạc —, do đó, chúng đã lưu thông với tư cách là tiền cho đến khi một kim loại quý hơn truất ngôi chúng. Tất cả những điều đó giải thích cho ta thấy vai trò của tiền bạc và tiền đồng với tư cách là kẻ thay thế cho tiền vàng. Chúng thay thế vàng trong những lĩnh vực lưu thông hàng hóa mà tiền đúc lưu thông nhanh nhất và do đó, cũng hao mòn nhanh nhất, nghĩa là ở những nơi nào mà những hành vi mua và bán luôn luôn lắp đi lắp lại trên một quy mô nhỏ bé nhất. Muốn ngăn ngừa không cho những người bạn đồng hành đó của vàng chiếm mất cái vị trí của bản thân vàng, pháp luật quy định những giới hạn rất thấp trong đó người ta buộc phải nhận chúng thay cho vàng. Hàm lượng kim loại của tiền bạc hay tiền đồng được pháp luật quy định một cách tùy tiện. Trong lưu thông những đồng tiền ấy còn hao mòn nhanh hơn tiền vàng nữa. Vì vậy trên thực tế, chức

năng tiền của chúng hoàn toàn không phụ thuộc vào trọng lượng của chúng, nghĩa là không phụ thuộc vào mọi giá trị. Sự tồn tại của vàng với tư cách là tiền hoàn toàn tách khỏi thực thể giá trị của nó. Vì thế mà những vật tương đối chẳng có một chút giá trị nào, những mẩu giấy chẳng hạn, cũng có thể thay thế vàng làm chức năng tiền được. Trong những ký hiệu tiền kim loại, tính chất thuần túy tượng trưng của chúng còn ẩn giấu một chừng nào ; trong tiền giấy tính chất đó thể hiện ra một cách hoàn toàn rõ ràng.

Đây là chỉ nói về tiền giấy do nhà nước phát hành và buộc phải lưu hành. Tiền giấy nảy sinh trực tiếp từ lưu thông của tiền kim loại. Trái lại, tiền tín dụng lại giả định những điều kiện mà chúng ta chưa mảy may nghiên cứu tới.

Nhà nước ném vào lưu thông những giấy bạc trên đó ghi 20 frăng, 100 frăng v.v... Trong chừng mực chúng thực sự lưu thông thay cho những số vàng cùng tên, thì trong sự vận động của chúng, những tờ giấy ấy chỉ phản ánh những quy luật của bản thân lưu thông tiền tệ. Một quy luật đặc biệt của lưu thông tiền giấy chỉ có thể phát sinh từ mối quan hệ của chúng đối với vàng, nghĩa là từ chỗ chúng đại biểu cho vàng. Quy luật này rất giản đơn : việc phát hành giấy bạc không được vượt quá số lượng vàng lẽ ra phải thực sự lưu thông và đã được nó tượng trưng. Thực ra, số lượng vàng mà lưu thông có thể thu hút được lại không ngừng biến động, khi thì lên cao hơn, khi thì hạ xuống thấp hơn một mức trung bình nhất định. Nhưng trong một nước, khối lượng phương tiện lưu thông không bao giờ tụt xuống dưới một mức tối thiểu nhất định mà người ta có thể xác định được qua kinh nghiệm. Cái khối lượng tối thiểu này không ngừng thay đổi những bộ phận cấu

thành của nó, nghĩa là luôn luôn bao gồm những đồng vàng mới, nhưng điều đó không ảnh hưởng gì đến số lượng của nó cũng như đến việc nó luôn luôn nằm trong lĩnh vực lưu thông. Do đó nó có thể dễ dàng thay thế bằng những ký hiệu tượng trưng bằng giấy. Nhưng nếu hôm nay tất cả những con kênh lưu thông đều đầy ắp tiền giấy đến mức thu nhận tột cùng của chúng, thì ngày mai do những sự biến động trong lưu thông hàng hóa, những con kênh đó sẽ bị đầy tràn. Khi đó, mọi giới hạn đều hỏng hết không còn nữa. Nếu giấy bạc vượt quá cái mức của nó, tức là vượt quá số lượng tiền vàng cùng tên, lẽ ra phải lưu thông, thì trước hết nó sẽ có nguy cơ bị mất tín nhiệm một cách phổ biến ; và sau đó, trong thế giới hàng hóa, giấy bạc cũng chỉ đại biểu cho cái số lượng vàng mà chúng có thể đại biểu theo những quy luật nội tại của lưu thông mà thôi. Nếu theo tên gọi của nó một khối lượng giấy bạc nhất định đại biểu cho 2 ônxơ vàng, nhưng trên thực tế lại chỉ thay thế cho 1 ônxơ vàng, thì 20 frăng trên thực tế không phải đại biểu cho 1/4 ônxơ như trước mà chỉ đại biểu cho 1/8 ônxơ mà thôi. Kết quả cũng giống như là vàng đã trải qua một sự thay đổi trong chức năng thước đo giá cả. Những giá trị trước kia biểu hiện trong một giá cả là 20 frăng thì nay lại biểu hiện trong một giá cả là 40 frăng.

* * *

Ngay từ những bước phát triển đầu tiên, lưu thông hàng hóa đã kích thích sự cần thiết và sự say mê muốn giữ lại trong tay mình cái kết quả của việc biến đổi hình thái thứ nhất, tức là cái hình thái chuyển hóa của hàng hóa, hay con nhộng vàng của nó. Người ta bán hàng hóa không phải nhằm mục đích mua một hàng

hóa khác nữa mà là để thay hình thái hàng hóa bằng hình thái tiền. Từ cái khâu làm trung gian giản đơn cho sự trao đổi các chất, sự biến đổi hình thái đó đã trở thành một mục đích tự thân. Có thể nói là tiền đông đặc lại thành một kho tàng và người bán hàng trở thành người tích trữ vàng.

Chính trong những bước đầu của lưu thông hàng hóa, chỉ có số giá trị sử dụng thừa ra mới được biến thành tiền. Như vậy là vàng và bạc tự nó trở thành những biểu hiện xã hội của sự thừa thãi, hay sự giàu có.

Sản xuất hàng hóa mà càng phát triển thì mỗi người sản xuất đều phải bảo đảm cho mình cái « dây thần kinh của mọi vật », cái « vật đảm bảo được xã hội thừa nhận ». Nhưng nhu cầu không ngừng tái phát sinh của người sản xuất buộc anh ta phải không ngừng mua những hàng hóa của người khác, trong khi đó việc sản xuất và bán hàng hóa của chính anh ta lại đòi hỏi phải có thời gian và phụ thuộc vào nhiều hoàn cảnh. Muốn mua mà không bán, thì trước đó phải bán mà không mua. Vậy là ở tất cả các điểm của lưu thông đều hình thành những kho dự trữ vàng và bạc với những quy mô khác nhau nhất. Khả năng giữ hàng hóa lại làm giá trị trao đổi, hay giữ giá trị trao đổi lại làm hàng hóa, đã thức tỉnh lòng thèm khát vàng. Sự phát triển của lưu thông hàng hóa làm tăng thêm thế lực của tiền. Một kẻ sở hữu bình thường nhất hay ít có học nhất, ngay cả một nông dân ở Tây Âu, cũng không bao giờ tách giá trị ra khỏi hình thái giá trị, và do đó, đối với anh ta, tích trữ một kho tàng dưới dạng vàng hay bạc có nghĩa là tích trữ giá trị.

Muốn giữ vàng với tư cách là tiền hay yếu tố để tích trữ tiền, phải tìm cách ngăn cản không cho vàng lưu thông, không cho nó hòa tan thành phương tiện hưởng

thụ với tư cách là phương tiện mua. Vậy là người tích trữ hy sinh những nhu cầu của xác thịt cho cái bái vật bằng vàng. Hắn thật sự tin vào cuốn *Phúc âm* dạy phải từ bỏ mọi thú vui của cuộc đời. Nhưng mặt khác, hắn chỉ có thể rút ra khỏi lưu thông, dưới dạng tiền, cái mà hắn bỏ vào đó dưới dạng hàng hóa mà thôi. Hắn ta càng sản xuất nhiều thì càng bán được nhiều. Sự cần cù, tính tiết kiệm, sự keo kiệt, đó là những mỹ đức cơ bản của hắn ; khoa kinh tế chính trị của hắn là : bán nhiều, mua ít.

Bên cạnh cái hình thức trực tiếp của nó, kho tàng còn có một hình thức mỹ thuật nữa : việc sở hữu những đồ bằng vàng và bạc. Như vậy là, một mặt, hình thành nên một thị trường ngày càng rộng cho vàng và bạc, độc lập với chức năng tiền của chúng, và mặt khác, thì lại hình thành nên một nguồn cung cấp tiềm tàng về tiền, tác động đặc biệt mạnh mẽ trong những thời kỳ bão táp của xã hội.

Việc tích trữ vàng thực hiện nhiều chức năng khác nhau trong lưu thông kim loại. Chức năng đầu tiên xuất phát từ chính ngay những điều kiện lưu thông của tiền vàng hay tiền bằng bạc. Chúng ta đã thấy rằng khối lượng tiền đang lưu thông thường xuyên tăng lên hay giảm đi có quan hệ với những sự biến động không ngừng của lưu thông hàng hóa trên các mặt : quy mô, giá cả, tốc độ. Vì vậy, khối lượng đó phải có khả năng co giãn. Khi thì tiền phải được thu hút về với tư cách là tiền đúc, khi thì tiền đúc phải được đẩy ra với tư cách là tiền. Muốn cho khối lượng tiền thật sự đang lưu thông luôn luôn phù hợp với mức độ bão hòa của lĩnh vực lưu thông, thì số lượng vàng và bạc tồn tại trong mỗi nước phải cao hơn số lượng đang lưu thông làm tiền. Điều kiện này thực hiện được nhờ việc biến

tiền thành kho tàng. Các bể chứa của các kho tàng đồng thời được dùng làm những con kênh vừa tiêu vừa tưới cho số tiền đang lưu thông, thành thử những con kênh lưu thông không bao giờ đầy tràn cả.

Lưu thông hàng hóa càng phát triển, thì những điều kiện khiến cho việc chuyển nhượng hàng hóa tách rời về mặt thời gian với việc thực hiện giá cả của chúng cũng phát triển. Chúng ta chỉ cần nêu những điều kiện sơ đẳng nhất cũng đủ. Một loại hàng hóa này thì đòi nhiều thời giờ hơn để sản xuất ra nó, một loại khác thì đòi ít thời giờ hơn. Việc sản xuất những hàng hóa khác nhau gắn liền với những mùa khác nhau trong năm. Loại hàng này được sản xuất ở ngay địa phương tiêu thụ nó, còn loại hàng hóa khác phải đi đến một thị trường xa xôi hơn. Vì vậy, kẻ sở hữu hàng hóa này có thể làm người bán trước khi kẻ sở hữu hàng hóa khác có thể làm người mua. Khi những hành vi giao dịch đó cứ lắp đi lắp lại giữa cũng những người đó, thì điều kiện bán hàng do những điều kiện sản xuất ra những hàng hóa đó quyết định. Mặt khác, việc sử dụng một số loại hàng hóa nhất định, một cái nhà chẳng hạn, lại được bán trong một thời gian nhất định. Trong những trường hợp ấy chỉ sau khi thời hạn đó chấm dứt, người mua mới thực sự nhận được giá trị sử dụng của hàng hóa. Như vậy là anh ta mua nhưng sau này mới trả tiền. Người bán trở thành chủ nợ, người mua là con nợ. Vì ở đây sự biến đổi hình thái của hàng hóa, hay sự phát triển của hình thái giá trị của nó, đã thay đổi, cho nên tiền cũng có một chức năng khác. Nó trở thành *phương tiện thanh toán.*

Ở đây, những vai trò của chủ nợ và con nợ là do lưu thông hàng hóa giản đơn mà ra. Sự biến đổi hình thái của hàng hóa in một dấu mới lên người bán và

người mua. Lúc đầu, những vai trò đó cũng nhất thời như vai trò của người mua và người bán, và cũng do những nhân viên ấy của lưu thông lần lượt đảm nhiệm. Nhưng sự đối lập ấy ngay từ đầu không phải chỉ mang một tính chất vô hại như vậy. Tuy nhiên những vai trò nói trên cũng có thể nảy sinh một cách độc lập với lưu thông hàng hóa. Trong thời cổ đại, đấu tranh giai cấp chủ yếu là đấu tranh giữa chủ nợ và con nợ. Ở La-mã cuộc đấu tranh này chấm dứt cùng với sự diệt vong của con nợ — bình dân là người bị nô lệ thay thế. Trong thời trung cổ, cuộc đấu tranh ấy chấm dứt cùng với sự diệt vong của con nợ của chúa phong kiến, là kẻ mất quyền lực chính trị của mình khi bị mất cái cơ sở kinh tế của quyền lực ấy. Nhưng hình thức tiền — vì quan hệ giữa chủ nợ và con nợ mang hình thức quan hệ tiền tệ — ở đây chỉ phản ánh sự đối kháng giữa những điều kiện sâu xa hơn của đời sống kinh tế thôi.

Bây giờ, chúng ta hãy trở lại lĩnh vực lưu thông. Sự xuất hiện cùng một lúc của tiền và của hàng đã chấm dứt. Lúc này, trước hết, tiền làm chức năng thước đo giá trị để xác định giá cả của hàng hóa được đem bán. Giá cả do hợp đồng quy định là thước đo nghĩa vụ của người mua, nghĩa là số tiền mà anh ta phải trả sau một kỳ hạn nào đó. Thứ hai, tiền làm chức năng phương tiện mua trên quan niệm (tưởng tượng chứ không có thực). Tuy tiền chỉ tồn tại dưới dạng nghĩa vụ về tiền của người mua, nhưng nó vẫn làm cho hàng hóa chuyển từ tay người này sang tay người khác. Chỉ đến kỳ hạn trả, thì phương tiện thanh toán mới thực sự gia nhập vào lưu thông, nghĩa là mới chuyển từ tay người mua sang tay người bán. Phương tiện thanh toán chỉ gia nhập vào lưu thông, khi hàng hóa đã ra khỏi lưu thông. Tiền không còn đóng vai trò trung gian nữa. Nó kết thúc hành vi mua bán.

Người bán hàng biến hàng hóa của mình thành tiền để nhờ chúng mà thỏa mãn một trong những nhu cầu của mình, người tích trữ tiền cũng làm như thế để giữ hàng lại dưới hình thái tiền, người mua chịu thì để có thể thanh toán được nợ. Nếu người này không trả nợ thì tài sản của anh ta sẽ bị đem bán đấu giá. Vậy là do một tất yếu xã hội sản sinh ra từ những điều kiện của lưu thông, mà tiền trở thành mục đích tự thân của việc bán.

Ở bất cứ một thời kỳ nào của lưu thông, những trái khoán đã đến hạn cũng đều tiêu biểu cho tổng số giá cả những hàng hóa mà việc bán đã đẻ ra những trái khoán đó. Số lượng tiền cần thiết để thực hiện tổng số giá cả đó, phụ thuộc trước hết vào tốc độ lưu thông của các phương tiện thanh toán. Tốc độ này phụ thuộc vào hai điều kiện : 1. mối quan hệ chằng chịt giữa chủ nợ và con nợ, ví dụ như *A* nhận tiền của người nợ mình là *B*, lại trả cho chủ nợ của mình là *C*, v.v. ; 2. khoảng thời gian giữa các kỳ hạn thanh toán. Cái chuỗi thanh toán kế tiếp nhau đó, hay cái chuỗi những sự biến đổi hình thái thứ nhất mà mãi về sau mới được thực hiện ấy, khác về bản chất với cái chuỗi những loạt bán và mua mà chúng ta đã nghiên cứu trên kia. Mối liên hệ giữa người bán và người mua không phải chỉ thể hiện ra trong sự vận động của phương tiện lưu thông, bản thân mối liên hệ ấy chỉ xuất hiện trong lưu thông tiền tệ và cùng với lưu thông tiền tệ. Ngược lại, sự lưu thông của những *phương tiện thanh toán* lại biểu hiện một mối liên hệ xã hội đã có sẵn trước nó rồi.

Những khoản thanh toán mà càng tập trung vào cùng một nơi, thì tự nhiên cũng phát triển ra những cơ quan và những phương pháp đặc biệt để bù trừ các khoản thanh toán với nhau. Ví dụ, những việc chuyển

khoản ở Lyông thời trung cổ đã đóng một vai trò như thế. Chỉ cần đem đối chiếu những trái khoán của *A* đòi *B*, của *B* đòi *C*, của *C* đòi *A*, v.v., để chúng bù trừ lẫn nhau trong một chừng mực nào đó. Chỉ cần trả tiền theo bản kết toán là đủ. Các khoản thanh toán càng tập trung thì bản kết toán càng thu hẹp lại, do đó khối lượng những phương tiện thanh toán đang lưu thông cũng càng nhỏ.

Bây giờ ta hãy xét tổng số tiền lưu thông trong một thời gian nhất định. Với một tốc độ vận động nhất định của những phương tiện lưu thông và của những phương tiện thanh toán thì tổng số tiền đó sẽ bằng

> **tổng số giá cả hàng hóa phải trả, cộng với những tổng số những khoản thanh toán đã đến kỳ hạn trả, trừ đi những khoản thanh toán bù trừ lẫn nhau, và sau cùng, trừ đi tổng số vòng chu chuyển của cùng một đồng tiền khi thì làm chức năng phương tiện lưu thông, khi thì làm chức năng phương tiện thanh toán.**

Người nông dân chẳng hạn, bán lúa mì của mình được 40 frăng, 40 frăng này như vậy là được dùng làm phương tiện lưu thông. Đến kỳ hạn trả nợ, người đó dùng 40 frăng ấy để trả cho số vải mà anh ta đã mua của người thợ dệt. Cũng 40 frăng đó bây giờ lại làm chức năng thanh toán. Sau đó người thợ dệt mua một cuốn kinh thánh trả tiền ngay, và 40 frăng đó lại làm chức năng phương tiện lưu thông, v.v. Như vậy là không còn sự nhất trí tuyệt đối giữa khối lượng tiền và khối lượng hàng hóa lưu thông trong một thời gian nhất định nữa, ví dụ như trong một ngày chẳng hạn. Có những số tiền đang lưu thông, đại biểu cho những hàng hóa đã ra khỏi lưu thông từ lâu rồi. Cũng có những hàng hóa đang thông lưu mà vật ngang giá bằng tiền của chúng mãi sau này mới xuất hiện. Mặt khác, những trái khoán hằng ngày mới được ký kết và những trái khoán hằng ngày

đến kỳ hạn trả là những đại lượng tuyệt đối không thể đo chung được.

Tiền tín dụng trực tiếp xuất hiện từ chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán. Những khế nợ về những hàng hóa đã bán đến lượt chúng lại lưu thông và chuyển nợ cho những người khác. Mặt khác, công việc tín dụng mà càng phát triển, thì chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán cũng ngày càng phát triển.

Sự phát triển của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán gây nên sự cần thiết phải tích lũy tiền lại trước kỳ hạn thanh toán. Khi sự tích trữ tiền với tư cách là một hình thức độc lập của sự làm giàu, đang biến đi cùng với sự phát triển của xã hội tư sản, thì ngược lại, cùng với sự phát triển của xã hội tư sản sự tích trữ ấy lại phát triển dưới hình thái tích lũy của quỹ dự trữ các phương tiện thanh toán.*

---

* Trong chương này, tác giả quyển này đã bỏ qua một chức năng quan trọng của tiền: chức năng tiền quốc tế (*B.T.*).

18. SỰ TUẦN HOÀN VÀ THỜI KỲ LƯU THÔNG[1]

Sau khi đã thừa nhận bản chất của tiền — tiền là biểu hiện vật chất và cụ thể của giá trị trao đổi của mọi hàng hóa khác — hơn nữa sau khi đã xác định những chức năng của tiền trong lưu thông hàng hóa giản đơn, thì còn phải nghiên cứu tiền với tư cách là tư bản nữa.

Ở đây, không nên quên rằng cần phải hiểu tư bản là một tổng số giá trị sản sinh ra — hoặc ít ra — cũng phải sản sinh ra giá trị thặng dư. Vậy một tư bản — tiền tệ là một tư bản tồn tại dưới hình thức tiền, hoặc là một số tiền dùng để sản xuất ra giá trị thặng dư. Chúng ta đã thấy giá trị thặng dư được sản xuất ra bằng cách nào trong việc sản xuất hàng hóa. Vậy tư bản—tiền tệ phải được dùng để sản xuất ra hàng hóa, nghĩa là sản xuất ra những tư liệu sản xuất và sức lao động. Làm được điều đó thì sản xuất có thể tiến hành. Khi sản xuất xong rồi thì còn phải bán sản phẩm để hoàn lại cho tư bản—tiền tệ — và đồng thời cho giá trị thặng dư đã được sản xuất ra — cái hình thái tiền của nó.

Quá trình tuần hoàn của tư bản tiến hành qua ba giai đoạn họp thành cái chuỗi sau đây:

---

1. Q. II, ch. 1, 2, 3, 4.

Giai đoạn thứ nhất. — Nhà tư bản xuất hiện trên thị trường hàng hóa và thị trường lao động với tư cách là người mua, tiền của hắn chuyển hóa thành hàng hóa, hay là thực hiện hành vi lưu thông T – H.

Giai đoạn thứ hai. — Hàng hóa mua về được dùng vào sản xuất và do sản xuất tiêu dùng. Kết quả là có được một hàng hóa có giá trị lớn hơn.

Giai đoạn thứ ba. — Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán ; hàng hóa của hắn chuyển hóa thành tiền, hay là thực hiện hành vi lưu thông H—T.

Do đó, công thức tuần hoàn của tư bản — tiền tệ là :

$$T - H \dots SX \dots H' - T'$$

Những dấu chấm chỉ rằng quá trình lưu thông bị đứt quãng, còn H' và T' thì chỉ rằng H và T đã tăng thêm giá trị thặng dư.

Chúng ta đã nghiên cứu tỷ mỷ giai đoạn thứ hai, tức là giai đoạn sản xuất. Bây giờ chỉ còn cần nghiên cứu giai đoạn đầu và cuối thôi. Trước hết chúng ta hãy gạt bỏ tất cả những yếu tố ngẫu nhiên và không căn bản. Vì vậy, ở đây, trước hết chúng ta giả định rằng hàng hóa được bán theo đúng giá trị của chúng, và hoàn cảnh bán hàng không thay đổi. Chúng ta cũng không tính đến những sự thay đổi giá trị, có thể xảy ra trong quá trình tuần hoàn.

T—H, giai đoạn đầu của tuần hoàn, là việc dùng tiền, với tư cách là tư bản, để mua hàng hóa. Nhưng không phải là mua bất cứ thứ hàng hóa nào. Đó phải là những hàng hóa hoàn toàn đặc biệt, cụ thể là : tư liệu sản xuất và sức lao động. [Dĩ nhiên là đặc tính của những nhân tố sản xuất này phải phù hợp với loại sản phẩm mà người ta định sản xuất ra]. Ta gọi sức lao động là Slđ, tư liệu sản xuất là Tlsx ; số tiền T phân

thành hai phần, một phần dùng để mua sức lao động, còn phần kia để mua tư liệu sản xuất. Quá trình có thể trình bày theo công thức sau đây :

$$T - H \begin{cases} Sld \\ Tlsx \end{cases}$$

Tuy nhiên, Sld và Tlsx không phải chỉ phù hợp với nhau về mặt tính chất, mà còn phải phù hợp về mặt số lượng nữa. Tlsx phải có đủ để sử dụng Sld, kể cả tư liệu sản xuất để sản xuất ra số giá trị thặng dư cần thiết nữa. Nếu giá trị hằng ngày của sức lao động là 3 frăng-vàng chẳng hạn, và sản phẩm của 5 giờ lao động là 3 frăng, thì theo những quy luật đã trình bày trên đây của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, 3 frăng sẽ là tiền công của một lao động trên 5 giờ, ví dụ là của một lao động 10 giờ chẳng hạn. Nếu một hợp đồng như vậy được ký kết với 50 công nhân chẳng hạn, thì trong một ngày, họ phải làm 500 giờ, trong đó 250 giờ hoàn toàn là lao động thặng dư. Nhà tư bản mua 50 sức lao động, thì đồng thời cũng phải mua đủ Tlsx để cung cấp cho 500 giờ lao động chứ không phải cho 250 giờ thôi. Như vậy là tỷ lệ theo đó tư bản — tiền tệ phân thành Sld và Tlsx, phải được xác định thích đáng. Sau khi hành vi

$$T - H \begin{cases} Sld \\ Tlsx \end{cases}$$

hoàn thành, nhà tư bản không những chi phối Tlsx và Sld cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm có ích, mà còn chi phối được những nhân tố để sản xuất ra những vật phẩm có một giá trị lớn hơn giá trị của những yếu tố dùng để sản xuất ra chúng, hoặc nói cách khác, hắn chi phối được những nhân tố để sản xuất ra một khối lượng hàng hóa chứa đựng

giá trị thặng dư. Tư bản — tiền tệ của hắn đã trở thành *tư bản sản xuất*.

Chúng ta biết rằng hành vi T — Slđ, tức là mua sức lao động, là yếu tố đặc trưng của quá trình đó, vì giá trị thặng dư là do bóc lột sức lao động mà có. Hành vi T — Tlsx chỉ cần để cho sức lao động đã mua có thể hoạt động được. Vì vậy, mặc dầu trong hành vi T—Slđ, người sở hữu tiền và người có sức lao động chỉ quan hệ với nhau với tư cách là người mua kẻ bán thôi, nhưng quan hệ đó đã biểu hiện một quan hệ tư bản chủ nghĩa rồi. Thật vậy, kẻ sở hữu lần đầu tiên muốn dùng tiền đó dưới hình thức tư bản thì trước hết phải bắt đầu bằng việc mua những tư liệu sản xuất, nhà cửa, máy móc, v.v. trước khi mua sức lao động, vì rằng một khi hắn chi phối được sức lao động thì Tlsx đã phải có sẵn đấy để sử dụng được Slđ. Như vậy là khi hắn đi mua Slđ, kẻ sở hữu tiền phải là kẻ sở hữu Tlsx rồi. Vậy, mối quan hệ tư bản chủ nghĩa, mối quan hệ giai cấp giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê, đã có rồi, đã được giả định trước rồi khi hai bên quan hệ với nhau trong hành vi T — Slđ, và sở dĩ có mối quan hệ đó là do những điều kiện để thực hiện sức lao động — tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất — đều bị tách khỏi kẻ sở hữu sức lao động, vì những tư liệu này là sở hữu của người khác. Trong quá trình sản xuất, quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện chỉ vì tự nó, nó đã tồn tại trong hành vi lưu thông, trong những điều kiện kinh tế cơ bản khác nhau trong đó kẻ mua người bán đối diện với nhau, trong mối quan hệ giai cấp của họ.

Hành vi T — Slđ (dùng tiền mua sức lao động) nói chung được coi là đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng hoàn toàn không phải

vì việc mua sức lao động là một khế ước mua, quy định lượng lao động cung cấp phải lớn hơn lượng lao động cần thiết để bù lại tiền công, tức là quy định phải cung cấp lao động thặng dư. Ngược lại, hành vi đó được coi là đặc trưng, vì dưới hình thức tiền công, lao động được mua bằng *tiền*: đó là dấu hiệu của nền kinh tế tiền tệ.

Cả ở đây nữa, cái được coi là đặc trưng không phải là tính chất không hợp lý của hình thái. Ngược lại người ta bỏ qua cái không hợp lý đó. Cái không hợp lý là ở chỗ: bản thân lao động, yếu tố cấu thành giá trị, lại không thể có giá trị. Nhưng chúng ta biết rằng tiền công chỉ là một hình thái ngụy trang, trong đó giá cả hằng ngày chẳng hạn của sức lao động biểu hiện thành giá cả của lao động do sức lao động ấy thực hiện trong một ngày, thành thử giá trị do sức lao động đó tạo ra, ví dụ trong 6 giờ, lại biểu hiện thành giá trị của sự hoạt động của sức lao động đó trong 12 giờ, hoặc là giá trị của lao động trong 12 giờ.

T—Slđ (mua sức lao động bằng tiền) được coi là nét đặt trưng, là dấu hiệu của cái gọi là nền kinh tế tiền tệ, vì tính chất tiền tệ của mối quan hệ đó (mua và bán sự hoạt động của con người). Nhưng tiền đã xuất hiện rất sớm như là kẻ mua cái gọi là những sự phục vụ, nhưng mặc dầu thế T vẫn không biến thành *tư bản—tiền tệ*, và tính chất chung của nền kinh tế cũng không vì thế mà bị đảo lộn.

Chuyển hóa thành thứ hàng hóa gì,—điều đó hoàn toàn không quan trọng đối với tiền. Một khi sức lao động xuất hiện trên thị trường thành hàng hóa của người sở hữu nó, hơn nữa việc bán hàng hóa đó được tiến hành dưới hình thái tiền công, nghĩa là tiền trả cho lao động thì việc mua và bán sức lao động không có gì đặc biệt

so với việc mua và bán bất cứ thứ hàng hóa nào khác. Nét đặc trưng không phải là ở chỗ người ta có thể mua được hàng hóa — sức lao động, mà là ở chỗ sức lao động mang hình thái hàng hóa. Không phải bản chất của tiền đã đẻ ra mối quan hệ tư bản chủ nghĩa, trái lại chính sự tồn tại của mối quan hệ đó đã làm cho chức năng đơn giản của tiền biến thành chức năng của tư bản. Xét về mặt hình thức, thì mua và bán nô lệ cũng là mua và bán hàng hóa. Nhưng nếu không có chế độ nô lệ, thì tiền không thể làm chức năng đó được; chế độ nô lệ có tồn tại, thì người ta mới có thể dùng tiền vào việc mua nô lệ được. Trái lại, chỉ riêng việc có tiền trong tay người mua, thì tuyệt nhiên không đủ để tạo ra chế độ nô lệ.

Từ sau cái gọi là giải phóng nông dân (1861), bọn địa chủ Nga hiện đang dùng công nhân làm thuê thay cho những nông nô bị cưỡng bức lao động trước đây, thường than phiền về hai điều. Trước hết là than phiền về việc thiếu tư bản tiền tệ. Họ nói rằng trước khi bán mùa màng, chúng phải trả những số tiền khá lớn cho những người lao động làm thuê nhưng lại thiếu cái yếu tố cần thiết bậc nhất, tức là tiền mặt. Muốn sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa, luôn luôn phải có tư bản dưới hình thái tiền, chính là để trả tiền công. Nhưng bọn địa chủ không cần phải than phiền quá mức làm gì: có công chờ đợi, thời cơ sẽ đến và với thời gian, nhà tư bản công nghiệp[1] không những sẽ chi phối được tiền của bản thân, mà còn chi phối được cả tiền của người khác nữa.

---

1. Để đối lập với nhà tư bản tài chính, nhà tư bản thương nghiệp, v.v., Mác gọi nhà tư bản công nghiệp là tất cả những nhà tư bản nào tiến hành sản xuất, kể cả sản xuất nông nghiệp (*G.B*).

Lời than phiền thứ hai của họ lại còn đặc biệt đáng chú ý hơn. Nó là như thế này: ngay cả khi có tiền rồi, thì cũng không tìm đâu ra đủ số sức lao động để mua lúc cần: đó là vì quyền sở hữu tập thể về ruộng đất của công xã nông thôn làm cho người công nhân nông nghiệp nước Nga chưa hoàn toàn tách khỏi tư liệu sản xuất của họ, do đó họ chưa phải là «công nhân làm thuê tự do» theo ý nghĩa đầy đủ của từ đó. Nhưng sự tồn tại của những công nhân tự do như thế trên quy mô toàn xã hội, lại là điều kiện cần thiết để hành vi T — H, tức là sự chuyển hóa của tiền thành hàng hóa, có thể biểu hiện thành sự chuyển hóa của tư bản — tiền tệ thành tư bản sản xuất.

Vậy, tuần hoàn của tư bản tiền tệ T — H . . . SX . . . H' — T' giả định sự tồn tại thường xuyên của một giai cấp công nhân làm thuê và do đó, chỉ trên cơ sở một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển thì nó mới có thể là hình thái tự nhiên của tuần hoàn của tư bản.

. . .

Một khi đã sản xuất xong thì có một khối lượng hàng hóa H', 10.000 livơrơ sợi chẳng hạn, có một giá trị cao hơn toàn bộ những hàng hóa đã dùng để sản xuất ra chúng. Chính qua sự tăng lên của giá trị đó mà người ta nhận thấy rằng hàng hóa sản xuất ra là một tư bản. Chừng nào mà hàng hóa này nằm yên trên thị trường thì sản xuất ngừng lại. Tùy theo tốc độ tư bản chuyển hình thái hàng hóa sang hình thái tiền, mà cùng một giá trị tư bản đó sẽ được dùng với một mức độ rất không giống nhau để tạo ra những sản phẩm mới, hay tạo ra một giá trị mới. Ngoài ra, khối lượng hàng hóa H' phải được bán *hết*. Điều căn bản là bộ phận nào của nó cũng phải được bán đi. Tư bản chỉ biến được

toàn bộ giá trị — tư bản và toàn bộ giá trị thặng dư thành tiền, khi nào bán được toàn bộ 10.000 livơrơ sợi. Sau khi bán, ở cuối vòng tuần hoàn, toàn bộ giá trị tư bản lại mang hình thức ban đầu của nó và như vậy, lại có thể bắt đầu lại vòng tuần hoàn đó với tư cách là tư bản — tiền tệ.

Khi hành vi bán H' — T' đã chấm dứt, trong tổng số tiền cấu thành cái kết quả cuối cùng của toàn bộ vòng tuần hoàn, giá trị — tư bản ban đầu và giá trị thặng dư sản xuất ra tồn tại bên cạnh nhau, thành thử có thể tách riêng ra được. Sự phân chia ấy có một ý nghĩa quan trọng đối với quá trình tiếp tục sản xuất, tùy theo giá trị thặng dư được bỏ thêm toàn bộ hay một phần, hay hoàn toàn không bỏ thêm một chút nào vào số tư bản lúc ban đầu.

Sự tuần hoàn của tư bản chỉ tiến hành một cách bình thường chừng nào những giai đoạn khác nhau của nó không ngừng chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Mặt khác, do bản chất của sự vật, bản thân tuần hoàn lại buộc tư bản phải nằm lại trong một thời hạn nhất định trong các giai đoạn của tuần hoàn. Trong mỗi giai đoạn đó, tư bản công nghiệp gắn liền với một hình thái nhất định: tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa. Chỉ sau khi hoàn thành chức năng thích ứng với mỗi hình thái mà nó phải khoác lấy trong một thời gian nhất định, thì tư bản công nghiệp mới mang một hình thái khác khiến cho nó có thể bước vào giai đoạn chuyển hóa mới. Để làm sáng tỏ điểm này, chúng ta đã giả định trong ví dụ của chúng ta rằng giá trị tư bản nằm trong khối lượng hàng hóa mà người ta đã tạo ra trong giai đoạn sản xuất, là bằng tổng số giá trị tư bản ứng trước lúc ban đầu dưới hình thái tiền: nói một cách khác, chúng ta giả định rằng

toàn bộ giá trị — tư bản ứng ra bằng tiền chuyển luôn cả một lần từ một giai đoạn này sang giai đoạn kế tiếp. Nhưng, chúng ta thấy rằng (chương VI) một phần của tư bản bất biến, tức là những tư liệu lao động hiểu theo đúng nghĩa của nó (máy móc chẳng hạn), được dùng liên tiếp vào một số hoặc ít hoặc nhiều quá trình sản xuất lắp đi lắp lại, vì vậy phần đó chỉ chuyển từng mảnh giá trị của nó cho sản phẩm thôi. Sau này, chúng ta sẽ thấy rằng tình hình đó làm biến đổi quá trình tuần hoàn của tư bản đến mức nào.

Trong công thức chung T — H... SX... H' — T', chúng ta coi sản phẩm của SX là một vật có một sự tồn tại tách rời với quá trình sản xuất. Tuy nhiên, có những ngành công nghiệp độc lập trong đó sản phẩm của quá trình sản xuất lại không phải là một sản phẩm vật chất mới, không phải là một hàng hóa. Đứng về mặt kinh tế mà xét, ngành công nghiệp quan trọng nhất thuộc loại đó là ngành công nghiệp vận tải, dù đó là vận tải chính cống, tức là vận tải hàng hóa và người, hay đơn thuần là việc thông tin chuyển thư từ, điện tín, v.v..

Về điều này, tác giả người Nga A. Tsuprốp [1] đã nói: «Người chủ xưởng có thể sản xuất ra những vật phẩm trước, rồi sau đó mới đi tìm người tiêu dùng. Do đó, sản xuất và tiêu dùng là hai hành vi tách rời nhau trong thời gian và trong không gian. Trong công nghiệp vận chuyển, là ngành công nghiệp không tạo ra những sản phẩm mới, mà chỉ vận chuyển người và vật từ chỗ này đến chỗ kia, thì hai hành vi đó lại nhập làm một, những việc phục vụ (chuyên chở) bị tiêu dùng ngay khi chúng được sản xuất ra. Chính vì vậy mà

1. A. Tsuprốp, *Kinh tế đường sắt*, Maxcơva, 1875, tr. 75 — 76.

phạm vi trong đó đường sắt có thể kiếm được khách hàng, không bao giờ vượt quá 50 vecxtơ (53 kilômét) dọc hai bên đường xe lửa ».

Cái mà công nghiệp vận chuyển bán ra, đó chính là sự chuyển chỗ. Hiệu quả có ích gắn liền, không thể tách rời với quá trình vận chuyển, nghĩa là với quá trình sản xuất của công nghiệp vận chuyển. Hiệu quả có ích chỉ có thể tiêu dùng được ngay trong quá trình sản xuất; nó không tồn tại thành một vật phẩm tiêu dùng, tách biệt với quá trình ấy tức là một vật chỉ sau khi sản xuất ra mới làm chức năng thương phẩm và mới lưu thông với tư cách là hàng hóa. Nhưng giá trị trao đổi của hiệu quả có ích đó cũng như giá trị trao đổi của bất kỳ một hàng hóa nào khác, cũng vẫn do giá trị những yếu tố sản xuất (sức lao động và tư liệu sản xuất) đã tiêu dùng để sản xuất ra chúng quyết định, cộng thêm giá trị thặng dư do lao động thặng dư của công nhân làm việc trong ngành công nghiệp vận chuyển tạo ra. Về mặt tiêu dùng cũng vậy, hiệu quả có ích đó cũng hoàn toàn giống như các hàng hóa khác. Nếu nó phục vụ tiêu dùng cá nhân, thì giá trị của nó sẽ biến đi cùng với sự tiêu dùng; nếu nó được tiêu dùng cho sản xuất, khiến bản thân nó thành một giai đoạn sản xuất của hàng hóa đang được vận chuyển, thì giá trị của nó chuyển sang bản thân hàng hóa thành giá trị phụ thêm. Công thức cho công nghiệp vận chuyển sẽ là $T - H \begin{cases} Slđ \\ Tlsx \end{cases} \ldots SX - H'$, vì cái được trả tiền và tiêu dùng chính là bản thân quá trình sản xuất, chứ không phải là một sản phẩm có thể tách khỏi quá trình đó.

Tư bản công nghiệp là hình thức tồn tại duy nhất của tư bản, mà chức năng không phải chỉ là chiếm lấy giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư, mà đồng thời

còn tạo ra giá trị thặng dư đó. Vì vậy tư bản công nghiệp quyết định tính chất tư bản chủ nghĩa của sản xuất; sự tồn tại của nó bao hàm sự tồn tại của mâu thuẫn giai cấp giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê. Tư bản công nghiệp càng chi phối nền sản xuất xã hội, thì kỹ thuật và tổ chức xã hội của quá trình lao động càng bị đảo lộn và loại hình kinh tế — lịch sử của xã hội cũng bị đảo lộn theo. Những loại tư bản khác, xuất hiện trước tư bản công nghiệp trong những phương thức sản xuất xã hội đã tiêu vong rồi hay đang tan rã, không những phải phụ thuộc vào tư bản công nghiệp và phải thay đổi cơ cấu của những chức năng của chúng cho thích hợp với tư bản công nghiệp; từ nay về sau, chúng chỉ còn vận động trên cơ sở của tư bản công nghiệp, do đó, chúng sống còn hay diệt vong, đứng vững hay sụp đổ cùng với các cơ sở đó. Tư bản — tiền tệ và tư bản hàng hóa chừng nào chúng hoạt động bên cạnh tư bản công nghiệp với tư cách là đại biểu cho những ngành kinh doanh đặc biệt, thì chỉ còn là những phương thức tồn tại — do sự phân công lao động xã hội mà những phương thức tồn tại này trở nên độc lập và phát triển theo một chiều hướng thôi — của các hình thái chức năng khác nhau mà tư bản công nghiệp lần lượt khoác lấy rồi lại trút bỏ đi trong lĩnh vực lưu thông.

Vậy quá trình tuần hoàn của tư bản là sự thống nhất của sản xuất và lưu thông. Trong giai đoạn đầu, lưu thông chung của hàng hóa cho phép tư bản mang cái hình thái khiến cho nó có thể làm chức năng tư bản sản xuất. Trong giai đoạn thứ hai lưu thông chung của hàng hóa cho phép tư bản trút bỏ cái hình thái hàng hóa, dưới hình thái này nó không thể lắp lại sự tuần hoàn của nó được; đồng thời lưu thông chung của hàng hóa cũng mở ra cho tư bản cái khả năng tách

tuần hoàn của bản thân tư bản khỏi lưu thông của số giá trị thặng dư sinh trưởng trên mình tư bản.

Vì vậy, tuần hoàn của tư bản — tiền tệ là hình thái phiến diện nhất, nổi bật nhất, đặc trưng nhất của lưu thông của tư bản công nghiệp mà mục đích và động cơ làm cho giá trị tăng thêm giá trị, sản xuất ra tiền và tích lũy tiền được biểu hiện ra ở đó một cách rất nổi bật (mua để bán đắt hơn). Vì giai đoạn thứ nhất là T—H, nên rõ ràng là những thành phần của tư bản sản xuất đều do thị trường hàng hóa cung cấp, và lưu thông, thương mại là điều kiện của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuần hoàn của tư bản — tiền tệ, không phải chỉ là sản xuất hàng hóa : bản thân nó cũng chỉ thực hiện được nhờ lưu thông hàng hóa, nó giả định phải có lưu thông hàng hóa.

Nói chung, nhà tư bản phải trả tiền ngay lập tức, trong thời hạn từ 1 đến 2 tuần, cho sức lao động mà hắn mua. Đối với những tư liệu sản xuất thì lại khác hẳn. Ở đây, kỳ hạn mua và trả tiền không nhất trí với nhau. Do đó mà một phần tiền phải hoàn thành hành vi T—H, còn một phần kia thì vẫn ở trạng thái tiền. Do đó mà lưu thông đòi hỏi một sự tích lũy tiền. Mọi món tiền rút ra khỏi lưu thông đều mang hình thức tiền tích trữ, nên hoạt động đều đặn của tư bản — tiền tệ bao hàm phải có sự tích trữ tiền.

Việc thiết lập một kho tiền cũng được tiến hành bằng một cách khác. Trong chương nói về tích lũy, chúng ta đã thấy rằng giá trị thặng dư luôn luôn được nhập vào tư bản, nghĩa là được dùng để phát triển sản xuất hoặc để xây dựng những nhà máy mới. Muốn thế nó phải có một lượng nào đó. Giá trị thặng dư phải khá lớn mới có thể sử dụng được một số lượng công nhân nào đó, và mua những tư liệu sản xuất cần thiết cho số

công nhân đó. Vì rằng, những tỷ lệ theo đó người ta có thể phát triển sản xuất không phải được xác lập một cách tùy tiện, mà là do kỹ thuật quy định. Nếu giá trị thặng dư, do tuần hoàn của tư bản đẻ ra lại không đủ để làm như vậy, thì phải tích lũy sao cho nó đạt được một lượng cần thiết, qua nhiều lần tuần hoàn lắp đi lắp lại. Trong thời gian đó, giá trị thặng dư nằm lại dưới hình thái tiền tích trữ, và dưới hình thức này nó cấu thành một tư bản — tiền tệ tiềm tàng (nghĩa là nó chưa thể hoạt động làm tư bản trong khi còn nằm dưới hình thái tiền).

Nếu những hàng hóa do nhà tư bản bán lại không được thanh toán ngay, mà chỉ được thanh toán sau một thời hạn nhất định, thì cái bộ phận sản phẩm thặng dư phải được nhập vào tư bản sẽ không trở thành tiền, mà mang hình thức trái khoán, thành một giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với một vật ngang giá * mà người mua đã có trong tay hay chỉ mới hy vọng sẽ có được.

Giá trị thặng dư đã biến thành tiền có nhập ngay lập tức vào tư bản hay không, điều đó phụ thuộc vào những tình hình không có quan hệ gì với sự tồn tại đơn thuần của giá trị thặng dư. Nếu giá trị thặng dư phải được sử dụng trong một doanh nghiệp thứ hai, độc lập với doanh nghiệp thứ nhất, thì nó phải đạt một lượng tối thiểu cần thiết. Nếu nó được dùng để mở rộng tư bản đầu tiên, thì nó cũng phải có một lượng tối thiểu nhất định. Bởi vậy người chủ xưởng kéo sợi không thể tăng thêm số cọc sợi mà lại không đồng thời

---

* Đây là nói số tiền trả cho những sản phẩm thặng dư đó, mà người mua đã có trong tay rồi, nhưng chưa trả, hoặc mới chỉ hy vọng sẽ có được mà thôi (*B.T.*).

mua sắm thêm máy chải sợi và máy kéo sợi tương ứng, đó là chưa kể phải tăng thêm chi phí về bông và tiền công, cần thiết để mở rộng doanh nghiệp như vậy. Chừng nào giá trị thặng dư đã biến thành tiền còn chưa đạt đến lượng tối thiểu đó thì cần phải lắp lại tuần hoàn của tư bản. Sự cải tiến đơn thuần về chi tiết làm tăng thêm năng suất của máy móc chẳng hạn, cũng đòi hỏi những khoản chi phí lớn hơn để mua sắm những vật liệu phụ. Vậy là trong lúc chờ đợi, giá trị thặng dư được tích lũy lại.

Khi sản xuất đã hoàn thành, nhà tư bản ném hàng hóa của hắn vào lưu thông để bán. Những hàng hóa đó có một giá trị lớn hơn (Slđ + Tlsx) những hàng hóa mà nhà tư bản đã mua trước khi sản xuất. Do bán sản phẩm của mình, nhà tư bản rút ra khỏi lưu thông, dưới hình thái tiền, một giá trị cao hơn giá trị mà hắn đã đưa vào lưu thông cũng dưới hình thái tiền. Nhưng điều đó chỉ có thể xảy ra là vì hắn đã ném vào lưu thông, dưới hình thái hàng hóa, nhiều giá trị hơn số giá trị mà hắn đã rút ra khỏi lưu thông cũng dưới hình thái hàng hóa. Chừng nào nhà tư bản chỉ làm chức năng nhà tư bản công nghiệp[1], thì hắn ta bao giờ cũng cung cấp cho lưu thông nhiều giá trị — hàng hóa hơn số mà hắn yêu cầu. Nếu cung và cầu của nhà tư bản ngang nhau thì về phương diện ấy, điều đó có nghĩa là tư bản của hắn không tăng thêm giá trị; tư bản của hắn đã không làm chức năng tư bản sản xuất. Nhà tư bản «mua rẻ bán đắt». Nhưng hắn chỉ làm được

1. Đây là nói nhà tư bản *sản xuất*, trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp hay trong hầm mỏ — để đối lập với thương nhân, chủ ngân hàng, địa chủ, v.v. là những người không sản xuất (*G.B.*).

như vậy, nếu như thông qua quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, hắn đã biến được một hàng hóa có giá trị nhỏ hơn mà hắn đã mua, thành một hàng hóa có một giá trị lớn hơn. Lượng cung của nhà tư bản về hàng hóa mà càng vượt lượng cầu của hắn, thì tỷ suất theo đó hắn làm cho tư bản của hắn sinh sôi nảy nở lại càng cao. Vì vậy, nhà tư bản không bao giờ muốn làm cho cung cầu của hắn thăng bằng nhau, mà muốn làm cho lượng cung của hắn vượt quá lượng cầu của hắn tới mức tối đa.

Đối với nhà tư bản cá biệt là như vậy, thì đối với giai cấp các nhà tư bản cũng như vậy. Tất nhiên, ở đây chỉ nói về lượng cầu cần thiết cho sản xuất, nghĩa là lượng cầu về Slđ và Tlsx mà thôi.

Như chúng ta đã trình bày ở trên, tư bản ứng trước C chia ra thành một phần để mua Tlsx và phần khác để mua Slđ. Xét về phương diện giá trị, lượng cầu về Tlsx nhỏ hơn tư bản ứng trước, và do đó, lại càng nhỏ hơn nhiều so với số tư bản — hàng hóa mà cuối cùng, tức là sau khi kết thúc sản xuất, hắn cung cấp cho lưu thông.

Lượng cầu về Slđ (đối chiếu với chương nói về tích lũy) thì ngày càng nhỏ hơn lượng cầu về Tlsx.

Vì người công nhân chuyển hóa tiền công của mình chủ yếu thành tư liệu sinh hoạt mà đại bộ phận là những tư liệu sinh hoạt cần thiết, cho nên nhu cầu của nhà tư bản về Slđ lại gián tiếp là nhu cầu về những vật phẩm nằm trong sự tiêu dùng của giai cấp công nhân. Nhưng nhu cầu đó chỉ bằng v và không thể lớn hơn v một chút nào cả; thậm chí nó còn nhỏ hơn v nếu như người công nhân để dành dụm một phần tiền công của anh ta.

Vậy, giới hạn tối đa của nhu cầu của nhà tư bản không thể vượt quá $C = c + v$. Nhưng lượng cung của hắn lại bằng $c + v + m$[1]. Tỷ suất lợi nhuận càng cao, nghĩa là tỷ lệ giữa giá trị thặng dư so với tư bản mà càng cao, thì nhu cầu của hắn càng giảm đi so với lượng cung của hắn.

Mặc dầu cùng với sự phát triển của sản xuất, nhu cầu của nhà tư bản về sức lao động, mà gián tiếp là nhu cầu về tư liệu sinh hoạt cần thiết, ngày càng nhỏ hơn nhu cầu của nhà tư bản về tư liệu sản xuất, nhưng mặt khác cũng không nên quên rằng nhu cầu của nhà tư bản về tư liệu sản xuất bao giờ cũng nhỏ hơn tư bản của hắn. Đối diện với nhà tư bản thứ nhất đó, chúng ta hãy giả định có nhà tư bản thứ hai, cung cấp những tư liệu sản xuất ấy và cùng kinh doanh với một tư bản ngang như vậy, trong cùng những điều kiện giống như thế. Dù đó là một nhà tư bản hay nhiều nhà tư bản, thì cũng không quan trọng. Giả định rằng tư bản của nhà sản xuất là 1.000 frăng, trong đó bộ phận bất biến (c) là 800 frăng, vậy nhu cầu của hắn đối với tất cả những nhà tư bản khác là 800 frăng. Với tỷ suất lợi nhuận như nhau, thì những nhà tư bản này với 1.000 frăng của họ, sẽ cung cấp một số tư liệu sản xuất có giá trị là 1.200 frăng. Như vậy là nhu cầu của nhà tư bản mua tư liệu sản xuất chỉ bằng 2/3 số cung cấp của những người bán, còn toàn bộ nhu cầu của bản thân hắn, nếu xét về mặt giá trị, thì cũng chỉ bằng 4/5 số cung cấp của bản thân hắn.

---

1. m là giá trị thặng dư; c là tư bản bất biến dùng để mua những tư liệu sản xuất (Tlsx) và v là tư bản khả biến dùng để mua sức lao động (Slđ).

Giả định rằng nhà tư bản tiêu dùng toàn bộ giá trị thặng dư và tiếp tục sản xuất với một tư bản bằng số tư bản ứng ra lúc ban đầu. Nhu cầu của hắn sẽ bằng số cung cấp của hắn. Nhưng với tư cách là nhà tư bản, hắn chỉ yêu cầu có 4/5 số cung cấp của hắn thôi (đây là nói về mặt giá trị); như thế là hắn tiêu dùng 1/5 với tư cách không phải là nhà tư bản.

Giả định đó cũng tức là giả định không có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, không có cả bản thân nhà tư bản công nghiệp. Đứng về mặt kỹ thuật, thì cũng không thể giả định như thế được. Nhà tư bản không những phải cần thiết lập một tư bản dự trữ để đối phó với những sự lên xuống của giá cả và chờ những cơ hội thuận lợi để mua và bán; ngoài ra hắn còn phải tích lũy tư bản để mở rộng sản xuất và để áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào cơ cấu sản xuất của hắn.

Muốn tích lũy tư bản, trước hết hắn phải rút khỏi lưu thông một phần giá trị thặng dư *m*, phần này từ lưu thông trở về tay hắn dưới hình thức tiền, rồi hắn phải tích trữ phần đó lại, cho đến khi phần đó đạt đến mức độ cần thiết để mở rộng xí nghiệp cũ. Chừng nào tiền vẫn tiếp tục tích trữ, thì nhu cầu của nhà tư bản không tăng thêm, tiền sẽ nằm im không hoạt động; nhà tư bản sẽ không rút ở thị trường hàng hóa ra một hàng hóa nào ngang giá với số tiền mà hắn đã rút ở thị trường ra bằng cách trao đổi hàng hóa mà hắn đã mang ra thị trường.

Tạm thời, chúng ta không nói đến tín dụng; do đó, không nói đến những món tiền mà nhà tư bản đem gửi dần vào ngân hàng để lấy lãi mỗi khi hắn tích lũy được tiền.

Vậy toàn bộ thời gian[1] mà tư bản dùng để hoàn thành vòng tuần hoàn của nó là bằng thời gian sản xuất và lưu thông cộng lại.

Thời gian sản xuất dĩ nhiên là bao gồm thời kỳ của quá trình lao động, nhưng quá trình lao động lại không bao trùm hết toàn bộ thời gian sản xuất. Quá trình sản xuất có thể bao gồm những sự gián đoạn của quá trình lao động. Trong những thời gian gián đoạn đó, đối tượng lao động được để mặc cho sự tác động của những quá trình vật lý mà không cần có góp sức lao động của con người, ví dụ như lúa mì mà người ta đã gieo, rượu vang để cho lên men ở trong hầm, những vật liệu ở trong nhiều xí nghiệp công nghiệp, như ngành thuộc da chẳng hạn, phải trải qua những quá trình hóa học. Ngoài ra, nhà tư bản còn phải dự trữ những nguyên liệu v.v., cũng như trong sản xuất, những tư liệu sản xuất, máy móc v.v. phải mất nhiều thời gian nằm chờ trước khi bước vào quá trình sản xuất.

Đó là tư bản ở hóa. Nếu trong giai đoạn chờ đợi ấy, người ta cần đến lao động ví dụ như để bảo quản các yếu tố sản xuất thì những lao động này là lao động sản xuất, và chúng tạo ra giá trị thặng dư, vì cũng giống như trong trường hợp lao động làm thuê, một bộ phận của lao động đó không được trả công. Ngược lại, những sự gián đoạn bình thường trong toàn bộ quá trình sản xuất tức là những khoảng thời gian mà tư bản sản xuất không hoạt động thì không sản xuất ra giá trị mà cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Do đó mà nảy ra xu hướng muốn bắt phải làm đêm.

Những sự gián đoạn xảy ra trong thời gian lao động, mà đối tượng phải trải qua trong quá trình sản xuất,

---

1. Bắt đầu từ đây là q. II, ch. 5.

(như chờ cho gỗ khô) thì không tạo ra giá trị mà cũng không tạo ra giá trị thặng dư.

Dù là vì lý do gỗ mà thời kỳ sản xuất dài hơn thời kỳ lao động, thì trong bất cứ trường hợp nào, Tlsx cũng đều không thu hút lao động, và do đó cũng không thu hút lao động thặng dư. Do đó, xu hướng của sản xuất tư bản chủ nghĩa là hết sức giảm bớt phần trội lên của thời kỳ sản xuất so với thời kỳ lao động.

Ngoài thời kỳ sản xuất ra thì tư bản còn phải trải qua thời kỳ lưu thông nữa. Trong thời kỳ lưu thông tư bản không sản xuất ra hàng hóa mà cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư. Do đó thời kỳ lưu thông càng dài bao nhiêu thì giá trị thặng dư sản xuất ra lại càng ít bấy nhiêu. Nhà tư bản càng rút ngắn được thời kỳ lưu thông bao nhiêu thì giá trị thặng dư thu được lại càng lớn bấy nhiêu. Điều đó làm tăng thêm cái vẻ giả dối bề ngoài như thể giá trị thặng dư sinh ra từ lưu thông.

19. CHI PHÍ LƯU THÔNG [1]

a) Mua và bán. Vì chúng ta giả định rằng hàng hóa được mua và bán theo đúng giá trị của chúng, cho nên trong các hành vi ấy, vấn đề chỉ là sự chuyển hóa của cùng một giá trị từ hình thái này sang hình thái khác: tiền chuyển thành hàng hóa và ngược lại. (Nếu như hàng hóa bán ra không theo đúng giá trị của chúng, thì tổng số giá trị đã chuyển hóa cũng vẫn cứ y nguyên như cũ, vì bên này tăng lên tức là bên kia giảm đi).

Sự biến đổi trạng thái cần phải mất thời gian và tốn sức lao động, nhưng không phải để tạo ra giá trị, mà là để thực hiện sự chuyển hóa của giá trị từ hình thái này sang hình thái khác: mưu đồ của các bên giao dịch muốn nhân dịp này chiếm lấy của nhau một lượng nhỏ giá trị phụ thêm cũng không hề làm cho vấn đề thay đổi gì cả. Lao động do những ý đồ xấu xa của đôi bên làm tăng lên như vậy, không hề tạo ra một giá trị nào cả, cũng như lao động hao phí trong một vụ kiện tụng không hề làm tăng thêm lượng giá trị của đối tượng tranh tụng. Khi những người sở hữu hàng hóa không phải là những nhà tư bản, mà là những người sản xuất trực tiếp và độc lập, thì thời gian cần cho việc mua bán phải khấu vào thời gian lao động của

---

1. Q. II, ch. 6.

họ; vì vậy, ở thời thượng cổ và thời trung cổ, họ thường tìm cách làm những công việc này vào những ngày lễ.

Rõ ràng là quy mô của những sự giao dịch mua bán hàng hóa trong tay những nhà tư bản không thể nào làm cho lao động đó, một lao động vốn không sáng tạo ra giá trị, trở thành lao động sáng tạo ra giá trị. Sự biến hóa thần kỳ như thế càng không thể là kết quả của việc nhà tư bản chuyển nó thành công việc chuyên nghiệp của những người khác do hắn trả công.

Đối với nhà tư bản là kẻ bắt người khác lao động cho mình, mua và bán trở thành chức năng chính của hắn. Chiếm hữu sản phẩm của rất nhiều người trên một quy mô xã hội rộng lớn, hắn bắt buộc cũng phải theo quy mô ấy bán sản phẩm đó ra và sau đó mua những yếu tố sản xuất. Trước cũng như sau, cả việc mua lẫn việc bán đều không sáng tạo ra giá trị. Do sự hoạt động của tư bản thương nghiệp mà đã sinh ra một ảo tưởng. Bây giờ, chúng ta không nhấn mạnh đến vấn đề này, nhưng chúng ta có thể thấy rõ ngay rằng: khi do sự phân công lao động, một thương nhân có một tư bản riêng, đảm nhiệm việc tiêu thụ sản phẩm cho *nhiều* nhà sản xuất, thì hắn ta có thể rút ngắn được cho họ thời gian cần thiết cho việc mua và bán. Thế thì phải coi hắn là một cái máy làm giảm bớt sự chi phí vô ích về sức lực hoặc giúp cho có thời gian sản xuất.

Để cho vấn đề được đơn giản (vì sau này chúng ta mới xem xét đến thương nhân về mặt là nhà tư bản và là tư bản thương nghiệp), chúng ta giả định rằng người đảm nhiệm việc mua bán đó là một người làm công cho nhà sản xuất. Anh ta sống dựa vào việc mua bán, giống như một người khác sống bằng nghề kéo sợi hoặc

làm thuốc viên. Anh ta đã làm một chức năng cần thiết. Anh ta cũng lao động giống như mọi người khác, nhưng nội dung lao động của anh ta không sáng tạo ra giá trị và cũng không sáng tạo ra sản phẩm. Bản thân anh ta là một bộ phận của những hư phí trong sản xuất. Anh ta trở thành có ích không phải ở chỗ anh ta biến một lao động không sản xuất thành một lao động sản xuất. Trái lại, anh ta trở thành có ích là ở chỗ anh ta làm giảm bớt được phần sức lao động xã hội và thời gian lao động xã hội gắn liền với chức năng không sản xuất ấy. Nhưng không phải chỉ có thế. Giả thiết rằng anh ta chỉ là một người lao động làm thuê thôi, được trả công cao hơn những người khác. Bất kể tiền công của anh ta như thế nào, nhưng đã là người lao động làm thuê thì anh ta bao giờ cũng phải làm một phần thời gian lao động không công. Có thể là lao động một ngày 10 tiếng mà mỗi ngày anh ta chỉ nhận được giá trị của 8 giờ lao động thôi. Giống như 8 giờ lao động cần thiết của anh ta, 2 giờ lao động thặng dư của anh ta cung cấp, không sản xuất ra một giá trị nào cả. Nhưng chi phí lưu thông mà anh ta đại biểu lại giảm được 1/5. Đối với nhà tư bản sử dụng người giúp việc ấy, thì việc không trả công 2 giờ lao động đó sẽ giảm bớt chi phí lưu thông của tư bản *của hắn*, tức là khoản chi phí phải khấu trừ vào thu nhập của nhà tư bản.

Bất luận thế nào, thời gian sử dụng như thế cũng đều đại biểu cho những chi phí lưu thông, vốn không hề thêm được gì vào những giá trị đã chuyển hóa. Thật chẳng khác gì một bộ phận của sản phẩm chuyển hóa thành một chiếc máy, chiếc máy này sẽ bán và mua phần sản phẩm còn lại. Chiếc máy ấy là một sự khấu

trừ vào sản phẩm mặc dù nó có thể giảm bớt sức lao động, v.v., hao phí trong lưu thông. Nó chỉ là một phần của chi phí lưu thông.

b) Kế toán. Bên cạnh việc mua và bán thực sự, còn phải hao phí thời gian lao động vào việc kế toán, là một việc cũng thu hút lao động đã vật thể hóa: ngòi bút, mực, giấy, bàn giấy, chi phí sự vụ. Điều này cũng hoàn toàn giống như thời gian dành cho việc mua và bán.

Chừng nào người sản xuất hàng hóa cá biệt chỉ tính toán nhẩm trong óc hoặc chỉ làm sổ sách một cách tùy thời và ngoài giờ sản xuất, thì chừng đó rõ ràng là chức năng đó và những tư liệu lao động hao phí vào chức năng đó như giấy mực, v.v. chẳng hạn, là một sự khấu hao vào thời gian lao động và tư liệu lao động mà người đó có thể sử dụng vào sản xuất. Bản chất của chức năng đó không hề bị thay đổi chút nào do việc mở rộng phạm vi của chức năng đó, cũng như do tính chất độc lập mà chức năng đó có thể có được khi nó trở thành chức năng của những người kế toán chuyên nghiệp.

Những cộng đồng cổ xưa ở Ấn-độ cũng đã từng có người kế toán chuyên nghiệp cho các công việc đồng áng rồi. Hồi đó, kế toán đã tách ra thành một chức năng chuyên nghiệp của một nhân viên trong cộng đồng. Sự phân công như thế tiết kiệm được thời gian, sức lực và chi phí; nhưng sản xuất và kế toán về sản xuất vẫn là hai việc khác nhau, giống như hàng hóa chở trên tàu với giấy biên nhận chở hàng vậy. Nhân viên kế toán, thể hiện một bộ phận sức lao động của cộng đồng, bị loại ra khỏi sản xuất, và những chi phí gắn liền với chức năng của anh ta được bù không phải bằng lao động của bản thân anh ta, mà bằng một sự khấu trừ

vào sản phẩm của công xã. Cái gì mà đúng với nhân viên kế toán của cộng đồng Ấn-độ, thì cũng đúng với nhân viên kế toán của nhà tư bản.

Tuy vậy, vẫn có một sự khác nhau nhất định giữa những chi phí do việc kế toán đẻ ra và những chi phí về thời gian dùng vào việc mua bán. Chi phí sau chỉ bắt nguồn từ chỗ sản phẩm là hàng hóa; vậy chúng sẽ không còn nữa, một khi sản xuất mang một hình thái xã hội khác. Kế toán, như là phương tiện kiểm soát và tổng kết quá trình sản xuất trên ý niệm, trái lại, càng trở nên cần thiết một khi quá trình càng diễn ra trên quy mô xã hội và mất tính chất thuần túy cá thể; cho nên, kế toán càng cần thiết đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hơn là đối với sản xuất phân tán của thợ thủ công và nông dân, và lại càng cần thiết đối với nền sản xuất công cộng hơn là đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng sản xuất ngày càng tập trung lại và kế toán ngày càng chuyển hóa thành kế toán xã hội, thì chi phí kế toán sẽ càng giảm xuống.

c) Những chi phí về tiền. Những hàng hóa làm chức năng tiền tệ không đi vào lĩnh vực tiêu dùng. Đó là lao động xã hội được cố định lại dưới một hình thái khiến cho lao động xã hội đó chỉ được đơn thuần dùng làm bộ máy lưu lhông. Không những một bộ phận của cải xã hội phải nằm đọng lại dưới hình thái không sản xuất ấy, mà sự hao mòn của tiền còn đòi hỏi phải không ngừng thay thế bộ phận đó. Đối với những nước mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển, thì những chi phí vào việc thay thế đó rất lớn, vì bộ phận của cải được cố định lại dưới hình thái tiền là bộ phận rất lớn. Đối với xã hội, thì vàng và bạc, với tư cách là hàng hóa — tiền tệ, là những chi phí lưu

thông, chỉ do hình thái xã hội của sản xuất sản sinh ra mà thôi. Đó là những hư phí của sản xuất hàng hóa, đó là một bộ phận của cải xã hội mà người ta phải hy sinh cho quá trình lưu thông.

d) Chi phí bảo quản. Để cho sản xuất và tái sản xuất tiếp tục không ngừng, thì trên thị trường bao giờ cũng phải có một khối lượng hàng hóa (tư liệu sản xuất) hình thành nguồn dự trữ. Người công nhân cũng vậy, anh ta cũng phải tìm được đại bộ phận tư liệu sinh hoạt của mình trên thị trường. Điều đó đòi hỏi phải có những nhà cửa, kho hàng, kho dự trữ, nơi chứa, do đó cần phải ứng trước tư bản bất biến ra cũng như cần phải trả tiền cho nhân công xếp hàng vào kho. Hơn nữa, hàng hóa còn có thể bị hư hỏng và bị ảnh hưởng có hại của thời tiết. Để bảo quản hàng hóa, cần phải ứng thêm tư bản hoặc bằng tư liệu lao động dưới hình thái vật chất, hoặc bằng sức lao động.

Những chi phí lưu thông này khác với những chi phí lưu thông mà chúng ta đã nói trên kia ở chỗ là những chi phí này, trong một mức độ nhất định, nhập vào giá trị của hàng hóa. Trong chừng mực mà những chi phí lưu thông để hình thành việc dự trữ hàng hóa chỉ là do cần phải có một khoảng thời gian cần thiết để chuyển hóa những giá trị hiện có, từ hình thái hàng hóa sang hình thái tiền, thì những chi phí lưu thông đó có tính chất hoàn toàn giống với chi phí lưu thông đã nêu ra trong các mục *a* — *c*. Mặt khác, nếu giá trị hàng hóa ở đây được bảo tồn hay tăng thêm lên, thì chính là vì giá trị sử dụng, tức bản thân sản phẩm, được đặt trong những điều kiện vật chất nhất định — những điều kiện này đòi hỏi phải ứng trước tư bản —

và trải qua những thao tác đòi hỏi có lao động phụ thêm tác động vào (kế toán, mua và bán, v.v. không tác động đến giá trị sử dụng). Tuy nhiên, nếu giá trị sử dụng không tăng thêm, thì ngược lại, nó sẽ giảm xuống. Nhưng sự giảm sút ấy bị giới hạn lại, giá trị sử dụng được bảo tồn. Giá trị ứng trước tồn tại trong hàng hóa cũng không tăng lên. Nhưng lao động mới — kể cả lao động vật thể hóa và lao động sống — đã nhập thêm vào hàng hóa.

c) Chi phí vận chuyển. Ở đây, không cần thiết phải đi sâu vào tất cả mọi chi tiết của chi phí lưu thông như đóng gói, phân loại hàng, v.v.. Quy luật chung là: tất cả những chi phí lưu thông nào chỉ bắt nguồn từ sự biến hóa hình thái của hàng hóa, thì không bổ thêm giá trị vào hàng hóa. Đó chỉ là những chi phí để chuyển giá trị từ hình thái này sang hình thái khác. Những chi phí ấy thuộc phạm vi những hư phí của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những chi phí này phải được bù lại bằng cách khấu trừ vào sản phẩm thặng dư; đứng về toàn bộ giai cấp các nhà tư bản mà xét, thì những chi phí này được khấu trừ vào giá trị thặng dư, hoặc vào sản phẩm thặng dư, cũng tựa như thời gian mà người lao động cần dùng để mua sắm tư liệu sinh hoạt cho mình là thời gian bị mất đi đối với anh ta. Nhưng chi phí vận chuyển có một tác dụng hết sức quan trọng, cho nên chúng ta không thể không nói đến.

Hàng hóa có thể lưu thông mà không cần phải di động về mặt vật chất, và sản phẩm có thể được vận chuyển mà không có lưu thông hàng hóa, thậm chí cũng không có cả trao đổi sản phẩm trực tiếp nữa.

Một ngôi nhà mà *A* bán cho *B*, lưu thông với tư cách là hàng hóa, nhưng không thay đổi vị trí. Những hàng hóa dễ di chuyển như bông, gang, nằm ì trong kho hàng mà đồng thời vẫn được bọn đầu cơ mua đi bán lại hàng trăm lần. Cái đã di động thực tế ở đây, không phải là bản thân vật phẩm, mà là cái giấy chứng nhận quyền sở hữu về vật phẩm. Mặt khác, ngành công nghiệp vận tải trước đây đã đóng một vai trò to tớn ở quốc gia Inca chẳng hạn, mặc dù hồi bấy giờ sản phẩm không lưu thông ở đó như hàng hóa và thậm chí cũng không được phân phối bằng cách trao đổi trực tiếp.

Khối lượng sản phẩm không vì vận chuyển mà tăng lên. Nếu đôi lúc, sự vận chuyển làm thay đổi thuộc tính tự nhiên của sản phẩm, thì đó không phải là một hiệu quả có ích mong muốn, mà là một điều tai hại không tránh khỏi. Nhưng *giá trị sử dụng của vật phẩm chỉ được thực hiện khi vật phẩm đó được tiêu dùng*, và sự tiêu dùng vật phẩm này có thể làm cho sự di chuyển vị trí của vật phẩm trở nên cần thiết. *Do đó, vận chuyển bổ sung cho quá trình sản xuất.* Tư bản sản xuất đầu tư vào trong ngành công nghiệp vận tải sẽ làm tăng thêm giá trị các sản phẩm được vận chuyển, một phần vì có sự di chuyển giá trị của các phương tiện vận tải sang, một phần vì có một sự bỏ thêm giá trị do lao động của ngành vận tải. Cũng giống như trong mọi ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa, số giá trị tăng thêm này phân giải thành phần tiền công và phần giá trị thặng dư.

Trong bất cứ quá trình sản xuất nào, sự di chuyển vị trí của đối tượng lao động cũng như của tư liệu lao động và sức lao động cần thiết — ví dụ như bông từ

phân xưởng chải sang phân xưởng kéo sợi, như than từ hầm than chuyển lên mặt đất — đều đóng một vai trò lớn. Sự di chuyển của một thành phẩm với tư cách là hàng hóa đã hoàn thành từ một nơi sản xuất độc lập đến một nơi khác, xa hơn về mặt địa điểm, cũng đóng một vai trò lớn như vậy, nhưng trên một quy mô lớn hơn. Tiếp theo sau sự vận chuyển của những sản phẩm từ một địa điểm sản xuất này đến một địa điểm sản xuất khác, lại có sự vận chuyển những thành phẩm từ lĩnh vực sản xuất sang lĩnh vực tiêu dùng. *Chỉ khi nào sản phẩm hoàn thành sự vận động này, thì sản phẩm mới sẵn sàng để đem tiêu dùng.*

20. CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN

a) Chu chuyển và thời gian chu chuyển. Tầm quan trọng của tư bản cố định và của tư bản lưu động trong chu chuyển[1].

Như chúng ta đã thấy, toàn bộ thời gian tuần hoàn của một tư bản nhất định là bằng thời gian lưu thông và thời gian sản xuất của nó cộng lại. Đó là khoảng thời gian kể từ khi giá trị — tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi giá trị — tư bản đó quay trở về cũng dưới hình thái ấy. Ngay khi tổng giá trị — tư bản, mà một nhà tư bản cá biệt bỏ vào một ngành sản xuất nào đó, đã kết thúc cái vòng tuần hoàn của nó, thì nó lại trở lại dưới hình thái ban đầu và lại có thể diễn lại cũng một quá trình như thế. Tổng giá trị tư bản đó buộc phải lặp lại quá trình ấy, nếu người ta muốn cho giá trị được bảo tồn mãi mãi và tăng thêm giá trị với tư cách giá trị — tư bản. Trong đời sống của tư bản, mỗi sự tuần hoàn cá biệt ấy chỉ là một bộ phận, một giai đoạn không ngừng được lặp đi lặp lại.

Tuần hoàn của tư bản, khi được coi không phải là một quá trình cô lập, mà là một quá trình định kỳ, thì gọi là vòng chu chuyển của tư bản. Thời gian của vòng chu

---

1. Q.II, ch.7 và 8.

chuyển ấy là tổng số thời gian sản xuất và thời gian lưu thông cộng lại.

Nếu không có những sự ngẫu nhiên đặc biệt, có thể đẩy nhanh hay rút ngắn thời gian chu chuyển của một tư bản cá biệt, thì thời gian chu chuyển đó dài hay ngắn khác nhau là tùy theo các lĩnh vực đầu tư khác nhau của các tư bản.

Cũng giống như ngày lao động là đơn vị đo lường tự nhiên để đo chức năng hoạt động của sức lao động, thì năm cũng là đơn vị đo lường tự nhiên để đo những vòng chu chuyển của tư bản. Cơ sở tự nhiên của đơn vị đo lường ấy là ở chỗ các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu nhất ở vùng ôn đới — quê hương của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa — đều là những sản phẩm mỗi năm thu hoạch một lần.

Trước khi xem xét kỹ hơn ảnh hưởng của chu chuyển đối với quá trình sản xuất và quá trình làm tăng thêm giá trị, chúng ta cần phải nghiên cứu hai hình thái mới của tư bản trong quá trình lưu thông và ảnh hưởng vào hình thái chu chuyển của nó.

Chúng ta đã thấy ở chương VI rằng một bộ phận của tư bản bất biến nếu đem đối chiếu với những sản phẩm mà nó góp phần tạo ra, thì rõ ràng là nó giữ nguyên hình thái sử dụng nhất định của nó như nó mới bước vào quá trình sản xuất. Như vậy, trong một thời kỳ hoặc dài hoặc ngắn và trong những quá trình lao động luôn luôn lặp lại, bộ phận tư bản bất biến ấy bao giờ cũng thực hiện những chức năng giống nhau. Thí dụ, nhà xưởng, máy móc, tóm lại là tất cả những gì mà chúng ta gọi là *tư liệu lao động*. Bộ phận tư bản bất biến đó chuyển giá trị vào sản phẩm theo mực độ mà bản thân nó đã hao phí mất giá trị trao đổi, cùng với giá trị sử dụng của nó. Một bộ phận khác vẫn được

cố định lại trong quá trình sản xuất. Phần giá trị được cố định như vậy không ngừng giảm đi, cho đến khi nào tư liệu lao động trở thành vô dụng. Nhưng chừng nào nó vẫn còn hoạt động làm tư liệu lao động, thì vẫn có giá trị tư bản bất biến cố định lại trong đó. Tư liệu lao động càng bền bao nhiêu và càng chậm hao mòn bao nhiêu, thì giá trị — tư bản bất biến được cố định dưới hình thái sử dụng ấy càng lâu bấy nhiêu. Nhưng dù cho độ bền của nó như thế nào chăng nữa, thì số lượng giá trị mà nó nhượng đi bao giờ cũng tỉ lệ nghịch với tổng số thời gian hoạt động của nó. Nếu hai chiếc máy có một giá trị ngang nhau, nhưng một máy hao mòn trong 5 năm, còn máy kia trong 10 năm, thì trong cùng một khoảng thời gian như nhau, chiếc thứ nhất sẽ chuyển giá trị gấp hai lần nhiều hơn so với chiếc thứ hai.

Chúng ta cũng đã thấy, ở chương VI, bộ phận đó của giá trị tư bản — cố định trong tư liệu lao động — cũng lưu thông như bất kỳ bộ phận giá trị nào khác; nhưng do bản chất riêng biệt (vừa được chỉ rõ) của sự lưu thông của nó, bộ phận đó mang hình thái *tư bản cố định*, trong khi tất cả những yếu tố cấu thành vật chất khác của tư bản ứng trước trong quá trình sản xuất, trái lại, lại cấu thành *tư bản lưu động hay tư bản luân chuyển*.

Một số tư liệu sản xuất, về mặt vật chất, không gia nhập vào sản phẩm; đó là những vật liệu phụ, tức là vật liệu hoặc bị chính những tư liệu lao động tiêu dùng trong khi chúng hoạt động — ví dụ như máy hơi nước tiêu dùng than đá, — hoặc chỉ là những thứ trợ thủ ví dụ như hơi thắp đèn. Chỉ có giá trị của chúng là tạo thành một phần giá trị của sản phẩm. Trong mỗi quá trình lao động mà chúng tham gia, chúng bị tiêu dùng

toàn bộ, và do đó, cần được thay thế toàn bộ bằng những cái mới cùng loại, mỗi khi muốn tiến hành một quá trình lao động mới. Chúng là một bộ phận của tư bản lưu động.

Khi một tư liệu sản xuất không phải là tư liệu lao động theo nghĩa hẹp, thí dụ như những vật liệu phụ, nguyên liệu, nửa thành phẩm, v.v., nhưng xét về phương diện chuyển giá trị, và do đó, xét về phương thức lưu thông của giá trị, nó lại hoạt động giống như những tư liệu lao động, thì nó cũng là tư bản cố định. Đó là trường hợp phân bón, phân bón này đưa vào trong đất những nhân tố hóa học mà tác dụng kéo dài trong nhiều thời kỳ sản xuất, trong nhiều năm.

Sự cố định lâu hay chóng của một tư liệu sản xuất, trong những quá trình lao động lặp đi lặp lại, gắn liền với nhau, kế tiếp nhau và do đó, hình thành một thời kỳ sản xuất (nghĩa là toàn bộ thời gian sản xuất cần thiết để hoàn thành sản phẩm), đòi hỏi, hệt như tư bản cố định, nhà tư bản phải ứng ra một khoản trong một thời gian tương đối dài, nhưng sự cố định đó không làm cho tư bản của hắn ta biến thành tư bản cố định. Thóc giống, chẳng hạn, không phải là tư bản cố định, mà chỉ là một nguyên liệu được cố định lại chừng một năm trong quá trình sản xuất. Tùy theo tính chất của quá trình sản xuất mà sự cố định ấy kéo dài trong khoảng thời gian dài hay ngắn; điều đó không phải là cái quyết định sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định có một cách lưu thông đặc biệt, thì cũng có một cách chu chuyển đặc biệt. Phần giá trị mà nó mất đi do hình thái tự nhiên của nó hao mòn, thì lưu thông với tư cách là một bộ phận của giá trị sản phẩm. Thông qua lưu thông, sản phẩm chuyển hóa

từ hàng hóa thành tiền; do đó, bộ phận giá trị của tư liệu lao động, được sản phẩm đưa vào lưu thông, cũng chuyển hóa thành tiền, và giá trị này rỉ ra từng giọt, dưới hình thái tiền, từ trong quá trình lưu thông ra, theo chừng mực mà tư liệu lao động đó giảm dần giá trị trong quá trình sản xuất. Trong tiến trình hoạt động của tư liệu lao động, bộ phận giá trị của nó chuyển hóa thành tiền không ngừng tăng lên, cho đến khi tư liệu lao động kết thúc cuộc sống của nó và toàn bộ giá trị của nó, tách ra khỏi « thi hài » của nó, đã chuyển hóa hết thành tiền. Tính chất độc đáo của sự chu chuyển của tư bản cố định là ở chỗ đó. Sự chuyển hóa của giá trị của yếu tố đó thành tiền đi đôi với sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền. Nhưng sự chuyển hóa trở lại của yếu tố đó từ hình thái tiền về hình thái sử dụng lại tách rời sự chuyển hóa trở lại của hàng hóa thành các yếu tố sản xuất ra hàng hóa; sự chuyển hóa trở lại đó do chu kỳ tái sản xuất của nó quyết định, nghĩa là quãng thời gian mà tư liệu lao động bị hao mòn và phải được thay thế bằng một tư liệu lao động khác cùng loại. Nếu thời gian sử dụng một cái máy trị giá 10.000 frăng là 10 năm chẳng hạn, thì thời gian chu chuyển của giá trị ứng ra lúc đầu để mua máy đó cũng là 10 năm. Trong thời gian đó, giá trị của chiếc máy ấy lưu thông từng phần một, với tư cách là một bộ phận giá trị của những hàng hóa mà nó góp phần sản xuất ra một cách liên tục và do đó, chiếc máy ấy chuyển hóa dần thành tiền cho đến khi hết hạn mười năm, nó được chuyển toàn bộ thành tiền, rồi lại từ tiền chuyển hóa thành chiếc máy, nghĩa là cho đến khi nó đã hoàn tất sự chu chuyển của nó. Khi chưa đến thời hạn đó, giá trị của máy được tích lũy dần dần dưới hình thái một quỹ dự trữ tiền.

Các yếu tố khác của tư bản sản xuất gồm có một bộ phận là những yếu tố của tư bản bất biến[1] tồn tại dưới hình thái vật liệu phụ và nguyên liệu, còn một bộ phận là tư bản khả biến chi ra dưới hình thái sức lao động.

Khi phân tích quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị (chương V), chúng ta đã thấy rằng các bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản sản xuất có tác dụng khác nhau trong việc hình thành sản phẩm và hình thành giá trị. Giá trị của tư bản bất biến — tức là giá trị của những vật liệu phụ và nguyên liệu, cũng như giá trị của tư liệu lao động — tái hiện ra trong giá trị của sản phẩm như giá trị đơn thuần chuyển sang; còn sức lao động thì thêm vào sản phẩm một giá trị ngang với giá trị của bản thân nó. Ngoài ra, một số vật liệu phụ như than, hơi thắp đèn, v.v., bị tiêu dùng trong quá trình lao động nhưng không đem vật thể của nó gia nhập vào sản phẩm, trong khi một số vật liệu khác lại đem vật thể của nó gia nhập vào sản phẩm và hình thành thực thể của sản phẩm. *Nhưng tất cả những sự khác biệt đó không quan trọng gì về phương diện lưu thông, và do đó, không quan trọng gì về phương diện chu chuyển.* Nếu các vật liệu phụ và nguyên liệu bị tiêu dùng toàn bộ vào việc hình thành sản phẩm, thì chúng chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào sản phẩm. Do đó, giá trị này được sản phẩm đưa vào trong lưu thông, chuyển hóa thành tiền, rồi từ tiền lại chuyển thành các yếu tố sản xuất ra hàng hóa. Sự chu chuyển của nó không bị đứt đoạn như sự chu chuyển của tư bản cố định, trái lại, sự chu chuyển ấy không ngừng trải

---

1. Ở đây không nên quên rằng những tư liệu lao động cũng là tư bản bất biến (*G.B.*).

qua toàn bộ vòng tuần hoàn của các hình thái của nó, thành thử các yếu tố đó của tư bản sản xuất không ngừng được đổi mới về mặt hình thái tự nhiên.

Sức lao động được mua trong một thời hạn nhất định. Mỗi ngày, nó hoạt động trong một thời gian nhất định, và thêm vào sản phẩm không những toàn bộ giá trị một ngày của nó, mà còn thêm vào cả giá trị thặng dư phụ thêm nữa (lúc này, chúng ta không bàn đến giá trị thặng dư đó). Nếu sức lao động đã mua trong một tuần lễ và đã hoạt động trong một tuần lễ, thì sức lao động đó phải được không ngừng mua tiếp trong từng thời kỳ nhất định. Cái ngang giá với giá trị của sức lao động mà nó chuyển vào sản phẩm trong thời gian hoạt động của nó và được chuyển hóa thành tiền, cái ngang giá đó phải không ngừng chuyển hóa từ tiền thành sức lao động, nghĩa là phải không ngừng thực hiện toàn bộ vòng chu chuyển của nó, nếu người ta muốn chu kỳ sản xuất không bị gián đoạn.

Như vậy, mặc dầu về phương diện hình thái giá trị, giữa sức lao động và những yếu tố của tư bản bất biến *không phải là* tư bản *cố định*, có sự khác nhau như thế nào chăng nữa, thì phương thức chu chuyển giá trị của chúng lại giống nhau và đối lập với tư bản cố định. Vậy, cũng giống như những yếu tố đó, bộ phận giá trị ứng ra để mua sức lao động, cũng đối lập với tư bản cố định, *với tư cách là tư bản luân chuyển hay tư bản lưu động.*

Trong khi chuyển giá trị của bản thân nó, sức lao động còn không ngừng thêm vào sản phẩm một giá trị thặng dư, giá trị thặng dư này là hiện thân của lao động không công. Giá trị thặng dư này cũng không ngừng được thành phẩm đưa vào lưu thông và chuyển hóa thành tiền giống như các yếu tố khác của giá trị

sản phẩm. Nhưng, ở đây, trước hết chúng ta hãy nghiên cứu sự chu chuyển của giá trị — tư bản, chứ chưa nghiên cứu sự chu chuyển của giá trị thặng dư là sự chu chuyển cũng diễn ra cùng một lúc với chu chuyển đó.

Từ sự trình bày trên đây, kết quả là:

1. Những tính chất của tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ là do cách chu chuyển khác nhau của giá trị — tư bản hoạt động trong quá trình sản xuất, tức là của *tư bản sản xuất*. Vậy chỉ có tư bản sản xuất mới có thể chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động. Trái lại, đối với hai phương thức tồn tại khác của tư bản công nghiệp, tức là đối với tư bản — hàng hóa cũng như đối với tư bản — tiền tệ, thì không có sự đối lập này; cả hai tư bản ấy cũng không đối lập về phương diện này với tư bản sản xuất. *Sự đối lập đó chỉ tồn tại đối với tư bản sản xuất và trong phạm vi của tư bản sản xuất mà thôi.* Tư bản — tiền tệ và tư bản — hàng hóa, dù có lưu thông nhanh thế nào chăng nữa, chúng cũng chỉ có thể trở thành tư bản lưu động đối lập với tư bản cố định, khi nào chúng chuyển hóa thành những yếu tố lưu động của tư bản sản xuất. Nhưng vì hai hình thái này của tư bản đều thuộc về lĩnh vực lưu thông, cho nên các nhà kinh tế học đã gộp chúng làm một với bộ phận lưu động của tư bản sản xuất. Thực ra, chúng là tư bản lưu thông đối lập với tư bản sản xuất, chứ chúng không phải là tư bản lưu động đối lập với tư bản cố định.

2. Sự chu chuyển của yếu tố cố định của tư bản, và do đó, thời gian cần thiết cho sự chu chuyển ấy, bao gồm nhiều vòng chu chuyển của các yếu tố lưu động. Trong khi tư bản cố định thực hiện một vòng chu chuyển, thì tư bản lưu thông đã chu chuyển được nhiều vòng rồi:

3. Bộ phận giá trị của tư bản sản xuất bỏ vào tư bản cố định, đã được ứng ra toàn bộ trong một lần, để dùng trong suốt thời gian hoạt động của bộ phận tư liệu sản xuất cấu thành tư bản cố định. Như vậy là bộ phận giá trị ấy được nhà tư bản ném luôn một lần toàn bộ vào lưu thông, nhưng nó chỉ được rút ra khỏi lưu thông từng phần và dần dần, theo nhịp độ mà những bộ phận giá trị ấy, — những bộ phận do tư bản cố định đưa vào hàng hóa từng phần, — được chuyển hóa thành tiền. Mặt khác, những tư liệu sản xuất—trong đó một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất được cố định — được rút toàn bộ một lần ra khỏi lưu thông để sáp nhập vào quá trình sản xuất trong suốt thời gian hoạt động của chúng, trong thời gian ấy, chúng không cần phải được thay thế bằng những tư liệu sản xuất mới cùng loại. Như vậy, trong thời gian ấy chúng cũng không đòi hỏi phải ứng ra những tư bản mới. Cuối cùng, trong thời gian hoạt động của những tư liệu sản xuất đại biểu cho giá trị — tư bản bỏ vào tư bản cố định, tư bản được ứng trước làm tư bản cố định không trải qua vòng tuần hoàn, về mặt vật chất, của các hình thái của nó, nó chỉ thực hiện [1] cái vòng đó, về mặt giá trị của nó mà thôi, hơn nữa, chỉ từng bộ phận một và dần dần. Nói một cách khác, một bộ phận giá trị của nó không ngừng được chuyển hóa thành tiền, nhưng lại không chuyển hóa từ tiền trở lại hình thái tự nhiên ban đầu của nó. Hiện tượng chuyển hóa trở lại đó chỉ xảy ra khi tư liệu sản xuất đã hết thời gian hoạt động, khi đã hoàn toàn bị tiêu dùng hết.

---

1. Ở Mác, thực hiện bao giờ cũng có nghĩa là chuyển thành tiền (*G.B.*).

4. Muốn cho quá trình sản xuất được liên tục, thì những yếu tố của tư bản lưu động phải được luôn luôn cố định trong quá trình sản xuất, không kém gì những yếu tố của tư bản cố định vậy. Trong quá trình sản xuất, luôn luôn có nguyên liệu và vật liệu phụ, nhưng nguyên liệu và vật liệu phụ đó bao giờ cũng là những thứ mới cùng loại. Trong quá trình sản xuất, luôn luôn có sức lao động, nhưng đó chỉ là nhờ người ta không ngừng lắp lại hành vi mua sức lao động và thường thường là có kèm theo cả việc thay đổi người lao động. Trái lại, cũng vẫn những nhà xưởng ấy, những máy móc ấy, v.v., tiếp tục hoạt động trong khi tư bản lưu động chu chuyển nhiều lần, trong những quá trình sản xuất giống nhau được lặp đi lặp lại.

b) Thành phần, sự thay thế, sửa chữa, tích lũy của tư bản cố định.

Cùng trong một khoản đầu tư tư bản, các yếu tố khác nhau của tư bản cố định cũng khác nhau về thời gian tồn tại nên thời gian chu chuyển của chúng cũng khác nhau. Trong ngành đường sắt, chẳng hạn, những đường ray, những tà-vẹt, những nền đường, những nhà ga, những cầu, những đường hầm, những đầu máy và những toa xe, mỗi thứ đều khác nhau về thời gian hoạt động, và do đó, về kỳ hạn tái sản xuất; vì thế, tư bản đầu tư vào các yếu tố ấy cũng có thời gian chu chuyển khác nhau. Trong nhiều năm liền, những nhà xưởng, sân ga, bể chứa, cầu cạn, đường hầm, đường hào, nền đất, tóm lại tất cả những cái mà người ta gọi là các công trình kiến trúc, không cần phải đổi mới. Cái hao mòn nhiều nhất là những đường ray và vật liệu dùng để vận tải.

Hao mòn trước hết là kết quả của bản thân việc sử dụng. Hao mòn còn là kết quả của ảnh hưởng của sức thiên nhiên nữa. Ví dụ, tà-vẹt hư hỏng, không phải chỉ vì hao mòn thực tế, mà còn vì mục ruỗng nữa. Cuối cùng, cũng như trong khắp các ngành đại công nghiệp, sự hao mòn tinh thần cũng có tác dụng của nó: sau 10 năm, với 30.000 frăng, người ta thường có thể mua được số lượng toa xe và đầu máy mà trước kia phải mua với 40.000 frăng. Như vậy là, đối với số vật liệu này, phải tính đến một sự hạ giá 25% ngay cả khi giá trị sử dụng không hề giảm sút [1]. Phần lớn các tư liệu lao động luôn luôn được đổi mới do công nghiệp ngày càng tiến bộ. Vì thế, khi người ta thay thế chúng, người ta không giữ hình thái ban đầu của chúng, mà thay thế dưới một hình thái đã được cải tiến. Một mặt, đó là một lý do khiến người ta chỉ thu nạp dần dần những máy móc mới, và đó là một chướng ngại cho việc áp dụng rộng rãi và nhanh chóng những tư liệu lao động cải tiến. Mặt khác, vì phải cạnh tranh — nhất là khi có những cuộc cải cách có tính chất quyết định — nên cần thiết phải thay thế những tư liệu sản xuất cũ bằng những tư liệu sản xuất mới mà không đợi đến hết kỳ hạn sử dụng bình thường của chúng. Nhất là những khi có biến cố, có khủng hoảng, v.v., thì buộc phải đổi mới các thiết bị của xí nghiệp trước thời gian như vậy, trên một quy mô xã hội rộng lớn.

Hao mòn (không kể hao mòn tinh thần) là bộ phận giá trị mà tư bản cố định, khi được sử dụng, chuyển

---

1. Nghĩa là sự già cỗi của máy móc, v.v., bị những phát minh mới hoặc những cải tiến loại trừ trước thời hạn hao mòn thật sự (*G.B.*).

dần vào sản phẩm, theo mức độ trung bình mà giá trị sử dụng của nó bị hao đi.

Việc sử dụng đó một phần nào cho thấy tư bản cố định có một thời gian tồn tại trung bình; tư bản cố định được ứng ra toàn bộ một lần cho suốt cả thời gian ấy, và cuối thời gian ấy, người ta phải đổi mới nó toàn bộ. Một con ngựa chỉ có thể được thay thế bằng một con ngựa khác thôi.

Có những yếu tố khác của tư bản cố định thì có thể đổi mới theo định kỳ hoặc từng bộ phận. Nhưng phải phân biệt sự đổi mới định kỳ hoặc từng bộ phận ấy và sự mở rộng dần doanh nghiệp.

Tư bản cố định gồm một phần là những yếu tố giống nhau, nhưng độ bền không giống nhau, do đó, cần được đổi mới từng bộ phận lẻ, trong những kỳ hạn khác nhau. Ví dụ, đường ray ở các ga cần được năng thay thế hơn là trên đường trường. Đối với tà-vẹt cũng vậy. Trong trường hợp này, tình hình là như sau: người ta ứng trước một khoản tiền chẳng hạn 10 năm, dưới một hình thái tư bản cố định nhất định. Khoản đầu tư đó được bỏ ra một lúc. Nhưng có một bộ phận nhất định của tư bản cố định này được đổi mới hằng năm bằng hiện vật, còn lại một bộ phận thì vẫn tiếp tục tồn tại dưới hình thái hiện vật ban đầu.

Những bộ phận khác của tư bản cố định thì lại do những yếu tố không giống nhau cấu thành; các yếu tố này hao mòn, và cần được thay thế, trong những thời hạn không giống nhau. Đó chủ yếu là trường hợp các máy móc. Điều mà chúng ta vừa mới nhận xét về sự tồn tại được lâu hay chóng của các yếu tố khác nhau của một tư bản cố định, cũng thích ứng với thời gian tồn tại của những yếu tố khác nhau trong cùng một chiếc máy.

Về sự mở rộng dần doanh nghiệp trong quá trình đổi mới từng bộ phận, chúng ta có thể nhận định như sau: bộ phận giá trị của tư bản cố định, tích lũy dưới hình thái tiền với tư cách là quỹ dự trữ tiền tệ, có thể được dùng để mở rộng doanh nghiệp, hoặc dùng để cải tiến máy móc, làm cho máy móc tăng thêm hiệu suất. Trong từng thời gian nhất định, một loại tái sản xuất trên một quy mô mở rộng được thực hiện; nếu phạm vi sản xuất được mở mang thêm, thì đó là mở rộng quy mô theo chiều rộng; nếu tư liệu sản xuất có hiệu suất cao hơn, thì đó là mở rộng quy mô theo chiều sâu. Tái sản xuất trên một quy mô mở rộng đó không phải do tích lũy mà có — tức là không phải do việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản — mà do một phần giá trị, sau khi đã tách rời bản thân tư bản cố định dưới hình thái tiền tệ, đã chuyển hóa một lần nữa để trở thành một tư bản cố định mới cùng loại, bổ sung cho tư bản cố định cũ hay ít ra cũng có hiệu suất cao hơn.

Tư bản cố định đòi hỏi những chi phí bảo quản đặc biệt. Việc bảo quản ấy một phần là do bản thân quá trình lao động thực hiện: nếu tư bản cố định không hoạt động trong quá trình lao động, thì nó sẽ bị hủy hoại đi. Việc bảo quản đó, — do việc sử dụng trong quá trình lao động đem lại, — là một cống hiến tự nhiên, không mất tiền của lao động sống. Và tác dụng bảo quản ấy của lao động có hai mặt. Một mặt, nó bảo tồn giá trị của vật liệu lao động bằng cách chuyển giá trị đó vào sản phẩm; mặt khác, chừng nào nó không chuyển giá trị của tư liệu lao động vào sản phẩm, thì nó bảo tồn giá trị ấy bằng cách duy trì giá trị sử dụng của chúng.

Nhưng để bảo quản tốt, tư bản cố định còn đòi hỏi phải thực sự chi phí sức lao động nữa. Máy móc yêu cầu thỉnh thoảng phải được lau chùi. Đây là một công việc phụ, nhưng nếu không làm thì máy móc sẽ hư hỏng không dùng được nữa, đây đơn thuần là một sự bảo vệ đơn giản chống lại những ảnh hưởng có hại của thiên nhiên, những ảnh hưởng này gắn liền với quá trình sản xuất. Khi tính tuổi thọ bình thường của tư bản cố định, thì dĩ nhiên là người ta cho rằng đã có đầy đủ những điều kiện cần thiết cho tư bản đó hoạt động bình thường trong thời gian đó. Đây cũng không phải là thay thế lao động đã chứa đựng trong máy móc, mà đây là một lao động phụ thêm, nhưng thường xuyên phải có, để cho máy móc có thể sử dụng được. Tư bản chi phí cho lao động này là một bộ phận của tư bản lưu động. Trong khi tiến hành sản xuất, lao động này phải được không ngừng chi ra, do đó giá trị của nó phải không ngừng được bù lại bằng giá trị của sản phẩm. Tư bản chi ra như vậy là một bộ phận của phần tư bản lưu động dùng để trang trải những chi phí chung, và sẽ được phân bố cho sản phẩm theo một tỷ lệ trung bình hằng năm. Trong công nghiệp hiểu theo nghĩa hẹp, công việc lau chùi ấy là do công nhân phải làm không công trong những lúc nghỉ ngơi, bởi vậy họ thường làm ngay trong quá trình sản xuất, do đó nó trở thành nguồn gốc gây ra phần lớn những tai nạn lao động. Lao động ấy không tính vào giá cả sản phẩm. Bởi vậy, người tiêu dùng được hưởng lao động ấy, không phải trả tiền. Còn nhà tư bản thì tiết kiệm được chi phí bảo quản máy của hắn. Chỉ có người công nhân là phải đem thân mình ra để trả khoản chi phí đó, và đấy là một trong những bí mật của sự tự bảo tồn của tư bản; nhưng thực ra, những bí mật ấy

chính là cơ sở làm cho người công nhân, về pháp lý, có quyền đối với máy móc, làm cho anh ta trở thành một người cộng đồng sở hữu những máy móc ấy, ngay cả khi xét vấn đề theo quan điểm pháp lý tư sản. Nhưng, trong một số ngành sản xuất mà máy móc phải rút ra khỏi quá trình sản xuất để lau chùi, ví dụ như đối với các đầu máy xe lửa, thì công việc bảo quản ấy sẽ tính vào chi phí thường xuyên, là một yếu tố của tư bản lưu động.

Những công việc sửa chữa thực sự, những việc tu bổ đòi hỏi phải có những khoản chi phí về lao động và tư bản, không nằm trong số tư bản bỏ ra lúc đầu, do đó, những khoản chi này không phải bao giờ cũng có thể được hoàn lại và thay thế bằng sự hoàn lại liên tục giá trị của tư bản cố định. Nếu giá trị của tư bản cố định là 10.000 frăng, chẳng hạn, và toàn bộ thời gian sử dụng của nó là 10 năm, thì trong 10 năm, số 10.000 frăng ấy sẽ chuyển toàn bộ thành tiền, nhưng chỉ đủ để thay thế có cái giá trị của tư bản ứng ra lúc ban đầu, chứ không thay thế được phần lao động hoặc tư bản đã ứng thêm trong khoảng thời gian ấy dưới hình thái những việc sửa chữa. Chi phí này là một yếu tố giá trị phụ thêm, được ứng ra không phải chỉ một lần, mà tùy theo nhu cầu. Bất cứ một tư bản cố định nào cũng đòi hỏi phải có khoản tư bản bỏ thêm ra về sau như vậy, bỏ ra từng phần nhỏ và có tính chất bổ sung dưới hình thái tư liệu lao động và sức lao động.

Sự chuyển dịch giá trị do hao mòn của tư bản cố định đẻ ra, được tính theo thời gian trung bình ấy, nhưng bản thân thời gian này cũng được tính như thế nào để bao giờ cũng phải ứng ra một số tư bản cần thiết cho việc tu sửa không ngừng đó.

Giá trị bổ thêm, do chi phí phụ thêm về tư bản và về lao động gây ra, được chuyển sang sản phẩm theo một sự tính toán các con số trung bình. Qua kinh nghiệm, người ta biết được rằng trong thời gian tồn tại trung bình của tư bản cố định thường thường xảy ra bao nhiêu lần hư hỏng và khối lượng trung bình công việc sửa chữa cần thiết là bao nhiêu. Khoản chi phí trung bình ấy được phân bổ trong suốt cuộc đời trung bình của tư bản và cộng thêm vào giá cả sản phẩm từng phần nhỏ một, thành thử khi sản phẩm được bán đi, thì chi phí đó được hoàn lại đầy đủ. Số tư bản chi ra cho các việc sửa chữa đúng theo nghĩa của danh từ, xét về nhiều mặt, là một thứ tư bản có tính chất đặc biệt, không thể xếp vào tư bản cố định, cũng không thể xếp vào tư bản lưu động, nhưng nó gắn liền với tư bản lưu động hơn, bởi vì nó là một bộ phận trong chi phí thường ngày.

Các phương pháp kế toán tất nhiên không thay đổi được chút nào mối liên quan thực tế giữa các sự việc mà người ta ghi chép. Nhưng cũng cần chú ý rằng, trong nhiều ngành công nghiệp, người ta quen gộp chung chi phí sửa chữa với sự hao mòn thật sự của tư bản cố định bằng cách như sau đây. Thí dụ, tư bản cố định bỏ ra là 10.000 frăng, thời gian tồn tại của nó là 15 năm, như vậy hao mòn hằng năm của nó là 666 frăng 2/3. Nhưng người ta chỉ tính hao mòn trong 10 năm thôi, nghĩa là thêm vào giá cả hàng hóa sản xuất ra mỗi năm 1.000 frăng, coi đó là hao mòn của tư bản cố định, chứ không phải 666 frăng 2/3. Nói một cách khác, người ta dành riêng 333 frăng 1/3 để bù đắp cho những công việc sửa chữa. (Các con số 10 và 15 chỉ lấy làm thí dụ mà thôi). Như vậy là trung bình người ta đã

dành đủ tiền chi phí cho những chi phí sửa chữa để tư bản cố định có thể phục vụ được trong 15 năm.

Bảo hiểm đối với sự phá hoại do những biến cố thiên nhiên bất thường, hỏa hoạn, lụt lội, v.v., gây nên thì hoàn toàn khác với sự bù trả về hao mòn và những công việc bảo quản và tu sửa. Chi phí bảo hiểm phải được trang trải bằng giá trị thặng dư, như vậy là nó khấu vào giá trị thặng dư. Đứng về phương diện toàn bộ xã hội mà xét, thì sản xuất phải luôn luôn là thừa, nghĩa là sản xuất phải có quy mô lớn hơn sự đòi hỏi của việc thay thế đơn thuần những của cải hiện có, — ở đây chưa nói đến việc tăng nhân khẩu — để có đủ tư liệu sản xuất mà bù vào những sự phá hoại bất thường do những biến cố gây ra.

Việc ấn định mức hao mòn và mức chi phí sửa chữa, theo con số trung bình xã hội, tất nhiên đưa đến những chênh lệch lớn, ngay cả đối với những tư bản có cùng một lượng ngang nhau và được đầu tư vào trong cùng một ngành công nghiệp trong những điều kiện giống nhau. Trong thực tế, máy móc v.v, của nhà tư bản này có thể sử dụng được quá thời gian trung bình, còn của nhà tư bản kia thì không đạt được thời hạn ấy. Đối với nhà tư bản này, chi phí sửa chữa nhiều hơn con số trung bình, còn đối với nhà tư bản kia thì ở dưới mức trung bình. Vậy mà phần gia thêm vào giá cả hàng hóa để bù lại sự hao mòn và các chi phí sửa chữa thì đồng đều nhau đối với tất cả các nhà tư bản và do con số trung bình quyết định. Do phần gia thêm như vậy, nên nhà tư bản này thu được nhiều hơn số mà hắn đã thực tế ứng ra, còn nhà tư bản kia thì thu được ít hơn. Sự việc này — cũng như tất cả những sự việc khác — khiến cho những nhà tư bản khác nhau,

kinh doanh trong cùng một ngành công nghiệp và cùng bóc lột giống nhau đối với sức lao động, lại thu được những số lợi nhuận khác nhau, — góp phần làm cho thực chất của giá trị thặng dư trở nên khó hiểu.

Mặc dầu trong số tiền thu hồi về để bù lại hao mòn của tư bản cố định, có một bộ phận khá lớn hằng năm, hoặc từng thời hạn ngắn hơn, được chuyển hóa trở lại thành hình thái tự nhiên của nó, nhưng không vì thế mà mỗi nhà tư bản cá biệt lại không cần có một quỹ khấu hao dùng cho cái bộ phận tư bản cố định chỉ sau nhiều năm mới phải được thay thế toàn bộ. Có một bộ phận lớn của tư bản cố định, do tính chất của nó, không thể tái sản xuất từng phần được. Vả lại, ngay cả trong những trường hợp tái sản xuất được tiến hành từng phần một — nghĩa là trong từng thời gian tương đối ngắn, người ta mua đồ mới để thay thế đồ cũ — cũng vẫn phải có tích lũy tiền tệ trước, nhiều hay ít tùy theo tính chất đặc thù của ngành sản xuất, thì mới có thể thực hiện được sự thay thế ấy. Không phải bất cứ một số tiền nào cũng đủ, mà phải có một số tiền đạt tới một quy mô nhất định.

Như vậy, số tiền mà một nhà tư bản tương đối lớn tích lũy khá nhiều, dưới hình thái tiền tích trữ, lại được dốc cả một lần vào lưu thông để mua tư bản cố định. Số tiền ấy sau đó lại được phân bố thành tiền tích trữ và phương tiện lưu thông. Nhờ có quỹ khấu hao, một bộ phận tiền đang lưu thông lại quay trở về thành tiền tích trữ — trong một thời gian dài hay ngắn — trong tay nhà tư bản nói trên ; số tiền tích trữ của hắn trước đây đã chuyển hóa thành phương tiện lưu thông và như vậy là đã rời khỏi tay hắn, khi hắn mua tư bản cố định. Vậy là có một sự phân bố không ngừng thay đổi của tiền tích trữ đang tồn tại trong xã hội : tiền đó khi

thì hoạt động làm phương tiện lưu thông, khi thì tách khỏi khối lượng tiền lưu thông để trở thành tiền tích trữ. Với sự phát triển của tín dụng, diễn ra song song với sự phát triển của đại công nghiệp và của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, số tiền đó hoạt động không phải với tư cách là tiền tích trữ mà với tư cách là tư bản; không phải trong tay người chủ sở hữu nó, mà trong tay những nhà tư bản khác được quyền sử dụng nó.

c) Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước. Chúng ta đã thấy[1] rằng các thành phần cố định và lưu động của tư bản sản xuất hoàn thành chu chuyển một cách khác nhau và trong những thời gian khác nhau, rằng trong cùng một doanh nghiệp, tùy theo sự khác nhau về thời gian tồn tại hoặc về tái sản xuất, mà các thành phần khác nhau của tư bản cố định cũng có những thời kỳ chu chuyển khác nhau. Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước là con số chu chuyển trung bình của những bộ phận cấu thành của tư bản. Về cách tính con số trung bình đó, chúng ta sẽ nhường lời cho một nhà kinh tế học Mỹ[2].

«Khi tính toán lợi nhuận của mình, nhà tư bản phải căn cứ vào thời gian trung bình cần thiết cho toàn bộ tư bản của họ đi qua tay họ một vòng, tức là hoàn thành một vòng chu chuyển. Thí dụ, có người đã đầu tư vào một kinh doanh nào đó một nửa số tư bản để mua nhà xưởng và máy móc, và cứ 10 năm thì phải đổi mới một lần; một phần tư mua sắm công cụ, v.v.,

---

1. Bắt đầu từ đây là q. II, ch. 9.

2. Xcrốp, *Khoa kinh tế chính trị* (bằng tiếng Anh), Nữu-ước, 1841.

và cứ 2 năm thì phải đổi mới một lần; còn một phần tư nữa thì dùng để trả tiền công và nguyên liệu, và mỗi năm chu chuyển hai vòng. Giả sử tổng tư bản đó là 50.000 đôla, số tiền ứng ra hằng năm sẽ là:

$$\frac{50.000}{2} = 25.000 \text{ đôla trong 10 năm} = 2.500 \text{ đôla trong 1 năm}$$

$$\frac{50.000}{4} = 12.500 \text{ đôla trong 2 năm} = 6.250 \quad —$$

$$\frac{50.000}{4} = 12.500 \text{ đôla} \quad \begin{matrix} \text{trong 1/2 năm} = 25.000 \\ \text{trong 1 năm} = 33.750 \text{ đôla} \end{matrix} \quad —$$

Như vậy, thời gian trung bình cần phải có để cho tổng tư bản thực hiện được một vòng chu chuyển là 16 tháng.

Nếu vấn đề chỉ là những thời kỳ chu chuyển dài ngắn khác nhau, thì dĩ nhiên là không có gì đơn giản bằng việc tính con số trung bình. Sự khác nhau ở đây không những về lượng, mà còn là về chất nữa. Sự cần thiết phải thay thế, tức là kỳ hạn tái sản xuất, không phải chỉ khác nhau về lượng đối với những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản cố định; mà như chúng ta đã thấy, một bộ phận của tư bản cố định dùng được nhiều năm, có thể được thay thế và thêm vào tư bản cố định cũ dưới hình thái tự nhiên, hằng năm một hoặc trong từng khoảng thời gian ngắn hơn; nếu đó là một tư bản cố định có tính chất khác, thì có thể là sự thay thế lại tiến hành toàn bộ ngay một lúc khi tư bản cố định hết thời tồn tại của nó.

Vậy thì cần phải quy các loại chu chuyển đặc thù của những bộ phận khác nhau của tư bản cố định thành một hình thái chu chuyển đồng nhất, khiến cho chúng chỉ còn khác nhau về mặt lượng thôi, nghĩa là về mặt thời gian chu chuyển mà thôi. Như vậy, muốn tính tổng

chu chuyển của tư bản sản xuất ứng trước, chúng ta phải quy định tất cả các yếu tố của nó dưới hình thái tiền, coi lúc quay về hình thái tiền là lúc kết thúc sự chu chuyển. Bằng cách ấy, chúng ta có thể tính ra con số trung bình.

Vì vậy, mà ngay cả khi đại bộ phận tư bản sản xuất ứng trước là tư bản cố định, tức là tư bản mà sự tái sản xuất ra nó — và do đó, chu chuyển của nó — bao gồm một sự tuần hoàn nhiều năm, thì giá trị — tư bản chu chuyển trong năm cũng vẫn có thể lớn hơn tổng giá trị của tư bản sản xuất ứng trước, vì tư bản lưu động chu chuyển liên tục được nhiều lần.

Thí dụ, một tư bản cố định 80.000 frăng và thời gian tái sản xuất của nó là 10 năm, như vậy là cứ hằng năm 8.000 frăng quay trở về hình thái tiền. Lại thí dụ tư bản lưu động là 20.000 frăng và mỗi năm chu chuyển 5 vòng. Tổng tư bản là 100.000 frăng. Trong một năm, chu chuyển của tư bản cố định là 8.000 frăng, còn chu chuyển của tư bản lưu động là $5 \times 20.000 = 100.000$ frăng. Tổng chu chuyển trong năm sẽ là: 108.000 frăng.

Như vậy, *chu chuyển của giá trị* của tư bản ứng trước không ăn khớp với thời gian thực sự để tái sản xuất ra tư bản ấy, hay với thời gian chu chuyển thực tế của những bộ phận cấu thành của tư bản ấy. Thí dụ, một tư bản 4.000 frăng, mỗi năm chu chuyển 5 vòng. Trong trường hợp này là có $4.000 \times 5 = 20.000$ frăng được chu chuyển. Nhưng cái số mà cứ mỗi vòng chu chuyển lại quay trở về để lại được ứng ra, là tư bản ứng ra lúc đầu, tức 4.000 frăng. Lượng của tư bản đó không bị thay đổi bởi số vòng chu chuyển mà mỗi lần tư bản đó đều tham gia với tư cách là tư bản (bao giờ cũng gạt giá trị thặng dư ra một bên).

Trong thí dụ trên (với tổng số tư bản là 100.000 frăng) cứ mỗi năm lại quay về tay nhà tư bản :

a) một giá trị 20.000 frăng mà hắn lại bỏ ra để làm những thành phần lưu động trong tư bản của hắn ;

b) một số tiền là 8.000 frăng, do có sự hao mòn, đã tách khỏi giá trị của tư bản cố định ứng trước, khiến cho tư bản cố định này, tuy vẫn tiếp tục tồn tại trong quá trình sản xuất, nhưng đã giảm từ 80.000 frăng xuống 72.000 frăng. Do đó, quá trình sản xuất sẽ còn phải tiếp diễn trong 9 năm nữa, thì tư bản cố định ứng trước mới chấm dứt cuộc đời của nó.

Như vậy, *giá trị — tư bản ứng trước phải hoàn thành một chu kỳ* [1] *chu chuyển và chu kỳ đó là do thời gian tồn tại của tư bản cố định được đầu tư quyết định.*

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, và cùng với nó, khối lượng giá trị và thời gian hoạt động của tư bản cố định đầu tư càng tăng, thì đời sống của công nghiệp và tư bản công nghiệp lại càng trường cửu, có thể kéo dài nhiều năm. Nhưng một mặt, đời sống ấy được kéo dài bởi sự phát triển của tư bản cố định, thì ngược lại mặt khác, nó lại bị rút ngắn bởi những sự biến đổi không ngừng của những tư liệu sản xuất ; phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì cuộc biến đổi này càng sâu rộng. Có thể ước lượng rằng trong những ngành đại công nghiệp có tính chất quyết định, vòng tuần hoàn hiện nay [2] trung bình là 10 năm. Nhưng ở đây, con số không quan trọng. Có một điểm chắc

---

1. Theo nghĩa đen : chu kỳ thường có nghĩa là một loạt (*G.B.*)

2. Vào khoảng năm 1870 (*G.B.*).

chắn là : cái chu kỳ gồm những chu chuyển gắn liền với nhau đó và kéo dài trong nhiều năm – do thành phần cố định của nó nên tư bản bị giữ lại trong những chu chuyển này – là cơ sở vật chất cho những cuộc khủng hoảng chu kỳ, những cuộc khủng hoảng này làm cho công việc kinh doanh lần lượt trải qua những thời kỳ đình đốn, rồi hoạt động trung bình, rồi đến hoạt động dồn dập, rồi lại khủng hoảng. Chắc chắn là tư bản được đầu tư vào những thời kỳ rất khác nhau và không ăn khớp với nhau ; nhưng khủng hoảng bao giờ cũng là điểm xuất khát của những cuộc đầu tư mạnh mẽ, do đó, — nếu đứng về toàn bộ xã hội mà xét, — thì ít nhiều nó tạo một cơ sở vật chất mới cho chu kỳ chu chuyển sau.

d) Những điểm khác nhau về thời gian trong thời kỳ sản xuất và ảnh hưởng của chúng đối với thời gian chu chuyển.

Hãy lấy[1] hai ngành công nghiệp trong đó ngày lao động có độ dài ngang nhau, 10 giờ chẳng hạn, thí dụ một xưởng kéo sợi và một xưởng chế tạo đầu máy xe lửa. Một trong hai ngành đó sản xuất hằng ngày, hằng tuần một số lượng thành phẩm nhất định, tức là những sợi bông ; ngành kia có thể sẽ mất 3 tháng mới hoàn thành được một đầu máy xe lửa. Mặc dầu, quá trình lao động của mỗi ngày đều kéo dài trong một thời gian như nhau, nhưng độ dài của hành vi sản xuất để làm ra một thành phẩm và để có thể ném thành phẩm đó ra thị trường làm hàng hóa lại rất khác nhau. Ở đây, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động không liên quan gì cả.

---

1. Q. II, ch. 12.

Nhưng sự khác nhau đó về độ dài của hành vi sản xuất không những biểu hiện giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau, mà còn biểu hiện trong cùng một lĩnh vực. Xây dựng một ngôi nhà ở bình thường đòi hỏi ít thời gian hơn là xây dựng một công xưởng lớn. Chế tạo một đầu máy xe lửa đòi hỏi phải 3 tháng, còn chế tạo một thiết giáp hạm thì phải một hay nhiều năm. Việc sản xuất lúa mì đòi hỏi gần một năm, việc sản xuất súc vật có sừng đòi hỏi đến mấy năm, và việc trồng cây lấy gỗ có thể đòi hỏi từ 12 đến 100 năm. Mở một con đường làng có thể chỉ mất vài tháng, còn xây dựng một con đường sắt thì phải đến mấy năm. Một tấm thảm thông thường có thể được được dệt xong trong một tuần lễ, còn một tấm thảm Gobơlanh thì phải cần nhiều năm; như vậy, có vô số những sự khác biệt trong độ dài của hành vi sản xuất.

Khi những tư bản bỏ ra ngang nhau, thì sự chênh lệch trong độ dài của hành vi sản xuất dĩ nhiên sẽ sinh ra một sự chênh lệch về tốc độ chu chuyển. Giả thiết rằng xưởng kéo sợi và xưởng chế tạo đầu máy xe lửa sử dụng những tư bản ngang nhau, phân chia thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, cũng như thành tư bản cố định và tư bản lưu động theo một tỷ lệ như nhau, rằng ngày lao động cũng có độ dài như nhau và cũng được phân chia theo một tỷ lệ như nhau thành lao động cần thiết và lao động thặng dư. Lại giả định rằng sợi bông và đầu máy xe lửa, cả hai đều được chế tạo theo đơn đặt hàng và được trả tiền vào lúc giao hàng. Đến cuối tuần, lúc giao hàng, nhà kéo sợi sẽ thu hồi tư bản lưu động đã ứng ra (không kể giá trị thặng dư) cùng với số khấu hao về tư bản cố định chứa đựng trong giá trị của các sợi bông. Do đó, anh ta có thể sử dụng cũng một tư bản ấy để bắt

đầu trở lại cũng chu kỳ ấy. Tư bản này đã kết thúc vòng chu chuyển của nó. Trái lại, nhà chế tạo đầu máy xe lửa thì bắt buộc phải cứ chi tư bản mới vào tiền công và nguyên liệu, hết tuần này sang tuần khác và suốt trong 3 tháng; và chỉ sau 3 tháng, sau khi đã giao xong đầu máy xe lửa, thì tư bản lưu động bỏ ra để chế tạo đầu máy xe lửa mới quay trở về hình thái mà tư bản lưu động có thể bắt đầu trở lại lưu thông của nó. Hao mòn máy móc cũng chỉ được bù lại sau 3 tháng ấy. Đối với một người, thì số tư bản ứng ra là cho một tuần, đối với người kia, là cho 12 tuần. Tất cả những điều kiện khác đều ngang nhau, thì một trong hai người phải có sẵn một tư bản lưu động lớn bằng 12 lần tư bản của người kia.

Tư bản ứng ra hằng tuần đều ngang nhau, điều đó không quan trọng. Dầu cho lượng của tư bản ứng ra là như thế nào, thì ở một trong hai trường hợp trên đây, nó chỉ được ứng ra cho một tuần, còn trong trường hợp kia thì nó ứng ra cho 12 tuần; trước khi thời gian ấy chấm dứt, tư bản ứng trước không thể lại được sử dụng một lần nữa vào cùng một công việc kinh doanh ấy, hay vào một công việc kinh doanh mới.

Giả thiết rằng việc chế tạo một đầu máy xe lửa đòi hỏi 100 ngày lao động. Đối với cái đầu máy xe lửa, thì 100 ngày lao động ấy hình thành một hành vi sản xuất duy nhất và liên tục, một ngày lao động 1.000 giờ. Cái ngày lao động được hình thành như vậy bởi một số nhiều hay ít ngày lao động kế tiếp nhau làm thành một khối, tôi gọi nó là *thời kỳ lao động*.

Vậy, những sự đứt quãng, những sự rối loạn xảy ra trong quá trình sản xuất xã hội, do các cuộc khủng hoảng gây nên chẳng hạn, sẽ ảnh hưởng một cách rất khác nhau đến những sản phẩm có tính chất không liên

tục và đến những sản phẩm lao động đòi hỏi một thời kỳ lao động lâu dài và liên tục mới sản xuất ra được. Ngày hôm nay, sản xuất ra một khối lượng sợi bông, than nhất định v.v., nhưng ngày mai không nhất thiết cứ phải tiếp tục sản xuất trở lại như vậy. Nhưng nếu là tàu thủy, vật kiến trúc, đường sắt v.v. thì lại khác. Không những lao động bị gián đoạn, mà hành vi sản xuất liên tục cũng bị gián đoạn. Nếu công việc bị ngừng lại, thì tư liệu sản xuất và lao động đã tiêu dùng cũng bị mất toi. Và dầu cho về sau, công việc có được tiếp tục trở lại, thì cũng không tránh khỏi những hư hại xảy ra trong khoảng thời gian ngừng việc.

Trong suốt độ dài của thời kỳ lao động, cái phần giá trị mà tư bản cố định chuyển hằng ngày vào sản phẩm, cho đến khi sản phẩm được hoàn thành, cứ tích lũy dần dần hết lớp này đến lớp khác. Và chính ở đây, tầm quan trọng thực tế của sự khác biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động cũng đồng thời biểu lộ ra. Dù chiếc máy hơi nước hằng ngày chuyển một phần nhỏ giá trị của nó vào sợi bông, — sản phẩm của một quá trình lao động không liên tục, — hay chiếc máy đó chuyển giá trị của nó trong 3 tháng vào một đầu máy xe lửa, — sản phẩm của một hành vi sản xuất liên tục, — điều đó quyết không ảnh hưởng gì đến việc chi ra một tư bản cần thiết để mua chiếc máy hơi nước kia. Trong cả hai trường hợp, chiếc máy hơi nước có thể chỉ cần đổi mới sau 20 năm.

Còn đối với các yếu tố lưu động của tư bản ứng trước thì không như vậy. Sức lao động mua cho tuần này thì bị tiêu phí trong tuần, và được vật thể hóa trong sản phẩm. Đến cuối tuần, sức lao động ấy phải được trả công. Và việc bỏ tư bản ra như vậy để mua

sức lao động cần được lặp lại mỗi tuần, trong suốt 3 tháng, thành thử việc chi phần tư bản ấy trong tuần lễ này không hề giúp cho nhà tư bản có thể không cần mua sức lao động trong tuần lễ tới. Mỗi một tuần, hắn lại phải chi ra một tư bản mới, phụ thêm, để mua sức lao động, và nếu chúng ta không nói đến mọi quan hệ tín dụng, thì nhà tư bản phải có đủ khả năng ứng ra tiền công cho 3 tháng. Đối với bộ phận khác của tư bản lưu động, tức nguyên liệu và vật liệu phụ, thì cũng vậy. Lao động lần lượt đọng lại trên sản phẩm, hết lớp này đến lớp khác. Trong quá trình lao động, không những giá trị sức lao động đã hao phí, mà cả giá trị thặng dư cũng không ngừng được chuyển vào sản phẩm, nhưng vào một sản phẩm chưa hoàn thành, do đó, chưa có thể đưa vào lưu thông được. Đối với giá trị—tư bản mà nguyên liệu và vật liệu phụ chuyển hết lớp này đến lớp khác vào sản phẩm, thì cũng vậy.

Tùy theo thời gian dài hay ngắn của thời kỳ lao động, mà cần phải có một sự chi phí thêm và liên tục về tư bản lưu động (tiền công, nguyên liệu, vật liệu phụ). Mỗi bộ phận của tư bản lưu động này bị liên tục cố định trong lĩnh vực sản xuất như là một phần của sản phẩm đang hình thành.

Khối lượng tư bản phụ thêm được ứng ra từng ít một sẽ tăng lên cùng với độ dài của thời gian lao động.

∴

Thời gian lao động[1] bao giờ cũng là thời gian sản xuất, nghĩa là thời gian mà tư bản lưu lại trong lĩnh vực sản xuất. Trái lại, thời gian mà tư bản lưu lại

(1) Q. II, ch. 13.

trong quá trình sản xuất không nhất thiết là thời gian lao động.

Ở đây, vấn đề không phải là những sự gián đoạn của quá trình lao động do giới hạn tự nhiên của bản thân sức lao động gây ra, mà là những sự gián đoạn trong đó đối tượng lao động phải trải qua những biến hóa vật lý, hóa học, sinh lý. Chẳng hạn như rượu nho khi ra khỏi máy ép, thì trước hết phải để lên men một thời gian; rồi được cất đi một thời gian nữa, mới có thể đạt đến một trình độ hoàn thiện nhất định. Trong nhiều ngành sản xuất, như trong ngành đồ gốm, sản phẩm phải trải qua quá trình phơi khô; trong ngành tẩy vải, sản phẩm phải được đặt dưới một số ảnh hưởng nào đó để làm biến đổi thành phần hóa học của nó. Lúa mì mùa đông phải trải qua 9 tháng mới chín. Giữa vụ gieo hạt và vụ thu hoạch, quá trình lao động hầu như hoàn toàn bị gián đoạn. Trong nghề trồng rừng, một khi công việc gieo hạt và tất cả những công tác chuẩn bị kết thúc, thì có thể phải đến một trăm năm sau, hạt giống mới trở thành sản phẩm có thể dùng được; và trong suốt thời gian ấy, có thể nói là nó chỉ đòi hỏi một lao động tương đối không đáng kể.

Trong tất cả những trường hợp đó, thời gian sản xuất lớn hơn thời gian của thời kỳ lao động. Do đó, thời kỳ chu chuyển kéo dài ra. Chừng nào mà thời gian sản xuất trội hơn so với thời gian lao động lại không phải do những quy luật vĩnh cửu của tự nhiên quyết định, như trường hợp lúa mì chín, cây dẻ lớn lên, v.v., thì thời kỳ chu chuyển, trong nhiều trường hợp, có thể ít nhiều được rút ngắn do việc rút ngắn thời gian sản xuất một cách nhân tạo. Đó là trường hợp tẩy trắng vải, người ta dùng những phương pháp hóa học thay cho lối tẩy trắng bằng cách phơi lên sân

cỏ, và trường hợp sấy khô bằng những thiết bị có hiệu quả hơn. Trong nghề thuộc da, theo phương pháp cũ, thì chất ta-nanh phải cần từ 6 đến 18 tháng mới ngấm vào da ; nhưng theo phương pháp mới, nhờ dùng máy bơm hơi, nên đã rút ngắn thời gian đó xuống 1 tháng rưỡi hoặc 2 tháng. Thí dụ xuất sắc nhất về việc dùng phương pháp nhân tạo để rút ngắn thời gian sản xuất cần thiết cho các quá trình tự nhiên, là thí dụ về lịch sử sản xuất ra sắt và nhất là lịch sử luyện gang thành thép trong 100 năm gần đây, kể từ khi phát minh ra phương pháp luyện kim (puddlage) vào khoảng 1870 cho đến phương pháp hiện đại Betxơme và những phương pháp mới nhất khác[1]. Thời gian sản xuất đã được rút ngắn rất nhiều, nhưng tư bản cố định bỏ ra cũng tăng lên theo cùng một tỷ lệ.

Cách người Mỹ chế tạo khuôn giày cho chúng ta thấy một cách kỳ lạ là thời gian sản xuất có thể chênh lệch với thời gian lao động đến mức độ nào. Phần lớn các chi phí phụ thêm là do gỗ phải được để đến 18 tháng cho khô, nếu người ta muốn cho các khuôn giày sau này

1. « Để biến gang thành thép hoặc thành sắt dát mỏng, đầu thế kỷ XIX, người ta còn dùng phương pháp trực tiếp là phương pháp nấu gang nhiều lần trên lửa than củi. Phương pháp này về sau được cải tiến bằng phương pháp putđơlagiơ (puddlage), phương pháp này cũng còn nhiều nhược điểm. Chỉ có phát minh của Betxơme mới đem lại một sự thay đổi đó là nồi convéctitxơ (convertisseur). Cùng một khối gang, thì theo phương pháp *putđơlagiơ* phải mất 24 giờ, nhưng nhờ phương pháp Betxơme khối đó có thể biến thành sắt dát mỏng hay thành thép trong 20 phút (C.V. Tyxka, *Iêna*, 1919, tr.57). Phương pháp putđơlagiơ được phát minh năm 1784 ; phương pháp Betxơme năm 1855 ; phương pháp Mactanh — Xiêmen năm 1865, phương pháp Tômát — năm 1879 (*Công nghiệp nặng Đức và công nhân của nó*. bằng tiếng Đức, do «*Deutscher Arbeiterverband*» xuất bản, Xtutga, 1915) (*G.B*).

không bị vênh, không bị biến dạng. Trong suốt thời gian đó, gỗ không trải qua một quá trình lao động nào khác. Thí dụ này đồng thời còn cho thấy thời gian chu chuyển của các bộ phận khác nhau của tổng tư bản lưu động có thể chênh lệch nhau như thế nào, do những tình hình xảy ra không phải trong lĩnh vực lưu thông, mà ngay trong quá trình sản xuất.

Nhất là trong nông nghiệp, sự chênh lệch giữa thời gian sản xuất và thời gian lao động càng biểu hiện một cách rõ ràng. Trong các vùng ôn đới của chúng ta, ruộng đất cho mỗi năm một vụ thu hoạch. Chỉ có những sản phẩm phụ như sữa, phô-mát mới có thể sản xuất và bán ra một cách đều đặn trong những thời kỳ tương đối ngắn. Khí hậu càng không thuận lợi, thì thời kỳ lao động trong nông nghiệp càng ngắn, và vì thế, tư bản và lao động được chi phí càng ít. Thí dụ như ở nước Nga, trong một số vùng ở miền Bắc nước Nga, công việc đồng áng chỉ có thể thực hiện được trong khoảng từ 130 đến 150 ngày mỗi năm. Do đó rất dễ hiểu là nước Nga sẽ phải chịu thiệt thòi như thế nào, nếu như 50 triệu người trong số 65 triệu dân sống ở phần thuộc châu Âu[1] của nước Nga, không có công việc gì làm trong suốt 6 tháng hoặc 8 tháng mùa đông là lúc mà mọi lao động nông nghiệp đều bị đình lại. Ngoài số 200.000 nông dân đến làm việc trong 10.500 công xưởng thì công nghiệp gia đình đều phát triển trong các làng mạc của nước Nga. Vì vậy trong một số làng mạc, tất cả nông dân, từ đời này qua đời khác, đều là thợ dệt, thợ thuộc da, thợ giày, thợ khóa, thợ rèn dao, v.v.. Trường hợp đó thường thấy nhất ở các tỉnh như Mátxcơva, Vladimia, Caluga,

1. Con số này thuộc về năm 1876 (*G.B.*).

Côxtơrôma, Pêtecbua. Tiện đây cũng nói qua rằng công nghiệp gia đình này ngày càng buộc phải phục vụ cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chẳng hạn như các nhà buôn đã trực tiếp, hoặc qua những người buôn bán trung gian, cung cấp sợi dọc và sợi ngang cho những người thợ dệt. Về sau, khi làm cho công trường thủ công tách khỏi nông nghiệp, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng trói buộc người công nhân nông nghiệp vào những công việc hoàn toàn phụ thuộc, có tính chất thuần túy ngẫu nhiên, và làm cho tình cảnh của họ ngày càng khốn quẫn. Chúng ta sẽ thấy sau này, đối với nhà tư bản, tất cả những sự khác nhau về chu chuyển sẽ bù trừ cho nhau; nhưng đối với người công nhân, thì không phải như vậy.

Trong những ngành mà thời gian lao động chỉ là một bộ phận của thời gian sản xuất, thì trong những thời kỳ khác nhau trong năm, việc chi ra tư bản lưu động sẽ hết sức thất thường, nhưng tư bản đó chỉ quay về một lần thôi. Giả định rằng quy mô các doanh nghiệp đều bằng nhau, nghĩa là lượng tư bản lưu động ứng ra đều bằng nhau, thì tư bản ấy phải được bỏ ra mỗi lần với những lượng lớn hơn, và cho một thời gian dài hơn, so với những doanh nghiệp khác có thời kỳ lao động liên tục. Thời gian tồn tại của tư bản cố định ở đấy cũng khác rõ rệt hơn so với thời gian mà nó thực sự hoạt động một cách sản xuất. Thời gian sử dụng tư bản cố định lẽ dĩ nhiên thường xuyên bị gián đoạn thành nhiều thời kỳ hoặc dài hoặc ngắn. Đó là trường hợp xảy ra trong nông nghiệp đối với các súc vật lao động, nông cụ, máy móc. Khi mà tư bản cố định ấy gồm có súc vật lao động, thì nó sẽ thường xuyên đòi hỏi những chi phí như nhau hoặc gần như nhau về rơm cỏ v.v. dù các súc vật có làm việc hay không làm việc cũng

vậy. Đối với những tư liệu lao động không phải là súc vật cũng vậy, chính việc để rỗi không sử dụng cũng gây ra một sự tổn thất nhất định về giá trị. Rút cục, sản phẩm do đó sẽ đắt thêm lên, vì rằng sự di chuyển giá trị vào sản phẩm được tính không phải căn cứ theo thời gian tư bản cố định hoạt động, mà tính theo thời gian trong đó tư bản cố định mất dần giá trị của nó. Trong những ngành sản xuất ấy, tình trạng để rỗi tư bản cố định — dù sự để rỗi đó có kèm theo chi phí thường xuyên hay không — cũng là một điều kiện cho việc sử dụng tư bản đó một cách bình thường, như sự mất mát một lượng bông nào đó trong việc kéo sợi chẳng hạn; như vậy, sự chi phí không sản xuất, không thể tránh khỏi, về sức lao động cũng được tính như chi phí sản xuất.

21. ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI GIAN CHU CHUYỂN ĐỐI VỚI TỔNG SỐ TƯ BẢN ỨNG TRƯỚC

a) Việc giải phóng tư bản — tiền tệ trong thời gian lưu thông.

Chúng ta hãy lấy[1] thí dụ một tư bản — hàng hóa do một thời kỳ lao động 9 tuần lễ chẳng hạn, sản xuất ra. Chúng ta tạm thời không nói đến cái phần giá trị do hao mòn trung bình của tư bản cố định bỏ thêm vào cho sản phẩm, cũng như không nói đến giá trị thặng dư đã nhập vào sản phẩm trong quá trình sản xuất. Như vậy, giá trị của sản phẩm ấy sẽ bằng giá trị của tư bản lưu động ứng ra, nghĩa là bằng giá trị của tiền công và của nguyên liệu và vật liệu phụ đã tiêu dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm đó. Giả định rằng giá trị ấy là 900 frăng; số tiền bỏ ra hằng tuần là 100 frăng. Dù đây là một thời kỳ lao động làm ra một sản phẩm không thể chia nhỏ được hay một thời kỳ lao động làm ra một sản phẩm có thể chia nhỏ ra được, điều đó không quan trọng gì, miễn là số lượng sản phẩm có thể chia nhỏ ấy mà người ta đưa ra thị trường luôn một lúc, cũng hao phí mất 9 tuần lao động. Giả thiết rằng thời gian lưu thông kéo dài 3 tuần lễ. Như vậy, toàn bộ thời kỳ chu chuyển sẽ là 12 tuần lễ. Do đó, quá trình

---

1. Q. II, ch. 15.

sản xuất mới chỉ có thể bắt đầu vào tuần lễ thứ 13, và sản xuất sẽ bị đình lại trong 3 tuần, tức là trong một phần tư của toàn bộ thời kỳ chu chuyển. Muốn cho sản xuất được liên tục và tiếp diễn đều đặn tuần này qua tuần khác, thì chỉ có thể có hai giải pháp mà thôi.

Hoặc giả người ta phải thu hẹp quy mô sản xuất lại, khiến cho số 900 frăng có thể đủ để duy trì việc tiến hành lao động cả trong thời kỳ lao động, lẫn trong thời gian lưu thông của chu chuyển đầu tiên. Như vậy, bước vào tuần lễ thứ 10 là bắt đầu một thời kỳ lao động thứ hai (do đó, bắt đầu một thời kỳ chu chuyển thứ hai), trước khi thời kỳ chu chuyển thứ nhất kết thúc. Đem phân phối 900 frăng cho 12 tuần lễ, chúng ta có 75 frăng mỗi tuần. Trước hết, rõ ràng là sự thu hẹp quy mô doanh nghiệp như thế giả định phải thay đổi quy mô của tư bản cố định, do đó phải thu hẹp tư bản đầu tư vào doanh nghiệp. Sau nữa, người ta có thể tự hỏi: có thể thu hẹp như vậy được không vì tùy theo sự phát triển sản xuất trong các ngành công nghiệp khác nhau, số tư bản đầu tư phải đạt tới một mức tiêu chuẩn tối thiểu nào đó, dưới mức này thì không một doanh nghiệp cá biệt nào có thể đứng vững nổi trước sự cạnh tranh. Nhưng mức tiêu chuẩn tối thiểu đó không phải là cố định; nó không ngừng được tăng lên cùng với đà phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giữa mức tiêu chuẩn tối thiểu nhất định cho từng trường hợp và mức tiêu chuẩn tối đa không ngừng cao lên, thì có rất nhiều mức độ trung gian, cho phép đầu tư theo từng mức độ; do đó, người ta có thể thu hẹp mức đầu tư, đến mức tiêu chuẩn tối thiểu.

Nhưng, trái lại, giả định rằng tính chất của ngành doanh nghiệp không cho phép thu hẹp quy mô sản xuất. Tính liên tục của sản xuất chỉ có thể đạt được nhờ đã bỏ thêm ra một số tư bản lưu động chẳng hạn là 300 frăng như trong thí dụ của chúng ta. (Tạm thời, chúng ta không nói đến mọi chế độ tín dụng và chúng ta giả định rằng nhà tư bản chỉ kinh doanh với tư bản của bản thân hắn mà thôi). Trong khi tư bản ứng ra cho thời kỳ lao động đầu tiên còn nằm 3 tuần trong quá trình lưu thông, sau khi đã hoàn thành quá trình sản xuất, thì lúc đó, một tư bản bổ sung 300 frăng lại hoạt động, thành thử tính liên tục của sản xuất không bị gián đoạn.

Nếu, cuối 3 tuần lưu thông, hàng hóa đã được bán, thì nhà tư bản thu về cho mình 900 frăng[1] đã ứng ra lúc đầu. Nhưng, đối với quá trình sản xuất mới, đã tiến hành từ 3 tuần rồi, thì chỉ cần có 600 frăng nữa mà thôi. Số 300 frăng còn lại được giải phóng, nhưng lại phải sẵn sàng có mặt sau 6 tuần lễ để bắt đầu trở lại một thời kỳ sản xuất mới. Song cho tới đấy — và trong thí dụ của chúng ta, đó là toàn bộ một nửa tổng số thời gian chu chuyển — số 300 frăng ấy vẫn không được sử dụng dưới hình thái tiền tệ, hoặc có thể được sử dụng ở chỗ khác.

Nếu không nói đến những con số được chọn một cách tùy tiện trong thí dụ của chúng ta, tức là 9 và 3 tuần lễ, thì bốn trường hợp có thể xảy ra:

---

1. Không được quên rằng ở đây chỉ nói về bộ phận *lưu động* của tổng tư bản ứng trước, chứ không phải nói về tư tư bản cố định lẫn giá trị thặng dư (*G.B.*).

1. thời gian sản xuất và thời gian lưu thông[1] đều cùng một đại lượng như nhau;

2. thời gian lưu thông lớn hơn, và lớn hơn đúng 2, 3 hoặc 4 lần, v.v. so với thời gian sản xuất;

3. thời gian lưu thông lớn hơn thời gian sản xuất, nhưng lại không phải bội số chẵn (như trường hợp 2);

4. thời gian sản xuất lớn hơn thời gian lưu thông.

Sự tính toán chi tiết của bốn trường hợp ấy dẫn đến những kết quả như sau:

Trong trường hợp 1 và 2, không có việc giải phóng tư bản — tiền tệ như đã mô tả trên kia.

Trong trường hợp 3 và 4, trái lại, kể từ vòng chu chuyển thứ hai, một bộ phận của tổng tư bản lưu động thường xuyên được giải phóng theo chu kỳ vào cuối mỗi thời kỳ lao động.

Do đó, đối với tổng tư bản xã hội, nếu chỉ xét bộ phận lưu động của nó, thì việc giải phóng tư bản là định lệ. Quả vậy, thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông bằng nhau, hoặc thời kỳ lưu thông bằng một bội số chẵn đơn giản của thời kỳ lao động, những sự việc đó chỉ có thể nảy sinh một cách ngoại lệ mà thôi.

Vậy, trong tư bản lưu động xã hội chu chuyển nhiều vòng trong một năm, có một bộ phận rất lớn sẽ tồn tại một cách chu kỳ, trong tuần hoàn chu chuyển toàn năm, dưới hình thái tư bản được giải phóng.

---

1. Dĩ nhiên, đây là nói về thời gian lưu thông theo đúng nghĩa của nó (*Umlauf*), diễn ra sau sản xuất. Đối với toàn bộ sự vận động do tư bản thực hiện (T — H ... SX ... H' — T', xem ch. 18), thì Mác luôn luôn dùng các thuật ngữ *Kreislauf* (sự vận động vòng tròn, sự tuần hoàn) hoặc *Zirkulation* (theo một ý nghĩa chung hơn). — *S.*

Hơn nữa, rõ ràng là, trong mọi tình hình khác không thay đổi, thì lượng của tư bản được giải phóng ấy tăng lên cùng với quy mô của quá trình lao động hoặc cùng với quy mô của sản xuất, do đó, nói chung là tăng lên cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu chúng ta xét kỹ hơn nữa số tư bản được giải phóng, chúng ta thấy rằng một bộ phận rất lớn của tư bản đó luôn luôn phải mang hình thái tư bản — tiền tệ. Bộ phận dùng để trả tiền công ít ra cũng phải được nhà tư bản duy trì dưới hình thái tiền. Nhưng, đối với bộ phận dùng cho nguyên liệu và vật liệu phụ, nói chung hắn ta cũng sẽ không chuyển hóa ngay tức khắc thành hàng hóa, vì rằng sau này có thể hắn ta sẽ mua được những thứ đó một cách có lợi hơn, tùy theo tình hình thị trường.

Với sự phát triển của chế độ tín dụng, số tư bản—tiền tệ được giải phóng, đơn thuần do cơ cấu vận động của chu chuyển, sẽ đóng một vai trò rất trọng yếu (bên cạnh tư bản — tiền tệ được hình thành do các khoản thu hồi lần lượt về tư bản cố định và tư bản — tiền tệ cần thiết, với tư cách là tư bản khả biến, trong mỗi quá trình lao động), tư bản — tiền tệ ấy còn sẽ cấu thành một trong những cơ sở của chính ngay chế độ tín dụng đó. Vậy một mặt, một bộ phận rất lớn của tư bản công nghiệp phải luôn luôn tồn tại dưới hình thái tiền và, mặt khác, một bộ phận còn lớn hơn nữa thì từng lúc cũng phải mang hình thái ấy. Hơn nữa, điều đó có thể dẫn đến một tình hình quá thừa hoặc khan hiếm trên thị trường tiền tệ: quá thừa, khi thời gian chu chuyển được rút ngắn, chẳng hạn như do một thời kỳ có tình hình thị trường thuận lợi hoặc do những kỳ hạn trả tiền ngắn hơn, v.v., khiến cho tính liên tục

của sản xuất có thể được duy trì bằng một tư bản bé nhỏ hơn; ngược lại, thì đó là tình hình khan hiếm trên thị trường tiền tệ, trong trường hợp trái lại.

b) Tỷ suất hằng năm của giá trị thặng dư. Lượng tư bản khác nhau, tùy theo độ dài của thời gian chu chuyển.

Cho đến đây, chúng ta đã [1] hoàn toàn bỏ qua không nói đến một bộ phận giá trị của tư bản—hàng hóa; giá trị thặng dư sinh ra trong quá trình sản xuất và nhập vào sản phẩm. Giờ đây chúng ta sẽ nghiên cứu đến bộ phận giá trị ấy.

Nếu 100 frăng tư bản khả biến bỏ ra mỗi tuần tạo ra được một giá trị thặng dư là 100% hay là 100 frăng (nghĩa là một nửa ngày lao động là lao động thặng dư), thì 500 frăng tư bản khả biến bỏ ra trong thời kỳ chu chuyển 5 tuần sẽ tạo ra một giá trị thặng dư là 500 frăng.

Nếu vòng chu chuyển kéo dài 5 tuần lễ, thì trong một năm (tính 50 tuần lễ một năm) nó tiến hành 10 vòng chu chuyển. Như vậy, trong một năm nó sản sinh ra 5.000 frăng giá trị thặng dư. Nhưng tư bản khả biến ứng ra lại là 500 frăng. Giá trị thặng dư sản sinh ra trong năm là 10 lần lớn hơn tư bản khả biến ứng trước; nghĩa là nó đạt tới 1.000%. Tỷ lệ giữa toàn khối giá trị thặng dư sản sinh ra trong một năm và giá trị của tư bản khả biến ứng trước, chúng ta gọi là tỷ suất hằng năm của giá trị thặng dư.

Bây giờ chúng ta giả định một tư bản khả biến khác là 5.000 frăng, được ứng ra cho suốt cả năm (nghĩa là 50 tuần), mỗi năm chỉ chuyển độc có một vòng. Chúng ta lại giả định thêm rằng, đến cuối năm, sản phẩm được hoàn thành vào ngày nào là được trả tiền vào

1. Q II ch 16.

ngày ấy. Cũng như trong trường hợp trên, mỗi tuần, quá trình lao động thu hút một tư bản khả biến là 100 frăng. Chúng ta cũng giả thiết rằng tỷ suất giá trị thặng dư vẫn là 100%. Theo giả thiết của chúng ta, khối lượng sức lao động bị bóc lột và trình độ bóc lột sức lao động đó, cũng hoàn toàn giống như đối với trường hợp thứ nhất.

Khối lượng giá trị thặng dư hằng năm tạo ra đều như nhau trong cả hai trường hợp: 5.000 frăng, nhưng tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm thì hoàn toàn khác. Trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất đó là $\frac{5.000m}{500v} = 1.000\%$; trong trường hợp thứ hai, nó là $\frac{5.000m}{5.000v} = 100\%$. Như vậy là có một sự chênh lệch là 900%.

Hiện tượng ấy có thể làm cho người ta có ấn tượng rằng tỷ suất giá trị thặng dư không phải chỉ tùy thuộc vào khối lượng và trình độ bóc lột sức lao động do tư bản khả biến vận dụng, mà còn tùy thuộc vào những hoàn cảnh không thể giải thích được, phát sinh từ quá trình lưu thông. Trên thực tế, hiện tượng đó được người ta giải thích như vậy, mặc dù không phải dưới hình thái thuần túy của nó, mà là dưới hình thái phức tạp hơn và khó hiểu hơn của nó (tức là dưới hình thái tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm), hiện tượng đó đã gây ra một sự hỗn loạn trong hàng ngũ các nhà kinh tế học tư sản.

Cái mặt kỳ dị của hiện tượng trên đây sẽ biến mất một khi chúng ta đặt, một cách thực sự chứ không phải hời hợt bề ngoài, hai tư bản vào những điều kiện hoàn toàn giống nhau. Nhưng chúng ta chỉ có thể làm được như vậy, nếu hai tư bản được chi tiêu toàn bộ *trong cùng một khoảng thời gian như nhau*, để trả công cho

sức lao động. Trong trường hợp ấy — nghĩa là nếu 5.000 frăng của tư bản thứ hai được bỏ ra trong 5 tuần chứ không phải trong một năm, nghĩa là mỗi tuần bỏ ra 1.000 frăng chứ không phải 100, — thì số tư bản bỏ ra trong năm sẽ là 50.000 frăng, đem lại một giá trị thặng dư cũng 50.000 frăng, tức cũng đem lại một giá trị thặng dư 1.000% như trong trường hợp thứ nhất. Lúc đó, khối lượng giá trị thặng dư đối với tư bản thứ hai sẽ 10 lần lớn hơn so với tư bản thứ nhất; nhưng tư bản thứ hai này cũng phải vận dụng sức lao động gấp 10 lần nhiều hơn.

Chỉ riêng có tư bản thực tế được sử dụng trong quá trình lao động mới sinh ra giá trị thặng dư.

Nhưng chúng ta hãy trở lại các thí dụ lúc đầu của chúng ta. Trong cả hai trường hợp, những tư bản khả biến bằng nhau (= 100 frăng mỗi tuần) đã được sử dụng trong mỗi tuần trong năm. Do đó, các tư bản khả biến *được sử dụng* và thực tế hoạt động trong quá trình lao động, đều bằng nhau, nhưng các tư bản khả biến *ứng trước* thì hoàn toàn không bằng nhau. Trong trường hợp thứ nhất, 500 frăng được ứng ra cho 5 tuần đầu, vậy mỗi tuần sử dụng 100 frăng. Trong trường hợp thứ hai, 5.000 frăng được ứng ra cho thời kỳ 5 tuần đầu, nhưng mỗi tuần chỉ sử dụng có 100 frăng trong số đó thôi, thành thử trong 5 tuần chỉ sử dụng có 1/10 số tư bản ứng trước. Trong thời kỳ 5 tuần thứ hai, phải ứng ra 4.500 frăng, nhưng cũng sẽ chỉ có 500 được sử dụng. Trong khoảng thời gian mà một bộ phận của tư bản ấy được ứng ra, nhưng chỉ về sau mới sử dụng, thì bộ phận đó cũng xem như không tồn tại đối với quá trình lao động, do đó, không ảnh hưởng gì tới việc hình thành giá trị lẫn giá trị thặng dư, mặc dầu nó vẫn

phải tồn tại làm dự trữ cho quá trình lao động của những tuần tiếp theo, do đó vẫn phải ứng ra.

Trong hai trường hợp, nếu chúng ta tính tỷ lệ của giá trị thặng dư so với tư bản khả biến *sử dụng* trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó, thì tỷ lệ sẽ như nhau trong cả hai trường hợp: trong 5 tuần, 500 frăng tư bản sử dụng và 500 frăng giá trị thặng dư sản sinh ra, đưa lại một tỷ suất là 100%. Nhưng nếu trong trường hợp thứ hai, chúng ta không tính tỷ lệ của giá trị thặng dư so với bộ phận của tư bản [1] được ứng trước 5.000 frăng, được sử dụng và tiêu dùng trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư, thì tỷ suất đó chỉ là 10% thôi. Như vậy là, trong trường hợp thứ nhất, có một tỷ suất lớn gấp 10 lần. Nhưng sở dĩ có kết quả ấy chỉ vì trong trường hợp thứ hai, giá trị thặng dư được tính cho một tư bản mà 9/10 tuyệt đối không liên quan gì đến việc sản xuất ra số giá trị thặng dư *ấy*, mà trái lại chỉ hoạt động dần dần từng phần một trong 45 tuần tiếp theo. Sự so sánh giữa hai thí dụ đó chứng minh rằng độ dài của thời gian chu chuyển có một ảnh hưởng quyết định đối với lượng của tư bản khả biến cần ứng trước để sản xuất ra một giá trị thặng dư bằng nhau. Trong trường hợp thứ hai, cần phải có một tư bản khả biến nhiều gấp 10 lần, vì sự chu chuyển được thực hiện chậm hơn 10 lần so với trường hợp thứ nhất.

. . .

Đối với trường hợp thứ nhất trong thí dụ của chúng ta, chúng ta có 10 thời kỳ chu chuyển, mỗi thời kỳ là 5

---

1. Không được quên rằng vấn đề bao giờ cũng chỉ là bộ phận *khả biến* của tư bản, ngay cả khi người ta gặp từ: tổng tư bản (*G.B.*).

tuần lễ. Cứ mỗi tuần thì 100 frăng được chuyển hóa thành sức lao động, thành thử đến cuối thời kỳ chu chuyển thứ nhất phải bỏ ra 500 frăng để mua sức lao động. 500 frăng này bây giờ không còn là tư bản nữa. Chúng đã được chi ra làm tiền công. Đến lượt mình, công nhân lại chi 500 frăng đó để mua tư liệu sinh hoạt mà họ tiêu dùng. Như vậy một khối lượng hàng hóa tương ứng với giá trị ấy đã bị tiêu hết. (Cái mà người công nhân tiết kiệm được dưới hình thái tiền cũng không phải là tư bản[1]). Cuối 5 tuần, thì có một sản phẩm trị giá là 1.000 frăng. Một nửa, tức là 500 frăng là giá trị của tư bản khả biến bỏ ra để trả công cho sức lao động được tái sản xuất lại. Còn nửa kia là giá trị thặng dư mới được tạo ra. Nhưng sức lao động hoạt động trong 5 tuần cũng đã được tiêu dùng đi. Lao động hoạt động ngày hôm qua không phải là lao động hoạt động ngày hôm nay. Nhưng, do sản phẩm chuyển hóa thành tiền, nên một bộ phận của giá trị của sản phẩm, phần thay thế giá trị của tư bản khả biến ứng trước, lại có thể chuyển hóa thành sức lao động.

Trong 10 thời kỳ chu chuyển mỗi thời kỳ 5 tuần, thì thực tế là một tư bản 5.000 frăng, chứ không phải là 500 frăng, đã lần lượt chi ra từng bộ phận một để trả tiền công, và công nhân lại chi tiền công ấy ra để mua tư liệu sinh hoạt. Tư bản ứng trước 5.000 frăng ấy đã bị tiêu dùng đi; nó không còn tồn tại nữa.

Tư bản khả biến 500 frăng ứng ra trong thời kỳ chu chuyển thứ hai không phải là tư bản khả biến ứng ra trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất. Tư bản này đã bị

---

1. Nếu anh ta bỏ vào một quỹ tiết kiệm, thì số tiền ấy lại trở thành tư bản. Nhưng, ở đây, người ta vẫn còn chưa nói đến mọi tín dụng (*G.B.*).

tiêu dùng đi rồi. Nhưng nó được *thay thế* bằng một tư bản khả biến mới 500 frăng, tư bản khả biến mới này trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất đã được sản xuất ra dưới hình thái hàng hóa và đã được chuyển hóa thành tiền. Do đó số tư bản — tiền tệ mới 500 frăng này là hình thái tiền của khối lượng hàng hóa mới được sản xuất ra trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất. Nhà tư bản (không nói đến giá trị thặng dư) lại có trong tay, dưới hình thái tư bản — tiền tệ, một số tiền ngang như trước là 500 frăng, một tư bản — tiền tệ cũng bằng tư bản — tiền tệ mà hắn đã ứng ra lúc đầu, việc đó chỉ che đậy một sự việc khác, tức là việc hắn vận dụng một tư bản mới được sản sinh ra. (Còn đối với những yếu tố khác của giá trị tư bản — hàng hóa, dùng để bù lại các bộ phận bất biến của tư bản, thì giá trị của chúng không phải mới được sản sinh ra ; đó chẳng qua chỉ là sự biến hóa về hình thái tồn tại của cái giá trị ấy mà thôi.) — Trong thời kỳ chu chuyển thứ ba, hiển nhiên là số tư bản 500 frăng ứng ra lần thứ ba này không phải là một tư bản cũ, mà là một tư bản mới được sản sinh ra, vì thực ra đó là hình thái tiền của khối lượng hàng hóa được sản xuất ra không phải trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất, mà trong thời kỳ chu chuyển thứ hai.

Và cứ lần lượt như vậy trong cả 10 thời kỳ chu chuyển. Để đạt mục đích không ngừng kết hợp sức lao động mới vào quá trình sản xuất, cứ 5 tuần lễ, người ta lại ném vào thị trường những khối lượng hàng hóa mới sản xuất ra (bản thân giá trị của những hàng hóa này, trong chừng mực mà nó bù lại tư bản khả biến, cũng là mới được sản xuất ra, và không phải chỉ tái hiện ra, như trong trường hợp đối với bộ phận bất biến của tư bản lưu động).

Vậy, kết quả thu được do 10 vòng chu chuyển kế tiếp nhau của số tư bản khả biến ứng trước 500 frăng không phải là khả năng sử dụng trong 50 tuần một tư bản khả biến chỉ đủ dùng cho 5 tuần. Trái lại, người ta sử dụng 10 lần 500 frăng tư bản khả biến trong 50 tuần, và tư bản 500 frăng bao giờ cũng chỉ đủ cho 5 tuần lễ, và cuối thời gian đó, lại phải được thay thế bằng một tư bản 500 frăng mới được sản sinh ra.

Nhưng cứ 5 tuần lễ, thì 500 frăng đó đều được thay bù lại, và đó là sự khác nhau với số tư bản thứ hai 5.000 frăng, số tư bản này trong 50 tuần chỉ thực hiện được có một vòng chu chuyển mà thôi.

Trong cả hai trường hợp đó, 500 frăng được chi phí trong 5 tuần lễ, được chuyển hóa thành sức lao động và được bù lại bằng một giá trị mới sản sinh ra. Theo giả thiết của chúng ta, thì trong cả hai trường hợp đó, một giá trị thặng dư có một đại lượng như thế đã được thêm vào. Nhưng trong trường hợp thứ hai, thì sản phẩm, cho đến cuối năm, lại chưa tồn tại dưới hình thái cho phép nó làm chức năng tư bản sản xuất một lần nữa, cụ thể là làm chức năng tư bản khả biến. Bởi vậy cho nên, trong trường hợp thứ hai, đối với mỗi thời kỳ 5 tuần, lại cần phải có sẵn 500 frăng. Nếu gác vấn đề tín dụng ra không nói đến, thì như vậy là nhà tư bản phải có sẵn 5.000 frăng ngay từ đầu năm, mặc dù trên thực tế hắn chỉ chi và chuyển hóa 5.000 frăng ấy dần dần trong vòng một năm. Trái lại, trong trường hợp thứ nhất, khi 5 tuần đầu vừa chấm dứt, thì giá trị thay thế đã mang hình thái ban đầu của nó, hình thái tiền.

Như vậy trong 50 tuần, trong cả hai trường hợp, đều chi ra một lượng tư bản khả biến như nhau. Nhưng nhà tư bản thứ nhất (mà tư bản thực hiện 10 vòng chu

chuyển trong năm) chỉ cần có 500 frăng, số này đủ dùng cho suốt cả năm; còn nhà tư bản thứ hai (mà tư bản chỉ thực hiện một vòng chu chuyển *duy nhất* trong năm) thì cần có 5.000 frăng. Sự khác nhau trên đây là kết quả của sự khác nhau về thời kỳ chu chuyển.

Dù giá trị thay thế phải mất nhiều hay ít thời gian để chuyển hóa trở lại thành tiền, tình hình đó tuyệt nhiên không quan hệ gì đến bản thân việc sản xuất ra giá trị thặng dư cả. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư này tùy thuộc vào lượng của tư bản khả biến được sử dụng và trình độ bóc lột lao động. Nhưng tình hình nêu ra trên đây làm biến đổi số tư bản — tiền tệ phải ứng ra để vận dụng trong vòng một năm một lượng sức lao động nhất định, do đó, tình hình ấy quyết định tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm.

c) Rối loạn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, do thời gian chu chuyển dài ngắn khác nhau gây nên.

Chúng ta hãy đứng trên quan điểm xã hội xét qua vấn đề này một chút.

Số tiền mà người công nhân, trong trường hợp *A* (tư bản 500 frăng, với 10 vòng chu chuyển hằng năm), ném vào lưu thông, không phải chỉ là hình thái tiền của giá trị sức lao động của anh ta (thực ra, đó là phương tiện thanh toán cho một công việc đã làm xong); ngay từ thời kỳ chu chuyển thứ hai, kể từ khi kinh doanh bắt đầu, đó là hình thái tiền của cái giá trị mà *bản thân anh ta đã sản xuất ra trong thời kỳ chu chuyển thứ nhất* và dùng để trả công cho anh ta trong thời kỳ chu chuyển thứ hai. Sự việc không phải như thế đối với người công nhân trong trường hợp *B* (tư bản 5.000 frăng và một vòng chu chuyển độc nhất trong năm), hoặc ít ra chỉ bắt đầu từ năm thứ hai thì mới có thể làm được như thế.

Thời kỳ chu chuyển của tư bản càng ngắn, thì thời hạn mà nhà tư bản buộc phải lấy vào vốn của bản thân hắn để ứng tiền ra càng ngắn: tư bản mà hắn ta ứng trước cũng càng ít; và khối lượng giá trị thặng dư mà hắn ta bòn rút được càng lớn một cách tương đối, vì rằng, với hình thái tiền của giá trị do bản thân người công nhân sản xuất ra, hắn có thể mua đi mua lại người công nhân ấy nhiều lần hơn và làm cho lao động của anh ta hoạt động nhiều lần hơn.

Điều đã trình bày trên đây chỉ cho chúng ta thấy rõ rằng, tùy theo thời kỳ chu chuyển dài hay ngắn khác nhau, người ta phải ứng ra những khối lượng tư bản—tiền tệ lớn nhỏ rất khác nhau để vận dụng cùng một khối lượng tư bản lưu động sản xuất và cùng một số lượng lao động như nhau (nếu mức độ bóc lột lao động vẫn không thay đổi).

Ngoài ra, trong thí dụ *B*, số tiền mà người công nhân dùng để trả cho những tư liệu sinh hoạt của anh ta không phải, như trong thí dụ *A*, là hình thái tiền của một sản phẩm do chính bản thân người công nhân ném vào thị trường trong năm đó; cái mà người công nhân trao lại cho kẻ bán tư liệu sinh hoạt cho anh ta chính là tiền, chứ không phải là hàng hóa, như trong trường hợp *A*. Như vậy, người ta rút ở thị trường ra: sức lao động, tư liệu sinh hoạt cho sức lao động ấy, tư bản cố định và những vật liệu sản xuất, và để thay thế những thứ đó người ta ném vào thị trường một vật ngang giá dưới hình thái tiền. Nhưng, trong năm đó, thị trường không nhận được một sản phẩm nào để bù lại các yếu tố vật chất của tư bản sản xuất đã bị rút đi. Giả thiết rằng xã hội là xã hội cộng sản, chứ không phải là tư bản chủ nghĩa. Trước hết, tư bản — tiền tệ biến mất, và cùng với tư bản tiền tệ tất cả cái bề ngoài lừa

đối của những giao dịch do tư bản—tiền tệ tạo ra, cũng biến mất. Vấn đề chỉ đơn giản là: xã hội phải tính toán trước, xem có thể sử dụng được bao nhiêu tư liệu sản xuất và bao nhiêu tư liệu sinh hoạt — mà không gây nên thiệt hại — cho những doanh nghiệp, như xây đắp đường sắt chẳng hạn, là những doanh nghiệp, trong một thời gian khá dài, một năm hay hơn nữa, không cung cấp được tư liệu sản xuất hoặc tư liệu sinh hoạt, cũng không cung cấp được một hiệu quả có ích nào cả, nhưng lại xén vào tổng sản phẩm hằng năm mất một số lao động, tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt. Trái lại, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nơi mà lý trí xã hội chỉ được áp dụng sau khi sự việc đã xảy ra rồi, thì không tránh khỏi những sự rối loạn lớn luôn luôn xảy ra. Một mặt, phát sinh áp lực trên thị trường tiền tệ; mặt khác, những sự dễ dãi trên thị trường tiền tệ lại kích thích tiến hành hàng loạt doanh nghiệp loại đó, và do đó, tạo nên những tình huống về sau sẽ gây ra áp lực đối với thị trường tiền tệ. Sở dĩ có áp lực là vì ở đây, thường xuyên và trong một thời gian ít nhiều lâu dài phải có những khoản ứng trước về tư bản — tiền tệ trên một quy mô lớn. Đó là chưa nói đến việc những nhà công thương nghiệp không ngừng đem số tư bản — tiền tệ mà họ đang cần để kinh doanh chính ngay ngành công nghiệp của họ, ném vào những hoạt động đầu cơ về đường sắt, và họ thay thế số tư bản — tiền tệ đó bằng những khoản vay trên thị trường tiền tệ. Mặt khác, lại phát sinh một áp lực đối với tư bản sản xuất ở rỗi trong xã hội. Vì người ta không ngừng rút từ thị trường ra những yếu tố của tư bản sản xuất và chỉ đơn thuần thay thế những yếu tố đó bằng một vật ngang giá dưới hình thái tiền, nên nhu cầu có khả năng thanh toán cứ tăng lên, nhưng những yếu tố của lượng cung

lại không tăng lên theo cùng một tỷ lệ. Kết quả là các tư liệu sinh hoạt cũng như các vật liệu sản xuất đều lên giá. Thêm vào đó là nạn đầu cơ thường phát triển trong thời gian đó. Một lũ người đầu cơ, đại lý, kỹ sư, trạng sư, v.v. nhân đó làm giàu. Họ gây ra trên thị trường một nhu cầu rất lớn về sản phẩm tiêu dùng, đồng thời tiền công cũng tăng thêm. Đứng về mặt thực phẩm mà nói, nông nghiệp quả thật được kích thích. Nhưng vì số lượng thực phẩm không thể tăng lên đột ngột ngay trong năm được, nên người ta nhập khẩu càng nhiều hàng thực phẩm ngoại sản (cà-phê, đường, rượu vang, v.v.). Do đó, sinh ra nhập khẩu thái quá trong những ngành nhập khẩu ấy. Mặt khác, trong những ngành công nghiệp mà người ta có thể tăng nhanh sản xuất (những ngành chế tạo theo đúng tên gọi của nó, các hầm mỏ, v.v.), giá cả lên cao khiến cho các ngành đó được mở rộng đột ngột, nhưng sau đó lại là khủng hoảng. Một hậu quả như vậy cũng phát sinh trên thị trường lao động là nơi mà người ta tìm cách thu hút vào các doanh nghiệp mới những khối lớn nhân khẩu thừa tương đối[1], và thậm chí cả những công nhân đã có việc làm. Nói chung, những xí nghiệp quy mô lớn, chẳng hạn như đường sắt, lấy mất của thị trường lao động một số lượng công nhân nhất định. Do đó, thu hút được một bộ phận của đội quân công nhân trừ bị; trước đây áp lực của đội quân này đã giữ tiền công ở một mức tương đối thấp. Giờ đây thì tiền công tăng lên cao một cách phổ biến, ngay cả trong những ngành mà từ trước đến nay công nhân vẫn dễ kiếm công ăn việc làm. Tình hình đó được kéo dài cho đến khi một cuộc khủng hoảng không thể tránh khỏi lại làm cho

1. Xem ở trên, ch. 13.

đội quân hậu bị ở rỗi và lại rút tiền công xuống mức tối thiểu, và thậm chí xuống dưới mức tối thiểu nữa[1].

---

1. *Chú thích của F. Engen.* Ở chỗ này của bản thảo có đoạn ghi chú như sau mà Mác có ý định phát triển: « Mâu thuẫn trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: công nhân, với tư cách người mua hàng hóa, — là quan trọng đối với thị trường. Nhưng, khi xem họ là những kẻ bán hàng hóa của họ — tức là sức lao động — thì xã hội tư bản chủ nghĩa lại có xu hướng bắt họ phải nhận một giá cả tối thiểu. Còn một mâu thuẫn nữa: những thời kỳ mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khuếch trương toàn lực của nó ra, thì thường là những thời kỳ sản xuất thừa, vì năng lực sản xuất không bao giờ có thể được sử dụng đến mức chẳng những sản xuất được, mà còn có thể thực hiện (bằng tiền) một tổng số giá trị lớn hơn. Thế nhưng, việc bán hàng hóa, tức là việc thực hiện tư bản hàng hóa, và do đó, thực hiện cả giá trị thặng dư nữa, thì bị hạn chế không phải bởi những nhu cầu tiêu dùng của xã hội nói chung, mà bị hạn chế bởi những nhu cầu tiêu dùng của một xã hội mà đại bộ phận dân cư bao giờ cũng nghèo khổ và vĩnh viễn nằm trong cảnh nghèo khổ ».

22. LƯU THÔNG CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ[1]

Chúng ta vừa thấy rằng sự chênh lệch trong thời kỳ chu chuyển dẫn đến một sự chênh lệch trong tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, ngay cả khi khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong năm vẫn không thay đổi.

Nhưng ngoài ra, tất nhiên phải nảy sinh một sự khác nhau trong việc tư bản hóa giá trị thặng dư, tức là trong việc *tích lũy*, và do đó, khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, phải có một sự khác nhau trong khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong năm.

Trước hết, chúng ta hãy chú ý rằng tư bản *A* (trong thí dụ ở chương trước) có một thu nhập chu kỳ thường xuyên, nghĩa là trừ thời kỳ chu chuyển trong lúc bắt đầu mở doanh nghiệp ra, thì tư bản *A* dùng số giá trị thặng dư do nó sản sinh ra để đáp ứng cho sự tiêu dùng của bản thân nó trong năm đó, mà không phải lấy vốn riêng của nó để ứng ra nữa. Đối với *B*, thì không phải như vậy. Trong cùng một thời gian, tư bản *B* vẫn sản sinh ra một số giá trị thặng dư ngang với số giá trị thặng dư do tư bản *A* sản sinh ra, nhưng số giá trị thặng dư này chưa được thực hiện, và do đó, không thể đi vào tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất được.

Một bộ phận của tư bản sản xuất, khó phân loại, là tư bản phụ thêm cần thiết để sửa chữa và bảo tồn

---

1. Q. II ch. 17.

tư bản cố định, giờ đây cũng biểu hiện dưới một bộ mặt mới.

Đối với *A*, thì bộ phận đó của tư bản không được ứng ra lúc bắt đầu sản xuất. Bộ phận đó được bản thân doanh nghiệp sản sinh ra, do chỗ giá trị thặng dư trực tiếp chuyển hóa thành tư bản. Một bộ phận giá trị thặng dư, không những được sản sinh ra, mà còn được thực hiện một cách chu kỳ trong năm, có thể đáp ứng được những chi phí sửa chữa cần thiết v.v.. Đối với nhà tư bản *B* thì không thể được như vậy. Đối với tư bản *B*, thì bộ phận tư bản này phải là một bộ phận của tư bản ứng ra lúc đầu. Trong cả hai trường hợp, bộ phận ấy sẽ được ghi trong sổ sách của nhà tư bản là tư bản ứng trước. Nhưng, đối với *B*, thì đó thực sự là một bộ phận của tư bản cần phải ứng ra hoặc được chuẩn bị sẵn ngay từ đầu. Đối với *A*, thì trái lại, đó là một bộ phận của giá trị thặng dư được người ta sử dụng làm tư bản. Trường hợp sau này cho chúng ta thấy không những tư bản tích lũy, mà cả một bộ phận của tư bản ứng ra lúc đầu cũng có thể chỉ là giá trị thặng dư đã được tư bản hóa mà thôi.

Một khi tín dụng đã phát triển, thì quan hệ giữa số tư bản ứng ra lúc đầu và giá trị thặng dư tư bản hóa càng trở nên phức tạp hơn. Chẳng hạn nhà tư bản *A*, ngay từ đầu, không có đủ tư bản, và đi vay của một chủ ngân hàng. Chủ ngân hàng cho hắn vay một số tiền, số tiền này chỉ đơn thuần lấy vào số giá trị thặng dư do các nhà công nghiệp *D*, *E*, *F*, v.v. gửi cho y. Đối với *A*, thì đó chưa phải là tư bản tích lũy. Nhưng trên thực tế, đối với *D*, *E*, *F*, v.v., thì *A* chỉ là một người đem tư bản hóa số giá trị thặng dư mà chúng đã chiếm hữu.

Chúng ta đã thấy (ở ch. 12, b) rằng sự tích lũy, tức là việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản, thực ra chỉ là quá trình tái sản xuất mở rộng, dù đó là một sự mở rộng về chiều rộng do việc xây dựng những công xưởng mới, bên cạnh những công xưởng cũ mà có, hay đó là một sự mở rộng về chiều sâu của cơ sở kinh doanh hiện có.

Việc mở rộng quy mô sản xuất có thể tiến hành từng bước nhỏ một, vì một phần giá trị thặng dư được dùng vào những việc cải tiến khi thì nhằm chỉ tăng thêm năng suất của lao động được sử dụng, khi thì nhằm đồng thời tăng thêm cường độ bóc lột lao động. Hoặc nữa, khi ngày công không được pháp luật quy định, thì còn có thể chỉ cần chi thêm tư bản lưu động (dưới hình thái vật liệu sản xuất và tiền công) là đủ để mở rộng quy mô sản xuất; tư bản cố định không được tăng thêm, nhưng người ta kéo dài thời gian sử dụng hằng ngày của tư bản đó, đồng thời rút ngắn một cách tương ứng thời kỳ chu chuyển. Hoặc giả, nếu tình hình thị trường thuận lợi, thì giá trị thặng dư đã được tư bản hóa đó có thể cho phép tiến hành những hoạt động kinh doanh nguyên liệu mà chỉ với tư bản ứng ra lúc đầu thì không đủ, v.v..

Nhưng rõ ràng là ở đâu mà số lượng thời kỳ chu chuyển lớn hơn dẫn đến một sự thực hiện giá trị thặng dư cũng nhiều lần hơn trong một năm, thì sẽ có những thời kỳ mà người ta không cần kéo dài ngày lao động, cũng không cần áp dụng những cải tiến về chi tiết; và mặt khác, việc mở rộng toàn bộ doanh nghiệp chỉ có thể thực hiện được trong một số giới hạn và ngoài ra đòi hỏi phải có một số tư bản phụ thêm mà chỉ có một sự tích lũy giá trị thặng dư trong nhiều năm mới cung cấp được.

Do đó, song song với việc tích lũy thực sự, tức là sự chuyển hóa của giá trị thặng dư thành tư bản sản xuất, chúng ta còn thấy có sự tích lũy tiền tệ, tức là việc chất đống một bộ phận giá trị thặng dư để tạo ra một tư bản — tiền tệ tiềm tàng[1], tư bản này chỉ về sau mới làm chức năng tư bản hoạt động phụ thêm, khi nó đã đạt tới một khối lượng nhất định nào đấy.

Nhưng sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đi kèm với sự phát triển của tín dụng. Số tư bản — tiền tệ mà nhà tư bản chưa sử dụng được vào doanh nghiệp của bản thân hắn sẽ được các nhà tư bản khác sử dụng và trả lợi tức cho hắn. Giá trị thặng dư mà được thực hiện nhiều lần hơn và quy mô sản xuất ra giá trị thặng dư đó mà mở rộng ra, thì hoàn toàn rõ ràng là có sự tăng thêm về tỷ lệ theo đó người ta ném tư bản — tiền tệ mới vào thị trường, từ thị trường ấy, tư bản này bị thu hút trở lại, ít ra là một phần lớn, vào việc mở rộng sản xuất.

Hình thái giản đơn nhất của tư bản — tiền tệ tiềm tàng phụ thêm là hình thái tiền tích trữ. Có thể số tiền tích trữ ấy là vàng hay bạc phụ thêm, thu được (trực tiếp hoặc gián tiếp) bằng cách trao đổi với các nước sản xuất kim loại quý. Nhưng cũng có thể — và đấy là trường hợp thường thấy hơn — là tiền tích trữ được chỉ là tiền lấy của lưu thông trong nước. Ngoài ra, cũng có thể là số tư bản — tiền tệ tiềm tàng ấy chỉ tồn tại dưới hình thái những giấy tờ hợp pháp chứng nhận

---

1. « Tiềm tàng » nghĩa đen là ẩn giấu. Thuật ngữ này lúc đầu được dùng trong khoa học tự nhiên để chỉ những lực lượng tồn tại ở một nơi nào đấy nhưng còn chưa thể hiện ra, và do đó, người ta chưa có thể xác định được nơi chúng đang tồn tại (*G.B.*).

những khoản nợ của một số nhà tư bản đối với người khác. Trong tất cả những trường hợp ấy, tư bản — tiền tệ này (đang chờ sẵn để được sử dụng làm tư bản) chỉ là những chứng chỉ xác nhận quyền của các nhà tư bản đối với phần sản phẩm hằng năm phụ thêm mà xã hội phải cung cấp.

Đối với tái sản xuất, thì chỉ có thể có hai trường hợp bình thường: tái sản xuất giản đơn hoặc tư bản hóa giá trị thặng dư, tức là tích lũy.

a) Tái sản xuất giản đơn. Trong tái sản xuất giản đơn, giá trị thặng dư bị nhà tư bản tiêu dùng một cách không sản xuất.

Ngay trong trường hợp tái sản xuất đơn giản, một bộ phận giá trị thặng dư vẫn phải luôn luôn tồn tại dưới hình thái tiền chứ không phải dưới hình thái sản phẩm; nếu không thế, thì bộ phận giá trị thặng dư đó sẽ không thể chuyển hóa được từ tiền thành sản phẩm, nhằm mục đích tiêu dùng. *Ở đây, chúng ta cần nói nhiều đến sự chuyển hóa này của giá trị thặng dư từ hình thái hàng hóa ban đầu của nó thành tiền.* Để cho đơn giản hơn, chúng ta sẽ xét vấn đề dưới hình thái đơn giản nhất của nó, nghĩa là chỉ xét có sự lưu thông của tiền tệ kim loại thôi nghĩa là của tiền đúc, vật ngang giá thật sự của hàng hóa. Chúng ta cũng giả định rằng việc sản xuất vàng và bạc được tiến hành ngay trong nước.

Không nói đến số cần thiết để làm những xa xỉ phẩm, thì số lượng tối thiểu vàng và bạc mà hằng năm người ta phải sản xuất ra được, phải ngang với số hao mòn hằng năm của tiền kim loại do lưu thông gây ra. Ngoài ra, nếu tổng số những giá trị hàng hóa sản xuất ra và đi vào lưu thông mà tăng lên, thì hằng năm

cũng phải sản xuất thêm vàng và bạc, trong chừng mực mà tổng số giá trị được tăng thêm của hàng hóa đang lưu thông và khối lượng tiền cần thiết cho những hàng hóa ấy lưu thông được (và cần thiết cho sự tích trữ tương xứng) không được bù đắp bằng một tốc độ lớn hơn của lưu thông tiền tệ và bằng sự hoạt động mở rộng hơn của tiền dưới hình thái phương tiện thanh toán, nghĩa là bằng sự thanh toán lẫn nhau trong một phạm vi lớn hơn giữa các việc mua và bán mà không cần đến tiền thật sự.

Do đó, mỗi năm cần phải bỏ ra một bộ phận sức lao động xã hội và một bộ phận tư liệu sản xuất xã hội để sản xuất ra vàng và bạc.

Những nhà tư bản khai thác các mỏ vàng và bạc — chúng ta đã giả thiết là họ tiến hành tái sản xuất giản đơn, và chỉ sản xuất trong những giới hạn của sự hao mòn trung bình hằng năm và của việc tiêu dùng trung bình hằng năm về vàng và bạc do hao mòn gây ra, — đều ném toàn bộ giá trị thặng dư của họ trong năm — mà chúng ta đã giả thiết là bị họ tiêu dùng hết, không tư bản hóa phần nào cả — trực tiếp vào lưu thông, dưới hình thái tiền. Còn về tiền công, thì ở đây cũng vậy, nó cũng không được bù lại bởi việc bán sản phẩm ra, mà được bù lại bằng một sản phẩm mà hình thái tự nhiên đã là hình thái tiền ngay từ lúc đầu rồi. Sau cùng, đối với cái bộ phận sản phẩm của chúng chứa đựng giá trị của tư bản bất biến đã tiêu phí, dù đó là tư bản lưu động hoặc cố định, thì tình hình cũng như thế.

Chúng ta hãy xét sự tuần hoàn và sự chu chuyển tương quan của tư bản bỏ ra để sản xuất những kim loại quý, trước tiên xét dưới hình thái $T — H \dots SX \dots T'$. T' — tức sản phẩm — là một số tiền ngang với tư bản khả biến

ứng ra trả tiền công + tư bản bất biến lưu động chi ra mua tư liệu sản xuất + cái bộ phận giá trị của tư bản cố định bị hao mòn đi + giá trị thặng dư.

Trước hết, chúng ta hãy xét bộ phận lưu động của số tư bản ứng trước ở T (cho việc sản xuất kim loại quý). Một số tiền nào đó đã được ứng ra, được ném vào lưu thông để trả cho sức lao động và mua các vật liệu sản xuất. Nhưng không phải do sự tuần hoàn của số tư bản *đó* mà số tiền ấy lại được rút khỏi lưu thông để rồi lại được ném trở lại vào lưu thông. Sản phẩm, dưới hình thái tự nhiên của nó, đã là tiền rồi; do đó, sản phẩm ấy không cần phải qua trao đổi để chuyển hóa thành tiền nữa. Hình thái tiền của tư bản lưu động đã bị tiêu dùng để mua sức lao động và vật liệu sản xuất thì được thay thế không phải bởi việc bán sản phẩm, không phải bởi việc rút giá trị của sản phẩm ra khỏi lưu thông, mà bởi số tiền phụ thêm, mới được sản xuất ra.

Giả định một tư bản lưu động 500 frăng, một thời kỳ chu chuyển 5 tuần, một thời kỳ lao động 4 tuần và một thời kỳ lưu thông vẻn vẹn một tuần thôi. (Ở đây, thời kỳ lưu thông không phải do thời gian cần thiết để chuyển hóa hàng hóa thành tiền, mà là thời gian cần thiết để chuyển hóa tiền thành các yếu tố sản xuất). Ngay từ đầu, cần phải ứng tiền ra cho 5 tuần lễ, một phần làm dự trữ sản xuất, một phần làm dự trữ dùng dần dần vào việc trả tiền công. Đến đầu tuần thứ 6, thì 400 frăng quay trở về và 100 frăng được giải phóng. Và cứ lặp đi lặp lại mãi như thế. Ở đây, cũng như trên kia, 100 frăng luôn luôn nằm dưới hình thái được giải phóng trong một thời gian nào đó của chu chuyển. Nhưng cũng như 400 frăng kia, 100 frăng này gồm tiền phụ thêm mới được sản xuất ra. Ở đây, chúng ta có

10 chu chuyển trong một năm và sản phẩm hằng năm là 5.000 frăng.

Đối với bất cứ một tư bản 500 frăng nào khác, mà hoàn thành vòng chu chuyển của nó trong những điều kiện giống như vậy, thì hình thái tiền không ngừng được đổi mới là hình thái chuyển hóa của tư bản — hàng hóa đã sản xuất ra, tư bản — hàng hóa này cứ 4 tuần lễ một lại được ném vào lưu thông và lại mang trở lại từng chu kỳ cái hình thái tiền ấy do chỗ nó được bán ra, nhờ vậy mà từng chu kỳ lại rút ra được khỏi quá trình số lượng tiền đã bỏ ra lúc ban đầu. Trong trường hợp hiện tại, thì trái lại, cứ mỗi thời kỳ chu chuyển lại có một số tiền mới phụ thêm, tức là 500 frăng, được rút ra khỏi quá trình sản xuất và được ném vào lưu thông, do đó số tiền ấy không ngừng rút những vật liệu sản xuất và sức lao động từ lưu thông ra. Số tiền được ném vào lưu thông như thế không phải được cái vòng tuần hoàn của tư bản ấy rút ra khỏi lưu thông, mà lại không ngừng được tăng thêm bằng những khối lượng vàng luôn luôn mới được sản xuất ra.

Ta hãy xét bộ phận khả biến của tư bản lưu động ấy và cũng như trên kia hãy giả định nó là 100 frăng. Trong sản xuất hàng hóa thông thường, thì 100 frăng này đủ để trả công thường xuyên cho sức lao động, nếu số chu chuyển là 10 lần. Ở đây, trong việc sản xuất ra tiền, thì số tiền ấy cũng là đủ. Người sản xuất vàng trả công cho công nhân mình trực tiếp bằng một phần số vàng do bản thân những công nhân đó sản xuất ra. Vậy là 1.000 frăng ứng ra như thế mỗi năm để mua sức lao động và do những người công nhân ném vào lưu thông, thì không quay trở lại điểm xuất phát của chúng bằng con đường lưu thông.

Còn về tư bản cố định, thì ngay từ lúc bắt đầu kinh doanh, nó đòi hỏi người ta phải chi một số rất lớn tư bản — tiền tệ, tư bản — tiền tệ này vì thế mà được ném vào lưu thông. Nhưng tư bản cố định ấy chỉ quay trở về từng phần một, không phải vì tiền đã được rút ra khỏi lưu thông mà là vì có sự tích lũy của một bộ phận tương ứng của sản phẩm. Số tư bản — tiền tệ được khôi phục lại như thế không phải là một số tiền rút dần dần ra khỏi lưu thông để bù lại số tiền ban đầu được ném vào lưu thông mà đó là một khối lượng tiền phụ thêm.

Cuối cùng, giá trị thặng dư cũng vậy, nó cũng ngang với một bộ phận của sản phẩm mới, bằng vàng; bộ phận này, cứ mỗi thời kỳ chu chuyển, lại được ném vào lưu thông để rồi được (trong tái sản xuất giản đơn) chi dùng một cách không sản xuất vào việc mua sắm các tư liệu sinh hoạt và xa xỉ phẩm.

Nhưng, theo giả thiết của chúng ta, thì toàn bộ sự sản xuất vàng hằng năm ấy, — sự sản xuất hằng năm này không ngừng rút sức lao động và vật liệu sản xuất chứ không phải rút tiền ra khỏi thị trường, và không ngừng cung cấp tiền phụ thêm cho thị trường — chỉ thay thế số tiền bị hao mòn trong năm mà thôi.

∴

Như vậy, nhà tư bản làm thế nào để thường xuyên rút ra khỏi lưu thông một số tiền nhiều hơn số mà hắn đã ném vào đó? Đó là một vấn đề thật sự đau đầu cho khoa kinh tế học tư sản. Nhưng chúng ta hãy đồng ý với nhau như thế này đã: vấn đề ở đây không phải là sự *hình thành* của giá trị thặng dư. Tất cả sự bí ẩn chính là ở trong sự hình thành ấy, nhưng đứng trên quan điểm của nhà tư bản, thì đó là một việc dĩ nhiên,

không có gì khó hiểu cả. Do đó, vấn đề không phải là: giá trị thặng dư do đâu mà có? mà vấn đề là: do đâu mà có số tiền cần thiết để chuyển hóa số giá trị thặng dư ấy thành tiền? Trước khi tư bản — hàng hóa được chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất và trước khi giá trị thặng dư chứa đựng trong tư bản — hàng hóa bị tiêu phí đi, thì tư bản — hàng hóa phải được chuyển hóa thành tiền đã. Số tiền cần thiết cho sự chuyển hóa ấy, do đâu mà ra?

Hãy giả định rằng số tư bản lưu động 500 frăng (người ta cũng rất có thể cho là = 500 triệu frăng) ứng ra dưới hình thái tư bản — tiền tệ, — bất cứ với một thời kỳ chu chuyển như thế nào — là tổng tư bản lưu động của xã hội, nghĩa là của giai cấp các nhà tư bản. Ngoài ra, hãy giả định rằng giá trị thặng dư là 100 frăng. Làm sao mà toàn thể giai cấp các nhà tư bản lại có thể không ngừng rút khỏi lưu thông 600 frăng trong khi nó chỉ ném vào đấy có 500?

Giá trị thặng dư phụ thêm 100 frăng ấy được ném vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa. Về điểm này thì không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng hành vi ấy không đem lại số tiền phụ thêm cần thiết cho việc lưu thông của giá trị — hàng hóa phụ thêm ấy.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tiền chỉ có thể được ném vào lưu thông thông qua hai luồng: nhà tư bản và người công nhân. Còn tất cả những người khác hoặc giả là phải phục vụ cho hai giai cấp đó, thì mới nhận được tiền hoặc giả là họ *nhận tiền* mà không phải phục vụ gì cả, vì họ là những người đồng sở hữu giá trị thặng dư dưới hình thái địa tô, lợi tức v.v. Ở đây, dù nhà tư bản công nghiệp giữ lại trong túi hắn toàn bộ giá trị thặng dư, hoặc hắn phải đem chia với những người khác, việc ấy không liên quan

gì tới vấn đề hiện đang bàn. Vấn đề là xem nhà công nghiệp đã chuyển hóa như thế nào số giá trị thặng dư của hắn thành tiền, chứ không phải là xét xem sau đó, tiền thu được như vậy sẽ phân chia như thế nào. Còn về người công nhân, thì số tiền mà anh ta chi phí để mua những tư liệu sinh hoạt của anh ta, trước đấy, đã tồn tại dưới hình thái tư bản khả biến, và do nhà tư bản ném lúc ban đầu vào trong lưu thông để mua sức lao động.

Vậy, giai cấp tư bản vẫn là điểm xuất phát duy nhất của sự lưu thông tiền tệ.

Quả vậy, dù điều đó mới nhìn qua thì hình như có vẻ rất hết sức trái ngược, *nhưng chính bản thân giai cấp các nhà tư bản là giai cấp đã ném vào lưu thông số tiền dùng để thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa.* Nhưng ta cần chú ý: giai cấp tư bản không ném tiền ấy vào lưu thông làm tư bản. Nó chi tiền ấy ra làm phương tiện mua, cho sự tiêu dùng cá nhân của nó [1].

Chúng ta hãy lấy thí dụ một nhà tư bản cá biệt mới bắt đầu kinh doanh, một fermier chẳng hạn. Trong năm đầu, hắn ứng ra một tư bản — tiền tệ, ví dụ là 5.000 frăng, trong số đó thì 4.000 frăng dùng để mua các tư liệu sản xuất và 1.000 frăng dùng để trả cho sức lao động. Giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, và như vậy là hết năm, hắn chiếm hữu 1.000 frăng giá trị thặng dư. Giả thiết hắn chi tiêu 1.000 frăng. *Vậy hắn*

---

1. Mác gọi chung tiêu dùng « cá nhân » là sự tiêu dùng không sản xuất. Theo tôi, hình như dùng thuật ngữ « sản xuất ra con người », thì diễn đạt điều đang nói một cách tốt hơn; thuật ngữ này cũng có khi được Mác dùng đến. Ví dụ, q. II. ch. 20, tiết 5, tr. 416 bản tiếng Đức, xuất bản năm 1885 (*G.B.*).

phải có số 1.000 frăng đó. Và chính 1.000 frăng giá trị thặng dư ấy sẽ được chuyển hóa thành tiền, bằng số tiền mà bản thân hắn đã ném vào trong lưu thông, không phải với tư cách là nhà tư bản, mà với tư cách là người tiêu dùng.

Như vậy là số tiền đó, hắn không ứng ra làm tư bản. Hắn tiêu số tiền đó để đổi lấy những tư liệu sinh hoạt mà hắn tiêu dùng. Ngoài những đặc trưng khác, nhà tư bản *vì là nhà tư bản, nên hắn có khả năng sinh sống với những phương tiện sinh sống sẵn có của hắn, cho đến khi thu được giá trị thặng dư về.*

Trong trường hợp này, chúng ta đã giả định rằng số tiền mà, trong khi chờ đợi cho tư bản của hắn quay trở về lần thứ nhất, nhà tư bản ném vào lưu thông để trang trải khoản tiêu dùng cá nhân của hắn là vừa bằng giá trị thặng dư mà hắn đã sản xuất ra và hắn muốn chuyển hóa thành tiền. Đối với một nhà tư bản cá biệt mà nói, thì giả định như thế rõ ràng là có tính chất tùy tiện. Nhưng trong giả thiết về tái sản xuất giản đơn, thì giả định ấy tất phải là đúng đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản. Vì rằng trong giả thiết ấy, toàn bộ giá trị thặng dư — và chỉ có giá trị thặng dư thôi, chứ không có một phần nhỏ nào của tư bản ban đầu — đã bị tiêu dùng một cách không sản xuất.

. . .

Trên kia, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ sản xuất kim loại quý (500 frăng) chỉ đủ để bù đắp vào sự hao mòn của tiền tệ thôi.

Toàn bộ sản phẩm của các nhà tư bản sản xuất vàng là nằm dưới hình thái vàng, kể cả bộ phận dùng để bù lại tư bản bất biến cũng như bộ phận dùng để bù lại

tư bản khả biến, hoặc còn kể cả bộ phận cấu thành giá trị thặng dư. Do đó, một bộ phận giá trị thặng dư xã hội là vàng và nó được ném vào lưu thông để rút những sản phẩm từ lưu thông ra. Điều đó cũng thích dụng đối với tiền công và đối với khoản dùng để bù lại tư bản bất biến ứng trước. Như vậy là khi một bộ phận của giai cấp các nhà tư bản ném vào lưu thông một giá trị — hàng hóa lớn hơn (số lớn hơn đó ngang với lượng của giá trị thặng dư) số tư bản — tiền tệ do họ ứng ra, thì một bộ phận khác của giai cấp các nhà tư bản lại ném vào lưu thông một giá trị — tiền tệ lớn hơn (số lớn hơn đó ngang với lượng của giá trị thặng dư) giá trị — hàng hóa mà họ không ngừng lấy ở trong lưu thông ra để dùng vào việc sản xuất ra vàng. Trong khi một số nhà tư bản không ngừng rút ra khỏi lưu thông một số tiền lớn hơn số tiền mà họ ném vào lưu thông, thì một số nhà tư bản khác, tức là những nhà sản xuất ra vàng, lại không ngừng ném vào lưu thông một số tiền lớn hơn số tiền mà họ rút từ lưu thông ra dưới hình thái tư liệu sản xuất.

Nếu chuyển việc sản xuất vàng ở trong nước, như chúng ta vừa nói, ra ngoài nước, thì cũng không ảnh hưởng gì đến vấn đề cả. Một bộ phận của sức lao động xã hội và của tư liệu sản xuất xã hội của nước *A* sẽ được chuyển hóa thành một sản phẩm, thí dụ thành vải trị giá 500 frăng, sản phẩm này được xuất khẩu sang nước *B* để mua vàng ở bên nước ấy. Tư bản sản xuất được sử dụng như vậy trong nước *A* sẽ không ném một hàng hóa nào khác, ngoài tiền ra, vào thị trường nước *A*, chẳng khác gì khi nó được trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất ra vàng. Sản phẩm đó của nước *A* xuất hiện dưới hình thái 500 frăng bằng vàng; nó gia nhập vào lưu thông của nước *A* với tư cách là tiền mà thôi.

. . .

Nếu chúng ta giả định mọi tình hình khác đều như cũ[1], — không có một sự biến đổi nào trong thời gian, cường độ và năng suất của ngày lao động, — nhưng lại có *một sự phân phối khác về giá trị tái sản xuất ra giữa tiền công và giá trị thặng dư* (nghĩa là với những tiền công tăng lên và giá trị thặng dư giảm đi, hoặc ngược lại), thì *khối lượng tiền lưu thông cũng không vì thế mà bị ảnh hưởng*. Sự biến đổi ấy có thể phát sinh, nhưng khối lượng tiền lưu thông vẫn không hề tăng hoặc giảm. Đặc biệt, chúng ta hãy xét trường hợp trong đó tiền công tăng lên cao một cách phổ biến, và do đó, theo những điều kiện đã được giả định, tỷ suất giá trị thặng dư bị giảm xuống một cách cũng phổ biến, trong khi đó — cũng vẫn giả thiết trên — giá trị của khối lượng hàng hóa đang lưu thông không biến đổi gì cả. Trong trường hợp đó, quả là tư bản — tiền tệ cần ứng ra làm tư bản khả biến, và do đó, khối lượng tiêu dùng vào chức năng này, sẽ tăng thêm. Nhưng khối lượng tiền cần thiết để làm chức năng tư bản khả biến mà tăng lên, thì giá trị thặng dư, và do đó, khối lượng tiền cần thiết để thực hiện cái giá trị thặng dư ấy lại đồng thời giảm xuống một cách tương ứng.

Có người sẽ bác lại chúng ta rằng: chi ra nhiều về tư bản — tiền tệ khả biến hơn, thì sẽ làm cho khối lượng tiền mặt trong tay những người công nhân cũng sẽ tăng lên nhiều hơn, do đó công nhân sẽ đòi hỏi nhiều hàng hóa hơn. Người ta còn bảo rằng: nếu tiền công tăng lên, thì các nhà tư bản sẽ tăng giá cả hàng hóa của họ lên. — Trong cả hai trường hợp, tiền công

---

1. Đoạn tiếp theo là quan trọng đối với vấn đề — thường rất sôi nổi ở Đức, đặc biệt là từ chiến tranh — xét xem có phải việc nâng cao tiền công dẫn đến nạn giá cả lên cao và lạm phát hay không (*G.B.*).

tăng lên một cách phổ biến đều làm cho giá cả hàng hóa lên cao. Do đó, vẫn cần phải có một lượng tiền lớn hơn để lưu thông hàng hóa.

Chúng ta sẽ trả lời nhận xét thứ nhất: tiền công tăng lên, thì chủ yếu sẽ thúc đẩy công nhân đòi hỏi một số lượng nhiều hơn về tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nhu cầu của họ về hàng xa xỉ hay về những vật mà trước đây họ không dùng tăng lên ít hơn nhiều. Nhu cầu đột ngột và mở rộng thêm như vậy về các tư liệu sinh hoạt cần thiết, nhất định sẽ làm cho giá cả tạm thời lên cao. Kết quả là: một phần lớn hơn của tư bản xã hội sẽ được dùng để sản xuất các tư liệu sinh hoạt cần thiết, và một phần nhỏ hơn sẽ được dùng để sản xuất các xa xỉ phẩm, vì xa xỉ phẩm sẽ sụt giá do chỗ giá trị thặng dư ít hơn, các nhà tư bản cũng ít đòi hỏi xa xỉ phẩm hơn. Khi mà bản thân người công nhân, ngược lại, lại mua hàng xa xỉ phẩm, thì tiền công của họ dù có tăng lên, cũng vẫn không ảnh hưởng gì đến giá cả của tư liệu sinh hoạt cần thiết; nó chỉ thay đổi thành phần những người mua xa xỉ phẩm mà thôi. Công nhân sẽ tiêu dùng hàng xa xỉ nhiều hơn và các nhà tư bản sẽ tiêu dùng hàng đó tương đối ít hơn. Chỉ có thế thôi. Sau một vài lần lên xuống, khối lượng hàng hóa lưu thông sẽ lại có một giá trị như trước kia. — Còn những sự lên xuống tạm thời, thì chỉ đem lại kết quả là: tư bản — tiền tệ trước đây không được sử dụng và đi tìm chỗ sử dụng trong các việc đầu cơ ở Sở giao dịch hoặc ở nước ngoài, thì nay ném vào lưu thông trong nước.

Chúng ta trả lời lại nhận xét thứ hai: nếu các nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể tùy ý nâng cao giá cả hàng hóa của họ lên, thì họ vẫn có thể làm như vậy, dù tiền công không tăng lên. Tiền công sẽ không bao giờ lên cao trong khi giá cả

hàng hóa lại giảm xuống. Giai cấp các nhà tư bản sẽ không bao giờ phản đối các công hội, vì bất cứ lúc nào và trong bất cứ tình huống nào, giai cấp các nhà tư bản đều sẽ có thể làm được cái mà hiện nay nó chỉ làm được một cách ngoại lệ trong những điều kiện nhất định, đặc biệt, có thể nói là trong những điều kiện có tính chất cục bộ: lợi dụng mọi trường hợp tăng tiền công để nâng cao giá cả hàng hóa theo những tỷ lệ lớn hơn nhiều, và do đó, bỏ túi được nhiều món lợi nhuận cao hơn.

Tất cả những lời bác bỏ ấy chỉ là những tiếng kêu cứu vô hiệu của các nhà tư bản và các nhà kinh tế học đại biểu cho họ.

Những sự việc mà họ vin vào để làm ầm ĩ như thế gồm có ba loại:

1. Người ta đã lẫn lộn nguyên nhân với kết quả. Tiền công tăng lên (mặc dù chỉ tăng một cách rất hiếm hoi và không tương xứng) cùng với sự tăng giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Tiền công lên cao, đó là kết quả chứ không phải là nguyên nhân của việc tăng giá cả hàng hóa. Nhưng nếu tổng số giá cả các hàng hóa đang lưu thông mà tăng thêm — dù tăng lên nhưng khối lượng hàng hóa vẫn như thế, hay tăng lên với một khối lượng lớn hơn, — thì với những điều kiện khác không thay đổi, khối lượng tiền đang lưu thông cũng tăng lên.

2. Nếu tiền công lên cao là một tình trạng có tính chất bộ phận hoặc cục bộ, — nghĩa là nếu chỉ lên cao trong một số ngành sản xuất nào đó, — thì có thể khiến cho giá cả các sản phẩm của những ngành ấy lên cao một cách cục bộ. Nhưng chính điều đó còn tùy thuộc vào nhiều tình hình: thí dụ, tiền công trước đây ở những nơi đó, phải không thấp một cách quá mức, và do đó, tỷ suất lợi nhuận trước đây phải không cao một cách quá mức;

thị trường của những hàng hóa đó phải không bị thu hẹp lại vì giá cả lên cao, v.v..

3. Trước tình trạng tiền công lên cao một cách phổ biến, thì giá cả các hàng hóa sản xuất ra sẽ lên cao trong những ngành công nghiệp mà tư bản khả biến chiếm ưu thế, nhưng lại sụt xuống trong những ngành mà tư bản bất biến, hoặc tư bản cố định, chiếm ưu thế.

∴

Còn như vấn đề tiền tích trữ được hình thành lúc đầu trong một nước như thế nào và một số người đã chiếm hữu số tiền tích trữ đó như thế nào, thì chúng ta không cần bàn nhiều hơn nữa ở đây.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ có thể phát triển với tất cả chiều rộng và chiều sâu mong muốn, nếu trong nước có một khối lượng tiền đủ cho lưu thông và cho việc hình thành một lượng tiền tích trữ (vốn dự trữ, v.v.). Đó là tiền đề lịch sử tất yếu. Tuy nhiên, không nên tưởng rằng trước hết phải có một khối lượng tiền tích trữ đầy đủ đã, rồi sau đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mới bắt đầu được. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đồng thời với các điều kiện mà nó đòi hỏi, và một trong những điều kiện ấy là có một sự cung cấp đầy đủ về kim loại quý. Vì thế, từ thế kỷ XVI trở lại đây, việc cung cấp kim loại quý tăng lên đã là một nhân tố chủ yếu trong lịch sử phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

b) Tích lũy và tái sản xuất mở rộng. Chừng nào tích lũy được tiến hành dưới hình thái tái sản xuất mở rộng, thì rõ ràng là sự tích lũy ấy không đề ra một vấn đề gì mới đối với lưu thông của tiền cả.

Số tư bản — tiền tệ phụ thêm, — cần thiết cho sự hoạt động của tư bản sản xuất *đang lớn lên* — là cái phần giá trị thặng dư đã được thực hiện mà các nhà tư bản ném vào lưu thông để mua các yếu tố sản xuất chứ không phải để tiêu dùng. Tiền đã nằm trong tay các nhà tư bản rồi. Chỉ có cách sử dụng tiền là khác đi thôi.

Nhưng, nhờ có tư bản sản xuất phụ thêm, nên một khối lượng hàng hóa phụ thêm được ném vào lưu thông. Cùng với khối lượng hàng hóa phụ thêm ấy, người ta cũng đã ném vào lưu thông một bộ phận của tiền phụ thêm, cần thiết để thực hiện khối lượng hàng hóa phụ thêm đó (đó chính là số tư bản — tiền tệ phụ thêm vừa nói tới). Tuy nhiên, bản thân giá trị thặng dư cũng tăng thêm. Số tiền phụ thêm dùng để thực hiện cái giá trị thặng dư phụ thêm, hiện đang tồn tại dưới hình thái hàng hóa, thì do đâu mà ra?

Câu trả lời chung vẫn y như trước. Tiền phụ thêm phải được cung cấp hoặc bằng cách tăng cường tiết kiệm khối lượng tiền đang lưu thông, tức là bằng cách bù trừ các khoản thanh toán, v.v. hoặc còn bằng những biện pháp nhằm làm tăng tốc độ lưu thông của những đồng tiền ấy, hoặc bằng cách chuyển hóa tiền từ hình thái tích trữ của nó thành hình thái lưu thông. Chừng nào mà tất cả những phương tiện ấy đều không đủ, thì cần phải sản xuất ra vàng phụ thêm, hoặc nói một cách khác là người ta mang một phần sản phẩm phụ thêm để trực tiếp hoặc gián tiếp đổi lấy vàng ở nước ngoài.

Tổng số lượng sức lao động và tư liệu sản xuất xã hội đem dùng để hằng năm sản xuất ra vàng và bạc dùng làm phương tiện lưu thông, là một phần to lớn trong những hư phí của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa

và của mọi phương thức sản xuất dựa trên cơ sở sản xuất hàng hóa. Nó không cho xã hội sử dụng một số tư liệu phụ thêm tương ứng có thể dùng làm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, nghĩa là một số của cải thật sự. Khi quy mô sản xuất không thay đổi, hoặc trình độ mở rộng sản xuất không thay đổi, nếu người ta giảm bớt được các chi phí về cái bộ máy lưu thông rất tốn tiền ấy được chừng nào, thì người ta sẽ tăng được sức sản xuất của lao động xã hội lên chừng ấy. Do đó, trong chừng mực mà các biện pháp phù trợ, — được phát triển bởi chế độ tín dụng — có một tác dụng như thế, thì những biện pháp phụ trợ đó sẽ trực tiếp làm tăng thêm của cải tư bản chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng không nên có quan niệm thần bí về năng lực sản xuất của chế độ tín dụng.

Bây giờ chúng ta cần xét đến trường hợp không có tích lũy thật sự, nghĩa là không trực tiếp mở rộng quy mô sản xuất, một phần của giá trị thặng dư đã thực hiện trái lại chỉ đơn thuần được dự trữ lại trong một thời gian dài hay ngắn, trước khi sẽ chuyển hóa thành tư bản sản xuất.

Nếu tiền được tích lũy lại như vậy là tiền phụ thêm, thì cố nhiên là tiền ấy chỉ có thể là một bộ phận của số vàng phụ thêm nhập khẩu từ những nước sản xuất vàng. Chúng ta cần chú ý rằng sản phẩm quốc dân đem đổi lấy số vàng nhập khẩu ấy, thì không tồn tại ở trong nước nữa. Nó được xuất khẩu để đổi lấy vàng.

Trái lại, nếu chúng ta giả định rằng khối lượng tiền trong nước không biến đổi, thì tiền đã và đang được tích lũy được là từ lưu thông mà ra.

Tiền được tích lũy như vậy là hình thái tiền của một hàng hóa đã bán đi, đúng thực là hình thái tiền của một bộ phận giá trị nằm trong hàng hóa và là giá

trị thặng dư của những người sở hữu những hàng hóa đó. (Giả định chưa có chế độ tín dụng). Nhà tư bản đã tích lũy được số tiền ấy, đã bán ra một số hàng tương đương với số tiền ấy, nhưng không mua vào.

Nếu chúng ta chỉ xét cái hành vi trên đây một cách cục bộ, thì không có gì cần giải thích cả. Một số nhà tư bản giữ lại một phần tiền do họ bán sản phẩm mà có, chứ không dùng số tiền ấy để mua lại ở thị trường một sản phẩm tương đương. Trái lại, một số khác thì chuyển hóa toàn bộ tiền của họ thành sản phẩm (chỉ trừ số tư bản — tiền tệ cần thiết cho việc kinh doanh sản xuất mà họ không ngừng thu về). Một bộ phận trong sản phẩm ném vào thị trường, thể hiện giá trị thặng dư, thì gồm có những tư liệu sản xuất hoặc những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Như vậy là bộ phận ấy có thể dùng trực tiếp vào việc mở rộng sản xuất. Thật ra, chúng ta không hề giả thiết rằng một số nhà tư bản nào đó thì tích lũy tư bản — tiền tệ, còn một số khác thì lại tiêu pha hết giá trị thặng dư của họ, mà chỉ giả thiết rằng một số nhà tư bản thì tiến hành tích lũy dưới hình thái tiền, còn một số khác thì tích lũy thực sự, nghĩa là mở rộng quy mô sản xuất, bằng cách thực tế tăng thêm tư bản sản xuất của họ. Khối lượng tiền hiện có vẫn đủ cho nhu cầu của lưu thông, ngay cả khi một số nhà tư bản thay phiên nhau tích lũy tiền, còn một số khác thì mở rộng quy mô sản xuất, và ngược lại. Vả lại, việc tích lũy tiền như thế vẫn có thể thực hiện được không cần đến tiền mặt, mà chỉ đơn thuần bằng cách tích lũy các trái khoán mà thôi.

Nhưng nếu chúng ta không giả định một sự tích lũy cục bộ mà lại giả định một sự tích lũy tư bản — tiền tệ một cách phổ biến trong giai cấp các nhà tư bản,

thì sẽ gặp khó khăn. Theo giả thiết của chúng ta, — tức là giả thiết sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị một cách phổ biến và tuyệt đối—thì chỉ có hai giai cấp: giai cấp tư bản và giai cấp công nhân. Toàn bộ những cái mà giai cấp công nhân mua, thì vừa bằng tổng số tiền công của họ, tức là bằng tổng số tư bản khả biến do toàn thể giai cấp các nhà tư bản ứng ra. Tiền này lại dồn trở về tay giai cấp các nhà tư bản, vì giai cấp này bán sản phẩm của họ cho giai cấp công nhân. Vậy tư bản khả biến của giai cấp tư bản lại khôi phục lại hình thái tiền của nó. Tổng số tiền công ấy không bao giờ làm cho giai cấp công nhân có thể mua được cái phần sản phẩm đại biểu cho tư bản bất biến, lại càng không thể mua được cái phần đại biểu cho giá trị thặng dư của giai cấp các nhà tư bản. Công nhân, với tiền công của họ, bao giờ cũng chỉ có thể mua được một phần giá trị của sản phẩm xã hội thôi, cái phần vừa bằng phần đại biểu cho giá trị của tư bản khả biến ứng trước.

Nếu không nói đến trường hợp trong đó việc tích lũy tiền phổ biến như thế chỉ biểu thị sự phân phối — không kể là phân phối theo những tỷ lệ nào — số kim loại quý nhập khẩu phụ thêm giữa các nhà tư bản khác nhau, thì thử hỏi toàn bộ giai cấp tư bản sẽ làm thế nào để có thể tích lũy được tiền?

Tất nhiên là tất cả bọn họ phải bán một phần sản phẩm của họ, nhưng không mua gì cả. Tất cả bọn họ đều có một quỹ tiền nhất định mà họ ném vào lưu thông làm phương tiện lưu thông để mua vật phẩm tiêu dùng của họ, và một phần nhất định của quỹ đó lại từ lưu thông quay trở về tay mỗi người trong bọn họ. Điều đó không có gì là thần bí cả. Nhưng cái quỹ tiền tệ ấy chính là đang tồn tại

nhờ chỗ giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành tiền chứ tuyệt nhiên không phải tồn tại dưới hình thái tư bản — tiền tệ tiềm tàng.

Nếu chúng ta xét sự việc đúng như đã xảy ra trong thực tế, thì tư bản — tiền tệ, được tích lũy lại để sử dụng sau này gồm có:

1. Những khoản tiền gửi ở ngân hàng: trên thực tế ngân hàng chỉ nắm được một số tiền tương đối nhỏ. Cái thực sự được tích tụ tại ngân hàng là những trái khoán, những trái khoán này, có thể chuyển hóa thành tiền (nếu chúng chuyển hóa được thật sự) chỉ là vì có sự thăng bằng giữa các khoản rút ra và các khoản gửi vào.

2. Những phiếu quốc trái; những phiếu này hoàn toàn không phải là tư bản, mà chỉ là những khế nợ lấy vào sản phẩm hằng năm của quốc dân.

3. Những cổ phiếu. Trừ trường hợp đầu cơ thì những cổ phiếu này là những giấy chứng nhận quyền sở hữu về tư bản hiện thực của một công ty, một giấy để lĩnh số giá trị thặng dư hằng năm, do tư bản ấy sản sinh ra.

Trong tất cả các trường hợp đó, đều không có tích lũy tiền. Cái biểu hiện ở một bên thành tích lũy tư bản — tiền tệ, thì ở bên kia lại biểu hiện thành một khoản chi thực sự và thường xuyên bằng tiền. Dù tiền đó là do người sở hữu tiền chi ra hay do người vay nợ của họ chi ra, điều đó không quan trọng.

Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc tích trữ tiền tự nó không bao giờ là mục đích, nó là kết quả hoặc của một sự đình trệ trong lưu thông, hoặc của sự tích lũy do chu chuyển làm nảy sinh ra. Hoặc, cuối cùng, tiền tích trữ chỉ là một tư bản — tiền tệ tạm thời

được giữ lại dưới hình thái tiềm tàng, để rồi sau này làm chức năng tư bản sản xuất.

Vậy một mặt, một bộ phận của giá trị thặng dư đã được thực hiện thành tiền thì được rút ra khỏi lưu thông và được tích lũy lại thành tiền tích trữ; nhưng, mặt khác, một bộ phận khác của giá trị thặng dư lại đồng thời không ngừng chuyển hóa thành tư bản sản xuất. Trừ trường hợp có sự phân phối kim loại quý phụ thêm trong nội bộ của giai cấp các nhà tư bản, thì không bao giờ việc tích lũy dưới hình thái tiền lại được tiến hành cùng một lúc ở tất cả mọi nơi.

Bộ phận sản phẩm hằng năm đại biểu cho giá trị thặng dư nằm dưới hình thái hàng hóa, cũng như bộ phận kia của sản phẩm hằng năm, đều phải tuân theo những quy tắc như nhau. Sự lưu thông của bộ phận đó đòi hỏi phải có một số tiền nhất định. Chính giai cấp các nhà tư bản đã ném số tiền ấy vào lưu thông từ lúc đầu, chứ không phải ai khác. Do bản thân sự lưu thông, nên sự phân phối khối lượng tiền ấy giữa các nhà tư bản không ngừng được lắp lại. Cũng như trong lưu thông của tiền đúc nói chung, một phần của khối lượng tiền bị đình lại ở những điểm luôn luôn thay đổi, còn một bộ phận khác thì không ngừng lưu thông. Dù một bộ phận của việc tích lũy ấy là được người ta cố ý tiến hành nhằm tạo ra tư bản — tiền tệ, thì điều đó cũng không quan trọng.

Ở đây, chúng ta đã không tính đến những sự rủi may trong lưu thông, nhờ nó mà một nhà tư bản nào đó có thể chiếm đoạt một phần giá trị thặng dư của kẻ khác, thậm chí một phần tư bản của kẻ khác, vì thế gây ra một sự tích lũy và một sự tập trung phiến diện tư bản — tiền tệ cũng như tư bản sản xuất.

23. TÁI SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI [1]. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Cho đến nay, chúng ta đã phân tích : trước hết là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một hành vi cá biệt, đồng thời là một quá trình tái sản xuất : sản xuất ra giá trị thặng dư và sản xuất ra bản thân tư bản.

Sau đó, chúng ta đã xét những hình thái khác nhau mà tư bản đã khoác lấy trong quá trình tuần hoàn của nó, cũng như những hình thái khác nhau của bản thân sự tuần hoàn đó. Thời gian lao động mà ta đã nghiên cứu, giờ đây lại thêm thời gian lưu thông.

Rồi sau đó, chúng ta đã nghiên cứu tuần hoàn dưới hình thái chu kỳ của nó, nghĩa là nghiên cứu chu chuyển của tư bản. Một mặt, chúng ta đã nói rõ những bộ phận cấu thành khác nhau của tư bản (cố định và lưu động) đã hoàn thành tuần hoàn của những hình thái đó trong những thời gian khác nhau và theo những cách khác nhau như thế nào ; mặt khác, chúng ta đã tìm xem những hoàn cảnh nào có thể làm thay đổi thời gian của thời kỳ lao động và của thời kỳ lưu thông. Chúng ta đã thấy thời kỳ tuần hoàn và những sự khác nhau trong tỷ lệ giữa những yếu tố họp thành thời kỳ đó ảnh hưởng tới quy mô của bản thân quá trình sản xuất và tỷ suất hằng năm của giá trị thặng dư như thế nào.

---

1. Q. II, ch. 18, 20.

Nhưng cho đến đây, vấn đề nói tới chỉ là về một tư bản cá biệt. Thế nhưng, những sự tuần hoàn của những tư bản cá biệt lại chằng chịt với nhau, và chính sự chằng chịt đó là sự vận động của tổng tư bản xã hội. Tuy nhiên, sự tuần hoàn của tổng tư bản xã hội bao hàm cả lưu thông hàng hóa không phải là tư bản, nghĩa là lưu thông của số giá trị thặng dư và tiền công do nhà tư bản và người công nhân phải chi ra cho sự tiêu dùng.

Bây giờ chúng ta xét đến quá trình lưu thông của những tư bản cá biệt trong mối quan hệ giữa chúng với nhau, nói một cách khác là xét *quá trình lưu thông của tổng tư bản xã hội.*

∴

Trước hết chúng ta nghiên cứu tư bản—tiền tệ xét về mặt là bộ phận cấu thành của tổng tư bản xã hội.

Trong quá trình nghiên cứu chu chuyển của tư bản cá biệt, chúng ta đã tìm ra hai mặt của tư bản tiền tệ.

1. Tư bản — tiền tệ dưới hình thái mà mọi tư bản cá biệt bước lên diễn đàn và mở đầu quá trình của nó với tư cách là tư bản, do đó, xuất hiện làm động cơ thúc đẩy toàn bộ quá trình;

2. Tùy theo độ dài của thời kỳ chu chuyển và tùy theo tỷ lệ khác nhau giữa hai bộ phận cấu thành của thời kỳ chu chuyển đó, tức thời kỳ lao động và thời kỳ lưu thông, mà lượng tương đối của bộ phận giá trị—tư bản ứng trước biến đổi, bộ phận này phải luôn luôn được ứng ra và đổi mới dưới hình thái tiền : lượng của bộ phận này biến đổi theo tỷ lệ với tư bản sản xuất mà nó làm cho hoạt động, nghĩa là theo tỷ lệ với quy mô sản xuất liên tục. Nhưng dù tỷ lệ ấy như thế nào chăng nữa, thì trong

tất cả mọi trường hợp, cái bộ phận đang vận động của giá trị — tư bản, — bộ phận luôn luôn có thể làm chức năng tư bản sản xuất, — bị giới hạn bởi bộ phận của giá trị — tư bản[1] luôn luôn phải tồn tại dưới hình thái tiền, bên cạnh chính ngay tư bản sản xuất. (Ở đây chỉ nói đến sự chu chuyển bình thường; chúng ta không bàn đến số tư bản — tiền tệ phụ thêm nhằm khắc phục những sự gián đoạn trong lưu thông).

Thật vậy, cũng giống như tư bản cá biệt, tư bản xã hội (chỉ hoạt động dưới hình thái nhiều tư bản cá biệt) cũng đòi hỏi sự can thiệp luôn luôn lặp đi lặp lại của tư bản — tiền tệ, đối với sản xuất cũng như đối với lưu thông. Nhưng từ đó hoàn toàn không có nghĩa rằng quy mô sản xuất trong những giới hạn *tuyệt đối* của chúng đều phụ thuộc vào khối lượng của tư bản — tiền tệ đang hoạt động. Sức lao động được trả công như nhau, vẫn có thể bị bóc lột nhiều hơn về chiều rộng, bằng cách kéo dài ngày lao động, hay về chiều sâu, bằng một công việc có cường độ lớn hơn. Vật chất tự nhiên được khai thác một cách sản xuất, không phải là một yếu tố giá trị của tư bản, như đất, biển, khoáng sản, rừng rú, v.v. thì có thể được khai thác trên một mức độ cao hơn mà không phải tăng thêm tư bản — tiền tệ nếu người ta bắt cùng một số người lao động làm việc căng thẳng hơn. Những yếu tố cụ thể của tư bản sản xuất do đó được tăng gấp bội mà không phải bỏ thêm tư bản — tiền tệ nữa. Cũng những tư liệu lao động ấy, do chỗ tăng cường độ sử dụng cũng như do sự kéo dài thời gian sử dụng chúng, nên có thể lợi dụng với một hiệu quả lớn hơn mà không phải chi phí tiền bổ sung thêm cho tư bản cố định.

---

1. Đây là toàn bộ số tư bản cá biệt (*G.B.*).

Những lực lượng tự nhiên, vốn là những thứ không phải tốn kém gì, có thể được sử dụng trong sản xuất, nhờ có những tiến bộ khoa học, những tiến bộ này không tốn kém gì cho nhà tư bản cả. Sự việc cũng như vậy đối với sự kết hợp xã hội của sức lao động vào quá trình sản xuất, và đối với tài khéo léo do những người lao động cá biệt tích lũy lại được. Theo một tác giả người Anh, thì địa chủ không bao giờ được đền đáp đúng mức cả, vì người ta không trả cho hắn tất cả tư bản hay toàn bộ số lao động từ ngày xưa đã được nhập vào đất đai khiến cho đất đai màu mỡ như hiện nay. (Dĩ nhiên là người ta không nói đến màu mỡ đất đai đã bị tước mất đi). Cứ theo lối lập luận ấy, thì mỗi công nhân phải được trả ngang với số lao động mà toàn thể nhân loại đã tốn phí để biến một người dã man thành một thợ máy hiện đại. Đáng lẽ phải nói trái lại: nếu người ta tính toàn bộ lao động không được trả công đã bỏ vào đất đai mà địa chủ và tư bản đã biến thành tiền, thì toàn bộ tư bản bỏ vào đất đai đã được bù lại không biết bao nhiêu lần mà kể, và bù lại với một lợi tức cắt cổ, vậy là đã từ lâu, xã hội đã chuộc lại ruộng đất không biết bao nhiêu lần rồi.

Trong chừng mực mà bản thân tổ chức lao động xã hội đòi hỏi sản xuất phải tiến hành theo một quy mô lớn và do đó phải ứng trước tư bản — tiền tệ với những khối lượng lớn, thì như chúng ta đã chỉ rõ, kết quả ấy đạt được một phần nhờ sự tập trung tư bản vào tay một vài nhà tư bản, mà không cần phải có sự tăng thêm tuyệt đối của tư bản — tiền tệ.

Cuối cùng, chúng ta đã chỉ ra rằng việc giảm thời kỳ chu chuyển cho phép vận dụng cũng một tư bản sản xuất như thế với một tư bản — tiền tệ nhỏ hơn,

hoặc có thể vận dụng được nhiều tư bản sản xuất hơn với cùng một tư bản — tiền tệ như thế.

Bộ phận lao động và tư liệu sản xuất xã hội mà người ta phải bỏ ra hằng năm để sản xuất hay mua vàng bù vào hao mòn của tiền đúc lẽ dĩ nhiên là được khấu trừ vào toàn bộ nền sản xuất xã hội. Còn về giá trị — tiền tệ đang hoạt động một phần làm phương tiện lưu thông, một phần làm tiền tích trữ, thì giá trị ấy đã có rồi và tồn tại bên cạnh sức lao động, bên cạnh những tư liệu sản xuất đã được tạo ra và những nguồn của cải thiên nhiên. Không thể coi giá trị tiền tệ ấy là cái gì hạn chế những thứ kể trên. Nhờ chuyển hóa giá trị đó thành những yếu tố sản xuất, nhờ trao đổi với các nước khác, mà có thể mở rộng quy mô sản xuất. Nhưng điều đó đòi hỏi là tiền, trong trường hợp này cũng như trước đây, phải đóng vai trò tiền thế giới.

I. TÁI SẢN XUẤT GIẢN ĐƠN [1]

Nếu chúng ta xét sản phẩm — hàng hóa mà xã hội cung cấp trong năm, thì nhất định là chúng ta sẽ thấy rõ quá trình tái sản xuất ra tư bản xã hội tiến hành như thế nào, những tính chất đặc trưng nào phân biệt quá trình tái sản xuất đó với quá trình tái sản xuất của một tư bản cá biệt và chúng có những tính chất nào là tính chất chung. Sản phẩm hằng năm bao gồm cả những bộ phận của sản phẩm xã hội bù lại cho tư bản, nghĩa là tái sản xuất xã hội, lẫn những bộ phận đi vào quỹ tiêu dùng. Một khi sản phẩm đã được bán, thì hàng hóa ấy sau đó sẽ ra sao, điều đó không quan

1. Q II, ch. 20.

trọng đối với sự vận động của tư bản *cá biệt*. Trái lại, những điều kiện của tái sản xuất *xã hội* chỉ có thể xác định được, nếu như người ta chỉ rõ được rằng mỗi bộ phận giá trị của tổng sản phẩm đó sẽ ra sao. Ở đây, nhất định phải tính đến vai trò của tiêu dùng.

Và ở đây chúng ta không còn có thể tự thỏa mãn được (như trong khi phân tích giá trị của sản phẩm của tư bản cá biệt) với *giả thiết* cho rằng nhà tư bản cá biệt có thể, khi bán sản phẩm hàng hóa của hắn, trước hết chuyển hóa hàng hóa của hắn thành tiền, và sau đó chuyển hóa trở lại tiền thành tư bản sản xuất bằng cách lại mua những yếu tố sản xuất trên thị trường hàng hóa.

Vấn đề được trực tiếp đặt ra là như sau: *tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất lại được thay thế về mặt giá trị bằng một bộ phận của sản phẩm hằng năm như thế nào, và quá trình thay thế ấy chằng chịt như thế nào với việc các nhà tư bản tiêu dùng giá trị thặng dư và việc công nhân tiêu dùng tiền công?*

Trước hết, chúng ta hãy nghiên cứu vấn đề tái sản xuất giản đơn, nghĩa là chúng ta sẽ giả định rằng sản xuất theo quy mô cũ, không mở rộng. Hơn nữa, chúng ta lại giả định rằng sản phẩm được trao đổi theo đúng giá trị của chúng và không xảy ra một biến động nào về giá trị trong những yếu tố cấu thành của tư bản sản xuất cả. Hơn nữa, giá cả chênh lệch với giá trị, thì điều đó không thể ảnh hưởng gì đến sự vận động của tư bản xã hội. Trước cũng như sau, tổng cộng lại thì những số lượng sản phẩm được trao đổi với nhau cũng vẫn như cũ, tuy rằng trong việc đó những nhà tư bản cá biệt thu được những phần giá trị không còn ăn khớp với khối lượng giá trị mà mỗi nhà tư bản, xét riêng từng người trong bọn họ, đã sản xuất ra. Còn

đối với những sự biến động về giá trị, nếu chúng có tính chất phổ biến và được phân phối đồng đều, thì chúng không ảnh hưởng gì đến những tỷ lệ giữa các yếu tố giá trị của tổng sản phẩm hằng năm. Nhưng, chừng nào mà những biến động đó có tính chất cục bộ và không được phân phối đồng đều, thì chúng là những rối loạn mà người ta chỉ có thể hiểu được, nếu xem đó là những sự vi phạm vào những tỷ lệ bất biến của giá trị.

Nhưng, ngoài ra, một khi cái quy luật nói rằng một bộ phận của sản phẩm hằng năm thay thế tư bản bất biến, còn một bộ phận khác thì thay thế tư bản khả biến, một khi quy luật ấy đã được chứng minh, thì một sự biến động — dù là xảy ra trong giá trị của tư bản bất biến hay xảy ra trong giá trị của tư bản khả biến — cũng sẽ không làm cho quy luật ấy thay đổi chút nào cả. Nó chỉ thay đổi có lượng tương đối của những bộ phận giá trị đảm nhiệm một trong hai chức năng đó, vì có những giá trị khác đã thế chân những giá trị ban đầu.

Sự vận động mà chúng ta đang nghiên cứu hiện nay, tức là việc một bộ phận giá trị của sản phẩm chuyển hóa trở lại thành tư bản, một bộ phận khác chuyển vào tiêu dùng cá nhân của giai cấp các nhà tư bản hoặc của giai cấp công nhân, sự vận động đó không phải chỉ là một sự thay thế về giá trị, mà còn là một sự thay thế về mặt hình thái tự nhiên, và do đó, quyết định sự vận động ấy, là cả cái tỷ lệ giữa những thành phần giá trị của sản phẩm xã hội lẫn giá trị sử dụng của những thành phần đó, hình thái tự nhiên của những thành phần đó.

Vả lại, chúng tôi cũng xin nhắc rằng tái sản xuất giản đơn theo quy mô cũ thì không có trong hiện thực

tư bản chủ nghĩa, vì một mặt giả định rằng trong chế độ tư bản chủ nghĩa mà lại không có tích lũy hay không có tái sản xuất mở rộng, thì thật là kỳ quặc, và, mặt khác, những điều kiện trong đó sản xuất được tiến hành, thì không phải năm nào cũng tuyệt đối như nhau. Tuy vậy, ngay khi có tích lũy đi nữa, thì tái sản xuất giản đơn bao giờ cũng là một bộ phận của tích lũy, và do đó có thể xem xét với tư cách là như vậy.

a) Hai khu vực của nền sản xuất xã hội. Toàn bộ sản phẩm, và do đó, toàn bộ sản xuất xã hội cũng phân thành hai khu vực lớn :

I. Tư liệu sản xuất.

II. Tư liệu tiêu dùng.

Trong mỗi khu vực, tư bản phân thành hai bộ phận :

1. Tư bản khả biến, bằng giá trị của sức lao động dùng trong ngành sản xuất ấy, tức là bằng tổng số tiền công trả cho sức lao động đó. Đứng về mặt hình thái tự nhiên mà nói, thì tư bản khả biến gồm cả bản thân sức lao động đang hoạt động.

2. Tư bản bất biến, tức là giá trị của tất cả những tư liệu sản xuất dùng trong ngành đó. Những tư liệu ấy lại phân thành tư bản cố định : máy móc, công cụ lao động, nhà xưởng, súc vật lao động, v.v., và tư bản bất biến lưu động : nguyên liệu và vật liệu phụ, bán thành phẩm, v.v..

Trong mỗi khu vực đó, giá trị của tổng sản phẩm hằng năm chế tạo ra được nhờ tư bản đó, phân ra như sau :

Giá trị của tư bản bất biến bị tiêu dùng đi trong sản xuất, giá trị của tư bản đó được đơn thuần chuyển vào sản phẩm ;

Giá trị do toàn bộ lao động trong năm thêm vào sản phẩm. Giá trị này lại phân thành hai bộ phận : một bộ phận thay thế tư bản khả biến đã ứng ra, tức là v, và bộ phận nữa, có thêm được, ngoài tư bản khả biến, hình thành giá trị thặng dư m.

Vậy, cũng giống như giá trị của bất cứ hàng hóa cá biệt nào, giá trị của tổng sản phẩm hằng năm, trong mỗi khu vực cũng phân giải thành $c + v + m$.

Yếu tố giá trị c, đại biểu cho tư bản bất biến *đã tiêu dùng* trong sản xuất, không ăn khớp với giá trị của tư bản bất biến *sử dụng* trong sản xuất. Chỉ có một bộ phận của tư bản cố định là được tiêu dùng toàn bộ, và do đó, chỉ có giá trị của bộ phận đó là được chuyển hóa vào sản phẩm.

Bộ phận khác của tư bản cố định vẫn tiếp tục tồn tại và hoạt động như trước ; bộ phận này chúng ta coi như là không tồn tại khi chúng ta nghiên cứu giá trị của sản phẩm, vì nó không nhập vào sản phẩm [1].

Khi chúng ta phân tích tái sản xuất giản đơn, chúng ta xuất phát từ sơ đồ sau đây làm cơ sở, trong sơ đồ đó, thì giá trị thặng dư được giả định là 100% (nghĩa là giá trị thặng dư sẽ ngang với tiền công). Những con số có thể tính theo đơn vị là triệu mác, frăng hoặc livơrơ xtéclinh.

---

1. Hơn nữa, đối với việc nghiên cứu toàn bộ sản phẩm xã hội, thì trước hết chúng ta hoàn toàn không quan tâm đến cái giá trị của tư bản cố định đã chuyển vào sản phẩm hằng năm, mà chỉ quan tâm đến cái phần của giá trị ấy đã được thay thế bằng hiện vật trong năm. Chúng ta phải, ít ra cũng là tạm thời, trừu tượng hóa bộ phận kia. Sau này chúng ta sẽ bàn riêng đến điểm này.

Khu vực I : Sản xuất tư liệu sản xuất :

Tư bản. . . . . $4.000c + 1.000v = 5.000$

Sản phẩm — hàng hóa tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất $4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000$

Khu vực II : Sản xuất tư liệu tiêu dùng :

Tư bản . . . . . $2.000c + 500v = 2.500$

Sản phẩm — hàng hóa tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng $2.000c + 500v + 500m = 3.000$

Như vậy, tổng giá trị của sản phẩm là : 9.000, một giá trị trong đó không có tư bản cố định đang tiếp tục hoạt động.

Nếu bây giờ chúng ta nghiên cứu những sự biến hóa tất yếu trên cơ sở tái sản xuất giản đơn khi toàn bộ giá trị thặng dư bị tiêu dùng một cách không sản xuất và nếu tạm thời, chúng ta không tính đến lưu thông tiền tệ làm môi giới cho những sự trao đổi đó, thì ngay từ đầu, chúng ta có ba chỗ dựa cơ bản như sau :

1. Tiền công và giá trị thặng dư thuộc khu vực II, $500v + 500m$, phải được chi ra để mua tư liệu tiêu dùng. Điều đó xảy ra trong nội bộ khu vực II. Bằng cách đó, 1.000 bị loại khỏi tổng sản phẩm của khu vực II.

2. Tiền công và giá trị thặng dư thuộc khu vực I, $1.000v + 1.000m$, cũng phải được chi ra để mua tư liệu tiêu dùng, tức là mua của khu vực II. Như thế, khu vực II bỏ ra số còn lại trong sản phẩm của nó, 2.000, và ngược lại, nhận một số bằng từng ấy dưới hình thái tư liệu sản xuất, sản phẩm của khu vực I.

3. Còn lại $4.000c$ của khu vực I. $4.000c$ đó là tư liệu sản xuất, những tư liệu này chỉ có thể dùng trong khu vực I (vì khu vực II đã nhận tư liệu sản xuất của mình rồi) và là đối tượng trao đổi giữa các nhà tư bản của khu vực I.

Tạm thời ta hãy nói như thế để hiểu rõ hơn những điều sau đây.

b) Sự trao đổi giữa hai khu vực [I ($v + m$) với IIc]

Chúng ta bắt đầu bằng sự trao đổi lớn giữa hai khu vực, (1.000v + 1.000m) I được trao đổi với (2.000c) II. Giai cấp các nhà tư bản II đã chuyển hóa trở lại tư bản bất biến của họ, tức là 2.000, từ hình thái tư liệu tiêu dùng thành hình thái tư liệu sản xuất. Mặt khác, tiền công và giá trị thặng dư của khu vực I đều được thực hiện thành tư liệu tiêu dùng, khiến cho người ta có thể tiêu dùng chúng như là thu nhập.

Song sự trao đổi qua lại như thế được diễn ra là nhờ lưu thông tiền tệ, lưu thông này tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi đó bao nhiêu thì lại làm cho sự trao đổi đó trở nên khó hiểu bấy nhiêu, nhưng lưu thông đó có một tầm quan trọng quyết định, vì bộ phận khả biến của tư bản phải luôn luôn tái hiện dưới hình thái tiền.

Trong khu vực I, toàn bộ các nhà tư bản đã giả 1.000 frăng cho công nhân (sở dĩ chúng ta nói « frăng », chính là chỉ để nói đây là giá trị bằng tiền) về cái bộ phận giá trị của sản phẩm I, đã tồn tại dưới hình thái bộ phận giá trị v của sản phẩm I, dưới hình thái những tư liệu sản xuất mà công nhân đã sản xuất ra. Với 1.000 frăng ấy, công nhân mua tư liệu tiêu dùng cũng trị giá ngần ấy ở những nhà tư bản khu vực II, và do đó, đã chuyển hóa một nửa số tư bản bất biến của các nhà tư bản đó thành tiền. Về phía họ, với số 1.000 frăng đó, những nhà tư bản II lại mua của những nhà tư bản ở khu vực I những tư liệu sản xuất với giá trị 1.000; như thế

là đối với những nhà tư bản ở khu vực I, tư bản khả biến, tức 1.000*v* lại được chuyển hóa trở lại thành tiền.

Còn về tiền cần thiết để đổi bộ phận *m* của khu vực I lấy nửa thứ hai của bộ phận tư bản bất biến của khu vực II, thì tiền đó có thể được ứng ra bằng nhiều cách khác nhau. Trong thực tế, sự chuyển hóa đó bao hàm vô số hành vi riêng lẻ mua vào và bán ra do những nhà tư bản cá biệt ở hai khu vực tiến hành; nhưng, trong tất cả mọi trường hợp, thì tiền đó cũng là do những nhà tư bản ấy bỏ ra, vì các khối lượng tiền do công nhân đưa vào lưu thông, thì chúng ta đã trừ xong rồi. Trong mọi trường hợp, như các chương trên đã chỉ rõ, một số dự trữ tiền — hoặc để làm tư bản ứng trước, hoặc để dùng cho những khoản chi tiêu cho cá nhân — theo giả thiết đều phải nằm trong tay các nhà tư bản, bên cạnh tư bản sản xuất. Giả thiết rằng một nửa số tiền — tỷ lệ khong quan trọng — là do các nhà tư bản ở khu vực I ứng ra, còn nửa kia thì do các nhà tư bản ở khu vực II ứng ra. Lúc đó, sự việc diễn ra như sau: khu vực II ứng ra 500 frăng và mua tư liệu sản xuất của khu vực I. Với số 500 frăng vừa nhận được, khu vực I mua những tư liệu tiêu dùng ở khu vực II; như vậy là một nửa cái bộ phận của tư bản hàng hóa của khu vực I do *m* hình thành nên, đã chuyển hóa thành tư liệu tiêu dùng. Do quá trình thứ hai ấy, 500 frăng lại quay trở về khu vực II dưới hành thái tư bản — tiền tệ, mà những nhà tư bản trong khu vực này có trong tay bên cạnh tư bản sản xuất của họ.

Bây giờ, khu vực I dự trữ một nửa số giá trị thặng dư của mình làm tư bản — hàng hóa (tức là dưới hình thái tư liệu sản xuất). Khu vực I cũng lấy 500 frăng trong số tiền dự trữ của mình, mua những tư liệu tiêu dùng của khu vực II. Cũng với số 500 frăng ấy, khu

vực II mua tư liệu sản xuất của khu vực I, do đó, mà khu vực II đã thay thế toàn bộ tư bản bất biến của mình bằng hiện vật, trong khi đó, thì khu vực I đã thực hiện toàn bộ giá trị thặng dư của mình thành tư liệu tiêu dùng [1]. Bằng cách ấy, khu vực II không những đã chuyển hóa số tư bản bất biến của mình tồn tại trong sản phẩm dưới hình thái tư liệu tiêu dùng, trở lại hình thái tư liệu sản xuất, mà ngoài ra, khu vực đó lại còn thu hồi được số 500 frăng mà nó đã ném vào lưu thông. Khu vực I cũng vậy, khu vực này không những lại chuyển hóa được tư bản khả biến của mình — tư bản này trong sản phẩm mang hình thái tư liệu sản xuất, — thành tiền, với tư cách là tư bản — tiền tệ, có thể chuyển hóa trở lại trực tiếp thành s c lao động; mà ngoài ra, khu vực I còn thu hồi lại được số 500 frăng mà khu vực đó đã tiêu dùng trước đó để mua tư liệu tiêu dùng.

Rút cục lại: tiền mà những nhà tư bản công nghiệp[2] ném vào lưu thông để thực hiện bản thân lưu thông hàng hóa của họ, lại quay trở về tay họ; họ ứng ra bao nhiêu để tiến hành lưu thông tiền tệ, thì họ lại thu hồi về bấy nhiêu.

Còn phải nêu lên tư bản khả biến của khu vực I chuyển hóa trở lại hình thái tiền khi chuyển qua khu vực II (như ta đã thấy trong đoạn trình bày trên đây). Các nhà tư bản I đã trả số tiền ấy, — trong thí dụ của chúng ta là 1.000 frăng, — cho công nhân của họ. Nhưng,

---

1. Tổng cộng lại như thế là có một sự trao đổi hàng hóa trị giá 4.000 frăng với một số tiền lưu thông là 2.000 frăng. Hơn nữa, chúng ta có con số đó, chính chỉ vì, như đã trình bày, tổng sản phẩm hằng năm được trao đổi luôn một lần, với một vài khối lượng lớn.

2. Tức là tư bản sản xuất (*G.B.*).

những công nhân này không thể mua gì hết ở các nhà tư bản ấy của khu vực I, vì trong khu vực đó chỉ sản xuất tư liệu sản xuất thôi. Công nhân của khu vực I mua ở khu vực II những thứ mà họ cần dùng. Chính họ đem tiền tới khu vực ấy, và tiền này chỉ trở về tay các nhà tư bản khu vực I, khi các nhà tư bản khu vực II dùng nó để mua tư liệu sản xuất mà thôi.

Do đó, trong trường hợp tái sản xuất giản đơn, tổng số giá trị $v + m$ của tư bản — hàng hóa của khu vực I phải bằng tư bản bất biến khu vực II. Hoặc: $I(v+m)=IIc$.

c) Những sự trao đổi trong nội bộ khu vực II. Tư liệu sinh hoạt cần thiết và xa xỉ phẩm. Trong khu vực II, chúng ta còn phải phân tích những yếu tố $v + m$ nữa. Những yếu tố ấy tồn tại dưới hình thái tự nhiên của vật phẩm tiêu dùng, và rõ ràng là công nhân khu vực II mua lại (với tiền công mà các nhà tư bản khu vực II trả cho họ) một phần của sản phẩm của họ. Như vậy là giai cấp các nhà tư bản khu vực II chuyển hóa tư bản—tiền tệ, mà giai cấp đó ứng ra để trả tiền công, trở lại thành tiền. Nhưng còn có một điểm khác cần xét tới.

Trong việc sản xuất hằng năm ra hàng hóa, thì khu vực II gồm nhiều ngành công nghiệp hết sức khác nhau, nhưng những ngành này, xét về mặt sản phẩm của chúng, thì có thể chia thành hai khu vực nhỏ.

a) Tư liệu tiêu dùng *cần thiết*, gia nhập vào tiêu dùng của công nhân và thậm chí còn cấu thành một bộ phận tiêu dùng của giai cấp các nhà tư bản nữa. Dù cho những vật phẩm này như *thuốc lá* chẳng hạn, về phương diện sinh lý, có cần thiết hay không thì điều đó cũng không quan trọng; chỉ cần là do thói quen mà chúng trở thành cần thiết là đủ rồi.

b) Những tư liệu tiêu dùng thuộc loại *xa xỉ*, chỉ thuộc phạm vi tiêu dùng của các nhà tư bản, và do đó, chỉ có thể đổi được bằng giá trị thặng dư là thứ không bao giờ rơi vào tay công nhân cả.

Trong mục thứ nhất (II*a*, tư liệu tiêu dùng cần thiết), rõ ràng là tư bản khả biến nhất thiết phải trực tiếp quay trở lại — dưới hình thức tiền — trong tay chính các nhà tư bản đã sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy. Các nhà tư bản ấy bán những tư liệu sinh hoạt ấy cho công nhân của chính họ. (Dĩ nhiên là sự trở lại ấy chỉ có tính chất *trực tiếp* đối với toàn bộ khu vực nhỏ này thôi, chứ không phải đối với nhà tư bản cá biệt. Người công nhân cá biệt không nhất thiết bao giờ cũng mua ở nhà tư bản thuê mình, nhưng dầu sao thì bao giờ cũng mua ở một nhà tư bản của khu vực nhỏ đó).

Sự việc hoàn toàn khác hẳn đối với khu vực nhỏ II*b*. Khu vực này chỉ sản xuất ra những vật xa xỉ, mà công nhân không thể mua được, cũng như họ không thể mua được các tư liệu sản xuất. Do đó, việc tư bản khả biến trở lại trong khu vực nhỏ ấy không thể tiến hành một cách trực tiếp.

Chẳng hạn, giả thiết rằng toàn bộ những số tiền tồn tại trong khu vực II, $500v + 500m$, được phân ra như sau :

II*a*, tư liệu sinh hoạt cần thiết... $400v + 400m$

II*b*, xa xỉ phẩm... $100v + 100m$

Công nhân II*b* nhận được 100 frăng tiền. Với số tiền ấy, họ mua của các nhà tư bản II*a* những tư liệu tiêu dùng. Với 100 frăng đó, các nhà tư bản II*a* lại mua hàng hóa của II*b*, và bằng cách đó các nhà tư bản II*b* thu hồi được tư bản khả biến của họ, dưới hình thái tiền.

Trong II*a*, do kết quả trao đổi với công nhân của bản thân họ, các nhà tư bản đã có được 400 v dưới hình

thái tiền. Ngoài ra, một phần tư của 400*m* đã được đem bán cho công nhân II*b*, và người ta đã dùng tiền đó để mua hàng xa xỉ của II*b* (100*v*).

Nếu bây giờ chúng ta giả định rằng những nhà tư bản II*a* và II*b*, đem chi tiêu thu nhập của họ vào việc mua tư liệu sinh hoạt cần thiết và hàng xa xỉ theo cùng một tỷ lệ — giả dụ là họ dành 3/5 thu nhập để mua các tư liệu sinh hoạt cần thiết và 2/5 để mua hàng xa xỉ. Các nhà tư bản II*a* sẽ chi 3/5 trong số 400*m* tức là 240, để mua sản phẩm do bản thân họ sản xuất ra, tức là mua các tư liệu sinh hoạt cần thiết, và sẽ chi 2/5, tức 160, để mua hàng xa xỉ. Các nhà tư bản II*b* cũng sẽ phân phối số 100*m* theo cùng một kiểu như vậy, tức 60 để mua tư liệu sinh hoạt cần thiết, và 40 để mua hàng xa xỉ; những hàng xa xỉ này được trao đổi trong nội bộ khu vực nhỏ của chúng.

Vậy trong số 400*m* của họ, các nhà tư bản II*a* bán 100 cho công nhân II*b*, và 60 cho các nhà tư bản II*b*. Như vậy là họ trang trải được nhu cầu của họ về hàng xa xỉ: 160. Số 240 còn lại, thì họ chi tiêu vào các tư liệu sinh hoạt cần thiết, trong chính ngay khu vực nhỏ của họ.

Trong số 100*m* của họ, các nhà tư bản II*b* bán 60 cho các nhà tư bản II*a*, do đó, đã trang trải nhu cầu của họ về tư liệu sinh hoạt cần thiết, và chi tiêu 40 trong giá trị thặng dư của mình bằng cách trao đổi giữa họ với nhau.

Do đó, sở dĩ công nhân sản xuất hàng xa xỉ (II*b*) lại có thể bán sức lao động của họ, chỉ vì một bộ phận sản phẩm của bản thân họ được sản xuất ra làm vật ngang giá với tiền công của họ, tức là cái bộ phận mà những nhà tư bản ở II*a*[1] đưa vào quỹ tiêu dùng của

---

1. Vì với tiền công của mình, công nhân sản xuất hàng xa xỉ mua các tư liệu sinh hoạt cần thiết ở II*a*. Cũng với số tiền

chúng, đã được chuyển hóa thành tiền. (Ta cũng vẫn có thể lập luận như vậy đối với việc bán sức lao động trong khu vực I: bởi vì II *c* — cái được trao đổi với I $(v + m)$, — bao gồm vừa là hàng xa xỉ vừa là tư liệu sinh hoạt cần thiết, còn cái được I $(v + m)$ đổi mới, thì gồm những tư liệu sản xuất dùng để sản xuất ra hàng xa xỉ cũng như ra tư liệu sinh hoạt cần thiết).

Giờ đây, để không làm cho sự việc rắc rối thêm, chúng ta vẫn giữ nguyên tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến (vả chăng điều này cũng không phải là tuyệt đối cần thiết); như vậy, thì tương ứng với 400 *v* (*a*) là một tư bản bất biến 1.600, còn tương ứng với 100 *v* (*b*) là một tư bản bất biến 400; và trong khu vực II, chúng ta có khu vực nhỏ *a* và *b* như sau:

$$\begin{aligned} \text{II}a \quad & 1.600c + 400v + 400m = 2.400 \\ \text{II}b \quad & 400c + 100v + 100m = 600 \\ & 2.000c + 500v + 500m = 3.000 \end{aligned}$$

Phù hợp với điều đó, thì trong số 2.000 II*c* dưới hình thái tư liệu tiêu dùng được đổi lấy 2.000 I $(v + m)$, thì có 1.600 được đổi lấy tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sinh hoạt cần thiết và 400 được đổi lấy tư liệu sản xuất để sản xuất hàng xa xỉ.

Đối với khu vực I cũng như đối với khu vực II, chúng ta đã tùy tiện giả định tỷ lệ giữa tư bản khả biến với tư bản bất biến, và đã tùy tiện giả định một tỷ lệ giống nhau trong các khu vực I và khu vực II cũng như trong những khu vực nhỏ của chúng. Sở dĩ chúng ta lấy một tỷ lệ giống nhau như vậy, chỉ là vì chúng ta

---

. . . . .

như vậy, các nhà tư bản II *a* mua những xa xỉ phẩm, và chỉ bằng cách đó thì các nhà tư bản II*b* mới thu được trở lại số tiền mà họ lại sẽ có thể dùng để trả tiền công cho công nhân sản xuất hàng xa xỉ (*G.B.*).

muốn đơn giản hóa sự việc; vả lại, nếu có giả định ra những tỷ lệ khác nhau, thì cũng chẳng làm cho những điều kiện của vấn đề hay cách giải quyết vấn đề thay đổi chút nào cả. Khi giả định trường hợp tái sản xuất giản đơn, tất nhiên chúng ta sẽ đi đến kết quả như sau:

1. Giá trị mới do lao động hằng năm tạo ra $(v+m)$, phải ngang với giá trị tư bản bất biến c được tái sản xuất ra dưới hình thái tư liệu tiêu dùng, do bộ phận kia của lao động hằng năm tạo ra: $I(v+m) = IIc$. Nếu giá trị mới đó nhỏ hơn IIc, thì khu vực II không có thể thay thế toàn bộ tư bản bất biến của mình được; nếu lớn hơn, thì số thừa ra sẽ không được dùng đến. Trong cả hai trường hợp này, giả thiết tái sản xuất giản đơn sẽ bị vi phạm.

2. Tiền công của công nhân sản xuất hàng xa xỉ (tư bản khả biến của II b) chỉ có thể thực hiện được bằng những tư liệu sinh hoạt cần thiết, nghĩa là ở II a, và đổi lấy một bộ phận của giá trị thặng dư của khu vực nhỏ ấy. Do đó, tư bản khả biến của II b phải nhỏ hơn toàn bộ giá trị thặng dư của II a. Và chỉ thông qua sự trao đổi ấy [(II b) v lấy một bộ phận của (II a) m], thì tư bản khả biến mà các nhà tư bản sản xuất hàng xa xỉ đã ứng ra mới quay trở về tay họ dưới hình thái tiền.

Từ những điều vừa nói, cần phải kết luận rằng bộ phận sản phẩm hằng năm là hàng xa xỉ càng tăng thêm, thì sự chuyển hóa trở lại của tư bản khả biến ứng trước vào II b thành tư bản — tiền tệ, và do đó, sự tồn tại và sự tái hiện của bộ phận giai cấp công nhân làm việc trong ngành sản xuất hàng xa xỉ, lại càng tùy thuộc vào tính hoang phí của giai cấp các nhà tư bản.

Bất kỳ một cuộc khủng hoảng nào cũng đều dẫn tới một sự giảm sút nhất thời trong việc tiêu dùng hàng

xa xỉ; nó kìm hãm, làm chậm trễ việc chuyển hóa trở lại của tư bản khả biến II*b* thành tư bản — tiền tệ, và ném ra vỉa hè khá đông công nhân làm hàng xa xỉ và đồng thời, về mặt khác, cũng chính vì thế mà khủng hoảng còn làm cho việc bán tư liệu tiêu dùng cần thiết bị thu hẹp và chậm lại. Đây là hoàn toàn chưa nói đến số công nhân phi sản xuất là những người cũng đồng thời bị thải, những người này do việc phục vụ của họ mà nhận được một bộ phận trong món chi tiêu về xa xỉ của các nhà tư bản (bản thân những công nhân ấy cũng là những hàng xa xỉ), và chính họ tham gia một phần rất lớn vào việc tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt cần thiết, v.v.. Tình hình lại ngược lại trong thời kỳ phồn thịnh và nhất là trong những lúc nạn đầu cơ lan tràn; trong thời kỳ đó, giá trị tương đối của tiền, biểu hiện trong hàng hóa, sụt xuống vì những lý do khác (nhưng lại không xảy ra tình trạng biến động giá trị thật sự), còn giá cả hàng hóa do đó tăng lên, không ăn khớp với giá trị của bản thân hàng hóa. Bấy giờ không phải chỉ có việc tiêu dùng những tư liệu sinh hoạt cần thiết là tăng lên đâu: giai cấp công nhân (bấy giờ gia nhập tích cực vào giai cấp công nhân, có toàn bộ quân trù bị của nó) cũng nhất thời tham gia tiêu dùng những hàng xa xỉ là những hàng nói chung họ không có khả năng tiêu thụ; và ngoài ra còn tham gia tiêu dùng một số mặt hàng mà phần lớn thường chỉ là những tư liệu tiêu dùng « cần thiết » đối với giai cấp các nhà tư bản mà thôi. Điều này lại làm cho giá cả tăng cao hơn nữa.

Bảo rằng khủng hoảng là do thiếu những người tiêu dùng có khả năng thanh toán, thì đó thuần túy là một

lời nói trùng lắp[1]. Chế độ tư bản chủ nghĩa không hề biết đến những phương thức tiêu dùng nào khác phương thức trả tiền để tiêu dùng cả, trừ phương thức tiêu dùng của kẻ bần cùng hay của « kẻ cắp ra». Hàng hóa không bán được, chỉ có nghĩa là: không tìm được người mua hàng có khả năng thanh toán, tức là không tìm được người tiêu dùng. (Vì hàng hóa được mua vào là nhằm mục đích tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, nhưng phân tích cho đến cùng điều đó cũng không quan trọng gì cả). Nhưng nếu muốn làm cho cái lối lắp lại đó có vẻ có cơ sở sâu sắc hơn, mà người ta lại nói rằng giai cấp công nhân chỉ nhận được một phần quá nhỏ trong số sản phẩm do bản thân họ sản xuất ra, và nói rằng để bổ cứu lại, người ta chỉ có việc bảo đảm cho họ một phần sản phẩm lớn hơn bằng cách tăng tiền công của họ lên, thì chỉ cần nhận xét rằng chính thời kỳ mà tiền công tăng lên một cách phổ biến, khi mà công nhân thực sự nhận được một phần lớn hơn trong cái phần sản phẩm hằng năm dành cho tiêu dùng, thời kỳ ấy bao giờ cũng chuẩn bị cho các cuộc khủng hoảng nổ ra. Theo quan điểm các nhà hiệp sĩ đó của lý trí lành mạnh (!) và « giản đơn » của con người, thì trái lại, những thời kỳ đó lại loại trừ khủng hoảng. Vậy, hình như nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chứa đựng những điều kiện không có liên quan gì với ý tốt hay ý xấu cả, và nó dung nạp tình trạng phồn thịnh tương đối này của giai cấp công nhân chỉ trong

---

1. Lối nói trùng lắp (tautologie): một sự trùng lắp vô ích, dùng để giải thích, nhưng thực ra thì chỉ nói lại cũng một điều ấy dưới những lời lẽ khác mà thôi (*G.B*).

một thời gian, coi đó như là một dấu hiệu báo trước một cuộc khủng hoảng[1].

d) Thực hiện trao đổi bằng lưu thông tiền tệ.

Theo quy luật chung, chúng ta đã thấy rằng tiền mà các nhà sản xuất hàng hóa bỏ vào sự lưu thông lại quay trở về tay họ, nếu như lưu thông hàng hóa tiến hành bình thường. Nhân đây, cũng cần nói thêm rằng, nếu nói chung đằng sau lưng người sản xuất hàng hóa lại còn có một nhà tư bản tài chính là kẻ ứng tư bản — tiền tệ cho nhà tư bản công nghiệp, thì trên thực tế tiền sẽ quay trở về cái túi của chính nhà tư bản tài chính. Như vậy, dù tiền trong lúc lưu thông có đi qua bao nhiêu tay chăng nữa, thì cái khối tiền đang lưu thông cũng vẫn thuộc khu vực của nhà tư bản tài chính, cái khu vực đã được tích tụ và tổ chức lại dưới hình thái những ngân hàng, v.v.. Chính cái phương thức mà khu vực đó ứng tư bản của nó ra, cuối cùng quyết định tư bản đó không ngừng quay trở về khu vực ấy dưới hình thái tiền, mặc dầu hành vi quay trở về ấy có thể tiến hành được là nhờ việc chuyển hóa tư bản công nghiệp trở lại thành tư bản — tiền tệ.

Tiền ứng ra để trả tiền công đóng một vai trò chủ yếu trong bản thân lưu thông tiền tệ. Thật vậy giai cấp công nhân buộc phải sống ngày nào hay ngày ấy, vì vậy mà không có thể cho nhà tư bản công nghiệp mua chịu dài hạn, nên nhà tư bản phải ứng tiền mặt ra, theo những thời hạn khá ngắn, một tuần, v.v. và ứng ra đồng thời trên rất nhiều điểm khác nhau trong xã

---

1. Những môn đồ ngẫu nhiên của học thuyết của Rôtbéctút về khủng hoảng hãy chú ý điểm này (*F. Engen*).

hội. (Khoảng thời gian này mà càng ngắn, thì tổng số tiền mỗi lần được ném vào lưu thông theo con đường đó lại càng có thể ít đi). Trong tất cả các nước sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa, thì tư bản — tiền tệ ứng ra như vậy đều là một bộ phận tương đối quyết định trong tổng lưu thông, hơn nữa là vì cũng số tiền ấy, trước khi quay trở về điểm xuất phát của nó, thì nó đi qua những con đường hết sức khác nhau và làm chức năng phương tiện lưu thông cho vô số những công việc kinh doanh khác.

∴

Bây giờ chúng ta hãy nghiên cứu lưu thông giữa I ($v + m$) và IIc theo một quan điểm khác.

Các nhà tư bản khu vực I ứng ra 1.000 frăng để trả tiền công; công nhân dùng tiền đó mua tư liệu sinh hoạt ở các nhà tư bản khu vực II, và các nhà tư bản này, lại dùng số tiền ấy, mua tư liệu sản xuất của các nhà tư bản khu vực I. Các nhà tư bản khu vực này, như thế, lại thu hồi được tư bản khả biến của họ dưới hình thái tiền, trong lúc các nhà tư bản khu vực II đã chuyển hóa một nửa tư bản bất biến của họ từ hình thái tư bản — hàng hóa thành tư bản sản xuất. Các nhà tư bản II lại ứng ra 500 frăng để mua tư liệu sản xuất của khu vực I. Các nhà tư bản khu vực I dùng tiền ấy mua tư liệu tiêu dùng của khu vực II.

Như vậy, số 500 frăng ấy đã quay trở về tay các nhà tư bản ở II; họ lại đem tiền đó ứng ra để lại chuyển hóa cái phần tư cuối cùng của tư bản bất biến đã chuyển hóa thành hàng hóa của họ, thành hình thái sản xuất tự nhiên. Tiền đó lại quay trở về khu vực I, lại được dùng để mua tư liệu tiêu dùng ở khu vực II. Như vậy là số 500 frăng đó lại quay trở về khu vực II.

Bây giờ các nhà tư bản khu vực II, cũng như trước kia, lại nắm trong tay 500 frăng tiền và 2.000 frăng tư bản bất biến, nhưng tư bản bất biến này vừa chuyển hóa xong: từ hình thái tư bản — hàng hóa, nó đã trở thành hình thái tư bản sản xuất.

1.500 frăng đã khiến cho một khối hàng hóa 5.000 frăng lưu thông:

1. I trả cho công nhân 1.000 frăng tiền công;

2. Công nhân I dùng 1.000 frăng đó mua tư liệu sinh hoạt ở II;

3. II cũng dùng số tiền ấy mua tư liệu sản xuất của I;

4. II mua 500 frăng tư liệu sản xuất của I;

5. I dùng số 500 frăng này để mua tư liệu tiêu dùng của II;

6. II lại dùng số 500 frăng ấy để mua tư liệu sản xuất của I;

7. I lại vẫn dùng số 500 frăng ấy để mua tư liệu sinh hoạt của II.

Các nhà tư bản II thu hồi được 500 frăng mà họ đã ném vào lưu thông ngoài số 2.000 frăng hàng hóa, và với 500 frăng ấy họ không rút khỏi lưu thông một vật ngang giá nào dưới hình thái hàng hóa cả.

Nếu chúng ta giả định rằng thời gian chu chuyển lại ngắn hơn (hoặc nếu tiền lưu thông nhanh hơn), thì một lượng tiền còn ít hơn cũng đủ làm cho những giá trị — hàng hóa trao đổi với nhau có thể lưu thông.

Đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, thì cái luận điểm nói rằng bản thân giai cấp ấy buộc phải ném vào lưu thông số tiền cần thiết để thực hiện giá trị thặng dư của giai cấp đó (cũng như để làm tư bản của họ lưu thông) không những không phải là một luận điểm ngược đời, mà còn là điều kiện cần thiết cho toàn bộ

cơ cấu, vì ở đây chỉ có hai giai cấp đối diện với nhau thôi: giai cấp công nhân, tức là giai cấp chỉ có sức lao động của mình thôi, và giai cấp các nhà tư bản, tức là giai cấp độc chiếm tiền và những tư liệu sản xuất xã hội. Nếu giai cấp công nhân ngay từ đầu lấy trong túi của mình một số tiền cần thiết để thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, thì chính đó mới là ngược đời. Tuy nhiên, nhà tư bản cá biệt bao giờ cũng chỉ ứng ra như thế với tư cách là người mua, chi tiền ra để mua tư liệu tiêu dùng, hoặc ứng tiền ra để mua những yếu tố của tư bản sản xuất của hắn, — sức lao động hay tư liệu sản xuất. Bao giờ có thu lại được một vật ngang giá thì hắn mới chịu bỏ tiền ra. Không bao giờ hắn chịu bỏ tiền vào lưu thông khác với phương pháp hắn bỏ hàng hóa vào lưu thông. Trong cả hai trường hợp, hắn đều hành động với tư cách là điểm xuất phát của lưu thông.

Có hai hoàn cảnh làm mờ tiến trình thực sự của hành vi:

1. Trong quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp, xuất hiện *tư bản thương nghiệp* (là tư bản mà hình thái đầu tiên bao giờ cũng là tiền, vì thương nhân với tư cách là thương nhân, không chế tạo ra một « sản phẩm » hay « hàng hóa » nào cả) và *tư bản — tài chính*, thành những đối tượng sử dụng của một loại nhà tư bản đặc biệt.

2. Giá trị thặng dư — giá trị này bao giờ cũng phải rơi trước tiên vào tay nhà tư bản công nghiệp — phân thành nhiều phạm trù khác nhau, mà đại biểu cho những phạm trù ấy, bên cạnh nhà tư bản công nghiệp, là địa chủ (đại biểu cho địa tô), người cho vay nặng lãi (đại biểu cho lợi tức), v.v., sau nữa là chính phủ, bọn quan lại, bọn rentiers*, v.v. Những bọn này đều là

* Bọn cho ngân hàng vay lấy lãi (*B.T*).

những người mua đối với nhà tư bản công nghiệp, họ là những kẻ chuyển hóa hàng hóa của nhà tư bản công nghiệp thành tiền. Bản thân họ, họ cũng ném « tiền » vào lưu thông, và nhà tư bản công nghiệp nhận tiền từ tay họ. Nhưng người ta luôn luôn quên rằng lúc đầu chúng lấy tiền ở đâu ra, và chúng lại luôn luôn tiếp tục lấy tiền ở đâu ra.

∴

Chúng ta còn phải xét tư bản bất biến của khu vực I, tức là 4.000 Ic. Giá trị này là bằng giá trị của những tư liệu sản xuất tiêu dùng trong việc sản xuất ra khối hàng hóa đó và tái hiện trong sản phẩm — hàng hóa I. Giá trị đó đã tồn tại trong toàn bộ một bộ phận của khối hàng hóa I. Giá trị của khối hàng hóa đó chiếm 2/3 giá trị tổng sản phẩm — hàng hóa hằng năm của các nhà tư bản đó. Đối với nhà tư bản cá biệt sản xuất ra một loại tư liệu sản xuất đặc biệt, chúng ta có thể nói rằng: hắn bán sản phẩm — hàng hóa của hắn, và với số tiền nhận được, hắn lại mua lại những tư liệu sản xuất cho bản thân hắn ở những người bán hàng khác. Nhưng hiện nay, thì không thể giả định như vậy được. Giai cấp các nhà tư bản ở khu vực I bao gồm toàn bộ những nhà tư bản sản xuất ra tư liệu sản xuất. Ngoài ra, sản phẩm — hàng hóa 4.000 nằm trong tay họ, không thể đem trao đổi với một bộ phận nào khác nữa, vì không còn có một bộ phận khác nào của sản xuất hằng năm cả. Trừ số 4.000 ấy ra, thì toàn bộ phần còn lại đã được người ta xử trí xong cả rồi.

Khó khăn đó được giải quyết một cách rất dễ dàng, khi chúng ta nhớ rằng về mặt hình thái tự nhiên của nó, thì toàn bộ sản phẩm — hàng hóa ở I là gồm tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thùng chứa, nguyên

liệu và vật liệu phụ, v.v.). Cũng như đối với khu vực II (tư liệu tiêu dùng), một bộ phận của sản phẩm — hàng hóa được chính ngay những người sản xuất ra bộ phận đó tiêu dùng, thì trong khu vực I cũng vậy, bộ phận sản phẩm — hàng hóa thay thế tư bản bất biến đã sử dụng, có thể lại hoạt động trực tiếp trở lại làm bộ phận cấu thành tư bản sản xuất. Nếu bộ phận ấy đi vào lưu thông, thì nó chỉ lưu thông trong nội bộ khu vực I.

∴

Vậy, nếu giả thiết là tái sản xuất đơn giản, thì tổng giá trị của những tư liệu tiêu dùng (khu vực II), sản xuất ra trong năm là bằng tổng giá trị do lao động xã hội sản xuất ra trong năm; không thể nào khác thế được, vì trong trường hợp tái sản xuất giản đơn, thì toàn bộ giá trị ấy đã bị tiêu dùng hết.

Trong thí dụ của chúng ta (chỉ có giá trị — thặng dư và giá trị thay thế tiền công, tức là chỉ có m và v, là mới được sản xuất ra trong năm, chứ không phải tư bản bất biến c): tổng sản phẩm của khu vực II, 3.000, thì — về mặt giá trị — ngang với $v + m$ của khu vực I, cộng với $v + m$ của khu vực II, tức là $1.000 + 1.000 + + 500 + 500$. Thật vậy, trong tái sản xuất giản đơn, không thể nào khác như thế được, vì tái sản xuất giản đơn có nghĩa là toàn bộ tiền công (v) và toàn bộ giá trị thặng dư (m) đều bị tiêu dùng đi trong hai khu vực.

Nhưng chúng ta biết rằng tổng giá trị các hàng hóa của khu vực II, — tức là tư liệu tiêu dùng — không phải đã được sản xuất ra trong năm ấy. Trong khu vực này, chỉ có v và m là mới được sản xuất ra. Và chỉ vì tư bản *bất biến* chứa đựng trong đó ngang với $v + m$ của khu vực I, cho nên tổng giá trị của các tư

liệu tiêu dùng ăn khớp với tổng số của $v + m$ của hai khu vực.

Còn phải nghiên cứu một khó khăn nữa, do sự xem xét tổng sản phẩm xã hội đẻ ra.

Bất cứ nhà tư bản *cá biệt* nào cũng đều sử dụng một loại lao động cụ thể nhất định. Chúng ta hãy lấy một nhà tư bản chế tạo máy móc chẳng hạn, và chúng ta hãy giả định: tư bản bất biến $= 6.000c$, tư bản khả biến $= 1.500v$, giá trị thặng dư $= 1.500m$, sản phẩm $= 9.000$. Hãy cho là sản phẩm ấy gồm 18 máy trị giá mỗi chiếc là 500. Cho nên những bộ phận khác nhau của giá trị — sản phẩm đều xuất hiện dưới một hình thái tự nhiên giống nhau; 12 máy chứa đựng $6.000c$, 3 máy chứa đựng $1.500v$, 3 máy chứa đựng $1.500m$. Ở đây, rõ ràng là giá trị 12 máy sẽ không có được 6.000 (c) nếu không có một lao động mới, được thực hiện trong năm. Giá trị của những tư liệu sản xuất cần thiết để chế tạo ra 18 máy, tự nó không chuyển hóa thành 12 máy, nhưng giá trị của 12 máy ấy (bản thân giá trị này gồm $4.000c + 1.000v + 1.000m$) là bằng toàn bộ giá trị tư bản bất biến chứa đựng trong 18 máy. Vậy nhà tư bản chế tạo máy buộc phải bán 12 trong số 18 máy ấy để bù lại tư bản bất biến đã chi ra, tư bản bất biến cần thiết cho hắn để tái sản xuất ra 18 máy mới khác. Và khi bán đi 6 máy khác, anh ta chỉ thực hiện được tư bản khả biến và giá trị thặng dư của hắn mà thôi, mặc dầu bản thân 6 máy ấy cũng chứa đựng tư bản bất biến. Tất cả những điều đó hoàn toàn rõ ràng và không có gì bí ẩn cả. Trái lại, sự việc sẽ không thể giải thích được nếu kết quả của lao động sử dụng dù lao động này chỉ dùng để chế tạo máy thôi — là: một mặt, 6 máy $= 1.500v + 1.500m$; và mặt khác là sắt, đồng, đinh ốc, dây cua-roa, v.v., trị giá $6.000c$, tức là những tư

liệu sản xuất dùng để chế tạo máy móc, — nằm dưới hình thái tự nhiên của chúng, — những tư liệu sản xuất mà bản thân nhà tư bản cá biệt chế tạo máy móc không chế tạo ra, nhưng trái lại phải thay thế, nhờ quá trình lưu thông. Tuy nhiên, mới thoạt nhìn, thì hình như việc tái sản xuất ra sản phẩm hằng năm của *xã hội* là tiến hành theo cái cách phi lý đó. Tư liệu sản xuất, về mặt giá trị, không những được chứa đựng trong sản phẩm *xã hội*, mà còn được chứa đựng cả trong hình thái sử dụng của chúng. Những tư liệu sản xuất ấy là sản phẩm của toàn bộ khu vực I. Trong giả thiết về tái sản xuất giản đơn, giá trị sản phẩm của khu vực I (6.000 trong thí dụ của chúng ta) vậy là phải bằng giá trị của tư bản bất biến của toàn thể xã hội (4.000 trong khu vực I + 2.000 trong khu vực II). Như vậy, hình như những tư liệu sản xuất mới — thể hiện 2/3 giá trị của sản phẩm mới — đã xuất hiện mà không có lao động. Vì, trong năm, chỉ có một lao động 3.000 ($v + m$ trong hai khu vực) là mới được thực hiện, con số đó ăn khớp với tổng giá trị sản phẩm của khu vực II.

Khó khăn được giải quyết như sau. Trên thực tế, giá trị của tư bản bất biến, trong cả hai khu vực, đã không được sản xuất ra trong năm, mà được lao động chuyển từ hình thái tự nhiên cũ sang hình thái tự nhiên mới của nó. Vậy, trên thực tế, sự trao đổi những tư liệu tiêu dùng (2.000 IIc) với tư liệu sản xuất (1.000 Iv + 1.000 Im) là sự trao đổi 2/3 ngày lao động tập thể diễn ra trước năm ta đang nói, với 2/3 ngày lao động tập thể[1] của chính năm đó. Nói một cách khác: trong số giá trị tư liệu tiêu dùng (3.000 II), thì chỉ 1/3 là do lao động trong năm tạo ra thôi; số 2/3 còn lại đã được chuyển từ tư

1. Nghĩa là số lao động do toàn bộ giai cấp công nhân tiến hành trong suốt cả năm (*G.B.*).

liệu sản xuất của khu vực II sang sản phẩm. Trong khu vực I cũng vậy, chỉ có 2/3 của sản phẩm — giá trị đã được chuyển sang, còn số 1/3 khác thì đã được tạo ra bởi lao động mới. Cho nên tái sản xuất giản đơn chỉ có thể diễn ra nếu 1/3 sản phẩm — giá trị của khu vực I bằng 2/3 sản phẩm — giá trị của khu vực II.

e) Sự thay thế tư bản cố định. Chúng ta biết rằng[1], không phải toàn bộ giá trị, mà chỉ một bộ phận giá trị của tư bản bất biến trong chừng mực mà tư bản bất biến gồm những tư liệu lao động thật sự (với tư cách là tư bản cố định), được chuyển vào sản phẩm; phần ấy chỉ là sự hao mòn của chúng, sự mất giá trị mà những yếu tố ấy trải qua dần dần trong quá trình hoạt động của chúng. Vậy, đứng về phương diện tái sản xuất hằng năm, thì ở đây cái phải chú ý trước tiên, chỉ là những yếu tố của tư bản cố định tồn tại trên một năm mà thôi. Nếu chúng hao mòn toàn bộ trong phạm vi một năm, thì chúng cần phải đổi mới và thay thế toàn bộ nhờ tái sản xuất hằng năm; trong trường hợp này, vấn đề nêu lên ở đây không có quan hệ gì với chúng cả.

Bất cứ thế nào cũng không được lầm lẫn yếu tố giá trị đó của hàng hóa với những chi phí về sửa chữa. Nếu hàng hóa bán đi rồi, thì yếu tố giá trị này cũng như các yếu tố khác, được chuyển hóa thành tiền; chỉ có sau khi nó được chuyển hóa rồi, thì sự khác nhau giữa nó với các yếu tố khác của giá trị mới thể hiện ra.

Các nguyên liệu hoặc vật liệu phụ, được tiêu dùng trong sản xuất, cần được thay thế bằng hiện vật, để có thể bắt đầu tái sản xuất ra hàng hóa (và để quá trình sản xuất, nói chung, có thể liên tục được). Sức lao

1. Xem ở trên, ch. 6.

động đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa, cũng phải được thay thế bằng sức lao động mới. Cho nên, tiền thu được do bán hàng hóa phải luôn luôn được chuyển hóa thành những yếu tố đó của tư bản sản xuất. Nguyên liệu và vật liệu phụ, chẳng hạn, được mua trong những thời kỳ nhất định, với những khối lượng lớn, nhằm mục đích hình thành những dự trữ cho sản xuất; và như vậy, trong một thời gian nào đó, tránh khỏi phải mua một lần nữa, thì vấn đề cũng không có gì thay đổi. Chừng nào các dự trữ đó còn tồn tại, thì tiền do bán hàng hóa mà có (trong phạm vi nó được dùng để mua các dự trữ) có thể tích lũy lại, thì cũng chẳng quan hệ gì. Sau này, người ta sẽ phải tiêu phí cũng một số tiền lớn như vậy. Đối với sức lao động thì cũng vậy, dù cho sản xuất được tiến hành liên tục trong năm hoặc có tính chất thời vụ. Việc ấy không quan trọng chút nào cả.

Trái lại, tiền do bán hàng hóa mà có, chừng nào nó đại biểu cho bộ phận giá trị tương đương với tư bản cố định đã hao mòn, thì không chuyển hóa trở lại thành yếu tố của tư bản sản xuất. Nó đọng lại và được giữ lại dưới hình thái tiền của nó bên cạnh tư bản sản xuất. Việc tiền đọng lại như vậy, cứ lặp đi lặp lại mãi cho đến khi tư bản cố định (nhà xưởng, máy móc, v.v.) hoàn tất sự tồn tại của nó. Khi đó, giá trị của nó tồn tại bên cạnh tư bản cố định, và được thay thế toàn bộ bằng tiền. Số tiền này sau đó được dùng vào việc thay thế tư bản cố định dưới hình thái tự nhiên (hoặc những yếu tố của tư bản cố định, vì những yếu tố khác nhau của nó tồn tại lâu chóng khác nhau) và như vậy, thực sự đổi mới thành phần này của tư bản sản xuất.

Như vậy bản thân sự tích trữ tiền này cũng là một yếu tố của quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

. . .

Trên kia[1] chúng ta đã thấy rằng 2.000 II *c* phải được trao đổi với 1.000 I v+1.000 I m. Nhưng giá trị — hàng hóa của 2.000 II *c* chứa đựng một yếu tố dùng để bù lại giá trị đã mất của tư bản cố định, nhưng lại không thay thế ngay bằng hiện vật, mà chuyển thành tiền, tiền đó tích lũy lại dần dần thành một khối cho đến khi đổi mới tư bản cố định thành hiện vật. Trái lại, giá trị I($v + m$) không chứa đựng yếu tố giá trị bất biến và, do đó, cũng không chứa đựng yếu tố giá trị dùng để thay thế sự hao mòn. Khi đó, một khó khăn sẽ xuất hiện là: các tư liệu sản xuất I, trong đó 2.000(v+m) tồn tại, phải được trao đổi theo toàn bộ giá trị của chúng với những tư liệu tiêu dùng; trong khi đó, mặt khác, các tư liệu tiêu dùng II *c* thì ngược lại, lại không thể trao đổi được theo toàn bộ giá trị của chúng với các tư liệu sản xuất I($v + m$), bởi vì một bộ phận giá trị của chúng trước hết phải nằm lại dưới hình thái tiền.

Người ta vẫn không tránh khỏi khó khăn đó khi giả thiết rằng II sẽ giữ lại cho sự thay thế tư bản cố định của nó sau này một bộ phận tiền lấy ở I($v + m$). Vì, trong trường hợp này, II sẽ không thể mua tất cả các sản phẩm tiêu dùng, trong đó chính I(v+m) đang tồn tại.

Nhưng sự phi lý của một giả thiết như thế không bộc lộ ngay trước mắt, nếu I m không xuất hiện dưới hình thái ban đầu của nó như thế, mà lại hiện ra trong tay những kẻ cùng hội cùng thuyền với các nhà tư bản, chia giá trị thặng dư với các nhà tư bản, ví dụ dưới hình thức địa tô trong tay địa chủ, hay lợi tức trong tay người cho vay tiền chẳng hạn. Nhưng, nếu bộ phận giá trị thặng dư nằm trong hàng hóa, mà nhà

---

1. Xem mục trên đây: « Những sự giao dịch giữa hai khu vực ».

tư bản công nghiệp phải nhường cho người cùng sở hữu khác đối với giá trị thặng dư, dưới hình thức địa tô hay lợi tức, nếu bộ phận đó trong một thời gian dài không thể thực hiện được bằng cách bán những hàng hóa đó, thì địa tô và lợi tức cũng không thể trả được. Bởi vậy, địa chủ, cũng như người cho vay, không còn có thể đóng vai trò cứu tinh bằng cách chi dùng địa tô và lợi tức để tùy tiện chuyển hóa một vài bộ phận của tái sản xuất hằng năm thành tiền. Đối với những chi tiêu của tất cả những người gọi là lao động phi sản xuất như viên chức, thầy thuốc, trạng sư, v.v., cũng như của tất cả những người, dưới cái danh hiệu « đại chúng », được các nhà kinh tế học « sử dụng » để giải thích điều mà chúng ta không giải thích nổi thì cũng vậy.

Kết quả cũng sẽ không tốt hơn, nếu như người ta không trao đổi trực tiếp giữa I và II, mà cứ kêu gọi thương nhân làm trung gian để khắc phục mọi khó khăn nhờ « đồng tiền » của họ. Số còn lại của I m[1], dưới hình thái tư liệu sản xuất, cuối cùng và dứt khoát phải trở về tay các nhà tư bản công nghiệp của khu vực II. Chúng có thể chuyển qua tay một loạt các nhà buôn, nhưng nhà buôn cuối cùng — theo giả định của chúng ta — đối với II sẽ ở trong một hoàn cảnh giống như hoàn cảnh lúc đầu của những nhà tư bản sản xuất I; nói một cách khác, người đó không thể bán cho II số còn lại của I m,

Vậy chỉ còn lại cái giả thiết hình như còn phi lý hơn nữa là: bản thân II ném vào lưu thông số tiền, nhờ đó mà cái bộ phận giá trị — hàng hóa dùng để thay

---

1. Đây chỉ có thể là số còn lại của I m, bởi vì I v — tức tiền công — dĩ nhiên là được chi phí toàn bộ.

thế sự hao mòn của tư bản cố định được chuyển hóa thành tiền. Thí dụ, bộ phận giá trị mà máy xe sợi của ô. X. mất đi trong quá trình sản xuất, lại hiện ra như là một bộ phận giá trị của sợi. Cái mà một mặt máy móc mất đi về mặt giá trị do sự hao mòn của chúng, thì mặt khác lại được tích lũy trong tay anh ta dưới hình thái tiền. Giả thiết rằng X mua của Y 200 frăng bông chẳng hạn, và như vậy, là ứng trước vào lưu thông số 200 frăng tiền; cũng với 200 frăng ấy, Y mua sợi của X, và X dùng 200 frăng này làm quỹ để bù lại sự hao mòn của máy xe sợi. Điều đó chỉ có nghĩa là nói rằng X không kể đến sản xuất của hắn, và đến việc bán sản phẩm của hắn, có trong thâm tâm mình 200 frăng để tự bù lại cho mình cái chỗ giảm giá trị của máy xe sợi, nghĩa là hắn ta ngoài sự giảm bớt giá trị của máy xe sợi của hắn thể hiện ở 200 frăng, mỗi năm lại còn phải bỏ túi ra 200 frăng tiền phụ thêm để cuối cùng có đủ khả năng mua được một máy mới.

Nhưng sự phi lý ấy chỉ là vẻ bề ngoài mà thôi. Khu II gồm những nhà tư bản, mà tư bản cố định ở trong những giai đoạn rất khác nhau của quá trình tái sản xuất ra nó. Đối với một số người nào đó trong bọn họ, thì đã đến lúc tư bản cố định cần phải được đổi mới toàn bộ bằng hiện vật. Đối với những người khác, thì giai đoạn ấy còn lâu hơn ít nhiều. Dĩ nhiên, những nhà tư bản của khu vực II tham gia vào những khoản ứng trước bằng tiền mà các nhà tư bản (như đã thấy trong các chương trên) phải thực hiện để làm lưu thông sản phẩm của mình. Vậy nếu giả định rằng, trong số tiền do giai cấp các nhà tư bản II ném vào lưu thông cho những sự giao dịch giữa họ và giai cấp các nhà tư bản I, một nửa là do các nhà tư bản II buộc phải đổi mới bằng hiện vật tư bản cố định của họ ném ra, và nửa

là do những nhà tư bản kia mà có, — thì số tiền lúc trở về (khi I mua tư liệu tiêu dùng) được phân phối một cách khác nhau giữa hai nhóm những nhà tư bản đó của khu vực II, điều đó không có gì là mâu thuẫn cả. Số tiền đó quay trở về khu vực II, không trở về những bàn tay cũ, mà được phân phối một cách khác nhau trong nội bộ khu vực này và chuyển từ bộ phận này sang bộ phận khác.

Một bộ phận những nhà tư bản của II lại mua tư bản cố định bằng hiện vật (tư liệu sản xuất). Số tiền mà họ chi ra như vậy, — giống như lúc mới bắt đầu kinh doanh — sẽ dần dần từ lưu thông quay trở về với họ. Bộ phận những nhà tư bản khác của II, trái lại, đã không mua hàng hóa ở I, nhưng Í trả nó bằng số tiền mà bộ phận thứ nhất của II đã dùng để mua những yếu tố của tư bản cố định.

∴

Đối với việc thay thế tư bản cố định, chúng ta có thể đưa ra những nhận xét tổng quát như sau.

Hằng năm tư bản cố định chết dần đi, nó phải được thay thế trong xí nghiệp này hoặc xí nghiệp khác, hoặc trong một ngành công nghiệp nào đó; trong cùng một tư bản cá biệt cần phải thay thế bộ phận này hay bộ phận khác của tư bản cố định (những yếu tố của tư bản có một đời sống dài ngắn khác nhau). Nếu chúng ta xét sự tái sản xuất hằng năm, — ngay cả trong giả thiết tái sản xuất giản đơn, nghĩa là khi không nói đến mọi sự tích lũy,— thì chúng ta không bắt đầu từ nguồn gốc; vấn đề là một năm trong một loạt rất nhiều năm, đó không phải là năm đầu, năm đẻ ra nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vậy các tư bản khác nhau, đầu tư trong

vô số những ngành sản xuất của khu vực II, không có cùng một tuổi như nhau ; và cũng giống như hằng năm, có những con người làm việc trong các ngành sản xuất ấy chết đi, hằng năm có những khối lượng tư bản cố định đạt tới hạn cuối cùng trong cuộc sống của chúng, chúng chết đi và phải được thay thế bằng hiện vật nhờ lấy vào quỹ dự trữ bằng tiền.

Vậy nếu — tất cả những tình huống khác, nhất là năng suất lao động, không thay đổi — một bộ phận của những yếu tố cố định của II *c*, hao mòn trong năm nay lớn hơn năm trước, và do đó cần đổi mới một bộ phận quan trọng hơn bằng hiện vật, thì bộ phận khác của tư bản cố định chỉ mới nằm trên con đường bị hao mòn và cần phải được thay thế tạm thời bằng tiền cho đến khi hao mòn hoàn toàn, — bộ phận đó cũng phải giảm theo cùng một tỷ lệ, bởi vì theo giả thiết của chúng ta, tái sản xuất là giản đơn, nghĩa là không làm tăng thêm những số lượng cũ, tổng ngạch của bộ phận cố định của tư bản hoạt động ở II (cũng như tổng giá trị) vẫn không thay đổi.

Điều đó dẫn đến những kết quả như sau :

1. Nếu bộ phận của tư bản — hàng hóa I, bao gồm những yếu tố của tư bản cố định của II *c* (máy móc v.v.) càng lớn thì bộ phận gồm những yếu tố *lưu động* của II *c* (nguyên liệu, v.v.) càng nhỏ, vì toàn bộ sản xuất của I đối với II *c* không thay đổi. Một bộ phận này tăng lên, thì bộ phận kia giảm, và ngược lại. Mặt khác, toàn bộ sản xuất của khu vực II vẫn giữ quy mô như cũ. Làm thế nào có thể như vậy, khi mà nguyên liệu, bán thành phẩm, vật liệu phụ của nó, đều giảm đi ?

2. Một bộ phận khá lớn của tư bản cố định II *c* được khôi phục trở lại dưới hình thái tiền, dồn tới I để được

chuyển trở lại từ hình thái tiền thành hình thái tự nhiên. Nói một cách khác, dồn về khu vực I, còn có những số tiền, ngoài số tiền lưu thông giữa I và II để phục vụ sự trao đổi hàng hóa; những số tiền dồn về khu vực I đó, đáng lẽ được dùng để bảo đảm sự trao đổi lẫn nhau của hàng hóa, thì chỉ làm chức năng phương tiện mua. Nhưng lẽ ra đồng thời phải có sự giảm sút khối lượng hàng hóa của II *c* đại biểu cho khoản thay thế giá trị của hao mòn, do đó, phải có sự giảm sút khối lượng hàng hóa II, khối lượng này phải được trao đổi không phải với hàng hóa của I mà với tiền của I. Lúc đó, sẽ có nhiều tiền hơn chuyển từ II đến I chỉ với tư cách là phương tiện mua và II sẽ có ít hàng hóa hơn, II sẽ là người mua đơn thuần đối với I. Một bộ phận lớn hơn của I *m* (I *v* đã chuyển thành hàng hóa của II) như vậy sẽ không chuyển thành hàng hóa của II, mà bị đọng lại dưới hình thái tiền.

Ở đây không cần phải khảo sát sâu về trường hợp ngược lại, trường hợp trong một năm nào đấy việc tái sản xuất ra tư bản cố định II, đã bị chết đi, sẽ nhỏ hơn tức là khi bộ phận hao mòn lớn hơn.

Kết quả sẽ là *khủng hoảng*, — một cuộc khủng hoảng sản xuất, — mặc dầu tái sản xuất vẫn theo quy mô như cũ.

Ngoại thương sẽ có thể bổ cứu được: bằng cách chuyển hàng hóa của I, bị giữ lại dưới hình thái tiền, thành tư liệu tiêu dùng, hoặc bằng cách tiêu thụ số hàng hóa thừa. Nhưng ngoại thương chỉ đẩy mâu thuẫn vào một lĩnh vực lớn hơn, mở cho những mâu thuẫn ấy một trường tác động rộng lớn hơn.

Một khi hình thái tư bản chủ nghĩa của tái sản xuất đã bị xóa bỏ, thì sự tai hại đó có thể được bổ cứu bằng cách sản xuất thừa tương đối và liên tục. Một mặt,

cần phải sản xuất ra một số lượng nhất định tư bản cố định, nhiều hơn số trực tiếp cần đến ; mặt khác, cần phải tạo ra một dự trữ nguyên liệu v.v. vượt quá những nhu cầu tức thời hằng năm (điểm này đặc biệt cần thiết đối với tư liệu sinh hoạt). Một sự sản xuất thừa như vậy cũng có nghĩa như là sự giám sát của xã hội đối với những tư liệu vật chất của tái sản xuất của bản thân nó. Nhưng trong khuôn khổ của xã hội tư bản chủ nghĩa, sản xuất thừa có một tác dụng phá hoại.

Thí dụ ấy về tư bản cố định — khi quy mô tái sản xuất không thay đổi — đáng được chú ý. Để giải thích các cuộc khủng hoảng, các nhà kinh tế học hay nói về sự mất cân đối giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Tất cả bọn họ đều ngạc nhiên khi nhận thấy rằng sự mất cân đối như vậy có thể và phải xảy ra, khi vấn đề chỉ là để *bảo tồn* tư bản cố định (mà không tăng thêm tư bản cố định một chút nào).

g) Tái sản xuất vật liệu tiền.

Về vật liệu tiền, để đơn giản hơn, ở đây chúng ta sẽ chỉ nói đến vàng mà thôi.

Theo các số liệu cũ, sản xuất hàng năm của vàng lấy con số tròn là từ 400 đến 450.000 kilô, tức là chừng từ 1.100 đến 1.250 triệu mác. Dốtbe[1], trái lại, ước lượng trong những năm 1871—1875, chỉ sản xuất trung bình có 170.675 kilô, với một giá trị là 476 triệu mác. Trong số ấy, Úc cung cấp 167 triệu, Hoa-kỳ 166 triệu, Nga 93 triệu mác. Số còn lại phân phối giữa các nước khác, với tổng số dưới 10 triệu mác mỗi nước. Cũng trong thời kỳ ấy, sản xuất hằng năm về bạc lên tới chừng

1. Ad. Soetbeer, *Edelmetall-produktion* (*Sản xuất kim loại quý*), Gôta, 1879.

2 triệu kilô, với một giá trị 354 triệu mác; trong đó, Mêhicô cung cấp 108 triệu, Hoa-kỳ 102 triệu. Nam Mỹ 67 triệu, Đức 26 triệu, v.v..[1]

Trong số những nước mà sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm ưu thế, thì Hoa-kỳ là nước độc nhất sản xuất vàng và bạc; các nước tư bản châu Âu nhận hầu hết toàn bộ vàng và phần lớn bạc của họ từ Úc, Hoa-kỳ, Mêhicô, Nam Mỹ và Nga.

Nhưng chúng ta sẽ đưa các mỏ vàng vào nước sản xuất tư bản chủ nghĩa nào mà ở đây chúng ta phân tích tái sản xuất hằng năm, và sở dĩ như thế là vì những lý do như sau:

---

1. Ở đây, chúng tôi cung cấp những con số về sau này (trung bình hằng năm):

Năm	Sản xuất vàng		Sản xuất bạc	
	Kilô	Triệu mác	Kilô	Triệu mác
1871—1875	173.900	485	1.969.400	345
1876—1880	172.400	481	2.450.250	382
1881—1885	155.000	432	2.808.400	421
1886—1890	170.000	474	3.387.530	448
1891—1895	245,175	683	4.901.325	514
1896—1900	387.140	1.078	5.153.640	429
1901—1905	485.425	1.351	5.225,245	404
1906—1910	652.[illegible]00	1.816	6.135.230	480
1911—1915	692.340	1.927	6.297.680	483
1916—1920	589.840	1.642	5.743.150	807
1921—1925	542.910	1.[illegible]11	6.916.230	688

Đã cung cấp vàng, năm 1925:

Rumani	1.245 kilô	Trung Mỹ	3.009 kilô
Nga (Liên-xô)	30.640 »	Nam Mỹ	15.565 »

. . . . .

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể tồn tại mà không có ngoại thương. Nhưng nếu chúng ta giả định một sự tái sản xuất hằng năm bình thường, trên một quy mô nhất định, do đó chúng ta cũng giả định rằng ngoại thương chỉ làm có việc thay thế những hàng hóa của bản địa bằng những hàng có hình thái sử dụng và hình thái tự nhiên khác, mà không ảnh hưởng gì đến những quan hệ giá trị trong sự trao đổi giữa hai khu vực tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, và cũng không ảnh hưởng gì đến những quan hệ giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư theo đó giá trị sản phẩm của mỗi một khu vực được phân giải. Đưa ngoại thương vào trong sự phân tích giá trị — sản phẩm tái sản xuất hằng năm, chỉ có thể làm rối rắm thêm vấn đề, mà không hề đem lại một nhân tố gì mới cho vấn đề cũng như cho cách giải quyết vấn đề. Cho nên chúng ta không cần phải bàn tới ngoại thương và chúng

---

. . . . .

Pháp	1.056 »	Châu Phi	327.390 »
Canađa	53.990 »	Châu Á	35.655 »
Hoa-kỳ	72.160 »	Úc	20.840 »
Mêhicô	24.540 »		

Đã cung cấp về bạc, năm 1925 :

Đức	148.690 kilô	Hoa-kỳ	2.056.200 kilô
Tiệp-khắc	22.000 »	Mêhicô	2.889.130 »
Nga (Liên-xô)	7.775 »	Pêru	619.515 »
Thổ-nhĩ-kỳ	6.840 »	Bôlivi	135.200 »
Hy-lạp	7.910 »	Chilê	101.450 »
Ý	9 980 »	Ấn-độ thuộc Anh	151.000 »
Tây-ban-nha và		Nhật	150.400 »
Bồ-đào-nha	102.760 »		
Pháp	10.950 »	Nam Tân Oenxơ	
Na-uy	15.700 »	(tức là một bang	
Canađa	629.200 »	thuộc nước Úc—*B.T.*)	286.790 »

ta coi vàng không phải là được nhập khẩu từ nước ngoài vào, mà được sản xuất ra chính ngay trong nước.

Sản xuất vàng, cũng như sự sản xuất các kim loại nói chung, thuộc về khu vực I, — tư liệu sản xuất. Hãy giả định rằng sản lượng vàng hằng năm = 30 (như vậy cho tiện, thực tế con số này quá cao so với những con số trong sơ đồ của chúng ta); giả định rằng giá trị ấy có thể phân giải thành $20c + 5v + 5m$; và $20c$ cần được trao đổi với những yếu tố khác của I*c* (mà chúng ta sẽ nói đến sau)[1]; còn $5v + 5m$ I cần được trao đổi với những yếu tố của II *c*, nghĩa là với những tư liệu tiêu dùng.

Đối với $5v$, mỗi doanh nghiệp sản xuất vàng trước hết bắt đầu bằng việc mua sức lao động; nó không mua với số vàng do nó sản xuất ra, mà với số tiền dự trữ trong nước. Với số $5v$ ấy, công nhân mua tư liệu tiêu dùng của II, và II dùng số tiền này để mua tư liệu sản xuất ở I. Nếu II mua vàng ở I như là vật liệu hàng hóa [vật liệu để sản xuất hàng hóa] (thành phần của tư bản bất biến của nó) với một giá trị là 2, thì $2v$ trở về với nhà sản xuất vàng của I dưới hình thái tiền, số tiền này trước đây đã thuộc về lưu thông. Nếu sau đó II không mua hàng hóa nào khác của I, thì I mua của II, bằng cách ném vàng của mình vào lưu thông như là tiền tệ, vì vàng có thể mua bất cứ hàng hóa nào. Sự khác nhau duy nhất chỉ là I không xuất hiện ở đây như là người bán, mà chỉ xuất hiện với tư cách là người mua. Những người đi tìm vàng của I bất cứ lúc nào cũng có thể bán được hàng hóa của mình.

---

1. *Chú thích của F. Engen*: Việc nghiên cứu về sự trao đổi vàng mới được sản xuất ra, diễn ra trong nội bộ của tư bản bất biến của khu vực I, không có trong bản thảo của Mác.

Nếu một nhà kinh doanh sợi trả công cho công nhân của mình 5*v*, thì không kể đến giá trị thặng dư, những công nhân này cung cấp cho hắn một sản phẩm sợi = 5; công nhân mua với 5 ở IIc, IIc lại dùng 5 này để mua sợi của I; như vậy 5*v* bằng cách đó trở về với nhà kinh doanh sợi dưới hình thái tiền.

Trái lại, trong trường hợp đã giả định trên kia về nhà sản xuất vàng, Io (chúng ta gọi các nhà sản xuất vàng như vậy) ứng trước cho công nhân của mình 5*v* bằng tiền, số tiền này trước kia đã thuộc về lưu thông; công nhân dùng tiền này mua tư liệu sinh hoạt; nhưng chỉ có 2 trong số 5 ấy từ II trở về Io. Nhưng cũng giống như nhà kinh doanh sợi, Io có thể lại bắt đầu quá trình tái sản xuất; vì công nhân của hắn đã cung cấp cho hắn 5 bằng vàng; trong số đó, hắn đã bán đi 2 và còn giữ lại 3 dưới hình thái vàng mà hắn chỉ phải đúc thành tiền* hoặc đổi thành tiền ngân hàng để lại trở thành, một cách trực tiếp, và không cần sự môi giới nào khác, người sở hữu toàn bộ tư bản khả biến của mình dưới hình thái tiền.

Nhưng ngay trong quá trình đầu tiên ấy của tái sản xuất hằng năm, cũng đã xảy ra một sự thay đổi trong khối lượng tiền tệ thuộc về lưu thông. Trong số 5*v* (Io) trên đây, vậy là 3 ở lại trong nội bộ II và không phải trở về với I. Trong giả thiết, nhu cầu của II về vàng đã được thỏa mãn. 3 ở lại trong tay hắn làm vàng tích trữ. Đó không phải là những yếu tố tư bản bất biến của hắn; hắn

---

* « Một số lượng rất lớn vàng thoi (gold bullion) được các nhà tìm vàng trực tiếp đem đến xưởng đúc tiền Xan Franxitcô » (Báo cáo của các bí thư đại sứ quán và các cơ quan đại biện Anh).

đã có đầy đủ tiền để mua sức lao động; ngoại trừ yếu tố hao mòn (khi II *c*1 nhỏ hơn II *c*2, điều đó không cần đặt ra), thì số 3 *o* phụ thêm này không phải làm một chức năng nào trong nội bộ IIc, mặc dù chúng được trao đổi với một bộ phận của IIc. Mặt khác, vẫn không tính đến yếu tố hao mòn, toàn bộ sản phẩm — hàng hóa IIc cần được trao đổi với những tư liệu sản xuất I ($v + m$). Cho nên, số tiền này cần được chuyển toàn bộ từ IIc vào II*m*. Kết quả là: một bộ phận của giá trị thặng dư được tích lũy lại thành tiền tích trữ.

Trong năm thứ hai của tái sản xuất, 2 sẽ lại trở lại với Io và 3 sẽ được thay thế bằng hiện vật, tức là sẽ được giải phóng trong nội bộ II dưới hình thái tiền tích trữ, v.v.. Vì người ta không ngừng khai thác những mỏ mới và khai thác lại những mỏ cũ, cho nên bao giờ cũng có một vài bộ phận tiền nào đó mà Io phải ứng ra cho *v*, đó là một khối tiền mà nhờ có công nhân của mình Io ném vào II, và nếu chúng không từ II trở về Io thì chúng trở thành một yếu tố của tiền tích trữ ở II.

Đối với (Io) m, thì Io bao giờ cũng có thể xuất hiện ở đây làm người mua; hắn ném số *m* của hắn dưới hình thái vàng vào lưu thông, và từ lưu thông lấy về những tư liệu tiêu dùng II*c*; ở II vàng một phần được dùng làm vật liệu, và do đó, hoạt động như là một yếu tố hiện thực của thành phần bất biến của tư bản sản xuất. Nếu không phải như vậy, thì nó lại trở thành yếu tố tiền tích trữ dưới hình thái của bộ phận II*m* bị giữ lại dưới hình thái tiền. Do đó mà thấy rằng, — cả khi không nói đến Ic[1] — trong tái sản xuất giản

1. *Chú thích của F. Engen:* Việc nghiên cứu về sự trao đổi vàng mới được sản xuất ra, diễn ra trong nội bộ của tư bản bất biến của khu vực I, không có trong bản thảo của Mác.

đơn, vẫn phải giả định có sự tích lũy tiền hay tích trữ tiền. Vì điều này được tái diễn hằng năm, nên có thể lấy đó để giải thích giả định mà ta đã xuất phát để phân tích sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là giả định nói rằng khi bắt đầu tái sản xuất, một khối lượng tiền tệ, tương ứng với sự trao đổi hàng hóa, nằm trong tay những nhà tư bản I và II. Sự tích lũy này vẫn phát sinh ngay cả sau khi đã khấu trừ sự tổn thất của vàng do sự hao mòn của tiền trong lưu thông gây nên.

Tất nhiên, sản xuất tư bản chủ nghĩa càng lâu năm, thì khối lượng tiền tích trữ ở khắp nơi lại càng lớn, và do đó tỷ lệ mà sản xuất mới của vàng hằng năm tăng thêm vào khối lượng này lại càng nhỏ, mặc dầu sự phụ thêm này có thể quan trọng về mặt khối lượng tuyệt đối.

24. TÁI SẢN XUẤT VÀ LƯU THÔNG CỦA TỔNG TƯ BẢN XÃ HỘI

II. TRƯỜNG HỢP TÍCH LŨY VÀ TÁI SẢN XUẤT NGÀY CÀNG TĂNG

Nếu[1] tư bản cá biệt là $400c + 100v$ và giá trị thặng dư hằng năm là 100, thì sản phẩm — hàng hóa là $400c + 100v + 100m$. Số 600 ấy được chuyển hóa thành tiền. Trong số tiền đó, $400c$ lại được chuyển hóa trở lại hình thái tự nhiên của tư bản bất biến, $100v$ thành sức lao động, và ngoài ra — nếu toàn bộ giá trị thặng dư được tích lũy lại[2] — thì $100m$ được chuyển hóa thành tư bản bất biến phụ thêm do chỗ được chuyển hóa thành những yếu tố tự nhiên của tư bản sản xuất. Trong trường hợp ấy, người ta giả định:

1. Trong những điều kiện kỹ thuật nhất định, số tiền đó là đủ hoặc giả để mở rộng thêm tư bản bất biến đang hoạt động, hoặc giả để xây dựng một xí nghiệp công nghiệp mới. Tuy nhiên, cũng có khi cần chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền và tích trữ tiền đó lại trong một thời gian dài hơn nhiều, trước khi quá trình như thế có thể bắt đầu, tức là trước khi có thể có sự tích lũy thực tế, một sự mở rộng sản xuất.

2. Trước đó đã có sản xuất trên quy mô mở rộng rồi. Thật vậy, muốn cho giá trị thặng dư đã tích trữ lại

---

1. Q. II, ch. 21.
2. Xem trên đây, ch. 12.

dưới hình thái tiền có thể chuyển hóa thành những yếu tố của tư bản sản xuất, thì người ta phải mua được những yếu tố ấy trên thị trường. Những yếu tố ấy được bán sẵn hay được chế tạo theo đơn đặt hàng, điều đó không quan trọng. Những yếu tố chỉ được trả tiền sau khi người ta đã nhận được chúng, và sau khi đã có sự tái sản xuất thực tế theo quy mô mở rộng ra những yếu tố đó, sau khi có sự mở rộng nền sản xuất bình thường trước đây.

Nếu trong một năm hay trong mấy năm liền, nhà tư bản *A* lần lượt bán những số lượng hàng hóa mà hắn đã sản xuất ra, thì như thế là hắn lần lượt chuyển hóa giá trị thặng dư chứa đựng trong những khối hàng hóa đó thành tiền; hắn tích lũy số tiền ấy lại và tạo cho mình một tư bản — tiền tệ tiềm tàng mới, — tiềm tàng, bởi vì tư bản — tiền tệ đó có thể dùng và được dùng để chuyển hóa thành những yếu tố của tư bản sản xuất. Nhưng trên thực tế, hắn chỉ làm cái việc là đơn thuần tích trữ tiền mà thôi, sự tích trữ này chưa phải là một yếu tố của tái sản xuất hiện thực. Tiền tích trữ đó của *A* chưa phải là của cải xã hội phụ thêm, giống như tiền được chi vào tư liệu tiêu dùng vậy. Cũng giống như tiền không tăng giá trị của nó lên 10 lần, vì nó chu chuyển 10 lần trong cùng một ngày và thực hiện 10 giá trị — hàng hóa khác nhau.

Tiền được rút ra khỏi lưu thông và được tích lũy lại làm tiền tích trữ, là do đã bán hàng hóa ra mà không mua gì vào cả. Nếu thừa nhận hành vi đó là phổ biến — và cần phải làm như thế, vì mỗi tư bản cá biệt đều có thể nằm trong giai đoạn tích lũy của nó — thì ta khó mà hiểu được rằng lấy đâu ra người mua, vì rằng trong quá trình đó, quá trình mà ta phải thừa nhận là phổ

biến, tất cả mọi người đều muốn bán để tích trữ lại và không ai muốn mua cả.

Nếu người ta biểu hiện quá trình lưu thông giữa những bộ phận khác nhau của tái sản xuất hằng năm thành một quá trình lưu thông diễn ra theo đường thẳng (như thế sẽ không đúng vì trừ một số ngoại lệ ra, quá trình ấy bao giờ cũng bao gồm những sự vận động theo hướng trái ngược nhau), thì sẽ phải bắt đầu từ người sản xuất vàng hay bạc là người mua mà không bán, và phải giả định rằng tất cả những người khác đều là những người bán cho anh ta. Như vậy là số sản phẩm thặng dư của người sản xuất vàng sẽ phải lớn bằng (về mặt giá trị) toàn bộ sản phẩm thặng dư của xã hội. Những giả thiết phi lý đó chỉ giải thích được khả năng có thể có một sự tích trữ tiền phổ biến và cùng một lúc mà thôi; điều đó không đẩy tái sản xuất tiến lên được một bước nào cả, trừ tái sản xuất ở phía những người sản xuất ra vàng.

Trước khi giải quyết sự khó khăn bề ngoài đó, cần phải phân biệt tích lũy trong khu vực I (sản xuất tư liệu sản xuất) và tích lũy trong khu vực II (sản xuất tư liệu tiêu dùng).

a) Tích lũy trong khu vực I (tư liệu sản xuất).

1. Tích trữ tiền.

Những tư bản đầu tư vào các ngành công nghiệp khác nhau cấu thành khu vực I, cũng như những tư bản cá biệt ở trong nội bộ những ngành đó lẽ dĩ nhiên là tùy theo tuổi của chúng (không kể tới khối lượng của chúng, tới điều kiện kỹ thuật, điều kiện thị trường, v.v.) đều ở vào những giai đoạn khác nhau của quá trình chuyển hóa dần dần giá trị thặng dư thành tư bản — tiền tệ tiềm tàng. Như vậy là một bộ

phận các nhà tư bản không ngừng chuyển hóa tư bản — tiền tệ tiềm tàng thành tư bản sản xuất, khi tư bản tiềm tàng ấy đã đạt tới khối lượng cần thiết; nói một cách khác, với tiền tích lũy được do chuyển hóa giá trị thặng dư thành tiền mà có, họ mua tư liệu sản xuất, trong lúc đó thì những nhà tư bản khác vẫn tiếp tục tích trữ tư bản — tiền tệ tiềm tàng của chúng. Như vậy là, những nhà tư bản thuộc hai loại đó quan hệ đối với nhau, như là người mua hay là người bán.

Ví dụ, *A* bán cho *B* 600 (= 400*c* + 100*v* + 100*m*). *A* đã bán 600 hàng hóa lấy 600 tiền, trong đó có 100 là đại biểu giá trị thặng dư mà hắn rút khỏi lưu thông và tích trữ lại dưới hình thái tiền. Hành vi đó không phải chỉ có *A* thực hiện, mà còn do các nhà tư bản khác, *A'*, *A''*, *A'''* thực hiện ở nhiều điểm khác của lưu thông; tất cả những nhà tư bản này đều hoạt động hăng hái như nhau trong việc tích trữ tiền theo cái kiểu đó. Tất cả những điểm đông đảo đó, — ở đây tiền được rút khỏi lưu thông và được tính lại dưới hình thái rất nhiều món tiền tích trữ cá nhân, — đều là bấy nhiêu chướng ngại cho lưu thông, vì chúng làm cho tiền đứng im một chỗ và làm cho tiền mất khả năng lưu thông trong một thời gian dài hay ngắn.

Các bạn hãy xét xem các nhà tư bản sẽ thích thú biết bao khi, trong chế độ tín dụng, tất cả những tư bản— tiềm tàng ấy, do được tập trung vào trong tay các chủ ngân hàng, v.v., nên trở thành tư bản ở rỗi, tư bản mà người ta có thể đem cho vay, không còn là tư bản thụ động, là tư bản viển vông của tương lai nữa, mà là tư bản hoạt động, đang tăng lên và sinh sôi nảy nở.

Nhưng *A* thực hiện sự tích trữ ấy — đây là nói về số sản phẩm thặng dư của hắn — khi hắn chỉ làm độc có

chức năng người bán, nhưng sau đó không đóng vai trò người mua. Vậy việc hắn liên tục sản xuất ra sản phẩm thặng dư là điều kiện cần thiết để cho hắn có thể tích trữ tiền được. Trong trường hợp ở đây, trường hợp mà chúng ta chỉ nghiên cứu sự lưu thông trong nội bộ khu vực I, thì hình thái tự nhiên của sản phẩm thặng dư gồm những tư liệu sản xuất dùng để chế tạo tư liệu sản xuất. Chúng ta sẽ thấy rõ sản phẩm thặng dư ở trong tay những người mua *B*, *B'* *B''*, v.v, được dùng vào chức năng gì.

Một điều đã rõ; tuy *A* rút tiền ra khỏi lưu thông và tích trữ số tiền đó lại, nhưng mặt khác, hắn cũng ném hàng hóa vào lưu thông mà không rút ra — do đó *B*, *B'*, *B''*, v.v. đến lượt mình mới có thể ném tiền vào lưu thông và chỉ rút ra khỏi lưu thông có hàng hóa thôi. Trong trường hợp của chúng ta, thì hàng hóa đó nhập vào tư bản bất biến của *B*, *B'* *B''*, v.v., làm yếu tố cố định hay lưu động. Chúng ta sẽ trở lại điểm này khi chúng ta nghiên cứu *B*, *B'*, v.v., tức là những người mua sản phẩm thặng dư.

∴

Nhân đây cũng nói qua rằng, giống như trong khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, ở đây chúng ta lại nhận thấy rằng việc trao đổi những thành phần khác nhau của sản phẩm hằng năm (phải đồng thời bao gồm cả việc tái sản xuất ra tư bản, dưới những hình thái khác nhau của nó là tư bản bất biến, khả biến, cố định và lưu động, tư bản tiền tệ và tư bản — hàng hóa) không hề đòi hỏi là việc đơn thuần bán hàng phải được bổ sung bằng việc mua sau này, hay ngược lại. Chúng ta biết rằng tư bản cố định, một khi đã được

ứng ra rồi, thì không được đổi mới trong suốt thời kỳ hoạt động của nó, trong khi đó thì giá trị của nó dần dần lắng xuống dưới hình thái tiền. Nhưng chúng ta đã biết rằng việc đổi mới có tính chất chu kỳ của tư bản cố định IIc, một mặt đòi hỏi chỉ cần đơn thuần mua cái bộ phận cố định của IIc, bộ phận này được đổi mới (tương ứng với việc mua đó là việc đơn thuần bán I*m*), và mặt khác, sự đổi mới đó lại giả định một việc đơn thuần *bán* một phần của IIc, tức là cái bộ phận giá trị cố định (tương ứng với sự hao mòn) đã lắng xuống thành tiền (và tương ứng với việc bán đó là việc đơn thuần mua I*m*). Trong trường hợp này, muốn cho sự trao đổi tiến hành một cách bình thường, cần phải giả định rằng việc đơn thuần mua về phía IIc, về mặt giá trị, là bằng việc đơn thuần bán về phía IIc; cũng giống như việc đơn thuần bán của I*m* cho một trong những bộ phận của IIc là bằng việc đơn thuần mua của nó (xem trên đây, chương 23, tr. 508). Nếu không như vậy, tải sản xuất giản đơn sẽ bị rối loạn. Ở đây cũng phải giả định rằng việc đơn thuần bán của bộ phận I*m*, bộ phận hình thành tiền tích lũy của *A*, *A'*, *A''*, phải được cân bằng bởi việc đơn thuần mua của bộ phận I*m* về phía *B*, *B'*, *B'''*, những người này chuyển hóa tiền tích trữ của họ thành những yếu tố của tư bản sản xuất phụ thêm.

Trong chừng mực mà sự thăng bằng được xác lập lại do việc người mua lại xuất hiện sau đó với tư cách là người bán, với một giá trị như cũ, và ngược lại, thì sự thăng bằng đó (đối với việc trao đổi sản phẩm hằng năm) đòi hỏi phải có sự ngang nhau về mặt giá trị giữa các hàng hóa được trao đổi.

Nhưng nếu như chỉ có những sự trao đổi một chiều (échanges simples)—và chúng ta đã biết rằng sự trao đổi bình thường của sản phẩm hằng năm trên cơ sở tư bản chủ

nghĩa, dẫn đến những sự chuyển hóa một chiều như thế, — thì sự thăng bằng chỉ tồn tại nếu như người ta thừa nhận sự ngang bằng tuyệt đối giữa những giá trị mua và những giá trị bán. Nhưng sự thăng bằng đó có tính chất ngẫu nhiên, và vì vậy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một số điều kiện nhất định, cố hữu của phương thức sản xuất đó, cho sự trao đổi bình thường, những điều kiện này có thể biến thành những điều kiện của một tiến trình bất bình thường, thành bấy nhiêu *khả năng khủng hoảng*.

Một khả năng nữa của sự rối loạn thế thăng bằng là khả năng sau đây: I v (giai cấp công nhân của khu vực I) mua hàng hóa của II c. Với số tiền kiếm được như vậy, các nhà tư bản của khu vực II mua hàng hóa của I (tư liệu sản xuất) để thay thế tư bản bất biến của họ. Như vậy, hàng hóa II cuối cùng được thay thế bằng một giá trị tương đương của hàng hóa I, nhưng không phải qua sự trao đổi trực tiếp giữa các nhà tư bản của I và II. IIc bán hàng hóa của nó cho *công nhân* của I, và sau đó lại đóng vai trò người mua hàng hóa duy nhất của các nhà tư bản I. Chỉ bằng cách đó, nói một cách khác, chỉ độc nhờ việc bán mà I thu hồi lại được tư bản khả biến của mình dưới hình thái tiền. Như vậy là phải có cả một loạt những điều kiện phụ thuộc lẫn nhau: sự cung cấp không ngừng sức lao động về phía giai cấp công nhân; việc bán một bộ phận tư bản hàng hóa I nhằm chuyển hóa tư bản khả biến trở lại thành tiền; việc trao đổi một bộ phận tư bản hàng hóa của II lấy tư liệu sản xuất. Tất cả những điều đó phụ thuộc vào một quá trình hết sức phức tạp, bản thân quá trình ấy lại bao hàm ba quá trình lưu thông, diễn

ra một cách độc lập với nhau, nhưng lại chằng chịt với nhau. *Chính tính chất phức tạp của quá trình này là bấy nhiêu khả năng cho một tiến trình không bình thường.*

2. *Tư bản bất biến phụ thêm.*

Sản phẩm thặng dư, vật mang giá trị thặng dư, không tốn kém gì đối với nhà tư bản I cả. Để bảo tồn số sản phẩm thặng dư ấy, nhà tư bản này không cần phải ứng trước tiền hay hàng hóa. Những cái mà các nhà tư bản ở khu vực I ứng trước chẳng qua chỉ là tư bản bất biến và khả biến của họ. Với lao động của mình, người công nhân không phải chỉ bảo tồn tư bản bất biến của họ, cũng không phải chỉ thay thế giá trị — tư bản khả biến của họ bằng một bộ phận giá trị tương đương mới được tạo ra dưới hình thái hàng hóa ; bằng lao động thặng dư của mình, người công nhân còn cung cấp cho họ một giá trị thặng dư tồn tại dưới hình thái sản phẩm thặng dư. Do liên tục bán sản phẩm thặng dư đó, các nhà tư bản tạo nên số tiền tích trữ của họ: tư bản — tiền tệ tiềm tàng phụ thêm. Trong trường hợp ở đây, sản phẩm thặng dư đó ngay từ đầu đã gồm tư liệu sản xuất dùng để chế tạo ra tư liệu sản xuất. Chỉ ở trong tay B, B', B'' (khu vực I), thì số sản phẩm thặng dư ấy mới hoạt động với tư cách là tư bản bất biến phụ thêm; nhưng đứng về mặt tiềm thế mà xét, thì sản phẩm thặng dư đã có chức năng đó trước khi nó được đem bán, nghĩa là khi nó còn ở trong tay những nhà tích trữ tiền A, A' A'' (I). Nếu chúng ta chỉ xét có khối lượng giá trị của tái sản xuất về phía khu vực I thôi, thì chúng ta vẫn còn ở trong phạm vi của tái sản xuất giản đơn, vì chưa có một tư bản phụ thêm nào được đưa ra hoạt động để tạo ra số sản phẩm thặng dư ấy, và chưa đưa vào hoạt động một lao động

thặng dư nào lớn hơn lao động thặng dư hao phí trên cơ sở tái sản xuất giản đơn. Toàn bộ sự khác nhau là ở chỗ: lao động thặng dư đã được hao phí cho việc sản xuất tư liệu sản xuất của I *c* chứ không phải cho II *c*; nó được hao phí cho việc sản xuất tư liệu sản xuất ra tư liệu sản xuất chứ không phải hao phí cho việc sản xuất tư liệu sản xuất để chế tạo tư liệu tiêu dùng. Trong tái sản xuất giản đơn, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ giá trị thặng dư của I được chi phí như là thu nhập, để mua hàng hóa của II; như vậy, nó chỉ gồm có những tư liệu sản xuất dùng để thay thế tư bản bất biến của khu vực II. Muốn có thể chuyển từ tái sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng, sản xuất trong khu vực I phải có khả năng chế tạo được ít yếu tố tư bản bất biến cho II, nhưng chế tạo nhiều hơn chừng ấy cho I. Sự chuyển biến này không phải lúc nào cũng không gặp khó khăn, nhưng có được thuận lợi do chỗ một số sản phẩm nào đó của I có thể dùng làm tư liệu sản xuất cho cả hai khu vực.

Do đó, nếu chúng ta chỉ xét riêng có khối lượng giá trị, thì trong tái sản xuất giản đơn, chúng ta cũng đã có cơ sở vật chất của tái sản xuất mở rộng. Chỉ cần là một bộ phận lao động thặng dư của khu vực I sản xuất ra những tư liệu sản xuất cho I, chứ không phải sản xuất cho II. Việc bán những tư liệu sản xuất ấy — không có việc mua kèm theo — tạo ra tư bản — tiềm thế phụ thêm. Việc hình thành tư bản này trên một quy mô lớn và trên nhiều điểm của lĩnh vực lưu thông chỉ là kết quả và là biểu hiện của một sự sản xuất nhiều mặt ra tư bản sản xuất — tiềm thế phụ thêm, mà sự hình thành không đòi hỏi những nhà tư bản công nghiệp phải chi phí thêm một khoản tiền nào cả. Sự tích trữ tiền tệ đó về phía *A*, *A'*, *A''*, v.v. — trừ trường hợp người sản xuất

vàng là người mua — tuyệt nhiên không đòi hỏi phải có của cải phụ thêm dưới hình thái kim loại, mà chỉ cần một sự biến đổi giản đơn trong chức năng của tiền đang lưu thông. Như vậy là không có quan hệ nhân quả giữa sự hình thành tư bản — tiền tệ phụ thêm và khối lượng kim loại quý tồn tại trong một nước.

Vả lại, số tư bản sản xuất đã hoạt động trong một nước (kể cả sức lao động) mà càng lớn, sức sản xuất của lao động và của những phương tiện kỹ thuật cho phép mở rộng việc sản xuất tư liệu sản xuất càng phát triển, — do đó, khối lượng sản phẩm thặng dư (cả về mặt giá trị của nó lẫn về mặt tổng số các giá trị sử dụng) mà càng lớn, — thì những cái kể dưới đây cũng càng lớn :

1. Tư bản sản xuất — tiềm thế phụ thêm dưới hình thái sản phẩm thặng dư trong tay *A*, *A'*, *A''*, v.v.

2. Khối lượng sản phẩm thặng dư ấy đã chuyển hóa thành tiền, tức là khối lượng tư bản — tiền tệ tiềm thế phụ thêm trong tay *A*, *A'*, *A''*, v.v..

Dưới hình thái tiền, nghĩa là với tư cách là tiền tích trữ và tư bản — tiền tệ tiềm thế đang được hình thành, sản phẩm thặng dư tuyệt đối không có tính chất sản xuất ; đó là một gánh nặng cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự thèm khát muốn sử dụng số giá trị thặng dư này để thu được lợi nhuận hay được thu nhập trong lúc nó đang được tích lũy lại, dưới hình thái tiền tích trữ, sự thèm khát đó đã được thực hiện trong chế độ tín dụng và trong những « mảnh giấy nhỏ »[1]. Nhờ thế, tư bản tiền tệ, dưới một hình thái khác, đã có một ảnh hưởng hết sức to lớn đối với sự phát triển phi thường của chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

---

1. Tức là các chứng khoán (*B.T.*).

Do bản thân việc tư bản — tiền tệ tiềm thế được tái sản xuất ra hằng năm, tăng lên một cách tuyệt đối, cho nên nó càng dễ bị phân nhỏ, thành thử nó có thể được đầu tư một cách nhanh chóng hơn vào một công việc kinh doanh đặc biệt.

Chỉ có nắm trong tay những người mua *B*, *B'*, *B''*, v.v. [1], sản phẩm thặng dư của *A*, *A'*, *A''*, v.v. mới hoạt động thực sự làm tư bản bất biến phụ thêm (tạm thời chúng ta chưa nói đến sức lao động phụ thêm). Về điểm này, chúng ta chỉ nhận xét rằng một bộ phận lớn trong sản phẩm thặng dư của *A*, *A'*, *A''* (I), v.v., mặc dù đã được sản xuất ra trong năm, nhưng chỉ đến năm sau mới có thể thực tế làm chức năng tư bản công nghiệp trong tay của *B*, *B'*, *B''* (I) v.v.; nhưng như thế thì lấy đâu ra được số tiền cần thiết để làm cho sản phẩm thặng dư ấy lưu thông từ *A* sang *B*?

Chúng ta biết rằng *B*, *B'*, *B''* (I) v.v. đã tích lũy số tiền của họ, cũng như *A*, *A'*, *A''* v.v., đã làm, bằng cách bán những sản phẩm thặng dư tương ứng, và họ đã đạt tới chỗ có thể sử dụng số tiền đó để mua tư liệu sản xuất. Nhưng nói như thế, thì vẫn cứ xoay quanh mãi. Vấn đề vẫn là: số tiền mà trước đây *B*, *B'*, *B''* đã rút khỏi lưu thông và tích lũy lại thì là ở đâu mà ra?

Thế nhưng, trong khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, chúng ta đã biết rằng một khối lượng tiền nào đó phải nằm trong tay các nhà tư bản I và II để có thể trao đổi sản phẩm thặng dư của họ. *A* và *B*, v.v., lần lượt cung cấp lẫn cho nhau tiền để chuyển hóa sản phẩm thặng dư của họ thành tư bản — tiền tệ tiềm thế phụ thêm, và luân phiên nhau lại ném số tư bản — tiền

1. Trừ số kim loại quý mới sản xuất ra và những sản phẩm hiếm do bản thân người sản xuất tiêu dùng.

tệ mới hình thành vào lưu thông, để làm phương tiện mua.

Chỉ có một điều kiện cần thiết là: khối lượng tiền tồn tại trong nước phải đủ, — đó cũng là điều kiện phải được thực hiện trong lưu thông hàng hóa giản đơn (chứ chưa phải lưu thông tư bản chủ nghĩa). Chỉ có chức năng của tiền tích trữ là khác mà thôi. Ngoài ra, khối lượng tiền mặt cũng phải lớn hơn: 1) bởi vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi sản phẩm phải được chuyển hóa thành tiền[1]; 2) bởi vì trong chế độ tư bản chủ nghĩa, khối lượng tư bản — hàng hóa và khối lượng giá trị của nó không những lớn hơn mà còn tăng lên nhanh hơn nhiều; 3) bởi vì một tư bản khả biến ngày càng tăng phải không ngừng được chuyển hóa thành tư bản — tiền tệ; 4) bởi vì sự mở rộng sản xuất đi đôi với việc hình thành những tư bản — tiền tệ mới. Điều này được áp dụng ngay cả ở giai đoạn đã phát triển chế độ tín dụng, trong chừng mực mà lưu thông kim loại còn là cơ sở của nó. Một mặt, tùy theo việc sản xuất phụ thêm về kim loại quý được nhiều hay ít mà nó có thể gây ra rối loạn đối với giá cả hàng hóa. Mặt khác, toàn bộ cơ cấu của tín dụng bằng đủ mọi thao tác, mọi biện pháp và thiết bị kỹ thuật, luôn luôn tìm cách hạn chế sự lưu thông bằng tiền kim loại thực sự xuống một mức tối thiểu ngày càng thấp; và nhờ thế mà làm tăng thêm tính chất nhân tạo của toàn bộ cơ cấu ấy và làm tăng thêm những cơ hội làm rối loạn tiến trình bình thường của nó.

---

1. Trừ số kim loại quý mới khai thác và một số sản phẩm hiếm do bản thân người sản xuất tiêu dùng.

3. Tư bản khả biến phụ thêm.

Trong những chương trước [1], chúng tôi đã trình bày kỹ càng tại sao trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa lại luôn luôn cũng có dự trữ về sức lao động, và tại sao nếu cần, thì người ta có thể sử dụng được nhiều lao động hơn mà không cần phải tăng thêm số công nhân tại nghiệp. Cho nên lúc này, chúng ta không cần phải nói thêm về điểm ấy nữa, mà chúng ta hãy giả thiết rằng cái bộ phận của tư bản — tiền tệ mới được tạo ra bao giờ cũng tìm được sức lao động mà nó cần phải mua.

b) Tích lũy trong khu vực II (tư liệu tiêu dùng).

Bây giờ chúng ta hãy cho rằng *A* (I) chuyển hóa sản phẩm thặng dư của hắn thành tiền bằng cách bán nó cho một *B* nào đó ở khu vực II. Điều này chỉ có thể thực hiện được, nếu *A* (I) không mua tư liệu tiêu dùng sau khi đã bán tư liệu sản xuất cho *B* (II). Nhưng II *c* chỉ có thể được chuyển hóa thành tư liệu sản xuất, nếu không những chỉ có I *v*, mà ít nhất là cũng có một phần của I *m* nữa, được đem trao đổi với một bộ phận của II *c* (tư liệu tiêu dùng). Vậy, nếu *A* đáng lẽ mua tư liệu tiêu dùng, lại rút khỏi lưu thông số tiền bán I *m* của hắn cho II *c*, thì về phía *A* (I), quả là đã có sự hình thành một tư bản—tiền tệ tiềm thế phụ thêm; nhưng lại có một bộ phận hàng hóa của *B* (II) không bán được — bộ phận mà nếu không bán được, thì *B* (II) không thể chuyển hóa số tư bản bất biến của hắn trở lại thành tư bản sản xuất được. Như vậy là có sản xuất thừa, — dù quy mô vẫn như cũ, nó cũng vẫn trở ngại cho tái sản xuất.

---

1. Đặc biệt là các chương 8, 10 và 13.

Như vậy, nếu chúng ta xét toàn bộ tái sản xuất xã hội, trong đó bao gồm cả những nhà tư bản I cũng như II, — thì sự chuyển hóa số sản phẩm thặng dư của *A* I thành tư bản — tiền tệ tiềm thế nói lên rằng một bộ phận giá trị tương đương của tư bản hàng hóa của *B* II không thể chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất. Như vậy, xét về mặt tiềm thế, thì không có sản xuất trên quy mô mở rộng, mà lại có một sự kìm hãm, một sự thiếu hụt của tái sản xuất giản đơn. Vì việc hình thành và bán những sản phẩm thặng dư của *A* I là những hiện tượng bình thường của tái sản xuất giản đơn, cho nên ở đây, ngay cả trên cơ sở tái sản xuất giản đơn, chúng ta cũng thấy có những hiện tượng sau đây:

— Sự hình thành tư bản — tiền tệ tiềm thế phụ thêm ở I (theo quan điểm của II, đó là một tình trạng tiêu dùng không đủ mức).

— Sự ứ đọng của những kho hàng hóa trong khu vực II, không thể chuyển trở lại thành tư bản sản xuất được (tức là sản xuất thừa tương đối ở II).

— Sự thừa tư bản — tiền tệ trong khu vực I, và:

— Sự thiếu hụt trong tái sản xuất của khu vực II.

Không nói nhiều về điểm này nữa, chúng ta chỉ nhận xét rằng: trong khi phân tích tái sản xuất giản đơn, chúng ta đã giả định rằng toàn bộ giá trị thặng dư của I và của II đều được tiêu dùng cho cá nhân. Nhưng trên thực tế, thì chỉ có một bộ phận là được tiêu dùng như vậy, còn một bộ phận khác thì được chuyển thành tư bản. Chỉ có với điều kiện ấy, thì mới có thể có một sự tích lũy thực sự.

. . .

Bây giờ chúng ta hãy xét kỹ hơn sự tích lũy trong khu vực II. Chúng ta hãy lấy lại sơ đồ đã dùng trước đây :

I (1.000 v + 1.000 m) trao đổi với 2.000 II c

Nếu một nửa I m chẳng hạn lại được nhập vào khu vực I làm tư bản bất biến, thì bộ phận này của sản phẩm thặng dư được giữ lại ở I, không thể thay thế một bộ phận của II c. Đáng lẽ chuyển hóa thành tư liệu tiêu dùng, nó lại được sử dụng ngay trong khu vực I làm tư liệu sản xuất phụ thêm. Nó không thể cùng một lúc làm chức năng ấy ở I và ở II. Vậy đáng lẽ là 2.000 I (v + m), thì chỉ có 1.500 thôi, tức là chỉ có (1.000 v+500 m) I có thể trao đổi với 2.000 II c ; như vậy là 500 II c không thể chuyển hóa lại từ hình thái hàng hóa thành tư bản sản xuất (bất biến) của II.

Như vậy là ở II, sẽ có sản xuất thừa vừa đúng khối lượng của sự mở rộng sản xuất diễn ra ở I[1]. Có thể là sản xuất thừa của II tác động vào I mạnh đến mức ngay cả số 1.000 do công nhân của I tiêu dùng vào tư liệu tiêu dùng ở II, cũng chỉ có thể thu về được một phần thôi ; vì thế, số 1.000 đó sẽ không trở về tay những nhà tư bản I dưới hình thái tư bản — tiền tệ khả biến. Như vậy, những nhà tư bản này sẽ bị chặn lại, ngay cả khi tái sản xuất với quy mô như cũ, và sở dĩ như thế chỉ vì họ đã cố mở rộng tái sản xuất. Còn phải thấy rằng thực tế ở I chỉ có tái sản xuất giản đơn mà thôi, và những yếu tố của nó chỉ mới được gộp chung lại một cách hỗn tạp, để sau này, đến năm sau chẳng hạn, người ta có thể thực hiện một sự mở rộng được.

Việc chúng ta không vấp phải khó khăn đó khi nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, chứng tỏ rằng đây là một

---

1. Trên thực tế, thì còn chưa được thực hiện, mà chỉ mới được chuẩn bị. Xin xem những dòng tiếp (*G.B.*).

hiện tượng chỉ xảy ra do việc sắp xếp những yếu tố của I một cách khác đi mà thôi, một sự thay đổi trong cách sắp xếp mà không có nó thì không thể có một sự tái sản xuất trên quy mô mở rộng nào cả.

c) Trình bày sự tích lũy bằng sơ đồ. Bây giờ, chúng ta nghiên cứu tái sản xuất theo sơ đồ sau đây:

Sơ đồ *a*.

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000 \\ \text{II. } 1.500c + 376v + 376m = 2.252 \end{array}\right\} \text{Tổng cộng} = 8.252$$

Ở đây, tổng số nhỏ hơn so với tổng số trong sơ đồ thứ nhất. Chúng ta có thể lấy một tổng số lớn hơn rất nhiều. Nhưng chúng ta lấy một số nhỏ hơn tổng số trong sơ đồ I, chính là để làm rõ việc tái sản xuất mở rộng (ở đây chỉ được coi là sản xuất với những tư bản lớn hơn mà thôi) không có quan hệ gì với lượng tuyệt đối của sản phẩm, nó chỉ giả định rằng những yếu tố khác nhau của sản phẩm phải được sắp xếp lại một cách khác hay được dùng vào một chức năng khác. Cái bị thay đổi không phải là số lượng, mà là mục đích sử dụng, xét về mặt chất, của những yếu tố nhất định của tái sản xuất giản đơn; sự thay đổi ấy là tiền đề vật chất của tái sản xuất mở rộng sau này.

Với một tỷ lệ khác giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, chúng ta có thể thay đổi sơ đồ của chúng ta, chẳng hạn có thể viết:

Sơ đồ *b*.

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4.000c + 875v + 875m = 5.750 \\ \text{II. } 1.750c + 376v + 376m = 2.502 \end{array}\right\} \text{Tổng cộng} = 8.252$$

Trong cả hai trường hợp, sản phẩm hằng năm đều có cùng một giá trị. Nhưng ở *b*, $Iv + m = IIc$, do đó, trao đổi không thừa chút nào. Ngược lại, ở *a*,

I$v + m = 2.000$, trao đổi với 1.500 IIc, còn thừa lại 500 Im để tích lũy trong khu vực I.

Chúng ta hãy xem xét sơ đồ a tỉ mỉ hơn.

Giả định rằng ở I cũng như ở II, một nửa giá trị thặng dư được tích lũy lại. Như vậy, trong Im, có 500 để chuyển hóa thành tư bản, và trong IIm, có 188, trong đó 1/4 là tư bản khả biến, tức là 47, hay 48 nếu ta vo tròn con số; ở II, còn lại 140 cần được chuyển thành tư bản bất biến.

Số 140 IIm chỉ có thể chuyển hóa thành tư bản sản xuất, nếu chúng được thay thế bằng một bộ phận ngang giá của hàng hóa Im. Lẽ dĩ nhiên, đó phải là những tư liệu sản xuất mà II có thể sử dụng được (những tư liệu sản xuất ra những tư liệu tiêu dùng). Sự thay thế đó chỉ có thể diễn ra nếu II chỉ là người mua thôi, vì số 500 Im còn lại phải được dùng để tích lũy trong nội bộ của I, và do đó không thể trao đổi với hàng hóa II. Nói một cách khác: I không thể đồng thời vừa tích lũy, lại vừa tiêu dùng toàn bộ sản phẩm thặng dư đó được. II phải mua 140 Im bằng tiền mặt, mà không thể thu hồi lại số tiền ấy bằng việc sau này bán hàng hóa của nó cho I. Hằng năm đều như thế. Vậy khu vực II rút tiền của nó ở đâu ra?

Các nhà tư bản của khu vực II — cũng như các nhà tư bản ở khu vực I — phải trả tiền công bằng tiền mặt, ở trong thí dụ của chúng ta là 376v. Dầu sao thì họ có lợi thế hơn các nhà tư bản của khu vực I, ở chỗ là công nhân của họ mua những tư liệu tiêu dùng của chính họ, do đó, số 376v lại được trực tiếp trả lại cho họ. Ở đấy, họ chẳng có cách gì để kiếm chác được một chút lợi nhuận nào hay sao?

Khu vực II có thể (và đây là điểm chung giữa họ và các nhà tư bản khu vực I) giản đơn hạ thấp tiền công

xuống dưới mức trung bình thông thường, nhờ thế giải phóng được một phần tiền đang làm chức năng tư bản khả biến. Việc lắp lại thường xuyên cái thủ đoạn ấy có thể là một nguồn gốc bình thường của sự tích trữ tiền. Tuy vậy, ở đây chúng ta không nói tới những lợi nhuận do lừa đảo mà có, mà nói tới sự hình thành bình thường của một tư bản. Nhưng chúng ta không được quên rằng tiền công bình thường thực tế đã trả không phải là một hành vi thiện ý của nhà tư bản, mà chính là vì trong những điều kiện nào đó thì họ buộc phải trả như vậy. Vậy chúng ta không cần phải giải thích vấn đề này nữa. Nếu chúng ta gọi $376v$ là tư bản khả biến mà khu vực II bỏ ra, thì chúng ta không thể bỗng nhiên đưa ra một giả thiết bảo rằng khu vực II chỉ ứng ra $350v$, chứ không phải là $376v$ chẳng hạn, để giải thích một vấn đề mới, vừa nảy ra.

Nhưng mặt khác, khi xét toàn bộ khu vực II, như chúng ta đã nói, thì nó là người bán lại hàng hóa của bản thân nó cho công nhân của chính nó. Sự bóc lột mà người ta có thể thực hiện được ở đây — người công nhân nhận một tiền công bình thường, nhưng người ta lại đánh xoáy một phần nào đó bằng cách cung cấp cho anh ta một hàng hóa có giá trị ít hơn — là sự tình diễn ra trong tất cả các nước công nghiệp. Đó cũng là sự lừa gạt mà chúng ta vừa nói đến, nhưng lại bị che đậy vì được thực hiện bằng con đường quanh co. Cả ở đây nữa, nó cũng không cần phải được giải thích. Tạm thời, lúc này chỉ nói đến thứ tiền công thực tế, chứ không phải tiền công danh nghĩa.

Như chúng ta đã thấy, trong việc phân tích cơ cấu tư bản chủ nghĩa, không cần dùng những vết tích đặc biệt mà người ta còn gặp trong chế độ ấy để cố giải thích

một số khó khăn về mặt lý luận. Điều kỳ lạ là hầu hết những nhà phê bình tư sản của tôi đều trách cứ tôi đã làm tổn hại đến các nhà tư bản khi tôi giả định rằng nhà tư bản trả công sức lao động theo đúng giá trị của nó, điều mà họ thường không làm!

Vậy, chúng ta không thể dùng số 376 Iv trong công việc nghiên cứu.

Nhưng hình như với số 376 IIm, sự việc lại còn rắc rối hơn nữa. Ở đây, đối diện với nhau chỉ có những nhà tư bản cùng khu vực, họ mua và bán lẫn cho nhau những tư liệu tiêu dùng mà họ đã sản xuất ra. Nếu mọi việc diễn ra một cách bình thường, thì tiền cần thiết cho sự trao đổi đó phải quay trở về với những người hữu quan, tùy theo số tiền mà họ đã ứng trước vào lưu thông; số tiền đó sẽ lại tiếp diễn mãi vòng tuần hoàn đó.

Hình như ở đây chỉ có hai cách rút số tiền ấy ra khỏi lưu thông để tạo thành tư bản – tiền tệ tiềm thế phụ thêm. Hoặc giả trong số những nhà tư bản II, thì một bộ phận này lừa đảo bộ phận kia. Dù tiền đó bị mất cắp, dù việc hình thành một tư bản – tiền tệ phụ thêm trong một bộ phận này của các nhà tư bản II lại kèm theo một sự mất tiền thực sự trong một bộ phận khác, điều đó cũng không làm thay đổi gì sự việc cả. Các nhà tư bản II bị mất cắp có lẽ sẽ phải thu hẹp lối sống của họ, và cũng chỉ có thế thôi.

Hoặc giả, ngược lại, một bộ phận IIm (gồm những tư liệu sinh hoạt cần thiết), được trực tiếp chuyển hóa thành tư bản khả biến mới, trong nội bộ khu vực II.

Ví dụ thứ nhất:

Sơ đồ xuất phát điểm của tích lũy trên quy mô mở rộng

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6000 \\ \text{II. } 1.500c + 750v + 750m = 3.000 \end{array}\right\} \text{Tổng cộng} = 9.000$$

Giả định rằng một nửa giá trị thặng dư của I được tích lũy lại, trước hết chúng ta có một sự trao đổi giữa I ($1.000v + 500m$) lấy 1.500 IIc. Đó là quá trình của tái sản xuất giản đơn, quá trình đó đã được giải thích trên đây. Như vậy là ở I còn $4.000c + 500m$, số này cần được tích lũy lại.

Giả định rằng trong số 500 Im, 400 phải chuyển hóa thành tư bản bất biến và 100 thành tư bản khả biến. $400m$ cần được tư bản hóa có thể không khó khăn gì bị sáp nhập vào Ic, và như thế ở I chúng ta có $4.400c + 1.000v + 100m$ (phải chuyển hóa thành $100v$).

Số 100 Im ấy (tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất), II mua về nhằm mục đích tích lũy. Lúc đó, số này sẽ tạo thành tư bản bất biến phụ thêm của II, còn số tiền 100 mà II dùng để trả số tư liệu sản xuất ấy, thì được chuyển hóa thành tư bản khả biến phụ thêm của I. Như thế, ở I, chúng ta có một số tư bản là $4.400c + 1.100v$ (số này bằng tiền) = 5.500.

Bây giờ II có $1.600c$ (tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất) là tư bản bất biến. Để chúng hoạt động được, cần phải thêm $50v$ bằng tiền để mua sức lao động mới; thành thử, tư bản khả biến của II từ 750 tăng lên thành 800. Tổng số tăng 150 ấy, của tổng tư bản ở II ($c + v$), là lấy ở số giá trị thặng dư của nó; như vậy trong số 750 IIm chỉ còn lại có $600m$ làm quỹ tiêu dùng của những nhà tư bản II. Sản phẩm hằng năm của những nhà tư bản II được phân phối như sau:

II. $1600c + 800v + 600m$ (quỹ tiêu dùng) = 3.000

Thật vậy, nếu cần phải có tích lũy ở đấy thì một phần *lớn* giá trị thặng dư, được thêm 150, phải được tái sản xuất ra ở II dưới hình thái những tư liệu tiêu dùng *cần thiết*, số 150 này phải được công nhân tiêu dùng (100 trong khu vực I và 50 trong khu vực II).

Sự sắp xếp đã thay đổi, nhằm mục đích tích lũy, bây giờ như sau:

I. $4.400c + 1.100v + 500m$ (quỹ tiêu dùng) = 6.000
II. $1.600c + 800v + 600m$ (quỹ tiêu dùng) = 3.000
Tổng cộng = 9.000

Ở đây, chúng ta có một tư bản $(c + v)$ là 7.900, tuy sản xuất đã bắt đầu với một tư bản là 7.250.

Nếu tích lũy thực tế bây giờ được tiến hành trên cơ sở ấy, nghĩa là nếu thực tế người ta sản xuất bằng số tư bản tăng thêm đó, thì cuối năm sau, chúng ta sẽ thu được:

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 4.400c + 1.100v + 1.100m = 6.600 \\ \text{II. } 1.600c + 800v + 800m = 3.200 \end{array}\right\} = 9.800$$

Nhưng nếu tích lũy ở I cứ tiếp tục theo cùng nhịp điệu đó (làm sao cho hằng năm một nửa giá trị thặng dư được tư bản hóa), thì rõ ràng là trong năm sau, số $1.600c$ hiện giờ đang tồn tại trong khu vực II sẽ không còn đủ nữa, (vì rằng khu vực I phải mua ở IIc, lúc đầu là $1.100v$, rồi sau đó, mua thêm $550m$ tư liệu tiêu dùng nữa). Như vậy là phải lấy của IIm một số nào đó (ở đây là 50) để đưa vào IIc. Nói một cách khác, tích lũy của khu vực I cũng đòi hỏi một sự tích lũy trong khu vực II. Và khi IIc tăng lên, thì tự nhiên cũng phải có một sự tăng lên tương ứng của IIv (ở đây là 25). Con số tăng lên ấy cũng phải lấy vào IIm.

Nếu chúng ta lưu ý đến tất cả những điều đó và tính một cách chính xác các quá trình riêng biệt, thì đến cuối năm thứ tư sẽ có một sản phẩm là:

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 6.442c + 1.610v + 1.610m = 9.662 \\ \text{II. } 23.42c + 1.172v + 1.172m = 4.686 \end{array}\right\} = 14.348$$

Ví dụ thứ hai.

Bây giờ chúng ta giả định có một sản phẩm hằng năm là 9.000 dưới một hình thái trong đó tỷ lệ giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến là 1 với 5. Điều này giả định trước hết là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó, sức sản xuất của lao động xã hội đã phát triển khá mạnh mẽ rồi; sau đó là quy mô sản xuất đã được mở rộng từ trước rồi; cuối cùng, là đã có sự phát triển của tất cả những điều kiện đẻ ra nạn nhân khẩu thừa tương đối trong giai cấp công nhân. Khi vo tròn các phân số, thì sản phẩm hằng năm được phân phối như sau:

$$\left.\begin{array}{l} \text{I. } 5.000\,c + 1.000\,v + 1.000\,m = 7.000 \\ \text{II. } 1.430\,c + 285\,v + 285\,m = 2.000 \end{array}\right\} = 9.000$$

Giả định giai cấp các nhà tư bản tích lũy một nửa giá trị thặng dư, thì $(1.000\,v + 500\,m)$ I phải chuyển hóa thành 1.500 II c. Vì IIc chỉ bằng 1.430 thôi, và như thế là không đủ, nên phải thêm 70, lấy ở giá trị thặng dư. Về phía chúng, số 70 này đòi hỏi một tư bản khả biến là 14, số này cũng phải lấy ở II m. Để tích lũy, tổng sản phẩm phải được sắp xếp như sau:

I. $5.000\,c + 500\,m$ (để tư bản hóa) $+ 1.500\,(v + m)$ (quỹ tiêu dùng).

II. $(1.430\,c + 70\,c) + (285\,v + 14\,v) + 201\,m$ (để tiêu dùng).

Việc đổi 1.500 I $\left(v + \frac{1}{2}m\right)$ lấy 1.500 II c là một quá trình tích lũy thông thường, và do đó, đã được bàn đến rồi. Thế nhưng, ở đây cũng cần phải chú ý một vài đặc điểm do chỗ người ta phải lấy một số phần nào đó của II m.

Trong trường hợp tích lũy, lẽ dĩ nhiên là I $(v + m)$ lớn hơn II c (chứ không phải bằng II c như trong tái sản

xuất giản đơn). Vì rằng, trước hết, I sáp nhập một phần sản phẩm thặng dư của mình vào trong chính tư bản sản xuất của mình, và chuyển hóa $\frac{5}{6}$ của bộ phận đó thành tư bản bất biến; như vậy, là đối với số $\frac{5}{6}$ ấy không có việc mua những tư liệu tiêu dùng của II. Thứ hai, số $\frac{1}{6}$ cuối cùng (của bộ phận tích lũy của sản phẩm thặng dư ở I) phải được tích trữ lại dưới hình thái tiền, để mua sức lao động mới. Sau này, nghĩa là một khi việc tích lũy được thực hiện, những công nhân phụ thêm của I sẽ là những người đầu tiên mua những sản phẩm tiêu dùng của II với số $\frac{1}{6}$ ấy.

Ngoài ra, cả hai khu vực I và II đều cung cấp lẫn cho nhau *vật liệu* tích lũy. Nói một cách khác: khu vực II cần đến bao nhiêu tư liệu sản xuất để tăng số tư bản bất biến của mình lên, thì khu vực I phải giữ lại sẵn — về mặt số lượng và hiện vật — bấy nhiêu tư liệu sản xuất lấy trong số sản phẩm thặng dư của mình; ngược lại, khu vực II phải đủ sức để cung cấp, lấy vào số sản phẩm thặng dư của mình, những số lượng và những thứ tư liệu tiêu dùng mà số công nhân đã tăng lên trong cả hai khu vực, đòi hỏi.

Do đó, trong trường hợp một nền sản xuất dựa trên sự tăng thêm tư bản, thì I $(v + m)$ phải bằng II c, cộng với cái bộ phận sản phẩm thặng dư được tư bản hóa ở I, cộng với những tư liệu sản xuất cần thiết cho việc mở rộng sản xuất ở II. Và việc mở rộng II phải thật sự đủ lớn để I có thể tích lũy thật sự (thật sự mở rộng sản xuất của nó).

Trong trường hợp vừa nghiên cứu trên đây, người ta phải lấy 70 vào sản phẩm thặng dư, để công nhân và các nhà tư bản ở I $\left(v + \frac{1}{2}m\right)$ có thể mua tư liệu sinh hoạt của họ. Số 70 đó của sản phẩm thặng dư của II như vậy là được thực hiện ngay lập tức (bằng tiền). Đối với I, đó chỉ là việc mua những tư liệu tiêu dùng, một sự trao đổi hàng hóa, tiến hành chỉ nhằm mục đích tiêu dùng. Ngược lại, đối với II, đó chỉ là một hành vi tích lũy: một bộ phận trong sản phẩm thặng dư của nó được chuyển hóa từ tư liệu tiêu dùng thành tư bản bất biến. Nếu I mua 70 II *m*, và nếu ngược lại, II không mua số 70 I *m*, mà lại tích trữ số 70 ấy làm tư bản — tiền tệ, thì số 70 I *m* sẽ không bán được dưới hình thái tư liệu sản xuất của chúng. *Như vậy là sẽ có sản xuất thừa ở I.*

Nhưng nếu gạt điểm này ra người ta còn nhận thấy: trong thời kỳ mà số 70 bằng tiền từ I mà ra, còn chưa quay trở về I, thì toàn bộ (hay một phần) số 70 đó thể hiện ra dưới hình thái tư bản — tiền tệ tiềm thế phụ thêm trong tay của II. Và điều này áp dụng cho mọi sự giao dịch giữa I và II, trong chừng mực mà do việc mua, tiền chưa phải quay trở về điểm xuất phát của nó. Khi mọi việc diễn ra một cách bình thường, thì tiền tạm thời đóng vai trò đó mà thôi. Trái lại, trong chế độ tín dụng, khi mọi tư bản phụ thêm, dù là được giải phóng một thời gian ngắn, đã được đem hoạt động ngay tức khắc với tư cách là tư bản — tiền tệ phụ thêm, thì tư bản — tiền tệ đó, tuy chỉ mới tạm thời được giải phóng thôi nhưng cũng vẫn có thể được đầu tư và sử dụng, ví dụ, vào những xí nghiệp mới ở I, mặc dù nó còn phải làm cho sản phẩm phụ thêm đang ứ đọng trong những xí nghiệp khác lưu chuyển được.

∴

Như ta đã thấy, để tái sản xuất, tổng số 9.000 của ví dụ hai, phải phân phối theo cách sau đây trong trường hợp phải tư bản hóa 500 I*m*, (chúng ta chỉ xét hàng hóa và không xét lưu thông tiền tệ):

I. 5.000 *c* + 500 *m* (để tư bản hóa) +1.500 (*v* + *m*) (quỹ tiêu dùng) = 7.000 bằng hàng hóa;

II. 1.500*c* + 299*v* + 201*m* (quỹ tiêu dùng) = 2.000 bằng hàng hóa.

Khi đó việc tư bản hóa tiến hành theo cách sau đây: Ở I, số 500*m* đem tư bản hóa được phân thành $\frac{5}{6}$ = 417*c*, + $\frac{1}{6}$ = 83*v*. Số 83*v* này rút ở II*m* một số tương đương, số tiền này dùng để mua tư liệu sản xuất, và do đó, được cộng thêm vào II*c*. II*c* tăng thêm 83 làm cho II*v* cũng tăng thêm $\frac{1}{5}$ của 83, tức 17. Như vậy là sau sự trao đổi đó, chúng ta có:

I. 5.417*c*+1.083*v*=6.500
II. 1.583*c* + 316*v*=1.899
} Tổng cộng = 8.399

Nếu tích lũy được tiếp tục theo cách đó (để I bao giờ cũng tư bản hóa một nửa giá trị thặng dư), thì cuối năm thứ ba, sản phẩm sẽ là:

I. 5.869*c* + 1.173*v*+1.173*m*=8.215
II. 1.175*c* + 3.42*v*+ 3.42*m*=1.859
} Tổng cộng 10.074

Để tích lũy nữa, và mọi điều kiện nêu trên đây đều được tôn trọng (đặc biệt là II*c* phải được bổ sung từ II*m*, và công việc này cũng kéo theo một sự tăng lên ở II*v* bằng cách lấy vào II*m*), những tổng số ấy được sắp xếp lại như sau:

I. 6.358*c* +1.271*v*=7.629
II. 1.858*c* + 871*v*=2.229
} Tổng cộng = 9.858

Sự chuyển hóa của IIc trong trường hợp tích lũy.

Nhiều trường hợp khác nhau có thể xảy ra trong quá trình IIc trao đổi với I $(v + m)$.

Nếu là, *tái sản xuất giản đơn*, thì cả hai số hạng đều phải bằng nhau và thay thế lẫn nhau; nếu không thì tái sản xuất giản đơn sẽ không thể tiến hành mà không gặp rối loạn.

Trong *tích lũy*, thì *tỷ suất* tích lũy quan trọng hơn cả (tức là số lượng giá trị thặng dư được tích lũy). Trong những trường hợp trên, chúng ta đã giả định là có sự tích lũy một nửa giá trị thặng dư, và tỷ suất đó vẫn giữ nguyên từ năm này qua năm khác. Chúng ta chỉ thay đổi tỷ lệ mà tư bản tích lũy này chia thành tư bản khả biến (v) và bất biến (c). Do đó, có ba khả năng:

1. I $\left(v + \frac{1}{2}m\right)$ bằng IIc, như vậy IIc nhỏ hơn I $(v+m)$.

Bao giờ cũng phải như thế, nếu không thì I không thể tích lũy được.

2. I $\left(v + \frac{1}{2}m\right)$ lớn hơn IIc. Trong trường hợp này, người ta thêm vào IIc một phần tương đương của II m. Đối với II, sự trao đổi ở đây đã là tích lũy rồi, nghĩa là đã phụ thêm vào tư bản bất biến một bộ phận sản phẩm thặng dư mà II trao đổi lấy tư liệu sản xuất của I. Sự tăng thêm ấy đồng thời bao hàm ý nghĩa là ngoài ra II còn tăng tư bản khả biến của nó theo tỷ lệ tương xứng, lấy ở sản phẩm thặng dư của bản thân nó.

3. I $\left(v + \frac{1}{2}m\right)$ nhỏ hơn IIc. Trong trường hợp đó, II không tái sản xuất ra đầy đủ tư bản bất biến của nó, và phải mua của I để bù đắp vào chỗ thiếu hụt của nó. Điều này không đòi hỏi một sự tích lũy tư bản khả biến II nào khác. Ngoài ra, bộ phận những nhà tư

bản I chỉ tích lũy tư bản phụ thêm cũng đã thực hiện một phần sự tích lũy đó.

Giả định về tái sản xuất giản đơn, theo đó $(Iv+m) = IIc$, không thích hợp với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (vả lại, điều này không gạt bỏ tình hình là, trong một chu kỳ công nghiệp 10 hay 11 năm, sản xuất của một năm nào đó có thể kém hơn năm trước, và thậm chí còn không có cả tái sản xuất giản đơn so với năm trước). Do chính ngay nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, IIc không thể bằng I $(v + m)$ được. Tuy nhiên, ngay trong tích lũy tư bản chủ nghĩa, cũng vẫn có thể có tình trạng là tiếp theo những quá trình tích lũy đã diễn ra trong nhiều thời kỳ sản xuất trước kia, IIc không những chỉ bằng mà thậm chí còn lớn hơn I $(v + m)$ nữa. Như vậy là sẽ có sản xuất thừa ở II, mà phương thuốc chữa nó chỉ có thể là một sự phá sản lớn, làm cho tư bản của II chạy sang I.

25. KHỦNG HOẢNG

Để giản đơn hóa vấn đề, chúng ta giả định [1] rằng năng suất lao động vẫn như cũ, do đó, việc tăng tư bản cũng vẫn tốn kém một lượng lao động như trong việc sản xuất một lượng tư bản như thế trong năm trước. Một phần giá trị thặng dư được chuyển hóa thành tư bản, một phần thành tư bản bất biến, phần khác thành tư bản khả biến. Còn cái tỷ lệ theo đó nó được phân ra thành hai bộ phận khác nhau ấy của tư bản, thì phụ thuộc vào cấu thành hữu cơ [2] đã có của tư bản. Sản xuất càng phát triển bao nhiêu thì bộ phận giá trị thặng dư được chuyển hóa thành tư bản bất biến lại càng lớn bấy nhiêu so với bộ phận giá trị thặng dư được chuyển hóa thành tư bản khả biến.

Như vậy, trước hết, một bộ phận giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư gồm những tư liệu sinh hoạt tương ứng với bộ phận ấy phải được chuyển hóa thành tư bản khả biến, nghĩa là phải được dùng để mua lao động mới. Nhưng điều ấy chỉ có thể thực hiện được trong

---

1. Đây là đoạn lấy trong *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, q. II, ph. II, số 3 : « Tích lũy tư bản và các cuộc khủng hoảng ».

2. Chúng ta nhớ rằng Mác gọi « cấu thành hữu cơ » của tư bản là việc phân tư bản thành tư bản bất biến (*c*) và tư bản khả biến (*v*) — (*G.B.*).

trường hợp số lượng công nhân tăng lên, hay thời gian lao động được kéo dài ra. Muốn cho tích lũy trở thành một quá trình thường xuyên và liên tục, thì việc tăng lên tuyệt đối của dân số là một điều kiện cần thiết, mặc dầu cũng số dân cư ấy giảm xuống một cách tương đối so với tư bản sử dụng. Như vậy, *việc tăng dân số* thể hiện ra là cơ sở của tích lũy với tư cách là một quá trình liên tục. Nhưng điều ấy đòi hỏi phải có một tiền công trung bình cho phép dân số lao động có thể không ngừng tăng lên [1]. Đối với những sự suy sụp đột ngột, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tự đảm bảo cho mình bằng cách bắt một bộ phận dân số lao động làm việc quá độ, còn một bộ phận khác thì bị nó giữ lại làm dự trữ trong tình trạng cùng khốn hoặc nửa cùng khốn, với tư cách là một đạo quân trù bị.

Nhưng còn đối với bộ phận kia của giá trị thặng dư, bộ phận phải được chuyển hóa thành tư bản bất biến, thì như thế nào? Chúng ta hãy lấy một thí dụ.

Giả định rằng số giá trị thặng dư do một người chủ xưởng sản xuất ra là 200.000 frăng, mà một nửa thì anh ta muốn chuyển hóa thành tư bản. Ngoài ra, chúng ta hãy giả định rằng, theo cấu thành hữu cơ của công nghiệp dệt cơ khí, thì 1/5 của giá trị đó phải được chi phí cho tiền công. Ở đây, chúng ta trừu tượng hóa sự chu chuyển của tư bản, theo đó một thời kỳ 5 tuần cũng có thể đủ cho người chủ xưởng để bán sản phẩm của mình và thu hồi số tư bản dùng

1. Chú ý: Điều này chỉ có giá trị « với điều kiện là năng suất lao động không thay đổi ». Nhưng theo những chương trước, chúng ta biết rằng, cùng với việc tích lũy, thì rõ ràng năng suất lao động cũng tăng lên. — (*G.B.*).

để chi phí cho tiền công. Chúng ta giả định rằng hắn ta phải dự trữ trong ngân hàng 20.000 frăng để chi cho tiền công (cho 20 công nhân), và chỉ chi dần dần số dự trữ ấy, dưới dạng tiền công, trong thời gian một năm. Sau đó, 80.000 frăng phải được chuyển hóa thành tư bản bất biến. Chủ xưởng của chúng ta trước hết phải mua một số sợi đủ để cho 20 công nhân có thể dệt trong một năm. (Chúng ta bao giờ cũng trừu tượng hóa sự chu chuyển của bộ phận lưu động của tư bản). Ngoài ra, hắn còn phải tăng số lượng máy dệt trong xưởng của hắn, và cũng có thể là còn phải thêm một máy hơi nước hoặc tăng công suất của máy cũ, v.v.. Nhưng muốn mua tất cả những thứ đó, hắn ta phải tìm được sợi, máy dệt, v.v. trên thị trường. Vì chúng ta đã giả định rằng việc tái sản xuất ra tư bản đã được tiến hành trong những điều kiện cũ, nên hắn ta đã phải chi phí toàn bộ số tư bản của hắn để có thể cung cấp được lượng sợi mà những người thợ dệt đã đòi hỏi trong năm trước. Vậy làm thế nào mà hắn ta có thể thỏa mãn được một yêu cầu lớn hơn về sợi? Đối với người chủ xưởng cung cấp máy dệt v.v., thì sự việc cũng vậy. Hắn ta chỉ sản xuất những máy dệt mới vừa đủ để thỏa mãn số tiêu dùng trung bình của công nghiệp dệt. Nhưng do lòng thèm khát tích lũy chi phối, người chủ xưởng dệt của chúng ta đã đặt mua 60.000 frăng sợi và 20.000 frăng máy dệt, than (vì đối với than, thì cũng thế) v.v.. Hoặc giả là, hắn ta giao 60.000 frăng cho người chủ xưởng kéo sợi, 20.000 frăng cho người chủ xưởng máy và nhà công nghiệp than, v.v., để những người này chuyển hộ hắn ta các số tiền đó thành sợi, máy dệt và than. Do đó, anh ta phải đợi cho quá trình đó diễn ra xong xuôi mới có thể bắt tay vào tích lũy, vào việc sản

xuất ra vải mới của mình. Đó là sự gián đoạn đầu tiên. Nhưng bây giờ đến lượt mình, người chủ xưởng kéo sợi, với 60.000 frăng mà hắn ta đã nhận được, lại cũng ở trong một tình trạng như người chủ xưởng dệt với 80.000 frăng của y, chỉ khác có một điều là hắn, người chủ xưởng kéo sợi, bỏ túi được ngay lập tức số lợi nhuận của hắn. Hắn ta có thể tìm được thêm một số thợ kéo sợi, nhưng hắn ta cần lanh, cọc sợi, than, v.v.. Nhà công nghiệp than cũng vậy; ngoài những công nhân mới ra, hắn còn cần những máy móc mới, hay công cụ mới. Còn người chủ xưởng chế tạo máy, người phải cung cấp những máy dệt mới, cọc sợi mới, v.v., thì ngoài số công nhân phụ thêm, lại cần phải có sắt, v.v.. Nhưng tình cảnh gay go hơn cả là đối với nhà giồng lanh, người này chỉ trong năm sau mới có thể cung cấp được số lanh phụ thêm, v.v..

Do đó, để cho người chủ xưởng dệt hằng năm chuyển hóa một cách nhanh chóng và không bị gián đoạn một bộ phận lợi nhuận của hắn thành tư bản bất biến — và để cho việc tích lũy trở thành một quá trình liên tục, — thì điều kiện cần thiết là hắn ta phải tìm được trên thị trường một số lượng sợi, máy dệt phụ thêm, v.v., dưới dạng thành phẩm.

Bộ phận tư bản bất biến hằng năm được coi là đã bị hao mòn và được tính với tư cách là hao mòn vào giá trị của sản phẩm, bộ phận đó trên thực tế vẫn *chưa* bị loại khỏi tiêu dùng. Chẳng hạn, giả định rằng một máy có tuổi thọ là 12 năm và trị giá 240.000 frăng; số hao mòn phải tính hằng năm (và do đó phải rút ra khỏi lợi nhuận hằng năm) là 20.000 frăng. Nhưng thực ra, thực tế lại khác với lối hạch toán trung bình như thế. Ở đây, sự việc diễn ra giống như đối với một gia súc mà tuổi thọ trung bình là 10 năm, nhưng không vì thế mà

hằng năm nó lại chết đi 1/10. Cũng có tình hình là nếu một bộ phận lớn giá trị của sản phẩm hằng năm được trả hằng năm để thay thế—sau 12 năm chẳng hạn — những máy cũ bằng những máy mới, thì trong thực tế tuyệt nhiên không cần đến bộ phận giá trị đó để hằng năm thay thế 1/12 những máy móc đó bằng hiện vật, điều mà thực ra không thể thực hiện nổi. Quỹ đó có thể được sử dụng một phần để trả tiền công hay để mua nguyên liệu, trước khi hàng hóa được bán xong hay được trả tiền; hàng hóa này không ngừng được tung vào lĩnh vực lưu thông, nhưng từ lưu thông giá trị của nó lại không quay trở lại ngay. Như vậy, ở nơi nào mà người ta sử dụng nhiều tư bản bất biến, cũng có nghĩa là sử dụng nhiều tư bản cố định, thì bộ phận giá trị ấy của sản phẩm, bộ phận bù lại số hao mòn của tư bản cố định, là *quỹ tích lũy*, quỹ này có thể được dùng vào việc đầu tư tư bản mới mà không cần lấy vào giá trị thặng dư. Một quỹ tích lũy như vậy không có ở trong những giai đoạn sản xuất nào cũng như ở trong những quốc gia nào không có một tư bản cố định lớn.

Nhưng vấn đề mà chúng ta muốn phân tích ở đây là như sau. Ngay nếu như toàn bộ tư bản đầu tư vào việc chế tạo máy móc chỉ vừa đủ để bù lại hao mòn máy móc hằng năm, thì *nó cũng sẽ sản xuất ra nhiều máy móc hơn so với số cần thiết hằng năm*, bởi vì sự hao mòn đó chỉ tồn tại một phần ở trong các con tính, còn trong thực tế thì chỉ sau một số năm nhất định nó mới cần được bù lại bằng hiện vật. Do đó, tư bản được sử dụng theo cách ấy hằng năm sẽ cung cấp một khối lượng máy móc có thể sử dụng cho những đầu tư tư bản mới và đi trước những đầu tư tư bản mới ấy. Ví dụ, chúng ta hãy giả định rằng chủ nhà

máy chế tạo cơ khí bắt đầu sản xuất của mình trong một năm nhất định. Cứ cho rằng trong năm ấy, anh ta cung cấp 240.000 frăng máy móc. Trong trường hợp ấy, *trong 11 năm sau, trong điều kiện tái sản xuất giản đơn ra những máy móc do anh ta sản xuất, mỗi năm anh ta chỉ cần sản xuất ra 20.000 frăng thôi, và ngay sản phẩm hằng năm ấy thậm chí cũng không phải được tiêu dùng hết hằng năm.* Anh ta sẽ phải sản xuất ít hơn nếu anh ta đã bỏ ra toàn bộ tư bản của anh ta. Muốn cho tư bản của anh ta vẫn tiếp tục vận động và hằng năm chỉ thực hiện việc tái sản xuất giản đơn của nó mà thôi, thì *cần phải không ngừng mở rộng sản xuất hơn nữa trong những ngành cần đến những máy móc đó.* Nếu bản thân hắn ta cũng tích lũy, thì phải còn hơn thế nữa. Như vậy là *ngay cả trong trường hợp mà tư bản đầu tư vào lĩnh vực sản xuất đó chỉ được tái sản xuất ra thôi, thì cũng cần phải có một sự tích lũy thường xuyên trong các lĩnh vực sản xuất khác.* Nhưng đến lượt nó, sự tích lũy thường xuyên này cũng lại thường xuyên tìm được trên thị trường một trong những nhân tố của nó.

Người chủ xưởng dệt chỉ có thể chuyển hóa số 100.000 frăng giá trị thặng dư trở lại thành tư bản, nếu ngoài số lao động giá trị 20.000 frăng ra, hắn còn tìm được trên thị trường số sợi đã có sẵn, hoặc giả là nếu hắn có được số sợi đó bằng cách đặt hàng. Muốn thế, thì cần phải có sự sản xuất ra *sản phẩm thặng dư* đối với những hàng hóa gia nhập tư bản bất biến của hắn, đặc biệt là đối với những hàng hóa đòi hỏi một thời gian sản xuất lâu hơn và không thể tăng lên nhanh chóng, thậm chí còn không thể nào tăng lên trong năm ấy, như lanh chẳng hạn. Như vậy, tích lũy — tức là

việc hình thành một tư bản phụ thêm — ở trong một ngành sản xuất, đòi hỏi phải có sự hình thành những sản phẩm phụ thêm ở trong những ngành sản xuất *khác*, một cách đồng thời hay song song. *Như vậy là quy mô sản xuất phải đồng thời tăng lên trong tất cả các ngành cung cấp tư bản bất biến*, và đối với mỗi ngành đó sự tăng lên ấy tỷ lệ với phần trung bình — do lượng cầu quyết định — mà ngành đó chiếm trong tổng số tăng của toàn bộ nền sản xuất.

∴

Toàn bộ quá trình tích lũy, trước hết, được quy thành một sự *sản xuất thừa* một mặt tương ứng với việc tăng tự nhiên của dân số, và mặt khác, lại tạo thành cái cơ sở của những hiện tượng bộc lộ ra trong *các cuộc khủng hoảng*. Thước đo của việc sản xuất thừa đó *là bản thân tư bản*, quy mô nhất định của những điều kiện sản xuất và lòng ham muốn vô hạn độ vốn có của các nhà tư bản đối với việc làm giàu, đối với việc làm tăng tư bản của họ, — *chứ tuyệt nhiên không phải là việc tiêu dùng. Sự tiêu dùng bị hạn chế rất nhiều*, vì công nhân, nghĩa là đa số dân cư chỉ có thể mở rộng việc tiêu dùng của họ trong những giới hạn rất chật hẹp, còn mặt khác, chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì lượng cầu về lao động mặc dầu tăng lên một cách tuyệt đối vẫn giảm xuống một cách *tương đối*. Thêm vào đó, cần phải nói rằng thế quân bình bao giờ cũng có tính chất *ngẫu nhiên*, và mặc dù những tỷ lệ theo đó các tư bản được sử dụng trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau không ngừng có khuynh hướng đi tới chỗ tự thăng bằng, thì về phía nó, tính chất thường xuyên của sự thăng bằng đó lại đòi hỏi một sự mất cân đối không kém thường xuyên mà

nó không ngừng chấm dứt, lắm lúc một cách quyết liệt.

Do sự mất cân đối giữa sản xuất trực tiếp và lưu thông, nên có *khả năng* khủng hoảng. Khi những giai đoạn khác nhau của lưu thông không ăn khớp với nhau một cách liên tục, thì khủng hoảng xảy ra. Trước hết, hàng hóa phải được chuyển hóa thành tiền: H — T. Một khi sự khó khăn đầu tiên đó, tức là việc bán, đã được giải quyết, thì việc mua, T — H, sẽ không còn là một điều khó khăn nữa, vì tiền có khả năng có thể trực tiếp đổi lấy mọi hàng hóa. Khả năng khủng hoảng hoàn toàn chỉ nằm trong việc tách rời giữa bán và mua mà thôi.

Một khả năng khác của khủng hoảng là do chức năng của tiền làm *phương tiện thanh toán* đẻ ra[1]. Nếu giá trị thay đổi trong quãng thời gian giữa việc bán và thanh toán, thì việc thanh toán hàng hóa sẽ không thể thanh toán được nợ, và tình hình cũng như vậy đối với tất cả những khoản vay trước đó, mà việc thanh toán phụ thuộc vào việc thanh toán khoản nợ nói trên. Ví dụ, người chủ xưởng dệt của chúng ta phải trả toàn bộ số tư bản bất biến, các yếu tố của tư bản bất biến này do người chủ xưởng kéo sợi, người trồng lanh, người chủ nhà máy chế tạo cơ khí và chế tạo sắt, nhà công nghiệp gỗ, nhà công nghiệp than v.v., cung cấp. Giả định rằng người chủ xưởng dệt bán vải của anh ta cho một thương nhân lấy 20.000 frăng, nhưng lại nhận một kỳ phiếu. Người trồng lanh bán cho người chủ xưởng kéo sợi và người này lại bán cho người chủ xưởng dệt, cũng lấy kỳ phiếu như thế, cũng y

1. Mác gọi tiền là « phương tiện thanh toán » khi hàng hóa không được trả tiền ngay khi bán, mà qua một kỳ hạn. Xem trên đây, ch. 17. — (*G.B.*).

như nhà chế tạo cơ khí bán cho người chủ xưởng dệt, nhà luyện kim và nhà công nghiệp gỗ bán cho nhà chế tạo cơ khí, nhà công nghiệp than bán cho các chủ xưởng kéo sợi và xưởng dệt, nhà chế tạo cơ khí, nhà luyện kim và nhà công nghiệp gỗ. Ngoài ra, nhà luyện kim, nhà công nghiệp gỗ, người trồng lanh cũng trả cho nhau bằng kỳ phiếu. Và nếu bây giờ người thương nhân không nhận được tiền về số hàng của mình, hắn sẽ không thể thanh toán kỳ phiếu của hắn cho người chủ xưởng dệt. Người chủ xưởng kéo sợi không thể trả được, vì người chủ xưởng dệt không thể trả được; cả hai người đó đều không trả được cho nhà chế tạo cơ khí và người này cũng không trả được cho nhà luyện kim, nhà công nghiệp gỗ, nhà công nghiệp than. Và đến lượt họ, tất cả những người đó cũng không thể thay thế tư bản bất biến của họ được. Như thế là một cuộc tổng khủng hoảng đã xuất hiện. Kết quả cũng giống như thế, khi hàng hóa không bán được, dù chỉ là trong một thời gian nào đó, và ngay cả khi giá trị của nó không biến đổi.

Nhưng *khả năng chung* của khủng hoảng còn chưa nói gì về *nguyên nhân* của nó. Tìm nguyên nhân này, đó chính là xem tại sao khả năng giản đơn lại trở thành *hiện thực*.

Những điều kiện chung của khủng hoảng (trong chừng mực chúng không phụ thuộc vào những biến động của giá cả) *phải được rút ra từ những điều kiện chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

Quan hệ giản đơn giữa công nhân làm thuê và nhà tư bản đòi hỏi rằng:

1. Tuyệt đại bộ phận những người sản xuất (công nhân) không phải là những người tiêu dùng (người

mua) phần lớn sản phẩm của họ, cụ thể là những tư liệu lao động và vật liệu lao động.

2. Tuyệt đại bộ phận những người sản xuất, những người công nhân, chỉ có thể tiêu dùng được cái vật ngang giá với sản phẩm của họ nếu họ sản xuất *nhiều hơn* số sản phẩm đó, tức là sản xuất ra giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư. Họ bao giờ cũng phải là *những người sản xuất thừa*, sản xuất quá những nhu cầu có khả năng thanh toán của họ, để có được cái khả năng trở thành những người tiêu dùng hay những người mua, trong phạm vi nhu cầu của họ.

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ lấy tư bản làm thước đo. Nhưng vấn đề là phải xét xem tư bản, với tư cách là tư bản, có phải là giới hạn của *tiêu dùng* hay không, — có phải là trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sản xuất ra được bao nhiêu thì... có thể và phải tiêu dùng bấy nhiêu hay không.

Người ta không thể phủ nhận được rằng, trong một số ngành công nghiệp, có thể có sản xuất thừa, và chính vì thế mà trong những ngành sản xuất khác, sản xuất lại quá ít, do đó những cuộc khủng hoảng bộ phận có thể xảy ra do *việc mất cân đối trong sản xuất*. Khi máy dệt được phát minh, thì đã xảy ra sản xuất thừa về sợi so với việc dệt. Sự mất cân đối ấy biến mất khi người ta áp dụng những máy dệt cơ khí. Sự mất cân đối ấy trong sản xuất có thể là sản xuất thừa ra tư bản cố định hay tư bản lưu động.

Tuy nhiên, ở đây chúng ta không nói đến khủng hoảng, trong chừng mực mà nó dựa vào một sự mất cân đối trong sản xuất, tức là dựa vào việc mất cân đối trong sự phân phối lao động xã hội giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Chỉ có thể nói tới điều này trong

chừng mực chúng ta bàn về sự cạnh tranh giữa các tư bản với nhau. Về vấn đề này chúng ta đã nói rằng, do việc mất cân đối ấy, việc tăng hay giảm giá trị hàng hóa đã đưa đến kết quả là tư bản bị rút ra khỏi một ngành sản xuất này và được chuyển sang một ngành khác. Tuy nhiên, bản thân việc san bằng đó đã bao hàm ý nghĩa là nó giả định cái đối lập với việc san bằng, và do đó, nó có thể gây ra khủng hoảng; bản thân khủng hoảng có thể là một hình thái của việc san bằng.

Trong khi nghiên cứu quá trình sản xuất, chúng ta đã thấy rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là, với một tư bản nhất định, làm thế nào chiếm đoạt được nhiều lao động thặng dư nhất, vận dụng được nhiều lao động trực tiếp nhất. Nó hướng vào một nền sản xuất quy mô lớn, một nền sản xuất hàng loạt. *Do đó, bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bao hàm việc sản xuất mà không tính đến giới hạn của thị trường.*

Trong khi nghiên cứu tái sản xuất trước hết chúng ta đã giả định rằng phương thức sản xuất vẫn không thay đổi, và thật vậy khi mở rộng sản xuất, phương thức đó vẫn giữ nguyên như thế trong một thời gian nào đó. Ở đây, khối lượng hàng hóa sản xuất ra tăng lên, vì tư bản được sử dụng nhiều hơn, chứ không phải vì tư bản đã được sử dụng với một hiệu suất cao hơn. *Nhưng việc giản đơn tăng tư bản đồng thời bao hàm việc tăng năng suất.* Ở đây, có sự tác động qua lại. Vì thế, việc tái sản xuất trên một cơ sở rộng lớn hơn, — tức là việc tích lũy, — mặc dù lúc đầu nó chỉ là một việc mở rộng sản xuất về mặt số lượng, gắn liền với việc một tư bản lớn hơn đã được đầu tư trong những điều kiện sản xuất cũng y như trước, — ở một điểm nhất định bao giờ cũng có được một biểu hiện chất lượng, khi thể hiện ra với tư cách là một

hiệu suất cao hơn của những điều kiện trong đó tái sản xuất được tiến hành[1]. *Do đó, khối lượng sản phẩm tăng lên với một tỷ lệ cao hơn tỷ lệ tăng của tư bản trong tái sản xuất mở rộng, tức là trong tích lũy.*

Chúng ta hãy lấy một chủ xưởng sản xuất vải hoa để làm thí dụ. Trong chừng mực tái sản xuất diễn ra liên tục, thì một phần vải được những người công nhân sản xuất ra nó tiêu dùng chẳng hạn; với việc mở rộng sản xuất (nghĩa là với tích lũy), họ tiêu dùng vải với một mức độ tăng lên, hoặc giả là có nhiều công nhân hơn được sử dụng vào việc sản xuất vải hoa, và đồng thời, họ cũng một phần là những người tiêu dùng.

Chừng nào người chủ xưởng tái sản xuất và tích lũy, thì công nhân của hắn cũng mua một phần sản phẩm của hắn. Chính vì hắn sản xuất, mà họ có phương tiện, và do đó, họ đem lại cho hắn những phương tiện để bán. Nhưng công nhân chỉ có thể mua hàng hóa tiêu dùng cá nhân của họ thôi. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều đó loại bỏ việc phần lớn những người sản xuất — tức là bản thân những người công nhân — có thể trở thành những người mua tư liệu sản xuất: họ chỉ mua có những tư liệu sinh hoạt mà thôi.

Người ta có thể nói rằng những người thuê họ đã đại biểu cho họ về mặt mua những tư liệu và vật liệu lao động (công nhân trả một phần những thứ đó trong những hàng tiêu dùng mà họ mua). Nhưng người thuê họ đại biểu cho họ với những điều kiện khác hẳn so với khi họ tự đại biểu cho họ. Người đó phải bán một khối lượng hàng hóa chứa đựng giá trị thặng dư, lao động thặng dư. Còn họ thì chỉ có thể bán một khối lượng

---

1. Như đã trình bày trên đây một cách chi tiết, đặc biệt là trong các chương 9 và 13. — (*G.B.*).

hàng hóa chứa đựng số giá trị ứng trước vào sản xuất (tư liệu lao động, vật liệu lao động và tiền công). Như vậy là hắn ta cần có một thị trường rộng lớn hơn thị trường mà họ cần đến.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng việc thị trường bị ứ đọng, do chỗ thừa quá nhiều vải hoa, làm rối loạn việc tái sản xuất của người chủ xưởng dệt. Sự rối loạn đó đụng chạm trước tiên đến công nhân của hắn. Do đó, những người này bây giờ là những người tiêu dùng hàng hóa của hắn ta — vải hoa và những hàng hóa khác gia nhập vào tiêu dùng của họ — với một mức độ ít hơn, hoặc giả không còn là những người tiêu dùng hàng hóa của hắn nữa. Dĩ nhiên, là họ vẫn cần đến vải hoa, *nhưng họ không thể mua được nó nữa*, vì họ không có phương tiện; và họ không còn phương tiện là vì họ không thể tiếp tục được việc sản xuất; và họ không thể tiếp tục được việc sản xuất là *vì đã sản xuất ra quá nhiều*, thị trường đã bị tràn ngập vì vải hoa.

Nhưng ngoài những công nhân do tư bản đầu tư vào ngành sản xuất dệt vải hoa trực tiếp thuê mướn, việc đình trệ ấy trong tái sản xuất vải hoa còn ảnh hưởng đến đông đảo các nhà sản xuất khác. Đó là những nhà sản xuất sợi, những nhà trồng bông, những nhà sản xuất cọc sợi và máy dệt, những nhà sản xuất thép, than, v.v.. Tất cả bọn họ đều bị rối loạn trong việc tái sản xuất của họ, dầu cho bản thân họ không sản xuất thừa, nghĩa là khi ở đấy chỉ sản xuất ra một số lượng không nhiều hơn cái số lượng đã được chứng minh là cần thiết để cho ngành công nghiệp vải hoa hoạt động một cách đều đặn.

Đến lượt họ, công nhân và các nhà tư bản của những ngành công nghiệp khác ấy cũng mua ít hàng vải hơn, hoặc hoàn toàn không thể mua được nữa. *Như thế là việc*

tiêu dùng vải hoa và lượng cầu về vải hoa đã giảm xuống, chính vì là có quá nhiều vải hoa trên thị trường. Nhưng tình hình cũng diễn ra như thế đối với tất cả những vật phẩm tiêu dùng khác mà những người gián tiếp sản xuất ra vải hoa đó thường mua. Bây giờ, bỗng nhiên người ta phát hiện thấy có sự sản xuất thừa *tương đối* về những hàng hóa đó, vì không có đủ tiền để mua chúng. Ngay cả khi trong những lĩnh vực ấy người ta không sản xuất ra quá nhiều, thì giờ đây trong những lĩnh vực ấy vẫn có sản xuất thừa.

Nếu sản xuất thừa diễn ra không những đối với vải hoa mà còn đối với cả vải lanh, lụa và len nữa, thì cũng dễ hiểu rằng việc sản xuất thừa — một số vật phẩm tuy ít nhưng chủ yếu ấy — sẽ đưa đến sản xuất thừa (*tương đối*), ít nhiều có tính chất phổ biến trên toàn thị trường. Một mặt, một khối lượng quá lớn hàng hóa đủ mọi loại không bán được, tràn ngập trên thị trường, và mặt khác, những nhà tư bản bị phá sản và đông đảo quần chúng công nhân phải chịu cảnh thiếu thốn đủ mọi thứ.

Tuy nhiên, tất cả những điều đó chưa giải thích tại sao có thể xảy ra sản xuất thừa những sản phẩm tiêu dùng chủ yếu. Nạn sản xuất thừa phổ biến được đẻ ra từ tình hình: tái sản xuất liên tục những sản phẩm tiêu dùng chủ yếu không phải chỉ phụ thuộc vào công nhân trực tiếp sản xuất ra chúng, mà còn phụ thuộc vào công nhân của tất cả những ngành công nghiệp cung cấp cho họ những yếu tố trong sản phẩm của họ. Nhưng những người này tiếp tục sản xuất chừng nào những người kia tiếp tục sản xuất, và như vậy hình như đảm bảo cho thu nhập tăng lên một cách phổ biến — và do đó, đảm bảo cả việc tăng tiêu dùng của bản thân

họ. Vậy thì do đâu mà có việc sản xuất thừa những sản phẩm tiêu dùng chủ yếu?

Có thể người ta sẽ trả lời bằng cách nêu sự tăng lên thường xuyên của sản xuất; sản xuất hằng năm tăng lên là do hai nguyên nhân: một là vì tư bản đầu tư vào sản xuất không ngừng tăng lên, và hai là, do nó được sử dụng ngày càng có hiệu suất cao hơn. Nếu qua đó, người ta muốn nói rằng việc sản xuất không ngừng mở rộng ấy cần có một thị trường không ngừng mở rộng, và sản xuất mở rộng nhanh hơn thị trường, thì điều đó chỉ nói lên một cách khác cái hiện tượng cần phải được giải thích. Nói rằng thị trường mở rộng chậm hơn sản xuất, thì cũng có nghĩa là nói rằng thị trường bị tràn ngập, và do đó, sản xuất thừa là một sự việc hiển nhiên. Nếu như việc mở rộng thị trường tiến cùng một nhịp với việc mở rộng sản xuất, thì sẽ không có việc thị trường bị tràn ngập, sẽ không có việc sản xuất thừa.

Tuy nhiên, chỉ riêng việc thừa nhận rằng thị trường phải được mở rộng để cho sản xuất thừa không xảy ra, thì đó cũng có nghĩa là thừa nhận khả năng sản xuất thừa. Vì rằng thị trường và sản xuất là hai yếu tố độc lập với nhau, nên có thể là việc mở rộng cái này không ăn khớp với việc mở rộng cái kia, có thể là những giới hạn của thị trường mở rộng không kịp với sản xuất, hoặc giả là những thị trường mới có thể bị sản xuất vượt quá một cách nhanh chóng, thành thử bây giờ thị trường đã được mở rộng cũng trở thành một giới hạn, cũng như trước kia một thị trường chật hẹp hơn đã là một giới hạn.

Sản xuất thừa được quyết định bởi *quy luật phổ biến của sự sản xuất ra tư bản* tức là *sản xuất theo sự phát triển của các lực lượng sản xuất* (nghĩa là theo khả năng bóc lột một khối lượng lao động tối đa với một khối lượng tư bản nhất định), *mà không kể đến những giới hạn hiện có của thị trường*, hay đến những nhu

cầu có khả năng thanh toán. Và việc đó diễn ra bằng cách không ngừng mở rộng tái sản xuất và tích lũy (do đó, không ngừng chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản), *trong khi đó thì mặt khác đông đảo những người sản xuất vẫn lại bị hạn chế trong mức nhu cầu trung bình*, và do bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vẫn phải đóng khung trong những giới hạn ấy.

∴

Trên đây[1] chúng tôi đã trình bày chi tiết sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận. Và chúng ta đã suy ra rằng một sự tăng thường xuyên của tư bản là cần thiết để bù lại sự giảm sút *tỷ suất*, bằng cách tăng *khối lượng* lợi nhuận lên. Điều đó cũng có nghĩa là, nếu khối lượng lợi nhuận không thay đổi, thì tư bản phải tăng lên một cách hết sức tỷ lệ với sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận. Ví dụ, nếu tỷ suất lợi nhuận giảm từ 40 xuống 8%, thì tư bản phải tăng lên theo tỷ lệ từ 8 lên 40, nói một cách khác, là phải tăng gấp năm lần. Với tỷ suất lợi nhuận là 40%, một tư bản 1.000.000 sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư là 400.000, và với 8%, một tư bản 5.000.000 cũng sẽ sản xuất ra 400.000 giá trị thặng dư. Với điều kiện như thế thì kết quả mới có thể giống nhau. Ngược lại, nếu kết quả tăng lên, thì *tư bản phải tăng lên theo một tỷ lệ cao hơn sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận*. Vì vậy, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển (và cùng với nó là sức sản xuất của lao động), thì *càng phải cần đến một khối lượng tư bản ngày càng lớn* để sử dụng cũng một sức lao động như thế, hoặc còn lớn hơn nữa, để sử dụng một sức lao động to hơn.

---

1. Bắt đầu từ đây là *Tư bản*, q. III, ph. 1, ch. 13.

Như vậy là trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, việc tăng sức sản xuất của lao động gây ra tình trạng nhân khẩu công nhân hình như thường xuyên thừa. Nếu tư bản khả biến chỉ bằng có 1/6 tổng tư bản, chứ không phải là 1/2 như trước kia, thì tư bản sẽ phải tăng gấp ba để sử dụng cũng một sức lao động như cũ; nhưng đối với một sức lao động 2 lần lớn hơn, thì sẽ cần phải tăng tư bản lên gấp 6 lần.

Sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận và sự tăng nhanh của tích lũy chỉ là những biểu hiện khác nhau của cùng một quá trình, vì cả hai đều biểu hiện sự phát triển của sức sản xuất [1]. Một mặt, tích lũy thúc đẩy tỷ suất lợi nhuận giảm xuống nhanh hơn nữa, trong chừng mực nó gây nên việc tập trung lao động lại trên một quy mô rộng lớn, và do đó, đẻ ra một cấu thành cao hơn[2] của tư bản. Mặt khác, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống đến lượt nó lại đẩy nhanh sự tích tụ tư bản và tập trung tư bản[3], bằng cách tước đoạt các nhà tư bản nhỏ và những người sản xuất trực tiếp là những người hãy còn có một chút gì đó để tước đoạt. Hơn nữa, mặc dù *tỷ suất* tích lũy giảm xuống cùng với tỷ suất lợi nhuận, nhưng xét về *khối lượng*, thì tích lũy tăng lên nhanh chóng.

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa thực chất là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, giá trị thặng dư này biểu hiện trong sản phẩm thặng dư hay bộ phận

---

1. Từ đây là q. III, ph. 1, ch. 15.

2. « Cao hơn », nghĩa là khi c đã lớn hơn so với v; ví dụ, một tư bản $80c + 20v$ thì có một cấu thành cao hơn một tư bản $70c + 30v$. — (*G.B.*).

3. Về những khái niệm « tích tụ » và « tập trung », xem trên đây, ch. 13.

tương ứng trong số hàng hóa đã được sản xuất ra, trong đó thể hiện lao động không được trả công. Không bao giờ được quên rằng việc sản xuất giá trị thặng dư ấy là mục đích trực tiếp và động lực có tính chất quyết định của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và tích lũy — nghĩa là việc chuyển hóa trở lại một phần giá trị thặng dư thành tư bản — là một bộ phận cấu thành của việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Cho nên sẽ là sai lầm nếu quan niệm nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khác với thực chất của nó, tức là không nên coi nó là một nền sản xuất có mục đích trực tiếp là tiêu dùng hay sản xuất ra những vật tiêu dùng cho nhà tư bản.

Việc chiếm giá trị thặng dư ấy là quá trình sản xuất trực tiếp, quá trình này không có giới hạn nào khác ngoài những giới hạn đã kể trên[1]. Một khi lượng lao động thặng dư có thể bóp nặn được của công nhân đã được vật thể hóa thành hàng hóa, thì giá trị thặng dư cũng đã được sản xuất ra. Nhưng việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó mới chỉ kết thúc hành vi thứ nhất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là quá trình sản xuất trực tiếp. Tư bản đã thu hút được một lượng nhất định về lao động không được trả công. Quá trình càng phát triển, biểu hiện trong việc giảm sút tỷ suất lợi nhuận, thì khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất như vậy càng đạt tới những quy mô ghê gớm. Khi đó bắt đầu màn hai của quá trình. Cần phải làm thế nào để bán được toàn bộ khối lượng hàng hóa, tổng sản phẩm biểu hiện tư bản bất biến và tư bản khả biến cũng như giá trị thặng dư. Nếu hàng hóa không bán

---

1. Trên đây, ch. 25, tr. 552: « Thước đo của tái sản xuất thừa ấy là bản thân tư bản, là quy mô hiện có của những điều kiện sản xuất và bản năng vô hạn muốn làm giàu và tư bản hóa, vốn có của những nhà tư bản... ».

được hay chỉ bán được một phần, hoặc nếu bán ra với giá thấp hơn giá cả sản xuất, thì dù công nhân vẫn bị bóc lột, nhưng nhà tư bản lại không « thực hiện » được sự bóc lột ấy. Những điều kiện bóc lột trực tiếp và những điều kiện của việc thực hiện sự bóc lột ấy không giống nhau; những điều kiện ấy không những khác nhau về thời gian và không gian, mà còn khác nhau về căn bản. Giới hạn của điều kiện bóc lột trực tiếp là sức sản xuất của xã hội, còn giới hạn của những điều kiện thực hiện sự bóc lột ấy lại là những tỷ lệ giữa các ngành sản xuất khác nhau và khả năng tiêu dùng của xã hội. Nhưng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sự tiêu dùng của quảng đại quần chúng bị thu hẹp đến một mức tối thiểu rất ít thay đổi[1]. Hơn nữa, khả năng tiêu dùng của xã hội lại còn bị hạn chế bởi xu hướng tích lũy, xu hướng tăng thêm tư bản và sản xuất giá trị thặng dư trên quy mô mở rộng. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa buộc phải theo quy luật đó, do những sự biến đổi liên tục của các phương pháp sản xuất, do sự mất giá của tư bản hiện có là điều bao giờ cũng đi theo sau những biến đổi đó, do sự cạnh tranh phổ biến và sự cần thiết phải cải tiến sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất, dầu chỉ là để duy trì sản xuất đó và không bị phá sản. Như vậy là phải không ngừng mở rộng thị

---

1. Đoạn này thường hay được nêu lên khi nói đến học thuyết mác-xít về khủng hoảng, cho nên chúng tôi dẫn toàn bộ đoạn ấy, để tất cả bạn đọc có thể tìm được nó: « Nó (tức là khả năng tiêu dùng của xã hội) được quyết định không phải do sức sản xuất tuyệt đối, cũng không phải do khả năng tiêu dùng tuyệt đối, mà là do khả năng tiêu dùng dựa trên cơ sở các quan hệ phân phối, tự bản thân nó đã có tính chất đối kháng; những quan hệ này thu hẹp sự tiêu dùng của quảng đại quần chúng trong xã hội đến một mức tối thiểu, chỉ có thay đổi ít nhiều trong những giới hạn chật hẹp ».

trường, thành thử những mối quan hệ nội tại của thị trường và những điều kiện quy định thị trường ngày càng mang cái vẻ một quy luật tự nhiên độc lập đối với những người sản xuất, và ngày càng thoát ra khỏi vòng khống chế của họ. Mâu thuẫn nội tại ấy cố tự giải quyết bằng con đường mở rộng địa bàn sản xuất ở bên ngoài. Nhưng sức sản xuất càng phát triển, thì nó càng xung đột gay gắt hơn với những giới hạn chật hẹp của tiêu dùng.

Khối lượng tư bản mà người công nhân vận dụng và được anh ta dùng lao động của mình để bảo tồn giá trị và bắt tái hiện ra trong sản phẩm, là hoàn toàn khác với giá trị mà anh ta nhập thêm vào. Nếu khối lượng tư bản là 1.000 và lao động bỏ thêm vào là 100, thì tỷ suất lợi nhuận là 10%. Nếu khối lượng tư bản là 100 và lao động bỏ thêm vào là 20, thì tỷ suất lợi nhuận là 20%. Nhưng với một khối lượng 100, người ta vẫn tích lũy được nhiều hơn là với 20. Và như vậy, tiến trình của tư bản, sự tích lũy của nó, được tiếp tục theo cường độ của nó, chứ quyết không phải theo lượng tỷ suất lợi nhuận. So với tổng tư bản, thì sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động bao giờ cũng làm cho tư bản khả biến (bộ phận tư bản ứng cho tiền công) ngày càng nhỏ đi.

Trong lúc tư bản sản xuất đã tích lũy được không ngừng tăng lên một cách ghê gớm, thì lao động sống cần thiết để tái sản xuất và làm cho một tư bản nhất định tăng thêm giá trị, lại càng trở nên tương đối nhỏ hơn. Như vậy số lượng sức lao động được sử dụng (số công nhân được sử dụng) không ngừng giảm xuống một cách tương đối. Đồng thời, sức lao động được sử dụng bao giờ cũng trở nên rẻ hơn, thời gian lao động

cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động ấy bao giờ cũng trở nên ít hơn.

Hai sự vận động tác động đến tỷ suất lợi nhuận theo hướng trái ngược nhau. Do giá cả sức lao động giảm xuống, nên lao động thặng dư, và do đó, tỷ suất giá trị thặng dư, tăng lên; nhưng việc giảm số lượng công nhân lại làm giảm khối lượng giá trị thặng dư. Hai công nhân làm việc 12 giờ mỗi ngày, không thể sản xuất được một khối lượng giá trị thặng dư bằng 24 người công nhân chỉ làm việc mỗi người 2 giờ, dầu cho hai người đó có thể sống bằng không khí. Như vậy thì việc tăng mức độ bóc lột lao động, để bù lại chỗ giảm bớt số lượng công nhân, vấp phải những giới hạn nhất định, không thể vượt qua được; việc đó có thể làm trở ngại sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận nhưng không thể thủ tiêu sự giảm sút ấy.

Như vậy, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà phát triển lên, thì tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống, trong khi đó khối lượng lợi nhuận tăng lên theo sự tăng lên của khối lượng tư bản sử dụng.

Nhưng hai nhân tố đó, ở trong quá trình tích lũy, không cùng tồn tại với nhau một cách êm thắm; chúng chứa đựng một mâu thuẫn biểu hiện thành những xu hướng và hiện tượng mâu thuẫn với nhau.

Sự tăng lên của tư bản thúc đẩy sự tăng lên thực sự của nhân khẩu công nhân, đồng thời những nhân tố sinh ra nạn nhân khẩu thừa (chỉ thừa một cách tương đối) cũng phát sinh tác dụng.

Đồng thời với việc tăng tư bản, thì phát sinh ra tình trạng tư bản hiện có bị giảm giá trị, tình trạng đó ngăn

cản[1] không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và đẩy nhanh nhịp độ tích lũy.

Cùng với sự phát triển của sức sản xuất, thì cấu thành hữu cơ của tư bản cũng tăng lên; bộ phận khả biến lại cũng giảm xuống một cách tương đối so với bộ phận bất biến.

Những ảnh hưởng khác nhau đó khi thì phát sinh tác dụng cùng một lúc trong không gian, khi thì phát sinh tác dụng kế tiếp nhau trong thời gian, và cứ từng định kỳ một, sự xung đột giữa những nhân tố đối kháng lại được giải quyết bằng những cuộc khủng hoảng. Các cuộc khủng hoảng bao giờ cũng chỉ là những giải pháp tạm thời và khốc liệt đối với những mâu thuẫn hiện có, chỉ là những cuộc bùng nổ dữ dội, khiến cho thế quân bình đã bị phá vỡ được thiết lập lại trong một thời gian.

Nói một cách thật khái quát, mâu thuẫn là ở chỗ: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có xu hướng làm cho lực lượng sản xuất phát triển một cách tuyệt đối, nhưng mặt khác, phương thức ấy lại nhằm mục đích bảo tồn giá trị - tư bản hiện có và làm cho tư bản đó tăng thêm giá trị hơn nữa (nghĩa là đẩy nhanh việc tăng giá trị đó). Những phương pháp mà sản xuất tư bản chủ nghĩa dùng để đạt tới mục đích đó đòi hỏi phải: hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, giảm giá trị của tư bản hiện có và phát triển sức sản xuất của

---

1. Tư bản hiện có mất giá, bởi vì việc tăng sức sản xuất lại kèm theo việc giảm giá tất cả các hàng hóa (việc sản xuất ra những hàng hóa này đòi hỏi ít lao động hơn). Việc giảm giá ấy cũng đụng chạm đến những hàng hóa cấu thành số tư bản hiện có. Đồng thời với việc mất giá này, tỷ suất lợi nhuận tăng lên (hay giảm xuống một cách chậm chạp hơn) trong chừng mực mà cũng một lợi nhuận ấy được tính so với một giá trị — tư bản đã giảm bớt. — (*G.B.*).

lao động, bằng cách hy sinh những lực lượng sản xuất đã được tạo ra.

Sự mất giá có tính chất chu kỳ của tư bản hiện có, — một trong những phương tiện gắn liền với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để ngăn chặn tỷ suất lợi nhuận hạ xuống và thúc đẩy nhanh thêm sự tích lũy, — làm rối loạn những điều kiện nhất định của lưu thông và tái sản xuất, nên do đó thường kèm theo những sự đình đốn đột ngột và những cuộc khủng hoảng.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa thường xuyên có xu hướng vượt các giới hạn cố hữu ấy, nhưng nó chỉ có thể đạt tới điều đó bằng cách dùng những biện pháp làm cho nó vấp phải những giới hạn như thế, nhưng với một quy mô to lớn hơn.

Giới hạn thật sự của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa *chính là bản thân tư bản*, là việc tư bản thể hiện ra như là điểm xuất phát và là điểm cuối cùng, như là động lực và mục đích của sản xuất ; là việc sản xuất chỉ là sản xuất cho *tư bản* chứ hoàn toàn không phải, ngược lại, là những tư liệu sản xuất ra những tư liệu để thường xuyên mở rộng quá trình sinh sống của *xã hội* những người sản xuất. Việc bảo tồn giá trị-tư bản và việc làm cho giá trị-tư bản tăng thêm giá trị — dựa trên việc tước đoạt và bần cùng hóa đông đảo những người sản xuất — có thể và phải diễn ra trong những giới hạn luôn luôn mâu thuẫn với những phương pháp sản xuất mà nhà tư bản phải sử dụng một cách cũng thường xuyên không kém để đạt tới mục đích của hắn, những phương pháp nhằm mở rộng sản xuất một cách vô hạn độ, làm cho sản xuất biến thành một mục đích tự nó, và nhằm thúc đẩy sức sản xuất xã hội của lao động phát triển một cách tuyệt đối. Thủ đoạn này—tức là việc phát triển sức sản xuất xã hội một cách vô

hạn độ, — thường xuyên xung đột với cái mục đích có hạn làm cho số tư bản hiện có tăng thêm giá trị.

Vì tư bản tự đặt cho mình mục đích không phải là thỏa mãn các nhu cầu, mà là sản xuất lợi nhuận, và vì tư bản chỉ có thể đạt được mục đích ấy bằng những phương pháp làm cho quy mô của sản xuất quyết định khối lượng sản phẩm chứ không phải ngược lại, nên tất nhiên xảy ra tình trạng không phù hợp giữa những phạm vi có hạn của tiêu dùng trong chế độ tư bản chủ nghĩa và một nền sản xuất luôn luôn có xu hướng vượt ra ngoài giới hạn cố hữu của bản thân nó.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sinh hoạt so với số nhân khẩu hiện có. Trái lại, người ta sản xuất những tư liệu ấy quá ít.

Vấn đề không phải người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sản xuất vượt quá số cần thiết để có đủ việc làm cho bộ phận nhân khẩu có khả năng lao động. Ngược lại. Trước hết, người ta đã tạo ra một bộ phận nhân khẩu quá đông thực tế không có khả năng lao động, vì hoàn cảnh bắt buộc phải bóc lột lao động của người khác, hay buộc phải tự bằng lòng với những công việc lao động mà chỉ trong khuôn khổ một phương thức sản xuất thảm hại, chúng mới được coi là lao động mà thôi. Ngoài ra, người ta sản xuất không đủ những tư liệu sản xuất để cho số nhân khẩu có khả năng lao động có thể lao động trong những điều kiện có hiệu suất cao nhất, nghĩa là để có thể giảm bớt thời gian lao động của họ nhờ vào khối lượng và hiệu quả của tư bản bất biến.

Nhưng người ta sản xuất ra một cách chu kỳ quá nhiều tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt, khiến cho những tư liệu này không thể hoạt động được với tư cách là những thủ đoạn bóc lột công nhân theo một

tỷ suất lợi nhuận nào đó. Người ta sản xuất ra quá nhiều hàng hóa, khiến cho giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa này không thể thực hiện được và không thể chuyển hóa trở lại thành tư bản mới được trong những điều kiện phân phối và tiêu thụ do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định, trừ phi là không ngừng chịu nguy cơ thường xuyên có những sự bùng nổ lắp đi lắp lại.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều của cải. Nhưng, người ta sản xuất ra một cách chu kỳ quá nhiều của cải dưới những hình thái tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn với chúng.

Giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra như sau:

1. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do sức sản xuất của lao động phát triển là một quy luật, quy luật này đến một lúc nào đó lại xung đột gay gắt với bản thân sự phát triển của sức sản xuất của lao động, vì thế luôn luôn phải có những cuộc khủng hoảng để khắc phục sự xung đột đó.

2. Quyết định sự mở rộng hay thu hẹp sản xuất không phải là do cái tỷ lệ giữa sản xuất với những nhu cầu của xã hội, mà do sự chiếm đoạt lao động không được trả công và tỷ lệ giữa lao động không được trả công ấy với lao động đã vật thể hóa nói chung, (hay nói theo cách nói của nhà tư bản, — quyết định đó là do lợi nhuận và tỷ số giữa lợi nhuận ấy so với tư bản đã sử dụng, tức là một mức tỷ suất lợi nhuận nào đó). Vì vậy, đến một mức độ phát triển nào đó thì những giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện, còn với những tiền đề khác, thì ngược lại, mức độ đó còn hết sức chưa đủ. Nền sản xuất đã bắt buộc ngừng lại không phải khi các nhu cầu được thỏa mãn, mà

khi việc sản xuất lợi nhuận và thực hiện lợi nhuận bắt buộc phải ngừng lại.

Và một khi việc hình thành tư bản biến thành một độc quyền của một vài nhà tư bản lớn, — đối với những nhà tư bản này, khối lượng lợi nhuận là quan trọng hơn tỷ suất lợi nhuận, — thì ngọn lửa mang lại sức sống cho sản xuất sẽ tắt hẳn. Sản xuất sẽ ngủ lịm đi. Tỷ suất lợi nhuận — đó là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa, và về mặt hiện vật cũng như về mặt số lượng, người ta chỉ sản xuất trong chừng mực sản xuất ra lợi nhuận. Chính vì vậy mà các nhà kinh tế học tư sản Anh đã lo lắng về tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm sút. Sự phát triển những sức sản xuất của lao động xã hội là sứ mệnh lịch sử và lý do tồn tại của tư bản. Chính vì thế mà nó đã tạo ra một cách không tự giác những điều kiện vật chất của một phương thức sản xuất cao hơn. Điều làm cho những tác giả ấy lo ngại, chính là ở chỗ: tỷ suất lợi nhuận, với tư cách là kích thích tố của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vừa là điều kiện vừa là động lực của tích lũy — lại bị chính ngay sự phát triển sản xuất đe dọa.

Năng suất lao động gắn liền với những điều kiện tự nhiên là những cái mà hiệu suất thường giảm xuống khi năng suất tăng lên — trong chừng mực mà năng suất này phụ thuộc vào những điều kiện xã hội. Kết quả là trong những ngành khác nhau của sản xuất, phát sinh một sự vận động ngược chiều với nhau: ở ngành này thì tiến lên, ở ngành kia thì lại thụt lùi. Chẳng hạn chỉ cần nhắc đến ảnh hưởng của thời tiết các mùa (phần lớn những nguyên liệu đều tùy thuộc vào thời tiết các mùa), đến sự kiệt quệ của rừng rú, của các mỏ than, mỏ sắt, v.v., là cũng đủ thấy được điều đó.

Trong khi bộ phận lưu động của tư bản bất biến, như nguyên liệu, v.v. không ngừng tăng lên về mặt khối lượng, theo tỷ lệ với sự phát triển của năng suất lao động, thì tư bản cố định như nhà xưởng, thiết bị máy móc, thiết bị về ánh sáng, về sưởi, v.v. — lại không như vậy. Nếu về mặt giá trị tuyệt đối, máy móc trở nên đắt hơn khi khối lượng của các bộ phận khác nhau của nó tăng lên, thì về mặt tương đối, nó lại rẻ hơn. Nếu 5 công nhân sản xuất ra hàng hóa 10 lần nhiều hơn trước, thì sự chi phí về tư bản cố định cũng không phải vì thế mà tăng lên gấp 10 lần; tuy giá trị của bộ phận tư bản ấy tăng lên với sự phát triển của năng suất, nhưng nó hoàn toàn không tăng lên theo cùng một tỷ lệ như vậy.

Giá trị của hàng hóa được quyết định bởi tổng số thời gian lao động, — lao động quá khứ hay lao động sống — đã gia nhập vào hàng hóa đó. Năng suất lao động tăng lên biểu hiện ra chính là ở chỗ: phần lao động sống giảm xuống, còn phần lao động quá khứ thì tăng lên, nhưng tăng lên như thế nào để cho tổng số lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy lại giảm xuống; nói một cách khác, lao động sống giảm xuống nhiều hơn là lao động quá khứ tăng lên. Lao động quá khứ thể hiện trong giá trị của một hàng hóa, — tức là bộ phận tư bản bất biến — gồm một phần là hao mòn của tư bản cố định, và phần nữa là tư bản bất biến lưu động (nguyên liệu và vật liệu phụ). Năng suất lao động tăng lên, thì bộ phận giá trị do nguyên liệu và vật liệu phụ mà có, tất nhiên phải giảm xuống. Ngược lại, đặc trưng nổi bật nhất, chứng tỏ sức sản xuất của lao động đã tăng lên, chính là ở chỗ bộ phận cố định của tư bản bất biến tăng lên rất mạnh, và cùng với nó, bộ phận giá trị nhờ hao mòn mà được chuyển vào hàng hóa, cũng tăng lên. Thế mà,

muốn cho một phương pháp sản xuất mới được xác nhận là thực sự tăng thêm năng suất, thì nó phải chuyển thêm sang mỗi hàng hóa một giá trị phụ thêm thích ứng với sự hao mòn của tư bản cố định, ít hơn giá trị tiết kiệm được nhờ giảm bớt lao động sống. Nếu không thế, thì giá trị của hàng hóa sẽ không giảm xuống. Ngay cả khi (như trong một số trường hợp) giá trị của hàng hóa tăng lên, do nguyên liệu hay vật liệu phụ tăng lên hoặc giả trở nên đắt hơn, số giá trị tăng thêm đó không bao giờ được vượt quá số giá trị được rút bớt đi nhờ giảm được lao động sống. Như vậy là tất cả giá trị thêm lên đó phải nhỏ hơn cái phần giá trị được rút bớt đi, phải được bù lại một cách dư dật do việc giảm giá trị bắt nguồn từ việc giảm lao động sống.

Như vậy, sự giảm bớt đó của tổng số lượng lao động đã được chuyển vào trong hàng hóa có vẻ như là đặc trưng chủ yếu của sự tăng năng suất lao động. Nhưng đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì điều đó vẫn còn chưa đủ.

Giả sử một ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa nào đó sản xuất ra một đơn vị hàng hóa bình thường, theo những điều kiện như sau:

Hao mòn tư bản cố định	$\frac{1}{2}$ frăng
Nguyên liệu và vật liệu phụ	$17\frac{1}{2}$ frăng
Tiền công	2 frăng
Giá trị thặng dư (với một tỷ suất lợi nhuận là 100%)	2 frăng
Tổng giá trị: . . .	22 frăng

Bây giờ giả thử người ta sáng chế ra một cái máy giảm bớt được một nửa số lao động sống cần thiết, nhưng lại làm cho cái bộ phận giá trị do hao mòn tư bản cố định tăng lên gấp ba lần. Như vậy, chúng ta sẽ có:

Hao mòn	$1\frac{1}{2}$	frăng
Nguyên liệu và vật liệu phụ . .	$17\frac{1}{2}$	—
Tiền công	1	—
Giá trị thặng dư	1	—
Tổng giá trị: . . .	*21*	frăng

Giá trị của hàng hóa đã giảm bớt 1 frăng; máy mới rõ ràng đã làm tăng sức sản xuất của lao động. Nhưng nhà tư bản thì lại buộc phải tính toán một cách khác. Giá thành của hắn bao giờ cũng là 20 frăng như trước; vì tuy hắn tiết kiệm được 1 frăng tiền công, nhưng hắn lại phải chi frăng đó vì hao mòn tăng. Vì cái máy mới không làm thay đổi ngay tỷ suất lợi nhuận, nên hắn cần phải thu thêm được 10% nữa ngoài giá thành, tức là 2 frăng. Đối với một xã hội sản xuất trong những điều kiện tư bản chủ nghĩa, hàng hóa *không giảm* giá, máy mới ấy *không phải là* một sự cải tiến. Cho nên, nhà tư bản không có lợi khi áp dụng máy mới, hơn nữa máy mới đó chỉ làm cho thiết bị máy móc hiện có chưa bị hỏng của hắn mất giá đi mà thôi.

Đối với tư bản, sức sản xuất đó tăng lên, không phải khi nào người ta tiết kiệm được lao động sống *nói chung*, mà chỉ khi nào người ta có thể tiết kiệm được về cái bộ phận được trả công của lao động sống, nhiều hơn số lao động quá khứ được thêm vào. Ở đây,

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại rơi vào một mâu thuẫn mới. Sứ mệnh lịch sử của nó là thúc đẩy bằng mọi cách năng suất lao động của loài người ngày càng tiến lên nhanh chóng hơn. Nhưng nó phản lại sứ mệnh ấy một khi nó cản trở sự phát triển của năng suất, như trong trường hợp này. Như thế, một lần nữa, nó chỉ chứng tỏ rằng nó đã bước vào thời kỳ già cỗi của nó, và càng ngày nó càng chết dần chết mòn đi.

Nếu sự phát triển của sức sản xuất làm cho số lượng tuyệt đối của công nhân giảm xuống, nghĩa là làm cho cả nước có khả năng hoàn thành toàn bộ sản xuất của mình trong một thời gian ngắn hơn, thì điều đó sẽ dẫn đến một cuộc cách mạng, bởi vì đa số dân cư sẽ bị dồn vào chỗ thất nghiệp. Ở đây, một lần nữa, ta lại thấy rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi đạt tới một điểm nhất định nào đó, thì lại mẫu thuẫn với sự phát triển của sức sản xuất và với sự sáng tạo ra của cải. Đối với nó, sự phát triển của sức sản xuất chỉ quan trọng trong chừng mực mà sự phát triển đó làm tăng thêm thời gian lao động thặng dư của giai cấp công nhân, chứ không phải trong chừng mực mà sự phát triển ấy làm giảm bớt thời gian lao động cần thiết cho sản xuất vật chất nói chung.

Sức sản xuất rất to lớn, so với dân số, phát triển trong khuôn khổ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và sự tăng thêm — tuy không theo cùng một tỷ lệ — của giá trị - tư bản, nhanh hơn mức tăng dân số rất nhiều ; những điều đó mâu thuẫn với cái cơ sở ngày càng thu hẹp lại trên đó sức sản xuất ấy hoạt động, cũng như mâu thuẫn với những điều kiện làm tăng thêm giá trị của số tư bản đang không ngừng lớn lên đó. Vì thế mà xảy ra khủng hoảng.

Nguyên nhân cuối cùng của mọi khủng hoảng thật sự[1] bao giờ cũng vẫn là sự nghèo khổ của quần chúng và sự tiêu dùng bị hạn chế của họ, đối lập với cái xu hướng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là muốn làm cho sức sản xuất phát triển, tựa hồ như sức sản xuất chỉ bị hạn chế bởi sức tiêu dùng tuyệt đối của xã hội mà thôi.

1. Câu này lấy ở *Tư bản*, q. III, ph. II, ch. 30.

26. TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN VIÊN THƯƠNG NGHIỆP [1]

Mọi tư bản công nghiệp đều phải, như chúng ta đã thấy, chuyển số hàng hóa đã sản xuất trở lại thành tiền, và chuyển hóa số tiền ấy thành *tư liệu sản xuất* và *sức lao động*: như vậy là phải không ngừng bán và mua. Nó được giải phóng một phần công việc này nhờ các thương nhân hoạt động với một tư bản độc lập.

Giả dụ một thương nhân có 60.000 frăng. Hắn ta mua của một chủ xưởng 30.000 ônnơ vải chẳng hạn, với giá 2 frăng một ônnơ. Hắn ta bán lại 30.000 ônnơ đó với một lợi nhuận 10% chẳng hạn. Với số tiền thu được, hắn lại mua vải rồi lại đem bán nữa; và trong thời gian ấy, hắn không ngừng lắp lại cái công việc mua và bán đó mà không sản xuất.

Đối với chủ xưởng vải, thì với số tiền của người thương nhân, hắn nhận được giá trị của vải của hắn, và nếu mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi, thì với số tiền đó, hắn lại có thể mua sợi, than, sức lao động, v.v., và tiếp tục công việc sản xuất của hắn.

Mặc dầu đối với hắn, việc bán vải đã hoàn thành; nhưng đối với bản thân vải, thì việc chuyển hóa ấy vẫn chưa thực hiện. Vải này vẫn nằm ở trên thị trường,

---

1. Q. III, ph. I, ch. 16, 17.

dưới hình thái hàng hóa nhằm để bán. Đối với vải, nó chỉ mới thay đổi người sở hữu mà thôi.

Giả thử thương nhân không thể bán được 30.000 ônnơ vải trong khoảng thời gian cần thiết để cho người sản xuất có thể lại đưa vào thị trường 30.000 ônnơ vải mới. Lần này, thương nhân không thể mua được số sản phẩm mới ấy. Khi đó, tái sản xuất sẽ bị đình đốn hay bị gián đoạn. Đương nhiên là người sản xuất vải có thể còn có tiền và có khả năng tiếp tục sản xuất với số tiền ấy. Nhưng giả thiết đó không làm thay đổi sự việc một chút nào. Đối với số tư bản ấy, thì quá trình tái sản xuất đã và vẫn bị gián đoạn. *Ở đây, người ta thấy rất rõ rằng các hoạt động của thương nhân chẳng qua chỉ là những hoạt động bán và mua, mà nếu không có thương nhân, thì chủ xưởng sẽ phải tự mình đảm nhiệm lấy.* Nếu như không phải là người thương nhân độc lập, mà chỉ là một nhân viên thừa hành của người sản xuất được chuyên trách việc mua bán đó, thì người ta sẽ hiểu rõ ngay lập tức mối quan hệ đó.

Nếu như người sản xuất vải buộc phải chờ cho đến khi vải của anh ta vào tay người khách mua cuối cùng — tức là người tiêu dùng —, thì quá trình sản xuất của anh ta sẽ bị gián đoạn. Hoặc giả là, để tránh sự gián đoạn đó, hắn ta sẽ phải hạn chế các hoạt động của hắn và duy trì một số tiền dự trữ lớn hơn. Sự can thiệp của thương nhân không làm cho việc phân chia tư bản của hắn biến mất. Nhưng nếu không có thương nhân, thì dự trữ tiền nhất định phải lớn hơn, quy mô tái sản xuất sẽ bị thu hẹp lại một cách tương ứng. Đồng thời, nếu chủ xưởng vải không phải chăm lo việc bán hàng, thì hắn sẽ dùng thời gian đó vào việc trông coi quá trình sản xuất.

Nếu tư bản thương nghiệp không vượt quá những tỷ lệ cần thiết, thì phải thừa nhận rằng:

1. Do phân công, tư bản chuyên trách việc mua và bán sẽ nhỏ hơn là khi nhà tư bản công nghiệp phải tự mình đảm nhiệm lấy toàn bộ phần thương nghiệp của doanh nghiệp của mình. (Ngoài số tiền cần thiết cho việc mua hàng hóa, ở đây còn phải tính thêm cả số tiền dùng để trả tất cả những gì cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp thương nghiệp: lao động, nhà cửa, kho tàng, vận chuyển, v.v.).

2. Chính vì thương nhân chuyên trách công việc đó, nên không những hàng hóa của người sản xuất sẽ được chuyển hóa thành tiền sớm hơn, mà cả tư bản-hàng hóa nữa cũng tìm được chỗ tiêu thụ nhanh chóng hơn so với trước kia khi ở trong tay người sản xuất.

3. Nếu ta xét toàn bộ tư bản thương nghiệp so với tư bản công nghiệp, thì chỉ riêng một chu chuyển của tư bản thương nhân cũng có thể không những biểu hiện những sự chu chuyển của một số lớn tư bản ở riêng trong một lĩnh vực sản xuất, mà còn biểu hiện cả những sự chu chuyển của một số tư bản trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Khi người buôn vải mua sản phẩm của chủ xưởng thứ nhất thì hắn bán lại số vải đó trước khi người sản xuất này kết thúc việc sản xuất ra một số lượng vải như thế; hắn có thể mua vải của một hay nhiều chủ xưởng khác để rồi bán lại ngay số vải đó. Hoặc giả là hắn cũng có thể, sau khi đã bán vải, lại đi mua lụa chẳng hạn, trong khi chờ đợi số vải mới được sản xuất ra.

Cũng số tư bản thương nghiệp ấy có thể thực hiện, liên tiếp những chu chuyển khác nhau của những tư bản đầu tư vào trong một ngành sản xuất nào đó, và như vậy nó không phải chỉ thay thế riêng có số tiền dự

trữ mà nhà tư bản công nghiệp cá biệt phải có sẵn bên mình. Ví dụ, sau khi bán lúa mì của một fermier, thương nhân có thể, cũng với số tiền ấy, lại đi mua lúa mì của một fermier thứ hai, rồi bán số lúa mì ấy, v.v., trong lúc đó, thì chu chuyển tư bản của người fermier, không kể thời gian lưu thông, còn bị giới hạn bởi thời gian sản xuất, nghĩa là trong trường hợp này, bị giới hạn trong một năm.

Tư bản thương nghiệp chu chuyển càng nhanh, thì bộ phận của tổng tư bản-tiền tệ dùng làm tư bản thương nghiệp càng nhỏ, và ngược lại.

Chúng ta đã thấy rằng những hành vi bán và mua không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư; nhưng ngược lại, chúng đặt những giới hạn cho việc hình thành giá trị và giá trị thặng dư. Và lẽ dĩ nhiên, điều đó cũng không có gì thay đổi nếu như hai hành vi đó, đáng lẽ do nhà tư bản công nghiệp thực hiện, lại do những người khác thực hiện. Nếu gạt bỏ tất cả những chức năng không phải của thương nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ, — ví dụ như việc bảo quản, gửi đi, vận chuyển, phân loại, chọn lọc, những hành động này nói cho đúng ra là một sự tiếp tục của sản xuất, — thì tư bản thương nghiệp, giới hạn trong chức năng thực sự của nó là mua và bán, sẽ không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, mà chỉ cho phép thực hiện thành tiền những giá trị hiện có mà thôi. Nhưng nó phải đem lại số lợi nhuận trung bình hằng năm. Nếu tư bản thương nhân đem lại một lợi nhuận trung bình cao hơn lợi nhuận của tư bản công nghiệp, thì một bộ phận của tư bản này sẽ chuyển thành tư bản thương nghiệp. Nếu nó đem lại một lợi nhuận trung bình thấp hơn, thì quá trình ngược lại sẽ diễn ra. Trong tất cả mọi thứ tư bản, tư bản thương

nghiệp là loại tư bản thay đổi mục đích và chức năng một cách dễ dàng nhất.

Vì tư bản thương nghiệp không sản xuất ra giá trị thặng dư, nên rõ ràng là phần giá trị thặng dư mà nó thu được, dưới hình thái lợi nhuận trung bình, là một phần của giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản sản xuất tạo ra. Nhưng *làm thế nào mà tư bản thương nghiệp lại chiếm được cái phần giá trị thặng dư đó?*

Chỉ bề ngoài thì lợi nhuận thương nghiệp mới giản đơn là một sự nâng giá cả các hàng hóa lên cao hơn giá trị của chúng.

Nhưng rõ ràng là thương nhân chỉ có thể lấy lợi nhuận của mình trong giá cả các hàng hóa mà anh ta bán ra, và càng rõ ràng là lợi nhuận mà anh ta thu được trong việc bán hàng hóa, phải bằng số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa.

Trong thời gian giữa lúc mua và lúc bán hàng hóa, thì cũng có thể có những chi phí phụ thêm (chi phí lưu thông). Trong trường hợp ấy, rõ ràng là số dư giữa giá bán và giá mua không phải chỉ gồm có lợi nhuận mà thôi. Để cho việc nghiên cứu được giản đơn hơn, chúng ta hãy giả định trước tiên là không có những chi phí như thế.

Vậy thì làm sao thương nhân lại có thể bán hàng hóa của mình với một giá cả cao hơn giá cả mà hắn đã mua?

Chúng ta đã trả lời câu hỏi ấy đối với nhà tư bản sản xuất. Giá thành của hắn bằng bộ phận đã thực sự tiêu dùng đi trong tư bản của hắn, $c + v$, cộng thêm với lợi nhuận trung bình. Chính giá bán của chủ xưởng được cấu thành bằng cách đó, giá bán mà chúng ta đã gọi là « *giá cả sản xuất* ». Nếu chúng ta cộng giá cả sản xuất của tất cả các hàng hóa hiện có, thì tổng số có được bằng cách ấy sẽ ngang với giá trị thực tế của

tất cả các hàng hóa, nghĩa là ngang với số lao động thực tế chứa đựng trong những hàng hóa ấy. Kết quả là — ít ra là trong tình hình hiện nay của việc nghiên cứu của chúng ta — những giá bán của các chủ xưởng, tính gộp lại — đều bằng giá trị của các hàng hóa, nghĩa là bằng số lao động chứa đựng trong những hàng hóa này, nhưng giá thành của chúng, trái lại, chỉ bằng bộ phận được trả công của lao động ấy mà thôi.

Còn đối với *thương nhân*, thì tình hình lại khác. Thương nhân không sản xuất, mà chỉ tiếp tục cái việc bán hàng hóa mà chủ xưởng đã bắt đầu[1]. Trước khi việc bán bắt đầu, chủ xưởng đã có giá trị thặng dư ở trong tay dưới hình thái hàng hóa, và chỉ làm có công việc chuyển hóa giá trị thặng dư thông qua việc bán mà thôi. Còn thương nhân thì hắn phải bắt đầu bằng việc bán để làm ra lợi nhuận của hắn. Hình như điều đó chỉ có thể thực hiện nếu hắn bán ra với một giá cao hơn giá cả sản xuất của chủ xưởng. Nhưng, tổng số tất cả các giá cả sản xuất bằng tổng số giá trị của tất cả các hàng hóa, cho nên *hình như các thương nhân chỉ có thể tạo ra lợi nhuận của họ bằng cách bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng.*

Hình thức tăng thêm đó rất dễ hiểu. Trên thực tế, cái quan niệm coi lợi nhuận là do việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng, là do việc quan sát tư bản thương nghiệp mà ra. Nhưng nếu xét kỹ hơn, người ta lại thấy rằng đó chỉ là cái bề ngoài. (Ở đây, không nói đến những trường hợp cá biệt, mà bao giờ cũng xét trường hợp trung bình).

---

1. Chắc độc giả đã nhận thấy rằng chúng tôi thay thế thuật ngữ phức tạp hơn — « nhà tư bản sản xuất » — bằng từ « chủ xưởng ». Theo nghĩa này thì những nhà nông, v.v., cũng là những « chủ xưởng », trong chừng mực họ sản xuất. — (*G.B.*).

Tại sao chúng ta lại nghĩ rằng thương nhân chỉ có thể thực hiện được một lợi nhuận 10% chẳng hạn, trên hàng hóa của hắn, bằng cách bán những hàng hóa đó 10% cao hơn giá cả sản xuất của chúng? Đó là vì chúng ta đã giả định rằng nhà tư bản sản xuất đã bán những hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất hàng hóa. Nhưng chúng ta không được quên rằng giá cả sản xuất bằng giá thành cộng với lợi nhuận trung bình. Thế nghĩa là chúng ta đã thừa nhận rằng thương nhân trả cho chủ xưởng cái giá cả sản xuất được hình thành khi mà lợi nhuận trung bình được tính mà không đếm xỉa đến tư bản thương nghiệp! Nói một cách khác, chúng ta đã giả định rằng *tư bản thương nghiệp không đóng một vai trò gì hết trong sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung*! Nhưng đó là một giả thiết hoàn toàn không thể thừa nhận được.

Giả định rằng tổng tư bản công nghiệp đã ứng ra trong năm là $720c + 180v = 900$ (cứ cho là 900 tỷ frăng) và $m' = 100\%$ [1]. Vậy tổng sản phẩm sẽ là $720c + 180v + 180m = 1.080$. Tỷ suất lợi nhuận đối với toàn bộ tư bản sẽ là: $180/900 = 20\%$. Số 20% đó là tỷ suất lợi nhuận trung bình. Bây giờ, chúng ta giả định rằng cộng thêm vào số tư bản công nghiệp 900 ấy, còn có thêm 100 frăng tư bản thương nghiệp, là tư bản cũng được chia một phần lợi nhuận, theo tỷ lệ với lượng của nó. Nó bằng 1/10 của tổng tư bản 1.000; như vậy nó được chia 1/10 của tổng số giá trị thặng dư 180, tức là 18%. Như vậy, chỉ còn có 162 để chia cho số 9/10 còn lại của tổng tư bản tức là cho một tư bản 900, thì cũng bằng 18%. Giá

---

1. m' trong các công thức của Mác được dùng để chỉ tỷ suất giá trị thặng dư (tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tiền công); m' — là tỷ suất lợi nhuận (tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản ứng trước). — (*G.B.*).

cả theo đó tổng số hàng hóa sản xuất ra được những người sở hữu tư bản công nghiệp bán cho các thương nhân như vậy bằng $720c + 180v + 162m = 1.062$. Nếu thương nhân cộng thêm lợi nhuận trung bình 18% vào số tư bản 100 của anh ta, thì anh ta sẽ bán hàng hóa theo $1.062 + 18 = 1.080$, tức là bán theo giá trị của chúng, dù rằng anh ta kiếm được lợi nhuận chỉ trong quá trình lưu thông và thông qua lưu thông, và chỉ bằng số dư của giá bán so với giá mua của anh ta.

Như vậy là tư bản thương nghiệp tham gia một cách quyết định vào việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, theo tỷ lệ với cái phần mà nó chiếm trong tổng tư bản. *Trong tỷ suất lợi nhuận trung bình đã tính đến cái phần mà tư bản thương nghiệp được hưởng trong tổng số lợi nhuận.*

Do đó, giá cả sản xuất, hay giá cả theo đó nhà tư bản công nghiệp, với tư cách là nhà tư bản công nghiệp, bán ra, sẽ thấp hơn giá cả sản xuất thực tế của hàng hóa ; hay là nếu như chúng ta lấy toàn bộ hàng hóa mà xét, thì những giá cả theo đó giai cấp các nhà tư bản công nghiệp bán ra sẽ thấp hơn giá trị của những hàng hóa đó. Khi bán với giá 118 số hàng hóa đã mua với giá 100, thì quả thật thương nhân (trong ví dụ trên đây) đã tăng giá lên 18% ; nhưng vì hàng hóa được mua với giá 100 đó có giá trị 118, cho nên anh ta không bán cao hơn giá trị của hàng hóa.

Từ những điều nói trên đây, chúng ta có thể rút ra kết luận là :

1. Tư bản thương nghiệp càng lớn so với tư bản công nghiệp, thì tỷ suất lợi nhuận công nghiệp lại càng nhỏ, và ngược lại.

2. Tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng biểu hiện ra thành một tỷ suất thấp hơn tỷ suất thực sự của giá trị thặng dư, nghĩa là thành một mức độ bóc lột lao động quá thấp (chẳng hạn như trong trường hợp trên đây, một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% chỉ thể hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận là 20% mà thôi); mức độ bóc lột lại còn có vẻ thấp hơn nữa, khi người ta đưa phần thuộc về tư bản thương nghiệp vào trong việc tính toán (ở đây à 18% chứ không phải 20%).

Một câu hỏi mới được đặt ra: sự việc diễn ra như thế nào đối với công nhân thương nghiệp do thương nhân thuê?

Dưới một giác độ nào đó, công nhân thương nghiệp hoàn toàn là một công nhân làm thuê giống như những người làm thuê khác. Đó là vì lao động của anh ta được mua bằng tư bản khả biến của thương nhân, chứ không phải bằng số tiền mà thương nhân đã chi ra với tư cách là thu nhập cá nhân. Như vậy là lao động ấy được mua không phải để phục vụ cá nhân, mà để làm tăng thêm tư bản đã ứng ra trong thương nghiệp.

Giá trị sức lao động của người làm thuê trong thương nghiệp, tức là tiền công của anh ta, cũng như trường hợp của tất cả mọi người làm thuê khác, đều là do những chi phí để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động của anh ta quyết định, chứ không phải là do sản phẩm lao động của anh ta quyết định.

Nhưng giữa anh ta và người công nhân do tư bản công nghiệp trực tiếp sử dụng, cũng có sự khác nhau như sự khác nhau giữa tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp, do đó như giữa thương nhân và người chủ xưởng. Quả vậy, vì thương nhân không sản xuất ra giá trị và cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, nên những nhân viên thương nghiệp

cũng không thể trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư cho anh ta được. (Ở đây, cũng như khi nói đến những công nhân sản xuất, chúng ta đã giả định rằng tiền công là do giá trị sức lao động quyết định, rằng thương nhân không thể làm giàu được bằng cách khấu vào tiền công).

Điều khó khăn không phải là ở chỗ giải thích xem công nhân thương nghiệp trực tiếp sản xuất ra lợi nhuận cho người sử dụng họ như thế nào, mặc dầu họ không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư. Sự thực, vấn đề này đã được giải quyết khi phân tích chung về nguồn gốc lợi nhuận thương nghiệp. Cũng như tư bản công nghiệp kiếm được lợi nhuận bằng việc bán lao động chứa đựng và thực hiện trong hàng hóa — lao động mà nó đã không trả lại bằng một ngang giá nào,— tư bản thương nghiệp thu được lợi nhuận bằng cách chỉ trả cho tư bản sản xuất một phần số lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa ấy; ngược lại, khi bán hàng hóa thì anh ta lại bắt trả cho mình cái phần đó. Tư bản công nghiệp sản sinh ra giá trị thặng dư bằng cách trực tiếp chiếm hữu lao động không được trả công của người khác; còn tư bản thương nghiệp bắt chia cho mình một phần giá trị thặng dư đã có. Đối với mỗi thương nhân cá biệt, thì khối lượng lợi nhuận của hắn tùy thuộc vào khối lượng tư bản mà hắn có thể sử dụng trong việc mua và bán, và lao động không trả công của các nhân viên của hắn càng lớn bao nhiêu thì khối lượng ấy càng lớn bấy nhiêu. Chính nhà tư bản thương nghiệp bắt các công nhân của hắn thực hiện phần lớn cái chức năng nhờ đó mà tiền của hắn trở thành tư bản. Mặc dầu lao động không công của những nhân viên anh ta không sáng tạo ra giá trị, nhưng nó tạo cho anh ta cái khả năng có thể chiếm hữu được giá trị thặng dư, thành ra đối với tư bản của

anh ta, thì kết quả cũng như vậy; cho nên lao động không công đó là nguồn gốc lợi nhuận cho thứ tư bản ấy. Nếu không, thì việc kinh doanh thương nghiệp sẽ không bao giờ được tiến hành trên quy mô lớn và theo cách thức tư bản chủ nghĩa. Cũng giống như lao động không được trả công của công nhân trực tiếp sáng tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản sản xuất, lao động không công của người công nhân thương nghiệp cho phép tư bản thương nghiệp được dự chia một phần giá trị thặng dư đó.

Đối với nhân viên thương nghiệp, sự khó khăn nằm ở điều sau đây thì đúng hơn: vì lao động của thương nhân không sáng tạo ra giá trị — mặc dù vẫn đảm bảo cho hắn được dự chia một phần giá trị thặng dư đã được sản xuất ra — thế thì sự việc diễn ra như thế nào đối với tư bản khả biến của hắn, nghĩa là đối với số tư bản mà hắn dùng để trả tiền công cho công nhân thương nghiệp? Số tư bản khả biến đó có được tính vào trong tư bản thương nghiệp đã ứng ra hay không? Nếu không, thì cái đó hình như mâu thuẫn với quy luật về sự bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Nhà tư bản nào lại chịu bỏ ra 150, nếu như hắn chỉ được coi có 100 là tư bản ứng ra mà thôi? Nếu có được tính thì điều đó hình như mâu thuẫn với chính ngay bản chất của tư bản thương nghiệp, vì loại tư bản này không sản xuất ra lợi nhuận của nó bằng cách vận dụng lao động của người khác, mà bằng cách thực hiện các chức năng mua và bán.

Nếu như mỗi thương nhân chỉ có số tư bản mà anh ta có thể tự mình thực hiện việc chu chuyển bằng lao động của chính anh ta, thì như thế tư bản thương nghiệp sẽ bị chia nhỏ đến vô cùng tận; vì với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư

bản sản xuất sẽ sản xuất trên một quy mô ngày càng lớn và sử dụng những khối lượng ngày càng lớn, nên sự phân chia nhỏ đó của tư bản thương nghiệp tất sẽ phải theo nhịp độ đó. Như vậy thì sự mất cân đối giữa hai thứ tư bản ấy sẽ ngày càng tăng. Tư bản càng tập trung trong sản xuất chừng nào thì nó lại bị phân tán chừng ấy trong lưu thông. Nhà tư bản công nghiệp lúc đó sẽ phải dùng thời gian, lao động và tiền nhiều vô tận cho một công việc thuần túy chỉ có tính chất thương mại, bởi vì hắn sẽ phải giao dịch với 1.000 thương nhân chẳng hạn, chứ không phải với 100 thương nhân nữa. Như vậy thì một phần lớn những thuận lợi do tính chất độc lập của tư bản thương nghiệp đem lại sẽ biến mất; ngoài những chi phí thuần túy thương nghiệp, thì tất cả mọi chi phí khác về lưu thông như phân loại, gửi hàng v.v. sẽ cũng tăng lên. Đó là nói về tư bản sản xuất.

Bây giờ chúng ta hãy xét tư bản thương nghiệp và trước hết hãy xét những gì thuộc về những công việc thuần túy thương nghiệp. Tính những con số lớn cũng không cần nhiều thì giờ hơn là tính những con số nhỏ. Mười lần mua 100 frăng sẽ đòi hỏi 10 lần thời gian nhiều hơn *một* lần mua 1.000 frăng. Thư từ trao đổi với mười thương nhân nhỏ, cũng tốn giấy tờ, tem gấp mười lần thư từ trao đổi với chỉ một thương nhân lớn. Sự phân công rạch ròi trong cửa hàng thương nghiệp, trong đó người này thì làm sổ sách, người kia giữ quỹ, người thứ ba giữ việc trao đổi thư tín, người này mua, người kia bán, kẻ khác đi chào hàng v.v. sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian lao động, thành ra số nhân viên thương nghiệp làm thuê được sử dụng trong ngành thương nghiệp bán buôn không cần phải tương xứng với tầm quan trọng của công việc kinh doanh. Sở dĩ như vậy

là vì trong thương nghiệp, hiện tượng sau đây còn quan trọng hơn là trong công nghiệp rất nhiều: cùng một chức năng ấy, dù nó được thực hiện trên quy mô lớn hay nhỏ, cũng đều đòi hỏi một thời gian lao động như nhau. (Chính vì vậy mà về mặt lịch sử, chúng ta thấy hiện tượng tập trung trong kinh doanh thương nghiệp phát sinh sớm hơn trong công nghiệp). Vả lại, còn có những khoản chi phí về tư bản cố định. Một trăm cửa hàng nhỏ tốn kém vô cùng nhiều hơn một cửa hàng lớn duy nhất, một trăm kho hàng nhỏ vô cùng tốn kém hơn một kho hàng lớn, v.v.. Các chi phí vận tải cũng vậy — ít ra là những chi phí phải ứng trước — cũng tăng lên trong kinh doanh thương nghiệp cùng với tình hình chia nhỏ việc kinh doanh.

Trong phần thương nghiệp của công việc kinh doanh của hắn, nhà tư bản sản xuất sẽ buộc phải mất nhiều lao động và chi phí lưu thông hơn. Cũng một tư bản thương nghiệp, nếu đem chia ra cho nhiều thương nhân nhỏ, thì việc xé nhỏ đó sẽ đòi hỏi nhiều người lao động hơn để thực hiện các chức năng của nó; hơn nữa, người ta sẽ lại cần phải có một tư bản thương nghiệp lớn hơn để đảm bảo sự chu chuyển của cùng một tư bản - hàng hóa như thế. Nếu chúng ta gọi tổng số tư bản thương nghiệp trực tiếp bỏ vào việc mua và bán hàng hóa là B, và gọi tư bản khả biến (để trả cho những nhân viên thương nghiệp) là b thì tổng số $B+b$ sẽ nhỏ hơn tổng số tư bản thương nghiệp B phải có nếu như b không tồn tại, nghĩa là nếu như mỗi thương nhân sẽ tự mình giải quyết công việc mà không cần có người giúp việc, nghĩa là không có một bộ phận nào đầu tư vào b.

Tuy thế, chúng ta cũng vẫn chưa giải quyết được khó khăn.

Giá bán hàng hóa phải đủ để trước hết trả lợi nhuận trung bình cho $B + b$. Ngay ở đây, người ta cũng đã có thể bị ngừng lại. Chúng ta giả định rằng giá cả hàng hóa nhất trí với giá trị của chúng. Chúng ta vừa mới thấy rằng B, tư bản thương nghiệp, đã tham dự vào lợi nhuận trung bình bằng cách nào. Tức là nói lợi nhuận trung bình đã nằm trong giá bán. Nhưng đối với b thì những gì đã xảy ra? Ngoài số lợi nhuận thuộc về tư bản thương nghiệp B, lấy đâu ra một lợi nhuận cho số tư bản phụ thêm b, chi phí vào việc trả tiền công cho nhân viên thương nghiệp? Vậy hình như bộ phận này của lợi nhuận cũng vẫn là một khoản cộng thêm vào giá cả một cách tùy tiện. Tuy nhiên, chúng ta hãy nhớ lại rằng $B + b$ nhỏ hơn là B không có b. Vậy số lợi nhuận có được nhờ có sự cộng tác của B, sẽ đủ để sản xuất ra lợi nhuận cho b.*

Nhưng ngoài ra, ngoài số lợi nhuận của b, giá bán đó còn phải đủ để bù lại số tiền công đã trả, tức là bản thân b. Chính chỗ đó là chỗ thật sự khó hiểu.

Nếu giá cả các hàng hóa không chứa đựng gì khác ngoài giá trị thật sự của chúng, thì giá cả đó, theo những điều mà chúng ta đã thấy cho đến nay, gồm một số tiền có thể trả cho giá thành của chủ xưởng và lợi nhuận trung bình của hắn, cũng như để trả cho tư bản thương nghiệp, ngoài số lợi nhuận của tư bản này; lợi nhuận thương nghiệp này phải đủ lớn để không ngừng được coi là một lợi nhuận, ngay cả đối với số tiền do thương nhân ứng ra để trả tiền công cho các nhân viên của

---

*. Đoạn này được Mác giải thích như sau: « Điều đó được giải thích ngay vì $B+b$ là B ban đầu đã giảm đi và đại biểu cho một tư bản thương nghiệp nhỏ hơn là tư bản thương nghiệp cần thiết nếu không có b ». Các Mác, *Tư bản*, q. III, t. I, tr. 428, tiếng Việt. (*B.T.*)

hắn. Nhưng bản thân tổng số tiền công này (tư bản khả biến của thương nhân) — gia nhập vào giá bán như thế nào? Vì lẽ giản đơn là hắn thuê và trả công cho các nhân viên làm thuê; thương nhân có thể cộng thêm một cách tùy tiện vào giá bán những số tiền chi cho những mục đích ấy không? Hay là hắn phải lấy lợi nhuận của hắn để trả những khoản đó, điều này sẽ có nghĩa là giảm lợi nhuận của hắn?

Cái mà người thương nhân mua bằng b (trong giả thiết của chúng ta) chỉ là lao động thương nghiệp, tức là lao động cần thiết để chuyển hóa hàng hóa thành tiền và tiền thành hàng hóa. Tức là thứ lao động thực hiện việc trao đổi, nhưng không tạo ra giá trị. Nhưng khi lao động này chưa được thực hiện, thì tư bản thương nghiệp không hoạt động, và trong trường hợp ấy, nó không tham gia vào việc xác lập tỷ suất lợi nhuận chung nữa, hay nói một cách khác, nó không được chia một phần nào trong tổng lợi nhuận.

Giả định rằng $B = 100$, $b = 10$ và tỷ suất lợi nhuận $= 10\%$. (Chúng ta không nói đến những chi phí vật chất của thương nghiệp, để không làm tăng một cách vô ích sự phức tạp của con tính, bởi vì những chi phí ấy không dính dáng gì đến điều khó hiểu mà ta đang nghiên cứu ở đây. Tư bản bất biến của thương nhân nhiều lắm cũng chỉ lớn bằng phần tương ứng của tư bản của chủ xưởng, nếu người này tự làm lấy công việc bán và mua, nhưng trên thực tế thì nó bé hơn cái phần ấy).

Nếu thương nhân không thuê nhân viên, và do đó, không có những chi phí nào nằm trong mục b, thì người ta cũng sẽ phải làm cái công việc do các nhân viên thực hiện. Thương nhân sẽ phải tự mình làm công việc ấy. Và để mua hoặc bán $B = 100$, thương nhân phải bỏ cả tất cả thời giờ vào đó; giả định đó là thời

giờ độc nhất mà anh ta có thể sử dụng. Trong trường hợp ấy, lao động thương nghiệp do *b* hay 10 thể hiện, sẽ phải lấy ở lợi nhuận để trả, thì nó phải giả định có một tư bản thương nghiệp khác = 100. Số *B* thứ hai = 100 này sẽ không nhập thêm vào giá cả của hàng hóa với tư cách là một khoản phụ thêm, nhưng số 10% dĩ nhiên sẽ nhập thêm vào giá cả đó. Như vậy là hai lần giao dịch, mỗi lần 100, sẽ mua một hàng hóa với 200 + 20 = 220.

Vì tư bản thương nghiệp chỉ là hình thái độc lập của một bộ phận của tư bản sản xuất, hoạt động trong quá trình lưu thông, cho nên chúng ta sẽ giải quyết bằng cách tưởng tượng rằng tư bản thương nghiệp chưa tách khỏi tư bản sản xuất. Thật vậy, trong cửa hàng của hắn, người chủ xưởng cũng thuê những nhân viên thương nghiệp. Vậy trước hết chúng ta hãy xét tư bản khả biến *b* dùng trong cửa hàng của bản thân người chủ xưởng.

Trước hết, cửa hàng đó bao giờ cũng rất nhỏ bé so với công xưởng. Nhưng có một điều dĩ nhiên: quy mô sản xuất càng mở rộng thêm lên, thì những công việc thương nghiệp cũng sẽ tăng lên, những công việc này bao giờ cũng cần thiết để đảm bảo sự lưu thông của tư bản sản xuất (dầu đó là để bán sản phẩm tồn tại dưới hình thái tư bản - hàng hóa, hoặc mua các tư liệu sản xuất và để làm các công việc kế toán). Tính toán giá cả, làm sổ cách, giữ quỹ, thư từ giao dịch, — tất cả đều ở đây. Muốn làm những công việc ấy, cần phải nhờ đến những nhân viên thương nghiệp là những người hợp thành cửa hàng theo đúng nghĩa của nó. Mặc dầu chi phí để trả công cho những nhân viên thương nghiệp này cũng mang hình thái tiền công nhưng khác với tư bản khả biến dùng để trả tiền công cho

công nhân sản xuất. Những chi phí đó làm tăng thêm những khoản phải ứng ra của chủ xưởng, mà không trực tiếp làm tăng thêm giá trị thặng dư. Cũng như mọi chi phí cùng loại, chi phí này làm giảm tỷ suất lợi nhuận, vì tư bản ứng ra tăng lên mà giá trị thặng dư thì không tăng lên. Vì vậy đối với những chi phí ấy, chủ xưởng làm mọi điều như hắn đã làm đối với những khoản ứng ra của hắn về tư bản bất biến: hắn cố giảm những chi phí ấy xuống mức tối thiểu. Tư bản sản xuất không biến đổi theo cùng tỷ lệ với công nhân thương nghiệp và công nhân sản xuất của hắn. Nếu mọi điều kiện khác đều giống như trước, những người làm thuê trong sản xuất càng đông, thì khối lượng sản xuất sẽ càng lớn, giá trị thặng dư hay lợi nhuận cũng sẽ càng lớn; và ngược lại, quy mô sản xuất càng lớn, khối lượng hàng hóa sản xuất ra càng nhiều, giá trị và do đó giá trị thặng dư cần thực hiện càng lớn, thì các chi phí về cửa hàng buôn bán sẽ càng tăng lên một cách tuyệt đối (nếu không phải là tương đối). Trong trường hợp đó, phải có một thứ phân công lao động nào đó. Cơ sở của những chi phí ấy là lợi nhuận. Chúng ta thấy điều đó qua sự kiện là: cùng với sự tăng lên của tiền lương cho các nhân viên thương nghiệp, thì thường thường là một phần tiền lương này được trả bằng cách tính theo một số phần trăm trong lợi nhuận. Không phải vì thực hiện được một khối lượng lớn trong hoạt động thương nghiệp mà có được nhiều giá trị; trái lại, chính vì có nhiều giá trị cần phải tính toán và trao đổi mà cần phải có một khối lượng lớn về hoạt động thương nghiệp. Đối với các chi phí lưu thông khác thì cũng vậy. Muốn có thể đo lường, cân, đóng gói, chuyên chở số lượng hàng hóa lớn, trước hết cần phải có nhiều hàng hóa đã; số lượng công nhân đóng gói, vận

chuyển v.v. nhiều hay ít là tùy thuộc vào khối lượng hàng hóa, chứ không phải là ngược lại.

Người lao động thương nghiệp không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, nhưng giá cả sức lao động của anh ta là do giá trị của sức lao động anh ta quyết định, tức là do những chi phí để sản xuất ra sức lao động của anh ta quyết định, tuy việc sử dụng sức lao động đó — cũng giống như đối với những người làm thuê nào khác — không bị giới hạn bởi giá trị của sức lao động đó. Cho nên tiền công của anh ta không nhất thiết phải tương ứng với khối lượng lợi nhuận mà anh ta giúp cho nhà tư bản thực hiện được. Cái mà nhà tư bản tốn kém về anh ta và cái mà anh ta đem lại cho nhà tư bản là những lượng khác nhau. Anh ta đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản, không phải vì anh ta trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, mà vì anh ta giúp vào việc làm giảm bớt các phí tổn thực hiện giá trị thặng dư, do chỗ lao động một phần không công. Người lao động thương nghiệp, theo đúng nghĩa của danh từ đó, thuộc về hạng người làm thuê được trả công hậu nhất, hạng người mà lao động được xem là lao động lành nghề, ở trên mức lao động trung bình. Tuy nhiên, với sự tiến bộ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tiền công của anh ta có xu hướng giảm xuống, ngay cả khi so với lao động trung bình. Trước hết, điều đó là do sự phân công trong nội bộ của cửa hàng: cần phải đào tạo những chuyên gia, và việc ấy không tốn kém gì cho nhà tư bản cả, bởi vì nghệ thuật đó, người lao động sẽ có được trong khi thực hành nhiệm vụ, và sẽ có được càng nhanh nếu lao động càng chuyên môn hóa. Sau nữa, tiền công của anh ta có chiều hướng giảm xuống vì lý do là cùng với sự tiến bộ của khoa học và nền giáo dục quốc dân,

và nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng hướng các phương pháp giảng dạy về mặt thực hành, thì việc đào tạo khoa học thương mại, việc biết các thứ tiếng, v.v. cũng được tái sản xuất ra nhanh hơn, dễ dàng hơn, phổ cập hơn và rẻ tiền hơn. Việc phổ cập nền giáo dục sơ cấp cho phép tuyển lựa những người lao động thương nghiệp ở trong các giai cấp xã hội từ trước đến nay vẫn bị gạt ra ngoài những nghề nghiệp đó và đã quen với một lối sống kém hơn. Hơn nữa, việc đó làm cho có thêm nhiều người đổ xô đến, và do đó, làm tăng thêm cạnh tranh. Bởi vậy, trừ một vài ngoại lệ, thì cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sức lao động của những người đó mất giá; tiền công của họ giảm xuống, trong khi năng lực lao động của họ tăng lên [1].

Nếu xét lao động thương nghiệp gắn liền với tư bản sản xuất, thì hoàn toàn rõ ràng là lao động thương nghiệp không phải là nguồn gốc của giá trị thặng dư. Không ai nghĩ rằng những hư phí do cửa hàng gây ra cho công xưởng lại không phải là những hư phí làm giảm bớt lợi nhuận một số tiền bằng tổng số những hư phí đó. Hình như — và chỉ là hình như thôi — đối với thương nhân bán buôn thì sự việc khác hẳn. Ở người

---

1. *Chú thích của Friđrich Engen*: Những lời tiên đoán này về số phận của giai cấp vô sản thương nghiệp, viết từ năm 1865, đã được xác minh như thế nào, điều đó hàng trăm nhân viên thương nghiệp người Đức có thể kể lại cho ta rõ: họ thông thạo tất cả công việc buôn bán, biết 3 — 4 thứ tiếng, mà họ vẫn không tìm được việc làm ở khu trung tâm thương mại Luân-đôn, với tiền công 25 silinh một tuần lễ; so với tiền công của người thợ máy lành nghề, thì tiền công đó vẫn thấp hơn nhiều. Trong bản thảo có hai trang trắng, điều đó chứng tỏ rằng Mác có ý định phát triển tỉ mỉ hơn nữa về điểm này.

này, thì chi phí lưu thông hình như lớn hơn nhiều so với nhà công nghiệp, vì ngoài các cửa hàng riêng mà bất cứ công xưởng nào cũng có, thì bộ phận tư bản mà tất cả các chủ xưởng thường sử dụng vào mục đích đó, lại được tập trung trong tay một số thương nhân cá biệt. Nhưng điều đó không làm thay đổi sự việc về căn bản. Đối với tư bản sản xuất, các chi phí lưu thông chẳng qua chỉ là những hư phí. Đối với thương nhân, thì hắn lại thấy đó là nguồn gốc đẻ ra lợi nhuận của hắn, lợi nhuận này — nếu ta giả định có tỷ suất lợi nhuận chung — tỷ lệ với lượng của các chi phí đó. Cho nên đối với tư bản thương nghiệp, thì các khoản chi phi ấy là chi phí sản xuất. Và lao động thương nghiệp mà tư bản thương nhân đã bỏ tiền ra mua cũng là một thứ lao động trực tiếp sản xuất đối vớ thứ tư bản đó.

27. ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP ĐẾN GIÁ CẢ[1]

Nếu giá cả sản xuất của một livơrơ đường là 1 frăng, thì với 100 frăng, thương nhân sẽ có thể mua được 100 livơrơ đường. Nếu trong năm, hắn ta mua và bán một số lượng như thế, và nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hằng năm là 15%, thì hắn ta sẽ thêm được 15 frăng vào số tư bản 100 frăng của hắn, tức là cứ mỗi 1 frăng, giá cả sản xuất của livơrơ đường tăng 15 xu. Như vậy, hắn sẽ bán một livơrơ đường với giá 1 frăng 15. Nhưng nếu giá cả sản xuất của đường hạ xuống còn 10 xu, thì khi ấy, cũng với một tư bản 100 frăng, thương nhân sẽ có thể mua 1.000 livơrơ, và bán mỗi livơrơ với giá 11 xu rưỡi. Đối với số tư bản 100 frăng đầu tư vào việc buôn đường, lợi nhuận hằng năm bao giờ cũng vẫn sẽ là 15 frăng. Nhưng có điều khác là hắn bán khi thì 100 livơrơ, khi thì 1.000 livơrơ.

(Chúng ta không nói đến các chi phí lưu thông như kho, vận chuyển, v.v.. Ở đây, chúng ta chỉ xét có việc bán và mua dưới dạng thuần túy.)

Giá cả sản xuất cao hay thấp không liên quan gì đến tỷ suất lợi nhuận cả; nhưng nó lại có ảnh hưởng rất lớn đến lượng của bộ phận cấu thành lợi nhuận thương nghiệp trong giá bán của một livơrơ đường,

---

1. Q. III, t. 1, ch. 18.

nghĩa là đến phần cộng thêm vào giá cả mà thương nhân đã tính vào một số lượng hàng hóa nhất định.

Nếu chúng ta lấy những trường hợp trong đó thương nhân nắm cả độc quyền thương nghiệp lẫn sản xuất, ví dụ như trong thời kỳ Công ty Đông-Ấn — Hà-lan, thì không có gì ngu xuẩn bằng cái quan điểm rất lưu hành cho rằng thương nhân hoàn toàn có thể tự do bán nhiều hàng hóa với một lợi nhuận rất ít, hay ít hàng hóa với nhiều lợi nhuận trên mỗi đơn vị hàng hóa. Đối với giá bán của hắn ta thì có hai giới hạn: một mặt, giá cả sản xuất của hàng hóa là giá mà hắn ta không quy định được; mặt khác, tỷ suất lợi nhuận trung bình là cái mà hắn ta càng không quyết định được.

Tư bản sản xuất càng chu chuyển nhiều thì khối lượng lợi nhuận càng lớn. Do sự xác lập tỷ suất lợi nhuận chung, nên tổng số lợi nhuận đã được phân phối giữa các tư bản khác nhau, nhưng hoàn toàn không phải theo tỷ lệ với phần của các tư bản tham gia trực tiếp vào sản xuất, mà theo tỷ lệ với lượng của các tư bản đó. Tư bản sản xuất càng thực hiện nhiều chu chuyển, thì khối lượng lợi nhuận, và do đó tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ càng lớn, nếu các điều kiện khác không thay đổi.

Đối với tư bản thương nghiệp thì lại khác hẳn. Đối với nó, tỷ suất lợi nhuận là một lượng nhất định, đã được xác định, một mặt bởi khối lượng lợi nhuận do tư bản sản xuất sản sinh ra, mặt khác bởi lượng tương đối của tổng số tư bản thương nghiệp. Đương nhiên, số vòng chu chuyển của nó tác động một cách quyết định đến tỷ số giữa nó với tổng số tư bản; quả vậy, chu chuyển của tư bản thương nghiệp càng nhanh thì lượng tuyệt đối của nó, cũng như lượng tương đối của

nó (so với tổng số tư bản tồn tại trong xã hội), lại càng giảm xuống.

Nhưng khi lượng tương đối của tư bản thương nghiệp là một lượng nhất định so với tổng tư bản, thì sự chênh lệch của các chu chuyển trong các ngành khác nhau của thương nghiệp sẽ không ảnh hưởng gì đến quy mô của tổng số lợi nhuận thuộc về phần tư bản thương nghiệp, cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung. *Lợi nhuận của thương nhân được quyết định không phải là do khối lượng tư bản-hàng hóa mà hắn ta đảm nhiệm việc chu chuyển quyết định mà do số lượng tư bản-tiền tệ của hắn ta đã ứng ra để thực hiện việc chu chuyển đó, quyết định.* Nếu tỷ suất lợi nhuận chung hằng năm là 15%, và nếu thương nhân ứng ra 100 (ví dụ là 100.000 frăng), thì hắn ta sẽ bán hàng hóa của hắn lấy 115, nếu tư bản của hắn ta chu chuyển mỗi năm một vòng. Nếu tư bản của hắn ta chu chuyển 5 vòng trong một năm, thì trong một năm hắn ta sẽ bán 5 lần với giá 103 một tư bản-hàng hóa mà giá mua là 100; như vậy trong toàn năm hắn ta sẽ bán một tư bản-hàng hóa 500 với giá là 515. Do đó, lợi nhuận hằng năm của số tư bản ứng trước 100 vẫn là 15. Nếu không thế, thì tư bản thương nghiệp sẽ đem lại một lợi nhuận tỷ lệ với số vòng chu chuyển của nó, và lợi nhuận đó sẽ cao hơn rất nhiều so với số lợi nhuận mà tư bản công nghiệp thu được, như thế sẽ mâu thuẫn với quy luật tỷ suất lợi nhuận chung.

Như vậy, số vòng chu chuyển của tư bản thương nghiệp trong các ngành thương nghiệp khác nhau trực tiếp ảnh hưởng đến giá cả thương nghiệp của hàng hóa. Tư bản thương nghiệp càng thực hiện được nhiều vòng chu chuyển trong năm một, thì số tiền mà thương nghiệp thêm vào tư bản-hàng hóa bán ra lại càng ít đi.

Như vậy, tùy theo thời gian chu chuyển khác nhau trong các ngành thương nghiệp khác nhau, cũng một tỷ số phần trăm lợi nhuận thương nghiệp lại làm cho các giá bán của hàng hóa tăng lên theo một tỷ số phần trăm hoàn toàn khác nhau, nếu chúng ta tính theo giá trị của các hàng hóa ấy. (Ví dụ, nếu chu chuyển một vòng một năm thì thêm vào giá cả hàng hóa 15%, nếu chu chuyển 5 vòng một năm thì nó thêm vào 3%).

Ngược lại, đối với tư bản công nghiệp, thời gian chu chuyển hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến lượng giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa, tuy rằng nó có ảnh hưởng tới khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do một tư bản nhất định sản xuất ra trong một thời gian nhất định, vì thời gian đó ảnh hưởng tới khối lượng lao động bị bóc lột. Dĩ nhiên, nếu người ta chỉ xét giá cả sản xuất, thì hiện tượng ấy bị che giấu đi và thậm chí còn thể hiện ra một cách khác hẳn; nhưng sở dĩ như vậy chỉ là vì giá cả sản xuất của các hàng hóa khác nhau (theo như các quy luật đã trình bày trước đây) chênh lệch với giá trị của chúng. Nhưng một khi người ta xét toàn bộ quá trình sản xuất và toàn bộ khối lượng hàng hóa do tổng tư bản công nghiệp sản xuất ra, thì người ta sẽ thấy ngay sự khẳng định của quy luật chung.

Khi nghiên cứu một cách sâu hơn về ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với việc hình thành giá trị trong tư bản công nghiệp, chúng ta sẽ lại đi đến cái quy luật chung và cái cơ sở của khoa kinh tế chính trị học, tức là giá trị của hàng hóa là do thời gian lao động chứa đựng trong những hàng hóa ấy quyết định, — nhưng ảnh hưởng của chu chuyển của tư bản thương nghiệp đối với giá cả thương nghiệp lại cho ta thấy những hiện tượng (nếu như người ta không phân tích thật tường tận các khâu trung gian) làm cho người

ta có thể giả định rằng *giá cả được quy định một cách hoàn toàn tùy tiện*, — nghĩa là chỉ đơn thuần do chỗ *tư bản quyết định tạo ra một lượng lợi nhuận hằng năm nào đó mà thôi*. (Ví dụ, nó muốn hằng năm thực hiện 15%, nên nó quyết định mỗi vòng chu chuyển, chẳng hạn cộng thêm 3% vào giá cả các hàng hóa của nó để cho lợi nhuận hằng năm đạt tới 15%). Chính do ảnh hưởng đó của chu chuyển, nên ta thấy hình như bản thân quá trình lưu thông, trong những giới hạn nhất định nào đó, đã quyết định giá cả của hàng hóa một cách độc lập với quá trình sản xuất.

Như vậy là trong vấn đề này, những quan niệm của thương nhân, của kẻ đầu cơ các chứng khoán, của chủ ngân hàng, về những quan hệ hiện thực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nhất định phải hoàn toàn là sai lệch. Quan niệm của các chủ xưởng bị sai lệch đi bởi những hành vi lưu thông mà tư bản của họ phải thực hiện và bởi sự bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung. Hơn nữa, trong quan niệm của những người đó, cạnh tranh cũng nhất định phải đóng vai trò hoàn toàn phi lý. Nếu như những giới hạn của giá trị và giá trị thặng dư là nhất định, thì cũng dễ hiểu như thế nào mà cạnh tranh giữa các tư bản đã biến giá trị thành giá cả sản xuất, rồi sau đó thành giá cả thương nghiệp, và biến giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình. Nhưng nếu không có những giới hạn đó, thì hoàn toàn không thể hiểu được tại sao cạnh tranh lại làm cho tỷ suất lợi nhuận chung bị giảm xuống tới giới hạn này chứ không phải tới giới hạn khác, tới 15% chứ không phải tới 1.500%. Nhiều lắm thì cạnh tranh cũng chỉ có thể làm cho tỷ suất đó bị giảm xuống tới một mức *nào đó* thôi. Nhưng cạnh tranh hoàn toàn không bao gồm một yếu tố nào có thể quy định được bản thân mức đó.

Cho nên, đối với tư bản thương nghiệp, chu chuyển thể hiện ra như là một yếu tố quyết định giá cả.

Khi các điều kiện khác đều không thay đổi và nhất là khi cấu thành hữu cơ của nó không thay đổi, nếu cũng vẫn một tư bản công nghiệp đó mà lại chu chuyển mỗi năm 4 vòng chứ không phải 2, thì nó sẽ sản xuất ra gấp đôi giá trị thặng dư, và do đó, gấp đôi lợi nhuận, và điều này lộ ra một cách rõ rệt, nếu « tư bản đó và chừng nào mà tư bản đó còn nắm giữ được độc quyền về cái phương pháp sản xuất hoàn thiện hơn, đã làm cho nó có thể chu chuyển nhanh hơn như vậy. Ngược lại, sự khác nhau về thời gian chu chuyển trong các ngành thương nghiệp khác nhau được thể hiện ra trong việc lợi nhuận thu được qua mỗi vòng chu chuyển của một tư bản - hàng hóa nhất định, là tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của tư bản - tiền tệ của các thương nhân.

Vả lại, dĩ nhiên là trong mỗi ngành thương nghiệp, cái quy luật ấy chỉ có giá trị đối với *số vòng chu chuyển trung bình* của toàn bộ tư bản thương nghiệp đầu tư trong ngành ấy. Tư bản của *A* hoạt động trong cùng một ngành với *B*, có thể chu chuyển nhiều vòng hơn hay ít vòng hơn số vòng trung bình. Trong trường hợp ấy, các tư bản khác lại chu chuyển ít vòng hoặc nhiều vòng hơn. Điều đó không ảnh hưởng gì đến sự chu chuyển của tổng khối lượng tư bản thương nghiệp đầu tư vào trong ngành đó. Nhưng trái lại, điều này có một tầm quan trọng quyết định đối với từng thương nhân cá biệt. Trong trường hợp này, hắn ta thu được một lợi nhuận siêu ngạch. Nếu vì cạnh tranh bắt buộc, hắn ta có thể bán rẻ hơn những đồng nghiệp của hắn, mà

không làm cho lợi nhuận của hắn tụt xuống dưới mức trung bình. Nếu bản thân những điều kiện đã cho phép hắn ta đẩy nhanh được sự chu chuyển lại là những điều kiện thuộc loại mà anh ta phải thực hiện ví dụ vị trí nơi bán hàng chẳng hạn, thì hắn ta có thể lại phải trả thêm một khoản tiền tô đặc biệt nữa, nghĩa là một phần lợi nhuận siêu ngạch của hắn ta biến thành địa tô.

28. NHỮNG NHẬN XÉT LỊCH SỬ VỀ TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP [1]

Trong quá trình nghiên cứu khoa học, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra là do các tư bản sản xuất và sự cạnh tranh của chúng tạo nên, và chỉ sau đó, nó mới được sửa chữa, bổ sung và thay đổi do sự can thiệp của tư bản thương nghiệp. Nhưng trong quá trình lịch sử, tiến trình các sự việc lại diễn ra hoàn toàn trái ngược lại.

Theo những điều đã nói, không có gì phi lý hơn là coi tư bản-thương nghiệp, dưới một trong hai hình thái của nó, là một loại tư bản công nghiệp đặc biệt, chẳng hạn cũng giống như nông nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp chế tạo, công nghiệp vận tải, v.v.. Để tránh quan niệm thô kệch đó, chỉ cần nhớ lại rằng mọi tư bản sản xuất, nhờ việc bán những sản phẩm của nó và việc mua nguyên liệu cho nó, đều thực hiện đúng những chức năng như tư bản thương nghiệp. Tư bản thương nghiệp chỉ là một bộ phận của tư bản sản xuất được tách riêng và trở thành độc lập, bộ phận này luôn luôn mang những hình thái và luôn luôn làm những chức năng cần thiết cho việc chuyển hóa hàng hóa thành tiền (và tiền thành hàng hóa).

Cho tới đây, chúng ta đã xét tư bản thương nghiệp đứng về phương diện và trong những giới hạn của

---

1. Q. III, t. 1, ch. 20.

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng cũng như thương mại, tư bản thương nghiệp đã tồn tại từ lâu, trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; trên thực tế, đứng về phương diện lịch sử, nó là hình thái tồn tại độc lập lâu đời nhất của tư bản.

Vì tư bản thương nghiệp bị cột chặt vào lĩnh vực lưu thông và vì nó không có chức năng nào khác ngoài việc làm trung gian cho việc trao đổi hàng hóa, nên sự tồn tại của nó — nếu chúng ta không tính đến những hình thái thô sơ sinh ra từ việc trực tiếp trao đổi sản phẩm lấy sản phẩm — không đòi hỏi điều kiện nào khác hơn là các điều kiện cần thiết cho lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông tiền tệ. Nói một cách chính xác hơn, thì lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa là điều kiện tồn tại *của nó*. Dù hàng hóa được đem bán bắt nguồn từ phương thức sản xuất nào chăng nữa, — phương thức sản xuất của công xã uyên thủy hay của chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất tiểu nông, tiểu tư sản hay tư bản chủ nghĩa, nhằm mục đích bán toàn bộ sản phẩm hay chỉ bán có một phần sản phẩm tồn tại ngoài nhu cầu cá nhân của những người sản xuất, — thì trong mọi trường hợp, những hàng hóa ấy đều phải được bán đi, đều là đối tượng của trao đổi. Tư bản thương nghiệp hoạt động chính là để thực hiện việc trao đổi đó.

Chính phương thức sản xuất quyết định *quy mô* theo đó các sản phẩm đi vào thương nghiệp và qua tay các thương nhân, và cùng với sự phát triển đầy đủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì quy mô đó đạt tới mức tối đa của nó, tức là khi sản phẩm không còn được sản xuất ra làm tư liệu sinh hoạt trực tiếp mà chỉ làm hàng hóa mà thôi. Mặt khác, trong bất kỳ phương thức sản xuất nào, thương nghiệp bao giờ cũng góp

phần thúc đẩy một nền sản xuất cao hơn nhu cầu, để trao đổi số sản phẩm thừa nhằm làm tăng thêm tiêu dùng hay tiền của tích trữ. Thương nghiệp một khi tồn tại, thì ngày nó càng đem lại cho sản xuất cái tính chất sản xuất để có giá trị trao đổi.

Nhưng mặc dầu tổ chức xã hội trong đó thương nhân đảm nhiệm trao đổi hàng hóa là như thế nào, thì tài sản của thương nhân bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái tiền, và tiền của hắn ta bao giờ cũng hoạt động với chức năng là tư bản, nghĩa là nó bao giờ cũng hoạt động nhằm mục đích thu được nhiều tiền hơn, nhiều giá trị thặng dư hơn. Động lực và mục tiêu quyết định khiến thương nhân dùng tiền của mình để thực hiện việc trao đổi hàng hóa, là dùng tiền để làm ra *nhiều* tiền hơn (không những trong hình thái tư bản chủ nghĩa của xã hội, mà cả trong tất cả những hình thái trước kia của nó nữa). Những hành vi đặc biệt của trao đổi, T—H, và H—T', chỉ là những giai đoạn quá độ biến *A* thành *A'*, tức là biến một số tiền ít thành một số tiền nhiều hơn. Vận động đặc trưng của tư bản thương nghiệp là T—H—T', tiền — hàng — một số tiền lớn hơn, và nó khác với H—T—H là cái thể hiện việc trao đổi hàng hóa giữa chính những người sản xuất với nhau ; mục đích cuối cùng của việc trao đổi này là trao đổi giá trị sử dụng.

Sản xuất càng ít phát triển, thì các nhà sản xuất càng có ít tiền ; và tài sản bằng tiền càng tập trung vào tay các thương nhân hoặc giả càng thể hiện ra dưới hình thái đặc biệt của tài sản thương nghiệp.

Như vậy, trong tất cả các thời kỳ *trước* chủ nghĩa tư bản, thương nghiệp thể hiện ra là *một* chức năng riêng của tư bản, cứu cánh duy nhất và tất yếu của nó; và lại càng như thế, khi sản xuất là sản xuất trực tiếp

ra tư liệu sinh hoạt cho bản thân những người sản xuất. Thời bấy giờ, không có tư bản nào khác ngoài tư bản thương nghiệp; nhưng trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa, như chúng ta đã thấy, tư bản chiếm lấy sản xuất và cải tạo nó về chiều sâu, khiến từ đó trở đi tư bản thương nghiệp chỉ còn là một hình thái riêng biệt, một chức năng đặc thù bên cạnh những biến dạng khác của tư bản nói chung.

Cho nên không lấy gì làm khó hiểu rằng tại sao tư bản thương nghiệp xuất hiện trong lịch sử rất lâu trước khi tư bản khống chế được nền sản xuất. Sự tồn tại và sự phát triển đến một mức độ nào đó của tư bản thương nghiệp thậm chí còn là điều kiện lịch sử của sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: 1) vì đó là tiền đề của việc tập trung tài sản bằng tiền; 2) vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định việc bán buôn chứ không phải bán cho một khách hàng riêng lẻ, nghĩa là giả định sự tồn tại của những thương nhân mua không phải vì những nhu cầu cá nhân của họ, mà mua để thỏa mãn nhu cầu của số đông. Mặt khác, mọi sự phát triển của tư bản thương nghiệp lại ảnh hưởng đến sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất sản xuất vì giá trị trao đổi, ngày càng chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa. Nhưng như chúng ta sẽ thấy chỉ riêng sự phát triển đó không đủ để bảo đảm, cũng như không đủ để giải thích bước chuyển biến từ một phương thức sản xuất này sang một phương thức sản xuất khác.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nghiệp từ chỗ tồn tại độc lập trước kia của nó, bây giờ chỉ còn đóng vai trò một yếu tố riêng biệt của đầu tư tư bản nói chung, và việc bình quân hóa lợi nhuận đã làm cho tỷ suất lợi nhuận của nó xuống

ngang mức trung bình chung. Nó chỉ còn làm chức năng nhân viên thừa hành của tư bản sản xuất. Những điều kiện xã hội hình thành cùng với sự phát triển của tư bản thương nghiệp không còn có tính chất quyết định nữa ; trái lại, ở nơi nào mà tư bản thương nghiệp chiếm ưu thế, thì ở đó, những quan hệ cũ, và do đó đã lỗi thời, vẫn còn thống trị. Ngay ở trong cùng một nước, tình hình cũng đã diễn ra như vậy, vì ở đó những thành phố thuần túy thương nghiệp vẫn còn mang nhiều tính chất của các quan hệ xưa nhiều hơn là các thành phố công nghiệp [1].

Sự phát triển một cách độc lập và chiếm địa vị thống trị của tư bản, với tư cách là tư bản thương nghiệp, có nghĩa là tư bản chưa phục tùng sản xuất. Cho nên, sự phát triển độc lập của tư bản thương nghiệp là tỷ lệ nghịch với sự phát triển kinh tế chung của xã hội.

Điều này thể hiện rõ nhất trong lịch sử thương nghiệp trung gian, như ở Vơnidơ, Giênơ, Hà-lan, v.v. trước kia đã từng làm. Ở đây, số tiền lãi chính của họ không phải là thu được bằng cách xuất khẩu những sản phẩm của chính ngay nước họ, mà là bằng cách đứng ra làm trung gian trong việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng ít phát triển hơn về mặt kinh tế và thương mại, cũng

---

1. Trong lịch sử cận đại của nước Anh, đẳng cấp thương nhân chính cống và các thành phố thương nghiệp cũng đều tỏ ra phản động về mặt chính trị và liên kết với giai cấp quý tộc địa chủ và tài chính chống lại tư bản công nghiệp. Chúng ta hãy so sánh vai trò chính trị của Livơcpun chẳng hạn, với vai trò chính trị của Mansextơ và Biêcmingham. Chỉ từ khi xóa bỏ các thứ thuế quan đánh vào lúa mì, thì tư bản thương nghiệp và giai cấp quý tộc tài chính mới thừa nhận sự thống trị tuyệt đối của tư bản công nghiệp.

như bằng cách bóc lột cả hai nước sản xuất[1]. Trong trường hợp này, tư bản thương nghiệp thể hiện ra dưới dạng thuần túy, nó tách khỏi các lĩnh vực sản xuất mà nó làm môi giới. Đó là một trong những nguồn chủ yếu hình thành tư bản thương nghiệp. Nhưng sự phát triển kinh tế của hai dân tộc trước đây vẫn bị nó bóc lột càng tiến lên, thì độc quyền của thương mại trung gian cũng tàn tạ dần, và cùng với nó là bản thân ngành thương mại. Không những chế bộ thuộc địa nói chung, mà đặc biệt là cựu Công ty Đông-Ấn — Hà-lan nói riêng, đã cho chúng ta một thí dụ nổi bật về cách kinh doanh của tư bản thương nghiệp trong những nước mà nó trực tiếp chi phối nền sản xuất.

Thoạt nhìn, thì lợi nhuận thương mại không bao giờ có thể xuất hiện được chừng nào các sản phẩm vẫn bán theo giá trị của chúng. Mua rẻ, bán đắt, đó là quy luật của thương nghiệp. Cho nên ở đây không có trao đổi ngang giá. Nhưng việc trao đổi liên tục và việc tái sản xuất đều đặn hơn nhằm mục đích trao đổi đã dần dần xóa bỏ tính chất ngẫu nhiên đó. Không phải đối với người sản xuất và người

---

1. « Dân cư các thành phố thương mại đã nhập của những nước giàu hơn những sản phẩm công nghệ tinh xảo và những xa xỉ phẩm đắt tiền; như thế, họ đập vào tính cầu kỳ của bọn địa chủ lớn; bọn này mua nghiến ngay những thứ hàng ấy và trả lại bằng số lượng rất lớn nguyên liệu do đất đai của chúng sản xuất ra. Vì thế, cho nên thương mại của một phần lớn châu Âu lúc bấy giờ là việc trao đổi những sản phẩm nguyên khai của nước này lấy những hàng công nghệ của nước khác có nền công nghiệp tiến bộ hơn... Một khi sở thích ấy trở nên phổ biến và lượng cầu tăng lên, thì các thương nhân bèn lập những công trường thủ công loại đó ở ngay trong nước họ, để tiết kiệm chi phí vận chuyển » (A. Xmit, *Của cải của các dân tộc*, q. III, ch. 3).

tiêu dùng, mà đối với kẻ môi giới của họ, tức là thương nhân, anh ta so sánh các giá cả và bỏ túi khoản chênh lệch.

Thương nghiệp của các thành phố đầu tiên và của những dân tộc đầu tiên trong thời cổ đại có nền thương nghiệp phát triển chỉ dựa trên tình trạng dã man của các dân tộc sản xuất mà họ làm môi giới.

Ở giai đoạn đầu xã hội tư bản (nghĩa là thời trung cổ ở Tây Âu), thương nghiệp thống trị công nghiệp; còn trong xã hội cận đại, thì ngược lại. Cố nhiên là thương nghiệp tiến hành giữa các cộng đồng cũng tác động trở lại nhiều hay ít đối với các cộng đồng này; nó làm cho sản xuất ngày càng hướng vào giá trị trao đổi, bởi vì các tư liệu tiêu dùng và hưởng thụ ngày càng phụ thuộc nhiều vào việc bán sản phẩm hơn là vào việc tiêu dùng trực tiếp sản phẩm. Do đó, nó làm cho các quan hệ cũ tan rã. Nó làm cho lưu thông của tiền tăng lên. Nó không phải chỉ nắm lấy phần sản xuất thừa ra; nó còn dần dần chiếm lấy sản xuất và làm cho một số ngành sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào nó. Nhưng hậu quả phá hoại đó tùy thuộc nhiều vào bản chất của cộng đồng sản xuất.

Chừng nào tư bản thương nghiệp còn đóng vai trò trung gian trong việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng chưa phát triển, thì lợi nhuận thương nghiệp không những chỉ có *cái bề ngoài* là kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo, *mà đại bộ phận là do những cái đó mà ra cả*. Do đó, bất cứ ở nơi nào mà tư bản thương nghiệp giữ địa vị thống trị thì ở đấy nó đều tiêu biểu cho chế độ cướp bóc, cướp biển, bắt cóc nô lệ và nô dịch các thuộc địa. Ở Cáctagiơ, La-mã, trước đây và sau này ở người Vơnidơ, ở người Bồ-đào-nha, người Hà-lan, v.v., tình hình là như vậy.

Sự phát triển của thương nghiệp và của tư bản thương nghiệp ngày càng hướng sản xuất vào giá trị trao đổi, mở rộng quy mô sản xuất, làm cho sản xuất có nhiều mặt, quốc tế hóa sản xuất và biến tiền thành tiền thế giới. Như vậy là đâu đâu thương nghiệp cũng có một tác dụng ít nhiều làm tan rã đối với các tổ chức sản xuất mà nó đụng phải, những tổ chức sản xuất này, dưới những hình thái khác nhau, vẫn chủ yếu hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Mức độ của sự tan rã ấy trước hết phụ thuộc vào tính chất vững chắc và cơ cấu nội bộ của nền sản xuất cũ. Kết quả của quá trình tan rã đó, nghĩa là phương thức sản xuất mới sẽ thay thế phương thức sản xuất cũ như thế nào, điều đó không phụ thuộc vào bản thân thương nghiệp mà phụ thuộc vào tính chất của phương thức sản xuất cũ. Trong thế giới cổ đại, sự phát triển của thương nghiệp và của tư bản thương nghiệp bao giờ cũng dẫn tới chế độ nô lệ; hay đôi khi, tùy theo điểm xuất phát của nó, dẫn tới chỗ biến chế độ nô lệ theo kiểu gia trưởng hướng vào việc sản xuất [những tư liệu sinh hoạt trực tiếp, thành một chế độ chiếm hữu nô lệ hướng vào việc sản xuất] ra giá trị thặng dư*. Trái lại, trong thế giới cận đại, nó dẫn tới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thành thử bản thân những kết quả đó còn do những nguyên nhân khác quyết định nữa, chứ không phải chỉ do có sự phát triển của tư bản thương nghiệp.

Lẽ dĩ nhiên là khi nền công nghiệp thành thị tách khỏi nông nghiệp, thì sản phẩm của nó là hàng hóa,

---

* Ở đây, chúng tôi căn cứ vào nguyên bản của bộ *Tư bản*, vì trong bản tóm tắt của Boócsác không có đoạn trong dấu ngoặc vuông ([ ]), mà nếu không có, thì câu này không có nghĩa. (*B.T.*).

mà việc bán cần có khâu trung gian là thương nghiệp. Cho nên, điều đương nhiên là một mặt thương nghiệp phát triển đồng thời với các thành phố, và mặt khác, nó là điều kiện của sự phát triển ấy. Nhưng sự phát triển song song của công nghiệp đạt tới một trình độ nào, thì điều đó lại chính là do những tình huống khác quyết định. Trong những năm cuối của nền cộng hòa, La-mã đã đem lại cho tư bản thương nghiệp một sự phát triển trước kia chưa từng thấy, thế mà lúc đó công nghiệp không có một tiến bộ nào cả; còn ở Corintơ và ở các thành phố Hy-lạp khác ở châu Âu hay châu Á, thì sự phát triển của thương nghiệp và sự phát triển của công nghiệp lại đi đôi với nhau. Mặt khác, trực tiếp ngược lại với sự phát triển của thành phố và những điều kiện của sự phát triển đó, chính các dân du mục, không sống định cư, lại là những người có được đến mức cao độ cái thiên tài thương mại và biểu hiện sự phát triển của tư bản thương nghiệp.

Rõ ràng — và điều này đã làm nảy sinh ra những ý kiến sai lầm nhất — là những cuộc cách mạng lớn diễn ra trong thương nghiệp gắn liền với những phát kiến về địa lý của thế kỷ XVI và XVII và dẫn tới một sự phát triển nhanh chóng cho tư bản thương nghiệp, là một trong những nhân tố căn bản đã thúc đẩy phương thức sản xuất phong kiến chuyển sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thị trường thế giới bành trướng đột ngột, hàng hóa lưu thông tăng thêm rất nhiều; các nước châu Âu tranh nhau chiếm những sản phẩm của châu Á và các tài nguyên phong phú của châu Mỹ, cuối cùng là chế độ thuộc địa, tất cả những điều đó đã góp phần chủ yếu vào việc phá vỡ các hàng rào phong kiến của sản xuất. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu của nó, tức là thời kỳ công trường thủ công, phương

thức sản xuất cận đại chỉ phát triển ở những nơi nào mà các điều kiện cần thiết cho sự phát triển đó đã được phát sinh ra từ thời kỳ Trung cổ. Chỉ cần so sánh chẳng hạn, Hà-lan với Bồ-đào-nha, thì cũng đủ rõ [1]. Nếu như ở thế kỷ XVI và một phần thế kỷ XVII, việc bành trướng đột ngột của thương nghiệp và việc mở ra một thị trường thế giới mới đã ảnh hưởng rất lớn tới sự suy sụp của phương thức sản xuất cũ và sự phát triển của phương thức sản xuất mới, thì trái lại, sự bành trướng đó đã diễn ra trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời. Chính thị trường thế giới là cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng mặt khác, tính tất yếu nội tại của phương thức sản xuất ấy là phải sản xuất trên một quy mô không ngừng mở rộng, cho nên nó đồng thời cũng thúc đẩy thị trường thế giới không ngừng bành trướng; thành ra ở đây, không phải là thương nghiệp không ngừng cách mạng hóa công nghiệp, mà chính là ngược lại. Và lúc đó, ngay cả sự thống trị của thương nghiệp cũng gắn liền với cái ưu thế ít nhiều to lớn của những điều kiện tồn tại của đại công nghiệp. Hãy so sánh nước Anh với Hà-lan

---

1. Các nhà văn hồi thế kỷ XVIII đã nhận xét về vai trò quyết định mà những khoản đầu tư tư bản trong ngành đánh cá, trong các công trường thủ công và trong nông nghiệp, đã đóng góp vào sự bành trướng của Hà-lan, nếu người ta không tính đến những hoàn cảnh khác. — Ngược lại với cái quan niệm trước kia đánh giá thấp phạm vi và tầm quan trọng của thương nghiệp châu Á thời Cổ đại và thời Trung cổ, cái «mốt» hiện nay là hay đánh giá những cái đó quá cao một cách khác thường. Cách tốt nhất để chữa khỏi ảo tưởng đó là so sánh xuất khẩu và nhập khẩu của nước Anh hồi đầu thế kỷ XVIII và hiện nay. Nhưng ngay hồi bấy giờ, nền thương nghiệp xuất nhập khẩu đó cũng đã vượt rất xa so với bất cứ một quốc gia thương nghiệp nào trong thời cổ.

chẳng hạn. Lịch sử suy sụp của Hà-lan, về phương diện là một quốc gia thương nghiệp giữ địa vị thống trị, chính là lịch sử của sự lệ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp. Những mối quan hệ giữa Anh với Ấn-độ và Trung-quốc chỉ rõ sự vững chắc nội tại và sự cố kết của những phương thức sản xuất cũ đã gây ra những trở ngại như thế nào đối với những tác dụng làm tan rã của thương nghiệp ở trong mỗi nước. Ở các nước này, cơ sở rộng rãi của phương thức sản xuất đã được cấu thành bởi sự thống nhất giữa nền tiểu nông với nền công nghệ gia đình, và đối với Ấn-độ, thì còn phải cộng thêm vào đó cả hình thái của các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu công cộng về ruộng đất; vả lại, chế độ này cũng là hình thái nguyên thủy trước kia ở Trung-quốc. Ở Ấn-độ, người Anh đã đồng thời vận dụng ngay cả cái quyền lực chính trị và kinh tế của họ, với tư cách là những kẻ thống trị và những kẻ chiếm hữu địa tô, để làm tan vỡ các cộng đồng kinh tế nhỏ bé đó. Ảnh hưởng duy nhất mà họ có được đối với phương thức sản xuất là nhờ hàng hóa của họ rẻ, họ đã phá hủy nền công nghiệp kéo sợi và dệt vải bản xứ, do đó làm cho các cộng đồng cũ tan vỡ. Ngay cả ở đây nữa, sự tan rã đó cũng chỉ diễn ra một cách rất là từ từ. Ở Trung-quốc, việc đó lại còn thành công ít hơn nữa, vì ở đấy không có sự ủng hộ trực tiếp của chính quyền. Ở nước đó, sự tiết kiệm được rất lớn về tiền và thời gian, nhờ có sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp và công nghiệp chế tạo, đã tạo ra một sức phản kháng hết sức kiên cường chống lại các sản phẩm của nền đại công nghiệp, trong đó gồm có cả những hư phí của quá trình lưu thông là quá trình đâu đâu cũng thâm nhập vào nền đại công nghiệp ấy.

Bước quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được thực hiện theo hai cách. Hoặc giả là người sản xuất trở thành thương nhân và nhà tư bản. Đó là con đường thật sự cách mạng. Hoặc giả là thương nhân trực tiếp nắm lấy sản xuất. Biện pháp này tác động như là một bước quá độ lịch sử, — ví dụ như trường hợp người « clothier » (người lái buôn dạ) ở Anh hồi thế kỷ XVII, hắn ta buộc những người thợ dệt độc lập phải chịu sự kiểm soát của hắn ta, bằng cách bán len cho họ và mua dạ của họ, — nhưng biện pháp đó không phá hủy được phương thức sản xuất cũ: thật ra, nó duy trì phương thức ấy như là điều kiện của bản thân nó. Chính vì vậy mà mãi đến giữa thế kỷ XIX, người chủ xưởng trong công nghiệp lụa ở Pháp, người chủ xưởng trong công nghiệp bít tất và đăng-ten ở Anh, trên danh nghĩa là người chủ xưởng, nhưng trên thực tế vẫn là thương nhân; họ vẫn để cho các người thợ dệt tiếp tục làm việc theo lối cũ, mỗi người làm cho mình trong xưởng nhỏ của mình, họ không có một uy tín nào khác đối với những người thợ dệt này ngoài cái uy tín của thương nhân là người mà họ thực tế phục vụ. Tình hình cũng giống như thế đối với các ngành làm « ruy-băng », ngành thêu và ngành dệt lụa ở vùng Rênani. Phương thức đó đâu đâu cũng cản trở nền sản xuất thực sự tư bản chủ nghĩa, và nền sản xuất này càng phát triển thì phương thức ấy càng biến đi. Nó không cách mạng hóa phương thức sản xuất, mà chỉ làm cho tình cảnh của những người trực tiếp sản xuất thêm gay go, nó biến họ giản đơn thành những người làm thuê và những người vô sản sống trong những điều kiện còn khó khăn hơn những người làm công trực tiếp dưới sự khống chế của tư bản, và sự

chiếm hữu lao động thặng dư của những người này diễn ra ở đây trên cơ sở của phương thức sản xuất cũ. Chế độ đó, chỉ hơi khác đi một chút thôi, lại xuất hiện (1865) trong công nghiệp đồ gỗ ở Luân-đôn. Toàn bộ sản xuất này được chia thành một loạt ngành chuyên môn độc lập đối với nhau. Xưởng này sản xuất ghế, xưởng khác sản xuất bàn, xưởng thứ ba sản xuất tủ. Nhưng trong những xưởng đó, phương pháp lao động đều ít nhiều là phương pháp thủ công, do một tiểu chủ và vài ba thợ bạn tiến hành. Tuy vậy, sản xuất vẫn được làm hàng loạt, nên không phải là sản xuất để cung cấp trực tiếp cho các cá nhân. Tất cả đều được các chủ hiệu đồ gỗ mua hết. Cứ đến thứ bảy là người tiểu chủ tới các chủ cửa hiệu đó để bán sản phẩm của họ, và người ta mặc cả nhiều về giá cả cũng giống như ở hiệu cầm đồ người ta mặc cả về số tiền ứng trước cho thứ đồ gỗ này hay thứ đồ gỗ khác. Các tiểu chủ cần bán hàng tuần như vậy để có thể mua nguyên liệu cho tuần sau và trả công cho thợ của họ. Trong những điều kiện đó, thực ra họ chỉ là những người môi giới giữa thương nhân và thợ của chính họ. Thương nhân chính là nhà tư bản thực sự, hắn bỏ túi đại bộ phận giá trị thặng dư. Tình hình như vậy cũng đã diễn ra khi các ngành trước đây hoạt động theo lối thủ công hay hoạt động như ngành phụ của sản xuất nông nghiệp, chuyển sang các công trường thủ công. Tùy theo mức phát triển kỹ thuật của những cơ sở kinh doanh nhỏ độc lập này — đối với một số nghề thì những cơ sở kinh doanh này đã sử dụng máy móc, — người ta thấy có bước quá độ chuyển sang nền đại công nghiệp; máy móc không vận động bằng tay nữa mà được vận động bằng hơi nước, ví dụ như ngành sản xuất bít tất trong thời gian gần đây ở Anh chẳng hạn.

Như vậy là bước quá độ đã diễn ra theo ba cách: 1. Thương nhân trực tiếp trở thành nhà công nghiệp. Đó là trường hợp những nghề phát sinh từ thương nghiệp, nhất là đối với ngành sản xuất các vật phẩm xa xỉ, những ngành mà cả nguyên liệu lẫn công nhân đều do thương nhân đưa từ nước ngoài vào, như người Ý đã làm hồi thế kỷ XV, khi họ giao dịch với Conx-tantinôp. 2. Thương nhân biến các tiểu chủ thành những người làm trung gian của họ, hoặc là mua trực tiếp của người sản xuất độc lập, mà không đụng chạm tới tính chất độc lập và cách thức sản xuất của người ấy. 3. Nhà công nghiệp trở thành thương nhân và trực tiếp sản xuất với quy mô lớn để buôn bán.

Trong thời Trung cổ, thương nhân chỉ là người « éditeur » [người thu mua, kẻ phân phối] các hàng hóa do các thành viên của các phường hội thủ công hay do nông dân sản xuất ra. Thương nhân trở thành nhà công nghiệp, hay nói cho đúng hơn, hắn bắt các nghề và nhất là tiểu công nghệ nông thôn phải làm việc cho hắn. Mặt khác, người sản xuất cũng trở thành thương nhân. Ví dụ như người thợ cả dệt dạ trước đây vẫn nhận của thương nhân từng ít len một, rồi cùng với các thợ bạn, anh ta dệt số len cho thương nhân; nhưng giờ đây, anh ta lại tự mình đi mua lấy len và sợi, rồi bán dạ của mình làm ra cho thương nhân. Rồi đáng lẽ sản xuất cho một thương nhân nào đó, hay cho những khách hàng nhất định, thì giờ đây người thợ dệt dạ lại sản xuất cho thương nghiệp. Chính bản thân người sản xuất là thương nhân. Lúc đầu, thương nghiệp là tiền đề để chuyển hóa các nghề thủ công và nông nghiệp phong kiến thành những ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thương nghiệp tạo ra thị trường cho sản phẩm, nó cung cấp cho sản xuất những nguyên liệu và vật

liệu phụ mới, do đó mà đặt cơ sở cho nhiều ngành sản xuất mới, những ngành này ngay từ đầu dựa chủ yếu vào thương nghiệp. Khi công trường thủ công và nhất là ngành đại công nghiệp đã phát triển, thì chúng lại tự tạo ra cho mình thị trường, nhờ hàng hóa của mình mà giành lấy thị trường. Khi đó, thương nghiệp trở thành kẻ phục vụ cho sản xuất công nghiệp mà điều kiện sống còn là phải không ngừng mở rộng thị trường. Thật vậy, nền sản xuất hàng loạt luôn luôn mở rộng làm cho thị trường hiện có bị tràn ngập và do đó đẩy lùi các giới hạn của thị trường ấy. Không phải là thương nghiệp (vì thương nghiệp chỉ thể hiện nhu cầu hiện có) giới hạn sự sản xuất hàng loạt đó, mà chính là lượng của tư bản đang hoạt động và mức độ phát triển của sức sản xuất của lao động. Nhà tư bản công nghiệp bao giờ cũng nghĩ đến thị trường thế giới; hắn ta buộc phải so sánh và thường xuyên phải so sánh chi phí sản xuất của chính hắn với giá cả thị trường trong nước hắn ta và trên toàn thế giới. Trước kia, thương nhân hầu như là người độc nhất thực hiện sự so sánh ấy, do đó làm cho tư bản thương nghiệp khống chế được tư bản công nghiệp.

29. LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP[1]

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền, — ở đây được coi là biểu hiện độc lập của giá trị, dầu cho giá trị này tồn tại thực sự dưới hình thái tiền hay chỉ dưới hình thái hàng hóa, — có thể chuyển hóa thành tư bản, và do đó mà từ một giá trị nhất định có thể trở thành một giá trị đang tự tăng lên. Nó cho phép nhà tư bản bòn rút công nhân và chiếm hữu một số lượng lao động không công nhất định. Bằng cách đó, nó có được một giá trị sử dụng mới, tức là đem lại lợi nhuận. Với tư cách ấy, nó trở thành một hàng hóa, nhưng là một loại hàng hóa đặc biệt.

Người nào có 100 frăng thì sẽ có được khả năng biến nó thành 120 frăng (nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm 20%). Nếu hắn đem nhường lại số tiền đó trong một năm cho một người nào khác dùng nó thực sự làm tư bản, thì hắn đã chuyển cho người này cái khả năng sản sinh ra 20 frăng lợi nhuận. Nếu đến cuối năm, người này trả cho người sở hữu 100 frăng, một số tiền là 5 frăng chẳng hạn, tức là một phần lợi nhuận đã sản xuất ra, thì như vậy anh ta đã trả cho giá trị sử dụng của 100 frăng, cái giá trị sử dụng của chức năng 100 frăng đó với tư cách là tư bản. Cái phần lợi nhuận đó gọi là lợi tức; và như vậy, nó chẳng

---

1. Q. III, t. 2, ch. 21, 22, 23.

qua chỉ là một tên gọi riêng, một mục riêng của cái phần lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động phải trả cho người sở hữu tư bản.

Rõ ràng là chỉ nhờ có 100 frăng, người sở hữu đã có thể thu được cho mình một phần nào đó trong số lợi nhuận do tư bản của hắn đã tạo ra, tức là lợi tức. Nếu hắn ta không nhường lại số 100 frăng ấy, thì người kia sẽ không thể sản xuất ra được lợi nhuận đó.

Nhà tư bản cho vay nhượng lại cho nhà tư bản công nghiệp vay cái gì? Thật sự hắn ta đã nhượng lại cho nhà tư bản này cái gì?

Thông thường trong khi bán, người ta nhượng đi cái gì? Cái đó không thể là *giá trị* của hàng hóa đã đem bán, bởi vì giá trị ở đây chỉ thay đổi hình thái mà thôi; và dưới một hình thái khác, nó vẫn nằm trong tay người bán. Cái mà người bán thực tế nhượng lại, và do đó, cái đi vào tiêu dùng của người mua, đó là cái *giá trị sử dụng* của hàng hóa.

Vậy cái giá trị sử dụng mà người cho vay nhượng lại trong thời gian cho vay và trao cho người đi vay, là cái gì? Đó chính là năng lực sản xuất ra một giá trị thặng dư nào đó, ngoài việc vẫn giữ nguyên vẹn được cái giá trị ban đầu của nó. Đối với các hàng hóa khác, giá trị sử dụng bị tiêu dùng đi, và giá trị cũng biến mất cùng với thực thể của chính ngay hàng hóa đó. Trái lại, hàng hóa - tư bản có đặc tính là: khi giá trị sử dụng của nó được đem tiêu dùng đi, thì hàng hóa - tư bản không những vẫn giữ được giá trị và giá trị sử dụng của nó, mà còn làm cho giá trị và giá trị sử dụng đó tăng thêm lên nữa.

Thế thì, nhà tư bản công nghiệp trả tiền về cái gì, và do đó, giá cả của tư bản đã vay là gì? Hắn trả một phần trong số lợi nhuận mà số tiền vay được có thể sản sinh ra.

Bộ phận nào của lợi nhuận được trả làm lợi tức và bộ phận nào vẫn là lợi nhuận theo đúng nghĩa của nó, — nói một cách khác, cái gọi là « giá cả » của tư bản đã cho vay là bộ phận nào, — điều đó là do cung và cầu quy định, tức là do cạnh tranh quy định, cũng hoàn toàn giống như giá cả thị trường của hàng hóa. Nhưng ở đây, sự khác nhau cũng nổi bật như sự giống nhau. Nếu cung và cầu thăng bằng nhau, thì giá cả thị trường của hàng hóa phù hợp với giá cả sản xuất của nó (giá thành + lợi nhuận trung bình). Nghĩa là khi đó giá cả là do những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định, không phụ thuộc vào cạnh tranh, bởi vì những biến động của cung và cầu chỉ giải thích những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả sản xuất. Và những sự chênh lệch đó bù trừ lẫn nhau, thành thử trong những thời kỳ tương đối dài, giá cả thị trường trung bình sẽ ngang với giá cả sản xuất.

Nhưng đối với lợi tức của tư bản-tiền tệ thì lại khác. Ở đây, cạnh tranh không quyết định những sự vi phạm quy luật, không có một quy luật phân phối nào ngoài cái quy luật của cạnh tranh cả. Thật vậy, như sau này chúng ta sẽ thấy, không có tỷ suất lợi tức « tự nhiên » nào cả.

Vì lợi tức chỉ là một phần lợi nhuận, mà theo giả thiết của chúng ta, nhà tư bản công nghiệp phải trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ*, nên giới hạn tối đa của lợi tức chỉ có thể là bản thân lợi nhuận, như

---

* Chúng tôi dịch chữ *capitaliste financier*; trong trường hợp này bản tiếng Nga thường dùng chữ Денежный капиталист (nhà tư bản-tiền tệ) nhằm phân biệt với khái niệm *tư bản tài chính* trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa sau này.—*(B.T.)*.

thế cái phần thuộc về nhà tư bản đang hoạt động là = 0. Không kể đến một vài trường hợp cá biệt mà lợi tức lại thật sự cao hơn lợi nhuận, (thành thử không thể nào lấy lợi nhuận để trả lợi tức được), thì người ta có thể nói rằng: giới hạn tối đa của lợi tức là toàn bộ lợi nhuận trừ đi những chi phí về quản lý. Giới hạn tối thiểu của lợi tức hoàn toàn không thể nào quy định được. Lợi tức có thể giảm xuống bao nhiêu cũng được. Nhưng luôn luôn có những trường hợp tác động ngược lại và nâng lợi tức lên trên mức tối thiểu tương đối đó.

Tỷ suất lợi tức trung bình, lưu hành ở trong một nước, không thể do một quy luật nào quy định cả. Theo quan điểm đó, thì không có một tỷ suất tự nhiên nào của lợi tức hiểu theo cái nghĩa giống như kiểu một tỷ suất lợi nhuận tự nhiên và một tỷ suất tiền công tự nhiên mà người ta đã nói cả. Sự ăn khớp giữa cung và cầu—khi giả định có một tỷ suất lợi tức trung bình—ở đây không có ý nghĩa gì hết. Không có một lý do nào khiến cho sự quân bình giữa người cho vay và người đi vay đảm bảo được một tỷ suất lợi tức là 3, 4, 5% v.v..

Nếu người ta hỏi vì sao không thể đi từ những quy luật chung để tính những giới hạn của tỷ suất lợi tức trung bình, thì câu trả lời đã nằm ngay trong bản chất của lợi tức. Lợi tức này chỉ là một phần của lợi nhuận trung bình. Cách phân chia lợi nhuận giữa hai người đều có quyền hưởng lợi nhuận đó, tự nó là một sự việc thuần túy ngẫu nhiên, giống như việc phân chia lợi nhuận của bất cứ công ty nào, theo tỷ lệ phần trăm, cho những hội viên của công ty đó.

Tuy nhiên, tỷ suất lợi tức hoàn toàn không thể hiện ra — như trường hợp của tỷ suất lợi nhuận chung — như là một đại lượng ổn định, rõ ràng và cụ thể,.

Trong chừng mực tỷ suất lợi tức là do tỷ suất lợi nhuận quyết định, thì tỷ suất lợi tức bao giờ cũng vẫn là do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định, chứ không phải do những tỷ suất lợi nhuận đặc biệt trong một số ngành công nghiệp cá biệt quyết định, và lại càng không phải là do lợi nhuận siêu ngạch ngẫu nhiên của một số nhà tư bản quyết định.

Sự thật là tùy theo người đi vay có được một sự đảm bảo chắc chắn đến một mức độ nào và tùy theo thời hạn vay mượn dài hay ngắn, mà bản thân tỷ suất lợi tức luôn luôn thay đổi; nhưng đối với mỗi loại ở một thời gian nào đó, thì tỷ suất lợi tức đều nhất loạt như nhau.

Ở mỗi nước và trong một thời gian nhất định, tỷ suất lợi tức *trung bình* là một lượng không thay đổi, vì tỷ suất lợi nhuận chung chỉ thay đổi trong những quãng thời gian khá dài, mặc dù có những sự biến đổi thường xuyên đụng chạm đến những tỷ suất lợi nhuận cá biệt và bù trừ lẫn nhau.

Còn về *tỷ suất thị trường* của lợi tức, một tỷ suất luôn luôn biến động, thì ở mỗi lúc nó là một lượng cố định, giống hệt như giá cả thị trường của hàng hóa, vì trên thị trường tiền tệ, mọi tư bản cho vay đều luôn luôn đối lập với tư bản hoạt động như là một khối lượng duy nhất, do đó, cung và cầu về tư bản cho vay bao giờ cũng quyết định tỷ suất thị trường của lợi tức. Điều này lại càng như vậy, khi sự phát triển và sự tập trung của chế độ tín dụng tập hợp tư bản cho vay lại và tung một lúc cả khối tư bản vào thị

trường. Tỷ suất lợi nhuận chung, ngược lại, bao giờ cũng tồn tại như là một khuynh hướng, như là một sự vận động bình quân hóa các tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Ở đây, sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản đã biểu hiện ra ở chỗ: tư bản dần dần rút ra khỏi những lĩnh vực mà ở đấy lợi nhuận trong một thời gian tương đối dài, vẫn thấp hơn mức trung bình, và tư bản cũng dần dần được đầu tư vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao hơn mức trung bình đó; cũng có thể là cả tư bản phụ thêm nữa cũng được phân phối dần dần vào những lĩnh vực này theo những tỷ lệ khác nhau. Tình hình bỏ thêm tư bản vào và rút bớt tư bản luôn luôn biến động, nhưng không hề bao giờ có sự tác động cùng một lúc của toàn bộ khối lượng tư bản như trong việc quy định tỷ suất lợi tức cả.

Lợi nhuận trung bình không biểu hiện ra như là một sự kiện đã trực tiếp được định sẵn, mà lại biểu hiện ra là kết quả cuối cùng của việc bình quân hóa các biến động ngược chiều nhau, và chỉ do sự phân tích người ta mới phát hiện được kết quả đó. Đối với tỷ suất lợi tức thì không phải là như vậy. Tỷ suất này — ít ra cũng ở từng địa phương — có hiệu lực một cách phổ biến, được ấn định hàng ngày, và ngay cả tư bản công nghiệp hay tư bản thương nghiệp cũng dựa vào nó khi tính toán những hoạt động kinh doanh. Những bản thông báo của đài khí tượng cũng không đưa ra được những biểu đồ của phong vũ biểu và hàn thử biểu chính xác hơn những bản thông báo của Sở giao dịch về tình hình tỷ suất lợi tức, không phải là cho một tư bản này hay một tư bản nọ, mà là cho toàn thể tư bản dưới hình thái tiền tệ hiện có ở trên thị trường, nghĩa là, nói tóm lại, có thể đem cho vay được.

Trên thị trường tiền tệ, chỉ có người cho vay và người đi vay chạm trán với nhau mà thôi. Hàng hóa chỉ có một hình thái : tiền. Tất cả mọi hình thái cá biệt mà tư bản khoác lấy, tùy theo nó được đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất hay lưu thông, đều biến mất. Tư bản đó chỉ còn tồn tại dưới hình thái độc lập của giá trị, tức là hình thái tiền mà thôi. Sự cạnh tranh giữa các ngành khác nhau chấm dứt. Tất cả các ngành đó đều tập trung lại trong con người của kẻ đi vay; và đối với tất cả mọi ngành, tư bản đều thể hiện ra một cách giống nhau dưới một hình thái mà nó còn chưa quan tâm đến phương thức sử dụng đặc thù của nó. Do mức độ cung và cầu về tư bản, ở đây về thực chất nó là *tư bản chung của toàn bộ giai cấp*.

Cần phải nói thêm rằng *cùng với sự phát triển* của nền đại công nghiệp, thì tư bản - tiền tệ từ khi bắt đầu xuất hiện trên thị trường, ngày càng không phải do một nhà tư bản cá biệt — là người sở hữu một bộ phận tư bản nào đó hiện có trên thị trường — đại biểu nữa, mà ngày càng trở thành một khối lượng tập trung và có tổ chức, và khác hẳn với sản xuất thực tế, khối lượng này được đặt dưới sự kiểm soát của các chủ ngân hàng là những người đại biểu cho tư bản xã hội. Thành thử, một mặt, trong trường hợp của cầu, thì đó là sức mạnh của cả một giai cấp, mặt khác trong trường hợp cung, thì bản thân tư bản cho vay xuất hiện với toàn bộ khối lượng của nó như là tư bản cho vay.

Đó là một vài lý do khiến cho tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra như là một ảo ảnh lờ mờ bên cạnh cái tỷ suất cụ thể rõ ràng của lợi tức; cố nhiên là lượng của tỷ suất lợi tức có thay đổi, nhưng vì nó thay đổi một cách nhất loạt như nhau đối với tất cả những

người đi vay, cho nên bao giờ nó cũng là một lượng cố định.

Vì sao sự phân chia lợi nhuận thuần túy về mặt lượng thành lợi nhuận ròng và lợi tức, lại biến thành sự phân chia về mặt chất? Nói một cách khác, do đâu mà ngay cả nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình, cũng xếp một phần tổng lợi nhuận của mình vào cái mục riêng là lợi tức và cũng tính riêng lợi tức đó? Và do đó, tại sao bất cứ tư bản nào, dù là đi vay hay không, lại phân biệt với bản thân nó, tùy theo nó sản sinh ra lợi tức hay lợi nhuận ròng?

Không phải bất cứ sự phân chia nào về lượng của lợi nhuận thuộc loại đó cũng đều nhất thiết biến thành sự phân chia về chất, ví dụ như sự phân chia lợi nhuận giữa những người cùng hội.

Đối với nhà tư bản sản xuất hoạt động với số tư bản đi vay, thì tổng lợi nhuận chia thành hai phần: lợi tức mà hắn phải trả cho người cho vay, và số thừa ra là phần lợi nhuận thuộc về hắn ta. Dù cho lượng giá trị thực tế của tổng lợi nhuận là như thế nào, thì lợi tức vẫn do tỷ suất lợi tức chung quy định và được ấn định từ trước (trừ những điều khoản đặc biệt do pháp lý quy định) trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, tức là ngay trước khi có được kết quả của quá trình sản xuất, tức tổng lợi nhuận. Như vậy, đối với hắn, bộ phận này của lợi nhuận nhất định phải thể hiện ra như là sản phẩm của tư bản của hắn đang hoạt động trong thương mại hay trong sản xuất. Trái hẳn với lợi tức, cái phần lợi nhuận còn lại thuộc về hắn tất nhiên phải mang hình thái lợi nhuận công nghiệp hay lợi nhuận thương nghiệp: hình thái *lợi nhuận doanh nghiệp*.

Nhưng tỷ suất lợi nhuận (và do đó, cả tổng lợi nhuận nữa), như chúng ta đã thấy, không phải chỉ do giá

trị thặng dư quyết định, mà còn do nhiều yếu tố khác quyết định nữa như các giá mua tư liệu sản xuất, những phương pháp ít nhiều có hiệu suất cao hơn mức trung bình, những khoản tiết kiệm về tư bản bất biến, v.v.. Nếu không nói đến giá cả sản xuất, thì nó phụ thuộc vào đủ mọi tình huống, và trong từng công việc kinh doanh cụ thể, nó tùy thuộc ở sự khôn khéo và tài xoay sở nhiều hay ít của nhà tư bản, tùy theo hắn mua hoặc bán trên hoặc dưới giá cả sản xuất.

Như vậy, lợi tức mà hắn phải trả cho người cho vay là một phần của tổng lợi nhuận thuộc về *quyền sở hữu tư bản với tư cách là một quyền sở hữu tư bản*. Ngược lại, cái phần lợi nhuận thuộc về nhà tư bản hoạt động bây giờ lại biểu hiện ra là lợi nhuận doanh nghiệp, chỉ hoàn toàn do hoạt động của nhà tư bản này trong sản xuất hay trong thương nghiệp đem lại mà thôi. Đối với hắn, lợi tức chỉ giản đơn là kết quả của quyền sở hữu tư bản, là kết quả của tư bản với tư cách là tư bản, trong chừng mực mà tư bản này *không* « lao động », còn lợi nhuận doanh nghiệp, ngược lại, đối với hắn hoàn toàn chỉ là kết quả của những chức năng mà hắn đã thực hiện được với tư bản đó, là kết quả của một quá trình vốn là sự hoạt động của bản thân hắn, đối lập lại với sự không hoạt động của nhà tư bản - tiền tệ.

Sự kết tinh đó của hai bộ phận của tổng lợi nhuận và tính độc lập của chúng đối với nhau như thế hình như được sinh ra từ hai nguồn hoàn toàn khác nhau, — hai bộ phận đó giờ đây phải được xác lập cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và cho tổng tư bản. Tư bản do nhà tư bản hoạt động sử dụng là tư bản đi vay hay không, thì cũng đều như vậy cả. Lợi nhuận của mọi tư bản, và do đó, lợi nhuận trung bình, được phân giải thành hai bộ phận khác nhau về chất, độc lập với nhau,

tức là lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, mỗi cái đều do những quy luật riêng quyết định. Nhà tư bản — dù hắn hoạt động với tư bản riêng của hắn hay với tư bản đi vay — đều chia tổng lợi nhuận của hắn thành lợi tức, thuộc về hắn tới tư cách là người sở hữu (là người cho vay tự cho mình vay tư bản của chính mình) và lợi nhuận doanh nghiệp, thuộc về hắn là vì hắn làm chức năng nhà tư bản hoạt động. Bản thân tư bản của hắn, so với những loại lợi nhuận mà nó sản sinh ra, cũng phân chia thành tư bản-*sở hữu*, nghĩa là tư bản ở ngoài quá trình sản xuất và sản sinh ra lợi tức, và thành tư bản nằm trong quá trình sản xuất, mang lại lợi nhuận doanh nghiệp.

Tuy nhiên, tư bản sinh lợi tức, dưới hình thái cổ truyền đã có sẵn của nó (và do đó, cả lợi tức nữa với tư cách là một hình thái phái sinh đã có sẵn của giá trị thặng dư do tư bản sản sinh ra) đã có từ lâu đời trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trước những quan niệm về tư bản và lợi nhuận. Vì vậy, cho đến nay, trong quan niệm của nhân dân, tư bản-tiền tệ, tư bản sinh lợi tức vẫn được coi là tư bản nói chung, là tư bản chính cống. Cũng chính vì vậy mà từ lâu người ta quan niệm rằng lợi tức là dùng để trả cho tiền. Cái quan niệm về tính chất độc lập của hình thái tư bản đó lại càng được củng cố thêm ở chỗ: tư bản cho vay dù có được sử dụng thực tế làm tư bản hay không, cũng đều vẫn đem lại lợi tức.

Như vậy, đối với nhà tư bản, lợi tức thể hiện ra như là một thứ giá trị thặng dư mà tư bản với tư cách là tư bản đã mang lại và sẽ mang lại, ngay cả khi nó không được sử dụng vào sản xuất. Điều đó về mặt thực tiễn là đúng đối với nhà tư bản cá biệt. Hắn có thể tùy ý đem tư bản của hắn ra cho vay hay làm cho tư bản

đó tăng thêm giá trị, với tư cách là tư bản sản xuất. Nếu chúng ta suy rộng điều này ra và đem áp dụng vào toàn bộ tư bản xã hội, như một số nhà kinh tế học tầm thường đã làm và thậm chí còn cho đấy là cơ sở của lợi nhuận, — thì đó là một điều hết sức vô nghĩa. Sử dụng toàn bộ tư bản làm tư bản cho vay mà lại không có người mua và sử dụng những tư liệu sản xuất, — thì đó thật là một điều vô nghĩa. Nếu có quá nhiều nhà tư bản muốn chuyển hóa tư bản của mình thành tư bản - tiền tệ, thì hậu quả là tư bản - tiền tệ sẽ bị mất giá một cách ghê gớm, và tỷ suất lợi tức sẽ bị sụt xuống một cách không kém phần ghê gớm; lập tức, sẽ có nhiều người trong bọn họ lâm vào tình trạng không thể sống dựa vào lợi tức của họ được nữa và đành phải trở lại làm những nhà tư bản công nghiệp. Nhưng, như trên kia đã nói, đối với nhà tư bản cá biệt, tất cả điều đó là một điều có thật. Ngay cả khi hắn hoạt động với tư bản riêng của hắn, hắn nhất định cũng coi cái phần ngang với lợi tức trung bình trong lợi nhuận của hắn là kết quả của tư bản của hắn với tư cách là tư bản, ở bên ngoài quá trình sản xuất. Tư bản sinh lợi tức là tư bản với tư cách là quyền *sở hữu*, đối lập với tư bản với tư cách là *chức năng*.

Chính do quyền sở hữu tư bản đối lập với chức năng tư bản, mà nhà tư bản hoạt động đòi được hưởng lợi nhuận doanh nghiệp, và do đó, đòi có bản thân lợi nhuận doanh nghiệp. Nhưng đại biểu cho tư bản đang hoạt động không phải là việc ngồi mát ăn bát vàng, giống như đại biểu cho tư bản sinh lợi tức. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản điều khiển quá trình sản xuất lẫn quá trình lưu thông. Bóc lột lao động sản xuất là việc tốn kém công sức, dầu việc đó là do bản thân nhà tư bản làm, hoặc giao cho người

khác làm. Ngược lại với lợi tức, lợi nhuận doanh nghiệp theo hắn là một cái gì không dính líu tới sở hữu của tư bản cả, hay nói cho đúng hơn, là kết quả của những chức năng của hắn là một người không có tư bản, là *người lao động*.

Tất nhiên, hắn ta sẽ quan niệm rằng lợi nhuận doanh nghiệp của hắn hoàn toàn không hề có gì đối lập với lao động làm thuê cả, nó không những không phải là lao động không công của người khác, mà ngược lại nó chỉ là một *thứ tiền công*, tiền công trả cho việc trông nom.

Lợi tức biểu hiện ra là một bộ phận của giá trị thặng dư do tư bản với tư cách là tư bản đã sản sinh ra, lợi nhuận doanh nghiệp nhất định phải biểu hiện ra như là kết quả của quá trình sản xuất. Thành thử nhà tư bản hình như tạo ra giá trị thặng dư không phải vì hắn lao động với tư cách là *nhà tư bản* mà vì (mặc dù tư cách của hắn là nhà tư bản) chính bản thân hắn *cũng lao động*.

Cái quan niệm cho rằng lợi nhuận doanh nghiệp là tiền công trả cho việc trông nom lại càng được củng cố thêm, vì một bộ phận của lợi nhuận có thể bị tách riêng ra và thực tế cũng đã bị tách riêng ra thành tiền công, hay nói cho đúng ra là trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, một bộ phận của tiền công, cụ thể là lương bổng của chủ xí nghiệp, biểu hiện ra như là một bộ phận cấu thành của lợi nhuận.

Công việc trông nom và điều khiển tất nhiên phải có ở tất cả những nơi nào mà nhiều người kết hợp với nhau vì một mục đích chung. Nhưng nó có tính chất hai mặt.

Một mặt, một khi có sự hợp tác của nhiều người để làm một công việc, thì mối liên hệ chung và sự thống

nhất của quá trình tất nhiên phải biểu hiện ra dưới hình thức một ý chí chỉ huy, và biểu hiện ra trong những chức năng không có quan hệ với những công việc của cá nhân, mà có quan hệ với toàn bộ sự hoạt động của công xưởng, cũng giống như trường hợp một nhạc trưởng vậy, Đó là một thứ lao động sản xuất cần phải được tiến hành trong mọi hình thái hoạt động tập thể.

Mặt khác, công việc trông nom ấy là cần thiết trong tất cả mọi phương thức sản xuất dựa trên sự đối lập giữa người công nhân và người sở hữu tư liệu sản xuất. Sự đối lập ấy càng lớn, thì công việc trông nom đó lại càng cần thiết. Cũng như trong các chế độ chuyên chế, công việc trông nom và sự can thiệp về mọi mặt của chính phủ gồm có hai nhân tố: việc điều khiển các công việc chung gắn liền ngay với bản chất của mọi khối cộng đồng, và những chức năng riêng biệt bắt nguồn từ sự đối lập giữa chính phủ và quần chúng nhân dân.

Ở các tác giả thời Cổ đại sống trong chế độ nô lệ, hai mặt đó của công việc trông nom đã gắn chặt với nhau trong lý luận cũng như trong thực tiễn giống như ở các nhà kinh tế học hiện đại là những người cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là bất di bất dịch và vĩnh cửu. Arixtốt đã nói toạc ra rằng sự thống trị trong lĩnh vực kinh tế cũng như trong lĩnh vực chính trị buộc những người cầm quyền phải gánh vác những chức năng của kẻ thống trị; như vậy nghĩa là trong lĩnh vực kinh tế, họ phải biết sử dụng sức lao động; hơn nữa, ông lại còn nói thêm rằng không nên đánh giá quá cao thứ lao động trông nom đó, cho nên người chủ, khi có đ ều kiện, liền trút cho người giám thị cái « vinh dự » gánh vác công việc ấy.

Việc bóc lột lao động của người khác bắt buộc người chủ phải gánh lấy công việc quản lý và giám sát,

— việc đó luôn luôn được dùng để biện hộ cho sự bóc lột ấy. Việc chiếm hữu lao động của người khác, lao động không được trả công, cũng thường xuyên được trình bày như là một thứ tiền công phải trả cho người sở hữu tư bản. Nhưng chưa có ai cho ta thấy rõ điều đó bằng luật sư O'Conno nào đó, trong bài diễn văn hắn đọc ngày 19 tháng Chạp năm 1859 tại một cuộc mít tinh ở Nữu-ước, dưới cái tiêu đề rất kêu là « *Công lý cho những bang ở miền Nam* »[1]: « Vậy, thưa các ngài — hắn ta nói giữa những tràng vỗ tay dài — chính tạo hóa đã bắt người da đen phải ở trong hoàn cảnh nô lệ đó. Họ khỏe mạnh và có sức lực; nhưng tạo hóa khi cho họ cái sức lực đó, đã từ chối không cấp cho họ trí tuệ để chỉ huy cũng như ý chí để lao động. Cũng tạo hóa ấy đã đem lại cho họ một người chủ để bắt họ phải theo cái ý chí ấy, và làm cho họ, trong điều kiện khí hậu thích hợp với họ, trở thành một người đầy tớ có ích cho bản thân họ cũng như cho người chủ chỉ huy họ. Tôi cho rằng không có gì là bất công cả khi ta để cho người da đen ở trong tình cảnh mà tạo hóa đã đặt sẵn cho họ, và cho họ một người chủ để chỉ huy họ. Người ta không có tước đoạt quyền lợi gì của người da đen cả, khi người ta buộc họ phải lao động và đem lại cho người chủ của họ một sự bồi thường chính đáng về lao động và tài năng mà người chủ đã hao phí để làm cho họ trở nên có ích đối với bản thân họ và đối với xã hội ».

Người lao động làm thuê cũng cần phải có một người chủ để bắt họ lao động và chỉ huy họ. Nếu người ta

---

1. Tháng Tư 1861, bắt đầu cuộc chiến tranh lớn gọi là cuộc chiến tranh phân biệt giữa các bang miền Bắc và các bang miền Nam của Liên bang Hợp chủng quốc, gây ra bởi việc xóa bỏ chế độ nô lệ mà các bang miền Nam muốn duy trì. — (*G.B.*).

thừa nhận cái quan hệ thống trị và nô dịch đó là vĩnh cửu và bất di bất dịch, thì lẽ đương nhiên là người lao động làm thuê buộc phải sản xuất ra chính số tiền công của bản thân mình, và ngoài ra, còn sản xuất ra tiền công cho người giám thị « để đem lại cho chủ một sự bồi thường chính đáng về số lao động và về những tài năng mà người chủ đã hao phí để điều khiển anh ta và làm cho anh ta trở nên có ích đối với bản thân mình và đối với xã hội »[1].

Nhưng cái công việc chỉ huy và giám thị ấy, trong chừng mực mà nó gắn liền với sự thống trị của tư bản đối với lao động, thì nó kết hợp một cách trực tiếp và không thể tách rời với những chức năng sản xuất do tính chất của mọi lao động tập thể đem lại Tiền công của một *épitropos* [người quản gia] ở thời Cổ Hy-lạp, hay *régisseur* [người quản gia] như thường gọi ở nước Pháp thời phong kiến, hoàn toàn tách khỏi lợi nhuận và cũng mang hình thái một tiền công dành cho thứ lao động khéo léo, một khi doanh nghiệp đã đạt đến một quy mô đủ sức để trả công cho người điều khiển ấy. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đến giai đoạn mà thứ lao động để chỉ huy ấy bao giờ cũng có thừa. Người nhạc trưởng không

---

1. Điều đặc trưng là người sáng lập ra đảng bảo thủ Phổ, Friđrich Iuliuxơ Xtan (1802—1861), đã nói đúng cái ý kiến ấy đối với giai cấp vô sản hiện đại: nếu họ bị phó thác cho chính họ, thì những người vô sản sẽ không thể sống được; cho nên Thượng đế đã khôn ngoan đem lại cho họ những người chủ mà họ phải phục tùng, vì lòng biết ơn cũng như vì lợi ích riêng của họ, và những người chủ này có quyền được bồi thường về sự khó nhọc mà họ đã phải gánh vác để chỉ huy những người vô sản ». Xem *Những Đảng phái hiện nay trong Quốc gia và trong Giáo hội* (bằng tiếng Đức), bài thứ 20. — (*G.B.*).

nhất thiết phải là người sở hữu những nhạc cụ, và chức năng chỉ huy của anh ta không đòi hỏi anh ta phải dính dáng gì tới « tiền công » của các nhạc công khác. Các hợp tác xã sản xuất chứng tỏ rằng nhà tư bản, với tư cách là người có chức năng trong sản xuất, đã trở nên thừa. Ở những vùng công nghiệp của nước Anh sau mỗi lần khủng hoảng, người ta có thể thấy một số những chủ xưởng cũ nay lại điều khiển những nhà máy mới đây còn là của họ, và những người chủ mới — thường là chủ nợ của họ — đã thuê họ làm giám đốc với một số lương ít ỏi [1].

Bảng tổng kết tài sản của các hợp tác xã sản xuất ở Anh cho thấy sau khi đã trừ tiền công cho viên giám đốc — số tiền công này, cũng giống như tiền công của bất kỳ một công nhân nào khác, là một bộ phận của tư bản khả biến ứng trước — thì lợi nhuận vẫn cao hơn lợi nhuận trung bình, mặc dầu trong một số trường hợp, các hợp tác xã này đã phải trả một số lợi tức cao hơn những chủ xưởng tư nhân rất nhiều. Nguyên nhân có được một lợi nhuận cao hơn như thế bao giờ cũng là vì người ta đã tiết kiệm được nhiều hơn trong việc sử dụng các tư liệu sản xuất. Nhưng ở đây điều mà chúng ta cần chú ý, chính là điều này: lợi nhuận trung bình (lợi tức + lợi nhuận doanh nghiệp) là một lượng thực sự độc lập với tiền công của viên quản lý. Vì ở đây lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình, nên lợi nhuận doanh nghiệp ở đây cũng cao hơn ở những chỗ khác.

---

1. Tôi được biết một trường hợp sau cuộc khủng hoảng năm 1868, một chủ xưởng bị vỡ nợ đã trở thành người làm thuê cho chính những công nhân trước kia của ông ta. Sau khi bị vỡ nợ, công xưởng do một hiệp hội công nhân đứng ra kinh doanh và người chủ cũ được thuê làm giám đốc (*F.Engen*).

Sự kiện đó cũng diễn ra trong một số xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, một số ngân hàng chẳng hạn Ngoài tiền lương của các viên giám đốc, tổng lợi nhuận ở đây lại còn phải trừ cả số lợi tức trả cho các khoản tiền gửi (những chủ nợ của ngân hàng), tuy vậy, lợi nhuận doanh nghiệp còn lại thường là rất lớn.

Sở dĩ người ta lẫn lộn lợi nhuận doanh nghiệp với tiền công giám thị hay quản lý, trước hết là do sự đối lập có tính chất bề ngoài giữa lợi tức và số dư ra của lợi nhuận. Sau nữa, sự lầm lẫn đó đã được duy trì nhằm mục đích biện hộ muốn coi lợi nhuận không phải là giá trị thặng dư, tức không phải là lao động không được trả công, mà lại là tiền công trả cho bản thân nhà tư bản về thứ lao động vô dụng của hắn. Đứng trước thái độ đó, những người xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải làm cho lợi nhuận thật sự trở thành cái mà nó phải trở thành về mặt lý luận: nó chỉ là một thứ tiền công về việc giám thị. Đòi hỏi đó này lại càng làm cho người ta khó chịu, khi tiền công giám thị đó, cũng giống như mọi thứ tiền công khác, ngày càng giảm sút xuống do sự cạnh tranh giữa những người giám đốc và do việc đào tạo họ ngày càng trở nên ít tốn kém hơn. Cùng với sự phát triển của các tổ chức hợp tác trong công nhân và của những xí nghiệp cổ phần của giai cấp tư sản, thì không còn một lý do nhỏ nào để lẫn lộn lợi nhuận doanh nghiệp với tiền công quản lý.

Trong các xí nghiệp cổ phần, người ta còn thấy nảy ra một thứ lừa bịp mới về vấn đề tiền công của người quản lý. Bên cạnh và bên trên người quản lý thật sự, lại xuất hiện nhiều ủy viên hội đồng quản trị và giám thị, và đối với bọn người này, chẳng có lý do tồn tại nào khác ngoài việc tước đoạt các cổ đông và làm giàu. « Thí dụ sau đây cho ta thấy rõ các chủ ngân hàng

và thương nhân đã có thể kiếm được những gì khi tham gia vào ban giám đốc của 8 hoặc 9 công ty khác nhau: bản tổng kết tài sản riêng của Ô. Timôthi Abraham Cớctixơ, nộp cho tòa án sau khi bị vỡ nợ, đã cho ta thấy rằng với các chức giám đốc, hằng năm, ông ta đã có một khoản thu nhập từ 800 đến 900 l.st. (100.000 đến 112.000 frăng). Vì ông Cớctixơ, trước đây làm giám đốc Nhà Ngân hàng Anh và Công ty Đông-Ấn, nên công ty cổ phần nào cũng đều cố vời ông ta ra làm giám đốc »[1]. Cứ mỗi kỳ họp hàng tuần, những viên giám đốc ấy lĩnh ít nhất là một ghinê (= 135 frăng). Những vụ tố tụng trước tòa cho ta thấy rằng nói chung, tiền công giám sát này tỷ lệ nghịch với việc giám sát thực tế.

---

1. *Khu trung tâm thương mại Luân-đôn [City], hay bộ mặt kinh doanh ở Luân-đôn: với những nét phác họa về Ngân hàng và các tiệm cà phê.* Luân-đôn, 1845 (tiếng Anh). Đoạn trên đây nằm ở tr. 82.

30. TÍN DỤNG VÀ NGÂN HÀNG[1]

Nhà tư bản thường xuyên bỏ tiền ra trả cho rất nhiều người, và cũng thường xuyên nhận được tiền từ rất nhiều người. Cái thao tác có tính chất thuần túy kỹ thuật là trả tiền và thu tiền đó trở thành một thứ lao động riêng biệt; nó không sáng tạo ra một giá trị nào cả nhưng lại cấu thành một bộ phận chi phí lưu thông. Ngoài ra, một bộ phận nào đó của tư bản phải thường xuyên tồn tại dưới hình thái tiền tích trữ: dự trữ các phương tiện mua và các phương tiện thanh toán, tư bản chưa sử dụng và đang chờ được đem sử dụng; còn một bộ phận khác của tư bản lại thường xuyên quay trở về dưới hình thái này. Ngoài việc thu tiền, trả tiền và kế toán, còn phải duy trì tiền tích trữ, công việc này cũng lại thành một thứ lao động đặc biệt.

Những vận động có tính chất thuần túy kỹ thuật ấy mà tiền phải thực hiện, cũng như những công việc và những chi phí bắt nguồn từ đấy, được giảm bớt là nhờ ở chỗ có một loại nhà tư bản hay nhân viên đặc biệt đảm nhiệm, cho toàn bộ giai cấp tư bản. Do sự phân công lao động, chúng trở thành công việc đặc biệt của một loại nhà tư bản, và do đó, chúng được tập trung (cũng như đối với tư bản thương

---

1. Q. III, t. 1, ch. 19, 25, 27. Q. III, t. 2, ch. 29.

nghiệp) và được thực hiện trên quy mô lớn. Và ở đây, trong nội bộ của ngành kinh doanh riêng biệt đó lại có một sự phân công lao động mới, một mặt vì nó chia ra thành nhiều ngành độc lập với nhau, mặt khác do tổ chức nội bộ của mỗi ngành đó: chi và thu tiền, kết toán chênh lệch, tài khoản vãng lai, bảo quản tiền, v.v..

Ở trên kia, tôi đã chỉ rõ, tiền lúc đầu xuất hiện như thế nào trong việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng. Việc buôn bán tiền lúc đầu bắt nguồn từ những mối giao dịch quốc tế. Một khi đã có các thứ tiền riêng của các quốc gia khác nhau, thì các thương nhân mua hàng ở nước ngoài đều buộc phải đổi tiền của nước mình lấy tiền địa phương và ngược lại, hoặc là họ phải đổi các loại tiền khác nhau lấy bạc thoi hay vàng thoi được dùng làm tiền quốc tế. Do đó mà có những nhân viên đổi tiền, nghề đổi tiền của họ là một trong những cơ sở tự nhiên của việc buôn tiền[1]. Những ngân hàng hối đoái được thành lập, ở đó bạc (hay vàng) được dùng làm tiền tệ quốc tế — tiền ngân hàng hay tiền thương mại, — hoạt động thay thế cho tiền đúc.

---

1. « Rất nhiều vua chúa và thành thị có quyền đúc tiền, và các loại tiền thì rất khác nhau về hàm lượng và trọng lượng. Do đó mà cần phải dùng tiền địa phương trong những giao dịch nào đòi hỏi phải có tiền đúc. Vì vậy, để thanh toán các khoản phải trả bằng tiền mặt, thương nhân lui tới các thị trường nước ngoài thường đem theo bạc thoi, và dĩ nhiên là cả vàng thoi nữa. Khi trở về cũng vậy, họ lại đổi tiền địa phương đã nhận được để lấy vàng hay bạc thoi. Việc hối đoái, việc đổi các thỏi kim loại quý lấy một thứ tiền địa phương và ngược lại, đã trở thành những nghề rất phổ biến và rất hời » (Hüllmann, *Städtewesen des Mittelalters* [Các thành thị thời Trung cổ], Bonn, 1826-1829, vol.I, tr. 437).

Công việc hối đoái ấy, việc buôn bán tiền tệ ấy là một trong những nguyên nhân đẻ ra tín dụng. Việc phân tích tỉ mỉ hệ thống tín dụng và những công cụ mà hệ thống ấy đã tạo ra (như tiền tín dụng, v.v.) không nằm trong khuôn khổ của tác phẩm này. Chúng ta chỉ cần nêu lên ở đây một vài điểm để nói rõ đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung mà thôi. Như vậy, chúng ta sẽ chỉ nói đến tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng. Chúng ta không nói đến mối quan hệ giữa sự phát triển của những hình thức tín dụng này với tín dụng nhà nước. Trước đây (ch. XVII, tr. 341), chúng ta đã chỉ rõ : tiền tệ với chức năng là phương tiện thanh toán, và mối quan hệ chủ nợ với con nợ giữa những người sản xuất hàng hóa và thương nhân, — đã từ sự lưu thông hàng hóa giản đơn mà hình thành như thế nào. « Loại hàng hóa này sản xuất phải mất nhiều thời gian hơn, loại hàng hóa khác cần ít thời gian hơn. Việc sản xuất các loại hàng hóa khác nhau gắn liền với những thời vụ khác nhau. Một hàng hóa được chế tạo và bán tại chỗ, còn một hàng hóa khác thì phải đưa đến một thị trường xa xôi. Như vậy, một trong những người sở hữu có thể làm người bán trước khi người khác có thể làm người mua. Khi cũng những sự giao dịch ấy lắp đi lắp lại không ngừng cũng giữa những người ấy, thì những điều kiện bán hàng hóa được quy định theo điều kiện sản xuất. Mặt khác, việc sử dụng một số loại hàng hóa, như một cái nhà chẳng hạn, chỉ được mua sau một thời gian nhất định. Người mua chỉ thực sự có được giá trị sử dụng khi thời hạn chấm dứt. Như vậy là anh ta mua, nhưng chỉ về sau mới trả. Người bán trở thành chủ nợ, người mua trở thành con nợ ».

Cùng với sự phát triển của thương mại và của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức chỉ sản xuất ra nhằm mục đích lưu thông, thì cái cơ sở tự nhiên đó của tín dụng cũng được mở rộng ra, trở thành phổ biến và hoàn thiện hơn. Trên đại thể, tiền ở đây chỉ làm chức năng là phương tiện thanh toán: hàng hóa không phải được bán ra lấy tiền ngay, mà lấy một tờ giấy viết hứa hẹn đến một kỳ hạn nhất định nào đó sẽ trả tiền. (Để cho đơn giản, chúng ta có thể gộp tất cả những giấy viết hứa hẹn thanh toán đó vào trong khái niệm kỳ phiếu). Từ lúc phát hành cho đến kỳ hạn thanh toán, những kỳ phiếu ấy lưu thông như là những phương tiện thanh toán và là một thứ tiền thương nghiệp chính cống.

«Trong bất cứ nước nào cũng vậy, phần lớn những giao dịch về tín dụng đều được thực hiện trong phạm vi giao dịch về công nghiệp... Người sản xuất ra nguyên liệu bán chịu nguyên liệu cho người chủ xưởng dùng để chế biến, và nhận được của người này một giấy nhận nợ hẹn đến kỳ hạn sẽ trả. Người chủ xưởng, sau khi hoàn thành công việc chế biến của họ rồi, cũng lại bán chịu, theo những điều kiện tương tự, cho một chủ xưởng khác là người phải tiếp tục chế biến, và cứ như thế, tín dụng lan ra dần dần từ người sản xuất này sang người sản xuất khác, cho đến tận người tiêu thụ. Thương nhân bán buôn, sau khi nhận được hàng hóa của người sản xuất hoặc của người môi giới, cũng lại đem bán chịu hàng hóa cho người bán lẻ. Người nào cũng một tay thì cho vay, một tay thì đi vay, có khi là tiền, nhưng thông thường là sản phẩm. Như vậy, trong những công việc giao dịch về công nghiệp, luôn luôn có những việc ứng trước cho nhau, những việc đó kết hợp với nhau và chằng chịt với nhau

về mọi mặt. Tín dụng phát triển được chính là nhờ những sự cho vay lẫn nhau ấy, mỗi ngày cứ một thêm nhiều, thêm rộng, và sức mạnh của tín dụng thật sự là ở chỗ đó »[1].

Mặt khác của chế độ tín dụng gắn liền với sự phát triển của việc kinh doanh tiền: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển này tất nhiên đi đôi với sự phát triển của việc buôn bán hàng hóa. Việc giữ những quỹ dự trữ của các nhà kinh doanh và những thao tác kỹ thuật của việc thu tiền và trả tiền, những khoản thanh toán quốc tế, và do đó, việc buôn bán vàng thoi, đều tập trung trong tay những người buôn tiền.

« Người thủ quỹ nhận một số tiền nào đó của những thương nhân cần đến sự phục vụ của anh ta, và anh ta mở cho họ một tài khoản « có » về số tiền đó trong sổ sách của anh ta; ngoài ra, các thương nhân lại giao cho anh ta các khoản nợ phải thu về để anh ta thu tiền cho họ và ghi các khoản đó vào tài khoản « có » của họ; ngược lại, theo lệnh trả tiền của họ, anh ta phải trả tiền và ghi số tiền đó vào tài khoản vãng lai của họ. Anh ta sẽ tính một số tiền lệ phí rất nhỏ về các khoản thu và phát đó; và anh ta chỉ bù lại được công sức đã bỏ ra khi nào anh ta làm rất nhiều thao tác thuộc loại ấy. Khi giữa hai thương nhân cùng giao dịch với một thủ quỹ mà cần có sự thanh toán vãng lai với nhau, thì các việc thanh toán đó sẽ tiến hành một cách rất giản đơn bằng cách chuyển khoản là đủ: hằng ngày, thủ quỹ chỉ cần làm những thao tác cần thiết mà thôi » (Viessering, *Manuel d'économie publique*, q. I, tr. 247, tiếng Hà-lan).

---

1. Coquelin, *Du crédit et des banques dans l'industrie* (*Revue des Deux Mondes*, 1842).

« Do nhu cầu và vị trí địa lý đặc biệt của Vơnidơ (nơi mà việc cho lưu thông những khoản tiền mặt lớn bị phiền toái hơn ở bất kỳ một nơi nào khác), nên các thương nhân lớn của thành phố đó đã thành lập các hội (hay tổ chức) thủ quỹ. Với tất cả những đảm bảo về an ninh, kiểm soát và quản lý chu đáo, các hội viên gửi một số tiền nào đó, trao lại những lệnh trả tiền cho những chủ nợ của họ, số tiền đem trả thì được ghi vào khoản « nợ » của họ trên một tờ *folio* đặc biệt của một cuốn sổ *ad hoc*, và được ghi vào khoản « có » của người nhận. Đó là những mầm mống đầu tiên của các ngân hàng chuyển khoản » (Hüllmann, *Städtewesen des Mittelalters*, Bonn, 1826—1829, q. I, tr. 550).

Chính là gắn liền với việc kinh doanh tiền bạc đó mà một mặt khác của chế độ tín dụng được phát triển, tức là việc quản lý tư bản sinh lợi tức hay tư bản - tiền tệ, một chức năng đặc biệt của những người buôn tiền. Vay và cho vay tiền trở thành công việc chính của họ. Họ đứng ra làm môi giới giữa người thực sự có tiền cho vay và người đi vay. Nói chung, nghề làm ngân hàng là tập trung những khối tư bản - tiền tệ lớn để đem cho vay; thành thử đứng ra tiếp xúc với các nhà tư bản công nghiệp hay các thương nhân, là *các chủ ngân hàng với tư cách là những người đại diện cho tất cả những người có tiền cho vay*[1]. Họ trở thành những người tổng quản lý tư bản - tiền tệ. Mặt khác, họ cũng đại diện cho tất cả những người đi vay. Lợi nhuận của họ thường là do họ cho vay với một tỷ suất cao hơn tỷ suất mà họ đã vay.

Số tư bản có thể cho vay mà các ngân hàng chi phối là do nhiều nguồn đưa đến. *Trước hết*, ngân

1. Xem trên đây, ch. 29, tr. 625.

hàng là những thủ quỹ của các nhà tư bản công nghiệp, cho nên nó tập trung được số tư bản - tiền tệ mà mỗi nhà sản xuất hay mỗi thương nhân đang giữ trong tay làm quỹ dự trữ hoặc vừa nhận được dưới hình thái thanh toán. Như thế là quỹ dự trữ của giới thương nhân nhờ được tập trung thành một quỹ chung, nên được thu nhỏ lại đến mức tối thiểu cần thiết, và một bộ phận tư bản - tiền tệ lẽ ra sẽ phải nằm lỳ làm quỹ dự trữ, thì giờ đây lại được đem ra cho vay. *Hai là*, số tư bản cho vay của các chủ ngân hàng là do những khoản tiền mà các nhà tư bản - tiền tệ đã gửi vào và để cho ngân hàng được quyền đem cho vay. *Ngoài ra*, khi các ngân hàng trả lợi tức cho những người gửi tiền, thì tất cả những khoản tiền để dành và tạm thời chưa dùng đến của tất cả các tầng lớp, đều được đem gửi vào ngân hàng. Những món tiền nhỏ, không đủ khả năng hoạt động riêng rẽ với tư cách là tư bản - tiền tệ, được tập hợp lại thành những khối lớn và trở thành một lực lượng tài chính thực sự mạnh. *Sau cùng*, các khoản thu nhập dùng để tiêu dần cũng được đem gửi vào các ngân hàng.

Việc cho vay được thực hiện bằng cách chiết khấu các kỳ phiếu, — nghĩa là bằng cách chuyển các kỳ phiếu đó thành tiền trước kỳ hạn thanh toán, — và bằng cách ứng tiền cho vay dưới những hình thức khác nhau : cho vay trực tiếp vì tín nhiệm cá nhân, cho vay và bắt cầm cố những chứng khoán mang lợi tức như công trái quốc gia, các loại cổ phiếu, và đặc biệt là còn cho vay trên sự bảo đảm của phiếu vận chuyển, phiếu gửi hàng và những chứng khoán khác chứng thực quyền sở hữu hàng hóa v.v..

Lẽ dĩ nhiên, khối lượng tư bản - tiền tệ mà những kẻ buôn tiền sử dụng chẳng qua chỉ là số *tư bản - tiền*

tệ đang nằm trong lưu thông, của các thương nhân và các nhà công nghiệp, và những công việc mà họ thực hiện *chỉ là những công việc của bản thân những người* mà họ đại diện.

Cũng rõ ràng là *lợi nhuận của họ chỉ là một khoản khấu vào giá trị thặng dư*, bởi vì họ chỉ dính dáng đến những giá trị đã được thực hiện rồi mà thôi (ngay cả khi sự thực hiện đó chỉ biểu hiện ra dưới hình thái những khoản cho vay). Một phần những thao tác kỹ thuật gắn liền với lưu thông tiền tệ phải do những thương nhân buôn hàng và những người sản xuất ra các hàng hóa đó thực hiện.

Cho đến đây, hệ thống tín dụng cho phép chúng ta rút ra những nhận xét chung sau đây:

I. Sự hình thành của nó là cần thiết để làm trung gian cho việc san bằng tỷ suất lợi nhuận.

II. Những chi phí lưu thông được giảm bớt.

1. Tín dụng cho phép tiết kiệm tiền bằng ba cách khác nhau.

A) Bằng cách hoàn toàn không cần dùng đến tiền trong phần lớn những công việc giao dịch;

B) Bằng cách đẩy nhanh sự lưu thông của tiền: một mặt, đẩy nhanh tốc độ đó do kỹ thuật ngân hàng, nghĩa là đối với một quy mô và một số lượng công việc giao dịch thực tế về hàng hóa cần thiết cho việc tiêu dùng như cũ, thì giờ đây chỉ cần đến một khối lượng tiền hay những ký hiệu tiền tệ ít hơn cũng đủ để thực hiện một công việc như thế; mặt khác, tín dụng còn đẩy nhanh tốc độ của sự biến đổi hình thái của hàng hóa, và do đó, đẩy nhanh tốc độ lưu thông tiền tệ;

C) Bằng cách dùng giấy thay thế tiền vàng.

2. Tín dụng đẩy nhanh các giai đoạn khác nhau của lưu thông, và do đó, đẩy nhanh quá trình tái sản xuất nói chung. (Mặt khác, tín dụng lại cho phép những hành vi mua và bán cách quãng nhau lớn hơn nữa, và do đó, tạo cơ sở cho đầu cơ).

Nó thu hẹp quỹ dự trữ về hai mặt: một mặt, giảm bớt những phương tiện trao đổi đang lưu thông, và mặt khác, thu hẹp số tư bản tồn tại dưới hình thái tiền.

III. Những công ty cổ phần được thành lập. Kết quả là:

1. Sản xuất và các xí nghiệp đạt tới những quy mô rộng lớn mà với các tư bản riêng lẻ người ta không thể nào thiết lập được.

2. Tự nó, tư bản dựa trên một phương thức sản xuất xã hội và đòi hỏi phải có sự tập trung xã hội về tư liệu sản xuất và sức lao động. Trong hội cổ phần, tư bản trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau) đối lập với tư bản tư nhân. *Đó là sự thủ tiêu chế độ tư hữu tài sản ở trong khuôn khổ của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.*

3. Trong hội cổ phần, nhà tư bản thật sự đang hoạt động trở thành một người chỉ giản đơn điều khiển và quản lý tư bản của người khác, và những người sở hữu tư bản chỉ còn là những nhà tư bản - tiền tệ thuần túy. Ngay cả khi những phần lãi mà họ nhận được bao gồm cả lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, nghĩa là toàn bộ lợi nhuận (vì lương bổng của viên giám đốc là — hay ít ra cũng phải được coi là — tiền công của y mà thôi), thì tổng số lợi nhuận đó cũng chỉ được thu về dưới hình thái lợi tức mà thôi, nghĩa là chỉ

giản đơn với tư cách là một số tiền thù lao trả cho quyền sở hữu tư bản, — quyền sở hữu này giờ đây đã hoàn toàn tách rời khỏi chức năng của tư bản trong quá trình tái sản xuất thực tế, cũng hệt như chức năng ấy, ở trong con người của viên giám đốc đã tách rời khỏi quyền sở hữu tư bản.

Đó là kết quả của sự phát triển tới mức cao nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là điểm quá độ cần thiết để tư bản có thể biến trở lại thành sở hữu của những người sản xuất, nhưng không phải là sở hữu tư nhân của một vài người nữa, mà là sở hữu xã hội trực tiếp. Và hơn nữa, đó cũng còn là một giai đoạn cần thiết để biến tất cả mọi chức năng của quá trình tái sản xuất cho đến lúc ấy vẫn còn gắn liền với quyền sở hữu tư bản, giản đơn thành những chức năng xã hội.

Vì ở đây, lợi nhuận chỉ thuần túy mang hình thái lợi tức, cho nên những xí nghiệp như thế mới có thể tồn tại được ngay cả trong trường hợp chung chỉ đem lại có lợi tức.

(*Chú thích của Fridrich Engen*: Từ khi Mác viết những dòng này, thì đến nay nhiều hình thái xí nghiệp công nghiệp mới đã phát triển, đó là những công ty cổ phần ở bậc lũy thừa hai và lũy thừa ba. Chế độ tự do cạnh tranh nổi tiếng đã lâu đời nay đã mất hết cả phép mầu nhiệm, và tự nó đã buộc phải tuyên bố sự phá sản rõ ràng và nhục nhã của nó. Sự phá sản này biểu hiện ra ở chỗ: trong các nước, những nhà đại công nghiệp trong một ngành nhất định nào đó, đã họp nhau lại để thành lập những cácten nhằm mục đích điều tiết sản xuất. Trong một số trường hợp, còn có cả những cácten quốc tế, như các cácten Anh và Đức về gang thép. Nhưng ngay cả đến hình thái xã hội hóa sản xuất này cũng vẫn chưa đủ. Sự đối lập về lợi ích

giữa các hãng khác nhau vẫn thường rất hay làm cho hình thái đó tan vỡ, và khôi phục lại sự cạnh tranh. Thành thử trong một số ngành mà trình độ sản xuất cho phép, người ta buộc phải tập trung toàn bộ sản xuất của ngành đó vào một công ty cổ phần lớn *duy nhất*, có một sự quản lý thống nhất.

Vì vậy mà trong những ngành ấy, cạnh tranh đã được thay thế bằng độc quyền, và như thế là sự tước đoạt trong tương lai vì lợi ích của toàn thể xã hội, toàn thể quốc gia, đang được chuẩn bị một cách hết sức tốt đẹp[1].

Đây là sự thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngay trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó mâu thuẫn tự nó lại thủ tiêu nó, *và thoạt nhìn biểu hiện ra như là một bước quá độ giản đơn sang một hình thái sản xuất mới.*

IV. Ngoài các hội cổ phần ra, tín dụng cho phép nhà tư bản cá biệt, — hay cho kẻ được người ta coi là nhà tư bản cá biệt — có thể, trong những giới hạn nhất định, chi phối được một cách tuyệt đối tư bản của người khác, và do đó, cả lao động của người khác. Tư bản mà người ta thực tế có hay chỉ có trên dư luận của công chúng, chỉ còn là cơ sở của cái kiến trúc thượng tầng là tín dụng. Đặc biệt là đối với ngành bán buôn thì đúng như vậy. Trong khi đầu cơ, cái mà người bán buôn đem ra mạo hiểm là tài sản của xã hội, chứ không phải là tài sản *của riêng hắn*. Tìm nguồn gốc của tư bản trong sự tiết kiệm cũng phi lý như thế, bởi vì cái

---

1. Từ khi Engen viết những dòng này thì sự phát triển của những cácten, tơrớt và công xoóctium đã đạt tới những quy mô khổng lồ đến mức là những hình thức đó đã trở thành hiện tượng thống trị toàn bộ nền kinh tế và đòi hỏi phải có một sự nghiên cứu sâu hơn. — (*G.B.*)

mà kẻ đầu cơ đòi hỏi chính là những người khác phải dành dụm thay cho hắn.

Trong khuôn khổ của hình thái cũ, các hợp tác xã sản xuất của công nhân là lỗ thủng đầu tiên trong hình thái đó, mặc dầu trong tổ chức thực tế của chúng, những hợp tác xã đó dĩ nhiên vẫn lắp lại tất cả những khuyết điểm của chế độ hiện tồn. Nhưng không còn có sự đối lập giữa tư bản và lao động nữa, ít ra trước hết với ý nghĩa là các công nhân liên hiệp là những nhà tư bản của chính họ. Các hợp tác xã đó cho thấy đến một mức độ phát triển nào đó của lực lượng sản xuất vật chất và của các hình thái sản xuất xã hội tương ứng, thì một phương thức sản xuất mới tất nhiên sẽ phải nảy ra từ một phương thức sản xuất cũ. Các xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa cũng như các hợp tác xã sản xuất của công nhân, phải được coi như là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa, nhưng chỉ khác có điều là trong trường hợp thứ nhất, mâu thuẫn được giải quyết một cách tiêu cực, còn trong trường hợp thứ hai — thì được giải quyết một cách tích cực.

Tư bản ngân hàng gồm có: 1. tiền mặt, vàng hay giấy bạc; 2. các chứng khoán.

Chứng khoán lại được chia thành hai loại: 1. thương phiếu, hay kỳ phiếu đang lưu hành, những phiếu này cứ từng thời gian lại hết kỳ hạn, và việc chiết khấu các kỳ phiếu này (nghĩa là việc thanh toán trước kỳ hạn) là hoạt động chính thức của chủ ngân hàng; 2. các chứng khoán công cộng có giá, như chứng khoán của nhà nước, tín phiếu của kho bạc, hay các loại cổ phiếu, — nói tóm lại là các chứng khoán có giá có thể đem lại lợi tức, nhưng khác một cách căn bản với các

kỳ phiếu. Các thứ văn tự cầm cố bất động sản cũng có thể được xếp vào loại thứ hai này.

Thứ tư bản gồm các yếu tố vật chất đó cũng lại chia thành tư bản do bản thân chủ ngân hàng đầu tư, và các khoản tiền gửi. Đối với các ngân hàng phát hành giấy bạc, thì phải kể thêm cả giấy bạc ngân hàng nữa.

Tạm thời, chúng ta không nói đến các khoản tiền gửi, cũng như không nói đến giấy bạc ngân hàng.

Hình thái tư bản sinh lợi tức đưa đến kết quả là mọi khoản thu nhập nhất định và đều đặn bằng tiền đều là lợi tức của một tư bản, dù cho lợi tức này có thực sự do một tư bản đẻ ra hay không. Mọi tổng số giá trị cũng thế, đều bị coi là tư bản khi nó không được đem chi tiêu với tư cách là thu nhập, nó thể hiện ra thành tiền vốn, đối lập với lợi tức mà nó có thể hay thực tế đã sản xuất ra.

Sự việc thật là rất giản đơn. Giả thiết tỷ suất trung bình hằng năm là 5%. Vậy một khoản tiền 500 frăng, nếu được biến thành tư bản sinh lợi tức, sẽ đem lại mỗi năm 25 frăng. Như thế, mọi thu nhập hằng năm cố định là 25 frăng được coi là lợi tức của một tư bản 500 frăng. Nhưng điều đó chỉ là — và bao giờ cũng sẽ chỉ là — một ảo tưởng thuần túy, trừ phi cái nguồn đem lại 25 frăng là một khoản có thể chuyển nhượng được — nói một cách khác, trừ phi nó chỉ là một tờ giấy chứng minh quyền sở hữu hay là một trái khoản, hoặc giả là một tư liệu sản xuất thực sự. Để làm ví dụ, chúng ta hãy lấy quốc trái và tiền công.

Nhà nước hằng năm phải trả cho các chủ nợ của mình một số lợi tức nhất định nào đó về số tư bản đã vay. Ở đây, chủ nợ không thể rút tư bản của họ ra, mà chỉ được bán trái khoán của mình mà thôi. Bản

thân tư bản đã được nhà nước tiêu dùng, chi tiêu hết. Tư bản đó không còn nữa. Cái mà chủ nợ có là: 1. một phiếu quốc trái, ví dụ là 100 frăng; 2. quyền lĩnh một thu nhập hằng năm, ví dụ 5 frăng, hay 5%, khấu vào các khoản thu hằng năm của nhà nước, nghĩa là vào số thuế khóa hằng năm; 3. khả năng bán trái khoản đó cho bất kỳ một người thứ ba nào. Nhưng trong mọi trường hợp, cái tư bản mà người ta cho rằng đã sinh sôi nảy nở ra (lợi tức) — ở đây tức là số tiền mà nhà nước trả cho — sự thật được coi là kết quả — vẫn chỉ là một tư bản ảo tưởng, một tư bản giả. Không những chỉ vì số tiền đã cho nhà nước vay không còn nữa, mà còn vì nó không bao giờ được dùng để làm tư bản cả.

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang sức lao động. Ở đây, tiền công được coi là lợi tức, thành ra sức lao động lại là tư bản đem lại lợi tức đó. Nếu tiền công trong năm = 1.000 frăng, và tỷ suất lợi tức thông thường là 5%, thì sức lao động hằng năm được coi như là một tư bản 20.000 frăng. Ở đây, tính chất ngu ngốc của cái quan điểm tư bản chủ nghĩa ấy đã đạt tới chỗ tột cùng của nó. Khốn thay, hai sự việc đã gạt bỏ cái quan niệm phi lý ấy, cụ thể là, trước hết, người công nhân buộc phải làm việc mới kiếm được số « lợi tức » đó, và thứ hai là, anh ta không thể chuyển hóa số « giá trị - tư bản » ấy thành tiền bằng cách nhượng lại cho người khác.

Người ta gọi việc hình thành tư bản giả là « tư bản hóa ». Người ta tư bản hóa mọi khoản thu đều đặn và có tính chất định kỳ, bằng cách căn cứ vào tỷ suất lợi tức trung bình để tính ra số tư bản mà nếu đem cho vay theo tỷ suất ấy thì sẽ đem lại số tiền ấy. Như vậy là không còn một dấu vết nhỏ nào nữa liên quan tới cái quá trình thực tế của việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị nữa, và lúc đó người ta lại nảy ra ý nghĩ cho

rằng tư bản tự nó làm tăng thêm giá trị bằng một phương thức bí ẩn nào đó.

Ngay cả trong những trường hợp khi trái khoán — tức là chứng khoán có giá — không phải là một tư bản thuần túy ảo tưởng như trường hợp quốc trái, thì bản thân giá trị - tư bản của tờ chứng khoán đó cũng vẫn thuần túy là ảo tưởng. Những cổ phần của các công ty đường sắt, công ty hầm mỏ, công ty hàng hải, v.v. đều đại biểu cho một tư bản thực tế, cụ thể là số tư bản đã được đầu tư và đang hoạt động trong những xí nghiệp ấy. Nhưng dù sao tư bản đó cũng không thể tồn tại hai lần được, một mặt thì với tư cách là giá trị - tư bản của các cổ phiếu, và mặt khác với tư cách là tư bản đã thực tế đầu tư vào các xí nghiệp ấy. Tư bản chỉ tồn tại dưới cái hình thái sau mà thôi, và cổ phiếu chỉ là một giấy chứng nhận quyền sở hữu cho phép có quyền được hưởng một phần giá trị thặng dư mà tư bản đó phải sản xuất ra.

Nhưng, những tờ giấy ấy có thể đem buôn bán được, và vì vậy chúng biến thành những hàng hóa mà giá cả vận động và được ấn định theo những quy luật riêng của chúng. Giá cả đó lên xuống tùy theo số thu nhập mà chúng cho phép người ta hưởng và tùy theo tính chất đảm bảo của những thu nhập đó. Nếu giá trị danh nghĩa của một cổ phiếu (tức là số tiền đã thực tế đầu tư mà cổ phiếu đại biểu lúc đầu) là 100 frăng, và nếu công việc kinh doanh lại lãi tới 10% chứ không phải 5%, thì giá trị của cổ phiếu đó (mọi điều kiện khác và tỷ suất 5% vẫn không thay đổi) lúc ấy sẽ là 200 frăng. Điều ngược lại sẽ diễn ra, khi lãi của xí nghiệp ấy giảm xuống. Nhưng nếu như hiệu suất của tư bản thực tế vẫn không thay đổi, hoặc giả là, không hề có tư bản — như trong trường hợp quốc trái — thì giá cả của những

chứng khoán ấy tăng lên hoặc giảm xuống theo tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức. Nếu tỷ suất lợi tức chuyển từ 5% lên 10%, thì một chứng khoán đảm bảo một thu nhập 5%, sẽ chỉ còn đại biểu cho một tư bản là 50 frăng. Nếu tỷ suất lợi tức giảm xuống đến $2\frac{1}{2}$%, thì cũng vẫn một chứng khoán ấy lại sẽ đại biểu cho một tư bản là 200 frăng. Giá trị của nó bao giờ cũng vẫn là một thu nhập được « tư bản hóa », tính theo một tư bản ảo tưởng, trên cơ sở tỷ suất lợi tức hiện hành. Cho nên vào những thời kỳ khủng hoảng trên thị trường tiền tệ, giá cả của các chứng khoán ấy sẽ tụt xuống vì hai nguyên nhân: trước hết, vì tỷ suất lợi tức tăng lên, và sau nữa vì người ta đã tung ra thị trường rất nhiều chứng khoán đó.

Thật vậy, tất cả những chứng khoán ấy không phải cái gì khác hơn là những quyền đã được tích lũy lại, những chứng thư có tính cách pháp lý cho phép được hưởng số sản phẩm sắp được sản xuất ra.

Vậy, phần lớn tư bản ngân hàng chỉ thuần túy có tính chất ảo tưởng, và gồm trái khoán (kỳ phiếu), phiếu quốc trái (đại biểu cho tư bản đã chi tiêu rồi) và cổ phiếu (tức là những giấy chứng nhận để nhận một khoản thu nhập sau này).

Vậy, với sự phát triển của tư bản sinh lợi tức và của tín dụng, mọi tư bản hình như được nhân lên gấp đôi, hay thậm chí đôi khi còn nhân lên gấp ba, vì cùng một tư bản hay chỉ cùng một trái khoản, mà lại biểu hiện ra trong tay những người khác nhau bằng nhiều cách khác nhau và dưới những hình thức khác nhau. Phần lớn thứ « tư bản - tiền tệ » ấy chỉ thuần túy là tư bản giả. Trừ tiền quỹ dự trữ ra, tất cả những khoản tiền gửi (những số tiền do khách hàng gửi ngân hàng) chỉ

là những trái khoán đối với chủ ngân hàng, nhưng thực tế không bao giờ tồn tại dưới hình thức tiền gửi cả. Trong chừng mực mà số tiền gửi đó được sử dụng vào công việc chuyển khoản, thì chúng làm chức năng tư bản đối với các chủ ngân hàng, khi các chủ ngân hàng này đem những số tiền gửi đó cho vay. Các chủ ngân hàng thanh toán cho nhau bằng những tín phiếu mà họ đã phát hành vào những khoản tiền gửi không còn tồn tại nữa.

« Rõ ràng là số 1.000 l. st., hôm nay được gửi ở *A*, thì ngày mai lại được đem chi tiêu và trở thành khoản tiền gửi ở *B*. Hôm sau, được *B* phát ra trả, số tiền đó có thể trở thành một khoản tiền gửi ở *C*, và cứ thế tiếp tục mãi vô cùng tận. Như vậy là cũng 1.000 l.st. bạc ấy lại có thể, do một loạt chuyển dịch nối tiếp nhau, nhân lên thành một số lượng tiền gửi tuyệt đối vô cùng tận. Cho nên, có thể là 9/10 tổng số tiền gửi của Liên hiệp Vương quốc* (Anh và Airơlan) chỉ tồn tại trên sổ sách của các chủ ngân hàng, theo đó họ kết toán các tài khoản lẫn cho nhau. Ở Ecốtxơ chẳng hạn, tình hình là như vậy : ở đấy, tiền tệ lưu thông không bao giờ vượt quá 3 triệu l. st., trong khi đó, các khoản tiền gửi lại lên đến 27 triệu » (*The Currency Question Reviewed*, tr. 162, 163)[1].

Trong chế độ tín dụng, tất cả đều có thể nhân lên gấp đôi, gấp ba v.v., để rồi cuối cùng biến thành một thứ ảo tưởng thuần túy, cả quỹ tiền dự trữ mà người ta tin tưởng là một cái gì chắc chắn, thì cũng vậy nốt.

---

* Royaume Uni, tức là nước Anh. — (*G.B.*).

1. Ở Đức, người ta ước lượng rằng trước chiến tranh, số tiền mặt là 5 hay 6 tỷ mác ; những khoản tiền gửi trong các ngân hàng, tiết kiệm, công ty bảo hiểm, v.v., lên tới trên 36 tỷ. — (*G.B.*).

(*Một ví dụ của Fridrich Engen*: Tháng 11 năm 1892, những ngân hàng lớn nhất ở Luân-đôn có chung một quỹ dự trữ gần 28 triệu l. st. Trong số dự trữ ấy, ít ra cũng có 25 triệu được gửi tại Ngân hàng nước Anh, và chỉ có 3 triệu là nằm dưới hình thức tiền mặt ngay trong các két sắt của 15 ngân hàng. Nhưng dự trữ bằng tiền mặt của Ngân hàng nước Anh không bao giờ vượt quá 16 triệu trong tháng ấy).

Đứng về tổ chức của nó về mặt hình thức[1] và về tính chất tập trung của nó mà nói, chế độ ngân hàng là sản phẩm có tính chất nhân tạo nhất và phát triển nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính vì lý do đó mà Ngân hàng nước Anh có một ảnh hưởng rất lớn đối với thương nghiệp và công nghiệp, mặc dầu trên thực tế nó chỉ đóng một vai trò thụ động đối với những sự vận động khác nhau của những ngành ấy, những sự vận động hoàn toàn nằm ngoài phạm vi hoạt động của Ngân hàng ấy. Như vậy, người ta đã có được một hình thức tổ chức kế toán chung và phân phối tư liệu sản xuất trên quy mô xã hội, nhưng cái đó cũng chỉ là hình thức. Lợi nhuận trung bình của mỗi nhà tư bản cá biệt hay của mọi tư bản tư nhân, như chúng ta thấy, không phải là do số lao động thặng dư mà tư bản đó trực tiếp chiếm hữu quyết định, mà do tổng số lao động thặng dư mà toàn bộ các tư bản đã chiếm hữu quyết định; mỗi tư bản cá biệt sẽ rút lấy một số phần lãi của mình tỷ lệ với cái phần mà nó đại biểu trong toàn bộ các tư bản. *Tính chất xã hội đó của tư bản chỉ có thể thể hiện ra và được thực hiện đầy đủ nhờ có sự phát triển hoàn toàn của chế độ tín dụng và ngân hàng.* Mặt khác, điều đó còn dẫn đến những kết quả xa hơn

1. Từ đây trở đi là q. III, t. 2, ch. 36.

nữa. Chế độ đó lúc nào cũng giúp cho các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp có thể sử dụng toàn bộ tư bản ở rỗi, thành thử cả người cho vay lẫn người sử dụng số tư bản đó đều không phải là những người sở hữu tư bản đó hay những người sản xuất ra tư bản đó. *Do đó, chế độ tín dụng và ngân hàng đã xóa bỏ tính chất tư nhân của tư bản*, và chứa đựng ở trong nó — nhưng cũng chỉ ở trong nó thôi — sự xóa bỏ cả bản thân tư bản. Vì có chế độ ngân hàng, nên việc phân phối tư bản không còn là một độc quyền của những nhà tư bản tư nhân và bọn cho vay nặng lãi nữa, mà trở thành một chức năng xã hội được tách riêng ra. Nhưng đồng thời điều đó cũng biến ngân hàng và tín dụng thành một phương tiện mạnh nhất để mở rộng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ra ngoài những giới hạn của chính nó, và thành một trong những công cụ có hiệu lực nhất gây ra những cuộc khủng hoảng và đầu cơ.

Cuối cùng, không còn nghi ngờ gì nữa, chế độ tín dụng sẽ là một đòn bẩy mạnh mẽ trong bước chuyển từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất của lao động liên hiệp; nhưng nó cũng chỉ có thể là một yếu tố gắn liền với những sự đảo lộn lớn khác của bản thân phương thức sản xuất mà thôi. Ngược lại, sở dĩ có những ảo tưởng về cái quyền lực kỳ diệu của chế độ tín dụng và ngân hàng theo ý nghĩa xã hội chủ nghĩa, là vì người ta hoàn toàn không hiểu biết gì về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và tín dụng với tư cách là một trong những hình thái của phương thức sản xuất đó.

31. ĐỊA TÔ [1]

I. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ CỦA ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Nếu chúng ta xem xét địa tô dưới hình thái giản đơn nhất của nó, *địa tô lao dịch*, theo đó người sản xuất trực tiếp, trong một phần của tuần lễ, dùng những nông cụ của họ (cày, súc vật, v.v.) để canh tác một mảnh đất cũng thuộc về quyền sở hữu của họ, còn những ngày khác, anh ta lao động không công trên ruộng đất của địa chủ, thì rõ ràng là ở đây địa tô và giá trị thặng dư đồng nhất với nhau. Lúc bấy giờ, thì địa tô, chứ không phải lợi nhuận, mới là hình thái biểu hiện lao động thặng dư không được trả công. Trong trường hợp đó, người lao động có thể thu được một số dư đến mức nào ngoài những tư liệu sinh hoạt cần thiết, tức là phần trội ra ngoài cái mà trong phương thức tư bản chủ nghĩa chúng ta gọi là tiền công? Nếu mọi điều kiện khác đều giống nhau, thì điều đó là do tỷ lệ giữa thời gian lao động mà anh ta sử dụng cho bản thân mình và thời gian lao động lao dịch cho chúa phong kiến, quyết định. Vậy phần trội ra đó — mầm mống của cái mà sau này trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa người ta gọi là lợi nhuận — hoàn toàn là do mức địa tô, quyết định; trong trường hợp này, địa tô không

---

1. Q. III, t. 2, ch. 47, số 2 — 4.

những trực tiếp là lao động thặng dư không công, mà còn biểu hiện ra là lao động thặng dư không công. Ngoài số tư liệu sinh hoạt ra, sản phẩm của nông nô còn phải đủ để bù lại những tư liệu lao động của anh ta — đó là một điểm chung cho tất cả mọi phương thức sản xuất; và nó sẽ không thay đổi vì đó là một điều kiện tự nhiên của mọi sự sản xuất liên tục, mà sản xuất liên tục thì bao giờ cũng đồng thời là tái sản xuất, và do đó, nó là việc tái sản xuất ra những điều kiện hoạt động của chính nó[1].

---

1. *Chú thích của Nhà xuất bản*: Đoạn này (q. III, t. 2, ch. 47, tr. 324), ở một quãng sau đó, sẽ được tiếp theo bằng những câu dưới đây, cho ta một sự trình bày khái quát ngắn và nổi bật về *chủ nghĩa duy vật lịch sử*, nhưng hoàn toàn không được công chúng biết tới. Vì vậy cho nên tôi dẫn ra đúng nguyên văn của Mác, mặc dầu những câu đó có chỗ rất khó hiểu. Nội dung như sau:

« Cái hình thái kinh tế đặc thù dưới đó lao động thặng dư không công của người sản xuất trực tiếp bị cướp đoạt, quyết định mối quan hệ lệ thuộc giữa kẻ thống trị và những người bị nô dịch, quan hệ này trực tiếp sinh ra từ bản thân nền sản xuất, rồi lại tác động trở lại một cách có tính chất quyết định đối với nền sản xuất đó. Mọi hình thái cộng đồng kinh tế đẻ ra từ bản thân quan hệ sản xuất, cũng như hình thức chính trị đặc thù của cộng đồng kinh tế ấy đều xây dựng trên cơ sở đó. Trong mối quan hệ trực tiếp giữa những kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất và những người sản xuất trực tiếp, — dĩ nhiên hình thái của mối quan hệ này bao giờ cũng tương ứng với một giai đoạn phát triển nhất định của phương thức lao động, tức là tương ứng với một trình độ nhất định của sức sản xuất xã hội — trong mối quan hệ này, bao giờ chúng ta cũng tìm thấy cái điều bí ẩn sâu xa nhất, cái nền móng thầm kín nhất của toàn bộ kết cấu xã hội, và do đó, của hình thái chính trị của mối quan hệ giữa cái quyền tối cao và sự phụ thuộc, tóm lại, của mọi hình thái đặc thù của nhà nước. Mặc dù

. . . . .

Ở đây, giá trị thặng dư và địa tô không những đồng nhất với nhau, mà giá trị thặng dư còn mang hình thái lao động thặng dư rõ rệt, cho nên người ta có thể nhận ra rất rõ những điều kiện tự nhiên hay những giới hạn của địa tô, vì đó cũng là những điều kiện tự nhiên và là giới hạn của bản thân lao động thặng dư nói chung. Muốn cho người sản xuất trực tiếp có khả năng cung cấp được nhiều lao động hơn mức cần thiết để thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu của bản thân anh ta, thì 1) anh ta phải có một sức lao động khá đầy đủ và 2) các điều kiện tự nhiên cho lao động của anh ta, trước hết là ruộng đất canh tác, phải khá phì nhiêu, tóm lại, năng suất tự nhiên của lao động anh ta phải khá lớn. Nhưng khả năng đó chưa tạo ra địa tô; chỉ có sự cưỡng bức mới biến được khả năng đó thành hiện thực.

Cuối cùng, trong địa tô lao dịch, nếu mọi điều kiện khác đều như nhau, thì rõ ràng khối lượng tương đối của lao động thặng dư hoặc của lao dịch, là cái quyết định người sản xuất trực tiếp có thể cải thiện tình cảnh của bản thân họ, có thể trở nên khá giả và sản xuất một số dôi ra ngoài những tư liệu sinh hoạt cần thiết của anh ta, đến mức độ nào; hay nói một cách

---

. . . . .

như vậy, cùng một cơ sở kinh tế ấy (cùng một cơ sở xét theo những điều kiện chủ yếu của nó) nhưng do vô số những điều kiện khác nhau về mặt kinh nghiệm,* do những điều kiện lịch sử tác động từ ngoài vào, những điều kiện tự nhiên, những quan hệ chủng tộc, v.v., — nên lại có thể biểu hiện ra dưới không biết bao nhiêu là hình thái biến tướng và không biết bao nhiêu là màu sắc mà chỉ có phân tích các điều kiện kinh nghiệm ấy, người ta mới có thể hiểu rõ được».

* Kinh nghiệm = của một trường hợp riêng biệt, chỉ thông qua kinh nghiệm mới thấy được.

khác, nếu chúng ta muốn dùng lối nói của nhà tư bản vào đây, đó là cái quyết định việc người sản xuất trực tiếp có thể — và đến mức độ nào — sản xuất ra cho bản thân mình một lợi nhuận nào đấy, nghĩa là làm được một số trội ra ngoài số tiền công mà chính bản thân anh ta đã sản xuất ra. Ở đây, địa tô là hình thái thông thường nuốt tất cả những hình thái khác, và có thể nói đó là hình thái hợp pháp của lao động thặng dư; nó hoàn toàn không phải là một số dư ra ngoài lợi nhuận, nghĩa là một số dư ra ngoài một số dư khác; cho nên nếu mọi tình hình khác vẫn không thay đổi, thì mức của một khoản lợi nhuận như thế nhiều hay ít, và ngay cả sự tồn tại của lợi nhuận cũng đều là do mức của địa tô quyết định, nghĩa là do số lao động thặng dư buộc phải nộp cho địa chủ quyết định.

Nếu lao động thặng dư thực hiện dưới hình thái lao dịch lại chuyển hóa thành địa tô sản phẩm, thì xét về mặt kinh tế học, sự chuyển hóa ấy không làm thay đổi gì bản chất của địa tô cả. Địa tô vẫn là hình thái duy nhất chiếm địa vị thống trị và hình thái bình thường duy nhất của giá trị thặng dư hay lao động thặng dư. Trong chừng mực *địa tô sản phẩm* là hình thái chiếm ưu thế, thì bao giờ nó cũng kèm theo ít nhiều tàn tích của hình thái trước nó, nghĩa là của hình thái địa tô lao dịch. Địa tô sản phẩm giả định là người sản xuất trực tiếp có một trình độ văn hóa cao hơn, và do đó, cũng giả định lao động của anh ta và xã hội nói chung có một trình độ phát triển cao hơn. Trong tình hình đó, người sản xuất trực tiếp ít nhiều chi phối được toàn bộ thời gian lao động của mình, mặc dầu một phần thời gian đó — lúc đầu là hầu hết cái phần thặng ra của thời gian lao động đó — vẫn thuộc về địa chủ một cách

không công như trước đây, chỉ có điều khác là giờ đây địa chủ không nhận cái phần lao động thặng dư ấy dưới hình thái tự nhiên của nó nữa, mà dưới hình thái tự nhiên của sản phẩm trong đó lao động thặng dư được thực hiện. Nhưng lao động mà người sản xuất thực hiện cho mình và lao động mà anh ta thực hiện cho địa chủ, không còn phân biệt nhau một cách cụ thể, trong thời gian và không gian nữa. Mặc dù những tàn tích của loại địa tô bằng sản phẩm thuần túy ấy có thể tiếp tục tồn tại trong những phương thức và quan hệ sản xuất phát triển hơn, nhưng bao giờ cũng dựa trên cơ sở kinh tế tự nhiên. Ngoài ra, địa tô bằng sản phẩm còn giả định sự kết hợp giữa nông nghiệp và công nghiệp gia đình nông thôn. Địa tô bằng sản phẩm không nhất thiết bao giờ cũng rút hết toàn bộ lao động thặng dư của gia đình nông thôn. Trái lại, so với địa tô lao dịch, thì hình thái địa tô này còn dành lại cho người sản xuất một phạm vi hoạt động rộng rãi hơn để có được một thời gian lao động thặng ra mà kết quả sẽ thuộc về anh ta. Vả lại, hình thái địa tô này còn làm cho hoàn cảnh kinh tế giữa những người sản xuất trực tiếp khác nhau có những sự chênh lệch nhau rõ rệt hơn. Ít ra cũng có khả năng ấy, kể cả khả năng làm cho người sản xuất trực tiếp đó có được những phương tiện để đến lượt anh ta lại trực tiếp bóc lột lao động của người khác.

Do chỗ địa tô sản phẩm gắn liền với một loại sản phẩm và một loại hình sản xuất nhất định, do chỗ nó nối liền một cách tất nhiên nông nghiệp và công nghiệp gia đình, do chỗ nó đem lại cho gia đình nông thôn một tính chất hầu như hoàn toàn tự cấp tự túc và không lệ thuộc vào thị trường, cũng không lệ thuộc vào những sự biến động của sản xuất và sự vận động lịch sử

diễn ra trong xã hội nằm bên ngoài lĩnh vực quyền lợi của nó, nói tóm lại, do tính chất của nền kinh tế tự nhiên nói chung, nên hình thái đó là hình thái thích hợp nhất để làm cơ sở cho một trạng thái xã hội trì trệ (chỉ tự biến đổi một cách hết sức chậm chạp), như chúng ta thấy ở châu Á chẳng hạn.

Địa tô bằng tiền là địa tô do sự chuyển hóa đơn thuần của địa tô sản phẩm mà sinh ra. Đáng lẽ nộp sản phẩm, người sản xuất trực tiếp trả giá cả của sản phẩm đó cho kẻ sở hữu ruộng đất (dầu đó là nhà nước hay tư nhân). Như vậy, chỉ có một số sản phẩm thừa ra bằng hiện vật cũng không đủ ; số sản phẩm thừa ra này phải chuyển hóa từ hình thái tự nhiên thành hình thái tiền tệ. Một phần sản phẩm phải được bán đi, và do đó, nó được sản xuất để bán. Toàn bộ tính chất của phương thức sản xuất ít hay nhiều đã biến đổi. Nó đã mất tính chất độc lập của nó, nó không còn tách rời với mối quan hệ xã hội như trước nữa. Sự chuyển hóa của địa tô sản phẩm thành địa tô bằng tiền giả định một sự phát triển khá lớn của thương nghiệp, của công nghiệp thành thị, của sản xuất hàng hóa nói chung, và do đó, của lưu thông tiền tệ. Nó còn giả định rằng sản phẩm có một giá cả thị trường, và sản phẩm được bán ít nhiều gần đúng với giá trị của chúng, điều mà trong các hình thái trước đây có thể là không có được. Ở Đông Âu, ở một số vùng, sự chuyển hóa đó đang diễn ra trước mắt chúng ta.

Nhưng địa tô bằng tiền, một hình thái chuyển hóa của địa tô sản phẩm, là hình thái cuối cùng và đồng thời là hình thái giải thể của loại địa tô mà cho đến đây chúng ta vẫn nghiên cứu, tức là loại địa tô với tư cách là hình thái thông thường của giá trị thặng dư. Không kể những hình thái trung gian (thí dụ địa tôcủa

người tiểu nông thuê đất), thì sự phát triển sau này của địa tô bằng tiền hoặc sẽ dẫn đến chỗ biến ruộng đất thành sở hữu của nông dân tự do, hoặc sẽ dẫn đến một hình thái tương ứng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đến thứ địa tô mà người fermier tư bản chủ nghĩa phải trả.

Với địa tô bằng tiền, mối quan hệ tập quán và cổ truyền giữa chủ đất và những người bị lệ thuộc, có trong tay một phần ruộng đất và canh tác đất đai ấy, nhất định biến đổi thành một mối quan hệ tiền tệ thuần tuý, do khế ước quy định, dựa trên những quy tắc cố định của luật pháp thành văn. Như vậy, trên thực tế, kẻ chiếm hữu đang canh tác ruộng đất ấy trở thành người fermier. Vả lại, nếu các điều kiện chung của sản xuất được thuận lợi, thì sự chuyển biến ấy sẽ bị lợi dụng để tước đoạt dần dần tất cả những kẻ sở hữu nhỏ trước đây và thay thế họ bằng một fermier tư bản chủ nghĩa; nhưng mặt khác, người chiếm hữu cũ tự giải phóng khỏi trách nhiệm trả địa tô, biến thành một nông dân độc lập và có quyền sở hữu tuyệt đối về ruộng đất mà anh ta canh tác. Ngay cả trước khi địa tô bằng hiện vật chuyển hóa thành địa tô bằng tiền, hoặc song song với sự chuyển hóa ấy, một giai cấp những người không có của, làm thuê công nhật lấy tiền, nhất định được hình thành. Trong thời kỳ hình thành đó, những nông dân khá giả, nhưng vẫn phải nộp tô, tất nhiên sẽ có thói quen bóc lột những người làm công nhật trong nông nghiệp để làm lợi cho bản thân họ, cũng như trong thời phong kiến, bản thân những nông nô khá giả lại nuôi những nông nô khác. Dần dần họ càng có thêm cơ hội tích lũy một số tài sản nhất định và biến thành những nhà tư bản sau này. Như vậy, trong số những người có ruộng đất và tự canh tác

trước đây, sẽ hình thành một vườn ươm ra những fermiers tư bản chủ nghĩa; sự phát triển của những người này gắn liền với sự phát triển chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngoài phạm vi nông thôn; khi được những hoàn cảnh rất thuận lợi giúp sức, sự phát triển đó sẽ đặc biệt nhanh, thí dụ như ở Anh hồi thế kỷ XVI, khi mà đồng tiền dần dần bị sụt giá đã làm giàu cho bọn fermiers, trên lưng bọn địa chủ, do tập quán ký kết thuê đất dài hạn.

Hơn nữa, một khi địa tô đã mang hình thái địa tô bằng tiền, và một khi mối quan hệ giữa nông dân bị buộc phải nộp địa tô và địa chủ trở thành một mối quan hệ do khế ước quy định — sự chuyển hóa này chỉ có thể diễn ra với một trình độ phát triển nhất định của thị trường thế giới, của thương nghiệp và công trường thủ công — thì lúc đó ruộng đất tất nhiên sẽ được đem cho các nhà tư bản thuê; họ chuyển về nông thôn và chuyển vào nông nghiệp số tư bản mà họ kiếm được ở thành thị và đem áp dụng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào nông nghiệp: sản xuất ra sản phẩm chỉ với tư cách là hàng hóa, và chỉ với tư cách là thủ đoạn để chiếm hữu giá trị thặng dư. Tuy nhiên, hình thái này chỉ có thể trở thành quy tắc phổ biến ở những nước — trong thời kỳ quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, — đang chi phối thị trường thế giới. Một khi người fermier tư bản chủ nghĩa đã xen vào giữa người địa chủ và người nông dân thực tế canh tác, thì không còn có dấu vết gì về những mối quan hệ bắt nguồn từ phương thức sản xuất trước đây ở nông thôn nữa. Người fermier trở thành kẻ chỉ huy thực tế những người lao động nông nghiệp đó, và trở thành kẻ bòn rút lao động thặng dư của họ, còn chủ đất thì chỉ còn quan

hệ trực tiếp — một quan hệ tiền tệ đơn thuần do khế ước quy định — với người fermier tư bản chủ nghĩa mà thôi. Do tình hình đó, bản chất của địa tô cũng thay đổi. Từ chỗ trước kia nó là hình thái bình thường của giá trị thặng dư và của lao động thặng dư, bây giờ địa tô trở thành cái phần trội lên của lao động thặng dư ấy so với cái phần mà nhà tư bản bóc lột đã chiếm hữu dưới hình thái lợi nhuận. Địa tô mà nhà tư bản nộp cho địa chủ chỉ còn đại biểu cho một số trội ra của giá trị thặng dư, do người fermier thu được nhờ vào tư bản của hắn và bằng cách trực tiếp bóc lột những người lao động nông nghiệp. Trung bình mà nói, giới hạn mức địa tô cao hay thấp mà hắn phải trả cho địa chủ được quy định bởi lợi nhuận trung bình do tư bản đem lại trong những ngành sản xuất phi nông nghiệp và bởi các giá cả sản xuất phi nông nghiệp do lợi nhuận đó điều tiết. Như vậy, từ chỗ là hình thái bình thường của giá trị thặng dư và của lao động thặng dư, địa tô bây giờ đã chuyển thành một khoản trội ra — đặc trưng của lĩnh vực sản xuất đó, tức là ngành nông nghiệp, — ngoài phần lao động thặng dư mà tư bản đòi hỏi trước tiên, coi như là cái phần mà bình thường nó phải có quyền được hưởng. Bây giờ hình thái bình thường của giá trị thặng dư không phải là địa tô nữa, mà chính là lợi nhuận. Và bây giờ địa tô chỉ còn là một hình thái không phải của giá trị thặng dư nói chung, mà là một hình thái của một bộ phận của giá trị thặng dư, tức lợi nhuận siêu ngạch, hình thái này trở thành một hình thái độc lập trong những tình hình đặc thù nhất định.

Sự nghiên cứu dưới đây chỉ lấy hình thái tư bản chủ nghĩa ấy của địa tô làm đối tượng mà thôi.

II. NHỮNG NHẬN XÉT MÀO ĐẦU[1]

Như vậy là chúng ta xuất phát từ giả thiết nông nghiệp cũng như công nghiệp là do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối, nghĩa là nông nghiệp cũng do những nhà tư bản kinh doanh, những nhà tư bản này chỉ phân biệt với những nhà tư bản khác, trước hết ở khu vực đầu tư của họ và lao động làm thuê do tư bản đó đã sử dụng. Đối với chúng ta, người fermier sản xuất ra lúa mì, v.v., cũng giống như người chủ xưởng sản xuất ra sợi hay máy móc. Giả thiết đó đòi hỏi là phương thức sản xuất ấy thống trị trong tất cả lĩnh vực của sản xuất và của xã hội tư bản, tức là tất cả những điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như tự do cạnh tranh giữa các tư bản, khả năng di chuyển tư bản từ một lĩnh vực sản xuất này sang một lĩnh vực sản xuất khác, tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau, v.v. cũng đều đã được thực hiện và ở một mức độ hoàn toàn chín muồi.

Nông nghiệp không phải đã được thực hiện dưới hình thái đó trong tất cả mọi thời kỳ, và hiện nay nó cũng không phải như vậy ở khắp mọi nơi. Nhưng chúng ta phải xem xét cái hình thái hiện đại đó của quyền sở hữu ruộng đất, bởi vì chúng ta đang phải nghiên cứu các quan hệ sản xuất và quan hệ lưu thông nhất định do việc đầu tư vào nông nghiệp tạo nên.

Vậy chúng ta chỉ nghiên cứu việc đầu tư vào nông nghiệp theo nghĩa hẹp, nghĩa là trong sự sản xuất ra một sản phẩm thực vật chủ yếu, nuôi sống dân cư cả một nước. Chúng ta sẽ chỉ nói đến lúa mì, bởi vì nó là thức ăn chủ yếu của các dân tộc cận đại có chế độ tư bản chủ nghĩa phát triển. (Hoặc không nói về nông

1. Q. III. t. 2. ch. 37.

nghiệp, thì có thể nói về ngành hầm mỏ cũng được, bởi vì các quy luật cũng như nhau).

Một trong những công lao lớn của A. Xmit là đã giải thích rõ địa tô của một tư bản đầu tư vào ngành sản xuất những nông phẩm khác như lanh, các cây thuốc nhuộm, chăn nuôi độc lập v.v., là do địa tô của tư bản đầu tư vào ngành sản xuất thứ lương thực chủ yếu quyết định như thế nào.

Để được đầy đủ, cần chú ý rằng, khi nói đến ruộng đất, chúng tôi cũng bao gồm trong danh từ đó cả những cái như nước v.v., nếu nó thuộc về một người nào đó, và là vật phụ thuộc vào ruộng đất đó.

Một trong những kết quả lớn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là nó biến nghề nông — từ chỗ là một công việc có tính chất thuần túy kinh nghiệm [1], truyền lại một cách máy móc từ thế hệ này qua thế hệ khác, do bộ phận lạc hậu nhất của xã hội thực hiện [2] — thành việc ứng dụng nông học một cách khoa học và tự giác, trong chừng mực có thể được, dưới

---

1. Tính chất kinh nghiệm: có nghĩa là người ta biết được qua kinh nghiệm thực tiễn trực tiếp. Ngược lại, *hợp lý* có nghĩa là một phương pháp dựa vào sự hiểu biết khoa học. — (*G.B.*).

2. *Chú thích của Mác*: Có những nhà hóa học kiêm nông học hết sức thủ cựu, như Giônxtơn chẳng hạn, thừa nhận rằng lối kinh doanh nông nghiệp thật sự hợp lý ở đâu cũng vấp phải những trở ngại hầu như không thể vượt qua nổi là quyền tư hữu. Những tác giả tự coi mình là những kẻ bênh vực cho quyền tư hữu trên trái đất, cũng thừa nhận điều đó, chẳng hạn như ô. Sáclơ Côngtơ, trong một tác phẩm gồm hai tập nhằm mục đích chủ yếu là bênh vực quyền tư hữu. Ông ta nói: « Một dân tộc chỉ có thể đạt tới trình độ sung túc và hùng cường phù hợp với bản chất của họ, nếu như mỗi một phần

. . . . .

điều kiện của chế độ tư hữu; một mặt, nó tách quyền sở hữu ruộng đất khỏi mọi quan hệ thống trị và nô lệ, và mặt khác, nó hoàn toàn tách ruộng đất với tư cách là điều kiện sản xuất khỏi quyền sở hữu ruộng đất và người sở hữu ruộng đất; đối với người này, ruộng đất chỉ còn là một khoản thuế bằng tiền mà độc quyền của hắn cho phép hắn thu được của nhà tư bản công nghiệp, tức là người fermier; phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã cắt đứt mọi mối liên hệ giữa người sở hữu ruộng đất với ruộng đất đến nỗi kẻ sở hữu ruộng đất có thể sống suốt đời ở Côngxtantinốp, trong lúc đó thì ruộng đất của hắn lại nằm ở Ecôtxơ.

. . . . .

đất đai nuôi sống họ đều được sử dụng một cách phù hợp nhất với lợi ích chung. Muốn cho của cải của các dân tộc đó được phát triển mạnh mẽ thì, nếu có thể, cần phải có ý chí duy nhất và nhất là một ý chí sáng suốt có thể chi phối được bất cứ một mảnh đất nhỏ nào trong lãnh thổ, sao cho mỗi mảnh đất góp phần vào sự phồn vinh của tất cả các mảnh đất khác. Nhưng sự tồn tại của một ý chí như vậy... sẽ không dung hợp được với việc chia đất đai thành những khoảnh ruộng đất của tư nhân... cũng như với cái khả năng đảm bảo cho mỗi tư nhân có thể chi phối được sở hữu của mình một cách hầu như tuyệt đối». Đứng trước sự đối kháng giữa quyền tư hữu và một nền nông nghiệp hợp lý, Giônxtơn, Côngtơ, v.v. chỉ nhìn thấy có sự cần thiết phải kinh doanh ruộng đất của một nước như là một chỉnh thể. Nhưng sự canh tác của loại nông sản đặc biệt, phải lệ thuộc vào những biến động của giá cả thị trường, cũng như tất cả tinh thần của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ thấy có món lợi trực tiếp, — tất cả những cái đó mâu thuẫn với nông nghiệp, là ngành buộc phải tính đến các quy luật thường xuyên của cuộc sống và đến sự nối tiếp nhau giữa các thế hệ. Các khu rừng cho ta một thí dụ rất nổi bật về điểm này; trong một số trường hợp rất hạn hữu, các khu rừng đó được quản lý gần đúng theo lợi ích chung, nhưng chỉ khi nào chúng không phải là tài sản tư nhân, mà là do nhà nước nắm lấy.

Những công lao lớn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một mặt thì hợp lý hóa nông nghiệp, và mặt khác, làm cho quyền sở hữu ruộng đất trở thành một điều phi lý. Cũng như mọi tiến bộ lịch sử khác của nó, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thực hiện sự tiến bộ này trước hết bằng cách bần cùng hóa hoàn toàn những người sản xuất trực tiếp.

Như vậy, tiền đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là như sau: những người thực tế canh tác ruộng đất là những người lao động làm thuê cho một nhà tư bản, tức là cho người fermier, người này chỉ coi nông nghiệp là một lĩnh vực khai thái đặc thù của tư bản, là việc đầu tư tư bản của hắn vào một lĩnh vực sản xuất đặc thù. Theo những thời hạn nhất định, chẳng hạn như hằng năm, nhà tư bản fermier ấy trả cho địa chủ (cũng giống như một người đi vay tư bản - tiền tệ phải trả cho người chủ tiền một số lợi tức nào đó) một số tiền do hợp đồng quy định để được phép sử dụng tư bản của hắn vào lĩnh vực sản xuất đặc thù ấy. Số tiền trả như vậy, dù là trả về ruộng đất canh tác hay là đất xây dựng, nơi đánh cá, rừng rú, v.v. đều gọi là địa tô. Số tiền ấy là trả cho suốt cả thời gian người chủ đất cho người fermier mướn đất. Hơn nữa, ba giai cấp cấu thành cái bộ khung của xã hội cận đại — người lao động làm thuê, nhà tư bản kinh doanh[1] và địa chủ — đều được tập hợp cả ở đây và đối lập với nhau.

Tư bản có thể được cố định vào ruộng đất, gắn vào ruộng đất trong một thời gian tương đối ngắn, như trường hợp cải tạo đất bằng chất hóa học (phân bón, v.v., chẳng

---

1. Mác dùng thuật ngữ « nhà tư bản công nghiệp » để tránh sự lẫn lộn với nhà tư bản trong công nghiệp, tôi thay từ đó bằng chữ « nhà tư bản kinh doanh ». — (*G.B.*).

hạn), hoặc được cố định lâu dài hơn như làm kênh tiêu nước và tưới nước, san bằng mặt đất, xây dựng các công trình khai thác, v.v.. Số tư bản được dùng như thế thuộc về phạm trù tư bản cố định. Lợi tức của số tư bản gắn vào ruộng đất và vào những việc cải thiện chất đất như vậy, với tư cách là công cụ sản xuất, có thể[1] là một bộ phận của địa tô mà người fermier trả cho địa chủ, nhưng không phải là thứ địa tô hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, tức là thứ địa tô trả cho việc sử dụng bản thân ruộng đất. Những khoản đầu tư có tính chất tạm thời, gắn liền với các quá trình sản xuất thông thường trong nông nghiệp, — đều hoàn toàn do người fermier đảm nhiệm cả, không trừ một ngoại lệ nào. Những việc đầu tư đó, cũng như việc canh tác đơn thuần nói chung, khi nó được tiến hành một cách ít nhiều hợp lý, và không đi đến chỗ làm kiệt quệ sức đất một cách tàn bạo như bọn chủ nô trước đây ở Mỹ đã làm (vả lại, trên khế ước các ngài địa chủ cũng đã ghi rõ để tránh tình trạng đó) — thì đều làm cho chất đất được cải thiện, đều làm tăng sản phẩm và biến ruộng đất từ chỗ là vật chất đơn thuần thành ruộng đất - tư bản. Tuy cùng một giá trị tự nhiên như nhau, nhưng một đám đất được canh tác có giá trị hơn một đám đất bỏ hoang. Cả những tư bản cố định có tính chất lâu dài hơn, đã được đưa vào ruộng đất và hao mòn tương đối chậm, phần chủ yếu cũng là do người fermier bỏ ra, và ở trong một số lĩnh vực thường thường là do người fermier bỏ ra tất cả. Nhưng, một khi thời hạn thuê đất do hợp đồng

---

1. *Chú thích của Mác*: Tôi nói: « có thể »; quả vậy, trong một số tình hình nào đó, số lợi tức này được điều tiết bởi quy luật địa tô, và do đó, có thể biến mất khi mà những đất đai mới có mức phì nhiêu tự nhiên lớn, cạnh tranh với những đất đai nói trên.

quy định đã mãn — và đó chính là một trong những nguyên nhân khiến cho người chủ đất, theo đà phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm cách hết sức rút ngắn thời hạn cho thuê đất — thì những việc đã làm để cải thiện ruộng đất lại thuộc về người chủ đất, vì đó là những cái không thể tách rời khỏi thể chất của đất. Trong lần cho thuê đất mới, người chủ đất đem tính thêm vào địa tô chính thức số lợi tức về số tư bản đã được đưa vào ruộng đất, không kể là hắn ta cho người fermier đã thực hiện những sự cải thiện ấy, hay là cho một người khác thuê. Như vậy là địa tô của hắn tăng lên, hay nếu hắn muốn bán đất (chúng ta sẽ thấy giá cả của ruộng đất được quy định như thế nào), thì giá trị của ruộng đất ấy giờ đây đã vì thế mà tăng lên. Không phải hắn chỉ bán có ruộng đất; hắn còn bán ruộng đất đã được cải thiện, tức là bán cả số tư bản đã được đưa thêm vào ruộng đất mà hắn không phải tốn kém gì cả. Đấy là một trong những bí ẩn giải thích tại sao cùng với sự phát triển kinh tế, bọn địa chủ ngày càng giàu thêm, địa tô của chúng không ngừng bành trướng và giá trị tiền tệ của ruộng đất của chúng ngày càng lớn lên. Như vậy là những người đó đã bỏ vào túi của họ những thành quả của sự phát triển xã hội, mà họ đã không hề góp phần vào. Nhưng đồng thời cái lối đó cũng là một trở ngại lớn cho việc hợp lý hóa nông nghiệp, vì người fermier tránh mọi việc cải thiện chất đất và mọi khoản chi phí mà họ không mong thu về được hết, trước khi hết hạn hợp đồng thuê ruộng. Chúng ta thấy luôn luôn có những lời chỉ trích về điều này trong thế kỷ trước đây, cũng như ngày nay ở những người phản đối chế độ pháp luật hiện thời về quyền sở hữu ruộng đất ở Anh.

Trong cuốn *Lịch sử chế độ thổ địa ở Anh và ở Airơlan* (Luân-đôn, 1865), A.A. Oantơn nói về vấn đề ấy như sau (tr. 96-97): « Tất cả những sự nỗ lực của rất nhiều cơ quan nông nghiệp ở nước ta vẫn không thể đi đến những kết quả to lớn hay thật sự đáng kể, cũng như không thể thật sự thúc đẩy nền canh tác tiến lên, chừng nào mà những sự cải thiện đó chỉ dẫn đến chỗ làm tăng thêm giá trị của quyền sở hữu ruộng đất và mức thu tô của địa chủ nhiều hơn là cải thiện tình trạng của người fermier hay công nhân nông nghiệp. Nói chung, những người fermiers cũng biết như địa chủ, như người quản lý cho địa chủ hay thậm chí như vị chủ tịch một hội nông nghiệp, rằng với những công trình tưới tiêu tốt, với phân bón dồi dào, quản lý tốt, đồng thời dùng thêm nhiều lao động diệt trừ cỏ dại và cày sâu bừa kỹ, thì sẽ có thể thu được những kết quả kỳ diệu, cả về mặt cải thiện chất đất cũng như về mặt tăng sản lượng. Nhưng tất cả những điều đó đòi hỏi những khoản chi phí rất lớn, và người fermier cũng thừa biết rằng, dù họ có nỗ lực đến đâu để cải tạo chất đất và làm tăng thêm giá trị của ruộng đất, thì cuối cùng chính địa chủ là người sẽ thu được phần lợi ích chủ yếu dưới hình thái những khoản địa tô cao hơn và giá trị của ruộng đất đắt hơn... Họ cũng khá tinh khôn để nhận thấy cái điều mà những diễn giả đó (bọn địa chủ và bọn quản lý của chúng, trong những bữa tiệc của hội nông nghiệp) thường có thói quen kỳ cục là hay quên không nói đến: cái phần lớn nhất mà tất cả những việc cải thiện ruộng đất do người fermier tiến hành đem lại, cuối cùng sẽ rơi vào túi của địa chủ... Dù người fermier trước có tiến hành những việc cải thiện ruộng đất như thế nào, thì người fermier kế sau bao giờ cũng thấy địa chủ tăng tô lên

theo tỷ lệ với mức độ tăng lên của giá trị của đất ruộng do những việc cải thiện ruộng đất trước kia đem lại ».

Trong nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này, quá trình đó không biểu hiện ra một cách rõ rệt như trong việc dùng đất đai để xây dựng. Ở Anh, hầu hết toàn bộ đất đai xây dựng thường được bọn địa chủ cho thuê — chứ không phải bán, để trở thành sở hữu tự do — trong một thời hạn là 99 năm, hay nếu có thể, thì trong một thời hạn ngắn hơn. Hết thời hạn ấy, các vật kiến trúc và đất đai sẽ thuộc về địa chủ. « Khi hết hạn thuê, họ (những người thuê đất) có nghĩa vụ giao lại nhà cửa cho chủ đất trong trạng thái có thể dùng làm nhà ở tốt, sau khi họ đã phải trả cho đến ngày đó một khoản địa tô cao quá đáng. Khế ước thuê đất vừa mới hết hạn, thì viên đại lý hay viên kiểm tra của chủ đất đã đến xem xét ngôi nhà, bắt phải tu sửa lại tử tế để rồi hắn chiếm lấy đem sáp nhập vào tài sản của chủ hắn. Nếu còn để chế độ ấy kéo dài và phát huy đầy đủ tác dụng của nó trong một thời gian nữa, thì chắc chắn là tất cả nhà cửa trong vương quốc, cũng như đất đai ở nông thôn, sẽ rơi vào tay bọn đại địa chủ cả. Hiện nay, toàn bộ khu Tây Luân-đôn, về phía Bắc và Nam *Temple Bar*, cơ hồ đều thuộc về một nhóm chừng 6 đại địa chủ, và cho thuê với những địa tô cao không thể tưởng tượng được; nơi nào mà toàn bộ các khế ước cho thuê chưa đến hạn, thì lần lượt hết cái này đến cái khác cũng sắp đến hạn một cách nhanh chóng. Người ta cũng có thể nói như thế, với những mức độ khác nhau, đối với tất cả các thành phố trong vương quốc. Nhưng chế độ sở hữu độc quyền và độc chiếm tham lam ấy không dừng lại ở đấy. Cũng do cái quá trình cướp đoạt như vậy, nên hầu hết thiết bị bến tầu ở các hải cảng nước ta đều rơi vào tay bọn cá mập đại địa chủ». (Oantơn, tr. 93).

Thí dụ trên đây về quyền sở hữu nhà cửa rất quan trọng: 1. Vì nó cho chúng ta thấy rõ sự khác nhau giữa địa tô chính thức và lợi tức của tư bản cố định đã đưa thêm vào đất đai. Trong thời gian hợp đồng cho thuê đang còn hiệu lực, thì lợi tức của những nhà cửa đã xây dựng cũng giống như lợi tức của tư bản do người fermier đã đưa vào ruộng đất trong nông nghiệp, đều thuộc về nhà tư bản công nghiệp, kẻ đầu cơ nhà cửa hay người thuê đất, và tự bản thân nó không có liên quan gì với địa tô phải trả hằng năm, theo những kỳ hạn nhất định, để được sử dụng đất ấy; 2. Vì thí dụ đó cho chúng ta thấy rằng tư bản của kẻ khác đã đưa vào đất đai rốt cục sẽ về tay người chủ đất cùng với bản thân đất ấy, và do đó, địa tô lại được gộp thêm vào lợi tức của tư bản ấy.

Địa tô còn có thể lẫn lộn với lợi tức dưới một hình thái khác nữa, và do đó, người ta có thể không nhận ra tính chất đặc thù của nó nữa. Nó biểu hiện thành một số tiền nào đó mà hằng năm kẻ sở hữu ruộng đất thu được do việc cho thuê một mẩu của trái đất. Chúng ta đã thấy mọi khoản thu nhập bằng tiền đều có thể tư bản hóa như thế nào, nghĩa là đều có thể được coi như là lợi tức của một tư bản tưởng tượng. Nếu tỷ suất lợi tức trung bình là 5% chẳng hạn, thì như thế một địa tô hằng năm 200 frăng có thể coi như là lợi tức của một tư bản 4.000 frăng. Chính cái địa tô được tư bản hóa như vậy đã cấu thành giá mua, hay giá trị của ruộng đất: đó là một phạm trù rõ ràng là bất hợp lý — giống như «giá cả của lao động» — vì đất đai không phải là sản phẩm của lao động, và do đó, không có giá trị. Nhưng mặt khác, đằng sau cái hình thái bất hợp lý ấy, lại ẩn dấu một quan hệ sản xuất thực tế. Nếu với 4.000 frăng, một nhà tư bản mua một khoảnh đất đem

lại cho hắn ta một khoản địa tô hằng năm là 200 frăng, thì tức là hắn ta thu được lợi tức trung bình 5% về số tiền ấy, cũng giống như hắn ta đem số tư bản ấy ra mua chứng khoán hay đem cho vay theo tỷ suất lợi tức 5%. Đó là việc làm cho một tư bản 4.000 frăng tăng thêm giá trị theo tỷ suất lợi tức 5%. Theo giả thiết này, thì trong vòng 20 năm hắn sẽ thu hồi được giá mùa tài sản ruộng đất của hắn bằng những thu nhập do tài sản ấy đem lại. Chính vì vậy mà ở Anh, giá mua ruộng đất được tính toán bằng số thu nhập hằng năm; đấy chẳng qua chỉ là một lối biểu hiện khác của việc tư bản hóa địa tô. Thật vậy, đó không phải là giá mua ruộng đất, mà là giá mua địa tô do ruộng đất ấy đem lại, và được tính theo tỷ suất lợi tức hiện hành. Nhưng tiền đề của việc tư bản hóa địa tô chính là sự tồn tại của địa tô, chứ không thể suy ra và giải thích địa tô từ việc tư bản hóa ấy. Trái lại, chính sự tồn tại của địa tô — độc lập với việc mua bán — mới là tiền đề xuất phát.

Do đó, giả thử địa tô là một lượng bất biến, thì giá cả ruộng đất có thể tăng hay giảm theo tỷ lệ nghịch với sự lên xuống của tỷ suất lợi tức. Nếu tỷ suất lợi tức hiện hành giảm từ 5% xuống 4%, thì một khoản địa tô hằng năm 200 frăng sẽ là số tiền hằng năm đã sinh sôi thêm của một tư bản 5.000 frăng, chứ không phải 4.000 frăng; do đó, giá cả của mảnh đất ấy sẽ nhảy từ 4.000 frăng lên 5.000 frăng, hoặc từ 20 lên 25 year's purchase [thu nhập hằng năm]. Trong trường hợp ngược lại, tình hình sẽ ngược lại... Đó là sự biến đổi của giá cả ruộng đất, sự biến đổi đó không liên quan gì với sự vận động của bản thân địa tô và chỉ do tỷ suất lợi tức quyết định. Nhưng cùng với sự tiến bộ của sự phát triển xã hội, tỷ suất lợi nhuận có khuynh hướng giảm xuống

và tỷ suất lợi tức, — trong chừng mực nó do tỷ suất lợi nhuận quyết định — cũng có khuynh hướng giảm xuống; ví dù không kể ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận, thì tỷ suất lợi tức cũng vẫn có khuynh hướng giảm xuống do tư bản-tiền tệ cho vay tăng lên, thành thử *giá cả ruộng đất có khuynh hướng tăng lên* một cách độc lập ngay cả với sự vận động của địa tô và của giá cả các sản phẩm của ruộng đất trong đó địa tô là một bộ phận.

Vì trong tất cả các quốc gia cũ, sở hữu ruộng đất được coi là một hình thái sở hữu đặc biệt cao quý, và hơn nữa việc tậu ruộng đất lại được coi là một việc đầu tư chắc chắn, cho nên tỷ suất lợi tức theo đó người ta đã mua địa tô thường thấp hơn tỷ suất lợi tức của những khoản đầu tư khác tương đối dài hạn; thành thử người tậu ruộng đất chỉ thu được chẳng hạn 4% trên giá mua ruộng đất trong khi cũng với một tư bản ấy, đầu tư vào nơi khác, người đó có thể thu được 5%. Hoặc giả là — và điều này cũng thế thôi — đối với địa tô người đó phải bỏ ra một số tư bản lớn hơn là trong những việc đầu tư khác để cũng thu được một khoản thu nhập hàng năm giống như thế.

Trong thực tiễn, tất cả những gì người fermier trả cho địa chủ dưới hình thái tiền tệ, để được phép canh tác ruộng đất, đều mang hình thái địa tô cả. Dù các yếu tố cấu thành khoản cống nộp ấy như thế nào, dù nó được lấy từ nguồn nào ra, thì khoản cống nạp ấy cũng có một điểm chung với thứ địa tô chính thức. Như chúng ta đã thấy, lợi tức của tư bản đã đưa thêm vào ruộng đất có thể cấu thành một yếu tố ngoại lai của địa tô; cùng với sự tiến bộ của sự phát triển kinh tế, yếu tố đó tất nhiên sẽ cấu thành một khoản phụ thêm không ngừng ngày một tăng trong tổng số địa tô của

một nước. Nhưng, dù không tính đến số lợi tức đó, thì tiền tô vẫn có thể là một phần hay có khi là toàn bộ — (trong trường hợp này, có thể hoàn toàn là không có địa tô chính thức; do đó, đất sẽ hoàn toàn không có giá trị) — của số tiền trích lấy hoặc trong số lợi nhuận trung bình hoặc trong số tiền công trung bình, hay trong cả hai cái đó. Ở đây, sở dĩ phần lợi nhuận hay tiền công ấy mang hình thái địa tô, là vì nó không thuộc về nhà tư bản công nghiệp hay người lao động làm thuê như trong trường hợp bình thường, mà phải nộp cho địa chủ dưới hình thái tiền tô. Xét về mặt kinh tế học, trong hai bộ phận đó không có một bộ phận nào là địa tô cả; nhưng về mặt thực tiễn, chúng là một khoản thu nhập cho chủ ruộng, cũng giống như địa tô thực sự, và cũng có tác dụng quyết định đối với giá cả ruộng đất như địa tô thực sự vậy.

Ở đây, chúng ta không nói đến những quan hệ trong đó địa tô — một biểu hiện của quyền sở hữu ruộng đất tương ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — tồn tại về mặt hình thức, nhưng lại không có chính ngay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, người fermier không phải là một nhà tư bản công nghiệp, và phương thức kinh doanh nông nghiệp của anh ta không phải là phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Đó là tình hình ở *Airolan*, chẳng hạn. Nói chung ở xứ này, người fermier thường là một người tiểu nông. Số tiền tô anh ta phải nộp cho địa chủ, nhiều khi không những thu hút mất một phần lợi nhuận của anh ta — tức là một phần lao động thặng dư của bản thân anh ta, cái phần mà anh ta có quyền được hưởng với tư cách là người sở hữu công cụ lao động của mình, — mà còn ngốn mất một phần tiền công bình thường mà trong những điều kiện khác, anh

ta sẽ nhận được với cũng một lượng lao động như thế. Hơn nữa, địa chủ đã không làm gì để cải tạo chất đất, lại còn tước đoạt của người tiểu nông cái tư bản nhỏ bé mà anh ta đã đưa vào ruộng đất phần lớn là bằng lao động của bản thân anh ta, cũng hoàn toàn giống như cách tước đoạt của kẻ cho vay nặng lãi trong những điều kiện tương tự. Sự cướp đoạt đó đã từng làm đối tượng cho những cuộc tranh luận xung quanh vấn đề lập pháp về ruộng đất ở Airơlan. Nội dung chủ yếu của việc lập pháp này là bắt buộc địa chủ, khi không cho người fermier thuê đất nữa, thì phải bồi thường cho người fermier về những việc cải tạo chất đất mà người fermier đã bỏ vào ruộng đất. Về điều này, Panmecxtơn[1] thường hay trả lời trắng trợn rằng: « Hạ nghị viện là một nghị viện của địa chủ ».

Chúng ta cũng không nói đến những trường hợp ngoại lệ, trong đó bọn địa chủ — ngay cả trong những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa — có thể bóp nặn được những khoản tiền tô cao hoàn toàn không ăn khớp gì với sản phẩm của ruộng đất cả, ví dụ như trong những khu công nghiệp ở Anh, công nhân công xưởng thuê những mảnh đất nhỏ với những giá không tưởng tượng được để làm chút đỉnh vườn tược hoặc để trồng trọt trong những giờ rỗi rãi.

Điều chúng ta đang nói tới là địa tô nông nghiệp ở trong các nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Ví dụ, trong những người fermiers nước Anh có nhiều nhà tư bản nhỏ do giáo dục, do trình độ học vấn, do truyền thống, do cạnh tranh và do những hoàn cảnh khác, đã buộc phải trở thành người fermier và

---

1. Bộ trưởng Anh, cầm quyền rất lâu và nhiều lần, giữa những năm 1830 và 1865.

phải bỏ tư bản của họ vào nông nghiệp. Họ buộc phải bằng lòng với một lợi nhuận thấp hơn lợi nhuận trung bình, và thậm chí còn phải nhượng một phần lợi nhuận đó cho địa chủ, dưới hình thái địa tô nữa. Chỉ với điều kiện đó, họ mới được phép đầu tư tư bản của họ vào nông nghiệp. Đâu đâu — đặc biệt là ở Anh — địa chủ cũng có một ảnh hưởng rất lớn đến pháp chế, nên chúng có thể lợi dụng ảnh hưởng đó để bóp nặn toàn bộ giai cấp những người fermiers. Thí dụ những đạo luật năm 1815 về lúa mì: các đạo luật này là một thứ thuế đánh vào lúa mì, một thứ thuế công khai đánh vào cả nước để đảm bảo cho bọn địa chủ ăn không ngồi rồi có thể tiếp tục thu những khoản địa tô đã tăng lên một cách phi thường trong những năm chiến tranh chống phái Giacôbanh. Các đạo luật đó quả đã có tác dụng (nếu chúng ta không tính đến một vài năm đặc biệt được mùa) giữ cho giá cả nông sản phẩm cao hơn mức mà giá cả đó có thể hạ xuống nếu việc nhập khẩu lúa mì được tự do, nhưng các đạo luật ấy đã không mang lại kết quả là giữ được giá cả cao theo mức mà bọn địa chủ kiêm người lập pháp đã quy định làm mức giá cả tiêu chuẩn và định làm cho nó trở thành cái giới hạn hợp pháp đối với việc nhập khẩu lúa mì của nước ngoài. Tuy nhiên, các khế ước thuê đất vẫn được ký kết dưới áp lực của những giá cả tiêu chuẩn đó. Một khi ảo tưởng ấy bị tiêu tan, người ta liền đặt ra một đạo luật mới, quy định những giá cả tiêu chuẩn mới; nhưng cũng như các giá cả trước, những giá cả tiêu chuẩn này cũng chỉ là sự biểu hiện bất lực của óc tưởng tượng của bọn địa chủ tham lam. Những người fermiers đã bị lường đảo như vậy từ năm 1815 đến những năm 30. Vì thế, trong suốt thời kỳ đó, luôn luôn có vấn đề nông nghiệp bế tắc. Và đó đã là nguyên nhân khiến cho cả một thế hệ

fermiers bị tước đoạt và phá sản, và bị thay thế bởi một giai cấp tư sản mới ra đời.

Nhưng một sự kiện phổ biến hơn và quan trọng hơn nhiều là tiền công của những người công nhân nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, bị giảm xuống dưới mức bình quân tiêu chuẩn của nó, thành thử một phần tiền công bòn rút được của công nhân trở thành một yếu tố của tiền tô, và khi đã mang cái hình thái bề ngoài là địa tô thì phần đó thuộc về địa chủ, chứ không thuộc về công nhân nữa. Trừ một số tỉnh có hoàn cảnh thuận lợi, đó là trường hợp phổ biến ở Anh và ở Ecốtxơ chẳng hạn. Những công trình nghiên cứu của các tiểu ban của Nghị viện có nhiệm vụ điều tra về mức tiền công, và được thành lập trước khi thông qua các đạo luật về lúa mì, đã chứng minh một cách hết sức rõ ràng rằng những mức địa tô cao và việc tăng giá cả đất đai một cách tương ứng với những mức cao ấy trong những năm chiến tranh chống phái Giacôbanh, một phần chỉ là do việc khấu bớt tiền công, và do tiền công đã bị giảm xuống dưới cả mức tối thiểu để đủ sống, nghĩa là do chỗ một phần tiền công tiêu chuẩn của công nhân đã rơi vào túi bọn địa chủ. Những tình huống khác nhau, như việc tiền mất giá, cách áp dụng các đạo luật về tế bần ở những vùng nông nghiệp, v.v., đã cho phép thực hiện điều đó ngay cả vào lúc mà thu nhập của các fermiers tăng lên rất nhiều và bọn địa chủ phát tài một cách kỳ lạ. Hơn nữa, một trong những lý lẽ chủ yếu của bọn fermiers cũng như của bọn địa chủ đưa ra để bênh vực việc thi hành những thứ thuế quan về lúa mì, là xét về mặt thể chất người ta không thể nào hạ thấp hơn nữa tiền công của những người làm công nhật trong nông nghiệp. Về căn bản thì tình hình đó, *ở Anh cũng như*

ở tất cả các nước châu Âu khác, vẫn chưa thay đổi, *một phần tiền công tiêu chuẩn vẫn tiếp tục bị hút vào địa tô*. Mỗi lần mà tình hình buộc phải tạm thời nâng cao tiền công của những người làm công nhật trong nông nghiệp, bọn fermiers lại la ó lên rằng việc quy định tiền công theo mức tiêu chuẩn như trong các ngành khác là không thể được, và việc đó tất nhiên sẽ làm cho họ phá sản, nếu địa tô không đồng thời giảm xuống. Như vậy là họ đã thừa nhận rằng dưới danh nghĩa địa tô, bọn fermiers đã khấu vào tiền công một số tiền để nộp cho địa chủ. Trong chừng mực giá cả ruộng đất cao lên là do những tình hình đã làm cho địa tô tăng lên, thì giá trị của ruộng đất tăng lên cũng có có nghĩa là giá trị của lao động bị giảm, và một giá cả cao của ruộng đất cũng có nghĩa là một giá cả thấp của lao động.

Cuối cùng, khi nghiên cứu các hình thái biểu hiện của địa tô, nghĩa là số tiền trưng thuê trả cho địa chủ dưới danh nghĩa địa tô, cần phải nhớ kỹ điều này : giá cả của những vật không phải là sản phẩm của lao động, như đất đai chẳng hạn, hoặc giả là không thể dùng lao động để tái sản xuất ra được, như đồ cổ, những tác phẩm nổi tiếng của một số nhà nghệ thuật chẳng hạn, giá cả của những vật đó có thể do những sự kết hợp rất là ngẫu nhiên quyết định. Muốn bán một vật nào đó, thì chỉ cần là vật đó có thể độc chiếm được và có thể nhượng lại được.

Trong sự phát triển của địa tô, ta thấy rõ ràng rằng mức địa tô hoàn toàn không phải là do hành vi của kẻ được hưởng địa tô quyết định, mà là do sự phát triển của lao động xã hội quyết định, một cách độc lập với sự tác động của người hưởng thụ địa tô và ngoài ý muốn của anh ta. Dĩ nhiên, điều đó cũng áp dụng cho

những bộ phận khác của giá trị thặng dư, nhưng nó không thể hiện ra một cách rõ ràng như thế ở trong các bộ phận ấy*. Cho nên người ta dễ coi cái điểm chung cho tất cả mọi ngành sản xuất và cho tất cả sản phẩm của những ngành đó trên cơ sở nền sản xuất hàng hóa, — và nói một cách chính xác hơn, trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì xét về toàn bộ của nó thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng là nền sản xuất hàng hóa, — là một điểm đặc trưng của địa tô (và của sản phẩm nông nghiệp nói chung). Đó là một thực tế chung cho tất cả mọi ngành.

Lượng địa tô (và cùng với nó là giá trị của ruộng đất) phát triển cùng với sự phát triển của xã hội: đó là kết quả của toàn bộ lao động xã hội. Một mặt, cùng với sự phát triển của xã hội, thị trường và nhu cầu về sản phẩm ruộng đất tăng lên, và mặt khác sự đòi hỏi về bản thân ruộng đất, với tư cách là điều kiện tiên quyết của sản xuất cho tất thảy mọi ngành kinh doanh thậm chí cho cả những ngành phi nông nghiệp nữa, cũng tăng lên. Nói một cách chính xác hơn, địa tô (chúng ta chỉ nói về địa tô nông nghiệp theo nghĩa hẹp) và do đó, giá trị của ruộng đất, phát triển cùng với thị trường nông sản phẩm, tức là phát triển cùng với sự tăng lên của nhân khẩu phi nông nghiệp, cùng với nhu cầu và sự đòi hỏi của số nhân khẩu đó về thực phẩm và nguyên liệu. Do bản chất của nó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không ngừng giảm bớt nhân khẩu nông nghiệp so với nhân khẩu phi nông nghiệp, bởi vì trong công nghiệp, việc tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến thường kết hợp với sự tăng thêm tuyệt đối (dù là giảm bớt

---

* Câu này không có trong nguyên bản tiếng Việt, q. III, t. 3, tr. 37. — (*B.T.*).

tương đối) của tư bản khả biến; còn như trong nông nghiệp thì tư bản khả biến cần thiết để kinh doanh một khoảnh đất nhất định lại giảm xuống một cách tuyệt đối; do đó, tư bản khả biến chỉ có thể tăng lên nếu như người ta canh tác những đất đai mới; điều này lại giả định có một sự tăng lên nhiều hơn nữa của nhân khẩu phi nông nghiệp.

Những tình hình đó chứng minh một cách rõ ràng rằng địa tô tăng lên mà không có sự can thiệp của địa chủ. Tuy vậy, đó vẫn không phải là một hiện tượng riêng của nông nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp. Tình hình đó cũng biểu lộ ra — trong nền sản xuất hàng hóa — đối với tất cả các ngành sản xuất khác và tất cả các sản phẩm của chúng.

III. ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH. NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG [1]

Trong sự phân tích về địa tô, chúng ta sẽ xuất phát trước tiên từ giả thiết cho rằng những sản phẩm để trả địa tô đều được bán theo giá cả sản xuất [2] của chúng. (Đối với mục đích nghiên cứu của chúng ta, thì chỉ xét đến nông sản hay khoáng sản cũng là đủ. Như thế có nghĩa là giá bán của những sản phẩm ấy bằng giá trị của tư bản bất biến và khả biến đã tiêu dùng, cộng thêm một số lợi nhuận do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định và tính toán trên tổng số tư bản ứng trước, dù là đã tiêu dùng hay chưa tiêu dùng. Như vậy là chúng ta giả định

---

1. Q. III, t. 2, ch. 38.

2. Chúng ta nhớ lại rằng dưới danh từ *giá cả sản xuất*, Mác hiểu đó là *giá thành* của một hàng hóa (nghĩa là giá trị của tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó, gồm tiền công, tức là tư bản khả biến), cộng với *lợi nhuận* trung bình. Xem ch. 7, tr. 75 của quyển sách này. — *(G.B.)*.

rằng giá bán trung bình của những sản phẩm ấy bằng giá cả sản xuất của chúng. Nhưng như thế thì người ta phải tự hỏi: địa tô làm thế nào trong những điều kiện ấy có thể nảy sinh được, nghĩa là làm thế nào mà một phần lợi nhuận lại có thể chuyển hóa thành địa tô, tức là làm thế nào mà một phần trong giá cả hàng hóa lại có thể rơi vào tay địa chủ.

Để chỉ rõ tính chất chung của hình thái địa tô này, chúng ta giả định rằng phần lớn các công xưởng trong một nước nhất định đều hoạt động bằng máy hơi nước, nhưng còn một số ít công xưởng vẫn hoạt động nhờ các thác nước tự nhiên. Giả thiết rằng trong những ngành công nghiệp đó, giá cả sản xuất là 115 đối với một khối lượng hàng hóa đã tiêu phí một tư bản là 100. Lợi nhuận 15% đó không phải chỉ tính (như bao giờ cũng xảy ra đối với trường hợp lợi nhuận trung bình) trên số tư bản 100 đã tiêu dùng, mà tính trên *tổng số tư bản đã sử dụng* vào việc sản xuất ra giá trị - hàng hóa ấy (như vậy là gồm cả bộ phận chưa tiêu dùng của tư bản bất biến). Như chúng tôi đã trình bày trên kia, giá cả sản xuất ấy không phải là do chi phí sản xuất cá biệt của từng nhà sản xuất công nghiệp quyết định, mà là do chi phí sản xuất trung bình của thứ hàng hóa sản xuất được sản xuất trong những điều kiện trung bình của tư bản, trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất đó, quyết định.

Vì ở đây những quan hệ biểu hiện bằng các con số không quan trọng gì cả, cho nên chúng ta lại giả định rằng trong các công xưởng hoạt động bằng sức nước, chi phí sản xuất chỉ là 90 chứ không phải là 100. Vì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường đối với khối lượng hàng hóa đó là 115, với một lợi nhuận là 15%, nên các chủ xưởng có máy móc chạy bằng sức

nước cũng sẽ bán theo giá 115, nghĩa là theo giá cả trung bình đó. Vậy lợi nhuận của họ sẽ lên đến 25 chứ không phải 15 ; giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã cho phép họ thu được một lợi nhuận siêu ngạch là 10%, không phải vì họ bán hàng hóa của họ trên giá cả sản xuất mà chính là họ bán theo đúng giá cả ấy ; và là vì hàng hóa của họ được sản xuất ra và tư bản của họ hoạt động trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi.

Có hai điểm nhận xét cần phải nêu lên :

1. Lợi nhuận siêu ngạch của những người sản xuất dùng thác nước tự nhiên làm động lực, thoạt nhìn cũng giống như mọi lợi nhuận siêu ngạch khác không phải là do kết quả ngẫu nhiên của những sự giao dịch trong quá trình lưu thông, cũng không phải là do kết quả của những sự lên xuống ngẫu nhiên của giá cả thị trường. Do đó, lợi nhuận siêu ngạch ấy bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của những nhà sản xuất có những điều kiện thuận lợi hơn ấy và giá cả sản xuất chung, tức là giá cả sản xuất xã hội có tác dụng điều tiết thị trường trong toàn bộ lĩnh vực sản xuất đó. Giá trị của hàng hóa dùng sức nước để sản xuất ra sẽ tương đối nhỏ hơn, bởi vì để sản xuất ra hàng hóa đó chỉ cần một lượng lao động ít hơn, nghĩa là đòi hỏi ít tư bản bất biến hơn. Lao động sử dụng trong trường hợp ấy có năng suất hơn lao động sử dụng trong nhiều xưởng tương tự. Đối với nhà kinh doanh công nghiệp, như thế có nghĩa là chi phí sản xuất hàng hóa của hắn sẽ thấp hơn, do đó giá cả sản xuất cá biệt của hắn cũng thấp hơn. Đối với hắn, chi phí sản xuất là 90 chứ không phải 100. Như vậy, giá cả sản xuất cá biệt của hắn sẽ chỉ là 103 1/2, chứ không phải 115. Chênh lệch giữa chi phí sản xuất cá biệt của hắn

so với chi phí sản xuất chung là giới hạn của chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của hắn so với giá cả sản xuất chung. Đó là một trong những đại lượng quyết định giới hạn của lợi nhuận siêu ngạch của hắn. Còn đại lượng nữa là đại lượng của giá cả sản xuất chung, mà tỷ suất lợi nhuận chung tham gia hình thành với tư cách là một trong những nhân tố điều tiết. Nếu than đá hạ giá, số chênh lệch giữa chi phí sản xuất cá biệt của hắn với chi phí sản xuất chung sẽ giảm bớt, do đó lợi nhuận siêu ngạch của hắn cũng giảm bớt. Nếu hắn buộc phải bán hàng hóa theo giá trị cá biệt của nó, thì số chênh lệch sẽ biến mất.

2. Cho tới đây, lợi nhuận siêu ngạch của chủ xưởng sử dụng thác nước tự nhiên làm động lực, chứ không dùng hơi nước, hoàn toàn không khác gì các thứ lợi nhuận siêu ngạch khác. Bất cứ lợi nhuận siêu ngạch bình thường nào — nghĩa là thứ lợi nhuận thặng dư không bắt nguồn từ những sự ngẫu nhiên của việc bán hàng hay từ những sự biến động của giá cả thị trường — cũng đều do sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của những hàng hóa của tư bản đặc thù đó và giá cả sản xuất chung quyết định, giá cả sản xuất chung này điều tiết giá cả thị trường của những hàng hóa do tư bản trong toàn bộ ngành sản xuất ấy sinh sản ra.

Nhưng sau đây là sự khác nhau. Nhờ vào tình hình nào mà chủ xưởng trong thí dụ của chúng ta, đã thu được lợi nhuận siêu ngạch?

Trước hết là nhờ vào một lực tự nhiên, nhờ vào động lực của thác nước tồn tại một cách tự nhiên, chứ không phải do lao động mà ra và phải trả tiền như trong trường hợp than.

Nhưng như thế chưa phải là đã hết. Chủ xưởng dùng máy hơi nước cũng sử dụng những lực tự nhiên không

tốn kém gì cho hắn cả. Chủ xưởng ấy trả tiền than đá, nhưng đối với năng lực của nước có thể biến đổi trạng thái vật lý và chuyển hóa thành hơi nước, cũng như đối với sức đàn hồi của hơi nước v.v., thì hắn không phải trả gì hết. Việc độc chiếm những lực tự nhiên ấy — nghĩa là độc chiếm sự tăng lên của sức lao động do những lực tự nhiên mang lại — là một nét chung cho tất cả mọi tư bản dùng máy hơi nước. Vậy nếu ở đây, việc lợi dụng một lực tự nhiên, tức là thác nước, tạo ra lợi nhuận siêu ngạch, thì điều đó không thể chỉ đơn thuần do dùng một lực tự nhiên mà sức sản xuất của lao động được tăng lên.

Hơn nữa: nếu không kể những sự chênh lệch có tính chất thuần túy ngẫu nhiên, thì lợi nhuận siêu ngạch mà một tư bản cá biệt trong ngành sản xuất đặc thù thực hiện được là do việc giảm bớt chi phí sản xuất, tức là giảm bớt chi phí vào sản xuất mà có; việc giảm bớt chi phí đó có thể là do tư bản được sử dụng với những quy mô to lớn hơn mức bình thường, khiến cho các hư phí trong sản xuất được giảm bớt, trong khi các nhân tố chung làm tăng thêm sức sản xuất của lao động (như hợp tác, phân công, v.v.) lại có thể phát sinh tác dụng mạnh hơn và với một cường độ lớn hơn, vì được ứng dụng trên một quy mô rộng lớn hơn; hoặc việc giảm bớt chi phí sản xuất đó có thể phát sinh do chỗ người ta còn dùng cả những phương pháp lao động tốt hơn, những phát minh mới, những máy móc cải tiến, những bí mật hóa học trong việc chế tạo v.v., tóm lại, người ta sử dụng những tư liệu sản xuất mới và những phương pháp sản xuất mới cao hơn mức trung bình. Trên thực tế, *không có gì ngăn cản mọi tư bản trong cùng một ngành sản xuất đều được đầu tư một cách như nhau*. Trái lại, sự cạnh tranh giữa

các tư bản có xu hướng ngày càng san bằng những sự khác nhau.

Nhưng đối với lợi nhuận siêu ngạch của người chủ xưởng lợi dụng được thác nước thì lại không phải như vậy. Năng suất tự nhiên của lao động đã tăng lên gắn liền với một lực lượng tự nhiên có thể độc chiếm được, một lực lượng tự nhiên mà — như trong trường hợp thác nước — chỉ có những kẻ nào chiếm hữu những bộ phận đất đai nào đó với tất cả những cái gì phụ thuộc vào những đất đai ấy, mới có thể chi phối được. Tư bản hoàn toàn không thể tạo ra điều kiện tự nhiên ấy, cũng như nó đã có thể làm cho nước chuyển hóa thành hơi. Người ta chỉ tìm thấy điều kiện tự nhiên ấy trong thiên nhiên ở một số địa điểm nhất định, nên ở nơi nào không có điều kiện tự nhiên ấy, thì dù có bỏ ra một số tư bản nhất định người ta cũng vẫn không thể sản sinh ra được. *Số chủ xưởng đã chiếm hữu được những thác nước gạt số chủ xưởng không chiếm hữu thác nước ra ngoài, không để cho họ lợi dụng lực tự nhiên ấy*, vì đất đai — đặc biệt là đất đai có sẵn sức nước — là có hạn. Mặc dù số lượng thác nước tự nhiên trong một nước là có hạn, nhưng không phải vì thế mà khối lượng sức nước có thể lợi dụng được trong công nghiệp lại không có thể tăng lên. Thác nước có thể cải biến một cách nhân tạo để có thể tận dụng được động lực của nó; một khi có thác nước, người ta có thể cải tiến bánh xe nước để lợi dụng sức nước đến mức tối đa; nơi nào bánh xe nước thông thường không thích hợp với tính chất của dòng nước, thì người ta có thể dùng tuyếc-bin v.v.. Cái lực tự nhiên có thể độc chiếm đó bao giờ cũng gắn liền với đất đai, và không phải ở đâu cũng có được. Bọn địa chủ có thể cho phép hay không cho phép sử dụng lực lượng đó, nhưng tư bản thì tự nó không thể tạo ra thác nước được.

Trong những điều kiện ấy, siêu lợi nhuận biến thành địa tô, nghĩa là rơi vào tay kẻ sở hữu thác nước. Nếu chủ xưởng hằng năm trả 10 frăng cho kẻ sở hữu thác nước để được sử dụng thác nước ấy, thì lợi nhuận của hắn vẫn là 15 frăng, tức là 15% của số 100 frăng, là tổng số chi phí sản xuất của hắn; và tình hình kinh doanh của hắn cũng tốt bằng — có lẽ còn tốt hơn — các nhà tư bản khác cùng trong khu vực sản xuất với hắn, nhưng sử dụng hơi nước. Tình hình sẽ không thay đổi một chút nào, nếu thác nước ấy thuộc về bản thân nhà tư bản. Sau cũng như trước, hắn vẫn thu được lợi nhuận siêu ngạch 10 frăng, nhưng không phải với tư cách là nhà tư bản mà với tư cách là kẻ sở hữu thác nước.

Rõ ràng là thứ địa tô ấy bao giờ cũng là một địa tô chênh lệch, vì nó không tham gia vào việc quyết định giá cả sản xuất chung của hàng hóa; ngược lại, nó giả thiết là đã có giá cả ấy. Địa tô này bao giờ cũng là sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của một tư bản cá biệt sử dụng cái lực lượng tự nhiên bị độc chiếm ấy, và giá cả sản xuất chung của tư bản đầu tư vào lĩnh vực sản xuất đó.

Bản thân quyền sở hữu thác nước hoàn toàn không liên quan gì tới việc tạo ra cái bộ phận giá trị thặng dư (hay lợi nhuận) được sản xuất ra nhờ thác nước ấy. Dù quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại, lợi nhuận siêu ngạch ấy vẫn tồn tại; chẳng hạn nếu khoảnh đất có thác nước được người chủ xưởng sử dụng coi như là một khoảnh đất không thuộc quyền sở hữu của ai cả. Như vậy, không phải quyền sở hữu ruộng đất tạo ra cái phần giá trị đã chuyển hóa thành lợi nhuận siêu ngạch, *quyền sở hữu đó chỉ cho phép kẻ sở hữu ruộng đất chuyển lợi nhuận siêu ngạch ấy từ túi của chủ xưởng sang túi của hắn mà thôi.*

Rõ ràng là giá cả của thác nước, — nghĩa là cái giá cả mà kẻ sở hữu ruộng đất sẽ bỏ túi, nếu hắn bán thác nước ấy cho một người thứ ba, hay cho chính chủ xưởng, — trước hết không gia nhập vào giá cả sản xuất của các hàng hóa, tuy rằng nó gia nhập vào những chi phí sản xuất cá biệt của chủ xưởng, bởi vì ở đây địa tô bắt nguồn từ giá cả sản xuất của những hàng hóa cùng loại, sản xuất bằng máy hơi nước. Vả lại, giá cả của thác nước là một biểu hiện bất hợp lý, nhưng lại ẩn giấu một quan hệ kinh tế hiện thực. Thác nước, cũng như đất đai nói chung, cũng như mọi lực lượng tự nhiên, tự bản thân nó không có giá trị, vì không có một lao động nào được vật hóa ở trong nó; do đó, nó cũng không có giá cả, vì thông thường thì giá cả chỉ là giá trị được biểu hiện bằng tiền. Cái gì đã không có giá trị thì cũng không thể biểu hiện bằng tiền được. Giá cả đó chẳng qua chỉ là địa tô tư bản hóa. Quyền sở hữu ruộng đất cho phép kẻ sở hữu bỏ túi khoản chênh lệch giữa lợi nhuận cá biệt và lợi nhuận trung bình; lợi nhuận thu được bằng cách ấy — và năm nào cũng thu được — có thể được tư bản hóa và lúc ấy nó thể hiện ra như là giá cả của bản thân lực lượng tự nhiên ấy.

Sau khi đã xác định khái niệm chung về địa tô chênh lệch, bây giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu địa tô chênh lệch trong nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này. Tất cả những điều mà chúng ta sẽ nói về nông nghiệp, về đại thể, cũng thích dụng đối với công nghiệp khai khoáng.

IV. HÌNH THÁI THỨ NHẤT CỦA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH [1]

Nếu lợi nhuận siêu ngạch được sản xuất ra một cách bình thường, chứ không phải do những sự ngẫu nhiên trong quá trình lưu thông, thì bao giờ nó cũng là số chênh lệch giữa sản phẩm của hai lượng tư bản và lao động ngang nhau; khi hai lượng tư bản và lao động ngang nhau được sử dụng trên những diện tích bằng nhau, nhưng với kết quả khác nhau, thì lợi nhuận siêu ngạch ấy chuyển hóa thành địa tô. Thế nhưng, lợi nhuận siêu ngạch cũng không nhất thiết là do những kết quả không ngang nhau thu được bằng cách sử dụng hai lượng tư bản ngang nhau mà ra.

Bất cứ những nguyên nhân nào làm giảm sự chênh lệch về sản vật thu được trên cùng một khoảnh đất hay trên một khoảnh đất mới, đều có xu hướng làm giảm địa tô, và bất cứ một nguyên nhân nào làm tăng thêm sự chênh lệch ấy, nhất định đều sản sinh ra một kết quả ngược lại, đều có xu hướng làm cho địa tô tăng lên.

Nhưng, trong số những nguyên nhân ấy, không nên chỉ kể đến những nguyên nhân chung (mức độ phì nhiêu và vị trí), mà còn phải kể đến: 1. Cách bổ thuế, vì nó có thể có tác dụng đồng đều hay không đồng đều; trường hợp thứ hai bao giờ cũng thường xảy ra, khi thuế khóa không được thu tập trung như ở nước Anh chẳng hạn, và khi người ta không đánh thuế vào địa tô mà lại đánh thuế vào ruộng đất; 2. những sự chênh lệch do sự phát triển không đồng đều của nông nghiệp trong những vùng khác nhau của một nước; 3. tư bản phân phối không đồng đều giữa những người fermiers.

---

1. Q. III, t. 3, ch. 39.

Trước hết, chúng ta hãy xét đến trường hợp những kết quả không ngang nhau khi sử dụng những lượng tư bản bằng nhau trên những khoảnh đất có diện tích bằng nhau.

Hai nguyên nhân chung — không phụ thuộc vào tư bản — làm cho những kết quả ấy không ngang nhau, đó là: 1. *Mức độ phì nhiêu*; 2. *Vị trí* của các khoảnh đất. Điểm thứ hai có tính chất quyết định trong trường hợp các đất di dân khai khẩn, và nói chung có tính chất quyết định đối với cái trật tự trước sau theo đó các khoảnh đất có thể lần lượt được canh tác. Ngoài ra, rõ ràng là hai nguyên nhân khác nhau ấy của địa tô chênh lệch, tức là mức độ phì nhiêu và vị trí, có thể tác động theo hướng ngược nhau. Một khoảnh đất có thể ở vào một vị trí rất tốt nhưng lại rất ít màu mỡ, và ngược lại. Sự kiện này có ý nghĩa quan trọng vì nó giải thích tại sao, khi khai phá đất hoang ở một nước, người ta cũng có thể đi từ những đất tốt hơn đến những đất xấu hơn, và ngược lại. Cuối cùng, rõ ràng là nói chung sự tiến bộ của nền sản xuất xã hội, một mặt, dần dần thu hẹp tầm quan trọng của vị trí là một nguyên nhân dẫn đến địa tô chênh lệch, bằng cách lập nên những thị trường địa phương và phát triển những phương tiện giao thông vận tải. Nhưng mặt khác, sự tiến bộ của nền sản xuất xã hội lại làm tăng sự chênh lệch giữa những vị trí cá biệt khác nhau của các khoảnh đất, bằng cách tách rời nông nghiệp ra khỏi công nghiệp và bằng cách dẫn đến sự hình thành những trung tâm sản xuất lớn, và ngược lại, tăng cường tính chất cô lập tương đối của nông thôn.

Nhưng tạm thời chúng ta hãy gác qua một bên vấn đề vị trí và chúng ta chỉ nói đến mức độ phì nhiêu tự nhiên. Không kể các nhân tố khí hậu, v.v., thì sự khác

nhau trong mức độ phì nhiêu tự nhiên bắt nguồn từ sự khác nhau trong thành phần hóa học của lớp đất bên trên, nghĩa là từ sự khác nhau trong dung lượng về các chất dinh dưỡng cần thiết cho các cây trồng. Nhưng hai khoảnh đất có một cấu thành hóa học giống nhau, và do đó, một mức độ phì nhiêu tự nhiên giống nhau, vẫn có thể khác nhau về mức độ phì nhiêu thực tế, hiện thực, tùy theo các chất dinh dưỡng ấy tồn tại dưới một hình thái dễ tiêu hóa đến mức độ nào và có thể trực tiếp dùng làm chất dinh dưỡng cho thực vật đến mức độ nào. Vì vậy, trên những khoảnh đất có độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, người ta có thể lợi dụng mức độ phì nhiêu tự nhiên ấy đến mức độ nào, cái đó một phần là tùy theo sự phát triển của hóa học, một phần là tùy theo sự phát triển của cơ khí nông nghiệp. Mặc dầu tính chất phì nhiêu ấy là một thuộc tính khách quan của đất, nhưng bao giờ nó cũng bao hàm một quan hệ kinh tế nhất định, tức là mối quan hệ với trình độ phát triển của hóa học và của cơ khí trong nông nghiệp, và biến hóa tùy theo sự phát triển đó. Những phương tiện hóa học (chẳng hạn như dùng các loại phân bón lỏng đối với những loại đất sét rắn chắc, hoặc bằng cách đốt những thửa đất sét nặng), hay những phương tiện cơ khí (như dùng loại cày đặc biệt đối với đất nặng), có thể loại trừ những trở ngại làm cho một khoảnh đất cũng màu mỡ bằng một khoảnh đất khác trở nên thực tế kém màu mỡ hơn (việc tiêu nước cũng thuộc về loại các phương tiện này). Người ta cũng có thể đạt tới một kết quả như thế bằng cách dùng những phương pháp nhân tạo để cải thiện cấu tạo của đất, hay chỉ giản đơn bằng cách cải biến các phương pháp canh tác. Cuối cùng, người ta cũng có thể đạt tới kết quả giống như thế bằng cách thay đổi

trật tự của các loại đất, tùy theo những sự khác nhau của lớp đất bên dưới, — khi lớp đất ở dưới cũng được canh tác và sáp nhập vào lớp đất màu bên trên. Điều đó một phần là do việc áp dụng những phương pháp canh tác mới (như trồng cỏ nuôi súc vật), một phần là do việc áp dụng những phương tiện cơ khí làm cho lớp đất bên dưới bị cày lật lên trên, hoặc làm cho lớp đất bên dưới trộn lẫn với lớp đất cũ đang canh tác, hoặc làm cho người ta có thể canh tác lớp dưới mà không cần lật lên.

Như vậy, đối với mức độ phì nhiêu của đất, về mặt kinh tế, thì trình độ của năng suất lao động — ở đây là cái khả năng của nông nghiệp lợi dụng trực tiếp sự phì nhiêu tự nhiên của đất — cũng là một nhân tố của cái gọi là tính chất phì nhiêu tự nhiên của đất, như cấu tạo hóa học và những thuộc tính tự nhiên khác của đất. Khả năng đó thay đổi tùy theo những giai đoạn phát triển khác nhau.

Vậy, chúng ta hãy giả định rằng nông nghiệp đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Chúng ta cũng giả định rằng việc xếp đặt các loại ruộng đất tốt xấu cũng dựa vào giai đoạn phát triển ấy[1]. Lúc đó địa tô chênh lệch có thể biểu hiện thành một trình tự đi lên hoặc đi xuống.

---

1. Mác nói đúng như sau : « Rằng việc xếp đặt các loại ruộng đất tốt xấu được tính theo trình độ phát triển ấy ». Ông muốn nói rằng một khoảnh đất hạng 3 chẳng hạn, thuộc về loại thứ ba đó (tức là kém phì nhiêu hơn một khoảnh đất thuộc hạng nhì, và do đó, lại càng kém phì nhiêu hơn nữa so với khoảnh đất hạng nhất), là vì trong một tình trạng nhất định của nông nghiệp, thì nông nghiệp chỉ có thể rút ra được một lượng sản phẩm ít hơn, nhưng điều này có thể thay đổi cùng với mọi sự thay đổi trong phương pháp lao động, và do đó, mà dẫn tới một sự đảo lộn trong trật tự của các khoảnh đất. — (*G.B.*).

Chúng ta hãy lấy 4 loại đất: *A*, *B*, *C*, *D* làm thí dụ. Giả thử giá cả của một tạ lúa mì là 60 frăng. Vì địa tô ở đây chỉ là địa tô chênh lệch, cho nên giá cả này bằng giá cả sản xuất của loại đất xấu nhất (nghĩa là bằng tư bản, cộng thêm lợi nhuận trung bình).

Giả thử *A* đại biểu cho khoảnh đất xấu nhất, và khi người ta chi phí 50 frăng, thì nó sản xuất ra 1 tạ trị giá 60 frăng; do đó đem lại một lợi nhuận là 10 frăng, tức là 20%.

Với một chi phí như vậy, giả dụ *B* sản xuất ra 2 tạ, tức là 120 frăng. Như vậy lợi nhuận sẽ là 70 frăng, hay 60 frăng lợi nhuận siêu ngạch.

Cũng vẫn với một chi phí như thế, *C* sẽ cung cấp, chẳng hạn: 3 tạ = 180 frăng. Tổng lợi nhuận = 130 frăng; lợi nhuận siêu ngạch = 120 frăng.

Cuối cùng, *D* sẽ cung cấp 4 tạ = 240 frăng; lợi nhuận siêu ngạch = 180 frăng.

Khi đó, ta sẽ có một trình tự như sau:

Biểu I

Loại đất	Sản phẩm		Tư bản ứng trước	Lợi nhuận		Địa tô	
	tạ	frăng		tạ	frăng	tạ	frăng
A	1	60	50	1/6	10	—	—
B	2	120	50	$1\frac{1}{6}$	70	1	60
C	3	180	50	$2\frac{1}{6}$	130	2	120
D	4	240	50	$3\frac{1}{6}$	190	3	180
Tổng cộng	10	600	—	—	—	6	360

Địa tô của mỗi loại đất như sau: đối với *D* là số chênh lệch giữa *D* và *A*; đối với *C* là số chênh lệch

giữa *C* và *A*; đối với *B*, là số chênh lệch giữa *B* và *A*; và tổng số địa tô của *B*, *C*, *D* bằng tổng số những khoản chênh lệch ấy.

Tình hình nông nghiệp mà những địa tô ấy là kết quả, có thể phát sinh bằng nhiều cách khác nhau. Hoặc giả là theo con đường đi xuống, từ *D* đến *A*, điều đó giả định rằng người ta đã khai phá những đất đai ngày càng kém phì nhiêu; hoặc giả là theo con đường đi lên, từ *A* đến *D*; hoặc giả, cuối cùng, là xen kẽ với nhau, thành thử khi thì theo con đường đi xuống, khi thì theo con đường đi lên.

Về trình tự đi xuống, thì quá trình diễn ra như sau: Giá cả tăng lên dần và từ 15 frăng chẳng hạn lên tới 60 frăng. Khi 4 tạ do *D* sản xuất ra (hay 4 triệu tạ chẳng hạn, nếu người ta muốn) không còn đủ nữa, thì giá cả lúa mì tăng lên cho đến khi *C* có thể bổ sung được số lúa đang thiếu hụt. Thế nghĩa là giá cả phải tăng lên tới 20 frăng một tạ. Khi giá cả của lúa mì tăng lên tới 30 frăng, người ta có thể canh tác loại đất *B*; và khi giá cả tăng lên tới 60 frăng, người ta có thể canh tác loại đất *A* mà tư bản đầu tư vào loại đất này không phải chịu một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn 20%. Địa tô đối với *D* đã được hình thành như vậy: thoạt tiên, địa tô mới là 5 frăng một tạ, tức là 20 frăng đối với 4 tạ đã sản xuất ra, rồi lên đến 15 frăng một tạ, tức là 60 frăng tất cả, và cuối cùng lên đến 45 frăng một tạ, tức là 180 frăng đối với 4 tạ.

Nếu như tỷ suất lợi nhuận của *D* lúc ban đầu cũng là 20%, thì tổng lợi nhuận của nó về 4 tạ vẫn chỉ là 10 frăng; nhưng khi giá cả lúa mì là 15 frăng, thì 10 frăng này đại biểu cho một lượng lúa mì lớn hơn khi giá cả lúa mì là 60 frăng. Nhưng vì lúa mì dùng vào việc tái sản xuất ra sức lao động, và vì một phần trong

mỗi tạ đều phải bù lại tiền công, còn một phần khác thì phải bù lại tư bản bất biến, cho nên trong giả thiết này, thì giá trị thặng dư sẽ lớn hơn, và do đó, khi mọi điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ lớn hơn.

Trái lại, nếu trình tự ngược lại, nếu quá trình bắt đầu từ *A*, thì giá cả của một tạ lúc đầu sẽ lên quá 60 frăng khi cần phải canh tác những đất mới; nhưng sau đó, vì *B* đã cung cấp thêm 2 tạ cần thiết, nên giá cả lại tụt xuống 60 frăng; mặc dù *B* sản xuất mỗi tạ là 30 frăng nhưng lại bán mỗi tạ là 60 frăng, vì số cung của *B* chỉ vừa đủ để thỏa mãn số cầu. Như vậy là một địa tô 60 frăng được hình thành, lúc đầu cho *B*, rồi sau đó, cho *C* và *D*; nhưng với điều kiện là giá cả thị trường vẫn là 60 frăng, mặc dầu giá trị thực tế của mỗi tạ mà *C* và *D* đã cung cấp là 20 frăng và 15 frăng, vì một tạ do *A* cung cấp cũng vẫn cần thiết để thỏa mãn tổng số nhu cầu. Trong trường hợp ấy, nhu cầu tăng lên vượt quá số cầu lúc đầu do *A* thỏa mãn, rồi sau đó do *A* và *B* thỏa mãn, nhưng ảnh hưởng của sự tăng lên này sẽ không đi đến chỗ làm cho *B*, *C*, *D*, lần lượt được tuần tự canh tác, mà chỉ làm cho diện tích canh tác nói chung được mở rộng, và có thể là những đất đai phì nhiêu nhất chỉ mãi về sau mới được canh tác.

Trong trình tự thứ nhất, đi đôi với giá cả tăng lên, địa tô cũng sẽ tăng lên, nhưng tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống. Sự giảm xuống đó có thể bị chặn lại (một phần hay hoàn toàn) bởi những nhân tố tác động theo chiều hướng ngược nhau. Chúng ta sẽ trở lại điểm này: không nên quên rằng tỷ suất lợi nhuận chung không phải do giá trị thặng dư trong *tất cả* các ngành sản xuất quyết định một cách đồng đều. Không phải

lợi nhuận nông nghiệp quyết định lợi nhuận công nghiệp, mà ngược lại. Sau đây, chúng ta sẽ trở lại vấn đề này.

Trong trình tự thứ hai, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư vẫn nguyên như cũ, khối lượng lợi nhuận sẽ đại biểu cho một lượng lúa mì ít hơn; nhưng so với các hàng hóa khác thì giá cả tương đối của lúa mì đã tăng lên. Nhưng có điều là ở đâu có lợi nhuận tăng thêm, thì số lợi nhuận tăng thêm ấy không rơi vào túi người fermier kinh doanh theo kiểu công nghiệp dưới hình thái lợi nhuận tăng thêm, mà sẽ tách rời với lợi nhuận và mang hình thái địa tô. Nhưng trong điều kiện đã được giả định ấy, giá cả lúa mì vẫn không thay đổi.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy giả định như sau: nhu cầu về lúa mì từ 10 tạ tăng lên 17 tạ; khoảnh đất xấu *A* bị một khoảnh đất *A* khác thay thế, loại đất *A* này cung cấp được 1 tạ 1/3 với giá cả sản xuất là 60 frăng (50 frăng chi phí, cộng 20% lợi nhuận tức là 10 frăng); như vậy giá cả sản xuất mỗi tạ là 45 frăng; hoặc là chúng ta giả định khoảnh đất *A* cũ, do được canh tác hợp lý hơn nên đã được cải thiện, hoặc là chi phí sản xuất vẫn không thay đổi, nhưng việc trồng trọt có được một hiệu suất cao hơn trước, thành thử với một tư bản ứng trước ngang nhau, sản phẩm của loại đất *A* cũ ấy tăng lên $1^1/_3$ tạ. Chúng ta cũng còn giả định rằng các khoảnh đất *B*, *C*, *D* vẫn cung cấp một lượng sản phẩm như cũ, nhưng người ta canh tác thêm những đất đai mới loại *A'* mà mức độ phì nhiêu ở vào khoảng giữa *A* và *B*, sau đó người ta lại canh tác thêm loại đất *B'* và *B''*, mà mức độ phì nhiêu ở vào khoảng giữa *B* và *C*; trong giả thiết này, những sự kiện sau đây sẽ diễn ra:

1. Giá cả sản xuất hoặc giá cả có tác dụng điều tiết thị trường của một tạ lúa mì sẽ hạ từ 60 frăng xuống 45 frăng, tức là hạ 25%.

2. Cùng một lúc người ta vừa chuyển từ một loại đất phì nhiêu hơn sang một loại đất kém phì nhiêu hơn, lại vừa chuyển từ một loại đất kém phì nhiêu hơn sang một loại đất phì nhiêu hơn. Nói một cách khác, các trình tự đã được tiến hành theo chiều hướng đối lập nhau.

3. Địa tô của *B* giảm xuống; địa tô của *C* và *D* cũng vậy; nhưng tổng số địa tô bằng lúa mì lại tăng từ 6 tạ lên $7^2/_3$ tạ; diện tích đất đai được canh tác và đem lại địa tô sẽ tăng lên, và khối lượng sản phẩm từ 10 tăng lên 17 tạ. Lợi nhuận mặc dù đối với *A* vẫn không thay đổi, nhưng biểu hiện bằng lúa mì của nó lại tăng lên; thậm chí tỷ suất lợi nhuận cũng có thể tăng vì giá trị thặng dư tương đối đã tăng. Trong trường hợp này, vì giá trị tư liệu sinh hoạt hạ xuống, nên tiền công giảm xuống; thành thử chi phí về tư bản khả biến, và do đó, tổng chi phí cũng giảm xuống. Tổng số địa tô biểu hiện bằng tiền đã từ 345 frăng tăng lên 360 frăng.

Lúc đó chúng ta sẽ có một biểu như sau:

Biểu II

Loại đất	Sản phẩm		Tư bản ứng trước	Lợi nhuận		Địa tô		Giá cả sản xuất của một tạ (frăng)
	tạ	frăng		tạ	frăng	tạ	frăng	
A	$1^1/_3$	60	50	$^2/_9$	10	—	—	45
A'	$1^2/_3$	75	50	$^5/_9$	25	$^1/_3$	15	36
B	2	90	50	$^8/_9$	40	$^2/_3$	30	30
B'	$2^1/_3$	105	50	$1^2/_9$	55	1	45	$25^2/_7$*
B''	$2^2/_3$	120	50	$1^5/_9$	70	$1^1/_3$	60	$22^1/_2$
C	3	135	50	$1^8/_9$	85	$1^2/_3$	75	20
D	4	180	50	$2^8/_9$	130	$2^2/_3$	120	15
Tổng cộng	17	—	—	—	—	$7^2/_3$	345	—

* Trong bộ *Tư bản*, con số này là $25^5/_7$. — (*B.T.*).

Cuối cùng, nếu người ta chỉ canh tác các loại đất *A*, *B*, *C*, *D* như trước, nhưng nếu hiệu suất được tăng một cách khiến cho:

A sản xuất ra 2 tạ, chứ không phải 1 tạ, *C* sản xuất ra 7 tạ chứ không phải 3;

B sản xuất ra 4 tạ, chứ không phải 2, *D* sản xuất ra 10 tạ chứ không phải 4, thì tổng sản lượng sẽ tăng từ 10 tạ lên đến 23 tạ. Giả dụ, do nhân khẩu tăng lên và giá cả hạ xuống, nên nhu cầu đã thu hút hết 23 tạ đó, như vậy chúng ta sẽ có:

Biểu III

Loại đất	Sản phẩm		Tư bản ứng trước	Giá cả sản xuất của 1 tạ	Lợi nhuận		Địa tô	
	tạ	frăng			tạ	frăng	tạ	frăng
A	2	60	50	30	1/3	10	0	0
B	4	120	50	15	2 1/3	70	2	20
C	7	210	50	8 4/7	5 1/3	160	5	150
D	10	300	50	6	8 1/3	250	8	240
Tổng cộng	23	—	—	—	—	—	15	450

Cũng như trong những biểu khác, những con số này có tính chất tùy tiện, nhưng những giả thiết của chúng ta không vì thế mà kém phần hợp lý.

Giả thiết đầu tiên và chủ yếu của chúng ta cho rằng những sự cải tiến được đưa vào trong nông nghiệp không tác động một cách giống nhau đối với những loại đất khác nhau, nhưng tác động đến *C* và *D* nhiều hơn là đối với *A* và *B*. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng

thường là như vậy, tuy rằng cũng có thể xảy ra những trường hợp ngược lại. Nếu việc cải tiến nông nghiệp phát sinh tác dụng nhiều hơn đối với các loại đất xấu thì địa tô của những loại đất tốt nhất sẽ không tăng lên, mà lại giảm xuống.

Giả thiết thứ hai của chúng ta là tổng nhu cầu cũng tăng lên song song với tổng sản phẩm.

Ba biểu trên đây có thể được coi hoặc giả là biểu hiện của một tình hình sự vật nào đó, tồn tại song song trong ba nước khác nhau, hoặc giả như là những giai đoạn kế tiếp nhau ở những thời kỳ phát triển khác nhau của cùng một nước.

Sự so sánh 3 biểu ấy chỉ rõ sai lầm của một giả thiết rất phổ biến ở một số tác giả (trong đó có Mantút và Ricácđô); theo giả thiết này, địa tô chênh lệch nhất thiết phải giả định rằng nông nghiệp cứ dần dần chuyển vào những loại đất ngày càng xấu hơn, hoặc giả định rằng năng suất của nông nghiệp ngày càng giảm. Thực ra, mức độ phì nhiêu chênh lệch nhau giữa các loại đất mới là điều kiện của sự hình thành địa tô chênh lệch. Giá cả sản xuất của mảnh đất xấu nhất không đem lại địa tô bao giờ cũng là giá cả có tác dụng điều tiết thị trường. (Chỉ trong trường hợp những khoảnh đất tốt nhất sản xuất vượt quá nhu cầu, thì giá cả sản xuất của khoảnh đất xấu nhất mới không còn là giá cả điều tiết nữa). Nếu một sự chênh lệch loại ấy diễn ra trong mức độ phì nhiêu tự nhiên của những khoảnh đất khác nhau (ở đây chúng ta không nói đến vị trí), thì chính do sự chênh lệch ấy mà có địa tô chênh lệch. Như vậy, có địa tô chênh lệch là do diện tích hạn chế của những đất đai tốt nhất, và do những tư bản ngang nhau lại phải đầu tư vào những đất phì nhiêu khác nhau; cho nên trên những đất ấy, cũng một tư

bản ngang nhau lại thu được một sản phẩm không ngang nhau. Địa tô ấy cũng có thể phát sinh khi người ta chuyển từ loại đất tốt hơn sang loại xấu hơn, hoặc ngược lại, từ loại xấu hơn sang loại tốt hơn ; hoặc giả nữa là do sự xen kẽ lẫn nhau của cả hai chiều hướng. Tùy theo phương thức hình thành của nó, địa tô chênh lệch có thể xuất hiện với những giá cả nông nghiệp không thay đổi, cũng như trong trường hợp các giá cả ấy tăng lên hay giảm xuống. Tổng sản lượng và tổng địa tô có thể tăng lên khi giá cả giảm xuống, và khi đó địa tô có thể xuất hiện trên những đất đai từ trước đến nay chưa hề có địa tô, ngay cả khi đất *A* xấu nhất đã được thay thế bằng một loại đất tốt hơn, hoặc bản thân nó đã trở nên tốt hơn, và mặc dù trên những loại đất khác tốt hơn *A*, hay thậm chí trên những loại đất tốt nhất, địa tô lại giảm xuống ; quá trình này cũng có thể đi đôi với tình trạng tổng số địa tô (bằng tiền) giảm xuống. Cuối cùng, khi giá cả giảm xuống, — do tình hình cải thiện chung của nông nghiệp, dẫn tới việc giảm giá cả sản xuất trên khoảnh đất xấu nhất, — địa tô có thể không thay đổi, hay giảm xuống đối với một bộ phận những loại đất tốt, nhưng lại có thể tăng lên đối với những loại đất tốt nhất.

V. HÌNH THÁI THỨ HAI CỦA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH [1]

Cho đến đây, chúng ta đã coi địa tô chênh lệch như là kết quả của năng suất khác nhau giữa hai tư bản ngang nhau, đầu tư vào những đất đai có diện tích bằng nhau nhưng mức độ phì nhiêu khác nhau, thành thử mỗi lần đầu tư mới đều có nghĩa là mở rộng hơn

---

[1] Q. III, t. 3, ch. 40.

nữa việc canh tác đất đai, tăng thêm diện tích cày cấy. Nếu những lượng tư bản có năng suất khác nhau được liên tục đầu tư vào cùng một khoảnh đất, thì sự việc có khác gì không?

Dẫu sao thì trong phương pháp thứ hai cũng có những sự khó khăn trong việc chuyển lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, nghĩa là trong việc chuyển lợi nhuận siêu ngạch từ tay người fermier tư bản chủ nghĩa sang tay kẻ sở hữu ruộng đất. Thật vậy, vì địa tô đã được quy định ngay lúc cho thuê đất, nên khi khế ước vẫn còn hiệu lực, thì lợi nhuận siêu ngạch là thuộc về người fermier. Vì vậy, những người fermiers đấu tranh để có được những bản khế ước thuê đất dài hạn, còn bọn địa chủ quý tộc (landlords) (ở Anh) thì lại dùng tất cả uy lực của họ để tăng thêm số lượng những khế ước có thể hủy bỏ hằng năm. Nếu quy luật hình thành lợi nhuận siêu ngạch không bị ảnh hưởng gì do tình hình những tư bản ngang nhau với những kết quả không ngang nhau được đầu tư cùng một lúc vào những khoảnh đất diện tích bằng nhau, hoặc được đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất, thì trái lại, có một sự khác nhau rất lớn trong việc chuyển lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô.

Đối với địa tô chênh lệch II, bây giờ chúng ta phải nhấn mạnh những điểm sau đây:

1. Cơ sở và điểm xuất phát của địa tô chênh lệch II là địa tô chênh lệch I, tức là việc canh tác song song cùng một lúc những khoảnh đất khác nhau về vị trí và độ phì nhiêu.

Xét về mặt lịch sử, thì đó là một điều dĩ nhiên. Trong những xứ mới đến khẩn hoang, những người đi khẩn hoang chỉ cần bỏ ra một số ít tư bản. Mỗi một chủ gia đình đều tìm cách tạo cho mình và cho những người

trong gia đình mình một phạm vi hoạt động độc lập, bên cạnh những người khẩn hoang khác. Trong nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này, ngay đối với các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa cũng vậy, nói chung tình hình tất nhiên cũng phải như thế. Đối với ngành chăn cừu và ngành chăn nuôi nói chung, coi như là những ngành sản xuất độc lập, thì việc khai thác đất đai ít nhiều có tính chất tập thể, và ngay từ đầu đã theo lối quảng canh. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ những phương thức trước nó, trong đó các tư liệu sản xuất, trên thực tế hay trên pháp lý, là sở hữu của bản thân người canh tác; tóm lại, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ phương thức kinh doanh nông nghiệp theo lối thủ công. Việc tập trung các tư liệu sản xuất và sự chuyển hóa tư liệu sản xuất thành tư bản, đối lập với những người sản xuất trực tiếp đã trở thành những người làm thuê, chỉ dần dần phát triển lên từ trạng thái ấy. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra từ đầu với tất cả những nét đặc trưng của nó trước hết trong ngành chăn cừu và ngành chăn nuôi nói chung; nhưng nó biểu hiện ra không phải bằng việc tập trung tư bản lại trên những diện tích tương đối hẹp mà bằng việc tiến hành sản xuất theo một quy mô tương đối lớn để có thể tiết kiệm được về ngựa và các chi phí sản xuất khác. Hơn nữa, do những quy luật tự nhiên chi phối trong nông nghiệp, nên khi việc canh tác đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định và khi đất đã bị kiệt màu đi một cách tương ứng, thì tư bản — ở đây cũng dùng theo cái nghĩa là những tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra — sẽ trở thành yếu tố quyết định trong việc canh tác ruộng đất. Chừng nào đất được canh tác chỉ chiếm một diện tích nhỏ so với đất chưa canh tác và

sức đất còn chưa bị kiệt quệ (đấy là tình hình khi việc chăn nuôi và việc lấy thịt làm thức ăn chính còn thịnh hành), thì phương thức sản xuất mới phát sinh đó mâu thuẫn với lối sản xuất của nông dân, nhất là vì ruộng đất được canh tác *cho một* nhà tư bản chiếm một diện tích rộng lớn, tức là còn vì tư bản được đầu tư trên những diện tích rộng lớn theo lối quảng canh trên. Cho nên ngay từ đầu cần phải thấy rằng địa tô chênh lệch I là cơ sở lịch sử dùng làm điểm xuất phát. Mọi sự vận động của địa tô chênh lệch II cũng vậy, đều giả định đã có địa tô chênh lệch I.

2. Trong địa tô chênh lệch II, ngoài sự khác nhau về mức độ phì nhiêu, còn có thêm những sự khác nhau trong cách phân phối tư bản (và khả năng tín dụng) giữa những người fermiers. Trong công nghiệp chế tạo, theo đúng nghĩa của danh từ này, đối với mỗi ngành kinh doanh cá biệt, ta đều thấy hình thành nhanh chóng một xí nghiệp quy mô tối thiểu của nó và một tư bản tối thiểu tương ứng, và dưới mức đó thì mọi xí nghiệp cá biệt đều không thể kinh doanh có kết quả. Trong mỗi ngành kinh doanh cá biệt cũng vậy, đều hình thành một tư bản trung bình tiêu chuẩn cao hơn mức tối thiểu đó mà đại đa số các nhà sản xuất phải có sẵn trong tay và trên thực tế đều có sẵn trong tay. Tư bản nào vượt quá mức trung bình ấy đều có thể thực hiện một lợi nhuận siêu ngạch. Tư bản nào dưới mức trung bình thì không thể thu được lợi nhuận trung bình. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ xâm nhập vào nông nghiệp một cách từ từ và không đồng đều, như người ta có thể nhận thấy ở Anh là nước điển hình của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Nếu không có việc tự do nhập khẩu lúa mì, hoặc nếu ảnh hưởng của việc nhập khẩu ấy bị hạn chế,

vì khối lượng nhập khẩu quá ít, thì kẻ quyết định giá cả thị trường là những người sản xuất canh tác những khoảnh ruộng xấu nhất, và do đó, kinh doanh trong những điều kiện sản xuất bất lợi hơn so với những điều kiện trung bình. Họ nắm trong tay một bộ phận lớn của số tổng tư bản do nông nghiệp chi phối và sử dụng.

Đúng là người nông dân, chẳng hạn, bỏ ra rất nhiều lao động trên mảnh đất nhỏ của họ. Nhưng đó là một lao động cô lập tách khỏi những điều kiện khách quan, xã hội cũng như vật chất, của năng suất. Tình hình đó cho phép những người fermiers thật sự là tư bản chủ nghĩa có thể chiếm hữu được một phần lợi nhuận siêu ngạch; sự kiện ấy sẽ không diễn ra, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được phát triển đồng đều trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp.

Trước hết, chúng ta hãy chỉ xét việc hình thành lợi nhuận siêu ngạch trong địa tô chênh lệch II, mà không bàn đến những điều kiện khiến lợi nhuận siêu ngạch ấy có thể chuyển hóa thành địa tô.

Trong trường hợp đó, rõ ràng là địa tô chênh lệch II chẳng qua chỉ là một biểu hiện khác đi của địa tô chênh lệch I, nhưng về thực chất là nhất trí với nó. Trong địa tô chênh lệch I, sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu giữa các loại đất đai khác nhau chỉ phát sinh ảnh hưởng trong chừng mực mà các khoản đầu tư vào ruộng đất đem lại những kết quả và những sản phẩm không bằng nhau. Dù cho những kết quả không bằng nhau ấy phát sinh đối với những tư bản khác nhau được đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất, hay trên những đất đai có chất lượng khác nhau, thì điều đó hoàn toàn không làm thay đổi những sự chênh lệch giữa mức độ phì nhiêu của những đất ấy hay giữa các

sản phẩm của chúng, do đó, cũng hoàn toàn không làm thay đổi gì trong việc hình thành địa tô chênh lệch đối với những bộ phận tư bản đầu tư một cách có lợi hơn.

Bây giờ ta nói đến một sự khác nhau căn bản giữa hai hình thái địa tô chênh lệch.

Nếu giá cả sản xuất và sự chênh lệch giữa các loại đất không thay đổi, thì đối với địa tô chênh lệch I mà nói, địa tô trung bình trên mỗi hecta, hay tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản có thể tăng lên cùng với tổng số địa tô. Nhưng mức địa tô thực tế tính theo hecta hay theo tư bản vẫn không thay đổi.

Trái lại, cũng với những điều kiện ấy, mức địa tô [1] trên mỗi hecta có thể tăng lên, tuy rằng *tỷ suất* địa tô tính theo tư bản bỏ ra vẫn không thay đổi.

Giả thử sản xuất đã tăng lên gấp đôi do chỗ người ta đã đầu tư 100 frăng, chứ không phải 50 frăng, vào mỗi loại trong 4 loại đất đai, tức là 400 frăng tất cả chứ không phải 200, và giả thử là mức độ phì nhiêu tương đối vẫn không thay đổi. Điều đó cũng như thể là về mỗi loại đất người ta đã canh tác hai hecta chứ không phải một hecta, trong khi chi phí vẫn không thay đổi. Tỷ suất lợi nhuận, cũng như tỷ lệ của nó so với lợi nhuận siêu ngạch hoặc so với địa tô, vẫn không thay đổi. Trên tất cả bốn loại đất, lợi nhuận đều tăng gấp đôi nhưng chẳng qua vì tư bản bỏ ra gấp đôi; địa tô cũng sẽ tăng gấp đôi, theo cùng một tỷ lệ. Địa tô bằng tiền trên mỗi hecta sẽ tăng lên gấp đôi, do đó, giá cả ruộng đất, tức là địa tô bằng tiền được tư bản hóa, cũng tăng lên gấp đôi. Theo cách tính đó, thì mức địa tô bằng lúa mì và

---

1. Trong bản tiếng Pháp, tiếp theo mở dấu ngoặc: (địa tô chênh lệch II).— (*B.T.*)

bằng tiền đều tăng lên, do đó, giá cả ruộng đất cũng tăng lên, vì tiêu chuẩn dùng để tính giá cả ruộng đất là hecta, — là một diện tích đất đai với một lượng bất biến. Trái lại, mức tương đối của địa tô với tư cách là *tỷ suất* địa tô so với tư bản đã bỏ ra, thì không có gì thay đổi cả.

Kết quả ấy, — tăng địa tô và tăng giá cả ruộng đất, — cũng có thể diễn ra, khi các tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch (và do đó địa tô) giảm xuống. Nếu khoản đầu tư 50 frăng lần thứ hai không làm cho sản phẩm tăng lên gấp đôi, thì *tỷ suất* lợi nhuận siêu ngạch sẽ nhỏ hơn trước. Vì rằng một tư bản gấp đôi đã đem lại một sản phẩm không được gấp đôi. Tuy nhiên, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền đã tăng lên. Và giá cả của ruộng đất tính theo hecta cũng sẽ tăng lên.

Địa tô chênh lệch II có thể có những sự kết hợp như sau :

a) Trường hợp thứ nhất : giá cả sản xuất đứng yên không thay đổi. Theo giả thiết giá cả sản xuất không thay đổi, những khoản đầu tư phụ thêm bỏ ra trên các loại đất tốt, nghĩa là trên tất cả các loại đất kể từ *B* trở lên, đều có thể được tiến hành với một hiệu suất không thay đổi, tăng dần lên hoặc giảm dần xuống. Trong giả thiết của chúng ta, đối với loại đất *A* việc đó chỉ có thể diễn ra nếu năng suất không thay đổi (trong trường hợp này, loại đất *A* không mang lại địa tô), hoặc nếu năng suất tăng lên (trong trường hợp này, một bộ phận tư bản đầu tư ở *A* sẽ mang lại địa tô, còn một bộ phận khác thì không mang lại địa tô). Trong tất cả mọi trường hợp đó, sản phẩm siêu ngạch và lợi nhuận siêu ngạch

tương ứng trên mỗi hecta đều vẫn tăng lên, và do đó, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền cũng có thể tăng lên. Trong những điều kiện ấy, sở dĩ mức địa tô tính trên mỗi hecta tăng lên, thì đó chẳng qua là vì tư bản bỏ vào ruộng đất đã tăng thêm.

Đó là một hiện tượng đặc trưng của địa tô chênh lệch II, làm cho địa tô chênh lệch II khác với địa tô chênh lệch I. Nếu tư bản phụ thêm được thực hiện nối tiếp nhau trong không gian, bên cạnh nhau, trên những đất đai mới phụ thêm có chất lượng tương đương, chứ không phải được thực hiện nối tiếp nhau trong thời gian, trên cùng một đám đất, thì tổng lượng địa tô sẽ tăng lên và địa tô trung bình của toàn bộ diện tích canh tác cũng sẽ tăng lên; nhưng địa tô trên mỗi hecta thì không tăng. Với một kết quả vẫn như thế, cả về khối lượng lẫn giá trị của tổng sản phẩm và của sản phẩm siêu ngạch, thì việc tập trung tư bản trên một diện tích ruộng đất nhỏ hơn sẽ làm cho địa tô của mỗi hecta được nâng cao lên, trong lúc cũng với những điều kiện ấy, việc phân tán tư bản trên những diện tích lớn hơn — trong mọi tình hình khác không thay đổi — lại không đưa đến một kết quả như vậy. Nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì sự tập trung tư bản trên cùng một diện tích ruộng đất càng phát triển, và do đó, địa tô tính trên mỗi hecta cũng càng cao lên. Cho nên, nếu lấy hai nước trong đó giá cả sản xuất cũng như sự chênh lệch giữa các loại đất và lượng đầu tư đều như nhau, nhưng ở nước này các khoản đầu tư chủ yếu được tiến hành một cách liên tiếp trên một diện tích ruộng đất hẹp, còn ở nước kia các khoản đầu tư chủ yếu lại được

tiến hành cùng một lúc trên những diện tích tương đối rộng hơn, thì địa tô tính theo hecta, và do đó, giá cả ruộng đất trong nước thứ nhất sẽ cao hơn trong nước thứ hai, mặc dầu là khối lượng địa tô ở hai nước đều ngang nhau [1].

b) Trường hợp thứ hai: giá cả sản xuất giảm xuống [2].

1. Hiệu suất của khoản tư bản phụ thêm không thay đổi.

Trong những điều kiện ấy, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết chỉ có thể giảm xuống, vì một khoảnh đất khác, tốt hơn, được canh tác chứ không phải là khoảnh đất *A*, còn khoảnh đất *A* không được canh tác nữa, do sản phẩm của khoảnh đất thuận lợi nhất đã đủ để thỏa mãn nhu cầu.

Ở đây, người ta cũng có một nhận xét như đã trình bày trong trường hợp thứ nhất, cụ thể là địa tô có thể tăng lên do có những khoản đầu tư phụ thêm.

2. Hiệu suất của các khoản tư bản phụ thêm giảm xuống.

Trong trường hợp này, giá cả sản xuất cũng chỉ có thể giảm xuống nếu như do những khoản đầu tư bỏ vào những khoảnh đất tốt hơn *A*, sản phẩm của *A* trở

---

1. *Chú thích của Mác:* Ở đây, khi chúng ta nói đến sản phẩm siêu ngạch, bao giờ cũng phải hiểu đó là cái phần tương ứng của sản phẩm đại biểu cho lợi nhuận siêu ngạch. Vả lại, cái mà chúng ta hiểu là sản phẩm thặng dư hay sản phẩm siêu ngạch, thì đó là cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho toàn bộ giá trị thặng dư, hay trong vài trường hợp cá biệt, thậm chí còn hiểu đó là cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho lợi nhuận trung bình. Ý nghĩa đặc thù của danh từ này, khi chúng ta bàn về tư bản mang lại địa tô, đã từng dẫn đến những sự hiểu nhầm.

2. Q. III, t. 3, ch. 42.

nên thừa. Chúng ta đã chỉ ra rằng trong những trường hợp ấy, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền có thể tăng lên, giảm xuống hay không thay đổi.

3. Hiệu suất của các khoản tư bản phụ thêm tăng lên.

Trong trường hợp này, số tư bản phụ thêm có thể, tùy theo tình hình, được đầu tư ở *A* cùng những ở những khoảnh đất tốt nhất.

c) Trường hợp thứ ba: giá cả sản xuất tăng lên.

(Trong bản thảo, trường hợp này không được Mác lý giải mà chỉ có nhan đề thôi. *Friđrich Engen* đã lấp chỗ trống này bằng một loạt biểu, và từ tất cả những điều đã nghiên cứu về địa tô chênh lệch II, ông đã rút ra những kết luận chung sau đây).

Kết quả chung[1]

[Cái quyết định địa tô, không phải là số thu hoạch tuyệt đối, mà là số *chênh lệch* về mức thu hoạch. Vô luận thu hoạch của các loại đất đai khác nhau đem lại 1, 2, 3, 4, 5 tạ, hay 11, 12, 13, 14, 15 tạ mỗi hecta: địa tô trong cả hai trường hợp, và theo thứ tự, vẫn là 0, 1, 2, 3, 4 tạ, hoặc ngang với số tiền do việc bán số lúa mì ấy đem lại.

Nhưng đối với tổng số địa tô mà những số tư bản được đầu tư liên tiếp nhiều lần vào cùng một đám đất đã đem lại, thì kết quả đó còn quan trọng hơn nhiều][1].

Trong đại bộ phận những trường hợp có thể có được ở đây, thì địa tô, tăng lên, tính theo từng hecta đất đai sản xuất địa tô, cũng như tính theo tổng số của nó. Chỉ trong trường hợp mà loại đất kém nhất từ trước đến giờ vẫn không đem lại địa tô, không còn được canh

1. Bắt đầu từ đây là q. III, t. 3, ch. 43.

tác nữa và được thay thế bằng một khoảnh đất trực tiếp tốt hơn, thì tổng số địa tô mới không thay đổi. Nhưng ngay cả trong những trường hợp ấy, địa tô trên các loại đất tốt nhất cũng tăng lên so với số địa tô đã thu được do lần đầu tư lần thứ nhất.

Tổng số địa tô chỉ có thể sụt xuống dưới mức thu được trong lần đầu tư thứ nhất, nếu ngoài loại đất *A* ra, loại đất *B* cũng bị loại ra ngoài cuộc cạnh tranh, loại đất *C* từ đó trở thành loại đất có tác dụng điều tiết và không đem lại địa tô nữa.

Như vậy, tư bản đầu tư vào ruộng đất càng lớn, nông nghiệp của một nước, và nói chung là nền văn minh của nước đó càng phát triển, thì địa tô trên mỗi hecta cũng như tổng số địa tô càng tăng lên, và cống vật mà xã hội phải nộp cho bọn đại địa chủ, dưới hình thức lợi nhuận siêu ngạch, lại càng to lớn, chừng nào mà tất cả những loại đất được canh tác, đều vẫn còn khả năng cạnh tranh.

Quy luật trên đây giải thích tại sao giai cấp địa chủ lại có một sức sống ghê gớm như thế. Không một giai cấp xã hội nào sống một cách đế vương như thế ; không một giai cấp xã hội nào lại đòi hỏi như giai cấp địa chủ, cái quyền sống một cuộc đời xa hoa có truyền thống và « thích hợp với đẳng cấp » như vậy mà không cần biết số tiền cần thiết cho cuộc sống xa hoa đó từ đâu mà đến ; không một giai cấp xã hội nào lại nhẹ dạ chồng chất mãi nợ nần lên như vậy. Tuy nhiên, nó vẫn cứ thoát được nhờ có tư bản của kẻ khác bỏ vào ruộng đất và đem lại cho nó những khoản địa tô không theo một tỷ lệ nào so với lợi nhuận mà bản thân nhà tư bản thu được do tư bản của hắn bỏ ra.

Nhưng quy luật ấy cũng giải thích tại sao sức sống đó của giai cấp đại địa chủ lại dần dần khô kiệt đi.

Ở Anh, khi các thứ thuế đánh vào lúa mì bị bãi bỏ vào hồi năm 1846, bọn chủ xưởng Anh tưởng rằng họ đẩy được tầng lớp địa chủ quý tộc vào con đường bần cùng. Nhưng sự thật thì trái lại; bọn địa chủ quý tộc càng trở nên giàu có hơn bao giờ hết. Làm sao lại có thể như vậy được? Rất đơn giản thôi. Thoạt tiên, bọn địa chủ bắt buộc, bằng hợp đồng, những người fermiers từ nay phải đầu tư hằng năm 121. st. mỗi hecta, chứ không phải 81. st nữa; sau nữa, bọn địa chủ chiếm đa số ghế ngay cả trong Hạ nghị viện, — đã tự ban cho chúng một khoản tiền trợ cấp của chính phủ để làm các công trình tiêu nước và những công trình khác, cải tạo chất đất có tính chất lâu dài trên những ruộng đất của chúng. Vì những đất xấu nhất không nơi nào hoàn toàn bị gạt ra ngoài phạm vi canh tác, và quá lắm chúng cũng chỉ bị đem dùng vào những mục đích khác, và phần lớn các trường hợp, việc đó cũng chỉ là tạm thời, cho nên địa tô đã tăng lên tỷ lệ với mức tăng thêm đầu tư, thành ra bọn địa chủ quý tộc lại càng được dễ chịu hơn trước.

Nhưng cái gì rồi cũng có lúc tận số. Những tàu thủy vượt đại dương, những con đường sắt ở Bắc và Nam Mỹ và Ấn-độ đã làm cho những vùng rất đặc biệt, có khả năng tham gia cạnh tranh trên các thị trường ngũ cốc châu Âu. Một mặt, đó là những đồng cỏ ở Bắc Mỹ, những *pampas* ở Ácgentin, những thảo nguyên mênh mông mà chính thiên nhiên đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc canh tác, những đất đai chưa từng khai phá ấy đã đem lại trong nhiều năm những vụ thu hoạch dồi dào mà không cần phân bón và thậm chí với những phương pháp canh tác cổ sơ nữa. Mặt khác, lại có những đất đai thuộc các công xã nông dân ở Nga và ở Ấn-độ, họ bắt buộc phải bán đi một phần ngày càng

tăng số sản phẩm của họ, để có được số tiền cần thiết đóng những khoản thuế mà chế độ chuyên chế hà khắc của nhà nước đã bóp nặn của họ — nhiều khi bằng tra tấn nhục hình. Những sản phẩm đó phải đem bán đi — không kể gì đến giá cả sản xuất — theo giá cả mà thương nhân bằng lòng trả cho họ, vì người nông dân tuyệt đối cần tiền để trả khi kỳ hạn đã đến. Đứng trước sự cạnh tranh ấy — sự cạnh tranh của các vùng đất hoang của thảo nguyên và sự cạnh tranh của những người nông dân Nga và Ấn-độ bị đè bẹp dưới ách thuế khóa nặng nề — người fermier hay người nông dân châu Âu không thể chống nổi, theo tỷ suất địa tô trước đây. Ở châu Âu, một bộ phận đất đai không đủ sức cạnh tranh về sản xuất lúa mì nữa; đâu đâu địa tô cũng giảm xuống. Do đó, từ xứ Ecôtxơ đến nước Ý, và từ miền Nam nước Pháp đến miền Đông Phổ, đâu đâu cũng nghe thấy lời ca thán của bọn địa chủ. May sao, không phải là tất cả các thảo nguyên đều đã được canh tác, hiện giờ vẫn còn có khá đủ thảo nguyên để làm cho bọn đại địa chủ ở châu Âu — và cả bọn địa chủ nhỏ nữa — đi đến chỗ phá sản] [1].

VI. ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI

Trong khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch, chúng ta đã xuất phát từ giả thiết rằng loại đất xấu nhất không đem lại địa tô. Trước hết, cần chỉ ra rằng quy luật địa tô chênh lệch (nghĩa là việc tăng, giảm, v.v. của nó) hoàn toàn không phụ thuộc gì vào sự chính xác hay không chính xác của giả thiết ấy. Đối với số chênh lệch giữa sản phẩm của loại đất xấu nhất và sản phẩm của loại đất tốt nhất, thì việc giá cả trả cho tổng số ngũ

1. Đoạn nằm trong dấu ngoặc vuông là của *F. Engen*.

cốc, chẳng hạn, chỉ bù lại những chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình của loại đất xấu nhất trong những đất đai được canh tác, hay giá cả đó còn đem lại một số dư nào đó nữa, nói một cách khác, loại đất xấu nhất có đem lại địa tô hay không — điều đó cũng không quan trọng. Như vậy, quy luật địa tô chênh lệch độc lập với kết quả của sự phân tích sau đây.

Nếu giá cả thị trường của một nông sản phẩm đã cao tới mức khiến cho một số tư bản phụ thêm, bỏ vào loại đất A, đem lại cho nhà tư bản một lợi nhuận trung bình thông thường, thì điều kiện đó cũng đủ để cho người ta đầu tư những tư bản phụ thêm vào loại đất *A*.

Nhưng từ cái tiền đề: người fermier có thể đầu tư vào đám đất thuộc loại *A* trong những điều kiện trung bình của việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị, mặc dù hắn ta không phải trả địa tô, chúng ta quyết không thể rút ra kết luận rằng giờ đây hắn có thể chi phối khoảnh đất ấy một cách vô điều kiện. Việc người fermier có thể rút ra một lợi nhuận thông thường từ số tư bản của hắn nếu hắn không phải trả địa tô, cái đó quyết không phải là một lý do khiến cho địa chủ bằng lòng cho người fermier đó mướn không mảnh đất của hắn. Trong một nước sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản có thể được đầu tư vào ruộng đất mà vẫn không phải trả địa tô trong trường hợp quyền sở hữu ruộng đất — với tư cách là một giới hạn đối với sự tự do đầu tư tư bản — đã bị xóa bỏ, nếu không phải về mặt pháp lý thì ít ra cũng là về mặt thực tế; nhưng sự xóa bỏ ấy chỉ có thể xảy ra trong những điều kiện nhất định và xét theo tính chất của chúng, những điều kiện đó có tính chất ngẫu nhiên. 1. Nếu bản thân địa chủ lại là nhà tư bản hoặc bản thân nhà tư bản lại là địa chủ.

Một khi giá cả thị trường đã lên đến mức đủ để cho hắn có thể thu hồi lại được giá cả sản xuất (nghĩa là bù lại được tư bản cộng thêm lợi nhuận trung bình) trên đám đất hiện nay là thuộc vào loại *A*, thì lúc đó hắn có thể tự mình canh tác lấy những đất đai của hắn. 2. Trong toàn bộ các khoảnh đất cho thuê, với một giá cả thị trường nào đấy, có thể có vài thửa đất nào đó không đem lại địa tô, và do đó, thực tế là cho mướn không ; nhưng địa chủ không nghĩ như vậy, vì hắn nhìn cả tổng số địa tô của các thửa đất cho thuê, chứ không nhìn riêng khoản địa tô của một khoảnh nào đó. 3. Một người fermier có thể đầu tư tư bản phụ thêm vào thửa đất anh ta đã thuê, mặc dù theo giá cả thị trường hiện hành thì sản phẩm phụ thêm thu được chỉ đem lại cho hắn ta lợi nhuận thông thường chứ không cho phép hắn trả một khoản địa tô phụ thêm nào. Như vậy, một bộ phận tư bản của hắn bỏ vào ruộng đất có trả địa tô, còn một bộ phận không trả địa tô.

Tuy thế, tất cả những trường hợp ngoại lệ ấy đều không giải quyết được cái vấn đề mà chúng ta có thể tóm tắt một cách đơn giản như sau: Giả thử giá cả thị trường của lúa mì (ở đây, lúa mì đại biểu cho tất cả mọi sản phẩm của ruộng đất) đã lên cao đủ để cho người ta có thể tiến hành canh tác những khoảnh đất thuộc loại *A* và cho phép tư bản bỏ vào những đất mới ấy thu lại được giá cả sản xuất của sản phẩm (nghĩa là bù lại được tư bản cộng thêm lợi nhuận trung bình). Nhưng giả thiết như vậy đã đủ chưa? Tư bản đó có thực sự được đầu tư không? Hay là giá cả thị trường phải tăng lên đến mức độ mà ngay cả loại đất xấu nhất cũng đem lại địa tô? Địa tô trên loại đất *A* không phải chỉ giản đơn là *hậu quả* của việc giá cả lúa mì lên cao ; trái lại, việc loại đất xấu nhất cũng bắt buộc

phải đem lại địa tô mới có thể được canh tác, lại là *nguyên nhân* làm cho giá cả lúa mì lên cao đến mức độ có thể thỏa mãn điều kiện ấy.

Địa tô chênh lệch có đặc trưng này là: địa chủ chỉ đoạt lấy số lợi nhuận siêu ngạch mà trong những tình hình khác, nó sẽ vào túi người fermier, và trong những điều kiện nhất định, trong thời hạn khế ước thuê đất còn có hiệu lực, nó đã thật sự vào túi người fermier. Trong trường hợp này, quyền sở hữu ruộng đất chỉ là cái nguyên nhân làm cho một bộ phận của giá cả hàng hóa — bộ phận biến thành lợi nhuận siêu ngạch — di chuyển từ tay nhà tư bản sang tay địa chủ; đối với số lợi nhuận siêu ngạch này, địa chủ chẳng tốn một chút công nào cả. Nhưng ở đây, quyền sở hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân *tạo ra* cái bộ phận đó của giá cả, cũng không phải là nguyên nhân khiến cho giá cả lên cao làm tiền đề cho bộ phận ấy. Ngược lại, nếu loại đất *A* xấu nhất chỉ được canh tác (mặc dù việc canh tác loại đất ấy đem lại giá cả sản xuất) khi nó đem lại một số dư ngoài giá cả sản xuất, tức là địa tô, thì khi đó, quyền sở hữu ruộng đất lại là nguyên nhân gây ra *việc* giá cả tăng lên *đó. Chính bản thân quyền sở hữu ruộng đất đã sinh ra địa tô.*

Nói chung, khi chúng ta nói rằng — giả thuyết giá cả lúa mì là do giá cả sản xuất quyết định — loại đất *A* không đem lại địa tô, chúng ta hiểu danh từ địa tô đúng theo nghĩa của phạm trù đó. Nếu tiền thuê ruộng mà người fermier phải trả, lại là một khoản khấu vào tiền công bình thường của công nhân làm thuê cho anh ta, hoặc giả khấu vào lợi nhuận trung bình của anh ta, thì tức là anh ta không trả địa tô. Chúng ta đã nhận xét rằng điều ấy diễn ra hằng ngày. Dù sao, cũng vẫn không có việc trả địa tô theo đúng nghĩa của nó, mặc

dầu là có việc trả tiền thuê ruộng. Nhưng ở đây chúng ta lại phải xét chính cái trường hợp thông thường (trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa), trong đó địa tô và tiền thuê ruộng hỗn hợp với nhau.

Nếu ngay cả các trường hợp nghiên cứu trên đây, — những trường hợp trong đó, trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản có thể thực sự được bỏ vào ruộng đất không đem lại địa tô — nếu cả những trường hợp đó cũng không đem lại một giải pháp nào cho vấn đề của chúng ta, thì những quan hệ ở các vùng *di dân khẩn hoang* lại càng không giúp ích gì cho chúng ta. Cái làm cho những vùng này có tính chất những vùng di dân khẩn hoang — không phải chỉ là vì ở đó có nhiều đất đai phì nhiêu còn ở trong trạng thái tự nhiên, mà nói cho đúng hơn, chính là vì những đất đai ấy chưa bị một ai *chiếm hữu* cả. Nói về đất đai thì đó là chỗ khác nhau rất lớn giữa các vùng đất cũ và vùng mới khẩn hoang: đó là sự không tồn tại quyền sở hữu ruộng đất, về mặt pháp lý hay trên thực tế. Dù những người khẩn hoang trực tiếp chiếm hữu ruộng đất làm của riêng hay trên thực tế họ phải nộp cho nhà nước, dưới danh nghĩa giá cả ruộng đất, một khoản tiền để có được một giấy chứng nhận về quyền sở hữu có giá trị về mặt pháp lý, thì điều đó cũng không quan trọng gì, cũng như việc những người đi khẩn hoang, khi đã định cư rồi, đã trở thành về mặt pháp lý những kẻ sở hữu ruộng đất. Trên thực tế, quyền sở hữu ruộng đất ở đây không phải là một sự hạn chế đối với việc đầu tư, cũng như không phải là một sự hạn chế đối với việc sử dụng lao động mà không có tư bản. Mặc dầu những người khẩn hoang cũ đã chiếm hữu một phần đất đai, nhưng những người mới đến bao giờ cũng vẫn có thể kiếm được ruộng đất để sử

dụng tư bản hay lao động của họ. Cho nên, khi cần nghiên cứu xem quyền sở hữu ruộng đất đã ảnh hưởng như thế nào đến giá cả nông sản và đến địa tô, trong trường hợp quyền tư hữu đó là một sự hạn chế đất đai với tư cách là một khu vực để đầu tư, thì đề cập đến những đất đai mới khai phá tự do của giai cấp tư sản là một điều phi lý: ở đấy, người ta không tìm thấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, cũng không tìm thấy cái hình thái sở hữu ruộng đất tương ứng với phương thức sản xuất ấy, và ở đấy, thực tế cũng không hề có quyền sở hữu ruộng đất gì cả.

Chỉ một mình quyền sở hữu ruộng đất về mặt pháp lý không mang lại địa tô cho chủ đất. Nhưng nó cho hắn cái quyền có thể không đem ruộng đất của hắn ra kinh doanh cho đến khi các điều kiện kinh tế cho phép việc sử dụng ruộng đất đem lại được cho hắn một số thặng dư. Cho nên, như Furiê đã từng nhận thấy, có một nét đặc trưng là ở tất cả các nước văn minh, bao giờ cũng có một phần ruộng đất tương đối lớn không được canh tác.

Giả thử nhu cầu đòi hỏi phải vỡ hoang những đất mới, không tốt bằng những đất đai đã được canh tác. Nếu giá cả thị trường của sản phẩm nông nghiệp đã tăng lên đến mức đủ để cho tư bản đầu tư vào đấy có thể trả được cho người fermier giá cả sản xuất, và do đó đem lại được lợi nhuận thông thường, thì địa chủ liệu có vì thế mà cho mướn không những ruộng đất ấy không? Hẳn là không. Khoản đầu tư phải đem lại cho hắn địa tô. Chỉ khi nào việc cho thuê đất có khả năng đem lại cho địa chủ một khoản tiền tô, thì hắn mới cho thuê ruộng đất của hắn. Như vậy, giá cả thị trường phải vượt quá giá cả sản xuất, để có thể trả cho địa

chủ một khoản địa tô. Vì, theo giả thiết của chúng ta, quyền sở hữu ruộng đất sẽ không đem lại gì cả nếu không đem cho thuê, cho nên hễ giá cả thị trường chỉ vượt quá giá cả sản xuất một ít, thì cũng đủ để cho những đất đai mới thuộc loại xấu nhất được ném ra thị trường.

Bây giờ, vấn đề được đặt ra là như sau: do chỗ địa tô phát sinh trên loại đất xấu nhất và không thể giải thích địa tô này bằng sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu, liệu chúng ta có thể kết luận được rằng giá cả của nông sản phẩm nhất thiết phải là một giá cả độc quyền hiểu theo nghĩa thông thường của danh từ đó, hoặc là một giá cả trong đó địa tô nhập vào như một khoản thuê, nhưng không phải do Nhà nước thu mà là do địa chủ thu chăng? Vấn đề là xét xem địa tô, do loại đất xấu nhất mang lại, có nhập vào giá cả sản phẩm của loại đất ấy giống như một khoản thuế gia nhập vào giá cả của một thứ hàng hóa phải chịu thuế hay không, nghĩa là có gia nhập với tư cách là một yếu tố độc lập đối với giá trị của hàng hóa hay không.

Như chúng ta đã biết, giá cả sản xuất của một hàng hóa hoàn toàn không đồng nhất với giá trị của nó. Giá cả sản xuất của một hàng hóa có thể thấp hơn hay cao hơn giá trị của nó, và chúng chỉ nhất trí với nhau trong những trường hợp ngoại lệ. Cho nên, việc các nông sản phẩm được bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng, tuyệt nhiên không chứng minh rằng các nông sản phẩm đã được bán cao hơn giá trị của chúng. Có thể là có những nông sản phẩm đã được bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng nhưng lại thấp hơn giá trị của chúng.

Tỷ lệ giữa giá cả sản xuất của một hàng hóa và giá trị của nó chỉ hoàn toàn là do tỷ lệ giữa các bộ phận

khả biến và bất biến của tư bản được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy quyết định, hay do cấu thành hữu cơ của tư bản sản xuất ra hàng hóa đó quyết định[1]. Nếu trong một ngành sản xuất nào đó, tỷ lệ của bộ phận tư bản khả biến ứng ra dưới hình thái tiền công, so với bộ phận bất biến ứng ra để trả các điều kiện vật chất của lao động, lại cao hơn trong tư bản xã hội trung bình, thì giá trị của sản phẩm của ngành sản xuất ấy phải cao hơn giá cả sản xuất của nó. Điều đó có nghĩa là một tư bản sử dụng tương đối nhiều lao động sống hơn — với cùng một mức độ bóc lột lao động như nhau — sẽ sản xuất được nhiều giá trị thặng dư hơn là của một phần tương ứng cũng lớn như vậy của tư bản xã hội trung bình. Do đó, giá trị sản phẩm của tư bản đó cao hơn giá cả sản xuất của nó, vì giá cả sản xuất này ngang với số tư bản đã được hoàn lại cộng thêm lợi nhuận trung bình, mà lợi nhuận trung bình này lại thấp hơn lợi nhuận được sản xuất ra trong hàng hóa đó. Kết quả sẽ ngược lại, khi tư bản đầu tư vào một ngành sản xuất nhất định có một cấu thành cao hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình[2]. Giá trị các hàng hóa do ngành đó sản xuất ra sẽ thấp hơn giá cả sản xuất của chúng; đối với sản phẩm của những ngành công nghiệp phát triển nhất, nói chung tình hình là như thế. Nếu cấu thành tư bản trong nông nghiệp, hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, lại thấp hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì điều đó có nghĩa là trong những nước có nền sản xuất phát triển,

---

1. Như đã trình bày trên đây một cách chi tiết, trong các chương 6 và 7 của tác phẩm này. — (*G.B.*).

2. Mác gọi cấu thành hữu cơ của một tư bản là *cao*, nếu như tư bản này (hay ngành sản xuất này) có một tư bản bất biến lớn hơn so với tư bản khả biến. — (*G.B.*).

nông nghiệp đã không tiến bộ ngang với mức của công nghiệp chế biến. Chỉ có trong giả thiết đó, giá trị của nông sản phẩm mới có thể cao hơn giá cả sản xuất của chúng. Nếu giả thiết trên đây không được thực hiện, thì hình thái địa tô tương ứng với giả thiết đó — cũng sẽ biến mất.

Nhưng chỉ đơn thuần một việc là giá trị của nông sản phẩm cao hơn giá cả sản xuất của chúng quyết chưa đủ để giải thích sự tồn tại của một loại địa tô gọi là địa tô *tuyệt đối*[1]. Đặc trưng của cả một loạt sản phẩm của công nghiệp chế tạo là giá trị của chúng cao hơn giá cả sản xuất của chúng, nhưng không vì thế mà chúng đem lại một lợi nhuận siêu ngạch có thể chuyển hóa thành địa tô. Giá cả sản xuất xuất hiện do sự bình quân hóa các giá trị - hàng hóa ; sự bình quân hóa này, sau khi đã bù lại những giá trị - tư bản đã tiêu dùng trong các ngành sản xuất khác nhau, sẽ phân phối toàn bộ giá trị thặng dư không phải theo tỷ lệ với số lượng giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong các ngành sản xuất riêng biệt và chứa đựng trong sản phẩm của các ngành đó, mà theo tỷ lệ với số lượng của các tư bản đã ứng ra. Bằng con đường cạnh tranh, các tư bản thường xuyên có xu hướng thực hiện sự bình quân hóa đó trong việc phân phối giá trị thặng dư do tổng tư bản đã sản sinh ra và thường xuyên có xu hướng khắc phục những trở ngại trong việc bình quân hóa ấy. Như vậy, xu hướng của các tư bản là chỉ thừa nhận có những lợi nhuận siêu ngạch nào phát sinh không phải do sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất của

1. Chúng ta gọi địa tô tuyệt đối là loại địa tô không lệ thuộc vào sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của các loại đất đai khác nhau hay của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất.

hàng hóa, mà do sự khác nhau giữa giá cả sản xuất chung có tác dụng điều tiết thị trường và các giá cả sản xuất cá biệt. Như vậy, những lợi nhuận siêu ngạch này không phải được xác lập giữa hai ngành sản xuất khác nhau, mà được xác lập trong nội bộ cùng một ngành sản xuất; do đó, những lợi nhuận siêu ngạch này không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất chung trong các ngành sản xuất khác nhau, tức là không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung, mà trái lại, những lợi nhuận siêu ngạch này lại giả định tỷ suất lợi nhuận chung đã được xác lập. Nhưng, như chúng ta đã nói đến trên đây, giả thiết này dựa trên cơ sở của sự phân phối tổng tư bản xã hội giữa các ngành sản xuất khác nhau, theo những tỷ lệ luôn luôn biến đổi, dựa trên sự di chuyển không ngừng của các tư bản, dựa trên cơ sở vận động tự do của các tư bản giữa các ngành khác nhau. *Nhưng nếu tư bản vấp phải một lực lượng bên ngoài hạn chế việc đầu tư tư bản vào những lĩnh vực sản xuất đặc biệt*, hay chỉ cho phép đầu tư trong những điều kiện gạt bỏ — hoàn toàn hay một phần — sự bình quân hóa chung của giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, thì dĩ nhiên là trong những lĩnh vực sản xuất ấy sẽ hình thành một lợi nhuận siêu ngạch, do cái phần trội lên của giá trị các hàng hóa so với giá cả sản xuất của chúng đẻ ra. Lợi nhuận siêu ngạch này có thể chuyển hóa thành địa tô. *Lực lượng bên ngoài đó và cái vật chướng ngại đó, tư bản đã gặp phải trong quyền sở hữu ruộng đất.*

Trong việc đầu tư vào ruộng đất, quyền sở hữu ruộng đất là vật chướng ngại, nó không để cho tiến hành bất cứ một khoản đầu tư mới nào vào những khoảnh đất chưa hề được canh tác hay cho thuê, mà không thu được một thứ thuế, nghĩa là một thứ địa tô. Do giới

hạn đó của quyền sở hữu ruộng đất nên giá cả thị trường phải lên cao đến mức khiến cho khoảnh đất ấy, ngoài giá cả sản xuất ra, lại còn có thể đem lại một số trội ra, tức là đem lại một khoản địa tô. Nhưng vì, theo giả thiết của chúng ta, giá trị của các hàng hóa do tư bản nông nghiệp sản xuất ra cao hơn giá cả sản xuất của chúng, cho nên địa tô đó là số trội ra của giá trị so với giá cả sản xuất, hay một bộ phận của số trội ra đó. Chừng nào địa tô chưa bằng số trội lên của giá trị các nông sản phẩm so với giá cả sản xuất của chúng, thì bao giờ cũng có một phần của số trội lên ấy tham gia vào việc bình quân hóa chung và vào việc phân phối theo tỷ lệ toàn bộ giá trị thặng dư giữa các tư bản cá biệt. Một khi địa tô ngang với số trội lên của giá trị so với giá cả sản xuất, toàn bộ phần giá trị thặng dư vượt quá lợi nhuận trung bình sẽ không còn tham gia vào việc bình quân hóa ấy nữa. Nhưng các nông sản phẩm bao giờ cũng được bán theo một giá cả độc quyền, không phải vì giá cả của chúng cao hơn giá trị của chúng, mà vì bằng hoặc thấp hơn giá trị của chúng, nhưng lại vẫn cao hơn giá cả sản xuất của chúng. Tính chất độc quyền của chúng là ở chỗ: chúng không bị san bằng theo giá cả sản xuất như các sản phẩm công nghiệp khác mà giá trị cao hơn giá cả sản xuất chung. *Vậy trong trường hợp ấy, quyết không phải giá cả sản phẩm đắt lên là nguyên nhân đẻ ra địa tô, mà chính địa tô là nguyên nhân làm cho sản phẩm trở nên đắt lên.*

Mặc dầu quyền sở hữu ruộng đất có thể đẩy cho giá cả các nông sản phẩm lên cao quá giá cả sản xuất của chúng, nhưng không phải quyền sở hữu ruộng đất, mà chính là tình hình chung của thị trường, là cái quyết định giá cả thị trường, sẽ xích lại gần giá trị đến

mức nào sau khi đã vượt giá cả sản xuất, và do đó, giá trị thặng dư được sản xuất ra trong nông nghiệp trên mức lợi nhuận trung bình sẽ chuyển hóa thành địa tô đến mức độ nào, hoặc sẽ tham gia đến mức độ nào vào việc bình quân hóa chung giá trị thặng dư để hình thành lợi nhuận trung bình. *Dầu sao địa tô tuyệt đối đó, do phần trội ra của giá trị so với giá cả sản xuất mà có, cũng chỉ là một phần giá trị thặng dư trong nông nghiệp, là sự chuyển hóa bộ phận giá trị thặng dư này thành địa tô, bộ phận ấy bị địa chủ chiếm đoạt, cũng như địa tô chênh lệch phát sinh là do sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, nó bị địa chủ chiếm đoạt khi giá cả sản xuất chung là giá cả có tác dụng điều tiết.*

Chỉ có hai hình thái ấy của địa tô mới là những hình thái địa tô bình thường. Ngoài hai hình thái đó ra, địa tô chỉ có thể phát sinh trên cơ sở giá cả độc quyền hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, giá cả độc quyền này không do giá cả sản xuất, cũng không do giá trị của hàng hóa quyết định, mà do nhu cầu và khả năng thanh toán của người mua quyết định. Việc nghiên cứu giá cả độc quyền này thuộc phạm vi lý luận về cạnh tranh, trong đó sự vận động thực tế của giá cả thị trường sẽ được nghiên cứu.

Nếu cấu thành trung bình của tư bản nông nghiệp bằng hay cao hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì địa tô tuyệt đối (vẫn hiểu theo ý nghĩa đã được xác định trên đây) sẽ biến mất. Kết quả cũng sẽ như vậy, nếu do sự tiến bộ của nền văn minh, cấu thành của tư bản nông nghiệp ngang với cấu thành của tư bản xã hội trung bình.

Vậy, thực chất của địa tô tuyệt đối là: những tư bản ngang nhau, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau có thể, — tùy theo cấu thành trung bình khác nhau của

chúng, — sản sinh ra những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau với mức độ bóc lột lao động như nhau. Trong công nghiệp, những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau ấy sẽ bình quân hóa thành lợi nhuận trung bình, và được phân phối đồng đều cho các tư bản khác nhau. Đối với những tư bản đầu tư vào ruộng đất, thì quyền sở hữu ruộng đất ngăn cản việc san bằng đó. Một phần giá trị thặng dư đáng lẽ gia nhập vào việc san bằng ấy thì lại bị quyền sở hữu ruộng đất chiếm lấy. Như vậy, địa tô là một bộ phận của giá trị của hàng hóa, và hơn nữa, là một bộ phận của giá trị thặng dư trong hàng hóa ; nhưng bộ phận này không rơi vào tay giai cấp các nhà tư bản là kẻ đã bòn rút số đó ở công nhân, mà lại rơi vào tay bọn địa chủ là những kẻ đã đoạt phần giá trị thặng dư ấy từ tay các nhà tư bản. Ở đây, chúng ta giả định là tư bản nông nghiệp vận dụng nhiều lao động hơn so với một bộ phận tư bản phi nông nghiệp cũng lớn như vậy. Mức độ chênh lệch ấy và sự tồn tại của nó phụ thuộc vào sự phát triển tương đối của nông nghiệp so với công nghiệp. Theo bản chất của sự vật, sự tiến bộ trong nông nghiệp tất nhiên sẽ giảm bớt số chênh lệch đó, trừ phi tỷ lệ giảm bớt của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến, đối với tư bản công nghiệp, lại lớn hơn là đối với tư bản nông nghiệp.

VII. ĐỊA TÔ ĐẤT XÂY DỰNG, ĐỊA TÔ HẦM MỎ, GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT[1]

Bất kỳ ở đâu có địa tô, thì địa tô chênh lệch cũng đều xuất hiện và cũng theo những quy luật như địa tô

1. Q. III, t. 3, ch. 46. Trong bộ *Tư bản*, thay cho chữ « tô đất » là chữ « Giá cả ruộng đất ». (*B.T.*).

chênh lệch trong nông nghiệp. Bất kỳ ở đâu mà những lực lượng tự nhiên có thể bị độc chiếm và có thể đảm bảo một lợi nhuận siêu ngạch cho nhà công nghiệp lợi dụng những lực lượng tự nhiên ấy, — dầu đó là một thác nước, là hầm mỏ giàu khoáng sản, là những nơi nhiều cá hay là đất đai xây dựng có một vị trí tốt, — thì kẻ sở hữu chúng vẫn thu được của người khai thác một lợi nhuận siêu ngạch dưới hình thái địa tô. Đối với những đất đai xây dựng, thì Adam Xmít đã từng chứng minh rằng địa tô của những đất đai ấy, cũng như của mọi đất đai phi nông nghiệp, đều do địa tô nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này, điều tiết [1]. Loại địa tô này có những nét đặc trưng sau đây: 1. Vị trí có ảnh hưởng hơn hẳn đối với địa tô chênh lệch (ảnh hưởng này rất lớn đối với các vườn nho, hay những khoảnh đất dùng vào việc xây dựng ở các thành phố lớn chẳng hạn). 2. Tính chất thụ động hoàn toàn của địa chủ mà tất cả hoạt động (nhất là trong công nghiệp khai khoáng) chỉ là ở chỗ khai thác sự tiến bộ của sự phát triển xã hội, mà hắn ta không đóng góp gì, cũng như không phải mạo hiểm gì, trái hẳn với nhà tư bản công nghiệp. 3. Cuối cùng, ưu thế của giá cả độc quyền trong nhiều trường hợp, đặc biệt là trong việc bóc lột vô liêm sỉ những người cùng khổ (vì rằng đối với bọn chủ cho thuê nhà, thì sự cùng khổ là nguồn lợi phong phú, còn hời hơn là trước kia các hầm mỏ Pôtôdi [2] đối với nước Tây-ban-nha rất nhiều), và là quyền lực to lớn mà quyền sở hữu ruộng đất đã đem lại, khi nó

---

1. Adam Xmit. *Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân giàu có của các nước* (Xuất bản lần đầu tiên năm 1776). Q. I, ch. II, 1 và 2.

2. Là một vùng của xứ Bôlivi (có tỉnh lỵ cùng tên), nổi tiếng về những mỏ bạc rất giàu.

được tập trung vào tay những kẻ đồng thời lại nắm cả tư bản công nghiệp, quyền lực đó có thể thực tế làm cho những công nhân đang đấu tranh cho tiền công của họ không còn biết ở vào đâu trên trái đất này nữa[1]. Thế là một bộ phận này của xã hội bắt một bộ phận khác phải nộp cho họ một cống vật để được quyền ở trên mặt đất. Cái làm cho địa tô đất xây dựng này tất nhiên phải tăng lên không phải chỉ là việc tăng dân số khiến cho nhu cầu về nhà ở tăng lên, mà còn cả việc tăng tư bản cố định bỏ vào đất đai, hay dựa vào đất đai — như tất cả những công trình công nghiệp, đường sắt, kho tàng, các công xưởng, bến tàu, v.v..[2]

Địa tô hầm mỏ chính cống cũng được quyết định như địa tô nông nghiệp.

Cần phân biệt điểm sau đây: địa tô có phải là do một giá cả độc quyền đem lại hay không, bởi vì độc lập với địa tô còn có giá cả độc quyền của sản phẩm, hay của bản thân đất đai, hay là sản phẩm được bán theo một giá cả độc quyền vì có địa tô? (Chúng ta hiểu giá cả độc quyền là giá cả được quyết định bởi nguyện vọng muốn mua và khả năng thanh toán của những người mua, không kể gì đến giá cả sản xuất chung hay đến giá trị của các sản phẩm). Một vườn nho sản xuất ra một thứ rượu nho có chất lượng đặc biệt, nhưng nói chung thứ rượu này chỉ được sản xuất với một số lượng tương đối ít, cho nên nó sẽ đem lại một giá cả độc quyền. Nhờ có giá cả độc quyền ấy mà số trội ra

---

1. Cuộc bãi công ở Craolingtơn. Engen: *Tình cảnh của các giai cấp cần lao ở Anh* (tr. 259, bản in bằng tiếng Đức, năm 1892).

2. « Việc lát đá các đường phố ở Luân-đôn đã khiến cho những người sở hữu một vài ghềnh đá trơ trọi ở bờ bể xứ Ecôtxơ thu được một khoản địa tô trên một loại đất đai trước kia hoàn toàn vô dụng » (A. Xmit, q. I, ch. 11, số 2).

so với giá trị của sản phẩm chỉ là do sự giàu có và thị hiếu của những kẻ giàu ham chuộng rượu nho ấy quyết định, nên người trồng nho có thể thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch rất lớn.

Lợi nhuận siêu ngạch đó sẽ chuyển hóa thành địa tô, và rơi vào tay địa chủ. Ngược lại, địa tô sẽ tạo ra giá cả độc quyền, nếu lúa mì được bán không những cao hơn giá cả sản xuất của nó, mà còn cao hơn cả giá trị của nó, do chỗ quyền sở hữu ruộng đất đã hạn chế không cho tư bản đầu tư vào một khoảnh đất chưa canh tác, một khi việc đó không đem lại địa tô.

Trong xã hội có một số người chỉ vì có quyền sở hữu đối với một phần của trái đất, nên có thể chiếm hữu được, dưới hình thái cống vật, một phần lao động thặng dư của xã hội, và hơn thế cùng với sự phát triển của sản xuất, phần lao động thặng dư đó ngày càng lớn, — sự kiện đó bị che đậy đi vì địa tô tư bản hóa đã biểu hiện thành giá cả của ruộng đất, thành thử ruộng đất cũng có thể đem bán đi như bất cứ một thương phẩm nào khác. Như vậy, người mua ruộng đất có ấn tượng rằng cái quyền của hắn được hưởng địa tô không phải do ai cho không hắn, hắn không thấy hắn đã được hưởng cái quyền lợi ấy mà không tốn lao động, không mạo hiểm một cái gì và không cần có đầu óc kinh doanh của tư bản; trái lại, hắn tưởng đã trả cái quyền đó bằng một vật ngang giá. Đối với hắn, hình như địa tô chỉ là số lợi tức của tư bản mà hắn đã bỏ ra để mua đất đai, và do đó, cũng để mua cả cái quyền được lấy địa tô. Gã chủ nô cũng tưởng như vậy khi hắn mua một người nô lệ da đen; hắn thấy cái quyền sở hữu của hắn đối với người nô lệ hình như là do việc mua bán một hàng hóa mà có, chứ không phải là nhờ có chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng việc bán không sáng

tạo ra bản thân cái quyền đó, nó chỉ chuyển dịch cái quyền đó thôi. Cái quyền đó phải tồn tại trước đã, rồi mới có thể đem bán. Nói chung, chính các quan hệ sản xuất đã thật sự sáng tạo ra cái quyền đó. Một khi những quan hệ sản xuất này đạt tới một điểm mà chúng cần phải biến đổi đi, thì cái nguồn gốc vật chất sinh ra cái quyền ấy, những cái dùng để chứng minh tính chất chính đáng của nó về mặt kinh tế và lịch sử, — đều sẽ bị tiêu diệt, và đồng thời mọi sự giao dịch xây dựng trên cơ sở của quyền đó cũng sẽ bị tiêu diệt theo. Đứng trên quan điểm của một hình thái tổ chức kinh tế cao hơn của xã hội mà xét, thì quyền tư hữu về ruộng đất của một số người cá biệt đối với những bộ phận nào đó của địa cầu, cũng sẽ hoàn toàn phi lý như quyền sở hữu của một cá nhân đối với người đồng loại của mình. Ngay cả toàn thể một xã hội, một quốc gia, thậm chí ngay cả tất thảy mọi xã hội cùng sống trong một thời đại hợp lại, cũng đều không phải là kẻ sở hữu đất đai. Họ chỉ là những người có những đất đai ấy, họ chỉ được phép sử dụng đất đai ấy và phải truyền lại những đất đai đó cho các thế hệ tương lai, sau khi đã làm cho những đất đai ấy tốt hơn lên, như những người cha hiền vậy.

. . .

Trong đoạn nghiên cứu dưới đây, dành cho giá cả của ruộng đất, chúng ta sẽ không nói đến những sự biến động do cạnh tranh gây ra, cũng không nói đến những việc đầu cơ về ruộng đất, thậm chí cũng không nói đến chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất trong đó ruộng đất là công cụ chủ yếu của những người sản xuất, do đó, họ bắt buộc phải mua ruộng đất bằng bất cứ giá nào.

I. Giá cả ruộng đất có thể tăng lên, nhưng địa tô vẫn không tăng, nghĩa là:

1. Chỉ đơn thuần do lợi tức giảm xuống;

2. Vì lợi tức của tư bản bỏ vào ruộng đất tăng lên.

II. Giá cả ruộng đất có thể tăng lên, vì địa tô tăng lên.

Địa tô có thể tăng lên vì giá cả sản phẩm của ruộng đất tăng lên. Nhưng nó cũng có thể tăng lên, khi giá cả sản phẩm của ruộng đất đứng nguyên không thay đổi, hay thậm chí còn giảm xuống nữa.

Khi giá cả đó đứng nguyên không thay đổi, địa tô có thể tăng lên (ta không nói đến những giá cả độc quyền) chỉ vì một là, có những đất đai mới, phẩm chất tốt hơn được đưa vào canh tác, trong khi tư bản đầu tư vào những đất đai cũ vẫn giữ nguyên không thay đổi; nhưng những đất đai mới này cũng chỉ vừa đủ để thỏa mãn nhu cầu đang tăng lên, thành thử giá cả có tác dụng điều tiết thị trường vẫn không thay đổi. Trong trường hợp ấy, giá cả những ruộng đất cũ không tăng lên, nhưng giá cả của những khoảnh đất mới được canh tác lại vượt cả giá cả những ruộng đất cũ. Hai là, địa tô tăng lên, vì khối lượng tư bản canh tác ruộng đất tăng thêm, trong khi mức độ phì nhiêu tương đối và giá cả thị trường vẫn không thay đổi. Do đó, mặc dầu tỷ lệ địa tô so với số tư bản đã ứng ra vẫn như cũ, nhưng khối lượng địa tô có thể tăng lên gấp đôi chẳng hạn, vì bản thân tư bản đã tăng lên gấp đôi. Vì giá cả vẫn hạ xuống, nên khoản đầu tư thứ hai cũng đem lại lợi nhuận siêu ngạch như khoản đầu tư thứ nhất, lợi nhuận này cũng sẽ chuyển hóa thành địa tô một khi thời hạn thuê ruộng chấm dứt. Ở đây, khối lượng địa tô tăng lên là vì khối lượng tư bản sản sinh ra nó đã tăng lên. Nói cả quyết rằng những khoản đầu tư

liên tiếp trên cùng một khoảnh đất chỉ có thể đem lại địa tô, nếu như hiệu quả của chúng không ngang nhau, do đó, sinh ra một địa tô chênh lệch, cũng chẳng khác gì nói rằng có hai tư bản, mỗi một tư bản là 1000 l. st., được đầu tư vào những thửa đất có độ phì nhiêu ngang nhau, nhưng chỉ có một trong hai tư bản đó là có thể đem lại địa tô, mặc dù cả hai khoảnh đất đều thuộc vào đất loại tốt đem lại địa tô chênh lệch. (Do đó, tổng lượng địa tô trong một nước tăng lên cùng với khối lượng tư bản đầu tư, nhưng giá cả của mỗi khoảnh đất, hay tỷ suất địa tô, hay khối lượng địa tô do mỗi khoảnh đất đem lại, thì không nhất thiết phải tăng lên; trong trường hợp đó, tổng lượng địa tô tăng lên cùng với quy mô của diện tích canh tác. Cũng có thể là cùng trong một lúc đó, địa tô trên một số thửa đất cá biệt lại giảm xuống).

Nhưng giá cả của đất đai vẫn có thể tăng lên ngay cả khi giá cả của nông sản phẩm giảm xuống. Trong trường hợp ấy, nếu sự chênh lệch càng tăng thêm, thì địa tô chênh lệch, và do đó, giá cả ruộng đất của những loại đất tốt có thể tăng lên. Hoặc giả là vì năng suất của lao động đã tăng lên, giá cả sản phẩm có thể giảm xuống, nhưng giảm xuống như thế nào để việc tăng sản xuất có thể bù lại — và bù lại một cách thừa thãi — sự giảm sút đó.

III. Những điều kiện khác nhau ấy của việc tăng địa tô, và do đó, của việc tăng giá cả ruộng đất nói chung, hay giá cả của những loại đất nào đó, có thể một phần bổ sung cho nhau, một phần lại loại trừ lẫn nhau và chỉ lần lượt thay thế nhau mà phát sinh tác dụng. Nhưng theo những điều chúng ta đã nói, thì từ chỗ giá cả ruộng đất tăng lên, không nhất thiết đi đến kết luận là địa tô cũng tăng lên, cũng như từ chỗ địa

tô tăng lên (địa tô tăng lên bao giờ cũng làm cho giá cả đất đai tăng lên) không nhất thiết đi đến kết luận là giá cả của nông sản phẩm cũng tăng lên.

VIII. ĐỊA TÔ TRONG NỀN KINH TẾ CHIẾM HỮU NÔ LỆ, CÁC ĐỒN ĐIỀN, CHẾ ĐỘ ĐẠI CANH TÁC CỦA ĐỊA CHỦ VÀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT NHỎ[1].

Ở đây, chúng ta không cần nghiên cứu sâu vào chi tiết *nền kinh tế chiếm hữu nô lệ* chính cống (chế độ này cũng trải qua nhiều giai đoạn từ chế độ gia trưởng, chủ yếu hướng về tiêu dùng cá nhân cho đến những đồn điền chính cống kinh doanh cho thị trường thế giới), chúng ta cũng không cần nghiên cứu tỉ mỉ *nền kinh tế của địa chủ*[2], trong đó địa chủ tự kinh doanh lấy, có tất cả những công cụ sản xuất và bóc lột lao động của cố nông tự do, hay không tự do, được địa chủ trả công bằng hiện vật hay bằng tiền. Trong trường hợp ấy, kẻ sở hữu ruộng đất và kẻ sở hữu công cụ sản xuất, cũng như người trực tiếp bóc lột lao động đều thống nhất trong một con người. Địa tô và lợi nhuận cũng thế, cũng chỉ là một, không có sự phân biệt giữa những hình thái khác nhau của giá trị thặng dư. Ở nơi nào quan điểm tư bản chủ nghĩa thống trị, — như ở những đồn điền mới khai phá ở Mỹ chẳng hạn, — thì toàn bộ giá trị thặng dư ấy được coi là lợi nhuận ; ở nơi nào bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tồn tại và những quan điểm tương ứng với phương thức đó chưa được chuyển từ các nước tư bản chủ nghĩa vào, thì toàn bộ giá trị thặng dư ấy biểu hiện dưới hình thái địa tô.

---

1. Q. III, t. 3, ch. 47, số 5.
2. « Gutswirtschaft. »

Còn lại *chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ*. Người nông dân đồng thời là kẻ sở hữu tự do về mảnh đất của mình. Ở' đây, người ta không phải trả một khoản tiền thuê ruộng nào, do đó, địa tô không biểu hiện thành một hình thái đặc thù của giá trị thặng dư, mặc dầu trong những nước mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được phát triển, thì địa tô biểu hiện thành lợi nhuận siêu ngạch so với các ngành sản xuất khác ; những lợi nhuận siêu ngạch này thuộc về người nông dân cũng như tất cả sản phẩm lao động của anh ta.

Hình thái sở hữu ruộng đất đó giả định rằng dân cư nông thôn đông hơn nhiều so với dân cư thành thị, rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ngay cả khi nó thống trị, cũng chỉ phát triển một cách tương đối thôi, và do đó, ngay cả trong các ngành sản xuất khác, sự tập trung tư bản cũng chỉ giới hạn trong một phạm vi nhỏ hẹp ; sự phân tán tư bản chiếm ưu thế trong các ngành đó. Theo bản chất của sự vật, bản thân người sản xuất, tức là người nông dân, ở đây phải tiêu dùng đại bộ phận nông sản phẩm làm tư liệu sinh hoạt trực tiếp, và chỉ có phần dư ra mới biến thành hàng hóa để giao lưu với thành thị. Dù giá cả thị trường trung bình của nông sản phẩm là như thế nào chăng nữa, thì rõ ràng địa tô chênh lệch, — tức là cái phần dôi ra trong giá cả hàng hóa, và do những đất đai tốt nhất hay có vị trí thuận lợi nhất đem lại, — ở đây cũng phải tồn tại như trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ngay cả khi hình thái đó xuất hiện trong một cơ cấu xã hội chưa có giá cả thị trường chung, thì thứ địa tô chênh lệch ấy cũng đã có rồi ; trong trường hợp đó, địa tô chênh lệch được biểu thị trong sản phẩm thặng dư siêu ngạch. Nhưng nó rơi vào túi người nông dân mà lao động được thực hiện trong những điều kiện

tự nhiên thuận lợi hơn. Nhưng chính trong hình thái sở hữu này, nói chung người ta có thể giả định rằng không có địa tô tuyệt đối, do đó, loại đất xấu nhất không đem lại địa tô. Giới hạn kinh doanh của người tiểu nông không phải là lợi nhuận trung bình của tư bản và cũng không phải là cần thiết phải nộp địa tô. Giới hạn tuyệt đối duy nhất của sự kinh doanh đó là tiền công mà người nông dân tự trả cho mình sau khi đã trừ đi các chi phí theo đúng nghĩa của nó. Chừng nào giá cả của sản phẩm còn đem lại cho anh ta số tiền công ấy, thì anh ta vẫn sẽ còn canh tác ruộng đất của anh ta, thậm chí nhiều khi anh ta vẫn canh tác với một mức tiền công tối thiểu để sinh sống. Lẽ dĩ nhiên, lợi tức của giá cả ruộng đất (nói chung, lợi tức này phải nộp cho một kẻ thứ ba, tức là chủ nợ về khoản vay cầm cố ruộng đất) là một giới hạn. Nhưng lợi tức đó có thể trả với cái phần lao động thặng dư cấu thành lợi nhuận trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa. Để cho người tiểu nông có thể canh tác ruộng đất của họ, hay có thể mua ruộng đất để canh tác, thì không nhất thiết, — như trong điều kiện bình thường của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, — là giá cả thị trường của nông sản phẩm phải lên cao đến mức đủ đem lại cho anh ta lợi nhuận trung bình, và càng không nhất thiết cứ phải lên cao đến mức đủ đem lại cho anh ta một số trội ra ngoài lợi nhuận trung bình và được cố định dưới hình thái địa tô. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho trong những nước có chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ chiếm ưu thế, giá cả lúa mì thường thấp hơn so với những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một bộ phận lao động thặng dư của những nông dân làm việc trong những điều kiện bất lợi nhất, được biếu không cho xã hội và không tham gia vào việc quyết

định giá cả sản xuất, hoặc vào việc hình thành giá trị nói chung. Như vậy, cái giá cả thấp ấy là kết quả của sự bần cùng của những người sản xuất, chứ quyết không phải là kết quả của năng suất lao động của họ.

Dĩ nhiên chế độ sở hữu tự do của những nông dân tự canh tác lấy ruộng đất của mình là hình thái bình thường nhất của chế độ sở hữu ruộng đất đối với nền sản xuất nhỏ. Quyền sở hữu ruộng đất cũng cần thiết cho sự phát triển đầy đủ của phương thức sản xuất ấy, như quyền sở hữu về công cụ đối với sự phát triển tự do của nền sản xuất thủ công nghiệp. Do bản chất của nó, chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ không cho phép phát triển sức sản xuất xã hội của lao động, xác lập các hình thái xã hội của lao động, tập trung tư bản xã hội, chăn nuôi theo quy mô lớn, ứng dụng khoa học một cách tiến bộ vào nông nghiệp.

Một trong những điều bất tiện của nền tiểu nông khi nó gắn với quyền tự do sở hữu ruộng đất là ở chỗ người canh tác phải bỏ vốn ra để mua ruộng đất. Do tính chất biến động mà ruộng đất, với tư cách là một hàng hóa giản đơn, làm cho số lần thay đổi chủ tăng lên, thành thử đối với mỗi thế hệ mới, cứ mỗi lần phân chia gia tài, thì về phương diện người nông dân, ruộng đất lại là một lần đầu tư mới, nghĩa là anh ta lại phải bỏ tiền ra mua nó. Ở' đây, đối với người sản xuất cá thể, giá cả của ruộng đất là một yếu tố rất quan trọng trong các hư phí.

Giá cả ruộng đất chỉ là địa tô tư bản hóa, và do đó, là địa tô đã được tính trước. Chúng ta đã thấy rằng một khi địa tô đã được xác định, thì giá cả của ruộng đất được điều tiết bởi tỷ suất lợi tức. Nếu tỷ suất này thấp, thì giá cả ruộng đất sẽ cao và ngược lại. Nhưng, một khi chế độ ruộng đất nhỏ chiếm ưu thế — điều này

tương ứng với một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn chưa phát triển đầy đủ — ở đấy quyền sở hữu ruộng đất là một điều kiện sống còn của đại đa số những người sản xuất, giá cả của ruộng đất tăng lên một cách độc lập với tỷ suất lợi tức, vì số cầu về ruộng đất vượt số cung. Bán theo từng mảnh nhỏ, ruộng đất đem lại một giá cả cao hơn nhiều so với trường hợp bán theo từng khối lớn, vì số những người mua nhỏ rất đông, còn số người mua lớn thì lại ít. Vì tất cả những lẽ ấy, giá cả ruộng đất vẫn tăng lên, mặc dầu tỷ suất lợi tức tương đối cao. Tương ứng với lợi tức tương đối thấp mà người nông dân thu được với tư bản bỏ ra để mua ruộng đất, thì mặt khác lại có một lợi tức cao của nạn cho vay nặng lãi mà anh ta phải trả cho những chủ nợ cho anh ta vay bằng cầm cố tài sản.

Như vậy, giá cả ruộng đất, — một yếu tố không liên quan gì đến sản xuất, — có thể tăng lên đến mức khiến cho người ta không thể sản xuất được nữa.

Ở đây, trong nền tiểu nông, giá cả của ruộng đất,— hình thức và kết quả của chế độ tư hữu về ruộng đất—, biểu thị thành một giới hạn của chính bản thân sản xuất. Trong nền đại nông nghiệp và trong chế độ đại sở hữu ruộng đất kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa, thì quyền sở hữu cũng là một vật chướng ngại, vì nó hạn chế các khoản đầu tư sản xuất của người fermier, những khoản đầu tư này rút cục chỉ có lợi cho địa chủ chứ không có lợi cho hắn. Trong cả hai hình thái ấy, đáng lẽ đất đai được sử dụng một cách có ý thức và hợp lý, coi đó là sở hữu cộng đồng vĩnh viễn, là điều kiện sống còn và điều kiện tái sản xuất ra những thế hệ nối tiếp nhau, thì lại thấy sức đất bị bóc lột, và như thế có nghĩa là bị sử dụng một cách lãng phí

(ấy là chưa nói sự bóc lột đó không phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội mà lại phụ thuộc vào những điều kiện ngẫu nhiên và thường biến đổi của những người sản xuất cá biệt). Trong chế độ sở hữu nhỏ, sở dĩ như vậy là vì thiếu phương tiện và những kiến thức cần thiết để áp dụng sức sản xuất xã hội của lao động. Trong chế độ sở hữu lớn, sở dĩ như vậy là vì bọn fermiers và địa chủ lợi dụng những phương tiện ấy để làm giàu càng nhanh càng tốt. Trong cả hai chế độ sở hữu, sở dĩ như vậy là vì chúng đều lệ thuộc vào giá cả thị trường.

Tiền đề của chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ là: tối đại đa số dân cư là dân cư nông thôn, và chiếm ưu thế chính là lao động riêng lẻ chứ không phải lao động xã hội. Trong trường hợp ấy, không thể có được tính chất phong phú và sự phát triển của nền tái sản xuất, cũng như các điều kiện vật chất và tinh thần của nó, đồng thời cũng không thể có được các điều kiện của một nền canh tác hợp lý. Nhưng mặt khác, chế độ đại sở hữu ruộng đất khiến cho dân cư nông nghiệp giảm bớt đến một mức tối thiểu, ngày càng bé, đối diện với một dân cư công nghiệp tập trung trong các thành phố lớn và ngày càng tăng lên. Do đó mà có một sự nứt rạn không thể cứu chữa được trong quá trình trao đổi chất của xã hội, do các quy luật tự nhiên của đời sống quy định; kết quả là sức đất bị lãng phí, thương nghiệp lại xuất khẩu sự lãng phí ấy đi rất xa ra ngoài giới hạn của nước đó.

Nếu chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ tạo ra một giai cấp những người dã man hầu như sống ngoài lề xã hội, một giai cấp kết hợp tính thô lỗ của các hình thái xã hội nguyên thủy với tất cả những sự đau khổ và sự bần cùng của những nước văn minh, — thì chế độ sở hữu

ruộng đất lớn lại phá hoại sức lao động ở các khu vực cuối cùng, nơi mà năng lực cổ sơ của sức lao động đang ẩn náu và được tàng trữ làm kho dự trữ để đổi mới nguồn sinh lực của các dân tộc: đó là ở nông thôn. Nền đại công nghiệp và nền đại nông nghiệp kinh doanh theo kiểu công nghiệp cũng tác động theo chiều hướng ấy. Nếu lúc đầu, chúng khác nhau ở chỗ đại công nghiệp làm khô kiệt và phá hoại sức lao động nhiều hơn, tức là phá hoại sức lực tự nhiên của con người, còn nền đại nông nghiệp thì trực tiếp phá hoại và tiêu hủy sức tự nhiên của đất đai nhiều hơn; nhưng cuối cùng, trong quá trình phát triển, cả hai cùng bắt tay nhau: lối kinh doanh theo kiểu công nghiệp đem áp dụng vào nông thôn rút cục cũng làm suy yếu những người lao động, và mặt khác, công nghiệp lẫn thương nghiệp lại cung cấp cho nông nghiệp những phương tiện để làm cho đất kiệt màu.

MỤC LỤC DANH NHÂN

ABRAHAM (Abraham a. Santa Clara) (biệt danh của Unrich Mêghéclê) — 1644 - 1709. Nhà truyền giáo đạo Thiên chúa và là nhà văn. Tr. 234.

ACCƠRAITƠ (Arkwright, Sir Richard) — 1733 - 1792. Chủ xí nghiệp người Anh đã cải tiến những máy kéo sợi. Tr. 129.

AĐAM. Thủy tổ loài người, theo Thánh kinh. Tr. 272.

ANTIPATƠRỐT (Antipatros). Thi sĩ người Hy-lạp, nửa sau của thế kỷ II trước C.N., chào mừng việc phát sinh ra cối xay chạy bằng sức nước. Tr. 152.

ARIXTỐT (Aristote)—384-322 tr. C.N. — « Một bộ óc bác học nhất trong những nhà triết học Hy-lạp thời cổ » (Lênin). Tư tưởng gia vĩ đại thời cổ đại, dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học và là tư tưởng gia của giai cấp chủ nô; về quan điểm kinh tế, Arixtốt bênh vực cho nền kinh tế tự nhiên của chế độ chiếm hữu nô lệ; ông là người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. Tr. 152, 349, 631.

ASLÂY (Ashley, Lord) —1801-1885; (Ashley Earl of Shaftesbury — 1801-1885. Chính khách người Anh, thuộc đảng Bảo hoàng đã chỉ đạo phong trào nhân đạo ủng hộ đạo luật 10 giờ. Tr. 169.

ASUOÓCTƠ (Ashworth Henry) — 1794 - 1880. Chủ xưởng bông thuộc phái Cốpden. Một chính khách người Anh. Tr. 149.

BABAGIƠ SÁCLƠ (Babbage Charles) — 1792 - 1871. Nhà toán học và nhà cơ giới học người Anh, đã chế ra chiếc máy tính đầu tiên. Tr. 129, 148.

BÁCBƠN N. (Barbon Nicolas) — 1640 - 1698. Nhà kinh tế học người Anh, phản đối chủ nghĩa trọng thương và chủ trương trao đổi tự do. Tr. 38.

BACƠN F. (Bacon Francis)— 1561 - 1626. Nhà triết học và nhà chính trị người Anh. Nhà sáng lập ra lôgic quy nạp. « Người cha chân chính của chủ nghĩa duy vật » (Mác). Tr. 278.

BÂYNƠ (Baynes Edward) — 1800 - 1890. Nhà văn và nhà kinh tế học người Anh. Tr.134.

BEXƠME (Bessemer Henri) — 1813 - 1898. Một kỹ sư người Anh, phát minh ra cách chế tạo gang thành thép. Tr. 432.

BILƠXƠ (Bellers John) — 1654-1725. Nhà xã hội chủ nghĩa và kinh tế học người Anh. «Nhà kinh tế học nổi tiếng nhất trong thời đại của ông ta» (Mác). Tr. 88, 240.

BỚCCƠ (Burke Edmond) — (1729 - 1797). Nhà chính trị người Anh thuộc phái tự do, tác giả những tác phẩm về chính trị kinh tế học. Tr. 86.

BRAOTƠN (Broughton, William Robert) — 1763 - 1822. Nhà hàng hải người Anh, tìm ra một phần châu Đại-dương. Tr. 154.

CÔNBE (Colbert Jean Baptiste) — 1619 - 1683. Chính khách người Pháp, bộ trưởng của vua Lu-i XIV, đại biểu tích cực của phái trọng thương. Tr. 300.

CÔNĐIẮC (Condillac Etienne Bonnot de) — 1715 - 1780. Nhà triết học cảm giác chủ nghĩa người Pháp, tán thành phái trọng nông về mặt chính trị kinh tế học. Tr. 31, 37.

CÔNGTƠ (Comte François Charles) — 1782 - 1837. Nhà chính trị thuộc phái tự do và nhà văn người Pháp. Tr. 666.

CÔ-OEN (Cowell J.W.) — Ủy viên ban điều tra công xưởng năm 1833. Tr. 347.

CỚCTIXƠ T.A. (Curtis T.A.). Chủ ngân hàng Anh. Tr. 636.

CRÊPANH và CRÊPINIÊNG (Thánh) (Crépin et Crépinien). Hai anh em sinh ở La-mã và là thợ cả đóng giày. Tr. 159.

CRÔMOEN (Cromwell Olivier) — 1599 - 1658. Nhà chính khách người Anh lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản, từ 1653 đến 1658 thì trở thành «Lord Protector» của nước Cộng hòa Anh. Tr. 280.

ĐÁCUYN (Darwin Charles Robert) — 1809 - 1882. Nhà bác vật học trứ danh, người Anh, đã xây dựng học thuyết tiến hóa. Tr. 103.

ĐANTƠ (Dante Alighierl) — 1265 - 1321. Nhà thơ vĩ đại nhất trong cuối thời trung cổ, người Ý, tác giả quyển *Comédie divine*. Tr. 158.

ĐEXTUT ĐƠ TƠRAXI (Destutt de Tracy Antoine) — 1754 - 1836. Nhà triết học cảm giác chủ nghĩa, người Pháp, nhà kinh tế học. Tr. 90.

ĐƠ UYTTƠ (De Witt J.) — 1625-1672. Nhà chính khách người Hà-lan. Tr. 299.

ĐUNNINH (Dunning F.J.) — 1799-1873. Nhà lý luận của phong trào nghiệp đoàn ở Anh. Tr. 302, 344.

ENGEN (Engels Friedrich) — 1820 - 1895. Lãnh tụ và người thầy của giai cấp vô sản, bạn thân và người cộng tác với Mác, đã cùng Mác xây dựng lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, và đấu tranh vì sự giải phóng của giai cấp công nhân, vì chủ nghĩa cộng sản. Tr. 9, 143, 161, 177, 452. 496, 515, 595, 634, 646, 647, 651, 710, 713, 727.

FÉCGUXƠN (Ferguson Adam) — 1723 - 1816. Nhà sử học và luân lý học. Tác giả tác phẩm « Lịch sử tiến bộ và sự suy vong của nước Cộng hòa La-mã ». Tr. 120.

FRÊĐÊRICH II (Frédéric II) — 1712 - 1786. Vua nước Phổ, tham gia cuộc chia cắt nước Ba-lan lần thứ nhất (1772). Tr. 289.

FURIÊ (Fourrier François Charles) — 1772-1837. Nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, người Pháp. Tr. 718.

GAXKEN (Gaskell E. C.) — 1810-1865. Nhà nữ văn hào người Anh viết nhiều tác phẩm rất xúc động về đời sống và tập quán của giai cấp công nhân. Tr. 188.

GÔĐUNỐP BÔRIT — 1551-1605. Nga hoàng. Tr. 280.

GUYLICH — (Gulich Gustave von) — 1791-1847. Nhà thầu khoán và nhà sử học về kinh tế. Tr. 295.

GUYÔM III (Guillaume III) — (Guillaume d'Orange) — 1650-1720. Vua nước Anh từ 1689 đến 1702. Cuộc cách mạng vẻ vang đã đưa Guy-ôm III lên địa vị thống trị. Tr. 280.

HENRI VII (Henri VII) — 1457-1509. Vua nước Anh từ 1485 đến 1509. Quy chế năm 1496 cấm phá nhà cửa của nông dân. Pháp chế trừng trị những người bị tước đoạt. Tr. 278.

HENRI VIII (Henri VIII) — 1491-1547. Vua nước Anh từ 1509 đến 1547. Ra lệnh xây dựng lại nhà cửa của nông dân. Đạo luật 1530 về những người cầu bơ cầu bất. Tr. 279.

HARIXƠN (Harrisson William J). — 1534-1593. Nhà sử học, người Anh. Tr. 277.

HAXTINH (Hastings Warren) — 1731-1818. Toàn quyền đầu tiên ở Ấn - độ thuộc Anh. Tr. 294.

HUNMAN (Hulmann). Tác giả người Đức. Tr. 638, 642.

LENGƠ (Laing Samuel) — 1780-1868). Nhà văn và nhà du lịch người Anh, tác giả những tài liệu nghiên cứu về tình hình chính trị, xã hội và kinh tế các nước châu Âu. Tr. 62.

LUTHE (Luther Martin) — 1483-1546. Lãnh tụ phái cải lương ở Đức. Tr. 295.

MACÔLÂY (Macaulay Thomas) — 1800 - 1858. Nhà sử học người Anh, thuộc phái tự do. Tr. 276, 280.

MANĐƠVILƠ (Mandeville Bernard de) — 1670 - 1735. Thầy thuốc người Anh, nhà thơ trào phúng đã chế bác sự tiết chế giả dối của giai cấp tư sản. Tr. 241.

MANTUT (Malthus Thomas Robert) — 1766-1834. Thầy tu, nhà kinh tế học, người Anh, nổi tiếng về thuyết hạn chế sinh đẻ trong giai cấp vô sản, coi đó là phương thuốc chữa nạn cùng khổ do chủ nghĩa tư bản gây ra. Tr. 326, 700.

MÊNÊNIUTXƠ (Ménénius Agrippa) (chết năm 493 tr. C.N.). Lãnh sự La-mã. Hình như ông đã làm dịu cuộc xung đột giữa quý tộc và bình dân bằng cách kể cho họ nghe bài thơ ngụ ngôn: « Tứ chi và dạ dày ». Tr. 118.

MIN (Mill James) — 1773-1836. Nhà sử học, triết học và kinh tế học người Anh. Người đầu tiên đã trình bày học thuyết của Ricácđô một cách có hệ thống. Tr. 62, 223.

MOOCTƠN (Morton Jolin Chalmers) — 1821 - 1888. Nhà nông học người Anh. Tr. 344.

MORUT (More Sir Thomas dit Morus) — 1478 - 1535. Chính khách Anh, thuộc phái không tưởng. Tr. 279.

MURAY (Murray Hugh) — 1779 - 1846. Nhà địa dư học, người Anh. Tr. 101.

OANTƠN (Walton A. A). — 1593 - 1683 — Nhà văn hào Anh. Tr. 671, 672.

OÁT (Watt James) — 1736-1819. Kỹ sư người Ecôtxơ sáng chế ra máy chạy bằng hơi nước. Tr. 129.

O'CONNO (O'Connor Fergus Edward) — 1794-1855. Người cầm đầu phong trào vận động yêu cầu mở rộng quyền lợi của lao động ở nước Anh. Tr. 632.

ÔGIÊ (Augier Marie). Nhà báo người Pháp. Tr. 302.

PANMÉCXTƠN — (Palmerston Henry John Temple Lord) — 1784 - 1865. Chính khách phản động người Anh. Tr. 677.

PÔTTƠ (Potter Edmund). Chủ xưởng người Anh. Tr. 225, 228, 229.

RAPHƠLƠ (Raffle, Sir Thomas Stamford) — 1781 - 1826. Viên chức người Anh làm toàn quyền xứ Java. Tr. 293.

RÊTGRAVƠ (Redgrave Alexander). Thanh tra công xưởng ở Anh. Tr. 144, 174, 336, 348.

RICACDÔ (Ricardo David) — 1772-1823. Nhà kinh tế học người Anh, đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế cổ điển. Ông xuất phát từ sự xác định giá trị thặng dư bằng thời gian lao động. Tr. 700.

RÔTBÉCTÚT (Rodbertus, Jaget Zow Karl) — 1805 - 1875. Nhà kinh tế học người Đức. Tr. 496.

RỐTSE (Roscher Wilhelm) —1817-1894. Nhà kinh tế học tầm thường người Đức. Tr. 122.

SĂMBECLANH (Chamberlain Joseph) — 1836 - 1914. Chính khách người Anh, một trong những người biện hộ cho chủ nghĩa đế quốc Anh. Tr. 265.

TAYLƠ (Taylor Sedley). Nhà văn người Anh, tán thành chủ nghĩa hợp tác. Tr. 190.

URƠCÁC Đ. (Urguhart David)—1805-1877. Nhà ngoại giao và nhà văn người Anh, bênh vực Thổ-nhĩ-kỳ chống lại chính sách Đông phương của chính phủ Panmecxtơn. Tr. 121.

UYNXƠN (Wilson James) — 1805-1860. Nhà kinh tế học, thuộc phái tự do trao đổi, sáng lập ra tờ báo *Nhà kinh tế học*. Tr. 101.

VIEXERINH (Viessering Simon) — 1818-1888. Nhà kinh tế học, người Anh. Tr. 611.

VÔCANXÔNG (Vaucanson Jacques de) — 1707 - 1782. Thợ máy người Pháp, sáng chế ra một loại máy dệt. Tr. 129.

VUNCANH (Vulcain) — Thần lửa và kim loại thời La-mã. Sinh ra xấu xí và dị hình nên bị người mẹ vứt từ đỉnh núi Ôlempơ xuống đảo Lemnôxơ. Bị què chân, lúc rơi xuống đảo; ở đấy Vuncanh thành lập lò rèn và làm việc với những người khổng lồ chột mắt, gọi là Xiclôp. Tr. 152, 271.

XCƠRÔP (Scrope Georg P.) — 1797 - 1870. Nhà địa chất và kinh tế học, người Anh, thuộc phái trao đổi tự do. Tr. 422.

XIXÊRÔNG (Ciceron Marcus Tullis) — 106-43 tr. C.N. Luật sư người La-mã, sau trở thành quan xuất nạp và quan chấp chính. Tr. 152.

XMÍT (Smith Adam). 1723-1790 — Nhà kinh tế học và nhà triết học người Anh, đã hoàn chỉnh khoa học chính trị kinh tế cổ điển. Tr. 120, 243, 244, 609, 666, 726, 727.

XTOOCXƠ (Storch Heinrich) —1766-1835. Nhà kinh tế học người Nga đã luận chiến chống Ađam Xmit. Tr. 117, 119.

XTAN (Stahl F.J.), biệt hiệu của Pierre Jules Hetze — 1814 - 1886. Nhà văn hào, người Pháp, có tài viết cho nhi đồng những câu chuyện hài hước sắc sảo, ôn hậu. Tr. 633.

XUTHỚCLAN — (Sutherland, Duchesse de) 1806 - 1868. Biến đất đen trồng trọt thành đồng cỏ. Tr. 283.

MỤC LỤC

Trang

Lời tựa viết cho bản in lần thứ nhất cuốn này 7

Lời tựa viết cho bản in lần thứ ba 17

Lời tựa viết cho bản in có sửa chữa lại năm 1931 19

* * *

1 — Hàng hóa, giá cả và lợi nhuận 23

2 — Lợi nhuận và việc bán hàng hóa 30

3 — Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Lao động xã hội cần thiết 36

4 — Mua và bán sức lao động 43

5 — Giá trị thặng dư hình thành như thế nào ? 50

6 — Tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản cố định và tư bản lưu động 63

7 — Sự hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung (hay trung bình) 73

8 — Những phương pháp làm tăng thêm giá trị thặng dư 80

9 — Cuộc cách mạng do tư bản thực hiện trong phương thức sản xuất 84

a) Hiệp tác 84

b) Sự phân công lao động và công trường thủ công 97

c) Máy móc và công nghiệp lớn 125

10 — Ảnh hưởng của những sự tiến bộ đó đối với tình cảnh của giai cấp công nhân 139
a) Lao động của phụ nữ và trẻ con 139
b) Việc kéo dài ngày lao động 146
c) Tăng cường độ lao động 164
d) Lao động buồn tẻ, tai nạn tăng lên 175
e) Cuộc đấu tranh giữa công nhân và máy móc 183

11 — Sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận 208

12 — Tích lũy tư bản 216
a) Tính liên tục của sản xuất (tái sản xuất) 216
b) Việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản. Sở hữu tư bản chủ nghĩa 231

13 — Tác động tích lũy đối với công nhân. Đội quân công nghiệp trù bị. Lý luận về sự tăng lên của tình trạng bần cùng hóa 239

14 — Cái gọi là tích lũy ban đầu 272

15 — Sự tích lũy tư bản chủ nghĩa dẫn đến đâu? 303

- Tiền công 307
a) Những nhận xét chung 307
b) Tiền công và giá trị thặng dư 314
c) Tiền công tính theo thời gian 329
d) Tiền công tính theo sản phẩm 340
e) So sánh giữa các nước 347

17 — Tiền 349

18 — Sự tuần hoàn và thời kỳ lưu thông 376

19 — Chi phí lưu thông 395
a) Mua và bán 395
b) Kế toán 398
c) Những chi phí về tiền 399
d) Chi phí bảo quản 400
e) Chi phí vận chuyển 401

20 — Chu chuyển của tư bản 404

a) Chu chuyển và thời gian chu chuyển. Tầm quan trọng của tư bản cố định và của tư bản lưu động trong chu chuyển 404

b) Thành phần, sự thay thế, sửa chữa, tích lũy của tư bản cố định 413

c) Tổng chu chuyển của tư bản ứng trước 422

d) Những điểm khác nhau về thời gian trong thời kỳ sản xuất và ảnh hưởng của chúng đối với thời gian chu chuyển 426

21 — Ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với số tổng số tư bản ứng trước 436

a) Việc giải phóng tư bản — tiền tệ trong thời gian lưu thông 436

b) Tỷ suất hằng năm của giá trị thặng dư. Lượng tư bản khác nhau, tùy theo độ dài của thời gian chu chuyển 441

c) Rối loạn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, do thời gian chu chuyển dài ngắn khác nhau gây nên 448

22 — Lưu thông của giá trị thặng dư 453

a) Tái sản xuất giản đơn 457

b) Tích lũy và tái sản xuất mở rộng 469

23 — Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội. Đối tượng nghiên cứu 476

I — Tái sản xuất giản đơn 480

a) Hai khu vực của nền sản xuất xã hội 483

b) Sự trao đổi giữa hai khu vực (I (v + m) với II c) 486

c) Những sự trao đổi trong nội bộ khu vực II. Tư liệu sinh hoạt cần thiết và xa xỉ phẩm 489

d) Thực hiện trao đổi bằng lưu thông tiền tệ 496
e) Sự thay thế tư bản cố định 504
g) Tái sản xuất vật liệu tiền 512

21 — Tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội 519

II — Trường hợp tích lũy và tái sản xuất ngày càng tăng 519

a) Tích lũy trong khu vực I (tư liệu sản xuất) 521
1. Tích trữ tiền 521
2. Tư bản bất biến phụ thêm 526
3. Tư bản khả biến phụ thêm 531

b) Tích lũy trong khu vực II (tư liệu tiêu dùng) 531

c) Trình bày sự tích lũy bằng sơ đồ 534

Ví dụ thứ nhất 537
Ví dụ thứ hai 540
Sự chuyển hóa của II c trong trường hợp tích lũy 544

25 — Khủng hoảng 546

26 — Tư bản thương nghiệp và lao động của các nhân viên thương nghiệp 577

27 — Ảnh hưởng của tư bản thương nghiệp đến giá cả 597

28 — Những nhận xét lịch sử về tư bản thương nghiệp 604

29 — Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp 619

30 — Tín dụng và ngân hàng 637

31 — Địa tô 656

I — Nguồn gốc lịch sử của địa tô tư bản chủ nghĩa 656

II — Những nhận xét mào đầu 665

III — Địa tô chênh lệch. Những nhận xét chung 682

IV — Hình thái thứ nhất của địa tô chênh lệch 690

V — Hình thái thứ hai của địa tô chênh lệch 701

a) Trường hợp thứ nhất : giá cả sản xuất đứng yên không thay đổi 707

b) Trường hợp thứ hai : giá cả sản xuất giảm xuống 709

1. Hiệu suất của khoản tư bản phụ thêm không thay đổi 709

2. Hiệu suất của các khoản tư bản phụ thêm giảm xuống 709

3. Hiệu suất của các khoản tư bản phụ thêm tăng lên 710

c) Trường hợp thứ ba : giá cả sản xuất tăng lên 710

Kết quả chung 710

VI — Địa tô tuyệt đối 713

VII — Địa tô đất xây dựng, địa tô hầm mỏ, giá cả ruộng đất 725

VIII — Địa tô trong nền kinh tế chiếm hữu nô lệ, các đồn điền, chế độ đại canh tác của địa chủ và chế độ ruộng đất nhỏ 732

Mục lục danh nhân 739

Biên tập . HỮU CHÍ
Chữa bản in : HOÀNG NGUYỄN — BÙI CÁN
Biên tập kỹ thuật : HOÀNG TRƯỜNG
Bìa : BẢO KHANG

In 6200 cuốn. Khổ 13×19 tại Nhà máy in Diên Hồng, Hà-nội. Số in 269/t2, Số X.B. : 14 — KHXH/73. Xong 20 - 12 - 73. Nộp lưu chiểu tháng 12 - 73